

**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
**CỦA DỰ ÁN**  
**NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ, THIẾT**  
**BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC**

Địa điểm thực hiện dự án: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D,  
IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,  
phường Nam Triệu, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hải Phòng, tháng                      năm 2025

**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
**CỦA DỰ ÁN**  
**NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ, THIẾT**  
**BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC**

Địa điểm thực hiện dự án: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D,  
IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,  
phường Nam Triệu, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**CHỦ DỰ ÁN**  
**CÔNG TY TNHH**  
**LITE ON VIỆT NAM**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN**  
**GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG XANH**



*Chuang Chin Chuan*

**GIÁM ĐỐC - DIRECTOR**  
**CHUANG CHIN CHUAN**



*Fang Ngọc Cảnh*

**GIÁM ĐỐC**  
**Fang Ngọc Cảnh**

Hải Phòng, tháng 09 năm 2025

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC HÌNH</b> .....	<b>ii</b>
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	<b>iii</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Xuất xứ của Dự án .....	1
1.1. Thông tin chung về Dự án .....	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư .....	7
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan .....	7
2. Các căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM .....	9
2.1. Căn cứ pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật .....	9
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định của các cấp có thẩm quyền về Dự án .....	4
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ Dự án tự tạo lập trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường .....	6
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường .....	7
4. Phương pháp áp dụng trong quá trình ĐTM .....	9
4.1. Các phương pháp đánh giá tác động môi trường .....	9
4.2. Các phương pháp khác .....	9
5. Tóm tắt các nội dung chính của Báo cáo ĐTM .....	10
5.1. Thông tin về dự án .....	10
<b>CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN</b> .....	<b>13</b>
1.1. Thông tin về Dự án .....	13
1.1.1. Tên Dự án .....	13
1.1.2. Thông tin chủ Dự án .....	13
1.1.3. Vị trí địa lý của Dự án .....	14
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của Dự án .....	16
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường .....	24

1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của Dự án .....	26
1.2. Các hạng mục công trình của Dự án .....	24
1.2.1. Các hạng mục công trình chính .....	24
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ .....	24
1.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường .....	29
1.2.4. Công trình thu gom lưu trữ chất thải rắn thông thường .....	34
1.2.5. Công trình thu gom lưu giữ chất thải nguy hại .....	35
1.2.6. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố .....	36
1.2.7. Đánh giá về việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường .....	37
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của Dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của Dự án .....	37
1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện nước	37
1.3.2. Sản phẩm của Dự án .....	43
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành .....	24
1.5. Biện pháp tổ chức thi công .....	48
1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án .....	24
1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án .....	24
1.6.2. Vốn đầu tư .....	24
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án .....	24
<b>CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN .....</b>	<b>25</b>
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội .....	25
2.1.1. Điều kiện tự nhiên .....	25
2.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội .....	31
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án ..	36
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường .....	36
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học .....	44
2.3. Nhận dạng lại các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án. ( <i>Khu vực thực hiện dự án không có yếu tố nhạy cảm</i> ) .....	44
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án .....	44
<b>CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,</b>	

<b>ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>46</b>
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị (tại nhà xưởng A và nhà xưởng B), thi công xây dựng trạm xử lý và cải tạo kho chứa .....	46
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn Dự án khi đi vào vận hành .....	52
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động .....	53
3.2.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện .....	74
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường .....	117
3.3.1. Danh mục công trình biện pháp bảo vệ môi trường .....	117
3.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục .....	118
3.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường .....	118
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo .....	119
<b>CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>120</b>
<b>CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG. 121</b>	
5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ Dự án .....	121
5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án .....	122
<b>CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN .....</b>	<b>124</b>
6.1. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THAM VẤN .....	124
6.1.1. Quá trình tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử .....	124
6.1.2. Quá trình tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến .....	124
6.2. KẾT QUẢ THAM VẤN .....	124
<b>KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT .....</b>	<b>125</b>
1. Kết luận .....	125
2. Kiến nghị .....	125
3. Cam kết .....	125
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>128</b>

## DANH MỤC BẢNG

.Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm .....	26
Bảng 2.2. Độ ẩm tương đối trung bình trong năm (đơn vị %) .....	27
Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm (đơn vị: mm) .....	27
Bảng 2.4. Đặc trưng gió trung bình tại Hải Phòng 2021 .....	28
Bảng 2.5. Số giờ nắng các tháng trong năm (đơn vị: giờ) .....	29
Bảng 2.6. Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đối với các doanh nghiệp hoạt động trong KCN VISIP Hải Phòng .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 2.7. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh .....	37
Bảng 2.8. Kết quả phân tích nước thải tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Lite On Việt Nam .....	40
Bảng 2.9. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt (trước khi nâng công suất) .....	42
Bảng 2.10. Kết quả phân tích nước thải sản xuất (trước khi nâng công suất) .....	<b>Error!</b>
<b>Bookmark not defined.</b>	
Bảng 3.1. Định mức chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị .....	47
Bảng 3.2. Thành phần rác thải sinh hoạt .....	48
Bảng 3.3. Các tác động chính trong giai đoạn vận hành thương mại .....	52
Bảng 3.4. Định mức chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn vận hành .....	53
Bảng 3.5. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể tự hoại .....	54
Bảng 3.6. Bảng cân bằng nước thải sản xuất .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 3.7. Thành phần và tác động của hóa chất tẩy rửa có trong nước thải .....	<b>Error!</b>
<b>Bookmark not defined.</b>	
Bảng 3.8. Hệ số ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển .....	60
Bảng 3.9. Nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông của dự án .....	61
Bảng 3.10. Định mức tiêu thụ dầu DO cho máy phát điện .....	62
Bảng 3.11. Tải lượng các chất ô nhiễm khí trong máy phát điện .....	63
Bảng 3.12. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện dự phòng .....	63
Bảng 3.13. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình lưu giữ rác thải .....	64
Bảng 3.14. Thành phần rác thải sinh hoạt .....	65
Bảng 3.15. Dự kiến khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	66
Bảng 3.16. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh .....	67
Bảng 3.17. Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn .....	69
Bảng 3.18. Các bể tự hoại đã được xây dựng .....	75
Bảng 3.19. Độ tin cậy của các phương pháp ĐTM .....	119

## DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Biểu đồ hoa gió thành phố Hải Phòng .....	29
Hình 2.2. Sơ đồ vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường không khí .....	36
Hình 2.3. Sơ đồ vị trí lấy mẫu nước thải .....	38
Hình 3.1. Hình ảnh máy gia nhiệt .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải của Dự án .....	75
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án .....	76
Hình 3.4. Sơ đồ bể tự hoại ba ngăn xử lý nước thải sinh hoạt .....	76
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ thu gom và xử lý nước thải sản xuất	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Hình 3.6. Hồ ga thu gom nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Hình 3.7. Bể trung chuyển nước thải phía sau nhà xưởng	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Hình 3.8. Hiện trạng hệ thống thu gom thoát nước mưa	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Hình 3.9. Hệ thống lọc và điều hòa không khí nhà xưởng	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Hình 3.10. Hình ảnh các thùng chứa rác thải sinh hoạt	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Hình 3.11. Sơ đồ quản lý chất thải rắn của Dự án .....	110
Hình 3.12. Kho chứa chất thải nguy hại hiện trạng .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Hình 3.13. Các thùng chứa CTNH .....	110
Hình 3.14. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất .....	116

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

- ATLĐ: An toàn lao động
- BOD<sub>5</sub>: Nhu cầu oxy sinh hóa
- BQL: Ban Quản lý
- BTCT: Bê tông cốt thép
- BVMT: Bảo vệ môi trường
- Bộ TNMT: Bộ Tài nguyên môi trường
- CBCNV: Cán bộ công nhân viên
- COD: Nhu cầu oxy hóa học
- CTR: Chất thải rắn
- CTNH: Chất thải nguy hại
- CX: Chế xuất
- ĐTM: Đánh giá tác động môi trường
- GHCP: Giới hạn cho phép
- GTVT: Giao thông vận tải
- GXN: Giấy xác nhận
- KCN: Khu công nghiệp
- KHBVMT: Kế hoạch bảo vệ môi trường
- PCCC: Phòng cháy chữa cháy
- QC Lab: Phòng thí nghiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
- QLMT: Quản lý môi trường
- SX: Sản xuất
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- TCCP: Tiêu chuẩn cho phép
- TSS: Tổng chất rắn lơ lửng
- TNHH: Trách nhiệm hữu hạn
- TT: Thông tư
- TP: Thành phố
- UBND: Ủy ban nhân dân
- XLNT: Xử lý nước thải
- WHO: Tổ chức Y tế Thế giới

## **MỞ ĐẦU**

### **1. Xuất xứ của Dự án**

#### **1.1. Thông tin chung về Dự án**

Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6502071517 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/10/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 15/07/2025 và Công ty TNHH Lite On Việt Nam được Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0201315592 cấp đăng ký lần đầu ngày 04/10/2013, điều chỉnh lần thứ 15 ngày 23/01/2025.

Công ty TNHH Lite On Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học. Mục tiêu của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” bao gồm:

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa các linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và các thiết bị quang học như: sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị ngoại vi; sản xuất thiết bị quang học; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL như: sản xuất thiết bị truyền thông, sửa chữa thiết bị liên lạc;

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa camera các loại: sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử như: Sản xuất sản phẩm bằng plastics;

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa đèn ô tô như: Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị sạc như: Sản xuất thiết bị điện khác; sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sửa chữa thiết bị điện.

Quy mô các sản phẩm của Dự án được Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6502071517 cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/10/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 15/07/2025.

Hiện nay, Công ty có trụ sở tại Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với tổng diện tích là 73.818m<sup>2</sup> để tiến hành hoạt động sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học.

Sau đây là bảng thể hiện giai đoạn hoạt động cùng với công suất hoạt động của nhà

*Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học*

---

máy qua các thời điểm:

**Bảng 1. Quy mô hoạt động của Nhà máy**

STT	Giai đoạn Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô theo tại Quyết định phê duyet ĐTM số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024	Quy mô theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT- BTNMT ngày 20/05/2024	Quy mô theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517. lần thứ 11 ngày 03/04/2024	Quy mô nâng công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 lần thứ 12 ngày 15/07/2025
1.	Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in	Bộ	250.000	250.000	250.000	250.000
2.	Bảng mạch in lắp ráp PCBA	Bộ	500.000	416.667	500.000	750.000
3.	Máy in đa chức năng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ	100.000	100.000	100.000	250.000
4.	Chuột, bàn phím máy tính và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ	20.300.000	6.283.333	20.300.000	65.000.000
5.	Thiết bị thu phát wifi, ăng-ten wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL, thiết bị chuyển đổi wifi thông minh, bộ chia mạng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	6.000.000	6.000.000	6.103.000	11.000.000
6.	Thiết bị ghi, tái tạo, hỗ trợ âm thanh, hình ảnh	Sản phẩm	-	-	-	2.000.000
7.	Bộ chuyển đổi nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện ngoại vi, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	16.900.000	11.266.267	16.900.000	90.000.000
8.	Thanh nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000
9.	Bộ điều khiển nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000
10.	Bộ lưu điện USP và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000
11.	Nguồn máy chủ, bộ chia nguồn, giá đỡ nguồn, bộ lưu điện dự phòng, pin nguồn và các loại linh	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học

STT	Giai đoạn Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô theo tại Quyết định phê duyet ĐTM số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024	Quy mô theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT- BTNMT ngày 20/05/2024	Quy mô theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517. lần thứ 11 ngày 03/04/2024	Quy mô nâng công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 lần thứ 12 ngày 15/07/2025
	kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng					
12.	Camera các loại và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	5.000.000	5.000.000	5.500.000	7.150.000
13.	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	1.200.000	467.257	1.200.000	6.150.000
14.	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng kim loại cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	-	-	-	6.150.000
15.	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện kết hợp nhựa và kim loại cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	-	-	-	6.150.000
16.	Đèn ô tô và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	21.000.000	-	21.000.000	21.000.000
17.	Đèn LED các loại và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	2.100.000
18.	Bộ sạc mô-đun, đế sạc, bộ sạc ô tô, các sản phẩm sạc khác và các loại linh kiện, phụ kiện kèm theo	Sản phẩm	393.000	-	393.000	1.100.000
19.	Loa và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	4.000	20.000
20.	Khóa cửa thông minh và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	75.000	100.000
21.	Còi báo động và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	3.000	100.000
22.	Bộ điều khiển các thiết bị thông minh và hệ thống đèn trong nhà cùng các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	-	-	970.000	1.270.000
23.	Biến áp xung và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ	Sản phẩm	-	-	6.600.000	858.000

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học

STT	Giai đoạn Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô theo tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024	Quy mô theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/05/2024	Quy mô theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517. lần thứ 11 ngày 03/04/2024	Quy mô nâng công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 lần thứ 12 ngày 15/07/2025
	phận của chúng					
24.	Cuộn cảm và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	1.400.000	182.000
	<b>Tổng</b>		<b>71.643.000</b>	<b>29.783.524</b>	<b>81.298.000</b>	<b>225.580.000</b>

**\* Tóm tắt quá trình hoạt động và hiện trạng sản xuất của Nhà máy:**

Ngày 30/12/2019, Dự án được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3328/QĐ-UBND;

Ngày 07/05/2021, Dự án được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng phê cấp Giấy xác nhận hoàn thành Công trình Bảo vệ môi trường số 11/GXN-STNMT của Dự án mở rộng, nâng công suất sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi quang học và thiết bị quang học (công suất: 14.129.000 bộ/năm) tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên.

Ngày 20/04/2023, Dự án được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công ty TNHH Lite on Việt Nam - Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học (nâng công suất từ 14.129.000 sản phẩm/năm lên 44.389.000 sản phẩm/năm) tại Quyết định số 976/QĐ-BTNMT.

Ngày 22/03/2024, Dự án được Bộ Tài nguyên và Môi trường Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” tại Quyết định số 761/QĐ-BTNMT.

Ngày 20/05/2024, Dự án được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT cho “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” (Phân kỳ 1).

Đến tháng 06/2025, trên cơ sở giữ nguyên quy mô sản xuất sản phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6502071517, cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/10/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 03/04/2024. Đến nay, do nhu cầu đơn hàng tăng cao, chủ dự án có kế hoạch nâng quy mô công suất. Ngoài ra, có kế hoạch bổ sung thêm 02 nhóm lĩnh vực sản xuất (“Sản xuất, gia công, sửa chữa vỏ, chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng kim loại cho các sản phẩm điện tử” và “Sản xuất, gia công, lắp ráp pin Lithium và pin lưu trữ công nghệ cao dùng cho camera, điện thoại di động, laptop và các thiết bị điện tử khác”) với tổng Công suất từ 81.298.000 sản phẩm/năm lên 225.580.000 sản phẩm/năm.

Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) theo mục số 12 Phụ lục III của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án thuộc đối tượng phải tham vấn Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp theo điểm h, khoản 4, điều 8 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung Điều 26” của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày

12/06/2025 của Chính phủ về Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, báo cáo ĐTM của Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Nội dung của báo cáo được lập theo hướng dẫn tại mẫu số 04, Phụ lục II, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Loại hình dự án:** Dự án nâng công suất.

**Phạm vi báo cáo:** Báo cáo đánh giá nội dung liên quan đến quá trình hoàn tất việc lắp đặt máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất sản phẩm mới, cải tạo kho chứa, xây dựng trạm xử lý nước thải 1.200m<sup>3</sup>/ngày.đêm và hoạt động nâng công suất của Dự án.

### **1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư**

- Công ty TNHH Lite On Việt Nam là cơ quan lập và phê duyệt Báo cáo dự án đầu tư của Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học”.

- Dự án được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án số 6502071517 cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/10/2013, cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 07 năm 2025.

- Cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án: Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

### **1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan**

Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” do Công ty TNHH Lite On Việt Nam làm chủ dự án được triển khai tại Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với tổng diện tích là 73.818m<sup>2</sup>. Do đó, hoạt động đầu tư xây dựng của dự án sẽ có mối liên hệ với quy hoạch phát triển của Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, cụ thể như sau:

Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 10/12/2008.

Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 874/QĐ-BTNMT ngày 13/05/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (Nay là phường Nam Triệu, Thành phố

Hải Phòng).

Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng” tại huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng tại Quyết định số 1735/QĐ-BTNMT ngày 13/9/2011.

Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 22/GXN-TCMT ngày 19/02/2016 về việc Xác nhận hoàn thành giai đoạn I Công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng” tại huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.

Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phần đất thực hiện Dự án thuộc nằm trong quy hoạch đất của KCN VSIP Hải Phòng tại Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 18/01/2018.

Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy xác nhận số 72/GXN-TCMT ngày 16/8/2022 về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng” với công trình xử lý nước thải đã xây dựng module 2 của hệ thống xử lý tập trung công suất 5.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải hiện nay của Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng là 9.950m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 2895/GP-BTNMT ngày 10/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hiện tại, KCN VSIP Hải Phòng đã được đầu tư hoàn thiện về cơ sở hạ tầng.

+ Hệ thống giao thông nội bộ: Trục chính của khu công nghiệp VSIP Hải Phòng có chiều rộng mặt cắt là 60m - 78m, trong đó chiều rộng mặt đường là 36m, dải phân cách 10m và vỉa hè mỗi bên rộng 7m. Các đường nhánh trong khu công nghiệp có chiều rộng mặt cắt từ 20m - 26m - 36m - 50m, trong đó chiều rộng lòng đường từ 15m - 30m, toàn bộ các đường nhánh đều được xây dựng vỉa hè hai bên với chiều rộng 5m.

+ Hệ thống cấp điện: Nguồn điện phục vụ sản xuất tại KCN VSIP Hải Phòng được lấy từ Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng qua đường dây 110kV thông qua 03 trạm biến áp 110/22kV có tổng công suất cấp điện khoảng 210,9 MVA. Các đường dây 22kV được đi nổi bằng dây trần thông qua hệ thống cột bê tông cốt thép dài 20m đến từng lô đất trong khu công nghiệp, sẵn sàng đấu nối theo yêu cầu của các nhà đầu tư.

+ Hệ thống cấp nước: Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng được chủ đầu tư xây dựng Trạm sản xuất nước sạch có công suất 69.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm với nguồn nước từ sông Giá và được cung cấp tới từng lô đất trong khu công nghiệp thông qua mạng lưới đường ống dạng mạch vòng kết hợp mạng cụt.

+ Hệ thống xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải được xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP do Công ty TNHH VSIP Hải Phòng quản lý với công suất

thiết kế 9.950 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 2895/GP-BTNMT ngày 10/11/2015.

+ Tiện ích hạ tầng khác: Hệ thống thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn; Hệ thống cây xanh cảnh quan và chiếu sáng nội khu được đầu tư đồng bộ với hệ thống đường giao thông; Các dịch vụ bưu chính viễn thông được cung cấp sẵn có; Hệ thống thoát nước mưa được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước thải; Các trụ cứu hỏa được bố trí với khoảng cách 150m mỗi trụ; Cao độ san lấp không thấp hơn +4,2m với khu đô thị và không thấp hơn +5,5m đối với phần giáp với sông Cẩm.

Theo Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, Dự án nằm trong vành đai phát triển công nghiệp, dịch vụ từ cảng Lạch Huyện đến phía Bắc (huyện Thủy Nguyên) và Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, không khuyến khích đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó., Dự án thuộc mục số III, mục số IV, mục số V, Phụ lục I: Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư.

Do vậy, dự án “*Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học*” là hoàn toàn phù hợp với loại hình công nghiệp hoạt động sản xuất trong KCN VSIP Hải Phòng

## **2. Các căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM**

### **2.1. Căn cứ pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật**

#### **2.1.1. Căn cứ pháp luật**

Các căn cứ pháp luật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư là các văn bản Luật hiện hành của Việt Nam, bao gồm:

#### **Luật:**

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020;
- Luật Thuế Bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 15/11/2010;
- Luật số 71/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26/11/2014 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế.
- Luật số 106/2016/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 06/04/2016 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/6/2020;
- Luật số 76/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/6/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2013;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 19/6/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2018 và ban hành ngày 29/11/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2021;

- Luật số 03/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 11/01/2022;

- Luật số 57/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 29/11/2024

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 13/11/2008;

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 12/06/2017;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2014;

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007.

#### **Nghị định:**

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ);

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn

lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất.

 **Thông tư:**

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Thông tư số 17/2021/TT-BCA, ngày 05/02/2021 của Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Thông tư số 149/2020/TT-BCA, ngày 13/12/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

 **Quyết định**

- Quyết định 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/04/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải;
- Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của UBND TP Hải Phòng;
- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 về Phê duyệt nhiệm vụ và giải pháp tổng thể thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn giai đoạn 2022–2025, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 01/09/2021 của UBND TP Hải Phòng về Quy định giá dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn;
- Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND TP Hải Phòng về Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp;
- Nghị định 53/2020/NĐ-CP của Chính phủ về Mức phí đối với nước thải công nghiệp và sinh hoạt.

**2.1.2. Căn cứ kỹ thuật được áp dụng trong báo cáo**

\* Các tiêu chuẩn về môi trường không khí

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không

khí xung quanh;

- QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

\* *Các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung*

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho

phép tại nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

\* *Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường nước, đất:*

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công

nghiệp;

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

\* *Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy*

- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- TCVN 3254:1989 - An toàn cháy -Yêu cầu chung;

- TCVN 5040:1990 - Ký hiệu hình vẽ trên sơ đồ phòng cháy;

- TCVN 5760:1993 - Hệ thống chữa cháy, yêu cầu về thiết kế lắp đặt;

- TCVN 2622:1995 - Tiêu chuẩn PCCC cho nhà và công trình-Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 5738:2001 - Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 6379:1998 - Thiết bị chữa cháy-Trụ nước chữa cháy-Yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 3890:2009 - Phương tiện PCCC cho nhà và công trình;

- TCVN 4317-1986 - Nhà kho nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

- TCVN 7336-2003 - Hệ thống Spinkler tự động yêu cầu thiết bị và lắp đặt;

- TCXDVN 46:2007 - Chống sét cho nhà và công trình xây dựng;

- TCXDVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Tiêu chuẩn xử lý nước thải của KCN VSIP Hải Phòng

## **2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định của các cấp có thẩm quyền về Dự án**

\* *Các văn bản, giấy tờ pháp lý của Chủ dự án: Công ty TNHH Lite On Việt Nam*

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0201315592 của Công ty TNHH Lite on Việt Nam do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 04/10/2013, cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 23/01/2025;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6502071517 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/10/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 15/07/2025.
- Hợp đồng thuê lại đất - VSIP Hải Phòng (Lô đất số IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E) số 005/2016/LA/MCSD - VSIP HP ngày 29/12/2016 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty TNHH VSIP Hải Phòng (*Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN VSIP Hải Phòng*);
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 65/TD-PCCC ngày 06/3/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng cấp cho Công trình “Nhà máy Lite-On Việt Nam (giai đoạn 1);
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 413/TD-PCCC ngày 14/11/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng cấp cho Công trình “Nhà máy Lite-On Việt Nam (giai đoạn 1);
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3328/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp;
- Giấy chứng nhận nghiệm thu PCCC số 10/NT-PC07 ngày 15/01/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng gửi Công ty TNHH Lite On Việt Nam
- Giấy xác nhận Giấy xác nhận hoàn thành Công trình Bảo vệ môi trường số 11/GXN-STNMT ngày 07/05/2021 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp cho Dự án mở rộng, nâng công suất sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi quang học và thiết bị quang học (công suất: 14.129.000 bộ/năm) tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 138/TD-PCCC ngày 01/06/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng cấp cho Công trình “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, thiết bị quang học (mở rộng);
- Văn bản số 1483/PC07-Đ1 ngày 22/07/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng về việc cải tạo về PCCC;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 05/TD-PCCC ngày 10/01/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng cấp cho Công trình “Công trình cơ điện thứ cấp nhà xưởng giai đoạn 1 - Xưởng PMS Việt Nam Lite On”;
- Văn bản nghiệm thu số 170/NT-PCCC ngày 01/8/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng gửi Công ty TNHH Lite On Việt Nam;
- Biên bản kiểm tra Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (PCCC) ngày 10/11/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng gửi Công ty TNHH Lite On Việt Nam;
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 976/QĐ-BTNMT ngày 20/04/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Dự án Công ty TNHH Lite on Việt Nam - Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học (nâng

công suất từ 14.129.000 sản phẩm/năm lên 44.389.000 sản phẩm/năm);

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học”;

- Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” (Phân kỳ 1);

- Giấy phép xây dựng số 1784/GPXD-BQL ngày 05/6/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam;

- Giấy phép xây dựng số 3639/GPXD-BQL ngày 12/11/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam;

- Văn bản số 941/BQL-QHXD ngày 38/3/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam về việc thông báo thẩm định thiết kế cơ sở Dự án sản xuất linh kiện, điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1;

- Văn bản số 1137/BQL-QHXD ngày 31/3/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam về việc hoàn thành thi công xây dựng công trình;

- Giấy phép xây dựng số 2952/GPXD-BQL ngày 09/07/2021 của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam;

- Giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình số 4748/GPXD (GPTC) ngày 05/11/2021 của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam;

- Thỏa thuận đấu nối nước thải số VSIP/W&S/LE/23102 ngày 15/03/2023 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;

- Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) số 22-03597 ngày 21/11/2022 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành;

- Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt số 23-00916 ngày 10/10/2022 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành;

- Phương án chữa cháy của cơ sở số 50/2023/PC07 ngày 26/4/2023;

- Hợp đồng nguyên tắc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại số HĐXL 0324/LOVN/SGV ngày 05/03/2024 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty TNHH Saehan Green Vina.

### **2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ Dự án tự tạo lập trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường**

- Thuyết minh dự án đầu tư

- Sơ đồ mặt bằng, bản vẽ, tài liệu kỹ thuật của công trình: Bản vẽ mặt bằng tổng thể nhà máy, bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa, thoát nước thải, bản vẽ hệ thống xử lý khí thải, bản vẽ hệ thống xử lý nước thải;

- Nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo:

- Tài liệu, số liệu thống kê về tình hình khí tượng, thủy văn của khu vực;

- Các số liệu khí tượng tại thành phố Hải Phòng;

- Số liệu, kết quả đo đạc, thí nghiệm, phân tích mẫu chất lượng môi trường trong khu vực triển khai dự án.

### **3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường**

Hoạt động đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư “*Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học*” Công ty TNHH Lite On Việt Nam phối hợp với đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Tư vấn giải pháp môi trường xanh thực hiện và lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng cấu trúc hướng dẫn tại mẫu số 04, Điều 2 - Phụ lục Sửa đổi một số biểu mẫu, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### **3.1. Thông tin chung về Chủ đầu tư và Đơn vị tư vấn**

Thông tin về Chủ đầu tư:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Lite On Việt Nam;

Đại diện: Ông Chuang, Chin-Chuan

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam (*Trước đây là Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng*).

Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0225.3965588

Thông tin về Đơn vị tư vấn:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Tư vấn giải pháp Môi trường xanh

Đại diện: Ông Đặng Ngọc Cảnh

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 49-D1, tập thể Văn Chương, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0868424342

#### **3.2. Quá trình thực hiện ĐTM**

Quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư “*Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học*” được dựa trên các cơ sở thông tin, số liệu thu thập trong các đợt khảo sát thực địa cùng với các tính toán của các chuyên gia môi trường có kinh nghiệm kết hợp các tài liệu tham khảo trong và ngoài nước.

Báo cáo được lập theo các trình tự sau:

- Thu thập các tài liệu, số liệu về tình hình hoạt động của KCN VSIP Hải Phòng, các văn bản pháp luật liên quan của KCN VSIP Hải Phòng;
- Điều tra, khảo sát hiện trạng các thành phần môi trường theo các phương pháp chuẩn gồm: đo đạc, lấy và phân tích mẫu môi trường không khí xung quanh tại dự án;
- Xây dựng các nội dung của báo cáo ĐTM; kết hợp cùng Chủ đầu tư và đơn vị thiết kế làm rõ các hạng mục, dây chuyền công nghệ, thiết bị, kinh phí bảo vệ môi

trường,...;

- Gửi báo cáo ĐTM cho Chủ đầu tư kiểm duyệt các nội dung và gửi tham vấn đến công thông tin Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hải Phòng, cơ quan quản lý theo quy định;

- Hoàn thiện, chỉnh sửa lại nội dung cho phù hợp với ý kiến tham vấn của chuyên gia/cơ quan/tổ chức trước khi nộp báo cáo thẩm định tại Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hải Phòng;

- Tổ chức Hội đồng thẩm định, đơn vị tư vấn bảo vệ hồ sơ trước Hội đồng thẩm định và nhận công văn yêu cầu chỉnh sửa hồ sơ;

- Phối hợp với đơn vị Chủ đầu tư để làm rõ tất cả các nội dung yêu cầu chỉnh sửa trong báo cáo ĐTM;

- Hoàn thiện báo cáo ĐTM chỉnh sửa sau Hội đồng, gửi chủ đầu tư rà soát nội dung, chỉnh sửa lại một số nội dung cho phù hợp với ý kiến của chủ đầu tư trước khi trình phê duyệt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Nhận quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Danh sách các thành viên tham gia thực hiện báo cáo chính gồm:

**Bảng 2. Danh sách cán bộ thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Stt	Tên người tham gia	Chức vụ/ Chuyên môn	Nội dung phụ trách	Chữ ký
<b>I</b>	<b>Chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite On Việt Nam</b>			
1	CHUANG, CHIN- CHUAN	Giám đốc	Chủ trì, xem xét và ký duyệt nội dung báo cáo ĐTM trước khi trình thẩm định và phê duyệt	
2	Tổng Thế Vượng	Kỹ sư/Quản lý EHS	- Cung cấp các văn bản pháp lý và các tài liệu liên quan đến dự án; - Cung cấp thông tin về số lượng nguyên vật liệu, hóa chất, sản phẩm đầu ra .... - Kiểm soát nội dung báo cáo	
<b>II</b>	<b>Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Tư vấn giải pháp Môi trường xanh</b>			
1	Đặng Ngọc Cảnh	Giám đốc	Kiểm duyệt nội dung và tiến độ thực hiện báo cáo	
2	Trần Thị Mai Giang	Chuyên viên/ Kỹ sư Môi trường	Chủ trì lập hồ sơ và tổng hợp hoàn thiện báo cáo	
3	Trần Thị Thu Phương	Chuyên viên/ Cử nhân Môi trường	Phụ trách Chương 1, Chương 2	

4	Phạm Thị Nga	Chuyên viên/ Kỹ sư Môi trường	Phụ trách Chương 3, Chương 4, Chương 6.	Chương 5,
---	--------------	-------------------------------------	---	-----------

#### 4. Phương pháp áp dụng trong quá trình ĐTM

##### 4.1. Các phương pháp đánh giá tác động môi trường

###### Phương pháp liệt kê/danh mục môi trường

Phương pháp liệt kê được sử dụng nhằm liệt kê khối lượng và quy mô các hạng mục của Dự án: liệt kê các loại máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào và các sản phẩm của Dự án; liệt kê các hoạt động của Dự án cùng các tác động đến môi trường. Phương pháp liệt kê có vai trò lớn trong việc xác định và làm rõ các nguồn phát sinh cùng các tác động đến môi trường.

###### Phương pháp đánh giá nhanh

Phương pháp đánh giá nhanh do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập được sử dụng trong tính toán tải lượng, nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường không khí (Chương 3). Phương pháp này nhằm ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ các hoạt động của Dự án, sử dụng hệ số phát sinh các chất ô nhiễm bao gồm TSP, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, định lượng các nguồn phát thải và nhận dạng các tác động từ đó đánh giá, dự báo các tác động tới kinh tế xã hội và sức khỏe cộng đồng.

###### Phương pháp ma trận

Phương pháp này đạt độ tin cậy trung bình do các đánh giá được đưa ra một cách định tính hoặc bán định lượng dựa trên sự chủ quan của người đánh giá. Một trong những ma trận đánh giá tác động môi trường nổi tiếng nhất là ma trận do Leopold kiến nghị dùng để đánh giá các hoạt động phát triển. Mức độ tác động chỉ cho biết rằng các tác động đó đến đâu, ảnh hưởng sâu sắc thế nào. Tầm quan trọng nói lên nhận thức của con người đối với ý nghĩa của tác động. Việc cho điểm về mức tác động có thể tiến hành một cách thực nghiệm khách quan, trong khi việc cho điểm về tầm quan trọng mang tính chủ quan ước đoán.

Phương pháp thường chỉ được sử dụng để tham khảo cho các vấn đề khó đánh giá bằng các phương pháp định lượng cụ thể. Áp dụng chủ yếu tại Chương 3.

###### Phương pháp mô hình hóa

Phương pháp mô hình hóa để đánh giá dự báo phạm vi, mức độ tác động đến các đối tượng bị tác động trong từng hoạt động của Dự án. Các mô hình được áp dụng bao gồm: Mô hình tính toán dự báo các tác động do bụi, khí thải: Mô hình “hộp cố định”; Mô hình cải biên Sutton; Mô hình tính toán lan truyền tiếng ồn; Mô hình tính toán tiếng ồn tổng cộng; Mô hình tính toán ô nhiễm nước mưa chảy tràn bề mặt; ... Phương pháp được áp dụng chủ yếu tại Chương 3.

##### 4.2. Các phương pháp khác

###### Phương pháp tham vấn ý kiến cơ quan/tổ chức

Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường là hoạt động của chủ Dự án, theo đó chủ Dự án tiến hành trao đổi thông tin, tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức về báo

cáo đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở ý kiến tham vấn của các cơ quan/tổ chức, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện báo cáo, làm cơ sở cho việc triển khai thẩm định hồ sơ theo quy định.

#### Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa

Khảo sát hiện trường khi thực hiện công tác ĐTM để xác định hiện trạng khu vực thực hiện Dự án nhằm làm cơ sở cho việc nhận định các đối tượng tự nhiên có thể bị tác động bởi các hoạt động của Dự án, đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình quản lý và giám sát môi trường... Quá trình khảo sát hiện trường càng tiến hành chính xác và đầy đủ thì quá trình nhận dạng các đối tượng bị tác động cũng như đề xuất các biện pháp giảm thiểu các tác động càng chính xác, thực tế và khả thi.

#### Phương pháp đo đạc hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

Các phương pháp này được áp dụng thực hiện cho phân tích trong phòng thí nghiệm, đánh giá chất lượng hiện trạng môi trường ở Chương 2 của báo cáo. Đơn vị thực hiện quan trắc phân tích môi trường nên cho Dự án là Công ty Cổ phần Nextech Ecolife đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Quyết định về việc quan trắc phân tích môi trường.

#### Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng trong quá trình đánh giá hiện trạng môi trường nền trước khi xây dựng Dự án (Chương 2) và so sánh mức độ ô nhiễm do Dự án gây ra với các Dự án có quy mô tương tự (Chương 3). Đây là phương pháp không thể thiếu trong công tác lập báo cáo đánh giá tác động môi trường tiến hành so sánh các chỉ tiêu môi trường tại Dự án với các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam, đánh giá các thông số ô nhiễm của nguồn gây ảnh hưởng từ hoạt động của Dự án.

#### Phương pháp kế thừa và tổng hợp tài liệu

Đây là phương pháp không thể thiếu trong công tác đánh giá tác động môi trường nói riêng và công tác nghiên cứu khoa học nói chung. Kế thừa các kết quả nghiên cứu, các tài liệu tham khảo và báo cáo đã thực hiện là thực sự cần thiết vì khi đó sẽ kế thừa được các kết quả đạt được trước đó, đồng thời phát triển tiếp những mặt còn hạn chế và tránh những sai lầm khi triển khai thực hiện Dự án (Các nguồn tài liệu được đính kèm ở phần Tài liệu tham khảo). Phương pháp này làm tăng tính trung thực của báo cáo và được thực hiện trong phần đánh giá tác động môi trường (Chương 3).

## **5. Tóm tắt các nội dung chính của Báo cáo ĐTM**

### **5.1. Thông tin về dự án**

#### **5.1.1. Thông tin chung**

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học

- Địa điểm thực hiện: Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Chủ dự án: Công ty TNHH Lite On Việt Nam

### **5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất**

- Dự án được triển khai thực hiện tại Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, có tổng diện tích là 73.818m<sup>2</sup>. Quy mô công suất chi tiết tại bảng 1.

### **5.1.3. Công nghệ sản xuất**

#### **(1). Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in**

Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp ráp chi tiết (lắp ráp chi tiết nắp đậy và đế; lắp ráp bộ điều khiển; lắp ráp cụm ADF) → Lắp ráp tổ hợp cụm ADF và FB → Bắt vít khóa → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

#### **(2). Bảng mạch in lắp ráp PCBA**

Nguyên vật liệu (Bản mạch PCB, linh kiện điện tử) → Phủ kem hàn → Kiểm tra bề mặt 3D → Gắn linh kiện → Sấy (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Gắn linh kiện → Hàn sóng → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất khẩu (55%); Xuất cho các doanh nghiệp chế xuất tại Việt Nam (25%); Phục vụ sản xuất tại cơ sở (20%).

#### **(3). Máy in đa chức năng**

Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp ráp khung chính → Lắp ráp khung trái → Lắp ráp bộ truy cập → Lắp ráp cáp định tuyến → Lắp ráp mô đun kép → Lắp ráp mô đun khung bên phải → Lắp ráp bộ nguồn PSU → Lắp ráp khay hướng dẫn → Lắp ráp khung LSU → Lắp ráp bánh răng → Lắp ráp mô đun bánh răng, Khay → Lắp ráp bộ sấy → Lắp ráp bộ dẫn giấy → Lắp ráp bàn điều khiển → Cắm cáp → Lắp ráp mô đun lắp đậy → Lắp ráp modul khung trên → Lắp ráp LSU-1 → Lắp ráp LSU-2 → Lắp ráp nắp trên cùng → Lắp ráp nắp đậy trái phải → Lắp ráp nắp phía sau → Lắp ráp nắp MPF → Kiểm tra → Đóng gói.

#### **(4). Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính (Chuột và bàn phím máy tính)**

Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp cover, cài đặt LENS và bản PCB → Lắp dây cáp → Tổ hợp nắp trên nắp dưới và bắt ốc → Kiểm tra → Đóng gói vào túi PE, dán tem → Đóng thùng → Lưu kho → Xuất bán.

#### **(5). Thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL**

Bảng mạch PCBA thành phẩm được sản xuất tại cơ sở → Dán logo cho nắp trên và dán miếng đệm cho bản mạch → Tra keo xung quanh vỏ (nắp trên, đế) → Lắp ráp nắp và đế → Bắn ốc vít cố định linh kiện và vỏ → Kiểm tra chức năng bằng máy → Kiểm tra ngoại quan, vệ sinh → Dán tem nhãn sản phẩm → Kiểm tra 3D → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

#### **(6). Bộ chuyển đổi nguồn điện**

Nguyên vật liệu → Dán linh kiện tại máy → Dán linh kiện bề mặt SMD → Kiểm tra ngoại quan → Cắm linh kiện bằng tay → Hàn sóng → Hàn tay linh kiện DIP → Kiểm tra thông mạch ICT/INT → Tra keo bề mặt SMT/DIP → Lắp ráp vỏ case → Bắn ốc hoặc hàn siêu âm → Kiểm tra chức năng → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

**(7). Camera các loại**

Nguyên vật liệu → Kiểm tra → Lưu kho → Cung cấp linh kiện (Bảng mạch PCB) → Phủ kem hàn → Kiểm tra độ dày kem hàn → Dán linh kiện → Gia nhiệt (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Lắp ráp linh kiện, ống kính → Kiểm tra 3D → Lắp vỏ ngoài → Kiểm tra hình ảnh → Vệ sinh làm sạch → Kiểm tra kết nối (Bluetooth, wifi) → Lắp khoá thẻ SD → Khắc laser → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

**(8). Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử**

++ Hạt nhựa nguyên sinh → Trộn nguyên liệu → Sấy nguyên liệu → Đúc ép nhựa → Cắt bavia → Kiểm tra → Chuyên sang lắp ráp → Linh kiện nhựa.

++ Nguyên liệu thép dạng cuộn/tấm → Kiểm tra → Đốt dập → Tạo ren → Tán đinh → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho → Linh kiện kim loại.

++ Linh kiện nhựa, linh kiện kim loại và bảng mạch PCBA → Lắp ráp bằng ốc vít, khớp nối → Đóng gói → Nhập kho → Xuất bán.

*Chi tiết quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm của Dự án được trình bày tại mục 1.4 – Chương 1 của Báo cáo.*

## CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

### 1.1. Thông tin về Dự án

#### 1.1.1. Tên Dự án

### “NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC”

#### 1.1.2. Thông tin chủ Dự án

- Tên chủ Dự án: Công ty TNHH Lite On Việt Nam;
- Đại diện 1: Ông Soong, Ming-Feng Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên
- Đại diện 2: Ông Chuang, Chin-Chuan Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Nam Triệu, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam (trước đây là Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng).
- Địa chỉ thực hiện dự án: Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Tiến độ thực hiện dự án:

#### **\* Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:**

+ Phần dự án sản xuất tại nhà xưởng D9 đã đi vào hoạt động chính thức từ ngày 01/11/2014 và phần dự án sản xuất tại nhà xưởng D8 đã đi vào hoạt động chính thức từ tháng 03/2016 (Đã hoàn trả nhà xưởng D8 và D9, RBE II, lô đất số P1SP1B Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Thành phố Hải Phòng từ tháng 05/2021);

+ Phần dự án sản xuất tại lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B: Đã đi vào sản xuất chính thức từ tháng 12/2023;

+ Phần dự án đăng ký bổ sung tại lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 12: Chính thức đi vào sản xuất từ tháng 07/2025.

#### **\* Theo thực tế:**

+ Cơ sở hoạt động tại Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E: Đã hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị (theo nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” và Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” (Phân kỳ 1)), hiện đang đi vào sản xuất theo quy mô sản xuất sản phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6502071517, cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/10/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 03/04/2024.

+ Giai đoạn nâng công suất: Dự kiến hoàn thiện việc lắp đặt máy móc thiết bị trong giai đoạn nâng công suất và xây dựng 02 trạm xử lý nước thải công suất 600

m<sup>3</sup>/ngày.đêm và 550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm tại khu vực thực hiện dự án và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 09/2025.

### **1.1.3. Vị trí địa lý của Dự án**

Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học được thực hiện tại Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với tổng diện tích khu đất là 73.818 m<sup>2</sup> (Theo Hợp đồng thuê lại đất - VSIP Hải Phòng số 005/2016/LA/MCSD - VSIP HP ký ngày 29/12/2016 và ngày 03/07/2020 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty TNHH VSIP Hải Phòng).

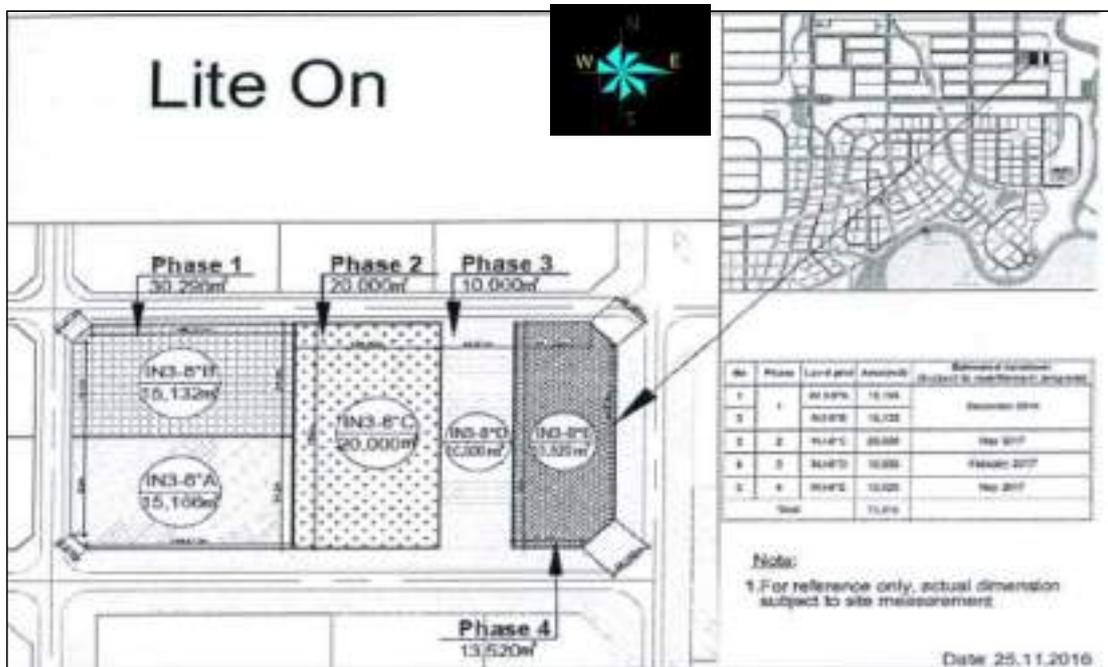
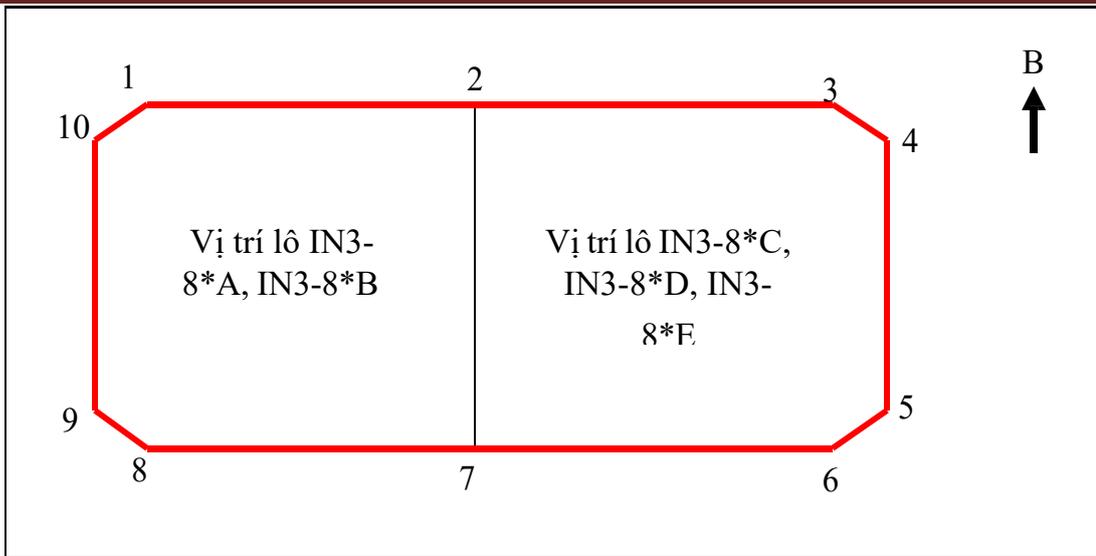
*(Bản sao Hợp đồng được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo)*

**Trong Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng:** Vị trí địa lý của toàn bộ khu đất thực hiện dự án được xác định như sau:

- + Phía Đông: giáp với đường nội bộ của KCN.
- + Phía Tây: giáp với đường nội bộ của KCN.
- + Phía Nam: giáp với đường nội bộ KCN.
- + Phía Bắc: giáp với đường nội bộ của KCN.

**Bảng 1.1. Vị trí tọa độ của khu đất thực hiện dự án (Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E) trong KCN VSIP Hải Phòng**

Tên mốc	Tọa độ VN2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup>		Tên mốc	Tọa độ VN2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup>	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	2,313,375.395	601,041.602	7	2,313,186.395	601,187.915
2	2,313,375.395	601,187.915	8	2,313,186.395	601,039.102
3	2,313,375.395	601,400.778	9	2,313,198.895	601,026.602
4	2,313,355.395	601,420.778	10	2,313,360.395	601,026.602
5	2,313,210.537	601,420.778	1	2,313,375.395	601,041.602
6	2,313,186.395	601,396.636			





**Bảng 1.2. Cơ cấu sử dụng đất của nhà máy hiện tại và khi nâng công suất**

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Số lượng	Diện tích xây dựng hiện tại (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng khi nâng công suất (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đất xây dựng công trình</b>					
1.	Xưởng sản xuất 1	03	01	9.047,93	9.047,93	Không thay đổi
2.	Xưởng sản xuất 2	04	01	13.311,76	13.311,76	Không thay đổi
3.	Nhà văn phòng	04	01	2.295,40	2.295,40	Không thay đổi
4.	Cổng và hàng rào 1	-	-	39,36	39,36	Không thay đổi
5.	Nhà bảo vệ số 1 và lễ tân	01	01	104,84	104,84	Không thay đổi
6.	Nhà bảo vệ số 2	01	01	17,74	17,74	Không thay đổi
7.	Nhà bảo vệ số 3	01	01	24,89	24,89	Không thay đổi
8.	Nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải 150m <sup>3</sup> /ngày.đêm	01	01	97,7	97,7	Không thay đổi
9.	Nhà ăn, nhà để xe, bể nước ngầm	04	01	2.824,58	2.824,58	Không thay đổi
10.	Nhà kho và hành lang nối các	01		2.311,8	2.311,8	Không thay đổi

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Số lượng	Diện tích xây dựng hiện tại (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng khi nâng công suất (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
	nhà xưởng					
11.	Cột cờ	-		4,50	4,50	Không thay đổi
12.	Hàng rào 2	-		160	160	Không thay đổi
13.	Nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải 100m <sup>3</sup> /ngày.đêm	01		24,49	24,49	Không thay đổi
14.	Nhà kho chứa rác	01		695,80	695,80	Cải tạo
15.	Nhà lưu chứa chất thải công nghiệp + phế liệu + phòng bơm			410,4	410,4	Cải tạo
<b>II</b>	<b>Các công trình phụ trợ</b>					
1.	Hệ thống cấp nước	-	01			Không thay đổi
2.	Hệ thống cấp điện	-	01			Không thay đổi
3.	Hệ thống chống sét	-	01			Không thay đổi
4.	Hệ thống PCCC	-	01			Không thay đổi
<b>III</b>	<b>Các công trình bảo vệ môi trường</b>					
1.	Trạm xử lý nước thải công suất 100m <sup>3</sup> /ngày.đêm	-	01 hệ thống	-	-	Không thay đổi theo GPMT số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/5/2024 đã hoàn thiện vận hành thử nghiệm theo biên bản ngày 23/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Số lượng	Diện tích xây dựng hiện tại (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng khi nâng công suất (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
2.	Trạm xử lý nước thải công suất 150m <sup>3</sup> /ngày.đêm	-	01 hệ thống	-	-	Không thay đổi
3.	Trạm xử lý nước thải công suất 550m <sup>3</sup> /ngày.đêm	-	01 hệ thống	-	-	Xây mới
4.	Trạm xử lý nước thải công suất 600m <sup>3</sup> /ngày.đêm	-	01 hệ thống	-	-	Xây mới
5.	Bể tự hoại 3 ngăn	-	09 bể	-	-	Không thay đổi Tổng dung tích: - Bể 1 (Nhà bảo vệ 1 + lễ tân): 3m <sup>3</sup> ; + Bể 2 (Nhà ăn + nhà xe): 3m <sup>3</sup> ; + Bể 3 (Nhà bảo vệ 2): 3m <sup>3</sup> ; + Bể 4 (Nhà xưởng sản xuất 1): 15m <sup>3</sup> ; + Bể 5 (Nhà xưởng sản xuất 1): 15m <sup>3</sup> + Bể 6 (Nhà xưởng sản xuất

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Số lượng	Diện tích xây dựng hiện tại (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng khi nâng công suất (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
						1): 25m <sup>3</sup> + Bể 7 (Nhà xưởng sản xuất 1): 25m <sup>3</sup> + Bể 8 (Nhà xưởng sản xuất 2): 30m <sup>3</sup> + Bể 9 (Nhà xưởng sản xuất 2): 25m <sup>3</sup>
6.	Bể tách mỡ 3 ngăn		15m <sup>3</sup> / bể	-	-	Không thay đổi
7.	Hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất bảng mạch PCBA tại tầng 3 xưởng 1	-	03 hệ thống (41.300 m <sup>3</sup> /giờ/01 hệ thống)	-	-	Thay thế bằng hệ thống xử lý khí thải VOCs tại tầng 2 - Nhà máy A, công suất 120.000 m <sup>3</sup> /h
8.	Hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất bộ chuyển đổi nguồn tầng 2 xưởng 1	-	01 hệ thống (50.000 m <sup>3</sup> /giờ)	-	-	Thay thế bằng hệ thống xử lý khí thải VOCs tại tầng 3 - Nhà máy A, công suất 80.000 m <sup>3</sup> /h
9.	Hệ thống xử lý khí thải máy ép phun nhựa tầng 1 - xưởng 2		01 hệ thống (34.000 m <sup>3</sup> /giờ)	-	-	Không thay đổi theo GPMT số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/5/2024 đã hoàn thiện vận hành thử nghiệm theo biên bản

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Số lượng	Diện tích xây dựng hiện tại (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng khi nâng công suất (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
						ngày 23/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
10.	Hệ thống xử lý khí thải VOC tầng 3 và tầng 4 - nhà máy B		01 hệ thống (80.000 m <sup>3</sup> /giờ)	-	-	Xây mới
11.	Kho chứa chất thải nguy hại		02 kho	450m <sup>2</sup>	450m <sup>2</sup>	Không thay đổi
12.	Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường		02 kho	410,4m <sup>2</sup>	584,4m <sup>2</sup>	Cải tạo, diện tích 292,4m <sup>2</sup> /1 kho
Tổng diện tích xây dựng				31.778,19	31.952,19	
Diện tích cây xanh		-		26.448,44	26.274,44	
Diện tích sân đường nội bộ		-		15.591,37	15.591,37	
<b>Tổng</b>		-		<b>73.818,00</b>	<b>73.818,00</b>	

(Nguồn: Chủ dự án đầu tư)

### **1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường**

Dự án được triển khai trong Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng đã được quy hoạch để phát triển công nghiệp, do vậy không có yếu tố nhạy cảm về môi trường. Khi dự án đi vào hoạt động có thể phát sinh các tác động đối với môi trường. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất của dự án được thực hiện bên trong nhà xưởng, cách ly với khu vực bên ngoài. Do vậy, các chất ô nhiễm phát sinh được kiểm soát và xử lý đạt hiệu quả trước khi thoát ra ngoài môi trường nên khả năng tác động qua lại đến các đối tượng xung quanh được giảm thiểu đáng kể.

- *Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất*: Khu vực dự án cách khu dân cư gần nhất xã Nam Triệu khoảng 300m về phía Đông Bắc.

- *Các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử*: Trong khu vực thực hiện dự án không có các công trình văn hóa, tôn giáo và di tích lịch sử, đền chùa, hoặc các khu vực cần được bảo tồn.

- *Hệ thống sông suối, ao hồ và kênh mương thoát nước*: Khu vực thực hiện dự án không tiếp giáp và liền kề với các sông suối, ao hồ và các công trình thủy lợi. Hệ thống tiếp nhận nước thải của KCN VSIP Hải Phòng là kênh Phán Đạt (Cách Dự án khoảng 1km về phía Đông)

- *Các đối tượng sản xuất kinh doanh xung quanh dự án đầu tư*: Lân cận Dự án có các doanh nghiệp như sau:

+ Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam – nhà máy E: cách Dự án 50m về phía Bắc. Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là: Đồ nội y, quần áo thể thao, giày thể thao.

+ Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam) - CHEV: cách Dự án 50m về phía Tây. Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là: Sản xuất linh kiện điện tử.

+ Công ty TNHH MTV Duckshin Housing Việt Nam: cách Dự án 50m về phía Nam. Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là: Sản xuất tấm sàn thép liên hợp, giàn dầm, thép làm mái, cán tạo hình tôn và tấm sàn thép chịu lực.

*Các đối tượng khác*: Tại khu vực dự án và xung quanh khu vực dự án trong khoảng bán kính 1 – 2km không có các đối tượng nhạy cảm cần bảo vệ như khu rừng bảo hộ, khu rừng sinh quyển hoặc các khu vực bảo tồn thiên nhiên quốc gia,..

Dự án nằm trong KCN VSIP Hải Phòng có vị trí địa lý và giao thông như sau:

- Dự án cách Cảng Hải Phòng: 11,6km
- Dự án cách Cảng hàng không Quốc tế Hải Phòng: 17,7km
- Dự án cách Cảng Cái Lân: 49,3km
- Dự án cách Cảng sân bay Quốc tế Nội Bài: 137km

### **Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp**

#### **a. Hiện trạng giao thông nội bộ**

Trục chính của khu công nghiệp VSIP Hải Phòng có chiều rộng mặt cắt là 60m - 78m, trong đó chiều rộng mặt đường là 36m, dải phân cách 10m và vỉa hè mỗi bên rộng

7m. Các đường nhánh trong khu công nghiệp có chiều rộng mặt cắt từ 20m - 26m - 36m - 50m, trong đó chiều rộng lòng đường từ 15m - 30m, toàn bộ các đường nhánh đều được xây dựng vỉa hè hai bên với chiều rộng 5m..

**b. Cấp điện**

Nguồn điện phục vụ sản xuất tại KCN VSIP Hải Phòng được lấy từ Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng qua đường dây 110kV thông qua 03 trạm biến áp 110/22kV có tổng công suất cấp điện khoảng 210,9 MVA. Các đường dây 22kV được đi nổi bằng dây trần thông qua hệ thống cột bê tông cốt thép dài 20m đến từng lô đất trong khu công nghiệp, sẵn sàng đấu nối theo yêu cầu của các nhà đầu tư.

**c. Cấp nước**

Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng được chủ đầu tư xây dựng Trạm sản xuất nước sạch có công suất 69.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm với nguồn nước từ sông Giá và được cung cấp tới từng lô đất trong khu công nghiệp thông qua mạng lưới đường ống dạng mạch vòng kết hợp mạng cụt.

**d. Thoát nước và xử lý nước thải**

Toàn bộ nước thải được xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP do Công ty TNHH VSIP Hải Phòng quản lý với công suất thiết kế 9.950 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 2895/GP-BTNMT ngày 10/11/2015.

**e. Tiện ích hạ tầng khác**

Hệ thống thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn; Hệ thống cây xanh cảnh quan và chiếu sáng nội khu được đầu tư đồng bộ với hệ thống đường giao thông; Các dịch vụ bưu chính viễn thông được cung cấp sẵn có; Hệ thống thoát nước mưa được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước thải; Các trụ cứu hỏa được bố trí với khoảng cách 150m mỗi trụ; Cao độ san lấp không thấp hơn +4,2m với khu đô thị và không thấp hơn +5,5m đối với phần giáp với sông Cấm.

**➤ Hiện trạng các cơ sở sản xuất kinh doanh lân cận dự án**

Dự án được triển khai hoạt động trên Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thành phố Hải Phòng. Hiện trạng cơ sở sản xuất tại lô đất thực hiện dự án và các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động lân cận dự án được trình bày qua bảng sau:

**Bảng 1.3. Thông tin các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động lân cận dự án**

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Lĩnh vực hoạt động	Khoảng cách đến dự án
<b>I</b>	<b>Hoạt động tại lô IN3-8*A, IN3-8*B, IN3-8*C, IN3-8*D, IN3-8*E</b>			
1	Công ty TNHH Lite On Việt Nam	Lô IN3-8*A, IN3-8*B, IN3-8*C, IN3-8*D, IN3-8*E	Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học	- (Chủ dự án đầu tư)
<b>II</b>	<b>Hoạt động lân cận lô IN3-8*A, IN3-8*B, IN3-8*C, IN3-8*D, IN3-8*E</b>			

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Lĩnh vực hoạt động	Khoảng cách đến dự án
1	Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam – nhà máy E	Lô P1-SP1F, P1-SP1A, P1-SP1E, P1-SP1D, IN2-10A, IN2-10B, IN2-8*A, IN3-2*A2, IN3-2*A3, IN3-2*A4, IN3-7*A, IN3-7*B, IN3-7*C, IN3-6*A, IN3-6*C	Sản xuất đồ nội y, quần áo thể thao, giày thể thao	50m
2	Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam) - CHEV	Lô IN3-4*A và lô IN3-4*B	Sản xuất linh kiện điện tử	50m
3	Công ty TNHH MTV Duckshin Housing Việt Nam	Số 146, Đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất tấm sàn thép liên hợp, giàn dầm, thép làm mới, cán tạo hình tôn và tấm sàn thép chịu lực	50m

### 1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của Dự án

#### (1). Mục tiêu Dự án

Mục tiêu của Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học là:

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa các linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và các thiết bị quang học như: sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị ngoại vi; sản xuất thiết bị quang học; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL như: sản xuất thiết bị truyền thông, sửa chữa thiết bị liên lạc;

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa camera các loại: sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản

phẩm điện tử như: Sản xuất sản phẩm bằng plastics;

- + Sản xuất, gia công, sửa chữa đèn ô tô như: Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- + Sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị sạc như: Sản xuất thiết bị điện khác; sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sửa chữa thiết bị điện.

**(2). Quy mô, công suất của Dự án**

- Tổng số lượng công nhân viên hiện tại: khoảng 6025 người
- Tổng số lượng công nhân viên trong giai đoạn nâng công suất: 8082 người
- Quy mô công suất:

Dự án có tổng mức đầu tư là 2.957.090.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn, chín trăm năm mươi bảy tỷ, không trăm chín mươi triệu đồng./.*) tương đương 122.500.000 đô la Mỹ. Dự án hoạt động tại khu đất có tổng diện tích mặt bằng là 73.818m<sup>2</sup> (trong đó diện tích văn phòng là 2.295,40 m<sup>2</sup>, tổng diện tích nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2 là 22.359,69 m<sup>2</sup> và còn lại là các công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường (hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải) và diện tích đất cây xanh).

Công suất sản xuất của Dự án là:

STT	Giai đoạn Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô theo tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024	Quy mô theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/05/2024	Quy mô theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517. lần thứ 11 ngày 03/04/2024	Quy mô nâng công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 lần thứ 12 ngày 15/07/2025
25.	Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in	Bộ	250.000	250.000	250.000	250.000
26.	Bảng mạch in lắp ráp PCBA	Bộ	500.000	416.667	500.000	750.000
27.	Máy in đa chức năng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ	100.000	100.000	100.000	250.000
28.	Chuột, bàn phím máy tính và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ	20.300.000	6.283.333	20.300.000	65.000.000
29.	Thiết bị thu phát wifi, ăng-ten wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL, thiết bị chuyển đổi wifi thông minh, bộ chia mạng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	6.000.000	6.000.000	6.103.000	11.000.000
30.	Thiết bị ghi, tái tạo, hỗ trợ âm thanh, hình ảnh	Sản phẩm	-	-	-	2.000.000
31.	Bộ chuyển đổi nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện ngoại vi, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	16.900.000	11.266.267	16.900.000	90.000.000
32.	Thanh nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000
33.	Bộ điều khiển nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000
34.	Bộ lưu điện USP và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000

STT	Giai đoạn Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô theo tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024	Quy mô theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/05/2024	Quy mô theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517. lần thứ 11 ngày 03/04/2024	Quy mô nâng công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 lần thứ 12 ngày 15/07/2025
35.	Nguồn máy chủ, bộ chia nguồn, giá đỡ nguồn, bộ lưu điện dự phòng, pin nguồn và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000
36.	Camera các loại và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	5.000.000	5.000.000	5.500.000	7.150.000
37.	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	1.200.000	467.257	1.200.000	6.150.000
38.	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng kim loại cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	-	-	-	6.150.000
39.	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện kết hợp nhựa và kim loại cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	-	-	-	6.150.000
40.	Đèn ô tô và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	21.000.000	-	21.000.000	21.000.000
41.	Đèn LED các loại và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	2.100.000
42.	Bộ sạc mô-đun, đế sạc, bộ sạc ô tô, các sản phẩm sạc khác và các loại linh kiện, phụ kiện kèm theo	Sản phẩm	393.000	-	393.000	1.100.000
43.	Loa và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	4.000	20.000
44.	Khóa cửa thông minh và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	75.000	100.000
45.	Còi báo động và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	3.000	100.000
46.	Bộ điều khiển các thiết bị thông minh và hệ	Bộ/ Sản	-	-	970.000	1.270.000

STT	Giai đoạn Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô theo tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024	Quy mô theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/05/2024	Quy mô theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517. lần thứ 11 ngày 03/04/2024	Quy mô nâng công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 lần thứ 12 ngày 15/07/2025
	thông đèn trong nhà cùng các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	phẩm				
47.	Biến áp xung và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	6.600.000	858.000
48.	Cuộn cảm và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	1.400.000	182.000
<b>Tổng</b>			<b>71.643.000</b>	<b>29.783.524</b>	<b>81.298.000</b>	<b>225.580.000</b>

### **(3). Công nghệ sản xuất của Dự án**

Công nghệ sản xuất các sản phẩm của dự án là công nghệ tiên tiến, hiện đại. Các dây chuyền sản xuất, máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất đều được nhập khẩu từ các nước: Trung Quốc, Nhật Bản, Taiwan, Mỹ .

Toàn bộ sản phẩm của Dự án được Sản phẩm của dự án được xuất bán cho một số doanh nghiệp chế xuất tại Việt Nam và xuất khẩu sang Mỹ, Trung Quốc và các nước khác,...

*(Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm của Dự án được trình bày chi tiết tại mục 1.4 của Báo cáo)*

### **(4). Loại hình của Dự án**

Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” của Công ty TNHH Lite On Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử.

Loại hình Dự án: Nâng công suất, xây dựng trạm xử lý nước thải

## **1.2. Các hạng mục công trình của Dự án**

Dự án được thực hiện trên lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích đất sử dụng là 73.818 m<sup>2</sup>.

### **1.2.1. Các hạng mục công trình chính**

Ngày 22/03/2024, Dự án được Bộ Tài nguyên và Môi trường Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” tại Quyết định số 761/QĐ-BTNMT.

Ngày 20/05/2024, Dự án được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT cho “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” (Phân kỳ 1).

Hiện trạng các nhà xưởng đã được xây dựng hoàn thiện và lắp đặt máy móc thiết bị theo nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 761/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường Phê duyệt ngày 22/03/2024. Hiện nay, Nhà máy đang hoạt động sản xuất với quy mô sản xuất đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/05/2024), nhà máy chưa sản xuất theo quy mô phê duyệt ĐTM tại Quyết định số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024.

Trong thời gian tới khi nâng công suất nhà máy:

- Các công trình nhà xưởng sản xuất vẫn được nguyên hiện trạng mà không cần cải tạo;

- Cải tạo kho chứa chất thải;

- Lắp đặt thêm hệ thống xử lý khí thải VOC

- Bổ sung, xây dựng 2 trạm xử lý nước thải lần lượt có công suất là 600m<sup>3</sup>/ngày.đêm và 550m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Các máy móc thiết bị:

+ Hiện tại nhà máy đã hoàn thiện nhập và lắp đặt máy móc thiết bị trong quá trình

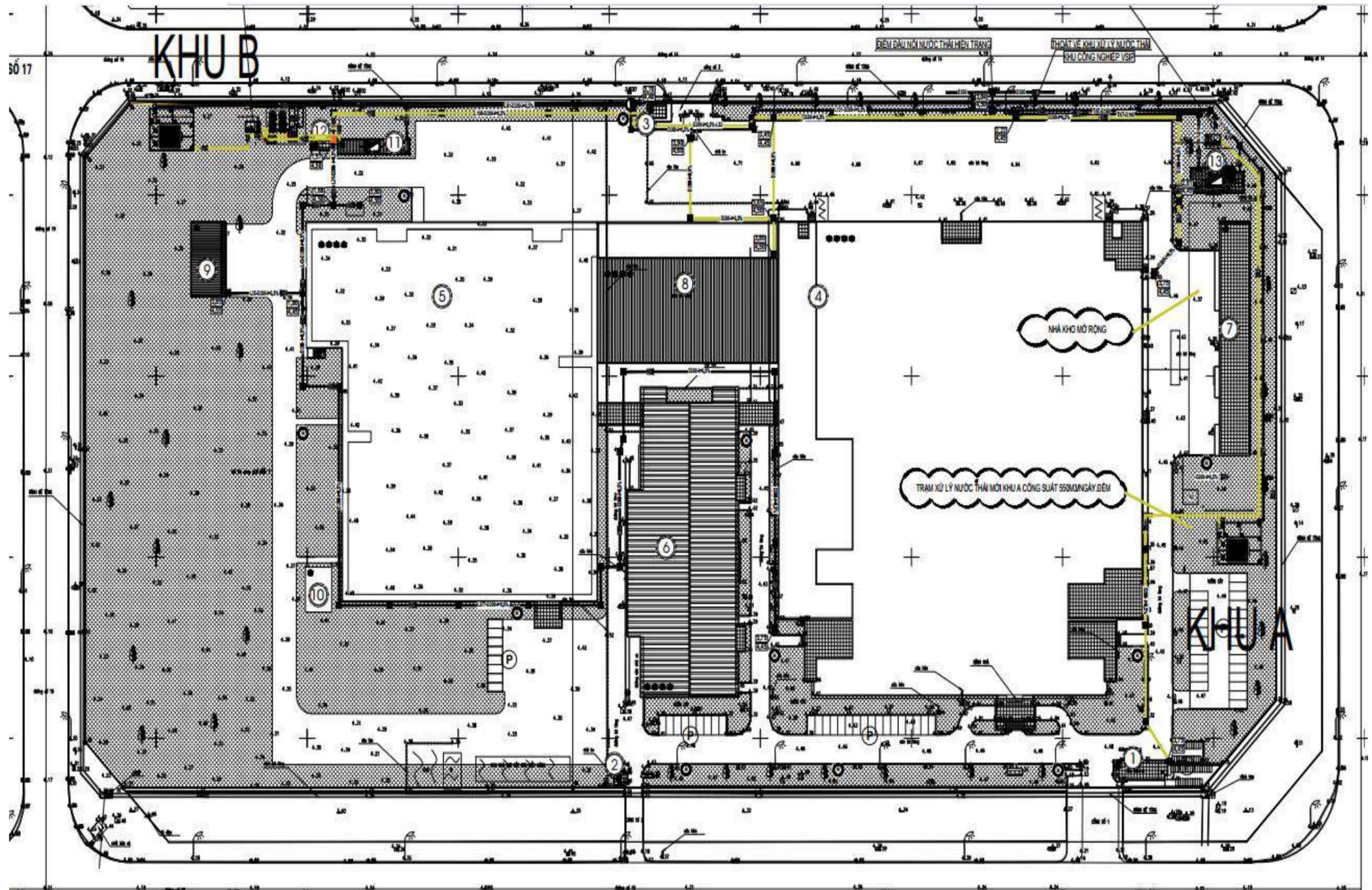
sản xuất.

+ Trong thời gian tới khi nâng công suất cơ sở nhập thêm máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm mới

Quy mô các hạng mục công trình hiện trạng của Nhà máy như sau:

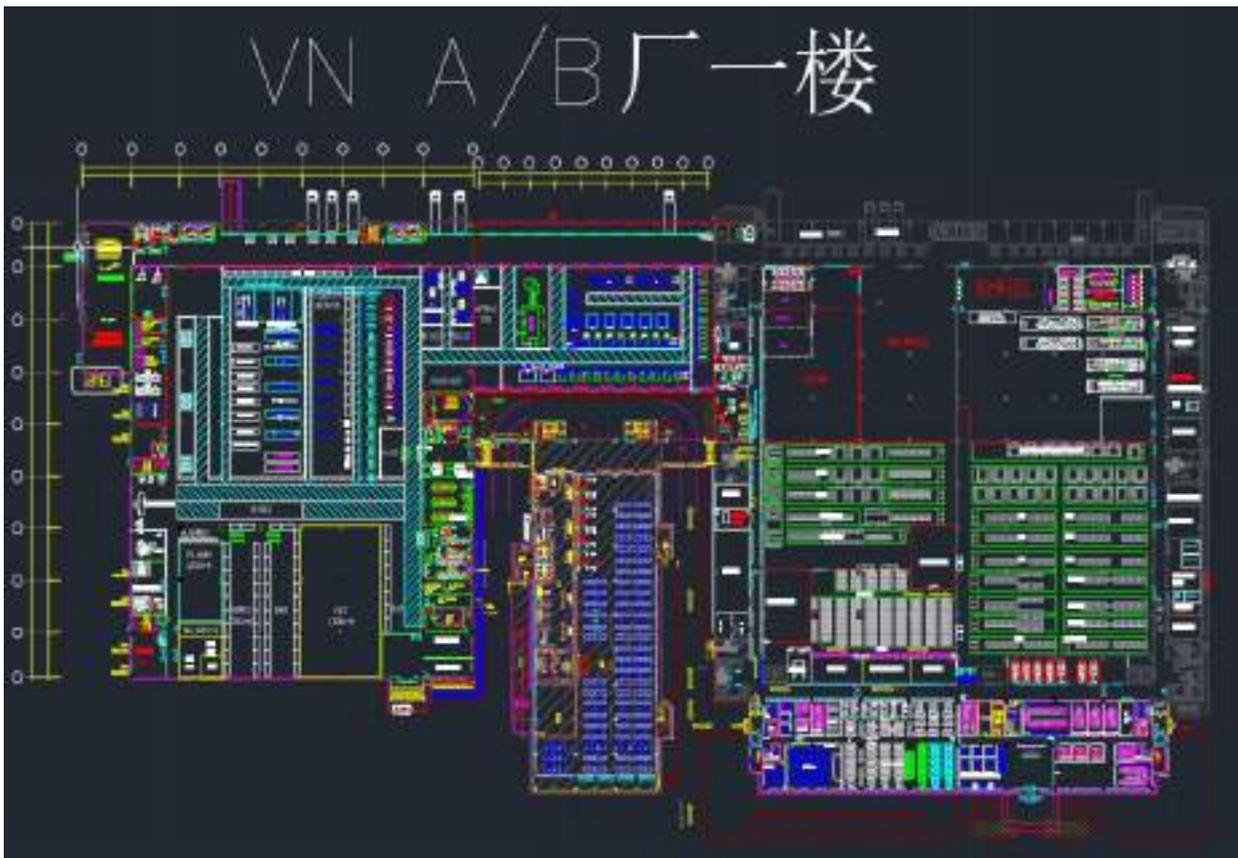
**Bảng 1.4. Các hạng mục công trình chính hiện nay của Nhà máy**

<b>Stt</b>	<b>Các hạng mục công trình</b>	<b>Số tầng</b>	<b>Diện tích xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Diện tích sàn (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Hiện trạng</b>
1.	Xưởng sản xuất 1 (Nhà máy A)	03	9.047,93	27.143,79	Không thay đổi
2.	Xưởng sản xuất 2 (Nhà máy B)	04	13.311,76	53.247,04	Không thay đổi
<b>Tổng</b>			<b>22.359,69</b>	<b>80.390,83</b>	

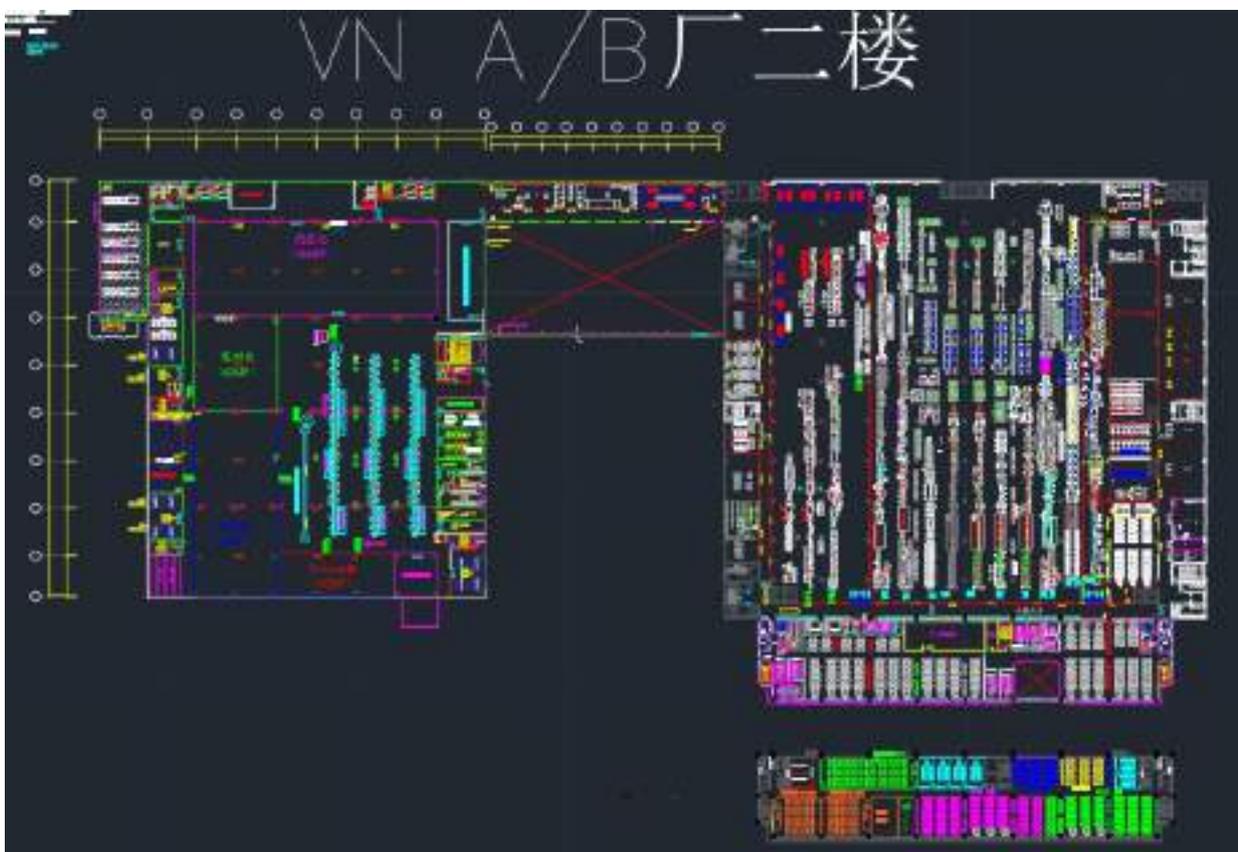


Hình 1.2. Mặt bằng các hạng mục công trình chính của Dự án

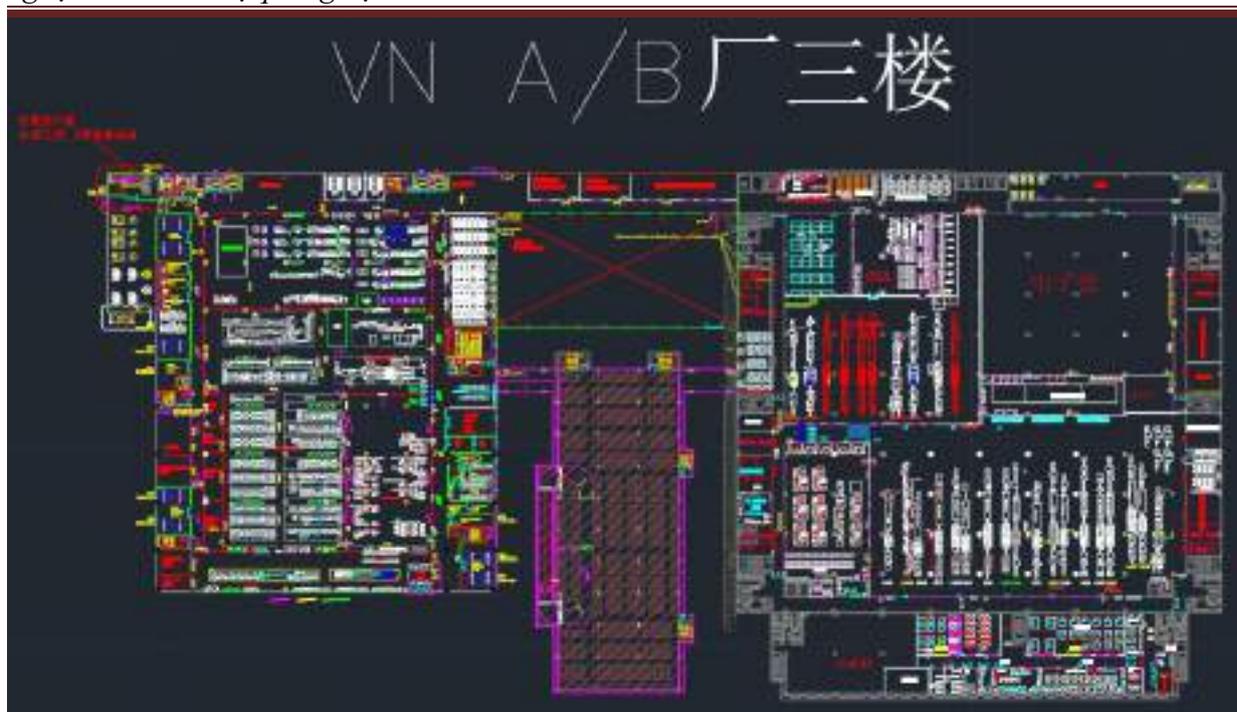
Dưới đây là hình ảnh hiện trạng các hạng mục công trình chính của Dự án:



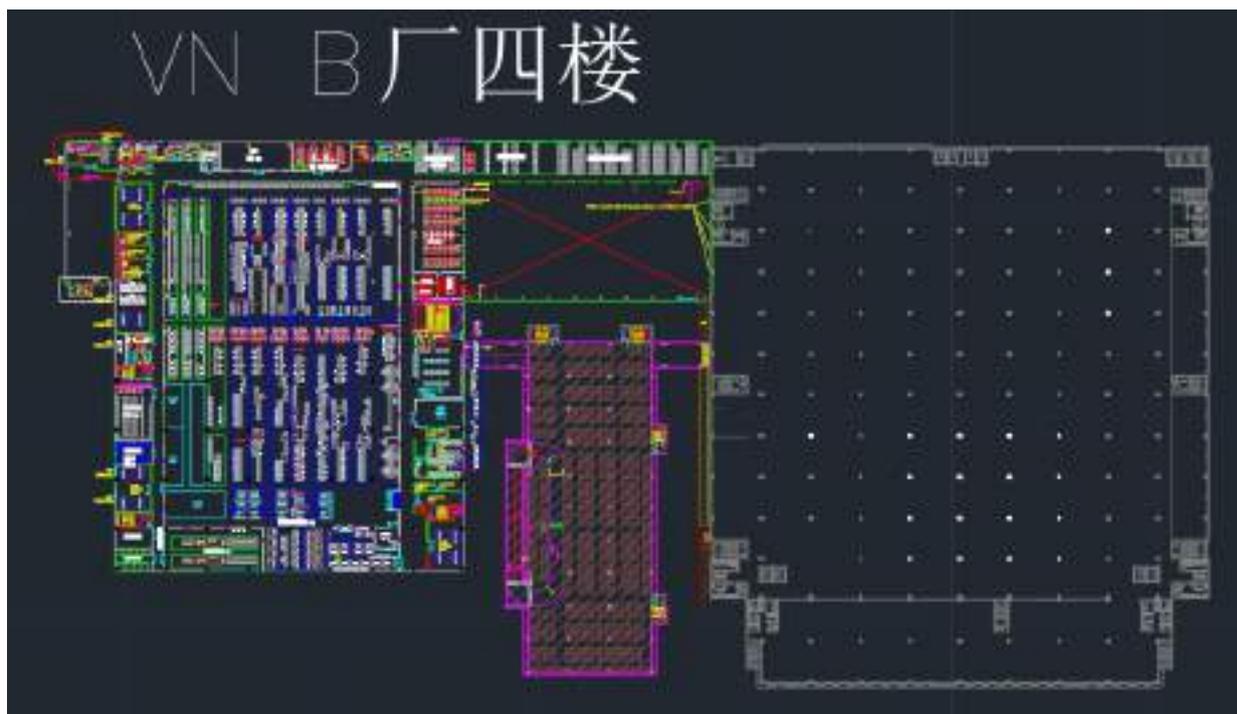
Hình 1.3. Sơ đồ bố trí mặt bằng và phân khu chức năng của tầng 1 nhà máy A và B



Hình 1.4. Sơ đồ bố trí mặt bằng và phân khu chức năng của tầng 2 nhà máy A và B



Hình 1.5. Sơ đồ bố trí mặt bằng và phân khu chức năng của tầng 3 nhà máy A và B



Hình 1.6. Sơ đồ bố trí mặt bằng và phân khu chức năng của tầng 4 nhà máy B

Các máy móc thiết bị sản xuất của nhà máy như sau:

**Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất, văn phòng của dự án**

STT	Tên máy móc thiết bị	Nguồn gốc	Tình trạng (%)	Đơn vị	Số lượng GPMT 181/GPMT-BTNMT 20/5/2024	Theo số ngày	Khi nâng công suất
1.	Băng tải	Trung Quốc	100%	BT	-		38
2.	Máy in kem hàn DEK	Trung Quốc	100%	Cái	-		6
3.	Máy kiểm tra 3D chất lượng sản SPI (TR 700)	Trung Quốc	100%	Cái	-		2
4.	Máy gắn linh kiện	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
5.	Cảm biến tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-		3
6.	Máy kiểm tra quang học AOI (TR 7100)	Trung Quốc	100%	Cái	-		2
7.	Hệ thống kiểm tra quang học tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-		7
8.	Máy kiểm tra quang học tự động in kem hàn	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
9.	Máy hàn dây tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-		5
10.	Máy hàn ép nóng	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
11.	Máy hàn kín	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
12.	Máy hàn laser	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
13.	Máy hàn nhựa siêu âm	Trung Quốc	100%	Cái	-		7
14.	Máy hàn sóng không chì	Trung Quốc	100%	Cái	-		3
15.	Máy kiểm tra lực ấn bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-		2
16.	Xe đẩy	Trung Quốc	100%	Cái	-		45
17.	Máy phun chất trợ hàn	Trung Quốc	100%	Cái	-		15
18.	Máy sửa chữa BGA-trạm sửa chữa	Trung Quốc	100%	Cái	-		3
19.	Máy đo tọa độ 3D CMM	Trung Quốc	100%	Cái	-		2
20.	Máy đo tọa độ 2D	Trung Quốc	100%	Cái	-		

21.	Máy phân loại	Trung Quốc	100%	Cái	-	15
22.	WS-C2960X-24TS-LL (Chất xúc tác 2960-X 24)	Trung Quốc	100%	Bộ	-	7
23.	Máy X-ray	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
24.	Máy kiểm tra độ phẳng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
25.	Trạm kiểm tra độ phẳng	Trung Quốc	100%	Trạm	-	1
26.	Thiết bị kiểm tra điện trở LCR	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	3
27.	Máy in kem hàn	Nhật Bản	100%	Cái	-	6
28.	Máy in bề mặt bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
29.	Máy nguồn AC	Trung Quốc	100%	Cái	-	28
30.	Thiết bị xử lý dữ liệu	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	4
31.	Thiết bị lắp ráp thanh sắt tự động	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	2
32.	Máy cắt kéo tấm nhôm	Taiwan	100%	Cái	-	1
33.	Giá đỡ cho Model	Taiwan	100%	Cái	-	5
34.	Máy kiểm tra Hipot với giao diện GPIB	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
35.	Hệ thống kiểm tra bàn phím tự động	Trung Quốc	100%	Hệ thống	-	2
36.	Giá đỡ khuôn	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
37.	Phòng yên tĩnh	-	100%	Phòng	-	1
38.	Dây chuyền sản xuất mạng lưới cap mạng tầng 2	Trung Quốc	100%	Dây chuyền	-	1
39.	Thiết bị nguồn	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	21
40.	Thiết bị tải điện tử	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	22
41.	Đồng hồ đo điện tử	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	8
42.	Bộ nguồn điện xoay chiều	Trung Quốc	100%	Bộ	-	7
43.	Đồng hồ đo công suất	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
44.	Thiết bị kiểm tra điện áp	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	1
45.	Thiết bị hiệu chuẩn điện áp	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	1
46.	Adlink 5004ATM Máy chủ	Trung Quốc	100%	Cái	-	5

47.	Đo độ chính xác các bộ chuyển đổi dòng điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
48.	Card tiếp tín hiệu chuẩn PCI	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
49.	AIR-AP2802I-S-K9 (802.11ac W2 AP có CA)	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
50.	Máy kiểm tra tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
51.	B1+2F-CASE Kỹ thuật dòng điện yếu	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
52.	Bàn bảo trì	Trung Quốc	100%	Cái	-	10
53.	Bàn chuẩn bị	Trung Quốc	100%	Cái	-	15
54.	Bàn dây chuyền sản xuất FATP của SCS Sloop	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
55.	Bàn họp	Trung Quốc	100%	Cái	-	10
56.	Bàn kiểm tra	Trung Quốc	100%	Cái	-	14
57.	Bàn làm việc	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
58.	Bàn thử nghiệm Altima	Trung Quốc	100%	Cái	-	16
59.	Bàn thử nghiệm	Trung Quốc	100%	Cái	-	21
60.	Bếp điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
61.	Bo mạch chủ PowerEdge R740/R740XD của Dell	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
62.	Bộ chia đường cong WS-500S	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
63.	Bộ chuyển mạch Catalyst WS-C3850-24T-E	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
64.	Bộ chuyển mạch Catalyst_WS-C2960X-24TS-LL	Trung Quốc	100%	Bộ	-	3
65.	Bộ dây chuyền sản xuất FATP IPLT bao gồm xích tốc độ kép + dây đai + thang nâng, v.v.	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
66.	Bộ điều khiển hệ thống	Trung Quốc	100%	Bộ	-	3

67.	Bộ định tuyến Wi-Fi CISCO AP AIR AP2802I-S-K9	Trung Quốc	100%	Bộ	-	20
68.	Bộ đổi nguồn DCCT A662024 Chroma	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
69.	Bộ lưu điện	Trung Quốc	100%	Bộ	-	4
70.	Bộ làm mát không khí	Trung Quốc	100%	Bộ	-	2
71.	Bộ nạp có giá đỡ	Trung Quốc	100%	Bộ	-	2
72.	Bộ nguồn 1 chiều	Trung Quốc	100%	Bộ	-	19
73.	Bộ ổ cứng Western 6TB 16 chiếc cho phòng giám sát CCTV Giai đoạn 1 (Lưu trữ 1080P)	Trung Quốc	100%	Bộ	-	4
74.	Thẻ đo lường	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
75.	BỘ ROBOT VT6-A901S/NONE (máy tay)	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
76.	Bộ tách PCB cắt chữ V 4M/450	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
77.	Bộ tản nhiệt máy làm mát không khí Emerson ZB15KQ	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
78.	Bộ tủ cấp nguồn tùy chỉnh không theo tiêu chuẩn CPET-ME200192T	Trung Quốc	100%	Bộ	-	2
79.	Bộ thu thập dữ liệu	Trung Quốc	100%	Bộ	-	5
80.	Bồn nước KIT 2m3 bồn nước inox	-	100%	Bồn	-	1
81.	Bulk automatic cutting Máy cắt chân tụ điện tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
82.	Buồng thử nhiệt độ và độ ẩm - Máy kiểm tra nhỏ	Trung Quốc	100%	Buồng	-	2
83.	Thiết bị tải điện tử	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	13
84.	Thiết bị phát sóng không dây + thiết bị chuyển mạch mạng	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	318
85.	Camera công nghiệp_Camera 3D_LMI_GoCATOR253	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
86.	Cánh tay (Robot)	Trung Quốc	100%	Cái	-	6

87.	Cánh tay cộng tác giữa người và máy Techman TM5-900	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
88.	Cầu trục SWL10T*SP9	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	5
89.	Máy in tampon	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
90.	Máy kiểm tra độ rung	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
91.	Hệ thống kiểm tra sửa chữa	Trung Quốc	100%	Hệ thống	-	1
92.	Xe đẩy	Trung Quốc	100%	Cái	-	18
93.	Thiết bị cầu máy IT	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	1
94.	Dây bàn thao tác Shelf Line Pull body erection	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
95.	Dây cảm điện tự động 3M	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
96.	Dây đai băng chuyên	Trung Quốc	100%	Cái	-	8
97.	Máy dịch chuyển băng mạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
98.	Đầu dò dòng điện TEKTRONIX TCP0030A	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
99.	Đầu đặt gắn máy FUJI	Trung Quốc	100%	Cái	-	7
100.	Đầu đốt CB-AU910 Ruibo_Mây sao lưu IC tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
101.	Đầu đốt lập trình tự động IC (AH-480B)	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
102.	Đèn chiếu sáng 167DVC Mô-đun Wifi FW Burning	Trung Quốc	100%	Cái	-	7
103.	Đế cắm	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
104.	Đồng hồ đo công suất chroma 66204	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
105.	Đồng hồ đo chốt Aisen 1.0~10.0mm khoảng cách 0.01mm	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
106.	Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số vạn năng 344465A-GPB KEY	Trung Quốc	100%	Cái	-	2

107.	Đường ống PWR	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
108.	Đường ray L2;0,6M WS-BCF-600L	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
109.	EPSON Arm (T6-602S) with Vision System_Canh tay EPSON	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
110.	FC-10-ADH3F 108-02-12 FortiCare_Phần mem	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
111.	Thiết bị tường lửa	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	6
112.	Thiết bị kiểm tra chức năng	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	1
113.	Thiết bị kiểm tra độ kín khí	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	11
114.	Máy phân tích quang phổ	Trung Quốc	100%	Cái	-	28
115.	Hàn sóng JT-18065312OTHL	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
116.	Máy cắt kim loại	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
117.	Hệ thống cân ô tô điện tử 30 tấn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
118.	Hệ thống chống lỗi bao gồm phần mềm Fuji Trax dành cho máy định vị FUJI	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
119.	Hệ thống đánh dấu ánh sáng tím LASERVALL UVLase3W	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
120.	Hệ thống kiểm tra an toàn_chroma_19020	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
121.	Thiết bị kiểm tra kéo AOI	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
122.	Hệ thống kiểm tra tự động nguồn điện chuyển mạch Chroma8000 INT	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
123.	Máy quét mã vạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
124.	Hộp che chắn	Trung Quốc	100%	Cái	-	69
125.	Hộp đèn	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
126.	Hộp bảng điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
127.	Hộp phân phối LP-OFF-1FL PANEL	Trung Quốc	100%	Cái	-	6

128.	Máy cấp liệu pallet tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
129.	Máy tự động nhận mã sản phẩm	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
130.	Máy hàn áp lực nóng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
131.	Máy phun keo tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
132.	Thiết bị đo độ nóng chảy	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
133.	Thiết bị kiểm tra sản phẩm	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
134.	Máy lấy nét tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
135.	Máy kiểm tra IQ	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
136.	Máy kiểm tra quang học tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
137.	Thiết bị tạo tụ điện lớn tự động_ bao gồm CCD_Tbi tạo hình tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
138.	Thiết bị thí nghiệm Chroma Thiết bị thí nghiệm	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
139.	Thiết bị thu thập dữ liệu nhiệt độ_Keysight_DAQ973A+DAQM901*3H-600	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
140.	Thiết bị phân tích nhiễu điện CHROMA-80611	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
141.	Thiết bị siêu âm đầu hàn kép tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
142.	Thiết bị súng bắn đinh tán không cần thanh hoàn toàn tự động_Hanzheng_HZ-2700	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
143.	Thiết bị kiểm tra RoHS cầm tay Tianrui	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

144.	Thiết bị kiểm tra độ kín nước và không khí của nắp trước VB1105	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
145.	Thiết bị in nhãn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
146.	Thiết bị IQ	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
147.	Thiết bị AOI	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
148.	Tháp giải nhiệt mái nhà LVN-300-C4#3	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
149.	Tủ rèm nước đánh bóng_NA_2.4x1.5x2M_SUS304 3 Thiết bị hút bụi sơn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
150.	Tủ lạnh kính 2 cánh KIT Fresh Cabinet	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
151.	Tủ phân phối LP-OFF-3FL PANEL	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
152.	Tủ cung cấp điện phục hồi năng lượng	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
153.	Tủ khử trùng KITủ khử trùng	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
154.	TPA-BNC Bo chuyển đổi	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
155.	Thiết bị đo hình ảnh	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
156.	TEK Oscilloscope MDO34-3-BW-350 Máy hiển sóng số	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

157.	TB xử lý dữ liệu Hệ thống thu thập dữ liệu KEYSIGHT	Trung Quốc	100%	Cái	-	11
158.	Lifting platform_reflow lift TB nâng hạ bàn phím máy tính	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
159.	Lò nung chảy	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
160.	Lò sấy	Trung Quốc	100%	Cái	-	20
161.	Lò thiếc	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
162.	Máy làm sạch khuôn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
163.	Tủ lão hóa	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
164.	Máy kiểm tra nhiệt độ lò hàn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
165.	Máy kiểm tra tải tự động Bàn phím kiểm tra tải tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
166.	Máy bắt vít tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
167.	Máy bôi trơn dầu mỡ	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
168.	Máy bộ nhớ đệm L2 (WS-CBF-D460A)	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
169.	Máy bơm keo hai thành phần SLD-6060DS-2	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
170.	Máy Cache WS-BF-N460A NG	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
171.	Máy cắm linh kiện điện tử tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	2

172.	Máy cắt linh kiện (phẳng và cong)	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
173.	Máy cắt băng keo tự động SF-560A_Máy cấp liệu tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
174.	Máy cắt tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	11
175.	Máy cấp liệu cân bằng ba trong một NLF1-1200B	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
176.	Máy co nhiệt vỏ bọc tự động RV001	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
177.	Máy cưa vòng dọc S-600_Shengwei	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
178.	Máy chèn linh kiện tốc độ cao nằm ngang	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
179.	Máy mài	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
180.	Máy chiết rót	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
181.	Máy chuyển 1 ray_WS-YZJ - Máy chuyển tải	Trung Quốc	100%	Cái	-	8
182.	Máy chuyển giao	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
183.	Máy chuyển song song QX-SBJ	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
184.	Máy dán khuôn trực tuyến SC-DB801S	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
185.	Máy dán nhãn, thùng	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
186.	Máy dỡ hàng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

187.	Máy đánh dấu băng ly tâm tần số cố định 3042	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
188.	Máy đánh lửa	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
189.	Máy đặt tốc độ cao_ Trạm lắp ráp Metaldome_ cố định	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
190.	Máy đếm tia X XC-3100	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
191.	Máy điều hòa không khí	Trung Quốc	100%	Cái	-	11
192.	Máy đo biến dạng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
193.	Máy đo màu Minolta CM2600	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
194.	Máy đọc mã vạch LS-4208	Trung Quốc	100%	Cái	-	9
195.	Máy đóng đai nhựa điện OR-T 450	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
196.	Máy đóng gói	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
197.	Máy đông đặc trực tuyến SC-DB801S	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
198.	Máy ép khuôn trực tuyến	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
199.	Máy hiện sóng	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
200.	Máy hút ẩm	Trung Quốc	100%	Cái	-	29
201.	Máy hút chân không	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
202.	Máy hút mùi	Trung Quốc	100%	Cái	-	9
203.	Máy in bề mặt bàn phím WN-135B/2-220V	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
204.	Máy in hoàn toàn tự động 3F DEK	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
205.	Máy in lụa	Trung Quốc	100%	Cái	-	9
206.	Máy in ma trận điểm	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
207.	Máy in mã vạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
208.	Máy in nhãn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
209.	Máy in pad SP	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
210.	Máy in	Trung Quốc	100%	Cái	-	6

211.	Máy kiểm tra bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	<b>22</b>
212.	Máy kiểm tra bảng mạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
213.	Máy kiểm tra bánh răng OSAKA	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
214.	Máy kiểm tra độ bền kéo vật liệu đa năng RS-8000-1T	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
215.	Máy kiểm tra độ nhót hàn Malcom PCU205	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
216.	Máy kiểm tra Hi-pot Chroma 19020	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
217.	Máy kiểm tra lò xo kéo và nén	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
218.	Máy kiểm tra lực chèn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
219.	Máy kiểm tra mạch điện tử CNTT	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
220.	Máy kiểm tra mạng không dây	Trung Quốc	100%	Cái	-	9
221.	Máy kiểm tra ngoại quan	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
222.	Máy kiểm tra tổng hợp an toàn Huayi SE 7441	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
223.	Máy kiểm tra tuổi thọ bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
224.	MÁY KIỂM TRA TRONG MẠCH-TR5001E	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
225.	Máy kiểm tra uốn cáp	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
226.	Máy kiểm tra va đập bóng rơi	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
227.	Máy khắc laser - UV	Trung Quốc	100%	Cái	-	10
228.	Máy khóa vít tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	20
229.	Máy khoan	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
230.	Máy làm đá ly tâm tần số cố định 3042 KW LDC-900-V5A	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
231.	Máy làm đá trục vít nén đôi làm mát bằng nước, máy đánh dầu đá 1521 KW LWF125-400V	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
232.	Máy lắp ráp bàn phím KA510	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
233.	Máy lắp ráp cắt keo bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

234.	Máy lắp ráp chìa khóa tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
235.	Máy lắp ráp thanh cân bằng hoàn toàn tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
236.	Máy lật	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
237.	Máy lấy nét tự động để bàn	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
238.	Máy liên kết dây hoàn toàn tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	8
239.	Máy lọc khói dầu KIT	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
240.	Máy lọc nước KIT (hệ thống RO)	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
241.	Máy lưu trữ tạm thời nền tảng đệm làm mát	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
242.	Máy mài bề mặt	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
243.	Máy MDA	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
244.	Máy nén khí	Trung Quốc	100%	Cái	-	11
245.	Máy hàn ép nhiệt nóng chảy	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
246.	Máy nhận và gửi bo mạch hoàn toàn tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
247.	Máy phát điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
248.	Máy phay	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
249.	Máy phân phối	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
250.	MÁY PHÂN TÍCH THỜI GIAN & TIẾNG ÒN	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
251.	Máy phủ tấm cách điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
252.	Máy phun keo	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
253.	Máy phun sơn phủ bạc	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
254.	Máy quang kế hình ảnh	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
255.	Máy quét ID, laser, mã vạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	103
256.	Máy răng hai đầu KIT	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
257.	Máy sao chép ổ cứng MTJ16008H	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
258.	Máy sấy lạnh máy nén khí	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
259.	Máy tách bo mạch chủ	Trung Quốc	100%	Cái	-	5

260.	Máy tách ván tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
261.	Máy tản nhiệt	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
262.	Máy tạo hình khí nén tụ điện lớn bằng khí nén	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
263.	Máy taro	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
264.	Máy tự động thu chìa khóa _phát hiện thu chìa khóa thẻ hệ thứ ba	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
265.	Máy tháo dỡ	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
266.	Máy thử KIT	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
267.	Máy thu gom ván	Trung Quốc	100%	Cái	-	21
268.	Máy thử độ bền rơi	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
269.	Máy trộn keo tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
270.	Máy truyền song song	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
271.	Máy vận chuyển và môi hoàn toàn tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
272.	Máy vệ sinh dầu mỡ	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
273.	Máy xả lỗ tinh	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
274.	Máy xếp chồng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
275.	Máy xóa đĩa laser trực tuyến	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
276.	MDA TRI TR5001E	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
277.	Mô-đun đường ray kép	Trung Quốc	100%	Cái	-	12
278.	Mô-đun CISCO GLC-LH-SMD	Trung Quốc	100%	Cái	-	16
279.	MÁY ĐÁNH DẤU LASER UV 3WATT	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
280.	Lò Thiếc	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
281.	Card tín hiệu chuẩn PIC	Trung Quốc	100%	Cái	-	11
282.	Nguồn điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
283.	Nhóm dây chuyền sản xuất FATP IPLT - nhà kho sạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
284.	Máy ép thủy lực trục đỡ	Trung Quốc	100%	Cái	-	28
285.	Máy ghi nhiệt độ	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

286.	Dây chuyền sản xuất PMS	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
287.	Máy cắt tạo hình chân linh kiện	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
288.	Bộ thiết bị kiểm tra tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
289.	Robot hàn tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
290.	Máy cấp liệu tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
291.	Thiết bị kiểm tra kính hiển vi	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
292.	Tầm laser trực quan tự động trực tuyến aras	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
293.	Máy sấy Máy làm khô	Trung Quốc	100%	Cái	-	14
294.	Linh kiện máy pha chế keo	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
295.	Modun	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
296.	Tủ sấy vật liệu	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
297.	Thiết bị điều khiển nhiệt độ	Trung Quốc	100%	Cái	-	28
298.	Thiết bị làm lạnh	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
299.	Máy dự trữ băng mạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
300.	Robot chiết xuất	Trung Quốc	100%	Cái	-	14
301.	cầu trục	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
302.	Tủ rack 41U	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
303.	TẢI ĐIỆN TỬ	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
304.	Tủ AOI	Trung Quốc	100%	Cái	-	7
305.	Thiết bị kiểm tra an toàn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
306.	Thiết bị lắp bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
307.	tủ thử nghiệm đốt cháy	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
308.	Thiết bị kiểm tra CNTT TR5001	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
309.	Thiết bị kiểm tra mạng không dây	Trung Quốc	100%	Cái	-	13
310.	Máy làm sạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
311.	Máy kiểm tra chất lượng hàn SPI	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
312.	Máy kiểm tra quang phổ huỳnh quang XRF (EDX 1800BS)	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

313.	Máy thử liệu LAB accudrop AD-160	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
314.	Máy kiểm tra nhiệt độ	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
315.	Xe nâng điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	29
316.	Xe tự hành SMT Roller AGV	Trung Quốc	100%	Cái		1
317.	Máy kiểm tra ATE	Trung Quốc	100%	Cái	-	43
318.	Lò hàn sóng	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
319.	Máy gắn linh kiện - FUJI NXTIII M6*12	Nhật Bản	100%	Cái	-	37
320.	Máy kiểm tra mạch ICT	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
321.	Máy tán đinh	Trung Quốc	100%	Cái	-	10
322.	Máy đột dập	Trung Quốc	95%	Cái	31	6
323.	Máy ép phun nhựa	Trung Quốc	95%	Cái	12	15
324.	Dây chuyền lắp ráp	Trung Quốc	95%	Cái	2	2
325.	Dây chuyền in sản xuất chuột, bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
326.	Dây chuyền lắp ráp chuột, bàn phím	Trung Quốc	95%	Cái	13	13
327.	Dây chuyền lắp ráp sản phẩm thiết bị sạc ô tô	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
328.	Hệ thống giải nhiệt tuần hoàn nước làm mát	Trung Quốc	95%	Cái	1	1
329.	Mát nghiền	Trung Quốc	95%	Cái	1	1
330.	Chuyên DIP (gắn linh kiện có chân vào bảng mạch PCBA)	Trung Quốc	95%	Cái	6	6
331.	Chuyên SMT (gắn linh kiện không chân vào bảng mạch PCB)	Trung Quốc	95%	Cái	14	14
332.	Chuyên DIP (gắn linh kiện có chân vào bảng mạch PCBA) sản xuất bộ chuyển đổi nguồn	Trung Quốc	95%	Cái	06	09
333.	Chuyên lắp ráp chuyển đổi nguồn	Trung Quốc	95%	Cái	6	9
334.	Chuyên lắp ráp thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL; linh kiện điện	Trung Quốc	95%	Cái	10	10

	tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in đa chức năng					
335.	Máy tính bảng công nghiệp dùng trong sản xuất	Trung Quốc	100%	Cái	-	15
336.	Máy tính văn phòng	Trung Quốc	100%	Cái	-	540
337.	Máy tính xách tay Mô đun bàn phím kiểm tra tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
338.	Robot cánh tay	Trung Quốc	100%	Cái	-	16
339.	Máy mã vạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	8
340.	Máy tính để bàn OptiPlex 3070 MT XCTO	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

(Nguồn: Công ty TNHH Lite On Việt Nam)

### 1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

Chủ dự án hoạt động tại lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích đất sử dụng là 73.818 m<sup>2</sup> đã được Chủ dự án đầu tư xây dựng các công trình phụ trợ của Dự án trong quá trình hoạt động bao gồm: hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước, xử lý nước thải, hệ thống thông gió nhà xưởng và khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

Trong thời gian tới khi nâng công suất, Công ty TNHH Lite On Việt Nam sẽ cải tạo kho lưu chứa chất thải để đảm bảo quá trình thu gom, lưu giữ chất thải tại kho và định kỳ sẽ bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom theo đúng quy định. Khi dự án đi vào hoạt động, chủ dự án cam kết sẽ tuân thủ các quy định của pháp luật.

**Bảng 1.6. Các hạng mục công trình phụ trợ của Nhà máy**

Stt	Các hạng mục công trình phụ trợ	Quy mô		Đặc tính kỹ thuật	Hiện trạng sử dụng	Đơn vị đầu tư và quản lý
		DT xây dựng (m <sup>2</sup> )	DT sàn (m <sup>2</sup> )			
<b>I</b>	<b>Các công trình phụ trợ bên ngoài nhà xưởng</b>					
<b>I.1</b>	<b>Các công trình tại lô IN 3-8*A IN 3-8*B</b>					
1.	Nhà bảo vệ	24,89	24,89	Móng BTCT #450; Cột, dầm, sàn BTCT #450; Nền BTCT #450 lát gạch. Tường xây gạch dày 220mm. Mái bằng BTCT dày 120, # 250.	Đang sử dụng	Công ty TNHH Lite On Việt Nam
2.	Nhà vận hành HTXLNT	24,49	24,49	Mái: bê tông cốt thép và một lớp bê tông xốp chống nóng. + Tường: xây tường gạch chi VXM #75, dày 220; lớp vữa trát VXM #75 dày 15mm; sơn một nước lót 2 nước màu. Sơn: lớp phụ gia tăng cứng bề mặt; lớp BTCT đá 1x2 #200 dày 100; lớp tôn deck; hệ khung thép đỡ sàn. Khung bê tông cốt thép toàn khối, sử dụng móng đơn gia cố nền bằng lớp base đầm chặt. Nền: lát gạch ceramic 600x600m; lớp bê tông nền có cát khe co giãn; lớp nilong lót; lớp đá base bù vênh; đất san lấp đầm chặt K = 0,9.	Đang sử dụng	Công ty TNHH Lite On Việt Nam

*Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học*

3.	Hàng rào	160,00	239,36		Đang sử dụng	Công ty TNHH Lite On Việt Nam
4.	Nhà lưu chứa chất thải công nghiệp + phế liệu + phòng bơm	410,40	410,40	+ Mái: lợp tôn mạ màu, lớp vật liệu cách nhiệt, xà gồ thép lợp mái tôn, khung thép tổ hợp dạng Zamil. + Tường: xây tường gạch chỉ VXM #75, dày 220; lớp vữa trát VXM #75 dày 15mm; sơn một nước lót 2 nước màu. + Nền: lớp phụ gia tăng cứng bề mặt; lớp BTCT đá 1x2 #200 dày 100; lớp tôn deck; hệ khung thép đỡ sàn. + Khung bê tông cốt thép toàn khối, sử dụng móng băng gia cố nền bằng lớp base đầm chặt.	Cải tạo	Công ty TNHH Lite On Việt Nam
5.	Nhà lưu chứa chất nguy hại (2 kho)	450,00	450,00		Lên phương án cải tạo	Công ty TNHH Lite On Việt Nam
6.	Hệ thống cấp nước	-	-	<i>Chi tiết tại phần thuyết minh dưới bảng</i>	Đang sử dụng	Công ty TNHH Lite On Việt Nam
7.	Hệ thống cấp điện	-	-			
8.	Hệ thống PCCC	-	-			
9.	Hệ thống chống sét	-	-			
<b>I.2</b>	<b>Các công trình tại Lô IN 3-8*C, IN 3-8*D, IN 3-8*E</b>					
1.	Nhà văn phòng	2.295,40	9.181,60	Móng cọc BTCT dự ứng lực D400mm, chiều dài 36m, sức chịu tải 100 tấn/cọc. Đài móng BTCT #450. Nền BTCT dày 100mm, #450. Cột, dầm, sàn BTCT #450. Tường bao che xây gạch dày 220mm. Mái bằng BTCT #450		Công ty TNHH Lite On Việt Nam
2.	Nhà kho chứa rác	695,80	695,80	Móng cọc BTCT dự ứng lực D400mm, chiều dài 36m, sức chịu tải 100 tấn/cọc. Đài móng BTCT #450. Nền BTCT dày 100mm, #450, đánh bóng		Công ty TNHH Lite On Việt Nam

*Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học*

				bề mặt. Cột BTCT #450. Tường bao che xây gạch dày 220mm. Mái lợp tôn dốc 1/15, xà gồ C15x5x0,2		
3.	Cột cờ	4,5	4,5	Bệ cột cờ BTCT cao 0,4m. Cột Inox D50-D100mm, cao 9m		Công ty TNHH Lite On Việt Nam
4.	Cổng + hàng rào	239,36	239,36	Cổng: 03 cổng rộng lần lượt 15,2m; 5,2m; 6m, cửa xếp Inox Tường rào: Dài 1081,38m, xây gạch dày 220m cao 0,9m bên trên là song sắt hoa cao 1,3m. Trụ hàng rào BTCT #250, cao 2,2m với khoảng cách 3-4m/trụ, móng đơn BTCT #250		Công ty TNHH Lite On Việt Nam
5.	Nhà bảo vệ số 1 + lễ tân	104,84	104,84	Móng BTCT #450; Cột, dầm, sàn BTCT #450; Nền BTCT #450 lát gạch ceramic 600x600, khu WC lát gạch chống trơn 300x300mm. Tường xây gạch dày 220mm. Mái bằng BTCT dày 120, # 250.		Công ty TNHH Lite On Việt Nam
6.	Nhà bảo vệ số 2	17,74	17,74	Móng BTCT #450; Cột, dầm, sàn BTCT #450; Nền BTCT #450 lát gạch. Tường xây gạch dày 220mm. Mái bằng BTCT dày 120, # 250.		Công ty TNHH Lite On Việt Nam
7.	Nhà vận hành HTXLNT	97,70	97,70	Móng BTCT #450; Cột, dầm, sàn BTCT #450; Nền BTCT #450 lát gạch. Tường xây gạch dày 220mm. Mái bằng BTCT dày 120, # 250.		Công ty TNHH Lite On Việt Nam
8.	Nhà ăn, nhà để xe, bể nước ngầm	2.824,58	11.025,84	Bể nước ngầm: Bể BTCT toàn khối #450. Đáy bể dày 400mm. Thành bể dày 400mm, nắp bể dày 300mm. Tường ngăn BTCT dày 250mm.		Công ty TNHH Lite On Việt Nam
9.	Nhà kho và hành lang nối sang các nhà	2.311,80	4.127,55	Nền xây gạch dày 220mm. Mái bằng BTCT dày 120, # 250.		Công ty TNHH Lite On Việt Nam

	xưởng hiện trạng và nhà xưởng xây mới					
<b>II</b>	<b>Các công trình phụ trợ bên trong nhà xưởng</b>					
1	Hệ thống điều hòa khí nóng nhà xưởng	-	-	Bố trí bên trong nhà xưởng sản xuất		Công ty TNHH Lite On Việt Nam
2	Hệ thống điều hòa nhiệt độ	-	-	Bố trí tại các văn phòng làm việc		Công ty TNHH Lite On Việt Nam

**a. Đối với các công trình phụ trợ bên ngoài nhà xưởng**

Cụ thể các hạng mục công trình phụ bên ngoài nhà xưởng có sẵn tại dự án sẽ được chủ dự án tiếp tục sử dụng khi đi vào hoạt động bao gồm:

**Nhà bảo vệ**

Chủ Dự án đã bố trí 03 nhà bảo vệ thuộc khu vực Cổng 1, Cổng 2 và Cổng 3. Tổng diện tích là Nhà bảo vệ có diện tích 147,57m<sup>2</sup>, do chủ dự án xây dựng giai đoạn trước.

**Nhà ăn, nhà để xe, bể nước ngầm**

Khu vực nhà ăn, nhà để xe, bể nước ngầm có diện tích 2.824,58 m<sup>2</sup> được xây dựng ở giữa nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2, gần cổng số 2 của nhà máy

**Kho chứa chất thải rắn**

Chủ dự án đã đầu tư 02 kho chứa diện tích 320m<sup>2</sup> và 333,6m<sup>2</sup>. Trong thời gian tới sau khi được cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cơ sở sẽ tiến hành cải tạo kho chứa chất thải. Diện tích 2 kho chứa chất thải rắn thông thường sau cải tạo 292,4m<sup>2</sup>/1 kho.

**Kho lưu giữ CTNH**

Chủ dự án đã đầu tư 02 kho chứa chất thải 240m<sup>2</sup> và 210m<sup>2</sup>. Trong thời gian tới sau khi được cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cơ sở sẽ tiến hành cải tạo kho chứa chất thải.

**Hệ thống sân đường nội bộ**

Hiện trạng cơ sở hạ tầng sân đường nội bộ tại địa điểm thực hiện dự án đã được đầu tư hoàn thiện, nền đổ bê tông kiên cố, lối đi rộng, thuận lợi cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của Dự án.

**Hệ thống cấp nước**

Dự án sử dụng nước sạch của KCN VSIP Hải Phòng.

Nước cấp cho dự án phục vụ cho các mục đích: sản xuất, sinh hoạt của công nhân viên, tưới cây, phun ẩm sân đường nội bộ.

**Hệ thống cấp điện**

Nguồn điện cấp cho Dự án được lấy từ mạng lưới điện thành phố cấp cho hệ thống đường dây cáp điện của KCN VSIP Hải Phòng.

Nguồn điện trung thế 22kV cung cấp cho nhà xưởng lấy từ trạm cắt RMU KCN VSIP Hải Phòng; dùng cáp ngầm trung thế 24kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/3Cx120mm<sup>2</sup> dẫn đến tủ điện cao thế đặt tại trạm biến áp tầng 1 của nhà xưởng.

#### *Hệ thống PCCC*

Hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình gồm: Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy vách tường, trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu, hệ thống thoát hiểm,...

Hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được Chủ dự án lắp đặt tuân theo các quy định hiện hành. Sử dụng hành lang trung tâm là lối thoát nạn, đặt các thiết bị cứu hỏa tại các vị trí trong nhà xưởng và tại khu vực phụ trợ. Thiết bị được đặt tại vị trí thuận lợi theo chỉ dẫn của quản lý dự án hoặc của cán bộ phòng cháy chữa cháy.

+ Hệ thống báo cháy gồm: Trung tâm báo cháy, đầu báo cháy tự động đầu báo cháy khói, đầu báo cháy nhiệt, đầu báo cháy, nút ấn khẩn cấp, đèn báo cháy, hệ thống liên kết gồm dây cáp nguồn sử dụng dây 2×1,5mm<sup>2</sup>; dây tín hiệu cho các thiết bị địa chỉ sử dụng dây 2×1,5mm<sup>2</sup> xoắn chống nhiễu; dây tín hiệu cho các thiết bị thường sử dụng dây 2×1,0mm; dây được luồn trong các ống ghen chậm cháy PVC-D20 chôn chìm trong tường hoặc đi nổi.

+ Hệ thống chữa cháy bằng nước: Bao gồm hệ thống chữa cháy Sprinkler; hệ thống chữa cháy họng nước vách tường, hệ thống chữa cháy ngoài nhà;

+ Tất cả các hệ thống chữa cháy dùng nước ở trong công trình đều được đấu nối với cụm máy bơm cụm bơm chữa cháy;

+ Hệ thống đường ống chính bên ngoài sử dụng hệ thống trạm bơm cấp nước hiện trạng đảm bảo lưu lượng cấp nước chữa cháy ngoài nhà cho công trình.

#### *Dự án đã có:*

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 65/TD-PCCC ngày 06/3/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng cấp cho Công trình “Nhà máy Lite-On Việt Nam (giai đoạn 1);

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 413/TD-PCCC ngày 14/11/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng cấp cho Công trình “Nhà máy Lite-On Việt Nam (giai đoạn 1);

+ Giấy chứng nhận nghiệm thu PCCC số 10/NT-PC07 ngày 15/01/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng gửi Công ty TNHH Lite On Việt Nam;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 138/TD-PCCC ngày 01/06/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng cấp cho Công trình “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, thiết bị quang học (mở rộng);

+ Văn bản số 1483/PC07-Đ1 ngày 22/07/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng về việc cải tạo về PCCC;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 05/TD-PCCC ngày 10/01/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng

cấp cho Công trình “Công trình cơ điện thứ cấp nhà xưởng giai đoạn 1 - Xưởng PMS Việt Nam Lite On”;

+ Văn bản nghiệm thu số 170/NT-PCCC ngày 01/8/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng gửi Công ty TNHH Lite On Việt Nam;

+ Biên bản kiểm tra Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (PCCC) ngày 10/11/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hải Phòng gửi Công ty TNHH Lite On Việt Nam;

**b. Đối với các công trình phụ trợ bên trong nhà xưởng**

**✚ Hệ thống máy điều hòa không khí thông thường**

Hiện trạng nhà xưởng và khu văn phòng đã được Chủ Dự án đầu tư lắp sẵn các máy điều hòa không khí. Định kỳ, đơn vị cho thuê vẫn tiến hành bảo dưỡng thiết bị, vì vậy các máy này vẫn đang hoạt động ổn định. Chủ dự án sẽ tiếp tục sử dụng trong thời gian tới.

**1.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường**

Sau khi nâng công suất, xây dựng trạm, một số hạng mục công trình xử lý chất thải được giữ nguyên hiện trạng và tiếp tục sử dụng, 01 số hạng mục được cải tạo và bổ sung xây mới bao gồm:

**Bảng 1.7. Quy mô các hạng mục công trình BVMT**

TT	Hạng mục công trình	Quy mô/Vị trí	Hiện trạng
<b>I</b>	<b>Các hạng mục công trình đã được xây dựng</b>		
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Xung quanh nhà xưởng	Vẫn giữ nguyên (Đã được cấp tại GPMT số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/5/2024, do Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp phép
2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	150 m <sup>3</sup> /ngày đêm	
3	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	
4	Bể tự hoại – XLNT sinh hoạt (gồm 3 bể ngầm)	Tổng dung tích: - Lô IN3-8*C, IN3-8*D, IN3-8*E: - Bể 1 (Nhà bảo vệ 1 + lễ tân): 3m <sup>3</sup> ; + Bể 2 (Nhà ăn + nhà xe): 3m <sup>3</sup> ; + Bể 3 (Nhà bảo vệ 2): 3m <sup>3</sup> ; + Bể 4 (Nhà xưởng sản xuất 1): 15m <sup>3</sup> ; + Bể 5 (Nhà xưởng sản xuất 1): 15m <sup>3</sup> ; + Bể 6 (Nhà xưởng sản xuất 1):	

		25m <sup>3</sup> + Bể 7 (Nhà xưởng sản xuất 1): 25m <sup>3</sup> <b>- Lô IN3-8*A, IN3-8*B:</b> + Bể 8 (Nhà xưởng sản xuất 2): 30m <sup>3</sup> + Bể 9 (Nhà xưởng sản xuất 2): 25m <sup>3</sup>	
5	Bể tách mỡ	Dung tích 15m <sup>3</sup> (Đặt tại khu vực nhà ăn Lô IN3-8*C, IN3-8*D, IN3-8*E)	
6	Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường	02 kho chứa chất thải: + Kho 1: 320m <sup>2</sup> ; + Kho 2: 333,6m <sup>2</sup>	Cải tạo
7	Kho chứa chất thải nguy hại	02 kho chứa chất thải: + Kho 1: 240m <sup>2</sup> ; + Kho 2: 210m <sup>2</sup>	Cải tạo
8	Hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất bảng mạch PCBA tại tầng 3 xưởng 1	03 hệ thống (41.300 m <sup>3</sup> /giờ/01 hệ thống)	Thay thế bằng hệ thống xử lý khí thải VOCs công suất 120.000 m <sup>3</sup> /h
9	Hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất bộ chuyển đổi nguồn tầng 2 xưởng 1	01 hệ thống (50.000 m <sup>3</sup> /giờ)	Thay thế bằng hệ thống xử lý khí thải VOCs công suất 80.000 m <sup>3</sup> /h
10	Hệ thống xử lý khí thải máy ép phun nhựa tầng 1 - xưởng 2	01 hệ thống (34.000 m <sup>3</sup> /giờ)	Giữ nguyên
<b>II Các hạng mục công trình BVMT dự kiến xây dựng mới + cải tạo</b>			
11	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 3	600 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Xây mới
12	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 4	550 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Xây mới

13	Hệ thống xử lý khí thải VOC tầng 2 - nhà A	01 hệ thống (120.000 m <sup>3</sup> /giờ)	Thay thế 3 hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất bảng mạch PCBA - nhà xưởng 1 - Công suất 41.300 m <sup>3</sup> /h/1 hệ thống)
14	Hệ thống xử lý khí thải VOC tầng 3 - nhà A	01 hệ thống (80.000 m <sup>3</sup> /giờ)	Thay thế 1 hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất bảng mạch PCBA - nhà xưởng 1, Công suất 50.000 m <sup>3</sup> /h/1 hệ thống)
15	Hệ thống xử lý khí thải VOC tầng 3, tầng 4 - nhà B	01 hệ thống (80.000 m <sup>3</sup> /giờ)	Xây dựng mới
16	Kho chứa pin thải	Diện tích 292,4m <sup>2</sup>	Cải tạo từ kho chứa rác thải cũ
17	Kho chứa hóa chất thải	Diện tích 292,4m <sup>2</sup>	Cải tạo từ kho chứa rác thải cũ
18	Kho chứa rác thải thông thường	Diện tích 584,8m <sup>2</sup>	Cải tạo từ kho chứa rác thải cũ

Cụ thể các hạng mục công trình được mô tả như sau:

### 1.2.3.1. Hệ thống thoát nước mưa chảy tràn

- Phương án thu gom:

Không thay đổi so với GPMT, ĐTM đã được phê duyệt:

- Nước mưa trên mái được thu gom theo độ dốc 1% của mái về các ống dẫn đứng PVCĐ110 có cầu chắn rác về các hố ga thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng.

- Nước mưa trên sân đường nội bộ được thu gom theo các cửa thu nước mưa có song chắn rác về các hố ga thoát, thu gom nước mưa. Sau đó theo cống thoát BTCT

D300, D400, D500, D800 (độ dốc  $i=2\%$ , tổng chiều dài 2.248m) tự chảy về 3 điểm xả (ký hiệu VSIP 01, VSIP 02, VSIP 03) đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa KCN VSIP Hải Phòng.

Công thoát nước mưa: BTCT, tổng chiều dài 2.248m gồm D300 (Chiều dài 620m); D400 (Chiều dài 688m); D500 (Chiều dài 843m); D800 (Chiều dài 97m).

Số lượng hố ga: 122 hố

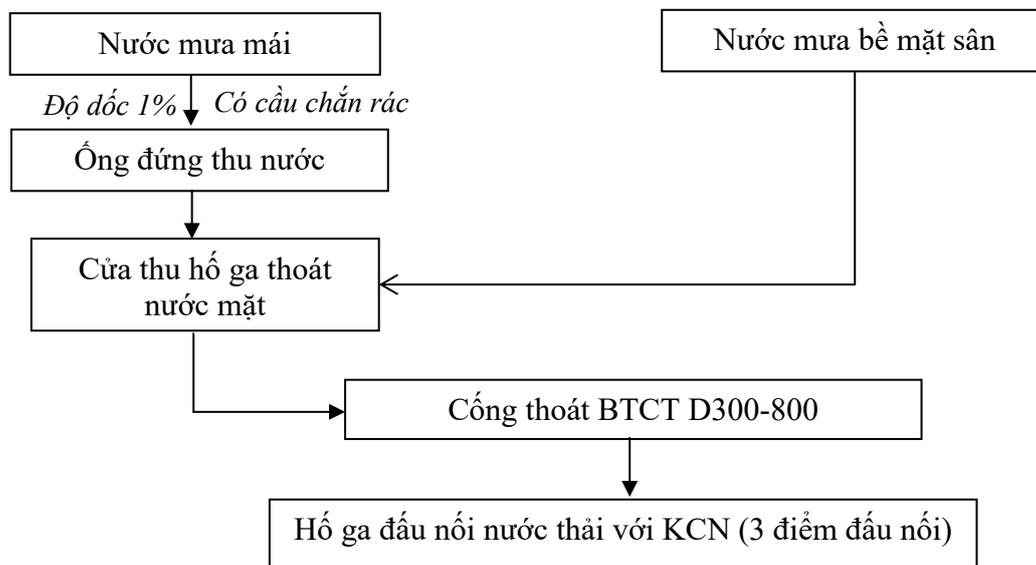
Dưới đây là tọa độ điểm thoát nước mưa:

Điểm thoát nước mưa 1 (VSIP 01): X = 2313377,924; Y = 601098,961;

Điểm thoát nước mưa 2 (VSIP 02): X = 2313185,908; Y = 601386,230;

Điểm thoát nước mưa 3 (VSIP 03): X = 2313184,784; Y = 601201,281;

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại Nhà máy như sau :



**Hình 1.15. Sơ đồ thu gom và tiêu thoát nước mưa**

Biện pháp giảm thiểu:

Công ty đã thực hiện thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp, phế liệu, chất thải nguy hại trong các thiết bị, kho chứa tương ứng, đảm bảo hành lang tiêu thoát nước mưa. Ngoài ra Chủ dự án đã thực hiện vệ sinh mặt bằng cơ sở hàng ngày. Định kỳ, Chủ Dự án thuê đơn vị có chức năng đến nạo vét bùn cặn tại hố ga định kỳ 6 tháng/lần (khối lượng khoảng 29,28 tấn/lần) tương đương 58,56 tấn/năm.



Hình ảnh hệ thống thu gom thoát nước mưa của Cơ sở

### 1.2.3.2. Hệ thống thu gom xử lý và thoát nước thải

#### - Nước thải sinh hoạt:

Hiện tại, toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhu cầu vệ sinh, rửa tay chân của công nhân viên tại khu vực các nhà vệ sinh được thu gom về 9 bể tự hoại (loại bể 3 ngăn) và 01 bể tách mỡ  $15\text{m}^3$  để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung (02 bể hiện tại (Công suất  $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ ;  $150\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ ) và 02 bể xây mới (Công suất  $550\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  và  $600\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ )). Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải tập trung của KCN, cụ thể gồm:

#### - Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E:

01 bể có thể tích là  $3\text{m}^3$ : thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại nhà bảo vệ 1 + lễ tân.

01 bể có thể tích là  $3\text{m}^3$ : thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại nhà ăn + nhà xe.

01 bể có thể tích là  $3\text{m}^3$ : thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại nhà bảo vệ 2.

02 bể có thể tích là  $15\text{m}^3$  và 02 bể có thể tích là  $25\text{m}^3$ : thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng sản xuất 1.

01 bể tách mỡ thể tích  $15\text{m}^3$ : thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn

#### - Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B:

01 bể có thể tích là  $30\text{m}^3$  và 01 bể có thể tích là  $25\text{m}^3$ : thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng sản xuất 2.

Nước thải sau bể tự hoại được gom bằng đường ống PVC D160 và D200 dẫn về 4 hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý được dẫn về hố ga cuối bằng đường ống PVC D110 và D160 dẫn hố ga đầu nối nước thải với KCN. Nước thải được tiếp tục thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng.

Tọa độ điểm đầu nối nước thải sau xử lý: X = 2308874; Y = 592598

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt  $150\text{m}^3$  đã được xác nhận theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/GXN-STNMT ngày

07/5/2021 của Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt 100m<sup>3</sup> đã vận hành thử nghiệm

Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt 550 và 600m<sup>3</sup>/ngày.đêm (Dự kiến xây mới)

- *Nước thải sản xuất:*

Sau khi nhà máy nâng công suất và đi vào vận hành, nước thải sản xuất chủ yếu phát sinh từ công đoạn vệ sinh.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Nhà máy được thu gom vào kho chứa chất thải nguy hại.

Căn cứ theo hóa đơn nước trong 6 tháng gần nhất (từ tháng 11/2024– 4/2025) của Công ty TNHH Lite On Việt Nam với đơn vị quản lý hạ tầng KCN VSIP Hải Phòng, tổng lượng nước thải của toàn bộ lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E qua các tháng như sau:

**Bảng 1.8. Tổng hợp hóa đơn nước thải của Chủ Dự án**

Tháng	11/2024	12/2024	01/2025	02/2025	03/2025	04/2025	Trung bình
Q <sub>vào</sub> (m <sup>3</sup> /tháng)	10.029	7.111	9.279	8.225	8.808	11.791	9.207,2
Q <sub>thải</sub> (m <sup>3</sup> /tháng)	8.023,2	5.688,8	7.423	6.580	7.046,4	9.432,8	7.365,7

Như vậy, tính từ thời điểm Chủ Dự án bắt đầu đi vào hoạt động của đến thời điểm hiện tại, lưu lượng của hệ thống xử lý nước thải trung bình là 7.365,7 m<sup>3</sup>/tháng, tương đương khoảng 245,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (01 trạm xử lý nước thải công suất 100m<sup>3</sup>/ngày.đêm và 1 trạm xử lý nước thải sinh hoạt 150m<sup>3</sup>/ngày.đêm), đang hoạt động bằng 98,2% so với công suất thiết kế.

Sau khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động ổn định. Nhà máy dự kiến tuyển thêm cán bộ, công nhân viên. Do vậy, Chủ Dự án dự kiến đầu tư thêm 2 hạng mục bao gồm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 550m<sup>3</sup>/ngày.đêm và 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 600m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Như vậy, hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Lite On sau khi nâng công suất hoàn toàn có khả năng tiếp nhận và xử lý.

Công nghệ xử lý của hệ thống là công nghệ sinh học. Toàn bộ nước thải công nghiệp sau xử lý sẽ được dẫn về 04 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

Số lượng: 04 hố ga, nắp đậy bê tông, kích thước 1000×1000 mm

Hố ga thu gom tập trung nước thải sinh hoạt (sau xử lý tại 04 hệ thống) được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng tiếp tục xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (Sông Cấm)

(Chi tiết quy trình và thuyết minh hệ thống xử lý nước thải sản xuất được trình bày chi tiết tại Chương 3 của Báo cáo)

#### **1.2.4. Công trình thu gom lưu trữ chất thải rắn thông thường**

Hiện nay chủ dự án đã đầu tư 2 kho chứa chất thải rắn thông thường 02 kho chứa chất thải có diện tích là: Kho 1: 320m<sup>2</sup>; và kho 2: 333,6m<sup>2</sup>

Mục đích sử dụng: Lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công

ngành thông thường của Dự án.

- **Đối với chất thải rắn sinh hoạt:**

Công ty đã bố trí các thùng chứa rác nhựa có nắp đậy dung tích 20 - 240 lít tại khuôn viên nhà máy, xưởng sản xuất, nhà ăn. Dự kiến khi dự án đi vào hoạt động ổn định, lượng chất thải rắn sinh hoạt tăng lên, Dự án sẽ tiếp tục sử dụng thùng chứa 240L hiện có và sử dụng thêm thùng chứa loại 660L. Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành để tiến hành vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt (theo Hợp đồng số 23-00916 ngày 14/3/2023).

- **Đối với chất thải công nghiệp thông thường:** Chủ dự án tự chịu trách nhiệm quản lý, thu gom và phân loại, đảm bảo không phát sinh các vấn đề liên quan đến vệ sinh môi trường trong khuôn viên chung của Nhà máy. Lượng chất thải rắn thông thường từ quá trình sản xuất của Dự án đang được thu gom về kho chứa chất thải theo đúng quy định. Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành để tiến hành vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) (theo Hợp đồng số 22 - 03597 ngày 21/12/2022).

- Trong thời gian tới, chủ dự án sẽ tiến hành cải tạo khu vực lưu giữ chất thải thông thường, diện tích sau cải tạo 292,4m<sup>2</sup>/1 kho. Tần suất thu gom 1 ngày/lần. Do vậy kho chứa sau cải tạo vẫn đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải.

Theo chứng từ chất thải của Chủ Dự án trong năm 2024. Chất thải thông thường phát sinh tại Nhà máy gồm:

Bảng 1.9. Khối lượng chất thải rắn thông thường

STT	Tên chất thải rắn	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu (bìa phế liệu, gỗ phế liệu, sắt phế liệu, khay nhựa PET, viên bản mạch, nhựa tổng hợp, bao bì thải, ...)	657.099
2	Nguyên vật liệu lỗi	24.775
3	Chất thải công nghiệp phải xử lý	154.201
4	Bùn thải tại bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ, bùn cặn từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải, bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải tập trung	176.963
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>1.013.038</b>

**1.2.5. Công trình thu gom lưu giữ chất thải nguy hại**

Chủ dự án hiện tại đã bố trí 02 kho lưu giữ CTNH có diện tích 210m<sup>2</sup> và 240m<sup>2</sup>. Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo các thùng riêng biệt có dán nhãn theo mã CTNH được quy định tại Thông tư số 07/1015/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) (Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

Hiện nay, Công ty TNHH Lite On Việt Nam đã và đang áp dụng hình thức lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy tại các kho chứa. Bên ngoài kho được dán biển tên và cảnh báo chất thải nguy hại. Việc quản lý, phân loại và thuê đơn vị có đủ chức năng vận chuyển xử lý. Toàn bộ CTNH phát sinh của Dự án sẽ do Công ty TNHH Saehan Green Vina thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Đối với CTNH phát sinh của Dự án, sau khi nâng công suất, sẽ do Công ty TNHH Saehan Green Vina thu gom, xử lý. Tần suất vận chuyển CTNH tại nhà máy là 01 - 02 lần/tháng.

(Chi tiết nội dung Hợp đồng số HĐXL 0324/LOVN/SGV ngày 5/3/2024 về thu gom vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại được đính kèm tại Phụ lục I.1).

Theo chứng từ chất thải nguy hại của Chủ Dự án trong năm 2024. Các loại chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy gồm:

**Bảng 1.9. Các loại chất thải nguy hại**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	58.555
2	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	07 01 10	35.276
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	613
4	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	53
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	158
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	73
7	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	53.928
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.150
10	Nước lẫn dầu thải	17 05 05	3.112
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	2.413
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	7.549
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.200
14	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	2.891
15	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	50
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>168.221</b>

#### 1.2.6. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố

Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ báo khói, báo cháy; thiết bị chống ngắn mạch điện, chống sét và các thiết bị giám sát. Diển tập về PCCC theo quy định. Sửa chữa ngay tất cả các thiết bị khi phát hiện hư hỏng. Tuyệt đối không vận hành hệ thống tại khu vực có phát hiện hư hỏng mà chưa có biện pháp bổ sung ngăn ngừa sự cố hữu hiệu. Thực hiện việc kiểm tra các trang thiết bị điện bao gồm cả điện động lực và điện chiếu sáng để ngăn chặn các khả năng chập điện trong các động cơ, trên dây dẫn qua các khu vực nguy hiểm.

### ***1.2.7. Đánh giá về việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường***

Công nghệ sản xuất của Dự án là công nghệ hiện đại, được áp dụng phổ biến tại các nhà máy sản xuất linh kiện điện, điện tử. Dây chuyền công nghệ sản xuất áp dụng cho dự án rất tiên tiến, hiện đại và đồng bộ được sử dụng hiệu quả và rộng rãi ở Trung Quốc. Quy trình sản xuất của Dự án được tổ chức chặt chẽ, theo quy trình khép kín, đảm bảo quá trình sản xuất được thực hiện một cách đồng bộ, nâng cao năng suất lao động của công nhân, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm.

### ***1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của Dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của Dự án***

Như đã đề cập, Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” được thực hiện trên nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2 của Dự án

- Trong thời gian tới, các hạng mục công trình nhà xưởng vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Do vậy, các hạng mục nhà xưởng này chủ dự án vẫn giữ nguyên hiện trạng mà không cần cải tạo.

Như vậy, dự án không phát sinh các hoạt động liên quan đến xây dựng. Các số liệu về nguyên nhiên vật liệu được tính toán cho giai đoạn dự án đi vào vận hành. Nhu cầu sử dụng được đưa ra theo các mục dưới đây.

#### ***1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện nước***

##### ***a. Nhu cầu nguyên vật liệu và hóa chất***

Nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.10. Khối lượng nguyên, vật liệu, hóa chất của dự án

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in; Bảng mạch in lắp ráp PCBA; Máy in đa chức năng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng; Chuột, bàn phím máy tính và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng; Thiết bị thu phát wifi, ăng-ten wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL, thiết bị chuyển đổi wifi thông minh, bộ chia mạng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng; Bộ chuyển đổi nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện ngoại vi, bộ phận của chúng; Camera các loại và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng</b>			
1.	Thanh hàn, dây hàn	682,32 tấn	4059,06 tấn	
2.	Chất trợ hàn Flux	1137,2 tấn	6765,11 tấn	
3.	Kem hàn	5686 tấn	33825,53 tấn	
4.	Bảng mạch tron PCB	6823,2 tấn	40590,64 tấn	
5.	Linh kiện điện tử nhập mua sẵn (đèn, điện trở, công kết nối, giắc cắm,...)	7050,64 tấn	41943,66 tấn	
6.	Linh kiện lắp ráp	1364,64 tấn	8118,13 tấn	
7.	Bao bì đóng gói	682,32 tấn	4059,06 tấn	
8.	Chất tẩy rửa góc chứa nước halogen	11,711 tấn	69,67 tấn	
<b>II</b>	<b>Nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử</b>			
1.	Hạt nhựa nguyên sinh ABS	246,35 tấn	3242,44 tấn	
2.	Nhựa tái sử dụng (bavia, sản phẩm lỗi nghiền nhỏ)	24,58 tấn	323,52 tấn	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
3.	Bản mạch PCBA	102,11 tấn	1343,96 tấn	
4.	Linh kiện (Chip, tụ điện, điện trở, đi-ốt, dây điện,...)	52,93 tấn	696,66 tấn	
5.	Thép không rỉ	5403,85 tấn	71125,05 tấn	
6.	Đinh	47,67 tấn	627,43 tấn	
7.	Dầu đập NK-4C 15% (dầu làm mát)	3,1112 tấn	40,95 tấn	
<b>III</b>	<b>Nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất Thiết bị ghi, tái tạo, hỗ trợ âm thanh, hình ảnh</b>			
9.	Túi	129.133,122 pcs	258266,2	
10.	Hộp số 2	134.702,7pcs	269405,4	
11.	Nhôm E/C	118.803 pcs	237606	
12.	Ăng-ten	20.436 pcs	40872	
13.	Hạt chống nhiễu	5.419.782 pcs	10839564	
<b>VI</b>	<b>Nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất, Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng kim loại cho các sản phẩm điện tử</b>			
1.	Bảng tên	55.296 pcs	110592	
2.	Mực in	0,6912 tấn	1,3824	
3.	Dung môi pha loãng	0,6912 tấn	1,3824	
4.	Nhựa	151,9693 tấn	303,9386	
5.	Thép Masteel	1.184,256 tấn	2368,512	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
6.	Hộp số 2	1.260.069 pcs	2520138	
7.	Tấm bìa carton	2.052.021 pcs	4104042	
8.	Lớp đệm EPE	108.006,9 pcs	216013,8	
9.	Túi	428.006,9 pcs	856013,8	
10.	Túi PE	13.824 pcs	27648	
11.	Chất hút ẩm	432.000 pcs	864000	
12.	Pallet gỗ	5.504,384 pcs	11008,77	
13.	Màng nhựa PC	141,44 pcs	282,88	
14.	Dây đai buộc hàng số 01	196,736 pcs	393,472	
15.	Băng keo PC	3.295616 pcs,	6591232	
16.	Thanh nẹp góc	44.000 pcs	88000	
17.	Nhãn dán	126.006,9 pcs	252013,8	
18.	Ốc vít	43.008 pcs	86016	
19.	Tấm chắn	50.112 pcs	100224	
<b>VII</b>	<b>Nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất, Chi tiết, linh kiện, phụ kiện kết hợp nhựa và kim loại cho các sản phẩm điện tử</b>			
14.	Nhựa	355,2 g	710,4	
15.	Pallet gỗ	12 pcs	24	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
16.	Túi	1213 pcs	2426	
17.	Hộp số 2	130,8 pcs	261,6	
18.	Bìa carton	1560 pcs	3120	
19.	Lớp đệm EPE	120 pcs	240	
20.	Mực	0,	0	
<b>XI</b>	<b>Nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất Loa và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng</b>			
1.	Băng keo	171,12 m	342 m	
2.	Bìa carton	8.280 pcs	16.560 pcs	
3.	Bo mạch in	1.840 pcs	3.680 pcs	
4.	Công tắc	1.840 pcs	3.680 pcs	
5.	Chất trợ hàn	920 g	1.840 g	
6.	Dây đeo	1,84 m	3, 68 m	
7.	Dây hàn	36,8 g	73,6 g	
8.	Đai ốc	1.840 pcs	3.680 pcs	
9.	Đầu nối	11.040 pcs	22.080 pcs	
10.	Đèn led	1.840 pcs	3.680 pcs	
11.	Điốt	44.160 pcs	88.320 pcs	
12.	Điện trở	504.160 pcs	978.880 pcs	
13.	Giá đỡ linh kiện	5.520 pcs	11.040 pcs	
14.	Hạt chống nhiễu	23.920 pcs	36.800 pcs	
15.	Hộp số 2	2.300 pcs	4.600 pcs	
16.	IC	44.160 pcs	88.320 pcs	
17.	Kem hàn	2.208 g	4.416 g	
18.	Linh kiện cách ly quang	3.680 pcs	7.360 pcs	
19.	Linh kiện tranzito	18.400 pcs	36.800 pcs	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
20.	Loa	1.840 pcs	3.680 pcs	
21.	Lớp đệm EPE	3.680 pcs	7.360 pcs	
22.	Màng nhựa PE	3,68 m	7,36 m	
23.	Máy biến áp	1.840 pcs	3.680 pcs	
24.	Nắp bảo vệ	920 pcs	1.840 pcs	
25.	Nhãn dán (số 2 và 3)	5.981,8 pcs	11.964 pcs	
26.	Nhôm E/C	9.200 pcs	18.400 pcs	
27.	Ốc vít	31.280 pcs	62.560 pcs	
28.	Pallet gỗ	25,76 pcs	51,52 pcs	
29.	Ruy băng	4.969,5 m	9.939,1 m	
30.	Tấm chắn Al	3.680 pcs	7.360 pcs	
31.	Tấm lót cao su	11.040 pcs	22.080 pcs	
32.	Tem nhãn nhựa PP	1.840 pcs	3.680 pcs	
33.	Tinh thể dao động	5.520 pcs	11.040 pcs	
34.	Tụ chống sét	7.360 pcs	14.720 pcs	
35.	Tụ điện	467.360 pcs	934.720 pcs	
36.	Tụ điện màng phim	1.840 pcs	3.680 pcs	
37.	Thanh hàn	736 g	1.472 g	
38.	Thanh nẹp góc	206,08 pcs	103,04 pcs	
39.	Vị trí đánh dấu	1.845,5 pcs	3.691 pcs	
40.	Vòng đệm	7.360 pcs	14.720 pcs	
XII	<b>Nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất Khóa cửa thông minh và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng</b>			
1.	Ăng - ten	96688 PCS	193376	
2.	Bảng số 2	4504 PCS	9008	
3.	Bảng tên	204160 PCS	408320	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
4.	Băng keo 04	505 PCS	1010	
5.	Băng keo M	4677,903 PCS	9355,806	
6.	Băng keo PC	55417 PCS	110834	
7.	Bìa carton	153545,8 PCS	307091,6	
8.	Bo mạch in	56932 PCS	113864	
9.	Bộ lọc tín hiệu	505 PCS	1010	
10.	Cảm biến IR	49860 PCS	99720	
11.	Cầu chì	505 PCS	1010	
12.	Công tắc	1010 PCS	2020	
13.	Chất cách điện	86 PCS	172	
14.	Chất trợ hàn	1,49632 G	2,99264	
15.	Dây cáp	46.405 PCS	92810	
16.	Dây đeo	318,133 M	636,266	
17.	Dây điện	5.143 PCS	10286	
18.	Dây hàn	0,03 G	0,06	
19.	Đầu nối	215.099 pcs	430198	
20.	Đèn Led	1149460 pcs	2298920	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
21.	Đệm xốp	423 pcs	846	
22.	Điốt	378.475 pcs	756950	
23.	Điện trở	4.599.838 pcs	9199676	
24.	Giấy lót khay	49.860 pcs	99720	
25.	Gioăng kín	1.597 pcs	3194	
26.	Hạt chống nhiễu	36.2152 pcs	724304	
27.	Hộp số 2	51.319,68 pcs	102639,36	
28.	IC	659.797 pcs	1319594	
29.	Kem hàn	12268,58259 G	24537,16518	
30.	Keo dán	78689,45 G	157378,9	
31.	Linh kiện tranzito	305.723 PCS	611446	
32.	Lớp đệm EPE	85,376 pcs	170,752	
33.	Màng bảo vệ	90.625 pcs	181250	
34.	Màng nhựa PE	468,027 m	936,054	
35.	Nhãn dán	98.045,774 PCS	196091,548	
36.	Nhãn dán 2	137,905 PCS	275,81	
37.	Nhãn dán sạch	55.922 PCS	111844	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
38.	Nhôm E/C	505 PCS	1010	
39.	Ốc vít	434238 PCS	868476	
40.	Pallet gỗ	74771,21633 PCS	149542,4327	
41.	Ruy băng	17170,342 M	34340,684	
42.	Ruy băng CM	8681,97015 M	17363,9403	
43.	Tấm chắn Al	37.716 PCS	75432	
44.	Tấm lót cao su	100.225 PCS	200450	
45.	Tem nhãn nhựa PP	11.348,74 PCS	22697,48	
46.	Tinh thể dao động	151.095 PCS	302190	
47.	Tụ điện	5.030.235 PCS	10060470	
48.	Túi	1.010 PCS	2020	
49.	Túi PE	8.326,62 PCS	16653,24	
50.	Thanh hàn	0,66 G	1,32	
51.	Thanh nẹp góc	598.218,1867 PCS	1196436,373	
52.	Thiết bị cảnh cáo âm thanh	50365 pcs.	100730	
53.	Vị trí đánh dấu	198216,29 pcs	396432,58	
54.	Vỏ bảo vệ 3	4.547 pcs	9094	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
55.	Vỏ bảo vệ bo mạch	201.460 pcs	402920	
56.	Vòng cảm ứng bằng thép không gỉ	4.547 pcs	9094	
<b>XIII</b>	<b>Nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất Còi báo động và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng</b>			
1.	Ăng ten	2.085 pcs	4.170 pcs	
2.	Bảng dữ liệu kỹ thuật	2.060 pcs	4.120 pcs	
3.	Bảng tên	10.425 pcs	20.850 pcs	
4.	Băng keo	800,64 m	1.601,28 m	
5.	Bìa carton	2.527 pcs	5.054 pcs	
6.	Bo mạch in	2.085 pcs	4.170 pcs	
7.	Công tắc	8.365 pcs	16.730 pcs	
8.	Chất cách điện	2.085 pcs	4.170 pcs	
9.	Chất trợ hàn	56,208 g	112,416 g	
10.	Dây đeo	385,73 m	771,45 m	
11.	Dây hàn	0,5247 g	1,04944 g	
12.	Đầu nối	8.390 pcs	16.780 pcs	
13.	Đèn Led	104.250 pcs	208.500 pcs	
14.	Điốt	31.275 pcs	62.550 pcs	
15.	Điện trở	350.330 pcs	700.660 pcs	
16.	Giá đỡ linh kiện	8.340 pcs	16.680 pcs	
17.	Giá giữ kẹp	2.085 pcs	4.170 pcs	
18.	Giấy lót khay	2.085 pcs	4.170 pcs	
19.	Hạt chống nhiễu	43.785 pcs	87.570 pcs	
20.	Hộp số 2	2.293,5 pcs	4.587 pcs	
21.	IC	25020 pcs	50040 pcs	
22.	Kem hàn	10,597 g	21,1948 g	
23.	Khóa kim loại	2.085 pcs	4.170 pcs	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
24.	Linh kiện tranzito	112.590 pcs	225.180 pcs	
25.	Màng bảo vệ	2.085 pcs	4.170 pcs	
26.	Màng nhựa PE	419,09 m	838,17 m	
27.	Nhãn dán	2293,5 pcs	4587 pcs	
28.	Nhãn dán 2	2105,9 pcs	4211,7 pcs	
29.	Nhãn dán sạch	4145 pcs	8290 pcs	
30.	Nhôm E/C	4170 pcs	8340 pcs	
31.	Ốc vít	43785 pcs	87570 pcs	
32.	Pallet gỗ	10,425 pcs	20,85 pcs	
33.	Pin lithium	12510 pcs	25020 pcs	
34.	Silicone	64,944 g	129,888 g	
35.	Tấm lót cao su	8340 pcs	16680 pcs	
36.	Tem nhãn nhựa PP	8402,6 pcs	16805,1 pcs	
37.	Tinh thể dao động	4170 pcs	8340 pcs	
38.	Tụ điện	177225 pcs	354450 pcs	
39.	Túi	417 pcs	834 pcs	
40.	Thanh hàn	48,296 g	96,592 g	
41.	Thanh nẹp góc	83,4 pcs	166,8 pcs	
42.	Thiết bị cảnh cáo âm thanh	2.085 pcs	4.170 pcs	
43.	Vị trí đánh dấu	8583,9 pcs	17147,3 pcs	
44.	Vỏ bảo vệ bo mạch	4170 pcs	8340 pcs	
XIV	<b>Nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất Bộ điều khiển các thiết bị thông minh và hệ thống đèn trong nhà cùng các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng</b>			
21.	Ăng ten	8709 pcs	17418 pcs	
22.	Bảng dữ liệu kỹ thuật	142142 pcs	284284 pcs	
23.	Bảng tên	101898 pcs	203796 pcs	
24.	Băng keo	82840,959 m	165681,918 m	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
25.	Bìa carton	227940,61588 pcs	450211,15644776 pcs	
26.	Bo mạch in	395836 pcs	791672 pcs	
27.	Bộ lọc tín hiệu	97573 pcs	195146 pcs	
28.	Bộ ốc vít	178 pcs	356 pcs	
29.	Cầu chì	97746 pcs	195492 pcs	
30.	CD	5 pcs	10 pcs	
31.	Công tắc	780983 pcs	1561966 pcs	
32.	Chân đế cao su	113933 pcs	227866 pcs	
33.	Chất cách điện	4090 pcs	8180 pcs	
34.	Chất trợ hàn	14582 g	29164 g	
35.	Dây cáp	373935 pcs	747870 pcs	
36.	Dây đeo	5771,9 pcs	11543,8 pcs	
37.	Dây điện	173 pcs	346 pcs	
38.	Dây hàn	16817,6 g	33635,2 g	
39.	Giấy rút nhựa	4,28405 pcs	8,5681 pcs	
40.	Đầu nối	1817930 pcs	3635860 pcs	
41.	Đèn Led	2189510 pcs	4379020 pcs	
42.	Điốt	1560047 pcs	3120094 pcs	
43.	Điện trở	39713904 pcs	79427808 pcs	
44.	Giấy lót khay	30922 pcs	61844 pcs	
45.	Hạt chống nhiễu	8550271 pcs	17100542 pcs	
46.	Hộp số 2	101534 pcs	203068 pcs	
47.	IC	3836966 pcs	7673932 pcs	
48.	Kem hàn	198780,2 g	397560,5 g	
49.	Keo dán	413,1 g	826,2 g	
50.	Khay đóng gói	10,81 pcs	21,62 pcs	
51.	Linh kiện tranzito	2247759 pcs	4495518 pcs	

STT	Tên nguyên vật liệu	Thực tế (1 năm)	Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)	Ghi chú
52.	Lò xo	9238 pcs	18476 pcs	
53.	Lõi linh kiện	178 pcs	356 pcs	
54.	Lớp đệm EPE	4090 pcs	8180 pcs	
55.	Màng nhựa PE	10220,72 pcs	15773,972 pcs	
56.	Máy biến áp	394505 pcs	789010 pcs	
57.	Nam châm	4619 pcs	9238 pcs	
58.	Nắp bảo vệ	276202,1 pcs	552404,2 pcs	
59.	Nguồn điện	361387 pcs	722774 pcs	
60.	Nhãn dán	1375078 pcs	2750157 pcs	
61.	Nhôm E/C	20628 pcs	41256 pcs	
62.	Ốc vít	823561 pcs	1647122 pcs	
63.	Pallet gỗ	231034,8 pcs	462069,7 pcs	
64.	Pin lithium	18581 pcs	37162 pcs	
65.	Silicone	3159 g	6318,00016 g	
66.	Tấm chắn Cu	97573 pcs	195146 pcs	
67.	Tấm lót cao su	1144823 pcs	2289646 pcs	
68.	Tem nhãn nhựa PP	70310,35 pcs	140620,7 pcs	
69.	Tinh thể dao động	888481 pcs	1776962 pcs	
70.	Tụ chống sét	8180 pcs	16360 pcs	
71.	Tụ điện	62122219 pcs	124244438 pcs	
72.	Túi	312350 pcs	624700 pcs	
73.	Túi PE	12962 pcs	25924 pcs	
74.	Thanh hàn	22033 g	44066 g	
75.	Thanh nẹp góc	874252,4 pcs	1748505 pcs	
76.	Thẻ giấy	54712 pcs	109424 pcs	
77.	Trụ đỡ cách ly	8180 pcs	16360 pcs	
78.	Vị trí đánh dấu	313005,2 pcs	626010 pcs	

<b>STT</b>	<b>Tên nguyên vật liệu</b>	<b>Thực tế (1 năm)</b>	<b>Khi nâng công suất (khối lượng 1 năm)</b>	<b>Ghi chú</b>
79.	Vỏ bảo vệ bo mạch	1067240 pcs	2134480 pcs	

Các nguyên vật liệu và hóa chất phục vụ quá trình sản xuất của dự án được vận chuyển về khu vực kho nguyên liệu (kho lưu chứa nguyên vật liệu pin và hóa chất có diện tích 292,4m<sup>2</sup>/1 kho, tổng diện tích 584,8m<sup>2</sup>).

Đối với các hóa chất sử dụng được đựng trong các can chứa có sẵn, được niêm phong bởi nhà cung cấp. Các hóa chất được Dự án sử dụng là loại được phân phối rộng rãi trên thị trường Việt Nam và được đơn vị cung cấp giao theo kế hoạch sản xuất. Dự án không có nhu cầu lưu giữ hóa chất dài hạn.

## **b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu (điện, nước)**

### **b.1. Nhu cầu sử dụng điện**

Nguồn điện phục vụ hoạt động của Dự án được cấp từ trạm biến áp của Công ty TNHH Lite On Việt Nam, do đơn vị quản lý hạ tầng KCN VSIP Hải Phòng quản lý và cung cấp.

Căn cứ theo hóa đơn điện trong 6 tháng gần nhất (từ tháng 11/2024 – 04/2025) của Chủ Dự án với đơn vị quản lý hạ tầng KCN, tổng lượng điện tiêu thụ của toàn bộ lô đất thực hiện Dự án qua các tháng như sau:

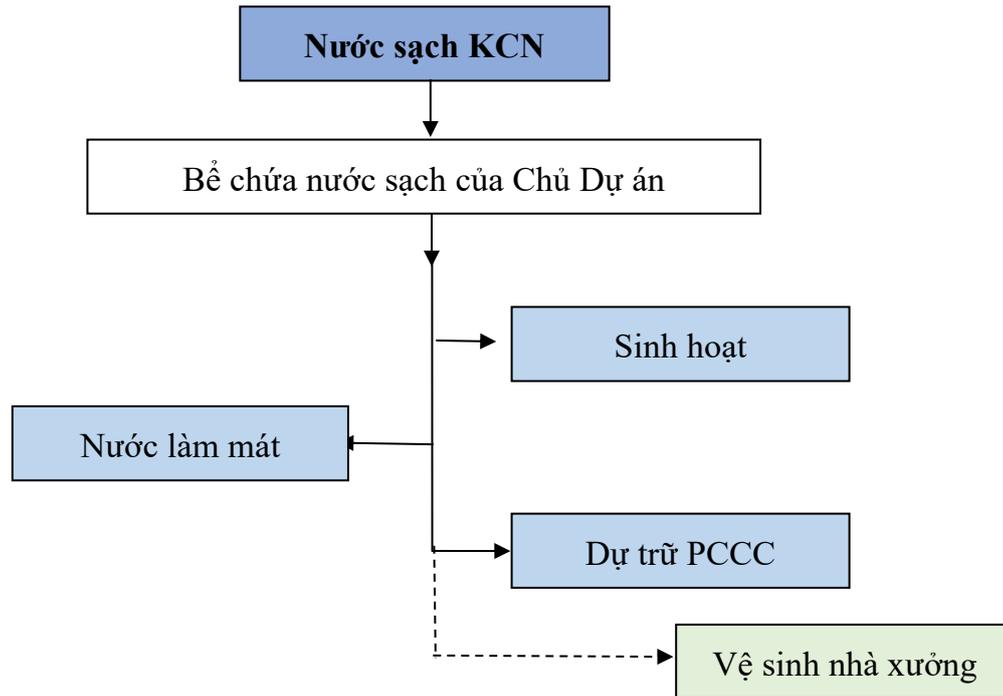
Tháng	11/2024	12/2024	01/2025	02/2025	03/2025	04/2025	Trung bình
Lượng điện (kWh/tháng)	2.596.997	2.423.049	2.760.000	2.697.219	3.283.828	3.577.255	2.889.725

Theo hóa đơn tiền điện của 06 tháng gần nhất, tổng lượng điện tiêu thụ bình quân của Nhà máy Công ty TNHH Lite On Việt Nam là 2.889.725 (kWh/tháng) (hóa đơn tiền điện được đính kèm phụ lục). Hiện tại, lượng điện cấp cho Nhà máy đang được dùng cho nhu cầu văn phòng và các hoạt động sản xuất tại nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2.

Dự kiến sau khi nâng công suất dự án và đi vào hoạt động, lượng điện tiêu thụ ước tính là 5.779.450 kWh/tháng.

### **b.2. Nhu cầu sử dụng nước**

Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ hệ thống cấp nước chung của KCN VSIP Hải Phòng. Nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích chính: sinh hoạt, vệ sinh nhà xưởng, sản xuất và dự trữ PCCC, tưới cây, phun ẩm đường. Nước cấp Dự án được chia thành 2 loại và được sử dụng như sau:



**Hình 1.19. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án**

**Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn hiện tại:**

Theo hóa đơn tiền nước trong sáu tháng gần nhất do chủ dự án cung cấp thì lượng nước cấp trung bình cho toàn bộ dự án (sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, phun ẩm đường) là 9.207,2 m<sup>3</sup>/tháng (tương đương 307 m<sup>3</sup>/ngày đêm). Cụ thể như sau:

**Bảng 1.12. Hóa đơn nước sạch của Dự án trong 6 tháng gần nhất**

Tháng	11/2024	12/2024	01/2025	02/2025	03/2025	04/2025	Trung bình
$Q_{\text{vào}}$ (m <sup>3</sup> /tháng)	10.029	7.111	9.279	8.225	8.808	11.791	9.207,2
$Q_{\text{thải}}$ (m <sup>3</sup> /tháng)	8.023,2	5.688,8	7.423	6.580	7.046,4	9.432,8	7.365,7

Trong đó, nước sạch được sử dụng với các mục đích:

a. *Nguồn cung cấp nước:*

- Nhà máy sử dụng nước cấp từ đơn vị hạ tầng KCN VSIP Hải Phòng.
- Lượng nước sử dụng cho dự án chủ yếu để cung cấp cho sinh hoạt công nhân,

sản xuất vệ sinh nhà xưởng, tưới cây xanh, thảm cỏ, tưới đường, PCCC.

b. *Nhu cầu sử dụng nước:*

Giai đoạn điều chỉnh chỉ phát sinh thêm nước thải sinh hoạt và ăn uống của 2057 cán bộ công nhân làm việc tại nhà xưởng 2 (04 tầng). Các hoạt động khác giữ nguyên so với ĐTM đã được phê duyệt:

\* *Hiện tại:*

- Nước sử dụng cho sinh hoạt

Hiện tại, số lượng công nhân của nhà máy là 6025 người. Nhu cầu sử dụng nước của 6025 người trong giai đoạn hiện tại được tính toán theo định mức nước cấp như sau:

(1), Sinh hoạt của 6025 người:

Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức nước cấp sinh hoạt cho 1 người là 50 lít/người/ngày (cho 8 giờ làm việc/ngày). Suy ra, lượng nước cấp sinh hoạt cho 6025 người là  $6025 \times 50 / 1000 = 301,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$ :

(2), Ăn uống của 6025 người:

Theo TC 4513-88, định mức nước cấp ăn uống cho 1 người là 25 lít/người/ngày. Suy ra, lượng nước cấp ăn uống cho 6025 người là  $6025 \times 25 / 1000 = 150,625 \text{ m}^3/\text{ngày}$ :

- Nước sử dụng cho hoạt động tưới cây, rửa đường

Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng: Chỉ tiêu cấp nước tối thiểu cho tưới vườn hoa, công viên 3 lít/m<sup>2</sup>/ngày đêm; rửa đường 0,4 lít/m<sup>2</sup> sàn/ngày đêm.

Nhà máy có diện tích cây xanh là 26.448,44 m<sup>2</sup> và diện tích sân đường nội bộ là 15.591,37 m<sup>2</sup> thì nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động tưới cây, rửa đường là:

$$\begin{aligned} \text{Qtưới cây, rửa đường} &= 26.448,44 \times 3 + 15.591,37 \times 0,4 = 85.581,8 \text{ lít/ngày đêm} \\ &= 85,6 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}. \end{aligned}$$

- Nước dự phòng cho công tác phòng cháy chữa cháy:

Nước dự phòng cho công tác PCCC được chứa tại bể có dung tích 933,72 m<sup>3</sup> và phân phối đến các đường ống dự trữ, họng chữa cháy tại nhà máy. Lượng nước trong bể được bổ sung hằng ngày theo nhu cầu sử dụng của nhà máy.

(3), Bổ sung cho công đoạn làm mát bán thành phẩm nhựa sau ép phun:

Theo kinh nghiệm sản xuất nhiều năm của Chủ Dự án tại Trung Quốc thì tổng lượng nước cấp đầu vào cho quá trình làm mát máy ép phun là 1m<sup>3</sup>/máy/ngày. Thời điểm này Chủ Dự án đã lắp đặt 12 máy ép phun nên lượng làm mát sẽ sử dụng là 12m<sup>3</sup>/ngày. Khi bán thành phẩm được làm mát thì nước này sẽ nóng lên và được thu gom về tháp giải nhiệt Cooling Tower để làm mát bằng không khí. Sau đó, tuần hoàn lại quá trình làm mát tiếp theo. Hàng ngày chỉ bổ sung lượng nước sạch để bù vào tỉ lệ bay hơi thất thoát khoảng 15% (theo kinh nghiệm sản xuất của chủ dự án)  $\sim 15\% \times 12 = 1,8\text{m}^3/\text{ngày}$  (làm tròn 2m<sup>3</sup>/ngày)

\* **Khi nâng công suất:**

- Nước sử dụng cho sinh hoạt

Khi nâng công suất, số lượng công nhân của nhà máy là 8082 người. Nhu cầu sử dụng nước của 8082 người trong giai đoạn hiện tại được tính toán theo định mức nước cấp như sau:

(1), Sinh hoạt của 8082 người:

Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức nước cấp sinh hoạt cho 1 người là 50 lít/người/ngày (cho 8 giờ làm việc/ngày). Suy ra, lượng nước cấp sinh hoạt cho 8082 người là  $8082 \times 50 / 1000 = 404,1 \text{ m}^3/\text{ngày}$ :

(2), Ăn uống của 6025 người:

Theo TC 4513-88, định mức nước cấp ăn uống cho 1 người là 25 lít/người/ngày. Suy ra, lượng nước cấp ăn uống cho 8082 người là  $8082 \times 25 / 1000 = 202,05 \text{ m}^3/\text{ngày}$ :

- Nước sử dụng cho hoạt động tưới cây, rửa đường

Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng: Chỉ tiêu cấp nước tối thiểu cho tưới vườn hoa, công viên 3 lít/m<sup>2</sup>/ngày đêm; rửa đường 0,4 lít/m<sup>2</sup> sàn/ngày đêm.

Nhà máy có diện tích cây xanh là 26.274,44 m<sup>2</sup> và diện tích sân đường nội bộ là 15.591,37 m<sup>2</sup> thì nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động tưới cây, rửa đường là:

$$\begin{aligned} Q_{\text{tưới cây, rửa đường}} &= 26.274,44 \times 3 + 15.591,37 \times 0,4 = 85.059,8 \text{ lít/ngày đêm} \\ &= 85,1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}. \end{aligned}$$

- Nước dự phòng cho công tác phòng cháy chữa cháy:

Nước dự phòng cho công tác PCCC được chứa tại bể có dung tích 933,72 m<sup>3</sup> và phân phối đến các đường ống dự trữ, họng chữa cháy tại nhà máy. Lượng nước trong bể được bổ sung hằng ngày theo nhu cầu sử dụng của nhà máy.

(3), Bổ sung cho công đoạn làm mát bán thành phẩm nhựa sau ép phun:

Theo kinh nghiệm sản xuất nhiều năm của Chủ Dự án tại Trung Quốc thì tổng lượng nước cấp đầu vào cho quá trình làm mát máy ép phun là 1m<sup>3</sup>/máy/ngày. Trong giai đoạn nâng công suất, chủ dự án dự kiến nhập thêm 3 máy ép nhựa. Tổng máy ép nhựa tại nhà máy là 15 máy ép phun nên lượng làm mát sẽ sử dụng là 15 m<sup>3</sup>/ngày. Khi bán thành phẩm được làm mát thì nước này sẽ nóng lên và được thu gom về tháp giải nhiệt Cooling Tower để làm mát bằng không khí. Sau đó, tuần hoàn lại quá trình làm mát tiếp theo. Hàng ngày chỉ bổ sung lượng nước sạch để bù vào tỉ lệ bay hơi thất thoát khoảng 15% (theo kinh nghiệm sản xuất của chủ dự án)  $\sim 15\% \times 15 = 2,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (làm tròn 2,5 m<sup>3</sup>/ngày)

Như vậy, nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của nhà máy giai đoạn nâng công suất khi đi vào hoạt động sản xuất ổn định được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và thoát nước thải của nhà máy

TT	Hạng mục	Định mức	Đơn vị	Số lượng			Tỷ lệ thoát nước thải (%)	Lượng nước thải max (m <sup>3</sup> /ngày)
				Hiện tại	Giai đoạn nâng công suất	Tăng (+)		
1	Nước cấp cho sinh hoạt	50 lít/người/ngày	m <sup>3</sup> /ngày	301,25	404,1	+ 102,85 (vì tăng 2057 người)	80	323,28
2	Nước cấp cho nhà ăn	25 lít/người/ngày	m <sup>3</sup> /ngày	150,625	202,05	+51,425 (vì tăng 2057 người)	80	161,64
3	Nước làm mát	1/m <sup>3</sup> /máy	m <sup>3</sup> /máy	2	2,5	+ 0,5 (tăng 3 máy)	Bay hơi	- Bổ sung do bay hơi
3	Nước cấp tưới cây rửa đường, ...	Tưới vườn hoa, công viên 3 lít/m <sup>2</sup> /ngày đêm; rửa đường 0,4 lít/m <sup>2</sup> sàn/ngày đêm.	m <sup>3</sup> /ngày	85,6	85,1	- 0,5 (giảm diện tích xây dựng 2 trạm xử lý nước thải)	Ngấm vào đất, bay hơi	0
	<b>Tổng</b>		<b>m<sup>3</sup>/ngày</b>	<b>539,475</b>	<b>693,75</b>			

### 1.3.2. Sản phẩm của Dự án

Sản phẩm của Dự án sau khi nâng công suất là:

Bảng 1.15. Quy mô sản xuất sau khi nâng công suất

STT	Giai đoạn Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô theo tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024	Quy mô theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/05/2024	Quy mô theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517. lần thứ 11 ngày 03/04/2024	Quy mô nâng công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 lần thứ 12 ngày 15/07/2025
1.	Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in	Bộ	250.000	250.000	250.000	250.000
2.	Bảng mạch in lắp ráp PCBA	Bộ	500.000	416.667	500.000	750.000
3.	Máy in đa chức năng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ	100.000	100.000	100.000	250.000
4.	Chuột, bàn phím máy tính và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ	20.300.000	6.283.333	20.300.000	65.000.000
5.	Thiết bị thu phát wifi, ăng-ten wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL, thiết bị chuyển đổi wifi thông minh, bộ chia mạng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	6.000.000	6.000.000	6.103.000	11.000.000
6.	Thiết bị ghi, tái tạo, hỗ trợ âm thanh, hình ảnh	Sản phẩm	-	-	-	2.000.000
7.	Bộ chuyển đổi nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện ngoại vi, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	16.900.000	11.266.267	16.900.000	90.000.000
8.	Thanh nguồn điện và các loại linh kiện, phụ	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000

STT	Giai đoạn Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô theo tại Quyết định phê duyet ĐTM số 761/QĐ- BTNMT ngày 22/03/2024	Quy mô theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT- BTNMT ngày 20/05/2024	Quy mô theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517. lần thứ 11 ngày 03/04/2024	Quy mô nâng công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 lần thứ 12 ngày 15/07/2025
	kiện, bộ phận của chúng					
9.	Bộ điều khiển nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000
10.	Bộ lưu điện USP và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000
11.	Nguồn máy chủ, bộ chia nguồn, giá đỡ nguồn, bộ lưu điện dự phòng, pin nguồn và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	1.000.000
12.	Camera các loại và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	5.000.000	5.000.000	5.500.000	7.150.000
13.	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	1.200.000	467.257	1.200.000	6.150.000
14.	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng kim loại cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	-	-	-	6.150.000
15.	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện kết hợp nhựa và kim loại cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	-	-	-	6.150.000
16.	Đèn ô tô và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	21.000.000	-	21.000.000	21.000.000
17.	Đèn LED các loại và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	-	2.100.000
18.	Bộ sạc mô-đun, đế sạc, bộ sạc ô tô, các sản	Sản phẩm	393.000	-	393.000	1.100.000

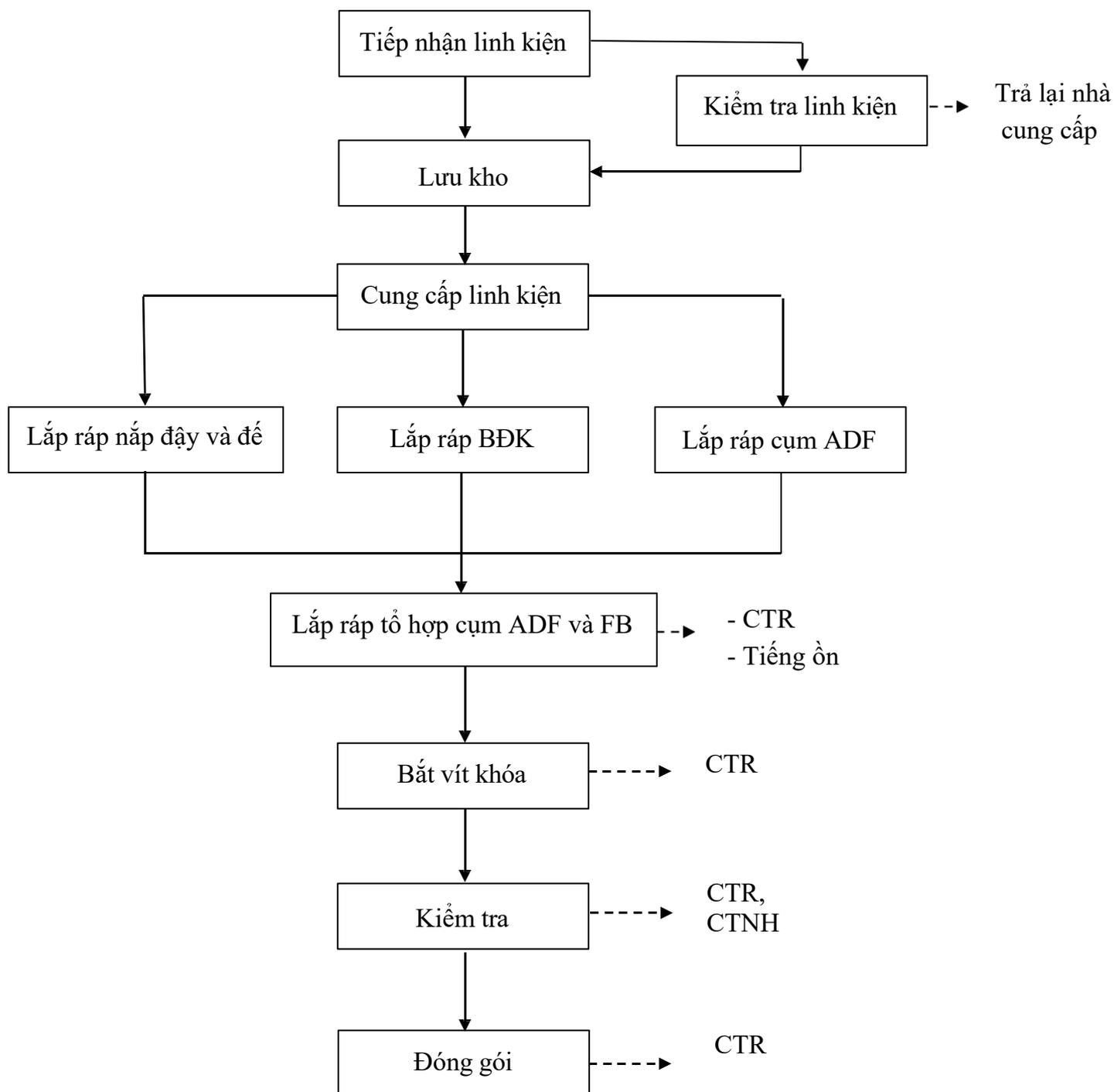
STT	Giai đoạn Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô theo tại Quyết định phê duyet ĐTM số 761/QĐ- BTNMT ngày 22/03/2024	Quy mô theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT- BTNMT ngày 20/05/2024	Quy mô theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517. lần thứ 11 ngày 03/04/2024	Quy mô nâng công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 lần thứ 12 ngày 15/07/2025
	phẩm sạc khác và các loại linh kiện, phụ kiện kèm theo					
19.	Loa và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	4.000	20.000
20.	Khóa cửa thông minh và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	75.000	100.000
21.	Còi báo động và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	3.000	100.000
22.	Bộ điều khiển các thiết bị thông minh và hệ thống đèn trong nhà cùng các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	-	-	970.000	1.270.000
23.	Biến áp xung và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	6.600.000	858.000
24.	Cuộn cảm và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	-	-	1.400.000	182.000
<b>Tổng</b>			<b>71.643.000</b>	<b>29.783.524</b>	<b>81.298.000</b>	<b>225.580.000</b>

Dưới đây là một số hình ảnh mô tả sản phẩm của Dự án

**Hình 1.21. Hình ảnh minh họa các sản phẩm**

#### 1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

❖ Quy trình lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in



**Hình 1.22. Quy trình công nghệ lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in**

### ***Thuyết minh quy trình sản xuất:***

Sản phẩm của quá trình lắp ráp thiết bị điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học là các khay nạp giấy tự động và bộ cảm biến hình ảnh cho máy in, máy quét, máy photocopy). Đây là một bộ phận quan trọng với tất cả các thiết bị điện tử và thiết bị ngoại vi.

Công ty nhập sẵn các linh kiện từ nước ngoài về. Linh kiện sau khi nhập về nhà máy sẽ được đưa sang bộ phận kiểm tra chất lượng đầu vào bằng các thiết bị thử điện áp, thử điện trở cách điện,... Các linh kiện không đạt tiêu chuẩn bị loại ra trong quá trình kiểm tra đầu vào được xuất trả lại đơn vị cung cấp để xử lý. Các linh kiện đạt yêu cầu sẽ được cung cấp cho quá trình lắp ráp tạo sản phẩm.

Các linh kiện sau đó chia làm 3 nhóm là nguyên liệu để lắp ráp nắp đậy và đế, nguyên liệu để lắp ráp BDK và nguyên liệu để lắp ráp cụm ADF.

Sau khi qua các công đoạn trên toàn bộ thiết bị sẽ được chuyển qua bộ phận bắt vít lại nhằm cố định tất cả các chi tiết, linh kiện vừa lắp đặt xong.

Tiếp tục thiết bị được đi qua bộ phận lắp đặt tổ hợp cụm ADF & FB (Automatic Document Feeder & Flat Bed: Khay nạp giấy tự động và quét phẳng. Các cụm chi tiết được kết nối với nhau bằng vít khoá. Công đoạn lắp ráp và bắt vít phát sinh linh kiện, ốc vít rơi vãi.

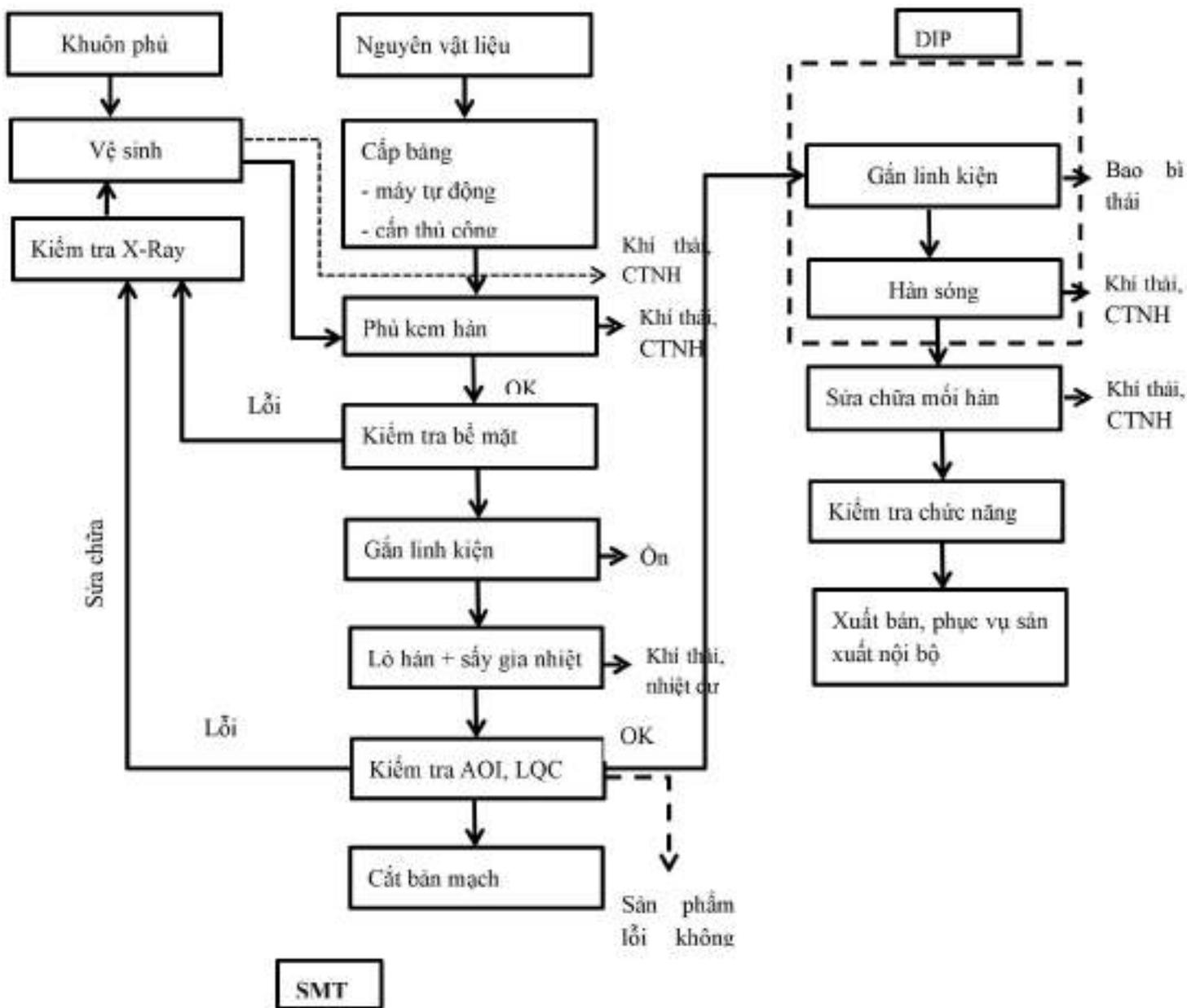
Công đoạn cuối cùng với việc lắp đặt thiết bị điện tử và thiết bị ngoại vi đó là được đưa qua bộ phận kiểm tra tổng thể để chạy thử và đo lại tất cả các thông số xem đạt được tiêu chuẩn hay không, nếu chưa đạt các thiết bị sẽ được loại bỏ và đánh giá lại từ đầu. Toàn bộ các sản phẩm đã đạt được chất lượng, tiêu chuẩn sẽ được đóng gói, bảo quản và vận chuyển đến khách hàng.

\* Các nguồn thải:

CTR phát sinh từ quá trình lắp ráp tổ hợp cụm ADF và FB, bắt vít khóa (bao bì đóng gói các linh kiện nhập về, linh kiện không chứa thành phần nguy hại), kiểm tra và đóng gói (sản phẩm hỏng loại ra từ quá trình kiểm tra không chứa thành phần nguy hại).

- Tiếng ồn: từ hầu hết các công đoạn sản xuất của Nhà máy.

❖ Quy trình sản xuất bản mạch in



Hình 1.23. Sơ đồ quy trình sản xuất bản mạch in

Thuyết minh quy trình rửa:

Các linh kiện đầu vào gồm có IC, bản mạch tron đã có đục sẵn lỗ, dây dẫn cùng một số linh kiện khác được nhập về nhà máy và kiểm tra xác suất 50% lượng linh kiện nhập về, nếu 50% lượng linh kiện không đảm bảo chất lượng yêu cầu, Công ty sẽ tiến hành kiểm tra 100% lượng linh kiện nhập. Nhưng thông thường, tỷ lệ hỏng chỉ chiếm dưới 0,184%, các linh kiện không đạt chất lượng được chuyển lại cho nhà cung cấp.

Quy trình lắp ráp PCB của Dự án gồm 2 công đoạn chính:

- Công đoạn SMT:

+ SMT là công đoạn dán linh kiện lên bề mặt tấm PCB hoàn toàn tự động, công đoạn này áp dụng đối với các linh kiện không có chân. Máy quét kem hàn sẽ tự động chấm kem hàn vào vị trí cần gắn linh kiện thông qua một khuôn phủ (stencil) đã được đục lỗ sẵn phù hợp với các vị trí gắn linh kiện đặt trên bản mạch để kem phủ đúng vị trí đã đục lỗ. Kem hàn có dạng bột nhão, tính bám dính cao nên dễ dàng bám dính lên bề mặt của tấm PCB (là các bản mạch tron đã được in sẵn các mạch in). Sau mỗi ca sử dụng, các khuôn phủ này sẽ được đưa sang máy rửa sử dụng chất tẩy rửa để rửa sạch lớp kem hàn còn bám dính.

+ Sau đó, các linh kiện được điền vào vị trí đã quét kem hàn bằng máy tự động rồi đưa sang công đoạn kiểm tra. PCB được kiểm tra bằng công nghệ 3D xem vị trí kem hàn đã đúng chưa, nếu lệch vị trí, tấm PCB được đưa sang vệ sinh bằng dung dịch tẩy rửa cho sạch kem hàn và tái sử dụng lại tấm PCB. Sau mỗi ngày làm việc, dung dịch tẩy rửa được thu gom và xử lý cùng CTNH của Nhà máy. Máy kiểm tra 3D hoạt động dựa trên việc sử dụng hình thức chụp, sau đó sử dụng các thuật toán riêng để phân tích các đường nét trên bề mặt ảnh, như đường vân, mức độ sáng tối điểm ảnh... Nhờ đó, hệ thống dễ dàng nhận diện những chi tiết dù là nhỏ nhất trên sản phẩm, từ đó tìm ra điểm sai khác hoặc tương đồng giữa sản phẩm cần kiểm tra và mẫu lưu trong bộ nhớ. Tỷ lệ lỗi trong công đoạn này nhỏ hơn 0,01%. Các sản phẩm hỏng sẽ được đưa sang máy kiểm tra bằng tia X-ray để đánh giá chính xác nguyên nhân lỗi hỏng để đưa ra phương án khắc phục một cách nhanh nhất, chính xác nhất và đưa sang quy trình sửa chữa lỗi, tỷ lệ sửa chữa đạt 100%.

+ Máy gắn chip tự động gỡ linh kiện từ băng chuyền hoặc khay và đặt vào đúng vị trí đã được phủ kem hàn. Lúc này, các vi mạch nhỏ đã được đặt nằm trên lớp kem hàn, tuy nhiên kem hàn vẫn đang ở trạng thái dẻo. Do đó, các linh kiện chưa được dính chặt vào bản mạch, vì vậy, bản mạch cần được đưa qua công đoạn gia nhiệt kem hàn. Tại lò sấy sử dụng điện (lò hàn reflow), các tấm PCB đi qua các khu vực với nhiệt độ tăng dần để linh kiện có thể thích ứng, nhiệt độ cao nhất sử dụng cho quá trình này là 2400C trong thời gian 2 phút để gắn chặt mỗi hàn. Ở nhiệt độ cao, kem hàn chảy ra làm kết dính chân linh kiện với bảng mạch.

+ Kết thúc quá trình sấy, tấm PCB được đưa sang máy kiểm tra bằng công nghệ 3D về tọa độ định vị linh kiện.

+ Sau các quá trình kiểm tra 3D nếu phát hiện thêm các lỗi hỏng, công nhân sẽ đưa sang phòng kiểm tra bằng máy X-ray để kiểm tra lại một lần nữa để đánh giá chính xác nguyên nhân lỗi hỏng để đưa ra phương án khắc phục một cách nhanh nhất, chính xác nhất.

+ Tỷ lệ lỗi ở công đoạn này là 0,001%. Các sản phẩm hỏng sẽ được đưa sang quy trình sửa chữa lỗi, tỷ lệ sửa chữa đạt 100%. Các tấm PCB đạt yêu cầu được đưa sang công đoạn PTH để tiếp tục gắn các linh kiện có chân.

-Công đoạn PTH:

+ PTH là công nghệ hàn đục lỗ, sử dụng phương pháp thủ công. Các linh kiện có chân dài 2,5mm được công nhân cắm xuyên qua lỗ và tấm PCB được đưa vào băng tải chuyên sang thiết bị hàn sóng. Tại thiết bị hàn sóng băng tải phải giữ chặt PCB trong khi chuyển PCB ở một tốc độ không đổi. Tốc độ băng tải kiểm soát các thông số quá trình như độ dốc gia nhiệt ở quy trình hấp nhiệt, thời gian hấp nhiệt và thời gian dừng trong sóng hàn. Tốc độ tải điện hình được 4-6 ft/phút.

+ Các tấm PCB sau đó được phun chất trợ hàn flux lên trên bề mặt và chuyển qua công đoạn hấp nhiệt để làm khô chất dẫn flux, thúc đẩy kích hoạt phản ứng hóa học mục đích làm sạch bề mặt hàn trên PCB và chân linh kiện, giảm sốc nhiệt cho PCB và các linh kiện để bắt đầu quá trình chuyển giao năng lượng nhiệt đến PCB chuẩn bị cho quá trình hàn.

+ Hàn sóng chính là trung tâm của quá trình hàn. Các sóng hàn bao gồm sóng chính và sóng chip hoặc hỗn loạn. Sóng chính trong một quá trình hàn thường là một làn sóng tạo thành lớp với lưu lượng kiểm soát ở vòi phun. Những biến động hỗn loạn của sóng chip giúp để phá vỡ các bong bóng khí sinh ra từ flux và đẩy các chất hàn lỏng đến xung quanh các góc chân linh kiện.

+ Sau khi băng vào máy hàn sóng qua băng chuyền, nó đi qua một dạng thiết bị phủ thông lượng trong đó từ thông được áp dụng cho băng bằng cách sử dụng sóng, tạo bọt hoặc phun. Vì hầu hết các từ thông phải đạt và duy trì nhiệt độ kích hoạt trong quá trình hàn để đảm bảo làm ướt hoàn toàn các mối hàn, băng phải đi qua vùng làm nóng trước khi vào bể cao điểm. Làm nóng sơ bộ sau khi ứng dụng từ thông có thể tăng dần nhiệt độ của PCB và kích hoạt từ thông, điều này cũng làm giảm sốc nhiệt của tổ hợp khi nó đi vào đỉnh. Nó cũng có thể được sử dụng để làm bay hơi tất cả độ ẩm có thể được hấp thụ hoặc dung môi chất mang làm loãng dòng chảy. Nếu những thứ này không được loại bỏ, chúng sẽ sôi trên các đỉnh và làm cho chất hàn bị phun ra, hoặc hơi nước sẽ tồn tại trong chất hàn. Hàn khớp hoặc vi. Ngoài ra, do băng hai lớp và băng nhiều lớp có công suất nhiệt lớn, chúng đòi hỏi nhiệt độ nung nóng cao hơn so với băng đơn.

+ Hiện nay, về cơ bản, máy hàn sóng sử dụng phương pháp bức xạ nhiệt để gia nhiệt trước. Phương pháp gia nhiệt hàn sóng được sử dụng phổ biến nhất bao gồm đối lưu không khí nóng cưỡng bức, đối lưu tấm sưởi điện, sưởi ấm bằng que sưởi điện và sưởi hồng ngoại. Trong số các phương pháp này, đối lưu không khí nóng cưỡng bức thường được coi là phương pháp truyền nhiệt hiệu quả nhất cho máy hàn sóng trong hầu hết các quy trình. Sau khi làm nóng trước, băng được hàn với một sóng đơn (sóng) hoặc

sóng kép (sóng spoiler và sóng lambda). Đối với một thành phần đục lỗ, một sóng là đủ. Khi băng vào đỉnh, hướng của dòng hàn ngược với hướng di chuyển của băng, tạo ra dòng điện xoáy xung quanh các đạo trình của thành phần. Điều này giống như một quá trình chà giúp loại bỏ tất cả các dư lượng từ thông và màng oxit và tạo

thành ướt khi khớp hàn đạt đến nhiệt độ làm ướt.

+ Hàn sóng là một quá trình hàn trong đó các thành phần điện tử xuyên lỗ hoặc các thành phần kết nối được hàn với PCB bằng tay hoặc bằng máy liên kết tự động.

Đầu tiên, phía hàn của toàn bộ mô-đun được làm ướt bằng từ thông, và sau đó được nung nóng trước, và cuối cùng, chất hàn được chảy qua vùng ướt để tạo thành một đỉnh hàn đơn/đôi. Khi sử dụng vật hàn không chì, nhiệt độ hàn xấp xỉ 240°C. Sau khi hàn, làm mát toàn bộ mô-đun và giảm tải nhiệt trên PCB.

\* Lợi thế

-Quá trình hàn nhanh, tiết kiệm và hiệu quả, đặc biệt đối với các bộ phận xuyên lỗ

-Thích hợp cho các thành phần hàn có kích thước và mật độ khác nhau

-Thường chỉ được hàn ở một bên của mô-đun, thành phần có tải nhiệt độ thấp hơn

Kết thúc công đoạn PTH, sản phẩm được kiểm tra bằng mắt thường, các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ cho đóng gói, lưu kho và xuất hàng.

+ Tỷ lệ sản phẩm hỏng tại quy trình này là 0,05%. Sản phẩm lỗi hỏng được kiểm tra sau đó chuyển sang công đoạn sửa lỗi bằng cách tháo rời các linh kiện để loại bỏ linh kiện lỗi. Công đoạn này sử dụng chất làm sạch có chứa cồn hoặc axeton để làm sạch các linh kiện không bị lỗi và đưa trở lại quy trình sản xuất. Một số sản phẩm không thể khắc phục lỗi được phá hủy tại chỗ và đưa về kho chứa chất thải nguy hại của nhà máy.

-Chức năng của nito trong quá trình hàn sóng:

+ Mục đích chính của lò phản xạ SMT cộng với nitơ (N<sub>2</sub>) là làm giảm quá trình oxy hóa của bề mặt mỗi hàn và giảm độ ẩm của mỗi hàn. Bởi vì nitơ là một loại khí trơ, không dễ để tạo ra các hợp chất với kim loại, và nó cũng có thể tránh không khí. Oxy tiếp xúc với kim loại để tạo ra phản ứng oxy hóa.

+ Sử dụng nitơ trong quá trình hàn bằng cách dẫn một đường khí vào đúng mỗi hàn chảy, loại bỏ không khí và bao phủ môi trường xung quanh sẽ giúp mỗi hàn đẹp hơn, an toàn tuyệt đối. Nhà máy sử dụng máy tách N<sub>2</sub> để tạo N<sub>2</sub> phục vụ cho quá trình này. Khí N<sub>2</sub> được dẫn vào thiết bị bằng hệ thống đường ống SUS304 D8-50mm. Nguyên lý hoạt động của máy tách N<sub>2</sub> như sau:

+ Nguyên lý hoạt động của thiết bị tạo khí N<sub>2</sub>:

Thiết bị tạo khí N<sub>2</sub> của Nhà máy hoạt động dựa trên công nghệ PSA: Pressure Swing Absorption - là công nghệ tạo khí Nitơ dạng sàng tách phân tử dưới tác dụng hấp thụ thẩm thấu áp suất cao và chuyển đổi tuần hoàn giữa các cụm cột cacbon hoạt tính

Hạt Carbon hoạt tính CMS (Carbon Molecular Sieve) được phân bố trong 2 tổ hợp để thực hiện hoạt động luân phiên, 1 cột làm việc và 1 cột tái sinh.

Khi áp suất khí đủ lớn, các phân tử khí O<sub>2</sub> sẽ đi vào mao quản của CMS nhanh hơn nhiều so với phân tử khí N<sub>2</sub>, xảy ra quá trình hấp phụ, các phân tử còn lại có trong dòng khí đi qua CMS tạo thành một dòng khí giàu khí nén N<sub>2</sub>. CMS nhả O<sub>2</sub> khi hệ thống giảm áp. Đó là quá trình tái sinh CMS để chuẩn bị cho một chu trình làm giàu khí nén N<sub>2</sub> tiếp theo.

\* Các nguồn thải:

-Hơi thiếc phát sinh từ quá trình phủ kem hàn, sấy, hàn sóng; Hơi dung môi phát sinh từ quá trình vệ sinh bản mạch bằng chất tẩy rửa halogen.

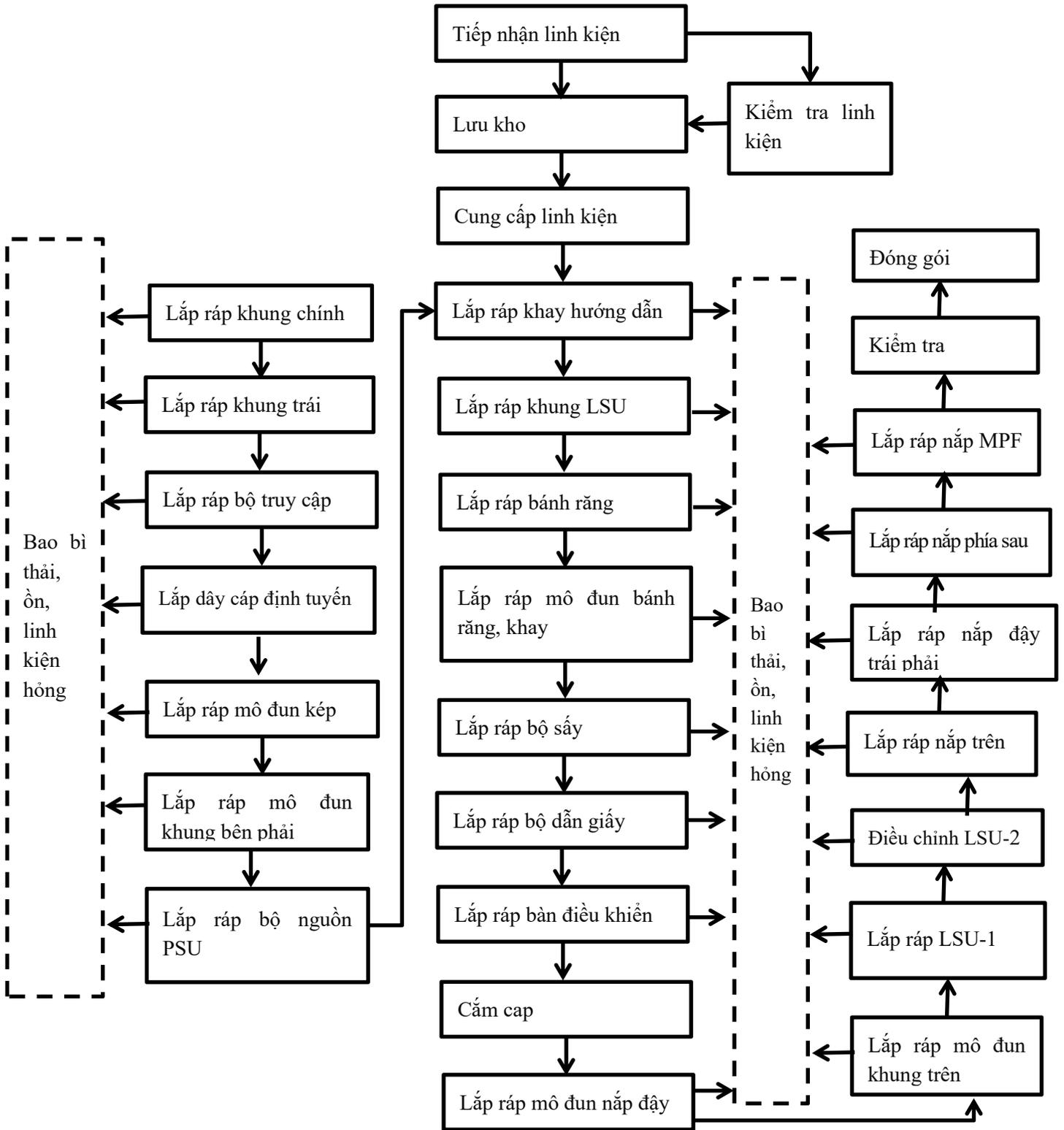
-Tiếng ồn phát sinh từ quá trình hàn gắn linh kiện.

-Nhiệt dư phát sinh từ quá trình sấy.

-CTR phát sinh từ quá trình kiểm tra, đóng gói (sản phẩm hỏng, bao bì carton, dây buộc).

-CTNH phát sinh từ quá trình vệ sinh bản mạch bằng chất tẩy rửa halogen (nước tẩy rửa thải, giẻ lau dính nước tẩy rửa thải).

❖ Quy trình lắp ráp máy in đa chức năng



Hình 1.24. Quy trình sản xuất máy in đa chức năng

**Thuyết minh quy trình sản xuất**

Sản phẩm của quá trình này là linh kiện của máy in đa chức năng, không phải máy in hoàn chỉnh.

Các linh kiện nhựa, kim loại, cao su, điện,... sau khi được nhập về nhà máy được

đưa sang bộ phận kiểm tra chất lượng đầu vào bằng các thiết bị thử điện áp, thử điện trở cách điện,... Các linh kiện không đạt tiêu chuẩn bị loại ra trong quá trình kiểm tra đầu vào được xuất trả lại Công ty mẹ để xử lý. Các linh kiện đạt yêu cầu sẽ được cung cấp phục vụ cho quá trình lắp ráp tạo sản phẩm.

Các linh kiện sẽ được lắp ráp lần lượt vào với nhau theo thứ tự tại sơ đồ trên. Sau khi qua các công đoạn trên toàn bộ thiết bị sẽ được chuyển qua bộ phận bắt vít lại nhằm cố định tất cả các chi tiết, linh kiện vừa lắp đặt xong. Công đoạn lắp ráp và bắt vít phát sinh linh kiện, ốc vít rơi vãi.

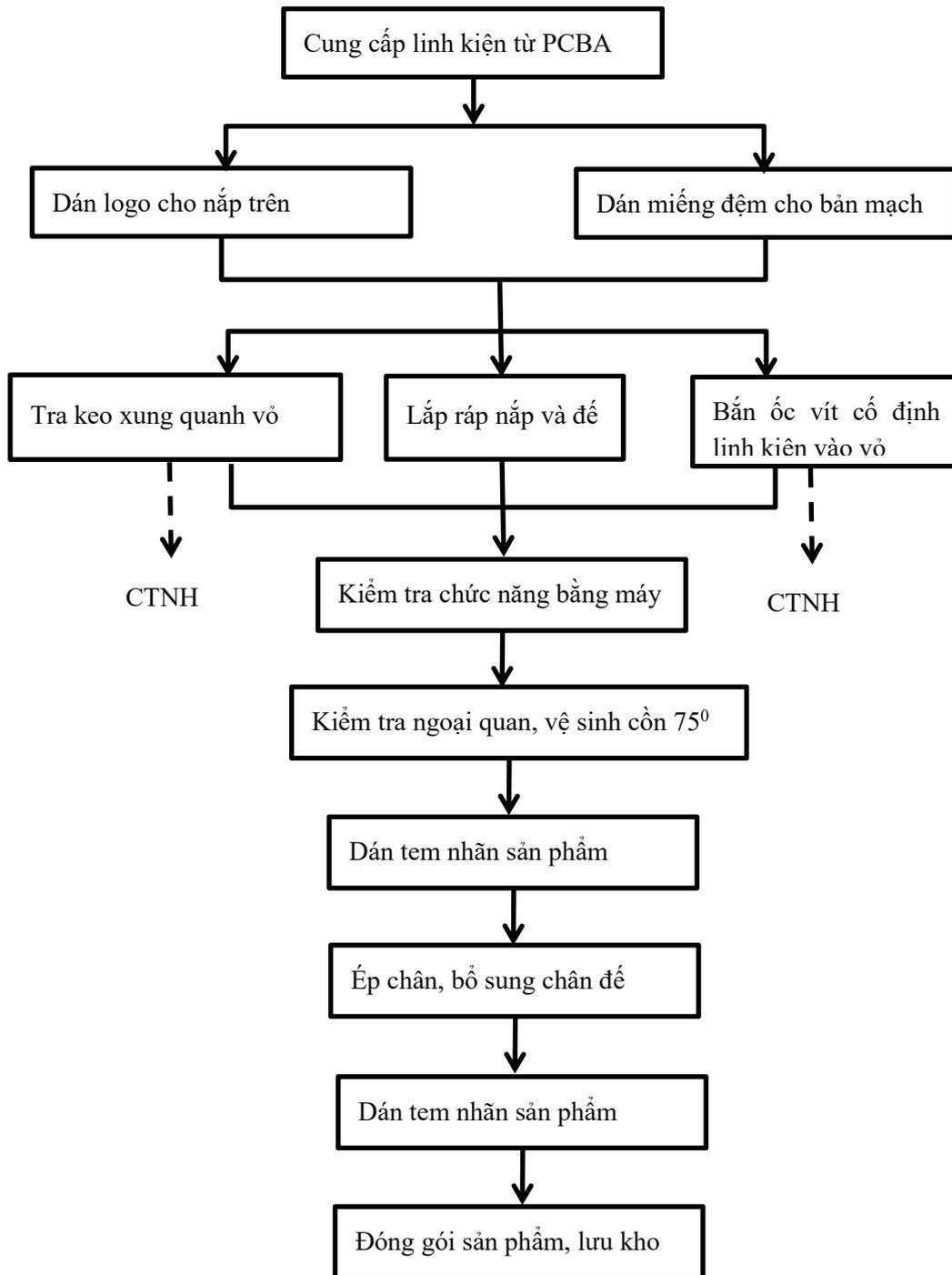
Sản phẩm được kiểm tra bằng mắt thường và bằng máy kiểm tra: bao gồm chất lượng bề mặt sản phẩm, kích thước nếu không đảm bảo quy định được kiểm tra lại, tùy vào lỗi để khắc phục và tạo sản phẩm hoàn thiện hoặc chuyển vào kho xử lý chất thải rắn của nhà máy. Sản phẩm sau đó được chạy thử. Toàn bộ các sản phẩm đã đạt được chất lượng, tiêu chuẩn sẽ được đóng gói, bảo quản và nhập kho.

\* Các nguồn thải trong quá trình này:

-Tiếng ồn từ phát sinh từ các công đoạn lắp ráp.

Chất thải rắn phát sinh từ các công đoạn lắp ráp, (các linh kiện, sản phẩm hỏng, khung hỏng, mô đun hỏng, dây cáp thải, khay, bánh răng...), kiểm tra (sản phẩm hỏng), đóng gói (bao bì đóng gói).

**\* Sản xuất thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL**



**Hình 1.24. Quy trình sản xuất thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL**

Thuyết minh quy trình:

Bản mạch hoàn thiện PCBA đã đạt tiêu chuẩn ở công đoạn sản xuất bản mạch in sẽ được dán logo cho nắp trên và dán miếng đệm cho bản mạch, chuyển qua công đoạn lắp ráp nắp và đế. Tại công đoạn lắp ráp sử dụng keo và bắn ốc vít cố định linh kiện bản mạch vào vỏ. Công đoạn lắp ráp và bắt vít phát sinh linh kiện, ốc vít rơi vãi.

Sản phẩm được kiểm tra bằng mắt thường và bằng máy kiểm tra: bao gồm chất lượng bề mặt sản phẩm, kích thước nếu không đảm bảo quy định được kiểm tra lại, tùy vào lỗi để khắc phục và tạo sản phẩm hoàn thiện hoặc chuyển vào kho xử lý chất thải rắn của nhà máy. Toàn bộ các sản phẩm đã đạt được chất lượng, tiêu chuẩn sẽ được dán tem nhãn, kiểm tra bằng máy kiểm tra 3D một lần nữa trước khi đóng gói, bảo quản và nhập kho.

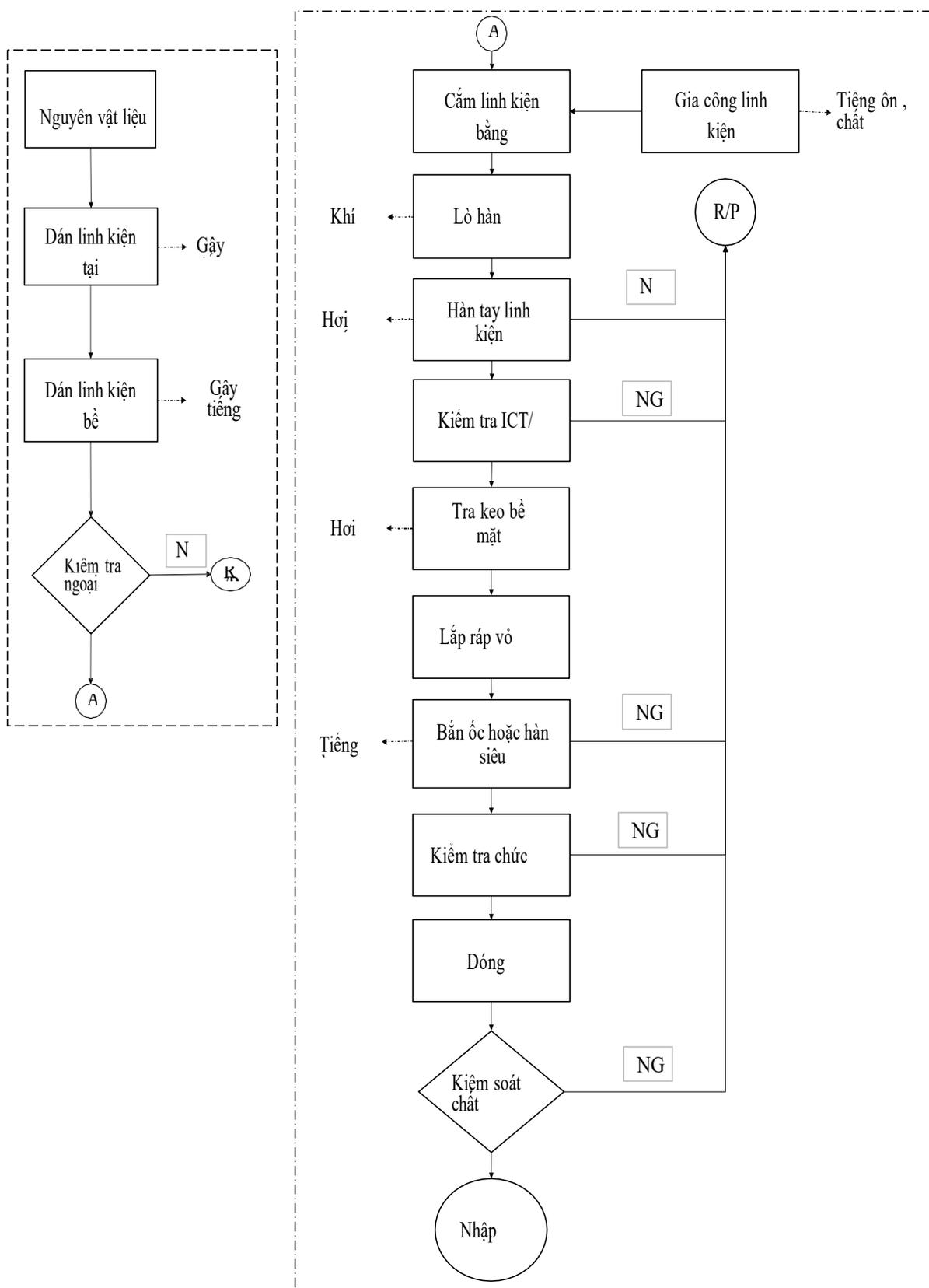
\*Các nguồn thải:

Các nguồn thải trong quá trình này:

- Tiếng ồn từ công đoạn bắt ốc vít cố định linh kiện vào vỏ.
- Hơi hữu cơ phát sinh từ quá trình tra keo xung quanh vỏ.
- Chất thải rắn phát sinh từ các công đoạn: Kiểm tra (sản phẩm hỏng), đóng gói sản phẩm (bao bì đóng gói hỏng, dây đai).

Chất thải nguy hại phát sinh từ công đoạn tra keo xung quanh vỏ (bao bì đựng keo, vệ sinh sản phẩm sản phẩm bằng chất tẩy rửa gốc halogen (bao bì chứa, nước tẩy rửa thải, giẻ lau dính nước tẩy rửa thải).

**\* Quy trình sản xuất bộ chuyển đổi nguồn điện**



Hình: Sơ đồ quy trình sản xuất bộ chuyển đổi nguồn điện

- Thuyết minh quy trình sản xuất:

Các linh kiện đầu vào gồm có IC, bản mạch tron đã có đục sẵn lỗ, dây dẫn cùng

một số linh kiện khác được nhập về nhà máy và kiểm tra xác suất 50% lượng linh kiện nhập về, nếu 50% lượng linh kiện không đảm bảo chất lượng yêu cầu, Công ty sẽ tiến hành kiểm tra 100% lượng linh kiện nhập. Nhưng thông thường, tỷ lệ hỏng chỉ chiếm dưới 0,184%, các linh kiện không đạt chất lượng được chuyển lại cho nhà cung cấp.

-Quy trình lắp ráp PCB gồm 2 công đoạn chính:

+ Công đoạn SMT:

SMT là công đoạn dán linh kiện lên bề mặt tấm PCB hoàn toàn tự động, công đoạn này áp dụng đối với các linh kiện không có chân. Máy quét kem hàn sẽ tự động chấm kem hàn vào vị trí cần gắn linh kiện thông qua một khuôn phủ (stencil) đã được đục lỗ sẵn phù hợp với các vị trí gắn linh kiện đặt trên bản mạch để kem phủ đúng vị trí đã đục lỗ. Kem hàn có dạng bột nhão, tính bám dính cao nên dễ dàng bám dính lên bề mặt của tấm PCB (là các bản mạch tron đã được in sẵn các mạch in). Sau mỗi ca sử dụng, các khuôn phủ này sẽ được đưa sang máy rửa sử dụng chất tẩy rửa để rửa sạch lớp kem hàn còn bám dính.

Sau đó, các linh kiện được điền vào vị trí đã quét kem hàn bằng máy tự động rồi đưa sang công đoạn kiểm tra. PCB được kiểm tra bằng công nghệ 3D xem vị trí kem hàn đã đúng chưa, nếu lệch vị trí, tấm PCB được đưa sang vệ sinh bằng dung dịch tẩy rửa cho sạch kem hàn và tái sử dụng lại tấm PCB. Sau mỗi ngày làm việc, dung dịch tẩy rửa được thu gom và xử lý cùng CTNH của Nhà máy. Máy kiểm tra 3D hoạt động dựa trên việc sử dụng hình thức chụp, sau đó sử dụng các thuật toán riêng để phân tích các đường nét trên bề mặt ảnh, như đường vân, mức độ sáng tối điểm ảnh... Nhờ đó, hệ thống dễ dàng nhận diện những chi tiết dù là nhỏ nhất trên sản phẩm, từ đó tìm ra điểm sai khác hoặc tương đồng giữa sản phẩm cần kiểm tra và mẫu lưu trong bộ nhớ. Tỷ lệ lỗi trong công đoạn này nhỏ hơn 0,01%. Các sản phẩm hỏng sẽ được đưa sang máy kiểm tra bằng tia X-ray để đánh giá chính xác nguyên nhân lỗi hỏng để đưa ra phương án khắc phục một cách nhanh nhất, chính xác nhất và đưa sang quy trình sửa chữa lỗi, tỷ lệ sửa chữa đạt 100%.

Máy gắn chip tự động gỡ linh kiện từ băng chuyền hoặc khay và đặt vào đúng vị trí đã được phủ kem hàn. Lúc này, các vi mạch nhỏ đã được đặt nằm trên lớp kem hàn, tuy nhiên kem hàn vẫn đang ở trạng thái dẻo. Do đó, các linh kiện chưa được dính chặt vào bản mạch, vì vậy, bản mạch cần được đưa qua công đoạn gia nhiệt kem hàn. Tại lò sấy sử dụng điện (lò hàn reflow), các tấm PCB đi qua các khu vực với nhiệt độ tăng dần để linh kiện có thể thích ứng, nhiệt độ cao nhất sử dụng cho quá trình này là 2400C trong thời gian 2 phút để gắn chặt mỗi hàn. Ở nhiệt độ cao, kem hàn chảy ra làm kết dính chân linh kiện với băng mạch. Kết thúc quá trình sấy, tấm PCB được đưa sang máy kiểm tra bằng công nghệ 3D về tọa độ định vị linh kiện.

Sau các quá trình kiểm tra 3D nếu phát hiện thêm các lỗi hỏng, công nhân sẽ đưa sang phòng kiểm tra bằng máy X-ray để kiểm tra lại một lần nữa để đánh giá chính xác nguyên nhân lỗi hỏng để đưa ra phương án khắc phục một cách nhanh nhất, chính xác nhất.

Tỷ lệ lỗi ở công đoạn này là 0,001%. Các sản phẩm hỏng sẽ được đưa sang quy trình sửa chữa lỗi, tỷ lệ sửa chữa đạt 100%. Các tấm PCB đạt yêu cầu được đưa sang

công đoạn PTH để tiếp tục gắn các linh kiện có chân.

+ Công đoạn PTH:

PTH là công nghệ hàn đục lỗ, sử dụng phương pháp thủ công. Các linh kiện có chân dài 2,5mm được công nhân cắm xuyên qua lỗ và tấm PCB được đưa vào băng tải chuyên sang thiết bị hàn sóng. Tại thiết bị hàn sóng băng tải phải giữ chặt PCB trong khi chuyển PCB ở một tốc độ không đổi. Tốc độ băng tải kiểm soát các thông số quá trình như độ dốc gia nhiệt ở quy trình hấp nhiệt, thời gian hấp nhiệt và thời gian dừng trong sóng hàn. Tốc độ tải điển hình được 4-6 ft/phút.

Các tấm PCB sau đó được phun chất trợ hàn flux lên trên bề mặt và chuyển qua công đoạn hấp nhiệt để làm khô chất dẫn flux, thúc đẩy kích hoạt phản ứng hóa học mục đích làm sạch bề mặt hàn trên PCB và chân linh kiện, giảm sốc nhiệt cho PCB và các linh kiện để bắt đầu quá trình chuyển giao năng lượng nhiệt đến PCB chuẩn bị cho quá trình hàn.

Hàn sóng chính là trung tâm của quá trình hàn. Các sóng hàn bao gồm sóng chính và sóng chip hoặc hỗn loạn. Sóng chính trong một quá trình hàn thường là một làn sóng tạo thành lớp với lưu lượng kiểm soát ở vòi phun. Những biến động hỗn loạn của sóng chip giúp để phá vỡ các bong bóng khí sinh ra từ flux và đẩy các chất hàn lỏng đến xung quanh các góc chân linh kiện.

Sau khi băng vào máy hàn sóng qua băng chuyền, nó đi qua một dạng thiết bị phủ thông lượng trong đó từ thông được áp dụng cho băng bằng cách sử dụng sóng, tạo bọt hoặc phun. Vì hầu hết các từ thông phải đạt và duy trì nhiệt độ kích hoạt trong quá trình hàn để đảm bảo làm ướt hoàn toàn các mối hàn, băng phải đi qua vùng làm nóng trước khi vào bể cao điểm. Làm nóng sơ bộ sau khi ứng dụng từ thông có thể tăng dần nhiệt độ của PCB và kích hoạt từ thông, điều này cũng làm giảm sốc nhiệt của tổ hợp khi nó đi vào đỉnh. Nó cũng có thể được sử dụng để làm bay hơi tất cả độ ẩm có thể được hấp thụ hoặc dung môi chất mang làm loãng dòng chảy. Nếu những thứ này không được loại bỏ, chúng sẽ sôi trên các đỉnh và làm cho chất hàn bị phun ra, hoặc hơi nước sẽ tồn tại trong chất hàn. Hàn khớp hoặc vi. Ngoài ra, do băng hai lớp và băng nhiều lớp có công suất nhiệt lớn, chúng đòi hỏi nhiệt độ nung nóng cao hơn so với băng đơn.

Hiện nay, về cơ bản, máy hàn sóng sử dụng phương pháp bức xạ nhiệt để gia nhiệt trước. Phương pháp gia nhiệt hàn sóng được sử dụng phổ biến nhất bao gồm đối lưu không khí nóng cưỡng bức, đối lưu tấm sưởi điện, sưởi ấm bằng que sưởi điện và sưởi hồng ngoại. Trong số các phương pháp này, đối lưu không khí nóng cưỡng bức thường được coi là phương pháp truyền nhiệt hiệu quả nhất cho máy hàn sóng trong hầu hết các quy trình. Sau khi làm nóng trước, băng được hàn với một sóng đơn (sóng) hoặc sóng kép (sóng spoiler và sóng lambda). Đối với một thành phần đục lỗ, một sóng là đủ. Khi băng vào đỉnh, hướng của dòng hàn ngược với hướng di chuyển của băng, tạo ra dòng điện xoáy xung quanh các đạo trình của thành phần. Điều này giống như một quá trình chà giúp loại bỏ tất cả các dư lượng từ thông và màng oxit và tạo thành ướt khi khớp hàn đạt đến nhiệt độ làm ướt.

Hàn sóng là một quá trình hàn trong đó các thành phần điện tử xuyên lỗ hoặc các thành phần kết nối được hàn với PCB bằng tay hoặc bằng máy liên kết tự động.

Đầu tiên, phía hàn của toàn bộ mô-đun được làm ướt bằng từ thông, và sau đó được nung nóng trước, và cuối cùng, chất hàn được chảy qua vùng ướt để tạo thành một đỉnh hàn đơn/đôi. Khi sử dụng vật hàn không chì, nhiệt độ hàn xấp xỉ 240°C. Sau khi hàn, làm mát toàn bộ mô-đun và giảm tải nhiệt trên PCB.

**-Lắp ráp sản phẩm**

Bản mạch PCBA gồm 2 công đoạn SMT và PTH được sản xuất hoàn thiện tại tầng 3, sau đó sẽ được chuyển xuống tầng 1 lắp ráp theo công đoạn lắp ráp.

Bảng mạch PCB đạt tiêu chuẩn sẽ được tra keo trên bề mặt SMT/DIP lắp ráp với vỏ case. Sử dụng máy bắn ốc hoặc hàn siêu âm để cố định linh kiện vào vỏ.

+ Sản phẩm sau đó được kiểm tra các chức năng: hệ số công suất, lỗi burn in, kiểm tra dòng điện, đảm bảo dòng điện chạy qua tất cả các điểm trên bảng mạch,... Sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đóng gói, dán nhãn kiểm soát chất lượng và nhập kho.

**\*Các nguồn thải:**

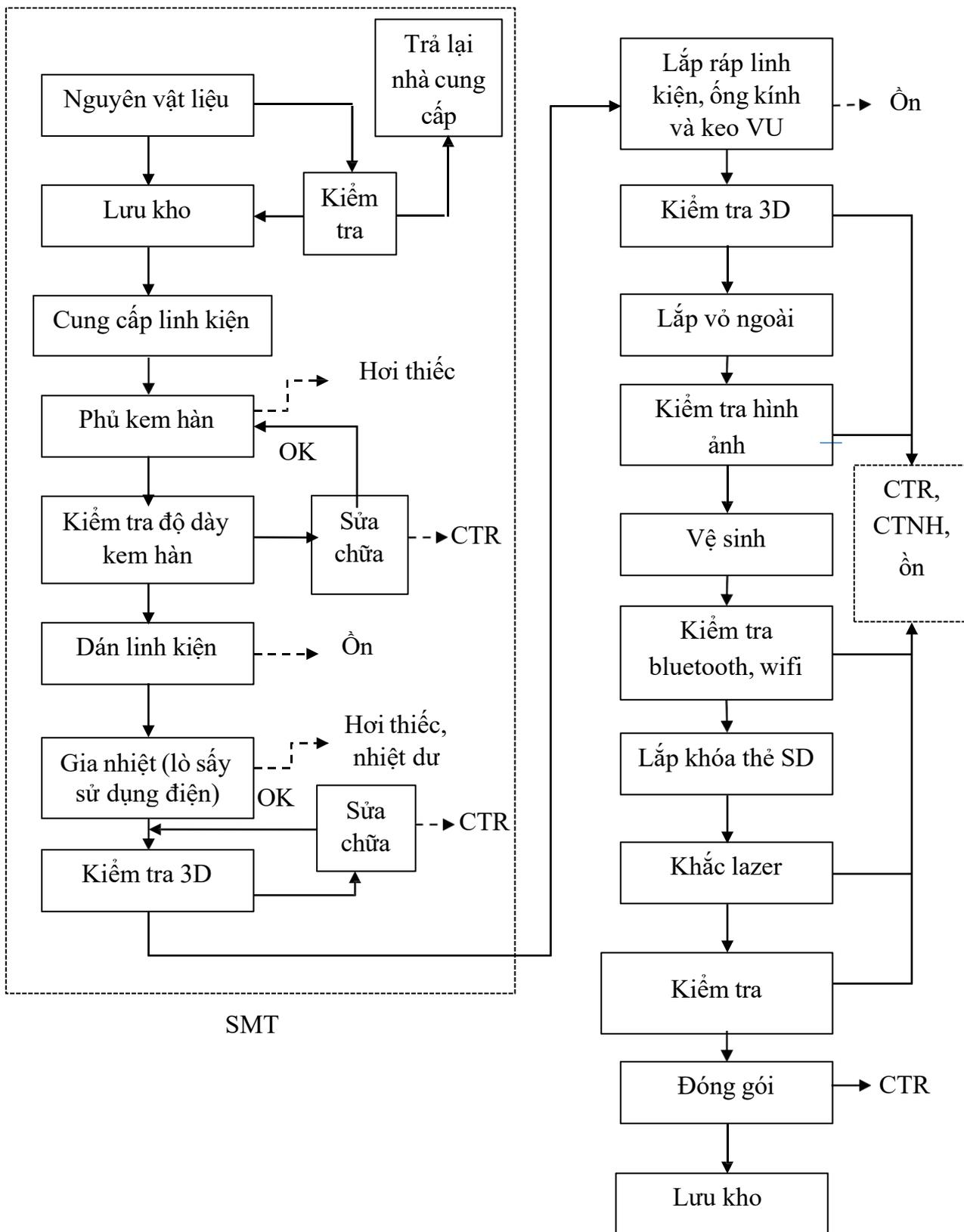
-Tiếng ồn từ công đoạn dán linh kiện, gia công linh kiện, bắt ốc vít hoặc hàn siêu âm.

-Hơi keo phát sinh từ quá trình tra keo bề mặt sản phẩm. Hơi thiếc phát sinh từ công đoạn hàn.

-Chất thải rắn phát sinh từ các công đoạn: gia công linh kiện (linh kiện hỏng), Kiểm tra (sản phẩm hỏng), đóng gói sản phẩm (bao bì đóng gói hỏng, dây đai).

-Chất thải nguy hại phát sinh từ công đoạn tra keo (bao bì đựng keo), kiểm tra (sản phẩm hỏng chứa thành phần nguy hại).

**\* Quy trình công nghệ sản xuất camera**



Quy trình sản xuất camera gồm 2 công đoạn chính:

- Công đoạn SMT:

+ SMT là công đoạn dán linh kiện lên bề mặt tấm PCB hoàn toàn tự động, công đoạn này áp dụng đối với các linh kiện không có chân. Máy quét kem hàn sẽ tự động chấm kem hàn vào vị trí cần gắn linh kiện thông qua một khuôn phủ (stencil) đã được đục lỗ sẵn phù hợp với các vị trí gắn linh kiện đặt trên bản mạch để kem phủ đúng vị trí đã đục lỗ. Kem hàn có dạng bột nhão, tính bám dính cao nên dễ dàng bám dính lên bề mặt của tấm PCB (là các bản mạch tron đã được in sẵn các mạch in). Sau mỗi ca sử dụng, các khuôn phủ này sẽ được đưa sang máy rửa sử dụng chất tẩy rửa để rửa sạch lớp kem hàn còn bám dính.

+ Sau đó, các linh kiện được điền vào vị trí đã quét kem hàn bằng máy tự động đưa sang công đoạn kiểm tra. PCB được kiểm tra bằng công nghệ 3D xem vị trí kem hàn đã đúng chưa, nếu lệch vị trí, tấm PCB được đưa sang vệ sinh bằng dung dịch tẩy rửa cho sạch kem hàn và tái sử dụng lại tấm PCB. Sau mỗi ngày làm việc, dung dịch tẩy rửa được thu gom và xử lý cùng CTNH của Nhà máy. Nhờ đó, hệ thống dễ dàng nhận diện những chi tiết dù là nhỏ nhất trên sản phẩm, từ đó Máy kiểm tra 3D hoạt động dựa trên việc sử dụng hình thức chụp, sau đó sử dụng các thuật toán riêng để phân tích các đường nét trên bề mặt ảnh, như đường vân, mức độ sáng tối điểm ảnh... tìm ra điểm sai khác hoặc tương đồng giữa sản phẩm cần kiểm tra và mẫu lưu trong bộ nhớ. Tỷ lệ lỗi trong công đoạn này nhỏ hơn 0,01%. Cách 2 giờ các bản mạch sẽ được kiểm tra ngẫu nhiên bằng tia X-ray để đánh giá chính xác nguyên nhân lỗi hỏng, nếu có lỗi hỏng sẽ tiến hành sửa chữa tại công đoạn đó tỷ lệ sửa chữa đạt 100%.

+ Máy gắn chip tự động gỡ linh kiện từ băng chuyền hoặc khay và đặt vào đúng vị trí đã được phủ kem hàn. Lúc này, các vi mạch nhỏ đã được đặt nằm trên lớp kem hàn, tuy nhiên kem hàn vẫn đang ở trạng thái dẻo. Do đó, các linh kiện chưa được dính chặt vào bản mạch, vì vậy, bản mạch cần được đưa qua công đoạn gia nhiệt kem hàn. Tại lò sấy sử dụng điện (lò hàn reflow), các tấm PCB đi qua các khu vực với nhiệt độ tăng dần để linh kiện có thể thích ứng, nhiệt độ cao nhất sử dụng cho quá trình này là 3700C, nhiệt độ thông thường tại lò sấy là 2400C trong thời gian 2 phút để gắn chặt mỗi hàn. Ở nhiệt độ cao, kem hàn chảy ra làm kết dính chân linh kiện với bảng mạch.

+ Kết thúc quá trình sấy, tấm PCB được đưa sang máy kiểm tra bằng công nghệ 3D về tọa độ định vị linh kiện.

Sau các quá trình kiểm tra 3D, cách 2 giờ các sản phẩm sẽ được kiểm tra ngẫu nhiên bằng máy X-ray để đánh giá chính xác nguyên nhân hiện lỗi, nếu có lỗi hỏng sẽ tiến hành sửa chữa tại công đoạn đó. Tỷ lệ lỗi ở công đoạn này là 0,001%. Các sản phẩm hỏng sẽ được đưa sang quy trình sửa chữa lỗi, tỷ lệ sửa chữa đạt 100%. Các tấm PCB đạt yêu cầu được đưa sang công đoạn lắp ráp hoàn thiện camera.

Các tấm bản mạch sau khi đạt tiêu chuẩn được đưa sang lắp ráp các linh kiện, ống kính bằng keo. Sau đó được kiểm tra bằng máy kiểm tra 3D để tìm ra các lỗi chưa đạt trong quá trình lắp ráp ống kính, thiết bị trước khi sang công đoạn lắp ráp vỏ ngoài. Lắp ráp vỏ ngoài xong sẽ được kiểm tra hình ảnh bằng máy X-ray để kiểm tra lại một lần nữa để đánh giá độ chính xác của công đoạn. Vệ sinh sản phẩm bằng dung dịch vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động của camera như buetooth, wifi, lắp khóa thẻ SD vào khe, khắc lazer bằng máy tự động. Kiểm tra lần cuối bằng máy kiểm tra 3D trước khi đóng

gói và lưu kho.

\*Các nguồn thải:

-Hơi thiếc phát sinh từ quá trình phủ kem hàn, sấy. Hơi hữu cơ phát sinh từ quá trình vệ sinh sản phẩm bằng chất tẩy rửa gốc halogen.

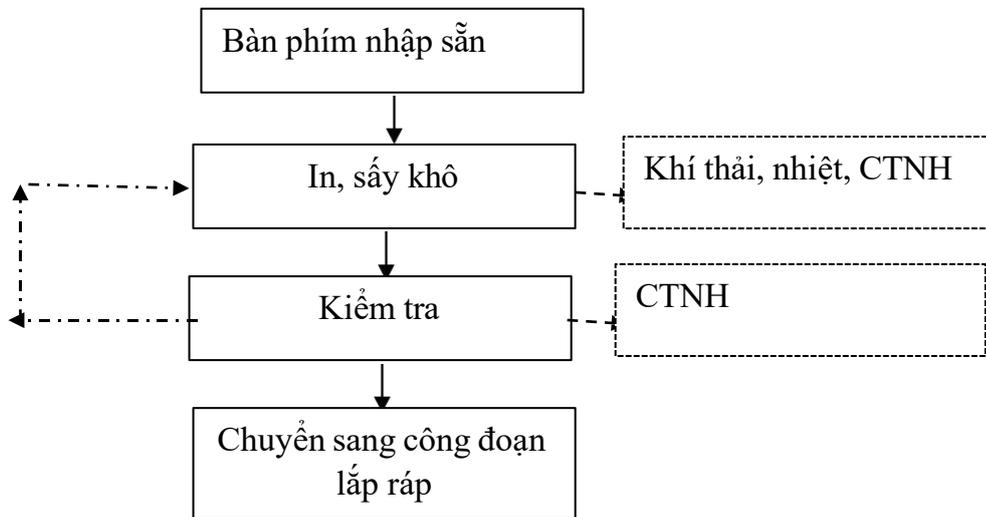
-Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn dán linh kiện, lắp ráp linh kiện, khắc lazer.

-Nhiệt dư phát sinh từ quá trình sấy;

-CTR phát sinh từ quá trình kiểm tra, sửa chữa (sản phẩm, linh kiện hỏng), kiểm tra, đóng gói (bao bì đóng gói hỏng, dây đai);

CTNH phát sinh từ quá trình vệ sinh bằng dung dịch tẩy rửa (bao bì đựng chất tẩy rửa, dung dịch tẩy rửa thải, giẻ lau dính chất tẩy rửa); kiểm tra (các linh kiện, sản phẩm chứa thành phần nguy hại).

**\* quy trình lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính (chuột và bàn phím máy tính)**



Bàn phím nhập sẵn được thực hiện in chữ bằng công nghệ in Tampo và in UV. Sau đó, chuyển sang công đoạn sấy UV để làm khô mực in ở nhiệt độ 1000C.

Công nhân sẽ kiểm tra ngoại quan về vị trí in (mực có bị nhòe, in sai/lệch vị trí hay không; in đủ chữ hay chưa). Nếu chưa đạt thì sẽ sử dụng cồn để tẩy chữ đã in, sau đó, in lại, tỷ lệ khắc phục là 100%, giẻ dính cồn được thu gom, quản lý là CTNH. Nếu đạt thì chuyển sang công đoạn lắp ráp bàn phím hoàn thiện.

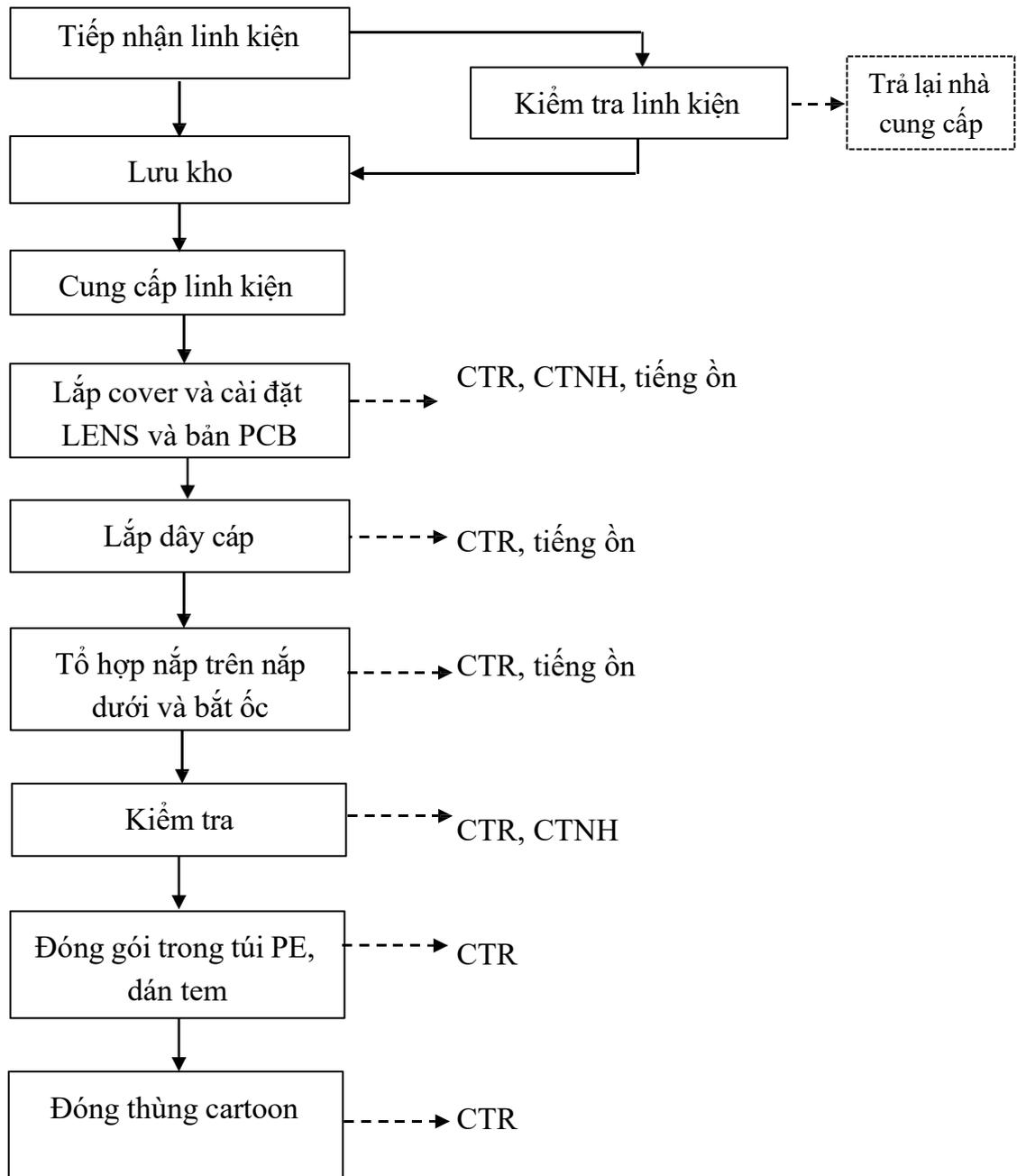
Các nguồn thải phát sinh:

-Công đoạn in, sấy khô: khí thải, nhiệt, CTNH (bao bì chứa mực);

-Công đoạn kiểm tra: giẻ dính cồn thải, bao bì chứa cồn thải.

Tiếng ồn từ máy móc sản xuất.

Quy trình lắp ráp:



Sơ đồ quy trình lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính

\* Mô tả quy trình:

Các linh kiện được lắp ráp tại nhà máy gồm chuột, cục sạc, Switch,... hoặc các bộ phận khác theo yêu cầu của khách hàng.

Các linh kiện kim loại, điện, điện tử,... sau khi được nhập về nhà máy được đưa sang bộ phận kiểm tra chất lượng đầu vào bằng các thiết bị thử điện áp, thử điện trở cách điện,... Các linh kiện không đạt tiêu chuẩn bị loại ra trong quá trình kiểm tra đầu vào được xuất trả lại đơn vị cung cấp để xử lý. Các linh kiện đạt yêu cầu sẽ được cung cấp phục vụ cho quá trình lắp ráp tạo sản phẩm.

Các linh kiện sẽ được lắp ráp lần lượt vào với nhau theo thứ tự tại sơ đồ trên. Sau

khi qua các công đoạn trên toàn bộ thiết bị sẽ được chuyển qua bộ phận bắt vít lại nhằm cố định tất cả các chi tiết, linh kiện vừa lắp đặt xong. Công đoạn lắp ráp và bắt vít phát sinh linh kiện, ốc vít rơi vãi.

Sản phẩm được kiểm tra bằng mắt thường và bằng máy kiểm tra: bao gồm chất lượng bề mặt sản phẩm, kích thước nếu không đảm bảo quy định được kiểm tra lại, tùy vào lỗi để khắc phục và tạo sản phẩm hoàn thiện hoặc chuyển vào kho xử lý chất thải rắn của nhà máy. Toàn bộ các sản phẩm đã đạt được chất lượng, tiêu chuẩn sẽ được đóng gói, bảo quản và nhập kho.

\* Các nguồn thải:

-Tiếng ồn phát sinh từ quá trình lắp ráp, bắt ốc.

-Chất thải rắn phát sinh từ quá trình lắp ráp (thiết bị, dây cáp thải), kiểm tra (sản phẩm hỏng không chứa thành phần nguy hại), đóng gói (bao bì đóng gói sản phẩm, tem nhãn, dây đai).

Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình lắp ráp (bản PCB hỏng chứa thành phần nguy hại), quá trình kiểm tra (sản phẩm hỏng chứa thành phần nguy hại).

**\* Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử**

Cấu tạo của 1 sản phẩm gồm linh kiện kim loại; linh kiện nhựa, bảng mạch PCBA, linh phụ kiện nhập sẵn, sau đó, về nhà máy sẽ thực hiện lắp ráp hoàn thiện. Do đó, quy trình gồm 4 công đoạn chính:

(1).Tự sản xuất linh kiện nhựa từ máy ép phun;

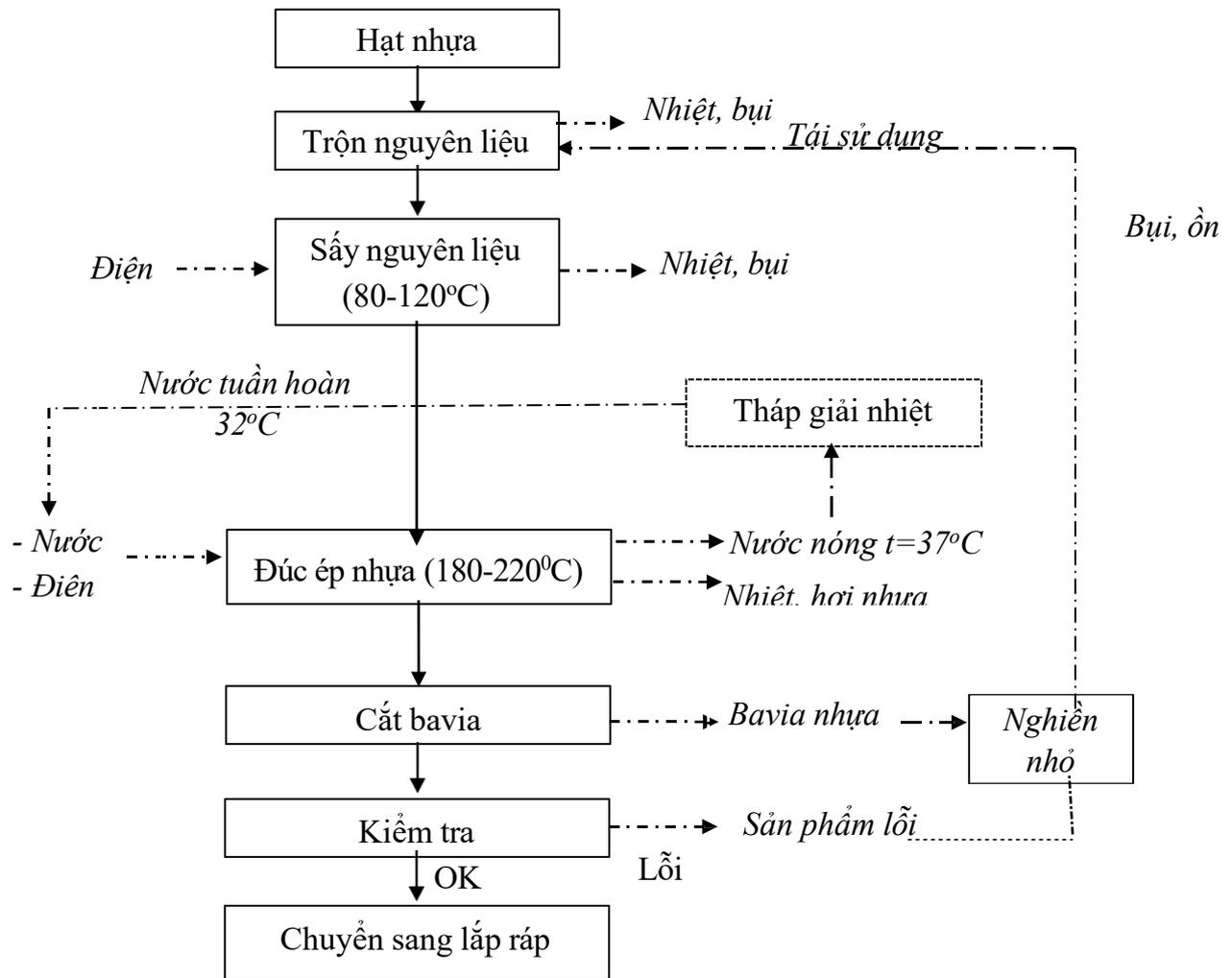
(2).Tự sản xuất linh kiện kim loại;

(3).Tự sản xuất bảng mạch PCBA từ bảng mạch PCB bằng công nghệ SMT, DIP;

(4).Tự lắp ráp linh kiện nhựa, linh kiện kim loại, bảng mạch PCBA tự sản xuất tại nhà máy với linh kiện mua sẵn bằng ốc vít, khớp nối.

Cụ thể như sau:

- Quy trình sản xuất các linh kiện nhựa của các sản phẩm:



-Nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa nguyên sinh ABS và nhựa tái chế (bavia, sản phẩm lỗi hỏng nghiền nhỏ tại nhà máy). Nguyên liệu được bộ phận QC kiểm tra ngoại quan xác suất về độ ẩm, màu. Nguyên liệu lỗi được xuất trả lại đơn vị cung cấp. Nguyên liệu đạt đưa sang bộ phận sản xuất ép phun. Hạt nhựa nhập về có sẵn màu theo yêu cầu của sản phẩm và không phải pha thêm màu hoặc chất phụ gia.

-Trộn nguyên liệu: hạt nhựa nguyên sinh (chiếm 97%) và nhựa sau nghiền (chiếm 5-5,4%) được pha trộn theo tỷ lệ, trộn tự động tại máy trộn kín, cánh khuấy trong máy có tác dụng đảo đều 2 loại nguyên liệu này với nhau, tốc độ trộn là 1.500-

3.500 vòng/phút, thời gian trộn 30 phút, khối lượng khoảng 50 kg/m<sup>3</sup>. Công đoạn này không sử dụng bột màu hay chất phụ gia để trộn cùng với hạt nhựa.

-Sấy nguyên liệu: hỗn hợp nguyên liệu sau trộn được sấy khô tại máy sấy bằng điện để loại bỏ độ ẩm (độ ẩm phát sinh trong quá trình lưu chứa nguyên liệu trong kho). Từng loại sản phẩm sẽ sử dụng một loại hạt nhựa riêng. Tại bộ phận sản xuất, hạt nhựa

được đưa vào máy sấy bằng điện, quá trình sấy nhựa có nhiệt độ 80-120oC với thời gian sấy từ 90 phút đến 120 phút để loại bỏ bớt độ ẩm có trong nhựa trước khi chuyển vào máy ép phun tạo hình.

-Đúc ép nhựa:

Nguyên liệu từ máy sấy rót tự động theo đường ống kín vào phễu nạp liệu của máy đúc, rơi xuống buồng gia nhiệt của máy, dưới nhiệt độ khoảng 180 – 220oC nhựa chuyển từ trạng thái rắn sang trạng thái dẻo. Cụ thể như sau:

+ Nguyên liệu sau khi sấy khô được nạp vào xilanh. Xilanh này được bao quanh bởi các bộ phận gia nhiệt làm hóa dẻo nhựa.

+ Trong xilanh có lắp 1 vít đẩy xoay chiều, chất dẻo sẽ chảy lên vít, dưới điều kiện gia nhiệt, nhựa sẽ trở thành dạng lỏng và di chuyển về phía trước tới đầu vít. Đồng thời, dưới áp lực xi lanh thủy lực phun, nhựa lỏng được phun vào khoang định hình để tạo hình khối cho sản phẩm.

Nguyên liệu sau đó được ép phun với áp suất tại các vòi phun khoảng 600-1800bar, nguyên liệu được chuyển đến các khuôn để ép và định hình sản phẩm. Tùy theo yêu cầu của từng đơn hàng mà có các khuôn đúc khác nhau. Năng lượng sử dụng trong quá trình này là điện năng.

Nhựa lỏng ở trong khoang định hình được làm mát gián tiếp bằng nước để hình thành sản phẩm ở dạng rắn được đẩy ra khỏi khuôn. Nước làm mát chạy trong lòng khuôn dẫn. Sau quá trình làm nguội sản phẩm, nước đi ra có nhiệt độ cao khoảng 370C được dẫn qua tháp giải nhiệt Cooling Tower để làm mát bằng không khí xuống khoảng 320C sau đó, tuần hoàn trở lại quá trình làm mát sản phẩm tiếp theo. Hàng ngày bổ sung lượng nước để bù vào tỷ lệ thất thoát bay hơi. Lượng nước sử dụng cho quá trình này là 30m<sup>3</sup>. Năng lượng sử dụng trong quá trình này là điện

-Cắt bavia:

Sau quá trình làm nguội, cửa máy mở ra, bán thành phẩm được cánh tay Robot gấp tự động đặt vào băng tải, công nhân dùng dao cắt để cắt bỏ bavia. Bavia nhựa thừa sẽ được nghiền nhỏ, tuần hoàn sản xuất tại máy trộn liệu.

-Kiểm tra:

Công nhân sẽ kiểm tra về kích thước, độ bóng, độ đồng màu, khối lượng sản phẩm, độ cứng... bằng mắt thường và các dụng cụ đo chuyên dụng như thước đo chiều dài, cân trọng lượng để xác định lỗi. Sản phẩm lỗi sẽ được nghiền nhỏ và tuần hoàn sản xuất tại máy trộn liệu. Sản phẩm đạt được chuyển sang khu vực lắp ráp để tạo sản phẩm hoàn thiện.

-Công đoạn nghiền: dự án bố trí 01 phòng nghiền riêng biệt tại nhà kho. Bavia nhựa, sản phẩm lỗi sẽ được công nhân đổ thủ công vào phễu nạp liệu, máy vận hành sẽ nghiền nhỏ nguyên liệu đầu vào theo kích thước cài sẵn, nhựa sau nghiền rơi xuống khay chứa phía dưới máy được công nhân đổ vào bao và tuần hoàn sản xuất.

→ Nguồn thải:

-Công đoạn trộn liệu: bụi, ồn;

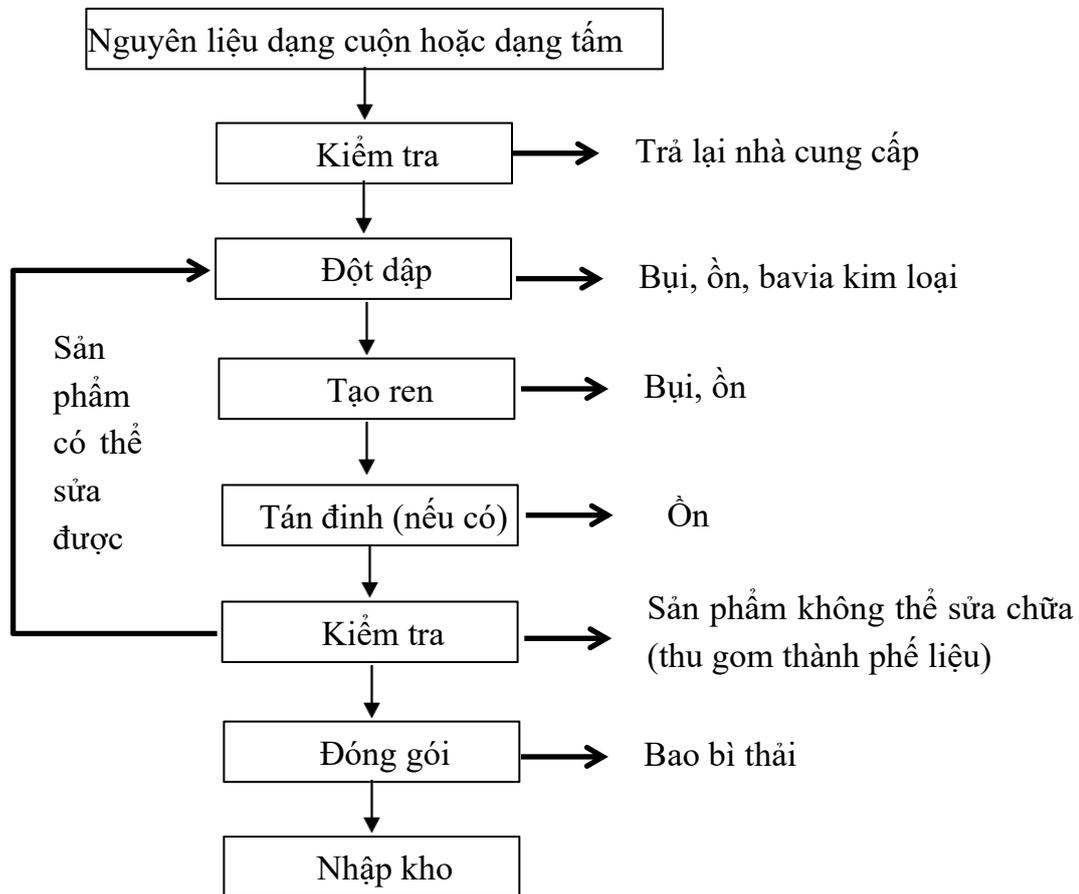
-Công đoạn sấy nguyên liệu: bụi, ồn;

-Công đoạn đúc ép nhựa: nước làm mát bán thành phẩm sau ép đùn; hơi nhựa;

nhiệt dư; ồn;

- Công đoạn cắt bavias: bavias nhựa;
- Công đoạn kiểm tra: sản phẩm lỗi;
- Công đoạn nghiền: bụi, ồn

**- Quy trình sản xuất các linh kiện kim loại của các sản phẩm**



- Nguyên liệu đầu vào: gồm thép không rỉ. Nguyên liệu là dạng cuộn và dạng tấm. Dạng cuộn đưa vào máy đột dập liên hoàn, dạng tấm đưa vào máy đột dập đơn. Nguyên liệu được nhập sẵn trong nước. Bộ phận QC sẽ kiểm tra xác suất lô nguyên liệu nhập về theo các tiêu chí độ bóng, độ sạch, độ phẳng, độ dày, độ rộng, nếu không đạt tiêu chuẩn chuyên trả cho đơn vị cung ứng, nếu đạt tiêu chuẩn đưa vào sản xuất;

- Đột dập: tùy theo đơn hàng sản xuất, quá trình đột dập thực hiện tại máy đột dập đơn hoặc máy đột dập liên hoàn. Nguyên lý chung của máy đột dập này là thiết bị cơ khí sử dụng lực lớn tác động từ trên xuống để dập, ép, cắt các sản phẩm cơ khí theo yêu cầu:

+ Đột dập đơn (áp dụng cho những mã hàng khối lượng ít): nguyên liệu đầu vào là tấm kim loại. Mỗi máy đột dập đơn sẽ lắp đặt một khuôn dập khác nhau và sẽ thực hiện đột dập tại các vị trí theo khuôn máy. Bán thành phẩm tạo thành từ máy đột dập đơn trước sẽ là nguyên liệu đầu vào cho máy đột dập sau. Kết thúc nhiều lần đột dập đơn sẽ tạo ra các chi tiết hoàn chỉnh.

+ Đột dập liên hoàn (áp dụng cho những mã hàng khối lượng lớn): nguyên liệu đầu vào là cuộn kim loại. Cuộn nguyên liệu được đưa sang máy làm phẳng để trải phẳng và

thăng, đúng kích thước, hình dạng trước khi đưa vào máy dập. Tùy vào từng sản phẩm cần dập 2 hoặc 7 bước dập nối tiếp nhau, bán thành phẩm cuối cùng tạo thành là các chi tiết hoàn chỉnh. Trường hợp đột dập nguyên liệu đầu vào có độ dày lớn (chiếm khoảng 0,5% tổng nguyên liệu đầu vào) sẽ sử dụng dầu làm mát để làm giảm ma sát trong quá trình đột dập tránh hỏng khuôn (dầu được nhỏ giọt từ chai nhựa từ trên xuống thành một vạch chạy xuyên suốt mặt phẳng của cuộn kim loại).

Theo kinh nghiệm sản xuất của Công ty, tỷ lệ bavia kim loại phát sinh từ quá trình đột dập đơn và đột dập liên hoàn là 28% so với tổng nguyên liệu đầu vào.

- Tạo ren: quy trình này được thực hiện trên máy tạo ren, máy di chuyển trên bán sản phẩm theo các kích thước, đường đi cài đặt sẵn trong máy tạo ra các lỗ, rãnh, viền đường hay các chi tiết nhỏ trên bán thành phẩm. Công đoạn sử dụng dầu làm mát mũi taro, dầu làm mát sử dụng là NK-4C 15% (có thành phần phụ gia là 10-15% và dầu khoáng từ 85-90%). Dầu làm mát lẫn mạt, bụi kim loại sẽ được thu gom về thiết bị lọc và tuần hoàn dầu làm mát với nguyên lý sau: mạt/bụi kim loại được giữ lại tại tấm lọc, dầu thu về bể chứa và tuần hoàn cho công đoạn làm mát tiếp theo, bổ sung định kỳ 2 tuần/lần và 0,5 lít/lần. Mạt/bụi kim loại được thu gom định kỳ dự kiến 1 tuần/lần và quản lý là chất thải nguy hại

Tán đinh (nếu có): tùy theo yêu cầu của khách hàng, một số linh kiện sẽ được chuyển qua công đoạn tán đinh. Quy trình được thực hiện bằng máy tạo đinh. Đinh được nhập sẵn từ nước ngoài, gắn vào máy tạo đinh và máy gắn kết các đinh lên trên bán thành phẩm. Hình ảnh mô phỏng công đoạn tán đinh

-Kiểm tra: bộ phận QC sẽ kiểm tra về ngoại quan bằng mắt thường, kiểm tra kích thước, độ chính xác của chi tiết,. Sản phẩm có thể sửa được sẽ quay lại từ công đoạn tạo ren để thực hiện đến hết quy trình. Sản phẩm không thể sửa được sẽ thu gom, quản lý là phế liệu. Tỷ lệ 0,01% tổng công suất sản xuất. Linh kiện không thể sửa chữa, khắc phục báo phế liệu. Linh kiện đạt chất lượng sẽ chuyển sang khu vực đóng gói.

-Nguồn thải:

- + Bụi kim loại từ quá trình đột dập, tạo ren, tán đinh;
- + Khí thải từ quá trình đột dập liên hoàn, tạo ren, rửa linh kiện;
- + Phế liệu là bavia kim loại từ công đoạn đột dập đơn, bao bì, nilon,.. thải từ quá trình sử dụng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm lỗi không thể khắc phục;
- + Chất thải sản xuất là palet hỏng, giấy, bao bì rách, bìa rách,... từ quá trình sử dụng nguyên liệu đầu vào và sản xuất;
- + Chất thải nguy hại là giẻ lau từ công đoạn vệ sinh, bảo dưỡng máy móc; thùng chứa dầu dập, dung dịch tẩy rửa thải bỏ; phoi, mạt kim loại dính dầu,
- + Tiếng ồn từ máy móc thiết bị đặc biệt là khu vực máy đột dập

(3).Quy trình sản xuất bảng mạch PCBA

Được thực hiện tại tầng 3 nhà xưởng 1. Sử dụng toàn bộ máy móc hiện tại, quy trình sản xuất đã nêu tại Mục 1.4.1.1b.

(4).Lắp ráp tạo sản phẩm hoàn thiện

-Nguyên liệu đầu vào là:

- + Tự sản xuất tại nhà máy: linh kiện nhựa, linh kiện kim loại, bảng mạch PCBA
- + Nhập sẵn: linh kiện khác (ốc, vít,...).

Các nguyên liệu này được công nhân lắp ráp hoàn thiện lại với nhau bằng việc bắn vít, khớp nối, lẩy ghép. Sau đó, công nhân kiểm tra ngoại quan vị trí lắp ráp, hình dạng sản phẩm, số lượng linh kiện... Nếu đạt thì sẽ đóng gói, nhập kho. Nếu không đạt tháo ra, lắp ráp lại từ đầu, kiểm tra cho đến khi đạt.

Các nguồn thải chủ yếu là bao bì chứa nguyên vật liệu nhập sẵn. Tiếng ồn từ máy móc lắp ráp.

b.Đèn ô tô (thực chất là sản xuất bảng mạch PCBA cho đèn ô tô)

Được thực hiện tại tầng 3 nhà xưởng 1. Sử dụng toàn bộ máy móc hiện tại, quy trình sản xuất đã nêu tại Mục 1.4.1.1b.

c.Thiết bị sạc ô tô

Cấu tạo của 1 thiết bị sạc ô tô gồm: vỏ nhựa (nhập sẵn), bảng mạch PCBA (tự sản xuất tại tầng 3 xưởng 1), ốc vít. Chúng được lắp ráp lại với nhau qua ốc vít, khớp nối. Sau đó, sản phẩm sẽ được kiểm tra ngoại quan về thứ tự, số lượng linh kiện; kiểm tra chức năng bằng máy test chuyên dụng. Nếu đạt thì đóng gói. Nếu không đạt thì tháo ra, kiểm tra xác định lỗi, lắp ráp, thay thế linh phụ kiện phù hợp, kiểm tra lại cho đến khi đạt.

Các nguồn thải chủ yếu:

- + Bao bì chứa nguyên vật liệu nhập sẵn.
- + Tiếng ồn từ máy móc lắp ráp, kiểm tra;
- + CTNH: bảng mạch hỏng,
- + CTCN: vỏ nhựa hỏng do thao tác của công nhân (không phải lỗi của nhà cung cấp).

### **1.5. Biện pháp tổ chức thi công**

Dự án đã được xây dựng sẵn, các hạng mục đấu nối điện ba pha, nước sạch, thoát nước và cải tạo bên trong nhà xưởng đã được hoàn thiện.

Theo nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học”; và Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” (Phân kỳ 1).

Bảng máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	Nguồn gốc	Tình trạng (%)	Đơn vị	Số lượng GPMT 181/GPMT-BTNMT 20/5/2024	Theo số ngày	Khi nâng công suất
341.	Băng tải	Trung Quốc	100%	BT	-		38
342.	Máy in kem hàn DEK	Trung Quốc	100%	Cái	-		6
343.	Máy kiểm tra 3D chất lượng sàn SPI (TR 700)	Trung Quốc	100%	Cái	-		2
344.	Máy gắn linh kiện	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
345.	Cảm biến tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-		3
346.	Máy kiểm tra quang học AOI (TR 7100)	Trung Quốc	100%	Cái	-		2
347.	Hệ thống kiểm tra quang học tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-		7
348.	Máy kiểm tra quang học tự động in kem hàn	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
349.	Máy hàn dây tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-		5
350.	Máy hàn ép nóng	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
351.	Máy hàn kín	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
352.	Máy hàn laser	Trung Quốc	100%	Cái	-		1
353.	Máy hàn nhựa siêu âm	Trung Quốc	100%	Cái	-		7
354.	Máy hàn sóng không chì	Trung Quốc	100%	Cái	-		3
355.	Máy kiểm tra lực ấn bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-		2
356.	Xe đẩy	Trung Quốc	100%	Cái	-		45
357.	Máy phun chất trợ hàn	Trung Quốc	100%	Cái	-		15
358.	Máy sửa chữa BGA-trạm sửa chữa	Trung Quốc	100%	Cái	-		3
359.	Máy đo tọa độ 3D_CMM	Trung Quốc	100%	Cái	-		2
360.	Máy đo tọa độ 2D	Trung Quốc	100%	Cái	-		
361.	Máy phân loại	Trung Quốc	100%	Cái	-		15

362.	WS-C2960X-24TS-LL (Chất xúc tác 2960-X 24)	Trung Quốc	100%	Bộ	-	7
363.	Máy X-ray	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
364.	Máy kiểm tra độ phẳng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
365.	Trạm kiểm tra độ phẳng	Trung Quốc	100%	Trạm	-	1
366.	Thiết bị kiểm tra điện trở LCR	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	3
367.	Máy in kem hàn	Nhật Bản	100%	Cái	-	6
368.	Máy in bề mặt bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
369.	Máy nguồn AC	Trung Quốc	100%	Cái	-	28
370.	Thiết bị xử lý dữ liệu	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	4
371.	Thiết bị lắp ráp thanh sắt tự động	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	2
372.	Máy cắt kéo tấm nhôm	Taiwan	100%	Cái	-	1
373.	Giá đỡ cho Model	Taiwan	100%	Cái	-	5
374.	Máy kiểm tra Hipot với giao diện GPIB	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
375.	Hệ thống kiểm tra bàn phím tự động	Trung Quốc	100%	Hệ thống	-	2
376.	Giá đỡ khuôn	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
377.	Phòng yên tĩnh	-	100%	Phòng	-	1
378.	Dây chuyền sản xuất mạng lưới cáp mạng tầng 2	Trung Quốc	100%	Dây chuyền	-	1
379.	Thiết bị nguồn	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	21
380.	Thiết bị tải điện từ	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	22
381.	Đồng hồ đo điện từ	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	8
382.	Bộ nguồn điện xoay chiều	Trung Quốc	100%	Bộ	-	7
383.	Đồng hồ đo công suất	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
384.	Thiết bị kiểm tra điện áp	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	1
385.	Thiết bị hiệu chuẩn điện áp	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	1
386.	Adlink 5004ATM Máy chủ	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
387.	Đo độ chính xác các bộ chuyển đổi dòng điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

388.	Card tiếp tín hiệu chuẩn PCI	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
389.	AIR-AP2802I-S-K9 (802.11ac W2 AP có CA)	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
390.	Máy kiểm tra tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
391.	B1+2F-CASE Kỹ thuật dòng điện yếu	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
392.	Bàn bảo trì	Trung Quốc	100%	Cái	-	10
393.	Bàn chuẩn bị	Trung Quốc	100%	Cái	-	15
394.	Bàn dây chuyền sản xuất FATP của SCS Sloop	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
395.	Bàn họp	Trung Quốc	100%	Cái	-	10
396.	Bàn kiểm tra	Trung Quốc	100%	Cái	-	14
397.	Bàn làm việc	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
398.	Bàn thử nghiệm Altima	Trung Quốc	100%	Cái	-	16
399.	Bàn thử nghiệm	Trung Quốc	100%	Cái	-	21
400.	Bếp điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
401.	Bo mạch chủ PowerEdge R740/R740XD của Dell	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
402.	Bộ chia đường cong WS-500S	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
403.	Bộ chuyển mạch Catalyst WS-C3850-24T-E	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
404.	Bộ chuyển mạch Catalyst_WS-C2960X-24TS-LL	Trung Quốc	100%	Bộ	-	3
405.	Bộ dây chuyền sản xuất FATP IPLT bao gồm xích tốc độ kép + dây đai + thang nâng, v.v.	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
406.	Bộ điều khiển hệ thống	Trung Quốc	100%	Bộ	-	3
407.	Bộ định tuyến Wi-Fi CISCO AP AIR AP2802I-S-K9	Trung Quốc	100%	Bộ	-	20

408.	Bộ đổi nguồn DCCT A662024 Chroma	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
409.	Bộ lưu điện	Trung Quốc	100%	Bộ	-	4
410.	Bộ làm mát không khí	Trung Quốc	100%	Bộ	-	2
411.	Bộ nạp có giá đỡ	Trung Quốc	100%	Bộ	-	2
412.	Bộ nguồn 1 chiều	Trung Quốc	100%	Bộ	-	19
413.	Bộ ổ cứng Western 6TB 16 chiếc cho phòng giám sát CCTV Giai đoạn 1 (Lưu trữ 1080P)	Trung Quốc	100%	Bộ	-	4
414.	Thẻ đo lường	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
415.	BỘ ROBOT VT6-A901S/NONE (máy tay)	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
416.	Bộ tách PCB cắt chữ V 4M/450	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
417.	Bộ tản nhiệt máy làm mát không khí Emerson ZB15KQ	Trung Quốc	100%	Bộ	-	1
418.	Bộ tủ cấp nguồn tùy chỉnh không theo tiêu chuẩn CPET-ME200192T	Trung Quốc	100%	Bộ	-	2
419.	Bộ thu thập dữ liệu	Trung Quốc	100%	Bộ	-	5
420.	Bồn nước KIT 2m3 bồn nước inox	-	100%	Bồn	-	1
421.	Bulk automatic cutting Máy cắt chân tụ điện tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
422.	Buồng thử nhiệt độ và độ ẩm - Máy kiểm tra nhỏ	Trung Quốc	100%	Buồng	-	2
423.	Thiết bị tải điện tử	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	13
424.	Thiết bị phát sóng không dây + thiết bị chuyển mạch mạng	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	318
425.	Camera công nghiệp_Camera 3D LMI GoCATOR253	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
426.	Cánh tay (Robot)	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
427.	Cánh tay cộng tác giữa người và máy Techman TM5-900	Trung Quốc	100%	Cái	-	2

428.	Cầu trục SWL10T*SP9	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	5
429.	Máy in tampon	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
430.	Máy kiểm tra độ rung	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
431.	Hệ thống kiểm tra sửa chữa	Trung Quốc	100%	Hệ thống	-	1
432.	Xe đẩy	Trung Quốc	100%	Cái	-	18
433.	Thiết bị câu máy IT	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	1
434.	Dây bàn thao tác Shelf Line Pull body erection	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
435.	Dây cảm điện tự động 3M	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
436.	Dây đai băng chuyền	Trung Quốc	100%	Cái	-	8
437.	Máy dịch chuyển băng mạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
438.	Đầu dò dòng điện TEKTRONIX TCP0030A	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
439.	Đầu đặt gắn máy FUJI	Trung Quốc	100%	Cái	-	7
440.	Đầu đốt CB-AU910 Ruibo_Mây sao lưu IC tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
441.	Đầu đốt lập trình tự động IC (AH-480B)	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
442.	Đèn chiếu sáng 167DVC Mô-đun Wifi FW Burning	Trung Quốc	100%	Cái	-	7
443.	Đế cắm	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
444.	Đồng hồ đo công suất chroma 66204	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
445.	Đồng hồ đo chốt Aisen 1.0~10.0mm khoảng cách 0.01mm	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
446.	Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số vạn năng 344465A-GPB KEY	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
447.	Đường ống PWR	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
448.	Đường ray L2;0,6M WS-BCF-600L	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

449.	EPSON Arm (T6-602S) with Vision System Canh tay EPSON	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
450.	FC-10-ADH3F 108-02-12 FortiCare_Phan mem	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
451.	Thiết bị tường lửa	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	6
452.	Thiết bị kiểm tra chức năng	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	1
453.	Thiết bị kiểm tra độ kín khí	Trung Quốc	100%	Thiết bị	-	11
454.	Máy phân tích quang phổ	Trung Quốc	100%	Cái	-	28
455.	Hàn sóng JT-18065312OTHL	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
456.	Máy cắt kim loại	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
457.	Hệ thống cân ô tô điện tử 30 tấn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
458.	Hệ thống chống lỗi bao gồm phần mềm Fuji Trax dành cho máy định vị FUJI	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
459.	Hệ thống đánh dấu ánh sáng tím LASERVALL UVLase3W	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
460.	Hệ thống kiểm tra an toàn_chroma_19020	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
461.	Thiết bị kiểm tra kéo AOI	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
462.	Hệ thống kiểm tra tự động nguồn điện chuyển mạch Chroma8000 INT	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
463.	Máy quét mã vạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
464.	Hộp che chắn	Trung Quốc	100%	Cái	-	69
465.	Hộp đèn	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
466.	Hộp bảng điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
467.	Hộp phân phối LP-OFF-1FL PANEL	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
468.	Máy cấp liệu pallet tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
469.	Máy tự động nhận mã sản phẩm	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

470.	Máy hàn áp lực nóng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
471.	Máy phun keo tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
472.	Thiết bị đo độ nóng chảy	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
473.	Thiết bị kiểm tra sản phẩm	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
474.	Máy lấy nét tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
475.	Máy kiểm tra IQ	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
476.	Máy kiểm tra quang học tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
477.	Thiết bị tạo tụ điện lớn tự động_ bao gồm CCD_Tbi tạo hình tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
478.	Thiết bị thí nghiệm Chroma Thiết bị thí nghiệm	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
479.	Thiết bị thu thập dữ liệu nhiệt độ_Keysight_DAQ973A+DAQM901*3H-600	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
480.	Thiết bị phân tích nhiễu điện CHROMA-80611	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
481.	Thiết bị siêu âm đầu hàn kép tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
482.	Thiết bị súng bắn đinh tán không cần thanh hoàn toàn tự động_Hanzheng_HZ-2700	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
483.	Thiết bị kiểm tra RoHS cầm tay Tianrui	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
484.	Thiết bị kiểm tra độ kín nước và	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

	không khí của nắp trước VB1105					
485.	Thiết bị in nhãn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
486.	Thiết bị IQ	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
487.	Thiết bị AOI	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
488.	Tháp giải nhiệt mái nhà LVN-300-C4#3	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
489.	Tủ rèm nước đánh bóng_NA_2.4x1.5x2M_SUS304 3 Thiết bị hút bụi sơn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
490.	Tủ lạnh kính 2 cánh KIT Fresh Cabinet	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
491.	Tủ phân phối LP-OFF-3FL PANEL	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
492.	Tủ cung cấp điện phục hồi năng lượng	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
493.	Tủ khử trùng KITủ khử trùng	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
494.	TPA-BNC Bo chuyển đổi	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
495.	Thiết bị đo hình ảnh	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
496.	TEK Oscilloscope MDO34-3-BW-350 Máy hiển sóng số	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
497.	TB xử lý dữ liệu Hệ thống thu thập	Trung Quốc	100%	Cái	-	11

	dữ liệu KEYSIGHT					
498.	Lifting platform_reflow lift TB nang ha ban phim may tinh	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
499.	Lò nung chảy	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
500.	Lò sấy	Trung Quốc	100%	Cái	-	20
501.	Lò thiếc	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
502.	Máy làm sạch khuôn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
503.	Tủ lão hóa	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
504.	Máy kiểm tra nhiệt độ lò hàn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
505.	Máy kiểm tra tải tự động Bàn phím kiểm tra tải tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
506.	Máy bắt vít tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
507.	Máy bôi trơn dầu mỡ	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
508.	Máy bộ nhớ đệm L2 (WS-CBF-D460A)	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
509.	Máy bơm keo hai thành phần SLD-6060DS-2	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
510.	Máy Cache WS-BF-N460A NG	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
511.	Máy cắm linh kiện điện tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
512.	Máy cắt linh kiện (phẳng và cong)	Trung Quốc	100%	Cái	-	4

513.	Máy cắt băng keo tự động SF-560A_Máy cấp liệu tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
514.	Máy cắt tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	11
515.	Máy cấp liệu cân bằng ba trong một NLF1-1200B	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
516.	Máy co nhiệt vỏ bọc tự động RV001	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
517.	Máy cưa vòng dọc S-600_Shengwei	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
518.	Máy chèn linh kiện tốc độ cao nằm ngang	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
519.	Máy mài	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
520.	Máy chiết rót	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
521.	Máy chuyển 1 ray_WS-YZJ - Máy chuyển tải	Trung Quốc	100%	Cái	-	8
522.	Máy chuyển giao	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
523.	Máy chuyển song song QX-SBJ	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
524.	Máy dán khuôn trực tuyến SC-DB801S	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
525.	Máy dán nhãn, thùng	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
526.	Máy dỡ hàng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
527.	Máy đánh dấu băng ly tâm tần số cố	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

	định 3042					
528.	Máy đánh lửa	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
529.	Máy đặt tốc độ cao_ Trạm lắp ráp Metaldome_ cố định	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
530.	Máy đếm tia X XC-3100	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
531.	Máy điều hòa không khí	Trung Quốc	100%	Cái	-	11
532.	Máy đo biến dạng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
533.	Máy đo màu Minolta CM2600	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
534.	Máy đọc mã vạch LS-4208	Trung Quốc	100%	Cái	-	9
535.	Máy đóng đai nhựa điện OR-T 450	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
536.	Máy đóng gói	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
537.	Máy đông đặc trực tuyến SC-DB801S	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
538.	Máy ép khuôn trực tuyến	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
539.	Máy hiện sóng	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
540.	Máy hút âm	Trung Quốc	100%	Cái	-	29
541.	Máy hút chân không	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
542.	Máy hút mùi	Trung Quốc	100%	Cái	-	9
543.	Máy in bề mặt bàn phím WN-135B/2-220V	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
544.	Máy in hoàn toàn tự động 3F DEK	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
545.	Máy in lụa	Trung Quốc	100%	Cái	-	9
546.	Máy in ma trận điểm	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
547.	Máy in mã vạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
548.	Máy in nhãn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
549.	Máy in pad SP	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
550.	Máy in	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
551.	Máy kiểm tra bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	<b>22</b>
552.	Máy kiểm tra bảng mạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	2

553.	Máy kiểm tra bánh răng OSAKA	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
554.	Máy kiểm tra độ bền kéo vật liệu đa năng RS-8000-1T	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
555.	Máy kiểm tra độ nhót hàn Malcom PCU205	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
556.	Máy kiểm tra Hi-pot Chroma 19020	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
557.	Máy kiểm tra lò xo kéo và nén	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
558.	Máy kiểm tra lực chèn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
559.	Máy kiểm tra mạch điện tử CNTT	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
560.	Máy kiểm tra mạng không dây	Trung Quốc	100%	Cái	-	9
561.	Máy kiểm tra ngoại quan	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
562.	Máy kiểm tra tổng hợp an toàn Huayi SE 7441	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
563.	Máy kiểm tra tuổi thọ bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
564.	MÁY KIỂM TRA TRONG MẠCH-TR5001E	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
565.	Máy kiểm tra uốn cáp	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
566.	Máy kiểm tra va đập bóng rơi	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
567.	Máy khắc laser - UV	Trung Quốc	100%	Cái	-	10
568.	Máy khóa vít tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	20
569.	Máy khoan	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
570.	Máy làm đá ly tâm tần số cố định 3042 KW LDC-900-V5A	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
571.	Máy làm đá trục vít nén đôi làm mát bằng nước, máy đánh dấu đá 1521 KW LWF125-400V	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
572.	Máy lắp ráp bàn phím KA510	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
573.	Máy lắp ráp cắt keo bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
574.	Máy lắp ráp chìa khóa tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
575.	Máy lắp ráp thanh cân bằng hoàn toàn tự	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

	động					
576.	Máy lật	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
577.	Máy lấy nét tự động để bàn	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
578.	Máy liên kết dây hoàn toàn tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	8
579.	Máy lọc khói dầu KIT	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
580.	Máy lọc nước KIT (hệ thống RO)	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
581.	Máy lưu trữ tạm thời nền tảng đệm làm mát	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
582.	Máy mài bề mặt	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
583.	Máy MDA	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
584.	Máy nén khí	Trung Quốc	100%	Cái	-	11
585.	Máy hàn ép nhiệt nóng chảy	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
586.	Máy nhận và gửi bo mạch hoàn toàn tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
587.	Máy phát điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
588.	Máy phay	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
589.	Máy phân phối	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
590.	MÁY PHÂN TÍCH THỜI GIAN & TIẾNG ÒN	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
591.	Máy phủ tấm cách điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
592.	Máy phun keo	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
593.	Máy phun sơn phủ bạc	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
594.	Máy quang kế hình ảnh	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
595.	Máy quét ID, laser, mã vạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	103
596.	Máy răng hai đầu KIT	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
597.	Máy sao chép ổ cứng MTJ16008H	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
598.	Máy sấy lạnh máy nén khí	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
599.	Máy tách bo mạch chủ	Trung Quốc	100%	Cái	-	5
600.	Máy tách ván tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	3

601.	Máy tản nhiệt	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
602.	Máy tạo hình khí nén tụ điện lớn bằng khí nén	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
603.	Máy taro	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
604.	Máy tự động thu chìa khóa _phát hiện thu chìa khóa thẻ hệ thứ ba	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
605.	Máy tháo dỡ	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
606.	Máy thử KIT	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
607.	Máy thu gom vụn	Trung Quốc	100%	Cái	-	21
608.	Máy thử độ bền rơi	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
609.	Máy trộn keo tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
610.	Máy truyền song song	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
611.	Máy vận chuyển và môi hoàn toàn tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
612.	Máy vệ sinh dầu mỡ	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
613.	Máy xả lỗ tinh	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
614.	Máy xếp chồng	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
615.	Máy xóa đĩa laser trực tuyến	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
616.	MDA TRI TR5001E	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
617.	Mô-đun đường ray kép	Trung Quốc	100%	Cái	-	12
618.	Mô-đun CISCO GLC-LH-SMD	Trung Quốc	100%	Cái	-	16
619.	MÁY ĐÁNH DẦU LASER UV 3WATT	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
620.	Lò Thiếc	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
621.	Card tín hiệu chuẩn PIC	Trung Quốc	100%	Cái	-	11
622.	Nguồn điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
623.	Nhóm dây chuyền sản xuất FATP IPLT - nhà kho sạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
624.	Máy ép thủy lực trực đỡ	Trung Quốc	100%	Cái	-	28
625.	Máy ghi nhiệt độ	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
626.	Dây chuyền sản xuất PMS	Trung Quốc	100%	Cái	-	2

627.	Máy cắt tạo hình chân linh kiện	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
628.	Bộ thiết bị kiểm tra tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
629.	Robot hàn tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
630.	Máy cấp liệu tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
631.	Thiết bị kiểm tra kính hiển vi	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
632.	Tâm laser trực quan tự động trực tuyến aras	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
633.	Máy sấy_Máy làm khô	Trung Quốc	100%	Cái	-	14
634.	Linh kiện máy pha chế keo	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
635.	Modun	Trung Quốc	100%	Cái	-	6
636.	Tủ sấy vật liệu	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
637.	Thiết bị điều khiển nhiệt độ	Trung Quốc	100%	Cái	-	28
638.	Thiết bị làm lạnh	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
639.	Máy dự trữ băng mạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
640.	Robot chiết xuất	Trung Quốc	100%	Cái	-	14
641.	cầu trục	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
642.	Tủ rack 41U	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
643.	TÀI ĐIỆN TỬ	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
644.	Tủ AOI	Trung Quốc	100%	Cái	-	7
645.	Thiết bị kiểm tra an toàn	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
646.	Thiết bị lắp bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	4
647.	tủ thử nghiệm đốt cháy	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
648.	Thiết bị kiểm tra CNTT TR5001	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
649.	Thiết bị kiểm tra mạng không dây	Trung Quốc	100%	Cái	-	13
650.	Máy làm sạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
651.	Máy kiểm tra chất lượng hàn SPI	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
652.	Máy kiểm tra quang phổ huỳnh quang XRF (EDX 1800BS)	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
653.	Máy thả liệu LAB accudrop AD-160	Trung Quốc	100%	Cái	-	2

654.	Máy kiểm tra nhiệt độ	Trung Quốc	100%	Cái	-	2
655.	Xe nâng điện	Trung Quốc	100%	Cái	-	29
656.	Xe tự hành SMT Roller AGV	Trung Quốc	100%	Cái		1
657.	Máy kiểm tra ATE	Trung Quốc	100%	Cái	-	43
658.	Lò hàn sóng	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
659.	Máy gắn linh kiện - FUJI NXTIII M6*12	Nhật Bản	100%	Cái	-	37
660.	Máy kiểm tra mạch ICT	Trung Quốc	100%	Cái	-	3
661.	Máy tán đinh	Trung Quốc	100%	Cái	-	10
662.	Máy đột dập	Trung Quốc	95%	Cái	31	6
663.	Máy ép phun nhựa	Trung Quốc	95%	Cái	12	15
664.	Dây chuyền lắp ráp	Trung Quốc	95%	Cái	2	2
665.	Dây chuyền in sản xuất chuột, bàn phím	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
666.	Dây chuyền lắp ráp chuột, bàn phím	Trung Quốc	95%	Cái	13	13
667.	Dây chuyền lắp ráp sản phẩm thiết bị sạc ô tô	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
668.	Hệ thống giải nhiệt tuần hoàn nước làm mát	Trung Quốc	95%	Cái	1	1
669.	Mát nghiền	Trung Quốc	95%	Cái	1	1
670.	Chuyên DIP (gắn linh kiện có chân vào bảng mạch PCBA)	Trung Quốc	95%	Cái	6	6
671.	Chuyên SMT (gắn linh kiện không chân vào bảng mạch PCB)	Trung Quốc	95%	Cái	14	14
672.	Chuyên DIP (gắn linh kiện có chân vào bảng mạch PCBA) sản xuất bộ chuyển đổi nguồn	Trung Quốc	95%	Cái	06	09
673.	Chuyên lắp ráp chuyển đổi nguồn	Trung Quốc	95%	Cái	6	9
674.	Chuyên lắp ráp thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL; linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học	Trung Quốc	95%	Cái	10	10

	cho máy in đa chức năng					
675.	Máy tính bảng công nghiệp dùng trong sản xuất	Trung Quốc	100%	Cái	-	15
676.	Máy tính văn phòng	Trung Quốc	100%	Cái	-	540
677.	Máy tính xách tay Mô đun bàn phím kiểm tra tự động	Trung Quốc	100%	Cái	-	1
678.	Robot cánh tay	Trung Quốc	100%	Cái	-	16
679.	Máy mã vạch	Trung Quốc	100%	Cái	-	8
680.	Máy tính để bàn OptiPlex 3070 MT XCTO	Trung Quốc	100%	Cái	-	1

## 1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

### 1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

**Bảng 1.17. Tiến độ hoàn thiện dự án**

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Hoàn thành thủ tục cấp GCNĐT	Tháng 7/2025
2	Trình và phê duyệt báo cáo ĐTM	Tháng 08-10/2025
3	Vận hành thương mại	Tháng 10/2025

### 1.6.2. Vốn đầu tư

Căn cứ vào dự toán chi tiết, tổng mức đầu tư của Dự án: **2.957.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm năm mươi bảy tỷ đồng./.), trong đó:

### 1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite On Việt Nam

Căn cứ theo Điều lệ Công ty và dựa trên việc phân bố các cơ cấu tổ chức hoạt động chuyên môn của Nhà máy, việc quản lý, tổ chức thực hiện dự án như sau:

**Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:** Chủ dự án thuê khoán nhà thầu thi công lắp

**Trong giai đoạn vận hành:**

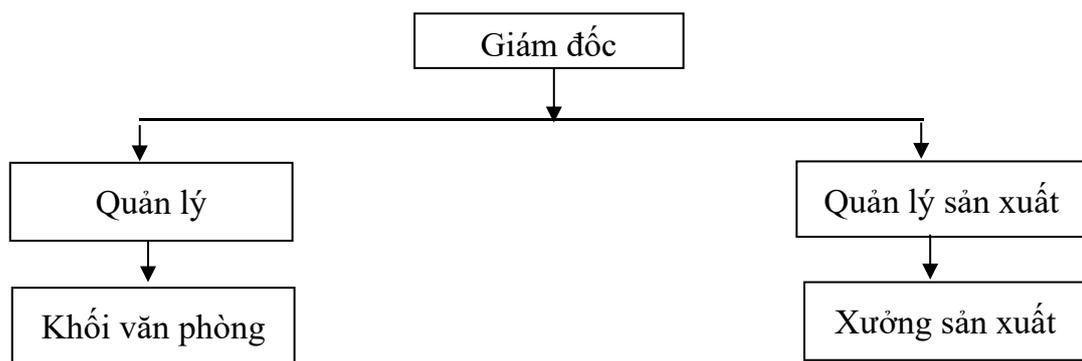
1. Số ca làm việc/ngày: 2 ca làm việc/ ngày (Ca ngày, ca đêm)

2. Số ngày làm việc trung bình/ tháng hiện tại: 24 ngày/ tháng

Số ngày làm việc trung bình/ tháng trong giai đoạn nâng công suất: 24 ngày/ tháng

3. Trung bình số ngày làm việc/năm (hiện tại): 278 ngày

Trung bình số ngày làm việc/năm trong giai đoạn nâng công suất: 278 ngày



**Hình 1.25. Sơ đồ bộ máy tổ chức nhân sự**

## **CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN**

### **2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### **a. Vị trí địa lý**

“Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” của Công ty TNHH Lite On Việt Nam được triển khai thực hiện tại Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KCN VISIP Hải Phòng là một trong những khu công nghiệp tiêu biểu cho sự phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội. KCN nằm tại Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, có vị trí chiến lược gần cảng Hải Phòng và sân bay Cát Bi, kết nối giao thông thuận tiện thông qua đại lộ Đông Tây và trục Bắc Nam. Khu công nghiệp còn tiếp cận các trục đường quan trọng khác như Quốc lộ 10 và tỉnh lộ 359 cùng với đại lộ ven sông Cấm rất thuận tiện cho việc vận chuyển và lưu thông hàng hóa. Khoảng cách từ KCN đến một số địa điểm như sau:

Cách hàng không Quốc tế Nội Bài 132 km

Cách sân bay Cát Bi 14 km

Cách trung tâm thành phố Hải Phòng 7,4 km

Cách Cảng Hải Phòng 7,9 km

Cách Cảng nước sâu Quảng Ninh – Cái Lân 48,9 km

##### **b. Điều kiện địa chất**

- Đất khu vực thực hiện dự án và đất khu vực phường Nam Triệu (trước đây là huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng) là kết quả của quá trình phát triển địa chất lâu dài và phức tạp, là yếu tố cổ tiền hóa hàng trăm triệu năm với các yếu tố trẻ mới. Địa hình được chia thành 4 vùng rõ rệt: Vùng núi thấp và gò đồi sa diệp thạch, vùng núi đá vôi, vùng đồng bằng và vùng triều cửa sông:

+ Vùng núi thấp và gò đồi sa diệp thạch: có độ cao từ 50-200m, phổ biến từ 40-100m có những đỉnh khá cao như Trà Sơn (200m); Sơn Đào (146m); Núi Đèo (146m); Ngọc Sơn (125m); Mã Tràng (114m); Doãn Lại (109m) .... Địa hình núi thấp và gò đồi xếp thành từng dải, kéo dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

+ Vùng núi đá vôi: Phát triển trên núi đá vôi phía Bắc huyện Thủy Nguyên từ Trại Sơn – Doãn Lại đến Minh Tân – Minh Đức (Nay là phường Nam Triệu), tập trung nhiều nhất ở Minh Tân – Minh Đức.

+ Vùng Đồng Bằng: Địa hình đồng bằng chiếm khoảng 88% diện tích tự nhiên phường Nam Triệu. Độ cao của đồng bằng trong khoảng 0,4-5m, tuy nhiên độ cao trung bình phổ biến khoảng 0,8-2m. Ở phía Tây Bắc huyện, bề mặt đồng bằng có độ cao trung bình phổ biến 1-1,2m, góc dốc trung bình nhỏ hơn 10, đôi nơi 11-20, độ chia cắt sâu 4-6m, độ chia cắt ngang trung bình 2-4 km/km<sup>2</sup>. Ở phía Nam và phía Đông Nam huyện, bề mặt đồng bằng thấp hơn, trung bình 0,5-1,0 m, góc dốc thường nhỏ hơn 10, độ chia

cắt ngang lớn, trung bình 4-6 km/km<sup>2</sup>

+ Vùng triều cửa sông: phường Nam Triệu nằm trong phạm vi ảnh hưởng của vùng cửa sông Bạch Đằng rộng lớn, được các dòng sông Đá Bạc, Bạch Đằng, Ruột Lợn và sông Cấm bao bọc từ phía Bắc đến phía Đông Nam. Tại đây khối nước biển theo triều tràn vào, hòa trộn với khối nước sông từ lục địa đưa ra tạo ra môi trường mặn lợ vùng cửa sông, thuận lợi cho phát triển các khu rừng sú vẹt rậm rạp và các bãi lau sậy dày đặc nơi nước nhạt và lợ nhạt.

Khu đất thực hiện dự án đã được Công ty hạ tầng KCN sang lấp hoàn chỉnh, bằng phẳng. Do đó khi xây dựng và thực hiện dự án, không cần thực hiện quá trình sang lấp mặt bằng. Về cơ sở vật chất, nhà xưởng đã xây dựng hoàn thiện, sẵn sàng cho việc hoạt động. Một phần là khu đất trống, sẵn sàng cho việc xây dựng 02 trạm xử lý nước thải.

### c. Điều kiện khí tượng

#### ❖ Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ không khí có ảnh hưởng đến sự lan truyền và khuếch tán các chất ô nhiễm trong không khí gần mặt đất và nguồn nước. Nhiệt độ không khí càng cao thì phạm vi tác động của các yếu tố gây ô nhiễm môi trường càng lớn, có nghĩa là tốc độ lan truyền và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong môi trường càng nhanh.

Nhiệt độ không khí khu vực thực hiện dự án có đặc điểm như sau:

Một đặc điểm rõ nét của khí hậu Hải Phòng là sự thay đổi và khác biệt của hai mùa nóng, lạnh. Mùa nóng kéo dài từ tháng 5 tới tháng 9, kèm theo mưa nhiều, nhiệt độ trung bình 28,1°C. Từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau là mùa đông với nhiệt độ trung bình 21,3 °C.

Nhiệt độ trung bình hàng năm dao động trong khoảng 23,6-24,4°C, nhìn chung sự tăng giảm nhiệt độ theo quy luật.

Trong một năm thì ngày nóng nhất rơi vào tháng 6, 7, 8; ngày lạnh nhất rơi vào tháng 1, 2. Những ngày lạnh giá nếu kèm theo sương mù thì khả năng pha loãng và phát tán các chất ô nhiễm dạng khí sẽ gặp khó khăn, khi đó bụi và các chất ô nhiễm sẽ trôi lơ lửng ở khu vực dự án, không thoát lên cao và bay xa được.

**Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm**

<b>Năm Tháng</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
<b>TB</b>	<b>23,7</b>	<b>23,8</b>	<b>23,6</b>	<b>24,4</b>	<b>24,1</b>
1	16,3	19,0	17,1	17,2	18,2
2	15,7	18,8	16,4	20,9	19,7
3	18,9	20,8	20,9	21,4	21,0
4	23,9	23,6	22,8	25,6	24,5
5	27,1	26,5	27,7	26,6	26,3
6	29,2	28,9	29,2	29,5	29,1
7	28,9	28,0	28,1	29,4	29,7
8	28,2	28,2	27,7	28,0	28,1

<b>Năm</b> <b>Tháng</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
9	27,7	28,1	27,0	27,8	27,7
10	26,5	24,6	24,8	25,4	24,9
11	22,2	21,3	23,0	22,2	21,8
12	20,2	17,2	18,8	19,0	18,6

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023

❖ *Độ ẩm không khí*

Độ ẩm không khí trung bình tháng của Hải Phòng tương đối cao, dao động từ 75-79%, thấp nhất là các tháng 11, 12, 1, thời gian này có khí hậu chung của mùa đông hanh khô ở miền Bắc nên độ ẩm trung bình trong không khí sẽ thấp hơn so với các tháng khác trong năm. Độ ẩm tương đối trung bình tháng cao nhất là các tháng 2, 4, 7, 8.

**Bảng 2.2. Độ ẩm tương đối trung bình trong năm (đơn vị %)**

<b>Năm</b> <b>Tháng</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
<b>TB</b>	<b>75</b>	<b>77</b>	<b>75</b>	<b>75</b>	<b>78</b>
1	82	77	78	77	78
2	67	71	70	79	82
3	83	84	77	81	88
4	83	79	77	82	78
5	77	76	75	79	75
6	70	74	71	72	75
7	74	80	74	72	72
8	78	79	80	78	82
9	75	82	74	68	83
10	71	76	73	74	72
11	71	71	75	73	80
12	64	70	79	69	75

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023

❖ *Lượng mưa*

Mưa có tác dụng làm pha loãng chất ô nhiễm từ nồng độ cao xuống nồng độ thấp hơn nhưng đây cũng là yếu tố làm phân tán các chất ô nhiễm trong nước với phạm vi rộng hơn vì nó có thể làm hòa tan và rửa trôi nhiều chất ô nhiễm vào nước.

Và do tác động của biển, Hải Phòng có độ ẩm và lượng mưa khá lớn, trung bình 114 ngày mưa một năm. Theo số liệu thống kê năm từ năm 2014-2019 thì lượng mưa trung bình hàng năm của Hải Phòng dao động từ 1.311,4 – 1.858,8mm. Tháng có lượng mưa thấp nhất là các tháng 1, 2, 3 và 12.

**Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm (đơn vị: mm)**

<b>Năm</b> <b>Tháng</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
<b>Tổng</b>	<b>1631,1</b>	<b>1858,8</b>	<b>1694,9</b>	<b>1311,4</b>	<b>1520</b>
1	96,9	70,9	16,6	16,6	25,6
2	4,2	12,3	10	28,8	12,5

Tháng	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
3	24,7	112,4	34	15,1	59,4
4	104,5	19,1	58,8	166,2	21,6
5	249	105,4	209	96,8	74,2
6	95,1	212,9	188,5	97,1	241,1
7	280,4	449,1	428,1	135,8	96,8
8	534,5	283,2	313,4	488,6	354,2
9	178,5	266,9	229,7	113,5	345,4
10	45	259,7	94,4	105	99,7
11	9,3	19,4	28,2	44,4	158
12	9	47,5	84,2	3,5	31,5

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023

#### ❖ Chế độ gió

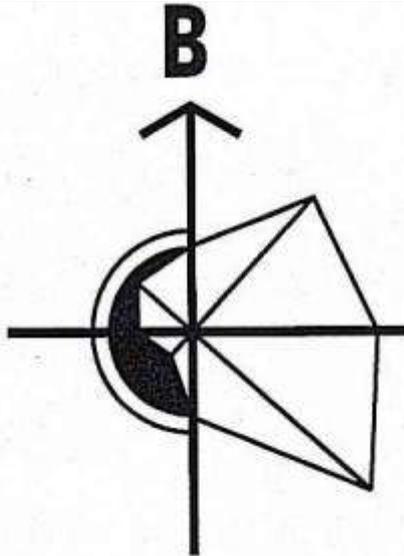
Tại khu dự án, mùa đông có hướng gió chủ đạo là hướng Đông và hướng Đông Bắc, mùa hè có hướng gió chủ đạo là Đông Nam. Những yếu tố ảnh hưởng đến hướng gió là áp suất và đặc điểm địa hình của khu vực. Tốc độ gió trung bình theo các hướng trong trung bình năm 2023 được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 2.4. Đặc trưng gió trung bình tại Hải Phòng 2023**

TT	Hướng gió	Tốc độ lớn nhất (m/s)	Tốc độ trung bình (m/s)	Tần suất (%)
1	Bắc	3	1,3	3%
2	Đông Bắc	8	2,5	23%
3	Đông	11	2,1	37%
4	Đông Nam	7	2,5	32%
5	Nam	7	1,6	4%
6	Tây Nam	6	1,9	7%
7	Tây	7	1,9	7%
8	Tây Bắc	5	1,8	13%

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023

Gió là yếu tố khí tượng có ảnh hưởng đến sự lan truyền các chất ô nhiễm trong không khí và làm xáo trộn các chất ô nhiễm trong nước. Tốc độ gió càng lớn thì chất ô nhiễm trong không khí lan tỏa càng xa nguồn ô nhiễm và nồng độ chất ô nhiễm được pha loãng tốt hơn. Ngược lại, tốc độ gió càng nhỏ thì chất ô nhiễm bao trùm xuống mặt đất ngay cạnh chân các điểm nguồn thải, làm cho chất ô nhiễm trong không khí đạt giá trị cực đại.



**Hình 2.1. Biểu đồ hoa gió thành phố Hải Phòng**

❖ *Số giờ nắng*

Nằm về phía Bắc của vành đai nhiệt đới, thành phố quanh năm tiếp nhận lượng bức xạ Mặt Trời rất dồi dào và có nhiệt độ cao. Chế độ nắng liên quan trực tiếp đến chế độ bức xạ và tình trạng mây che phủ. Theo số liệu thống kê từ năm 2016-2020 tổng số giờ nắng đo được tại trạm Láng dao động từ 1168 – 1339,8. Tháng có số giờ nắng thấp nhất là tháng 2 và tháng 3, đây là thời gian có tổng bức xạ thấp nhất trong năm. Tháng có giờ nắng cao nhất là tháng 5, 6, 7.

**Bảng 2.5. Số giờ nắng các tháng trong năm (đơn vị: giờ)**

<b>Năm</b> <b>Tháng</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
<b>Tổng</b>	<b>1339,8</b>	<b>1075,2</b>	<b>1274,2</b>	<b>1325</b>	<b>1322</b>
1	39,6	49,7	24,9	28,5	98,9
2	91,7	72,9	24,9	78,6	43,8
3	22,7	45,6	83,2	44,6	32,4
4	64,6	81,7	63,1	98,3	114,3
5	143,5	147,9	208,1	95,5	204,7
6	192,8	123,9	156	137,8	178
7	152,4	111,6	130	139,8	124
8	129,4	107,6	124,8	137	157,7
9	119,4	97,9	118,6	183,7	101
10	144,5	93,7	133,6	127	139
11	104,2	75,1	115,1	126,1	83,6
12	135	67,6	91,9	128,1	44,6

*Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023*

**d. Các hiện tượng thời tiết bất thường**

- Tại Hải Phòng, bão sớm có thể xuất hiện từ tháng 4 và kéo dài đến hết tháng 10 nhưng tập trung nhiều vào các tháng 7, 8, 9. Tần suất của bão trong năm thường không

phân bố đều trong các tháng. Tháng 12 là thời gian thường không có bão, tháng 1 đến tháng 5 chiếm 2,5%, tháng 7 đến tháng 9 tần suất lớn nhất đạt 35 - 36%.

Hải Phòng nằm trong khu vực có tần suất bão đổ bộ trực tiếp lớn nhất của cả nước (28%). Hàng năm khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp 1 - 2 cơn bão và chịu ảnh hưởng gián tiếp của 3 - 4 cơn. Gió bão thường ở cấp 9 - 10, có khi lên cấp 12 hoặc trên cấp 12, kèm theo bão là mưa lớn, lượng mưa trong bão chiếm tới 25 - 30% tổng lượng mưa cả mùa mưa.

Tuy bão xuất hiện không thường xuyên nhưng năng lượng lớn gấp nhiều lần các quá trình động lực khác. Trong thời gian bão có thể phá hủy, xóa đi toàn bộ các dạng địa hình bờ biển đã tồn tại trước đó và làm xuất hiện những dạng địa hình mới. Quá trình đổ bộ của bão vào đới bờ biển thường làm cho mực nước biển dâng cao gây

Theo các số liệu thống kê và tính toán cho thấy khi bão đổ bộ vào vùng ven bờ Bắc Bộ, mực nước biển có thể dâng cao tối đa tới 2,8m. Tuy nhiên, độ cao nước dâng do bão không thể hiện đồng đều trên mọi đoạn bờ biển mà phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu là địa hình bờ biển.

Bảng 2. 6. Thống kê các cơn bão ảnh hưởng đến Hải Phòng từ năm 2015-2025

Năm	Ngày/tháng đổ bộ	Tên bão hoặc áp thấp nhiệt đới	Địa điểm đổ bộ	Cấp gió (và cấp gió giật)
2015	24-25/6	Kujira (Bão số 1)	Quảng Ninh – Hải Phòng	8 (9-10)
2016	27-28/7	Mirinae (Bão số 1)	Quảng Ninh – Nam Định	8 (9-10)
	19-20/8	Thần Sét (Bão số 3)	Quảng Ninh – Thái Bình	8-9 (10 - 12)
2017	20-23/9	Doksuri (Bão số 10)	Quảng Ninh – Hải Phòng	6 – 7 (9)
2018	07/2018	Son Tinh (Bão số 3)	Quảng Ninh – Hải Phòng	8-9 (11)
2019	4/7	Mun (Bão số 2)	Quảng Ninh – Hải Phòng	8 (11)
	2/8	Wipha (Bão số 3)	Quảng Ninh – Thái Bình	9 (11-12)
2020	12/10	Nangka (Bão số 7)	Quảng Ninh – Hải Phòng	8-9
2022	9/2022	Noru (Bão số 5)	Miền trung (Hải Phòng chịu ảnh hưởng hoàn lưu)	13 - 14 (16)
2024	9/2024	Yagi (Bão số 3)	Đông Bắc Bộ	>15
2025	7/2025	Wipha (Bão số 3)	Quảng Ninh - Thanh Hóa	10-12 (15)

### **2.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội**

“Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” của Công ty TNHH Lite On Việt Nam được triển khai thực hiện tại lô Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. KCN VISIP Hải Phòng hiện tại đã có cơ sở hạ tầng hoàn thiện và có đầy đủ các thủ tục về môi trường.

Các thủ tục môi trường đã được cấp cho KCN VSIP Hải Phòng bao gồm:

+ Quyết định số 874/QĐ-BTNMT ngày 13/05/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng tại huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.

+ Quyết định số 1735/QĐ-BTNMT ngày 13/9/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng” tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

+ Giấy xác nhận số 22/GXN-TCMT ngày 19/02/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Xác nhận hoàn thành giai đoạn I Công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng” tại huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng.

+ Giấy xác nhận số 72/GXN-TCMT ngày 16/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng”, với công trình xử lý nước thải đã xây dựng module 2 của hệ thống xử lý tập trung công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện nay của KCN VSIP là 9.950m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2895/GP-BTNMT ngày 10/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 4.950 m<sup>3</sup>/ngày được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 06/2015

Do đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025), nội dung về điều kiện kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án không bắt buộc thực hiện trong báo cáo này. Báo cáo sẽ trình bày về tình hình đầu tư phát triển và hoạt động bảo vệ môi trường của KCN VSIP Hải Phòng.

#### **a. Thông tin chung**

- Chủ đầu tư KCN: Công ty TNHH VSIP Hải Phòng

- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng (Nay

là Phường Hoà Bình, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

- Người đại diện: LAM KIM VEE

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

**b. Quy hoạch sử dụng đất của KCN:** Tổng diện tích toàn khu là 1.566,3 ha. Trong đó đất xây dựng khu đô thị là 1.058,73ha, đất xây dựng khu công nghiệp là 507,6ha (trong đó đã bao gồm các loại đất khác như: đất khu điều hành – dịch vụ, đất cây xanh, mặt nước, đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật và đất giao thông, ...).

**c. Ngành nghề thu hút đầu tư của Khu công nghiệp**

- Công nghiệp lắp ráp cơ khí điện tử;
- Chế biến thực phẩm;
- Công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng;
- Chế biến đồ trang sức;
- Sản xuất linh kiện điện tử chính xác, ô tô, xe máy;
- Sản xuất đồ điện gia dụng

**d. Hạ tầng kỹ thuật KCN**

Hạ tầng kỹ thuật của KCN hiện đã được đầu tư hoàn thiện, cụ thể như sau:

- *Hệ thống giao thông:*

Hệ thống giao thông nội bộ: Trục chính của khu công nghiệp VSIP Hải Phòng có chiều rộng mặt cắt là 60m - 78m, trong đó chiều rộng mặt đường là 36m, dải phân cách 10m và vỉa hè mỗi bên rộng 7m. Các đường nhánh trong khu công nghiệp có chiều rộng mặt cắt từ 20m - 26m - 36m - 50m, trong đó chiều rộng lòng đường từ 15m - 30m, toàn bộ các đường nhánh đều được xây dựng vỉa hè hai bên với chiều rộng 5m

- *Hệ thống cấp nước:*

Nguồn nước cấp cho toàn khu công nghiệp VSIP Hải Phòng lấy từ nhà máy cấp nước của VSIP có công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngày (công suất theo quy hoạch là 69.000 m<sup>3</sup>/ng.đ). Nguồn nước cấp cho nhà máy cấp nước của VSIP là nước mặt khai thác từ sông Giá. Trong mạng lưới VSIP Hải Phòng có dự trữ điểm đầu nối cấp nước cho khu đất để dự trữ phát triển, đảm bảo cung cấp nước liên tục 24/24 giờ.

- *Hệ thống cấp điện*

Nguồn điện phục vụ sản xuất tại KCN VSIP Hải Phòng được lấy từ Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng qua đường dây 110kV thông qua 03 trạm biến áp 110/22kV có tổng công suất cấp điện khoảng 210,9 MVA. Các đường dây 22kV được đi nổi bằng dây trần thông qua hệ thống cột bê tông cốt thép dài 20m đến từng lô đất trong khu công nghiệp, sẵn sàng đấu nối theo yêu cầu của các nhà đầu tư.

- *Thông tin liên lạc*

KCN VSIP Hải Phòng có hệ thống thông tin liên lạc đầy đủ đảm bảo liên lạc trong nước và quốc tế dễ dàng bao gồm điện thoại, điện thoại di động, Fax, Internet cho các nhà đầu tư.

- *Hệ thống thoát nước*

Toàn bộ nước thải được xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP do Công ty TNHH VSIP Hải Phòng quản lý với công suất thiết kế 9.950 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 2895/GP-BTNMT ngày 10/11/2015.

- Các tiện ích hạ tầng khác:

Hệ thống thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn; Hệ thống cây xanh cảnh quan và chiếu sáng nội khu được đầu tư đồng bộ với hệ thống đường giao thông; Các dịch vụ bưu chính viễn thông được cung cấp sẵn có; Hệ thống thoát nước mưa được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước thải; Các trụ cứu hỏa được bố trí với khoảng cách 150m mỗi trụ; Cao độ san lấp không thấp hơn +4,2m với khu đô thị và không thấp hơn +5,5m đối với phần giáp với sông Cấm.

#### *Hệ thống cây xanh và hàng rào*

Hệ thống cây xanh chiếm 10-12% diện tích toàn KCN, kết hợp giữa cây xanh tập trung và cây xanh dọc các tuyến đường tạo cảnh quan chung của KCN.

#### *Hệ thống chữa cháy*

Các Doanh nghiệp đều bố trí, lắp đặt hệ thống PCCC và đều được Phòng cảnh sát PCCC & CNCH phê duyệt.

#### *Quy định về quản lý xây dựng*

+ Hệ số sử dụng đất: 1,0-1,5 lần.

+ Tỷ lệ lấp đầy của KCN là 90%.

+ Mật độ xây dựng tối đa trong các lô đất công nghiệp: 60%.

+ Chiều cao xây dựng các công trình tối đa: 5 tầng.

+ Khoảng cách xây dựng các công trình:  $L=1,5 - 2H$ .

(L: khoảng cách giữa các công trình (m), H: chiều cao công trình)

+ Khoảng cách từ chỉ giới đường giao thông chính đến công trình xây dựng:  $L \geq 20$  m.

+ Khoảng cách xây dựng giữa xí nghiệp công nghiệp và khu dân cư:

• Xí nghiệp độc hại cấp 3:  $L \geq 300$ m

• Xí nghiệp độc hại cấp 4:  $L \geq 100$ m

• Xí nghiệp độc hại cấp 5:  $L \geq 50$ m.

#### *Hoạt động sản xuất*

Các ngành nghề chính gồm: công nghiệp lắp ráp cơ khí điện tử; chế biến thực phẩm; công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng; chế biến đồ trang sức; sản xuất linh kiện điện tử chính xác, xe máy, ô tô; đồ điện gia dụng; cơ khí,...

#### *Công tác bảo vệ môi trường của KCN VISIP Hải Phòng*

Công ty TNHH VSIP Hải Phòng từ khi triển khai đầu tư xây dựng Dự án đến nay đã luôn nghiêm túc thực hiện các quy định trong lĩnh vực bảo vệ môi trường:

-KCN VSIP Hải Phòng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp:

+ Quyết định số 874/QĐ-BTNMT ngày 13/05/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng tại huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.

+ Quyết định số 1735/QĐ-BTNMT ngày 13/9/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng” tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

+ Giấy xác nhận số 22/GXN-TCMT ngày 19/02/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Xác nhận hoàn thành giai đoạn I Công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng” tại huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng.

+ Giấy xác nhận số 72/GXN-TCMT ngày 16/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng”, với công trình xử lý nước thải đã xây dựng module 2 của hệ thống xử lý tập trung công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện nay của KCN VSIP là 9.950m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2895/GP-BTNMT ngày 10/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

-Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 4.950m<sup>3</sup>/ngày được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 06/2015.

-Thực hiện quan trắc định kỳ theo đúng cam kết đã được phê duyệt tại báo cáo ĐTM.

-Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

-Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển CTNH với đơn vị có chức năng.

a.Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước KCN bao gồm hai hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt.

-Hệ thống thoát nước mưa:

Hướng thoát nước chính từ Bắc xuống Nam. Dựa theo độ dốc đường và san nền bố trí tuyến rãnh thoát nước dọc theo các tuyến đường, nước mưa trên mặt đường được thu vào tuyến rãnh chính qua cửa thu nước lòng đường. Tuyến rãnh thoát nước mưa được bố trí cách bó vỉa đường 2m. Tuyến thoát nước mưa sử dụng rãnh thoát nước tiết diện chữ nhật B = 800-2000mm. Để thu nước mưa trên đường, bố trí các cửa thu với khoảng cách 30-40m/ga dọc theo hai bên đường. Hai đầu các đoạn cống ngang đường xây dựng các hố ga thăm. Để đảm bảo khả năng thoát nước tốt nhất về mùa mưa, bão lũ, KCN VSIP Hải Phòng có xây dựng 2 trạm bơm cưỡng bức lưu lượng 4m<sup>3</sup>/s và 5m<sup>3</sup>/s có phai chắn để thoát nước khi thủy triều lên.

-Hệ thống thoát nước thải:

Yêu cầu của Công ty TNHH VSIP Hải Phòng là tất cả các đơn vị trong Khu công nghiệp đều phải có hệ thống tiền xử lý đối với nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, đảm bảo trước khi thải vào hệ thống thu gom của KCN các thông số ô nhiễm phải đạt giá trị nhỏ hơn các giá trị theo quy định của KCN VSIP HP. Quy định về nồng độ các chất thải của các cơ sở trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP HP như sau:

**Bảng 2.6. Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đối với các doanh nghiệp hoạt động trong KCN VISIP Hải Phòng**

TT	Thông số	ĐVT	Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt-Co	50
3	pH	-	6 – 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	400
5	COD	mg/l	600
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	400
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy Ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,4
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng Xyanua	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5
21	Sunfua	mg/l	0,2
22	Florua	mg/l	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	8
24	Tổng Nitơ	mg/l	20
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5
26	Clorua	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Coliform	MPN/100ml	5000
31	Tổng PCB	mg/l	0,003
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1

Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường đang được các doanh nghiệp thực hiện tốt. Hiện tại, 100% các đơn vị có phát sinh nước thải trong quá trình hoạt động đều có văn bản đầu nổi đồng thời cam kết với đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN sẽ xử lý nước thải trước khi thoát vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN, định kỳ các đơn vị cũng đã chi trả đầy đủ các khoản phí về vệ sinh môi trường, phí xử lý nước thải cho đơn vị vận hành xử lý và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường để gửi lên các cơ quan, phòng ban, đơn vị có chức năng quản lý.

## 2.2 Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

### 2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Dự án được thực hiện trên Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam đã được xây dựng trước đó của Chủ Dự án - “Công ty TNHH Lite On Việt Nam”. Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên (không khí, nước) tại khu vực thực hiện dự án hiện đang bị ảnh hưởng bởi các hoạt động xây dựng 02 trạm xử lý khí thải mới của Chủ dự án.

Trong quá trình lập báo cáo ĐTM cho dự án, để đánh giá được chất lượng các thành phần môi trường tại 02 khu vực xây dựng trạm xử lý nước thải, Chủ dự án đã thuê đơn vị có chức năng thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích các thành phần môi trường không khí tại khu vực thực hiện dự án và kết quả quan trắc định kỳ trong năm 2024 của Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Đối với mẫu không khí xung quanh và mẫu đất (khu vực xây dựng 02 trạm xử lý nước thải):

+ Thời gian thực hiện: ngày 26/07/2025

+ Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Công ty Cổ phần Nextech Ecolife (VIMCERTS 301)

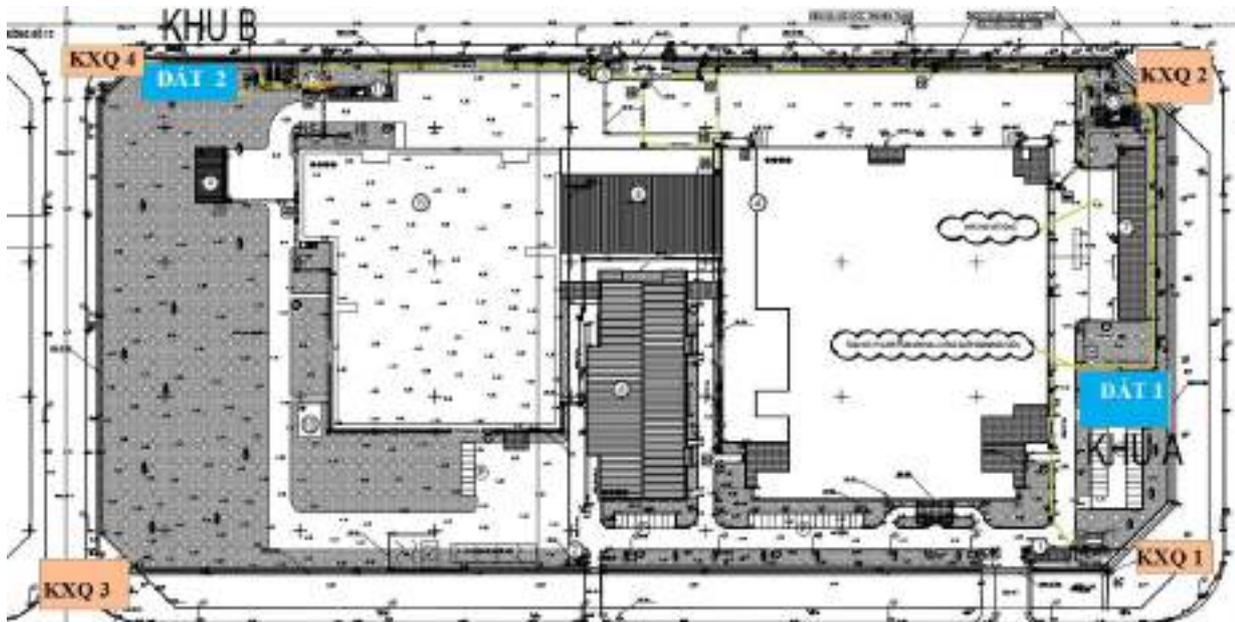
- Đối với mẫu nước thải, khí thải: Sử dụng các kết quả quan trắc nước thải định kỳ của:

+ Công ty TNHH Lite On Việt Nam: Kết quả quan trắc định kỳ năm 2024

Việc quan trắc, phân tích đối với mẫu nước thải, khí thải được thực hiện bởi Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường - phòng nghiên cứu chất lượng môi trường (VIMCERTS 208). Quá trình lấy mẫu và phân tích mẫu được thực hiện theo đúng các TCVN và Thông tư quy định.

#### 2.2.1.1. Các kết quả quan trắc phân tích đánh giá hiện trạng môi trường trong quá trình thực hiện ĐTM

##### a. Môi trường không khí xung quanh khu vực xây dựng 02 trạm xử lý



Hình 2.2. Sơ đồ vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường không khí

Kết quả quan trắc mẫu không khí xung quanh tại khu vực Nhà máy được trình bày qua bảng sau:

**Bảng 2.7. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Phương pháp thử nghiệm	QCVN 05:2023/BTNMT
			KK1	KK2	KK3	KK4		
1	Áp suất	hPa	1.003	1.004	1.003	1.003	QCVN 46:2022/BTNMT	-
2	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<3.000	<3.000	<3.000	<3.000	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	30.000
3	Độ ẩm	%	61,2	60,6	60,4	59,7	QCVN 46:2022/BTNMT	-
4	Nhiệt độ	oC	31,1	31,2	31,4	31,5	QCVN 46:2022/BTNMT	-
5	NO <sub>2</sub>	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	100	91,4	86,9	81,7	TCVN 6137:2009	200
6	SO <sub>2</sub>	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	147	143	128	120	MASA 704B	350
7	Tiếng ồn	dB(A)	58,7	58,8	60,7	60,8	TCVN 7878-2:2018	70 <sup>a</sup>
8	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,6	0,7	0,6	QCVN 46:2022/BTNMT	-
9	TSP	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	181	160	194	174	TCVN 5067:1995	300

**Ghi chú:**

- Vị trí lấy mẫu:

+ 25.1872.KK1: Mẫu không khí tại khu vực phía Đông Nam ngoài hàng rào dự án. Tọa độ: X=601400.22, Y=2313194.14. (KXQ.250726.001)

+ 25.1872.KK2: Mẫu không khí tại khu vực phía Đông Bắc ngoài hàng rào dự án. Tọa độ: X=601415.66, Y=2313376.59. (KXQ.250726.002)

+ 25.1872.KK3: Mẫu không khí tại khu vực phía Tây Nam ngoài hàng rào dự án. Tọa độ: X=601035.01, Y=2313183.40. (KXQ.250726.003)

+ 25.1872.KK4: Mẫu không khí tại khu vực phía Tây Bắc ngoài hàng rào dự án. Tọa độ: X=601023.36, Y=2313371.89. (KXQ.250726.004)

- Quy chuẩn so sánh:

+QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí;

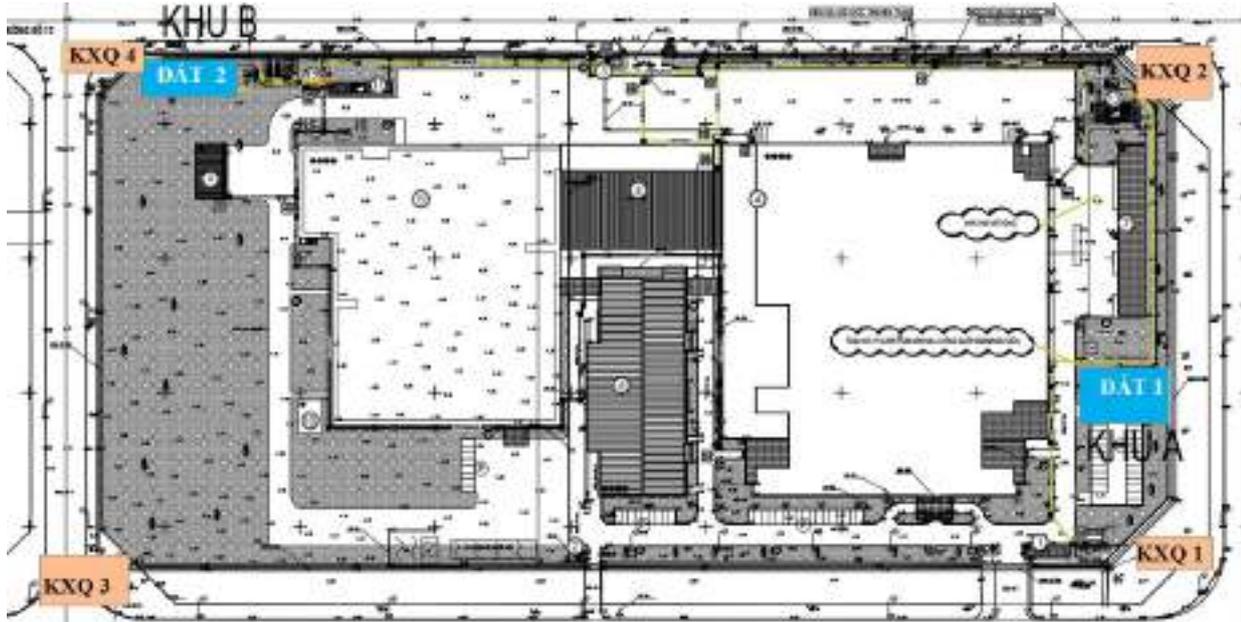
+Trung bình 1 giờ; ;

+(a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;.

**Nhận xét:**

Qua các kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh tại khu vực thực hiện dự án cho thấy: hiện trạng chất lượng môi trường không khí xung quanh ổn định.

b. Môi trường đất tại 02 vị trí xây dựng trạm xử lý nước thải



Hình 2.3. Sơ đồ vị trí lấy mẫu đất

Kết quả quan trắc mẫu đất tại khu vực xây dựng 02 trạm xử lý nước thải được trình bày qua bảng sau:

Bảng 2.7. Kết quả phân tích môi trường đất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2023/ BTNMT (Loại 2)
			Đ1	Đ2		
1	As(1)	mg/Kg	<0,2	<0,2	US EPA 3050B + SMEWW 3114B:2023	50
2	Cd(1)	mg/Kg	<1,5	<1,5	US EPA 3050B + US EPA 7000	10
3	Pb(1)	mg/Kg	<15	<15	US EPA 3050B + US EPA 7000	400
4	Cr(1)	mg/Kg	<6	<6	US EPA 3050B + US EPA 7000	200
5	Cu(1)	mg/Kg	18,1	17,5	US EPA 3050B + US EPA 7000	500
6	Zn(1)	mg/Kg	20,2	20,8	US EPA 3050B + US EPA 7000	600

**Ghi chú:**

- Vị trí lấy mẫu:

+ 25.1872.Đ1: Mẫu đất tại phía Đông Nam tại khu vực thực hiện dự án.

Tọa độ: X=601416.32, Y=2313215.94. (Đ.250726.001)

+ 25.1872.Đ2: Mẫu đất tại phía Tây Bắc tại khu vực thực hiện dự án.

Tọa độ: X=601060.47, Y=2313376.87. (Đ.250726.002)

- Quy chuẩn so sánh:

+QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất;

+Loại 2 ;

- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts

**Nhận xét:**

Qua các kết quả phân tích môi trường đất tại khu vực thực hiện dự án cho thấy hiện trạng chất lượng môi trường đất ổn định.

*2.2.1.2. Kết quả quan trắc nước thải, khí thải của nhà máy trước khi nâng công suất*

\* Đối với nước thải:

Kết quả quan trắc môi trường đối với mẫu nước thải của Công ty TNHH Lite On Việt Nam được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.8. Kết quả phân tích nước thải của Công ty TNHH Lite On Việt Nam**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				VSIP - Hải Phòng
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
			NT	NT2	NT3	NT4	
1	pH	-	7,2	6,9	7,0	7,1	<b>6-9</b>
2	TSS	mg/l	41	51	48	45	<b>400</b>
3	BOD5	mg/l	38	35	31	28	<b>400</b>
4	COD	mg/l	64	67	62	58	<b>600</b>
5	NH4	mg/l	6	5	4	7	<b>8</b>
6	Nitrat	mg/l	5,8	7,6	7,8	6,3	-
7	Nitrit	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	-
8	Fe	mg/l	0,25	0,18	0,21	0,29	<b>1</b>
9	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>2</b>
10	Dầu, mỡ động thực vật	mg/l	3,6	3,2	3,4	3,7	<b>16</b>
11	Coliform	MPN/ 100ml	2.600	2.300	2.100	2.300	<b>5.000</b>

**Ghi chú:**

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Nước thải tại công thải cuối của Công ty; Tọa độ X=2313379, Y=601328

- Quy chuẩn so sánh:

+ VSIP Hải Phòng: Tiêu chuẩn xả thải vào KCN VSIP Hải Phòng

**Nhận xét:**

Qua kết quả phân tích mẫu nước thải của hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Lite On Việt Nam cho thấy các thông số phân tích của hệ thống xử lý nước thải sau xử lý đều đảm bảo, đáp ứng được tiêu chuẩn đầu nổi của KCN VSIP Hải Phòng.

*\* Đối với khí thải (Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 05 - lưu lượng 34.000m<sup>3</sup>/h)*

Đơn vị thực hiện: Viện nghiên cứu công nghệ và phân tích môi trường (VIMCERTS 228) phối hợp với nhà thầu phụ 1 là Công ty cổ phần Môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288) và nhà thầu phụ 2 là Viện khoa học công nghệ năng lượng & Môi trường - Phòng phân tích độc chất môi trường (VIMCERTS 079)

Các kết quả quan trắc khí thải của dự án được tổng hợp và trình bày tại các bảng sau:

**Bảng 2.9. Kết quả phân tích khí thải của Dự án**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp =0,8; Kv = 1,0)	QCVN 20:2009/ BTNMT
			03/08	19/08	04/09	18/9	03/10	18/10		
			KT	KT	KT	KT	KT	KT		
1	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	135	119	91	85	82	76	<b>160</b>	-
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<b>800</b>	-
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<b>400</b>	-
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<b>680</b>	-
5	Đồng (Cu)	mg/Nm <sup>3</sup>	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	< 0,2	< 0,2	<b>8</b>	<b>45</b>
6	Etanolamin	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,00004	KPH	KPH	<0,00004	<0,00004	<0,00004	-	<b>20</b>
7	Etylen Oxit	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	<0,0001	<0,0001	<0,0001	-	<b>100</b>
8	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,08	< 0,08	< 0,08	< 0,08	< 0,08	< 0,08	-	<b>2200</b>
9	1-3 Butadien	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	<0,0001	<0,0001	<0,0001	-	-

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp =0,8; Kv = 1,0)	QCVN 20:2009/ BTNMT
			19/10	21/10	22/10	23/10	24/10	25/10		
			KT	KT	KT	KT	KT	KT		
1	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	81	71	75	60	51	58	<b>160</b>	-
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<b>800</b>	-
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<b>400</b>	-
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<b>680</b>	-
5	Đồng (Cu)	mg/Nm <sup>3</sup>	< 0,2	< 0,2	< 0,2	< 0,2	< 0,2	< 0,2	<b>8</b>	<b>45</b>
6	Etanolamin	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	-	<b>20</b>

*Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học*

7	Etylen Oxit	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	-	<b>100</b>
8	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	< 0,08	< 0,08	< 0,08	< 0,08	< 0,08	< 0,08	-	<b>2200</b>
9	1-3 Butadien	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	-	-

### **Ghi chú:**

- **Vị trí lấy mẫu:**

**KT:** Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý. Tọa độ X = 2313286.25, Y = 601106.89.

- **Quy chuẩn so sánh:**

**QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp =0,8; Kv = 1,0)** – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

**QCVN 20:2009/BTNMT** – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

**Nhận xét:** Qua kết quả phân tích mẫu khí thải của hệ thống xử lý khí thải của Công ty TNHH Lite On Việt Nam cho thấy các thông số phân tích của hệ thống xử lý khí thải sau xử lý đa số đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp =0,8; Kv = 1,0) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

### **2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học**

Dự án được triển khai thực hiện trong KCN, do đó hệ sinh thái và tài nguyên sinh học tại khu vực Dự án nhìn chung đơn giản, tại khu vực Dự án không có loại động vật, thực vật quý hiếm cần bảo tồn hay giữ nguyên trạng. Quá trình thực hiện Dự án không làm thay đổi và không tác động đến hệ sinh thái, tài nguyên sinh vật của khu vực.

### **2.3. Nhận dạng lại các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án. (Khu vực thực hiện dự án không có yếu tố nhạy cảm)**

### **2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án**

Dự án được triển khai xây dựng và hoạt động trên khu đất lô Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, Hải Phòng. Hiện tại KCN đã có đầy đủ các thủ tục pháp lý về môi trường, gồm:

+ Quyết định số 874/QĐ-BTNMT ngày 13/05/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng tại huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.

+ Quyết định số 1735/QĐ-BTNMT ngày 13/9/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng” tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

+ Giấy xác nhận số 22/GXN-TCMT ngày 19/02/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Xác nhận hoàn thành giai đoạn I Công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng” tại huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng.

+ Giấy xác nhận số 72/GXN-TCMT ngày 16/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng”, với công trình xử lý nước thải đã xây dựng module 2 của hệ thống xử lý tập trung công suất 5.000

m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện nay của KCN VSIP là 9.950m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2895/GP-BTNMT ngày 10/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 4.950 m<sup>3</sup>/ngày được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 06/2015.

Chủ đầu tư (Công ty TNHH Lite On Việt Nam) đã được Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6502071517 chứng nhận lần thứ nhất ngày 04/10/2013, chứng nhận lần thứ 12 ngày 15/07/2025 cho Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Ngành nghề hoạt động của Dự án phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của Khu công nghiệp. Qua dữ liệu hiện trạng môi trường cho thấy điều kiện môi trường tại khu vực thực hiện dự án còn rất tốt. Việc lựa chọn địa điểm thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp.

### **CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” do Công ty TNHH Lite On Việt Nam làm Chủ đầu tư được thực hiện tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Nhà xưởng của Công ty TNHH Lite On Việt Nam đã được xây dựng hoàn thiện.

- Hiện trạng dự án đang hoạt động sản xuất tại nhà xưởng A và nhà xưởng B; bố trí kho nguyên liệu, thành phẩm, văn phòng (thực hiện theo Giấy phép xây dựng số 1784/GPXD-BQL ngày 05/6/2019 và Giấy phép xây dựng số 3639/GPXD-BQL ngày 12/11/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam).

Trong thời gian tới khi nhà máy nâng công suất và đi vào hoạt động, Dự án dự kiến tăng dây chuyền máy móc thiết bị (di chuyển 1 số dây chuyền sang khu vực khác), cải tạo kho chứa chất thải và xây dựng thêm 02 trạm xử lý nước thải công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và 550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Các hạng mục khác (bao gồm: 02 hệ thống xử lý nước thải công suất 100 và 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và hệ thống xử lý khí thải phân xưởng ép nhựa công suất 34.000 m<sup>3</sup>/h vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Như vậy, việc dự báo, đánh giá các tác động môi trường có khả năng xảy ra được thực hiện ở giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà xưởng A và nhà xưởng B, cải tạo kho chứa chất thải và giai đoạn vận hành thương mại. Các tác động phát sinh trong từng giai đoạn được chủ dự án trình bày theo các mục dưới đây:

#### **3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị (tại nhà xưởng A và nhà xưởng B), thi công xây dựng trạm xử lý và cải tạo kho chứa**

##### **3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động**

Quá trình lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà xưởng A và nhà xưởng B đã và đang được thực hiện theo nội dung của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 761/QĐ-BTNMT ngày 22/03/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học”; và Giấy phép môi trường số 181/GPMT-BTNMT ngày 20/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” (Phân kỳ 1). Tuy nhiên trong thời gian tới, Dự án sẽ thực hiện nâng công suất sản xuất, di chuyển dây chuyền sản xuất sang khu vực tầng khác của nhà máy và thực hiện nhập máy móc thiết bị phụ vụ cho công đoạn sản xuất sản phẩm mới. Dự kiến thời gian hoàn tất việc lắp đặt máy móc và xây dựng trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải là tháng 11/2025. Các tác động trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu bao gồm:

nước thải từ nhu cầu sinh hoạt của công nhân lắp đặt; chất thải rắn thông thường, CTNH phát sinh từ quá trình lắp đặt, tác động tương hỗ của quá trình lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà xưởng A đến nhà xưởng B đang hoạt động của dự án, trong quá trình xây dựng trạm xử lý nước thải, cải tạo kho chứa và các đối tượng lân cận. Cụ thể như sau:

### 3.1.1.1. Các tác động liên quan đến chất thải

#### (1). Tác động của nước thải

Trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị, di chuyển dây chuyền sản xuất, dự kiến có khoảng 150 công nhân thực hiện lắp đặt máy móc thiết bị. Máy móc thiết bị sau khi lắp đặt chỉ tiến hành vệ sinh khô, sử dụng các giẻ lau, vải chuyên dụng, không sử dụng nước sạch. Do vậy, nước thải phát sinh chỉ bao gồm nước thải sinh hoạt từ nhu cầu vệ sinh, rửa tay chân của công nhân lắp đặt.

Căn cứ theo TCXDVN 33:2006/BXD, định mức nước cấp là 45 lit/người/ngày. Như vậy, lượng nước cấp trung bình cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị là: 45 lit/người/ngày × 150 người = 4500 lit/ngày = 4,5 m<sup>3</sup>/ngày.

Tính chất nước thải sinh hoạt chủ yếu gồm: các hợp chất hữu cơ, chất dinh dưỡng (N, P), chất rắn lơ lửng (TSS), các loại vi sinh vật,...

**Bảng 3.1. Định mức chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị**

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/người/ngày)	Vi sinh (MPN/100ml)	Tải lượng TB (g/người/ngày)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)	Tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối KCN
1	BOD <sub>5</sub>	45 – 54	-	49,5	1100	400
2	TSS	70 – 145	-	107,5	2388,8	400
3	Dầu mỡ	10 – 30	-	20	444,4	5
4	Amoni	2,4 – 4,8	-	3,6	80	8
5	Tổng N	6 – 12	-	9	200	20
6	Tổng P	0,8 – 4	-	2,4	53,3	5
7	Coliform	-	10 <sup>6</sup> – 10 <sup>9</sup>	5 × 10 <sup>8</sup> (MPN/100ml)	111 × 10 <sup>8</sup>	5.000

(Nguồn: “Nước thải và công nghệ xử lý nước thải”, 2003 – PGS.TSKH Nguyễn Xuân Nguyên)

Như vậy, có thể thấy nước thải sinh hoạt khi chưa qua xử lý sẽ có nồng độ các chất ô nhiễm vượt tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối của KCN. Tuy nhiên, tại quá trình lắp đặt máy móc thiết bị được thực hiện tại nhà xưởng A và B đã được xây dựng sẵn, công nhân lắp đặt máy móc thiết bị sẽ sử dụng nhà vệ sinh sẵn có, nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom, xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn được xây ngầm tại khu vực nhà xưởng. Nước thải sau khi thu gom và xử lý qua bể tự hoại được dẫn về 4 trạm xử lý nước thải (Trạm xử lý nước thải hiện trạng (công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày và 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) và trạm xử lý nước thải xây mới (Công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và 550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) để xử lý), đảm bảo thỏa thuận và đầu nối với hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (Các kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý được trình bày cụ thể tại mục 3.2.1.1-a). Mặt khác, quá trình lắp đặt đang được hoàn tất, dự kiến hoàn thành vào tháng 11/2025. Như vậy, các tác động từ nước thải sinh hoạt là không đáng kể.

**(2). Tác động của chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại**

**Nguồn phát sinh**

- **Chất thải rắn sinh hoạt:** phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân lắp đặt.  
Thành phần: túi nilon, vỏ chai lọ,...

- **Chất thải rắn công nghiệp thông thường:** phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị, với thành phần chủ yếu gồm: bao bì nilon, giấy, bìa carton, mút xốp,...

**Đánh giá tác động**

**a. Tác động của chất thải rắn sinh hoạt**

**Lượng phát sinh:**

Với tổng số lượng công nhân tham gia lắp đặt máy móc thiết bị là 100 người. Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, định mức rác thải sinh hoạt tính bình quân cho một người ở khoảng 1,3 kg/người/ngày (24h). Tuy nhiên, thời gian làm việc của công nhân lắp đặt là 8h/ngày, tương đương tỷ lệ là 0,43 kg/người. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị là:  $100 \times 0,43 = 43$  kg/ngày.

Thành phần chủ yếu trong CTR sinh hoạt gồm:

**Bảng 3.2. Thành phần rác thải sinh hoạt**

TT	Thành phần	Tỷ lệ	Khối lượng tính toán (kg/ngày)
1	Rác hữu cơ	70%	30,1
2	Nhựa và chất dẻo	3%	1,29
3	Các chất khác	10%	4,3
4	Rác vô cơ	17%	7,31
5	Độ ẩm	65-69%	-
6	Tỷ trọng	$0,178 \div 0,45$ tấn/m <sup>3</sup>	-
<b>Tổng khối lượng CTR sinh hoạt</b>			<b>43</b>

(Trịnh Thị Thanh, Nguyễn Khắc Kinh - Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại - NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội - 2005)

Trong thành phần rác thải sinh hoạt của dự án chủ yếu là các hợp chất hữu cơ và các loại bao bì khó phân hủy như PVC, PE, vỏ lon nước giải khát...

**Mức độ tác động:** Trung bình

Hiện tại, Công ty đã có biện pháp thu gom hiệu quả chất thải rắn sinh hoạt và đã có hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành số số 23-00916, ký ngày 10/10/2022. Toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh sẽ được thu gom về kho chứa hiện có của nhà máy.

- **Thời gian tác động:** Trong suốt quá trình hoạt động của Công ty

- **Phạm vi tác động:** Trong khuôn viên Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

**b. Tác động của chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Do quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được tiến hành tại nhà xưởng A và B. Theo kinh nghiệm thực tế, lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trung bình khoảng **15kg/tháng**, chủ yếu bao gồm các thành phần như: Giấy, bao bì nilon,.....

Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được thu gom cùng với CTRCN thông thường của Nhà máy và tập kết tại kho chứa (diện tích 292,4m<sup>2</sup>). Công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) theo hợp đồng số 22-03597 ngày 21/11/2022.

- *Mức độ tác động:* Trung bình

Chất thải rắn của hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu là giấy, bìa, phế liệu nếu không được thu gom xử lý mà thải ra môi trường xung quanh sẽ làm tăng độ đục của cống thoát nước mưa bề mặt xung quanh khu vực thực hiện dự án. Tuy nhiên, với thành phần của các chất thải rắn phát sinh có thể bán cho các đơn vị thu mua trong khu vực để tái sản xuất. Như vậy, có thể thấy tuy khối lượng chất thải rắn tương đối lớn nhưng nếu áp dụng phương án thu gom như trên, thì tác động đến môi trường được giảm đáng kể.

- *Thời gian tác động:* Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

- *Phạm vi tác động:* Trong khuôn viên Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Tuy nhiên, trong thời gian tới nhà máy sẽ tiến hành cải tạo kho chứa chất thải công nghiệp thông thường (gần trạm xử lý nước thải mới công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và trạm xử lý nước thải hiện tại công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm). Kho chứa sau cải tạo có diện tích 292,4m<sup>2</sup>. Toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được thu gom lưu giữ tại kho chứa. Mặt khác, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tương đối ít. Do vậy, tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường là không đáng kể

### *c. Tác động của chất thải nguy hại*

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động lau chùi, vệ sinh các máy móc, thiết bị sản xuất bao gồm dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bao bì cứng thải bằng nhựa. Ước tính khối lượng phát sinh sau khi hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị là khoảng 20 kg.

- *Mức độ tác động:*

Các loại chất thải nguy hại nêu trên nếu không có biện pháp thu gom xử lý mà thải ra được môi trường đất thì sẽ tác động xấu đến môi trường đất như làm chai cứng đất, chết vi sinh vật trong đất, ảnh hưởng xấu đến thảm thực vật.

- *Phạm vi tác động:* Khu vực lưu giữ CTNH. Trong khuôn viên Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng

- *Thời gian tác động:* Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

Tuy nhiên, trong thời gian tới nhà máy sẽ tiến hành cải tạo kho chứa chất thải nguy hại (gần trạm xử lý nước thải mới công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và trạm xử lý nước thải hiện tại công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm). Kho chứa sau cải tạo có diện tích 292,4m<sup>2</sup> Toàn bộ lượng CTNH phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được thu gom lưu giữ tại kho chứa sau cải tạo. Mặt khác, khối lượng CTNH phát sinh tương đối ít. Do vậy, tác động do CTNH là không đáng kể. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH

Saehan Green Vina về Hợp đồng nguyên tắc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại spps theo hợp đồng số HĐXL 0324/LOVN/SGV ngày 05/03/2024.

### **3.1.1.2. Các tác động không liên quan đến chất thải**

#### **a. Tiếng ồn**

Đặc trưng máy móc thiết bị của Dự án là nguyên khối, do đó việc vận chuyển cũng thuận tiện hơn, hạn chế được tiếng ồn từ quá trình khoan cắt kim loại. Trong quá trình kiểm kê, lắp đặt máy móc thiết bị, Dự án chỉ phát sinh tiếng ồn khoảng 70 dBA, nằm trong GHCP của QCVN 26:2010/BYT, tác động đối với hoạt động này là không đáng kể.

#### **b. Tác động do nhu cầu công nhân thi công lắp đặt thiết bị**

Giai đoạn thi công lắp đặt máy móc thiết bị tại Nhà máy cần khoảng 100 công nhân, nhu cầu công nhân của Dự án có thể có các tác động sau:

- Tích cực: Góp phần giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động
- Tiêu cực: Việc tập trung công nhân có thể gây mất trật tự, an ninh trong khu vực, mâu thuẫn với công nhân tại các nhà máy lân cận, nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh.

#### **c. Ảnh hưởng đến giao thông và các dự án lân cận**

Hoạt động thi công lắp đặt được thực hiện trong nhà xưởng đã được xây dựng hoàn thiện, do đó không ảnh hưởng đến các hoạt động xung quanh Nhà máy.

Toàn bộ máy móc đã được tập kết tại nhà xưởng A và nhà xưởng B. Do vậy, không có hoạt động vận chuyển máy móc thiết bị, dự án chỉ phát sinh tác động đến giao thông khu vực do hoạt động đi lại của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị. Tuy nhiên, số lượng công nhân tham gia lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà máy là 100 người. Do vậy, tác động là không đáng kể.

### **3.1.1.3. Các tác động do sự cố, rủi ro**

- *Sự cố chập điện*: Đây là loại sự cố có thể xảy ra trong bất kỳ một công đoạn nào trong khi vận hành thử nghiệm máy móc, do sử dụng các thiết bị điện, đường điện chạy qua Công ty. Nó sẽ là nguyên nhân gây cháy, nổ đi kèm. Nếu xảy ra sự cố này sẽ gây ra những hậu quả về con người, cơ sở vật chất trong phạm vi 2-5m từ khu vực xảy ra sự cố.

- *Sự cố tai nạn lao động*: Đây là loại sự cố có tính tiềm ẩn cao trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị của dự án. Loại sự cố này sẽ gây nguy hiểm trực tiếp đến sức khỏe, thậm chí có thể gây tử vong tại chỗ.

### **3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện**

#### **3.1.2.1. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường có liên quan đến chất thải**

##### **(1). Các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường nước**

Chủ dự án hiện đã và đang áp dụng các biện pháp như sau:

- Tuyên truyền, giáo dục công nhân giữ vệ sinh, cấm các hành vi phóng uế bừa bãi, không đúng nơi quy định.

- Để hạn chế ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, công nhân sử dụng nhà vệ sinh sẵn có, toàn bộ nước thải phát sinh sẽ được thu gom xử lý đảm bảo tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối với KCN.

##### **(2). Các biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn thông thường và chất thải**

### **nguy hại**

\* *Đối với chất thải rắn thông thường:*

- Phân loại chất thải rắn, không để chung rác thải sinh hoạt với các loại rác thải khác.  
- Toàn bộ chất thải rắn thông thường phát sinh được thu gom tập kết chung với kho chứa hiện trạng của nhà máy, được thu gom bởi đơn vị có chức năng theo đúng quy định.  
Tần suất thu gom: 1 ngày/lần.

- Lập các nội quy về trật tự, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong tập thể công nhân đồng thời kết hợp cùng nhà thầu phổ biến rộng rãi đến từng công nhân.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác vệ sinh môi trường tại nhà xưởng;  
- Tính khả thi: Cao, kho chứa hiện trạng của nhà máy hoàn toàn đáp ứng được khả năng lưu chứa.

\* *Đối với chất thải nguy hại:*

- Nhà thầu lắp đặt có trách nhiệm giảm thiểu và phân loại chất thải nguy hại ngay tại nguồn thải

- Toàn bộ CTNH phát sinh như: giẻ lau dính dầu, bao bì mềm thải,... sẽ được thu gom lưu giữ trong các thùng chứa riêng biệt, được đặt tại kho CTNH sau cải tạo của nhà máy (diện tích 292,4m<sup>2</sup>), trên các thùng được dán nhãn mã CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Saehan Green Vina là đơn vị có đủ năng lực thực hiện việc thu gom, vận chuyển xử lý CTNH theo quy định.

### **3.1.2.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường không liên quan đến nguồn thải (1). Giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị, máy móc**

Biện pháp hiệu quả nhất để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung là thực hiện giảm thiểu tại nguồn. Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị nhà thầu thi công xây dựng thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt các thiết bị giảm tiếng ồn/rung cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao

- Không vận hành cùng một lúc đối với các thiết bị, máy móc có tiếng ồn/rung lớn để tránh cộng hưởng âm

- Chủ đầu tư sẽ trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động (quần áo, mắt kính, nút tai, mặt nạ, găng tay) cho công nhân nhằm bảo vệ sức khỏe và năng lực làm việc của công nhân lắp đặt.

- Treo các bảng hướng dẫn an toàn lao động, nội quy trong nhà xưởng

- Sau thời gian làm việc, yêu cầu công nhân trở về nhà, không tụ tập tại khuôn viên nhà máy.

- Không thi công vào ban đêm (từ 22h tối đến 6h sáng hôm sau) và giờ nghỉ trưa (từ 11h30 đến 13h) để giảm thiểu tối đa các tác động của tiếng ồn đến các hoạt động sinh hoạt thường ngày công nhân đang làm việc tại các nhà xưởng lân cận.

**(2). Các biện pháp giảm thiểu tác động tới kinh tế - xã hội của địa phương, an ninh khu vực**

- Trong quá trình sinh hoạt công nhân phải đảm bảo tốt vấn đề vệ sinh môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Nhà thầu cần phối hợp với chủ dự án trong việc giữ gìn an ninh trật tự liên quan đến việc lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà xưởng D của Dự án.
- Nhà thầu có trách nhiệm quản lý chặt chẽ công nhân của mình và xử lý nghiêm những hành vi sử dụng, buôn bán chất ma túy, hành vi tham gia các tệ nạn xã hội khác (mại dâm, hút chích ma túy...).

**(3). Tác động đến an toàn và sức khỏe của công nhân**

- Chủ Dự án sẽ phối hợp với trung tâm y tế phường để đảm bảo khả năng chăm sóc sức khỏe cũng như thực hiện sơ cứu cấp cứu cho công nhân
- Tại nhà xưởng cần được trang bị tủ thuốc chuyên dụng để chữa các bệnh thông thường như say nắng, cảm cúm, sốt,...
- Thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh theo đúng quy định của Bộ Y tế ban hành

**3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn Dự án khi đi vào vận hành**

Dự án có giai đoạn vận hành thử nghiệm máy móc thiết bị của các dây chuyền trong quá trình sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học. Tuy nhiên, các tác động trong giai đoạn vận hành thử nghiệm tương tự như giai đoạn vận hành thương mại. Do đó, để tránh sự trùng lặp trong quá trình lập báo cáo, chủ dự án xin được đánh giá các tác động trong giai đoạn vận hành thử nghiệm tích hợp với giai đoạn vận hành thương mại. Các tác động chính bao gồm:

**Bảng 3.3. Các tác động chính trong giai đoạn vận hành thương mại**

TT	Nguồn phát sinh	Các chất gây ô nhiễm	Các yếu tố bị tác động
1	Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phương tiện đi lại của cán bộ công nhân viên (8082 người)	- Bụi cuốn đường - Khí thải của xe ô tô vận chuyển: Bụi, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub>	Môi trường không khí Sức khỏe và an toàn của công nhân Tuyến đường giao thông trong khu vực Hoạt động của các cơ sở lân cận
2	Hoạt động sản xuất của dự án	- Khí thải từ công đoạn in hàn - Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng - Mùi từ khu vực kho chứa hóa chất - Mùi từ khu vực nhà vệ sinh, hệ thống thu gom xử lý nước thải - Chất thải rắn thông thường	Môi trường không khí, đất, nước Sức khỏe của người lao động

		(gồm: CTR sinh hoạt và CTCRN thông thường) - Chất thải nguy hại - Tiếng ồn, độ rung	
3	Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	- Nước thải, chất thải rắn sinh hoạt - Mùi từ khu vực nhà vệ sinh, khu tập kết chất thải	Môi trường nước Môi trường đất
4	Yếu tố tự nhiên	Nước mưa chảy tràn, bùn cặn	Môi trường nước Môi trường đất

### 3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

#### 3.2.1.1. Các tác động liên quan đến chất thải

##### (1). Tác động của nước thải

###### Nguồn phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt: từ nhu cầu vệ sinh, rửa tay chân của 8082 cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án, phát sinh tại khu vực nhà vệ sinh, bồn rửa tay với tính chất nước thải chủ yếu gồm: các hợp chất hữu cơ, chất dinh dưỡng (N, P), chất rắn lơ lửng (TSS), các loại vi sinh vật,...

- Nước thải công nghiệp:

+ Nước thải sản xuất: phát sinh từ quá trình làm mát thành phẩm sau ép phun.

###### Đánh giá tác động:

##### a. Tác động của nước thải sinh hoạt

###### Tải lượng phát sinh

Theo tính toán tại mục 1.3.1-b.2 (Chương 1), nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt trong giai đoạn Dự án nâng công suất là 606,15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Căn cứ theo Khoản 1 Điều 39 của Nghị định số 13/VBHN-BXD của Bộ Xây dựng ngày 27/04/2020 quy định về thoát nước và xử lý nước thải, lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% lượng nước cấp. Như vậy, ước tính tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của Dự án là: 606,15 × 100% = 606,15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý như sau:

**Bảng 3.4. Định mức chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn vận hành**

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/người/ngày)	Vi sinh (MPN/100ml)	Tải lượng TB (g/người/ngày)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)	Tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối KCN
1	BOD <sub>5</sub>	45 – 54	-	49,5	340,2	400
2	TSS	70 – 145	-	107,5	738,7	400
3	Dầu mỡ	10 – 30	-	20	137,4	5
4	Amoni	2,4 – 4,8	-	3,6	24,7	8
5	Tổng N	6 – 12	-	9	61,8	20
6	Tổng P	0,8 – 4	-	2,4	16,5	5
7	Coliform	-	10 <sup>6</sup> – 10 <sup>9</sup>	5 × 10 <sup>8</sup> (MPN/100ml)	34,4 × 10 <sup>8</sup>	5.000

(Nguồn: “Nước thải và công nghệ xử lý nước thải”, 2003 – PGS.TSKH Nguyễn Xuân Nguyên)

Như vậy, có thể thấy nước thải sinh hoạt khi chưa qua xử lý sẽ có nồng độ các chất ô nhiễm vượt tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối của KCN. Các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chủ yếu là: BOD<sub>5</sub>, TSS, Amoni, Coliform,....

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của Nhà máy, toàn bộ nước thải sinh hoạt của công nhân viên được thu gom và xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại trước khi được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN. Kết quả phân tích nước thải của Nhà máy trong 02 quý gần nhất được tổng hợp và trình bày tại bảng sau:

**Bảng 3.5. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau xử lý tại cống thải của Công ty**

ST T	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích NTSH				KCN VSIP Hải Phòng
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	pH	-	7,2	6,9	7,1	7,1	<b>6-9</b>
2	TSS	mg/L	41	51	48	45	<b>400</b>
3	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	38	35	31	28	<b>400</b>
4	COD	mg/L	64	67	62	58	<b>600</b>
5	Amoni	mg/L	6	5	4	7	<b>8</b>
6	Nitrat	mg/L	5,8	7,6	7,8	6,3	-
7	Nitrit	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
8	Fe	mg/L	0,25	0,18	0,21	0,29	<b>1</b>
9	Đồng	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>2</b>
10	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	3,6	3,2	3,4	3,7	<b>16</b>
11	Coliform	MPN/100mL	2.600	2.300	2.100	2.300	<b>5.000</b>

*Nhận xét:* Từ bảng trên cho thấy: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đa đều đạt giới hạn cho phép của KCN VSIP Hải Phòng.

- *Mức độ tác động:* Trung bình
- *Thời gian tác động:* Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

#### **Đánh giá các tác động**

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là có chứa nhiều các hợp chất hữu cơ, nếu không được xử lý sẽ gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm và môi trường xung quanh do có hàm lượng BOD<sub>5</sub>, chất rắn lơ lửng, tổng N, tổng P, Amoni, dầu mỡ động, thực vật và Coliform cao. Đặc biệt là vi trùng gây bệnh, có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Chỉ thị cho hàm lượng chất hữu cơ dễ bị phân hủy bởi vi sinh vật là chỉ số BOD<sub>5</sub>. Tác động đầu tiên có thể nhận ra ở đây là sự ngập úng gây mất vệ sinh môi trường khu vực hoặc chảy tràn ra vùng lân cận: Các chất bẩn bị phân hủy bốc mùi hôi thối, tạo điều kiện thuận lợi cho các loài vi trùng, ruồi muỗi phát triển nhanh chóng và hậu quả là rất dễ dẫn đến các dịch bệnh lan truyền. Ngoài ra, trong nước thải sinh hoạt còn có một lượng chất rắn lơ lửng có khả năng gây hiện tượng tắc nghẽn đường cống thu gom chung của Khu công nghiệp, bồi lắng các nguồn nước mặt tiếp nhận, khiến chất lượng nước tại những nguồn này xấu đi. Nếu chất lượng nước thải của Công ty không đạt tiêu chuẩn thải thì khả năng làm suy giảm chất lượng nước, gây mất mỹ quan khu

vực, tạo mùi hôi khó chịu, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của Công nhân viên và các doanh nghiệp khác xung quanh. Các chất dinh dưỡng như N, P có nhiều trong nước thải sinh hoạt chính là các yếu tố gây nên hiện tượng phú dưỡng hóa.

### **b. Tác động của nước thải công nghiệp**

Trong quá trình hoạt động, Dự án sẽ phát sinh nước thải từ quá trình làm mát sản phẩm sau ép nhựa.

#### **Đối với nước thải sản xuất**

Trong thời gian tới, Dự án nâng công suất do vậy lượng nước thải sản xuất cũng tăng lên. Căn cứ theo công suất sản xuất và nhu cầu sử dụng nước tính toán sau khi nâng công suất, tổng lượng nước cấp cho nhu cầu làm mát sản phẩm sau ép phun là 15m<sup>3</sup>/15 máy, định kỳ bổ sung 2,5m<sup>3</sup>/ngày do thất thoát bay hơi

#### **Đánh giá các tác động:**

- **Đối với nước từ quá trình làm mát:** Nước trong quá trình làm mát được tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường. Lượng nước này tương đối sạch nên ảnh hưởng đến môi trường là không đáng kể.

- Dưới đây là kết quả phân tích nước làm mát:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích nước làm mát	Phương pháp phân tích	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
			19/08/2024		
1	Nhiệt độ	°C	22,3	SMEWW 2550B:2017	40
2	Độ màu	Pt-Co	69	TCVN 6185:2015 (C)	150
3	pH	-	7,0	TCVN 6492:2011	5,5 đến 9
4	BOD <sub>5</sub>	mg/L	41,3	TCVN 6001-1:2008	50
5	COD	mg/L	80,0	SMEWW 5220C:2017	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	32,76	TCVN 6625:2000	100
7	Asen (As)	mg/L	0,0044	TCVN 6626:2000	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	< 0,0002	TCVN 7877:2008	0,01
9	Chì (Pb)	mg/L	0,0253	SMEWW	0,5

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích nước làm mát	Phương pháp phân tích	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
			19/08/2024		
				3113B:2017	
10	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0002	SMEWW 3113B:2017	0,1
11	Crôm VI (Cr6 <sup>+</sup> )	mg/L	< 0,002	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
12	Crôm III (Cr3 <sup>+</sup> )	mg/L	< 0,002	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
13	Đồng (Cu)	mg/L	< 0,01	SMEWW 3111B:2017	2
14	Kẽm (Zn)	mg/L	0,1051	SMEWW 3111B:2017	3
15	Niken (Ni)	mg/L	0,002	SMEWW 3113B:2017	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/L	< 0,01	SMEWW 3111B:2017	1
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,05	SMEWW 3500-Fe.B:2017	5
18	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	< 0,002	TCVN 6181:1996	0,1
19	Tổng phenol	mg/L	< 0,001	TCVN 6216:1996	0,5
20	Dầu mỡ khoáng	mg/L	1,2	SMEWW 5520B&F:2017	10
21	Sulfua (S <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	< 1,2	TCVN 6637:2000	0,5
22	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	< 0,02	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	10
23	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	4,8	TCVN 6179-1:1996	10
24	Tổng N	mg/L	11,76	TCVN 6638:2000	40

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích nước làm mát	Phương pháp phân tích	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
			19/08/2024		
25	Tổng P	mg/L	< 0,03	TCVN 6202:2008	6
26	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	92,71	TCVN 6194:1996	1000
27	Clo dư	mg/L	< 0,3	TCVN 6225-3:2011	2
28	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)	µg/L	< 0,02	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	100
29	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (Malathion)	µg/L	< 0,02	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	1000
30	Tổng PCB 28*	mg/L	KPH (MDL=0,001)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01
31	Coliform	MPN/100mL	1100	SMEWW 9221B:2017	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH (MDL=0,25)	TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011	1,0

- Vị trí lấy mẫu:

+ NLM: Nước làm mát

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất.

**Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sản xuất khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

**Nhận xét:** Qua kết quả phân tích mẫu nước làm mát của Công ty TNHH Lite On Việt Nam cho thấy các thông số phân tích của nước làm mát đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B), đáp ứng được tiêu chuẩn đầu nổi của KCN VSIP Hải Phòng .

**c. Tác động của nước mưa chảy tràn**

**Nguồn phát sinh**

Nước mưa chảy tràn phát sinh trên toàn bộ diện tích dự án. Xét về bản chất, nước mưa không phải là nước thải. Tuy nhiên trong quá trình chảy tràn trên bề mặt, nước mưa sẽ cuốn theo các tạp chất gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

**Đánh giá dự báo các tác động**

Khi xảy ra mưa to, nước mưa sẽ tạo ra dòng chảy trên mặt bằng khu vực dự án. Nước mưa chảy tràn từ dự án sẽ cuốn theo đất cát và các chất ô nhiễm trên bề mặt theo dòng chảy ra hệ thống thoát nước của khu vực và nguồn tiếp nhận. Nếu không áp dụng các biện pháp xử lý, lượng nước mưa này sẽ gây tác động tiêu cực đến môi trường.

Lượng nước mưa chảy tràn được tính theo phương pháp cường độ giới hạn như sau:

$$Q = q \cdot F \cdot \Psi \quad (3)$$

+ F : Diện tích thoát nước mưa (ha). Bao gồm toàn bộ diện tích chiếm dụng của dự án ( $F = 960,3 \text{ m}^2 = 0,9603 \text{ ha}$ )

+ q : Cường độ mưa (l/s/ha) tính theo công thức:

$$q = \frac{(20 + b)^n * q_{20} (1 + C \lg P)}{(t + b)^n} = 8,2 \text{ (l/s/ha)} \quad (4)$$

$$b = 15.P^m$$

Trong đó:

- n, C, b: Là các đại lượng phụ thuộc vào đặc điểm khí hậu từng vùng. Tham chiếu theo bảng sau:

Địa phương	C	m	n
Hà Nội	0,55	0,12	0,82
Hải Phòng	0,50	0,19	0,69
Lào Cai	0,60	0,16	0,69
Hà Giang	0,60	0,18	0,73
Hòa Bình	0,55	0,16	0,76
Thanh Hóa	0,50	0,20	0,70
Vinh	0,50	0,14	0,74

Tại Hà Nội, giá trị C = 0,55; m = 0,12 và n = 0,82

-  $q_{20}$ : Là cường độ mưa trong khoảng thời gian 20 phút - với chu kỳ lặp lại một lần trong năm.  $q_{20} = 156,4$ .

-  $P = 20$  năm: Là chu kỳ ngập lụt.

-  $t = 15$  phút: Là thời gian tính toán.

+  $\Psi$ : Là hệ số dòng chảy, được thể hiện ở bảng dưới:

TT	Loại mặt phủ	Hệ số ( $\psi$ )
1	Mái nhà và đường rải nhựa	0,95
2	Đường rải đá to	0,60
3	Đường rải cuội, sỏi	0,45
4	Đường rải đá dăm không có chất kết dính	0,40
5	Đường rải sỏi nhỏ trong công viên	0,30
6	Mặt đất san nền	0,20
7	Bãi cỏ	0,10

Đặc điểm mặt phủ của Công ty là mặt đường bê tông nên chọn hệ số dòng chảy là  $\Psi = 0,6$ .

⇒ Thay các số liệu vào công thức (3), ta tính được lưu lượng nước mưa chảy tràn qua phần diện tích đất sử dụng của dự án là:  $Q = 8,2 \times 3,48 \times 0,6 \approx 17,12$  (l/s).

Nồng độ trung bình của các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn như sau:

- Tổng nitơ (N) : 0,5 - 1,5 mg/l;
- Photpho (P) : 0,004 - 0,03 mg/l;
- Nhu cầu oxy hoá học (COD) : 10 - 20 mg/l;
- Chất rắn lơ lửng (SS) : 10 - 20 mg/l

- *Mức độ tác động*: Thấp. Bề mặt sân, đường thuộc khu vực thực hiện dự án đã được bê tông hóa, hệ thống cống, rãnh thoát nước mưa được đầu tư đồng bộ; công tác vệ sinh môi trường trong khu vực Công ty luôn được thực hiện tốt nên tác động của nước mưa chảy tràn là không đáng kể.

- *Thời gian tác động*: Các tác động có thể xảy ra trong suốt quá trình dự án đi vào hoạt động, tuy nhiên đây là loại tác động không liên tục, chỉ tập trung vào những ngày mưa

## (2). Tác động của bụi, khí thải

### Nguồn phát sinh

Trong quá trình Dự án đi vào vận hành, các nguồn phát sinh ảnh hưởng đến môi trường không khí bao gồm:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra/vào Dự án bao gồm: các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của Công ty và phương tiện đi lại của cán bộ, công nhân viên Nhà máy. Thành phần gồm: Muội khói, các khí  $SO_2$ ,  $NO_x$ , CO, VOC,...

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của dây chuyền sản xuất (công đoạn in hàn). Thành phần chính là hơi dung môi

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng. Thành phần gồm: Bụi,  $SO_2$ ,  $NO_x$ , CO, VOC,...

- Mùi phát sinh từ các nguồn như: khu vực kho hóa chất sản xuất, khu vực tập kết

chất thải rắn sinh hoạt và khu vực nhà vệ sinh (xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí). Thành phần gồm: CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S,...

**Đánh giá tác động**

**a. Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra/vào Dự án**

Nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho nhu cầu sản xuất của Công ty được nhập khẩu từ Cảng Hải Phòng về đến Nhà máy.

Việc vận chuyển nguyên nhiên liệu và phân phối sản phẩm của Công ty trong quá trình sản xuất chủ yếu là phương tiện ô tô. Trong quá trình vận chuyển các loại phương tiện này sử dụng xăng hoặc dầu nên việc đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch này cũng sinh ra các loại khí có hại như: Khí CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, CO<sub>2</sub>, các hợp chất cacbua hydro, các hợp chất nitrorua,....

Ngoài ra, hàng ngày còn có các phương tiện giao thông khác cũng ra vào khu vực nhà máy, đó là các phương tiện giao thông dành cho cán bộ, công nhân viên trong Công ty và các khách hàng đến giao dịch. Tuy nhiên các phương tiện này chủ yếu là các phương tiện cá nhân như: xe ô tô 4 chỗ, xe ô tô 16 chỗ và xe gắn máy.

Khối lượng nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra lần lượt là 230,17 tấn/năm (19,2 tấn/tháng) và 224,18 tấn/năm (18,68 tấn/tháng). Quãng đường vận chuyển trung bình là 160 km/lượt, sử dụng xe có tải trọng là 15 tấn/xe nên quãng đường vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm (tính cho cả lượt đi và lượt về) là (19,2 +18,86) tấn/năm : 15 tấn/chuyến × 320 km = 811,94 km.

Công ty đã bố trí xe đón CBVN bằng xe 16 chỗ, các CBCN gần khu vực Công ty sẽ đi bằng xe máy (theo thống kê hiện tại, số lượng xe máy là khoảng 300 xe/ngày). Với khối lượng phương tiện vào Công ty trung bình là 300 xe máy, 2 xe con và 1 xe 16 chỗ. Quãng đường đi lại trung bình (1 lượt) của ô tô là 20km và xe máy là 10km. Căn cứ WHO thì hệ số ô nhiễm của các phương tiện như sau:

**Bảng 3.8. Hệ số ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển**

Các loại xe	Đơn vị (U)	TSP (kg/U)	SO <sub>2</sub> (kg/U)	NO <sub>x</sub> (kg/U)	CO (kg/U)	VOC (kg/U)
<b>1. Xe ca (ô tô và xe con)</b>						
- Động cơ <1400 cc	1000km	0,07	1,74	1,31	10,24	1,29
	tấn xăng	0,8	20	15,13	118	14,83
- Động cơ 1400-2000cc	1000km	0,07	2,05	1,13	6,46	0,6
	tấn xăng	0,68	20	10,97	62,9	5,85
- Động cơ >2000cc	1000km	0,07	2,35	1,13	6,46	0,6
	tấn xăng	0,06	20	9,56	54,9	5,1
<b>Trung bình</b>	<b>1000km</b>	<b>0,07</b>	<b>2,05</b>	<b>1,19</b>	<b>7,72</b>	<b>0,83</b>
<b>2. Xe máy</b>						
- Động cơ <500cc 2 kỳ	1000km	0,12	0,36	0,05	10	6
	tấn xăng	6,7	20	2,3	550	330
- Động cơ >50cc 2 kỳ	1000km	0,12	0,6	0,08	22	15
	tấn xăng	4	20	2,7	730	500
- Động cơ >50cc 4 kỳ	1000km		0,76	0,3	20	3
	tấn xăng		20	8	525	80
<b>Trung bình</b>	<b>1000km</b>	<b>0,08</b>	<b>0,57</b>	<b>0,14</b>	<b>16,7</b>	<b>8</b>

Kết quả tính toán nồng độ khí thải trung bình của các phương tiện vận tải gây ra được cho trong bảng sau:

**Bảng 3.9. Nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông của dự án**

STT	Loại chất thải	Nồng độ (mg/m <sup>3</sup> )	QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m <sup>3</sup> )
1	TSP	0,0028	<b>0,3</b>
2	SO <sub>2</sub>	0,015	<b>0,35</b>
3	NO <sub>2</sub>	0,0049	<b>0,2</b>
4	CO	1,021	<b>30</b>
5	VOC <sub>s</sub>	0,0472	-

**Nhận xét:**

- *Mức độ tác động:* Từ kết quả tính toán chi tiết trong bảng trên cho thấy hoạt động của các phương tiện giao thông trong khu vực dự án ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường không khí trong khuôn viên của dự án và khu vực xung quanh. Nồng độ các chất ô nhiễm đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn cho phép đối với môi trường không khí xung quanh, Theo QCVN 05:2023/BTNMT, trung bình 1h.

- *Phạm vi tác động:* Môi trường không khí trên các tuyến đường vận chuyển, đi lại của công nhân (trục đường quốc lộ chính và tuyến đường nội bộ KCN VSIP Hải Phòng)

- *Đối tượng chịu tác động:* Sức khỏe của cán bộ, công nhân viên khi tập trung lấy và gửi xe tại nhà để xe của Công ty, người tham gia giao thông trên đường và người dân sinh sống tại khu vực có tuyến đường đi qua.

- *Thời gian tác động:* Chủ yếu vào thời điểm công nhân đi làm và ra về khi tan ca làm việc

 *Bụi cuốn từ bánh xe do chà sát mặt đường của các phương tiện vận chuyển*

Hệ số phát sinh bụi được tính toán theo công thức sau :

$$L=1,7k \times \left[ \frac{s}{12} \right] \times \left[ \frac{S}{48} \right] \times \left[ \frac{W}{2,7} \right]^{0,7} \times \left[ \frac{w}{4} \right]^{-0,5}$$

Trong đó :

L : Tải lượng bụi (kg/km/lượt xe)

k : Kích thước bụi (0,2)

s : Lượng đất trên đường (8,9%)

S : Tốc độ trung bình của xe (30km/h)

W : Trọng lượng có tải của xe (15 tấn)

w : Số bánh xe (6 bánh)

Kết quả tính toán hệ số phát sinh bụi trong quá trình vận chuyển là : 0,0043 kg/km/lượt xe.

Do vậy, tải lượng bụi phát sinh trên toàn quãng đường vận chuyển trong một giờ là :  
0,0043 × 50 = 0,21 kg bụi/giờ = 58,33 mg/s

Ô nhiễm bụi tác động trên suốt tuyến đường vận chuyển. Tuy nhiên bụi có kích thước hạt lớn nên khả năng lắng đọng nhanh, phạm vi phát tán trong không khí hẹp và bụi chỉ phát sinh nhiều khi thời tiết khô hanh, có gió.

**b. Khí thải phát sinh từ hoạt động của dây chuyền sản xuất (công đoạn in hàn)**

Trong công đoạn in hàn, Nhà máy có sử dụng máy gia nhiệt (Reflow). Trong quá trình vận hành máy, với nguồn nhiệt sinh ra từ máy sẽ tạo điều kiện bay hơi một số hóa chất gây tác động đến môi trường không khí.

Các loại hóa chất được sử dụng trong công đoạn in hàn bao gồm: Keo, thanh hàn, dây hàn, với thành phần hóa học mỗi loại và lượng sử dụng được nêu chi tiết tại chương 1 báo cáo

Toàn bộ keo hàn sử dụng đều đi vào sản phẩm. Khí thải phát sinh trong công đoạn in hàn chủ yếu là dung môi bay hơi trong quá trình sử dụng. Trên thực tế, lượng dung môi bay hơi có thể chiếm đến 80% trên tổng thể tích sử dụng. Như vậy, với lượng sử dụng là 400 lit/tháng, tính toán được lượng Ethanol bay hơi khoảng 320 lit/tháng (1 tháng làm việc 26 ngày, mỗi ngày làm việc 2 ca, 8h/ca), như vậy trung bình mỗi giờ có khoảng 0,77 lit dung môi bay hơi. Với khối lượng riêng là 789 kg/m<sup>3</sup>, khối lượng Ethanol là khoảng 0,6 kg/h.

Với diện tích khu vực thực hiện công đoạn có sử dụng Ethanol là khoảng 500m<sup>2</sup>, chiều cao vùng làm việc khoảng 2m. Như vậy, thể tích bay hơi của Ethanol trong khu vực làm việc là 1000m<sup>3</sup>. Nồng độ tính toán lý thuyết đối với Ethanol là:  $0,6 \text{ kg} \times 10^6 : 1000\text{m}^3 = 600 \text{ mg/m}^3$

So sánh với QCVN 03:2019/BYT cho thấy nồng độ Ethanol trong môi trường làm việc vẫn nằm trong giá trị cho phép của quy chuẩn. Tuy nhiên, tiếp xúc trong thời gian dài, nếu không có biện pháp thu gom xử lý sẽ gây tác động trực tiếp đến công nhân lao động tại khu vực sản xuất. Cụ thể như sau:

- + Nếu tiếp xúc với mắt: gây kích ứng, bỏng rát
- + Nếu tiếp xúc với da: có thể gây khô da, nứt nẻ, bỏng rát hoặc viêm da
- + Nếu hít phải có thể gây nhức đầu, buồn nôn, hoa mắt chóng mặt

Ngoài ra, dung môi được xếp vào mức cảnh báo chất lỏng dễ cháy loại 2, có tính bắt lửa cao, độc hại khi hít phải, gây tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt.

- *Mức độ tác động:* Lớn
- *Đối tượng chịu tác động:* Công nhân viên làm việc tại nhà xưởng
- *Thời gian tác động:* Lâu dài, trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

### c. Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng

Công ty dự kiến sẽ sử dụng 03 máy phát điện dự phòng để dự phòng sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện.

Do sử dụng nhiên liệu là dầu DO nên khí thải máy phát điện chứa các chất gây ô nhiễm như bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, VOCs. Theo thông số kỹ thuật từ nhà cung cấp thiết bị, định mức tiêu thụ dầu khi chạy máy phát điện như sau:

**Bảng 3.10. Định mức tiêu thụ dầu DO cho máy phát điện**

Công suất hoạt động	Đơn vị	Dầu DO tiêu thụ (lit)
100% tải	Lít/giờ	58,1
75% tải	Lít/giờ	43,6
50% tải	Lít/giờ	30,0
25% tải	Lít/giờ	16,4

Tuy nhiên, Công ty chỉ dùng đến máy phát điện dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện đột ngột.

Dựa trên các hệ số tải lượng của tổ chức Y tế thế giới (WHO), tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện sử dụng dầu DO được tính toán và trình bày trong các bảng sau:

**Bảng 3.11. Tải lượng các chất ô nhiễm khí trong máy phát điện**

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số (kg/tấn nhiên liệu)	Tải lượng (kg/h)
1	Bụi	0,71	0,217
2	SO <sub>2</sub>	20S	0,003
3	NO <sub>x</sub>	9,62	2,940
4	CO	2.19	0,670
5	VOC	0,791	0,241

(Nguồn: WHO 1993 và tính toán tải lượng của đơn vị tư vấn hồ sơ ĐTM)

*Ghi chú:* Tính cho trường hợp hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05%

Theo số liệu tham khảo, nồng độ các chất ô nhiễm có trong khí thải máy phát điện như sau:

**Bảng 3.12. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện dự phòng**

TT	Chất gây ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm <sup>3</sup> )	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 1,0; Kv = 1,0)
1	Bụi	25,1	200
2	SO <sub>2</sub>	35,3	500
3	NO <sub>x</sub>	339,8	1.000
4	CO	77,4	1.000
5	VOC	27,9	-

**Nhận xét:**

- *Mức độ tác động:* Thấp. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện dự phòng nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1,0; Kv = 1,0.

- *Đối tượng chịu tác động:* Môi trường không khí khu vực nhà xưởng, sức khỏe của công nhân làm việc tại nhà xưởng

- *Thời gian tác động:* Không liên tục (chỉ hoạt động khi có sự cố về điện).

***d. Tác động do mùi phát sinh từ các nguồn khác***

***- Mùi tại khu vực kho chứa hóa chất***

Hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất của Dự án chủ yếu là các loại keo hàn, Ethanol, hóa chất làm sạch bề mặt. Bên cạnh đó, quá trình hoạt động của Nhà máy còn sử dụng một số loại hóa chất tẩy rửa (dùng để lau sàn), men vi sinh (bổ sung bề tự hoại). Toàn bộ hóa chất, vật tư được lưu giữ tại kho hóa chất thuộc khu A của lô đất thực hiện dự án. Trong quá trình lưu kho, các hóa chất nếu không được bảo quản trong điều kiện thích hợp sẽ có thể phát sinh hơi, mùi hóa chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân và gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

*Mức độ tác động:* Trung bình

**Đối tượng chịu tác động:** Môi trường không khí và sức khỏe công nhân đang làm việc tại khu vực xưởng A và B

**Thời gian tác động:** Trong suốt thời gian hoạt động của Dự án

**- Mùi phát sinh tại khu vực tập kết CTR sinh hoạt và khu vực nhà vệ sinh**

\* **Mùi phát sinh từ khu tập kết CTR sinh hoạt:**

Với tính chất của chất thải rắn sinh hoạt với thành phần chứa 70% các chất hữu cơ (thức ăn thừa, vỏ hoa quả, rau củ, ....) rất dễ phân hủy sinh học, đặc biệt trong điều kiện thời tiết nắng nóng như tại khu vực. Mặt khác, mùi hôi còn có thể phát sinh từ khu nhà vệ sinh do hiện tượng phân hủy kỵ khí tại các bể ngầm.

\* **Mùi phát sinh từ khu vực các nhà vệ sinh:**

Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt được xác định do quá trình phân hủy các chất hữu cơ gây mùi khó chịu. Thành phần các khí sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm: CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S, CO,... Trong đó, các khí gây mùi chủ yếu là: NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân hủy kỵ khí nước thải được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 3.13. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình lưu giữ rác thải**

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
1.	Allyl mercaptan	CH <sub>2</sub> =CH-CH <sub>2</sub> -SH	Mùi tỏi - cafe mạnh	0,00005
2.	Amyl mercaptan	CH <sub>3</sub> -(CH <sub>2</sub> ) <sub>3</sub> -CH <sub>2</sub> -SH	Khó chịu, hôi thối	0,0003
3.	Benzyl mercaptan	C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>2</sub> -SH	Khó chịu, mạnh	0,00019
4.	Crotyl mercaptan	CH <sub>3</sub> -CH=CH-CH <sub>2</sub> -SH	Hôi hám	0,000029
5.	Dimethyl sulfide	CH <sub>3</sub> -S-CH <sub>3</sub>	Thực vật thối rữa	0,0001
6.	Ethyl mercaptan	CH <sub>3</sub> CH <sub>2</sub> -SH	Bắp cải thối	0,0019
7.	Hydrogen sulfide	H <sub>2</sub> S	Trứng thối	0,00047
8.	Propyl mercaptan	CH <sub>3</sub> -CH <sub>2</sub> -CH <sub>2</sub> -SH	Khó chịu	0,000075
9.	Sulfua dioxide	SO <sub>2</sub>	Hăng, dị ứng	0,009
10.	Tert-butyl mercaptan	(CH <sub>2</sub> ) <sub>3</sub> C-SH	Hôi hám	0,00008
11.	Thiophenol	C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> SH	Thối, mùi tỏi	0,000062

(Nguồn: Matsis, E.Grigoropolou, 2001)

Mùi phát sinh gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường không khí xung quanh nhà máy, ảnh hưởng đến năng suất làm việc của người lao động. Chủ đầu tư cần có các biện pháp phòng ngừa phát tán ô nhiễm để hạn chế ảnh hưởng và đảm bảo mỹ quan tại Nhà máy.

**Mức độ tác động:** Thấp

**Đối tượng chịu tác động:** Môi trường không khí, đất tại khu vực tập kết; sức khỏe của công nhân làm việc tại các xưởng và công nhân của Công ty TNHH Lite On Hải và toàn bộ Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng), công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải.

Thời gian tác động: Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

### (3). Tác động của chất thải rắn thông thường

#### ✚ Nguồn phát sinh

- **Chất thải rắn sinh hoạt:** Dự án có hoạt động nấu ăn, toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt chỉ phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án. Thành phần: túi nilon, vỏ chai lọ,...

- **Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

+ Phát sinh từ quá trình sản xuất (thành phần gồm: găng tay, bao ngón, khẩu trang, xốp, nút, túi nilon, bì carton vụn thải,...)

+ Phát sinh từ hoạt động văn phòng (giấy, bì carton, kẹp giấy,...)

#### ✚ Đánh giá tác động

##### a. Tác động của chất thải rắn sinh hoạt

- **Lượng phát sinh:**

Theo định mức quy định tại QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trung bình là khoảng 1,3 kg/người/ngày (24h). Thời gian hoạt động của nhà máy là 2 ca/ngày, tương đương 16h/ngày, định mức tính toán tương đương là 0,43 kg/người

Tổng số công nhân viên làm việc tại Nhà máy là không đổi trong thời gian tới (8082 người). Như vậy, tổng khối lượng CTRSH phát sinh là:  $8082 \times 0,43 = 3.475,26$  kg/ngày. Thành phần chủ yếu trong CTR sinh hoạt gồm:

**Bảng 3.14. Thành phần rác thải sinh hoạt**

TT	Thành phần	Tỷ lệ	Khối lượng tính toán (kg/ngày)
1	Rác hữu cơ	70%	2.432,682
2	Nhựa và chất dẻo	3%	104,2578
3	Các chất khác	10%	347,526
4	Rác vô cơ	17%	590,7942
5	Độ ẩm	65-69%	-
6	Tỷ trọng	$0,178 \div 0,45$ tấn/m <sup>3</sup>	-
<b>Tổng khối lượng CTR sinh hoạt</b>			<b>498,8</b>

(Trịnh Thị Thanh, Nguyễn Khắc Kinh - Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại - NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội - 2005)

Trong thành phần rác thải sinh hoạt của dự án chủ yếu là các hợp chất hữu cơ và các loại bao bì khó phân hủy như PVC, PE, vỏ lon nước giải khát...

- **Mức độ tác động:** Trung bình

Hiện tại, Công ty đã có biện pháp thu gom hiệu quả chất thải rắn sinh hoạt và đã có Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt số 23-00916 ngày 10/10/2022 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành. Do đó tác động đến môi trường là không đáng kể nếu Công ty tiếp tục duy trì biện pháp quản lý như hiện nay.

- **Thời gian tác động:** Trong suốt quá trình hoạt động của Công ty

- Phạm vi tác động: Trong khuôn viên Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

**b. Tác động của chất thải rắn công nghiệp thông thường**

**- Lượng phát sinh:**

Trong giai đoạn hiện tại, khối lượng CTR phát sinh trung bình là 1.013.038 kg/năm, chủ yếu bao gồm các thành phần như: Rác thải văn phòng (giấy loại, VPP thải loại khác), thùng bìa carton, bao bì nilon thải,...

Toàn bộ chất thải rắn hiện tại đang được xử lý theo Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) số 22-03597 ngày 21/11/2022 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

Sau khi dự án nâng công suất, căn cứ theo khối lượng phát sinh hiện tại, theo quy mô công suất, khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy sẽ tăng lên theo tỷ lệ thuận, ước tính khoảng 2.026.076 kg/năm với thành phần và khối lượng như sau:

**Bảng 3.15. Dự kiến khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường**

tt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)		Nguồn phát sinh
		Hiện tại	Dự kiến sau khi nâng công suất	
1	Phế liệu (bìa phế liệu, gỗ phế liệu, sắt phế liệu, khay nhựa PET, viên bản mạch, nhựa tổng hợp, bao bì thải, ...)	657.099	1.314.198	Từ khu vực văn phòng, sản xuất
2	Nguyên vật liệu lỗi	24.775	49.550	Từ kho nguyên vật liệu
3	Chất thải công nghiệp phải xử lý	154.201	308.402	Tại khu vực sản xuất
4	Bùn thải tại bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ, bùn cặn từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải, bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải tập trung	176.963	353.926	Tại khu vực nhà vệ sinh và hệ thống xử lý nước thải
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>1.013.038</b>	<b>2.026.076</b>	

(Nguồn: Công ty TNHH Lite On Việt Nam)

**- Mức độ tác động:** Trung bình

Chất thải rắn của hoạt động sản xuất chủ yếu là giấy, bìa nếu không được thu gom xử lý mà thải ra môi trường xung quanh sẽ làm tăng độ đục của cống thoát nước mưa bề mặt xung quanh khu vực thực hiện dự án. Tuy nhiên, hiện nay Công ty đã và đang ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện việc thu gom vận chuyển và xử lý là Công

ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành, bên cạnh đó với thành phần của các chất thải rắn phát sinh có thể bán cho các đơn vị thu mua trong khu vực để tái sản xuất. Như vậy, có thể thấy tuy khối lượng chất thải rắn tương đối lớn nhưng nếu áp dụng phương án thu gom như trên, thì tác động đến môi trường được giảm đáng kể.

- *Thời gian tác động*: Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

- *Phạm vi tác động*: Trong khuôn viên Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, cục bộ tại khu vực tập kết các container chất thải của Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

### c. Tác động của chất thải nguy hại

#### ✚ Nguồn phát sinh

- Phát sinh từ hoạt động văn phòng: Hộp mực in thải, pin/ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang thải,...

- Phát sinh từ quá trình xử lý khí thải: Than hoạt tính đã qua sử dụng

- Phát sinh từ quá trình sản xuất: các loại bao bì đựng hóa chất, sản phẩm lỗi hỏng,...

#### ✚ Đánh giá tác động

##### - *Lượng phát sinh*:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động lau chùi, sửa chữa các máy móc, thiết bị sản xuất bao gồm dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn hỏng, bao bì cứng thải bằng nhựa, bao bì kim loại thải, keo. Theo thuyết minh dự án, ước tính khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh sau khi nâng công suất như sau:

**Bảng 3.16. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Sau khi nâng công suất (kg/năm)
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	58.555	117.110
2	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	07 01 10	35.276	70.552
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	613	1.226
4	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	53	106
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	158	316

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Sau khi nâng công suất (kg/năm)
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	73	146
7	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	53.928	107.856
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200	400
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.150	2.300
10	Nước lẫn dầu thải	17 05 05	3.112	6.224
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	2.413	4.826
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	7.549	15.098
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.200	4.400
14	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	2.891	5.782
15	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	50	100
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>168.221</b>	<b>336.442</b>

(Nguồn: Công ty TNHH Lite On Việt Nam)

- *Mức độ tác động:*

Các loại chất thải nguy hại nêu trên nếu không có biện pháp thu gom xử lý mà thải ra được môi trường đất thì sẽ tác động xấu đến môi trường đất như làm chai cứng đất, chết vi sinh vật trong đất, ảnh hưởng xấu đến thảm thực vật.

- *Phạm vi tác động:* Khu vực lưu giữ CTNH (thuộc Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng)

- *Thời gian tác động:* Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

### 3.2.1.2. Các tác động không liên quan đến chất thải

#### a. Tác động của tiếng ồn, độ rung

Giai đoạn Dự án đi vào hoạt động thì tiếng ồn, độ rung phát sinh chủ yếu là do các

nguồn sau:

- Tiếng ồn phát sinh do các hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và hoạt động vận chuyển sản phẩm phát sinh tiếng ồn liên tục.
- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các máy móc sản xuất phát sinh liên tục trong ca sản xuất, chủ yếu như: máy dập, máy gia nhiệt
- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện, các máy móc của phòng xử lý nước RO/DI phát sinh trong thời điểm hoạt động.

**Bảng 3.17. Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn**

STT	Độ ồn	Mức ảnh hưởng
1	$\leq 45$ dB (ban đêm) và $\leq 60$ dB (ban ngày)	Không gây hại
2	70 ÷ 80 dB	Gây mệt mỏi
3	95 ÷ 110 dB	Bắt đầu nguy hiểm
4	120 ÷ 140 dB	Có khả năng gây chấn thương

(Nguồn: Ô nhiễm môi trường không khí đô thị và KCN, Phạm Ngọc Đăng)

Mức độ tác động: Trung bình

Thời gian tác động: Trong suốt thời gian hoạt động của Dự án.

#### **b. Tác động của nhiệt độ**

##### **➤ Nguồn phát sinh**

- Phát sinh từ quá trình cộng hưởng nhiệt độ ngoài trời với kết cấu nhà xưởng
- Phát sinh từ quá trình sử dụng máy móc gia nhiệt của công đoạn sản xuất

##### **➤ Đánh giá tác động**

##### **- Nhiệt độ phát sinh từ quá trình cộng hưởng nhiệt độ**

Sự bê tông hoá do việc xây dựng các công trình trong khuôn viên nhà máy cũng làm cho không khí lưu thông kém hơn, nguyên nhân trên sẽ làm cho nhiệt độ cục bộ tăng lên.

Đối với các nhà xưởng mái lợp tôn, trong thời tiết mùa hè, cùng với việc tập trung nhiều phương tiện, nguyên vật liệu sản xuất, vận hành các thiết bị sẽ làm gia tăng nhiệt độ trong phạm vi Nhà máy. Nhiệt độ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người lao động. Việt Nam là nước có nền nhiệt độ nóng ẩm, kèm theo nhiệt độ cao dễ xuất hiện tại biến nguy hiểm cho người lao động như say nắng, mất nước, nhức đầu mệt mỏi vào thời điểm trời khô nóng.

Mức độ tác động: Trung bình

Đối tượng chịu tác động: Công nhân làm việc tại nhà máy

Thời gian tác động: Chủ yếu vào các ngày có thời tiết nắng nóng gay gắt

##### **- Nhiệt dư phát sinh từ quá trình sản xuất:**

Trong quá trình sản xuất của Dự án có công đoạn in hàn, sấy cùng hoạt động của các máy móc khác trong dây chuyền sản xuất. Nhiệt độ tỏa ra từ các nguồn này có thể làm nhiệt độ trong khu vực sản xuất tăng từ 2-3<sup>0</sup>C, nếu không được thông thoáng hợp lý thì nhiệt độ cao sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và làm giảm năng suất lao động của công nhân. Ở các nước nhiệt đới, nhiệt độ nóng ẩm kèm theo nhiệt độ cao dễ xuất hiện những tai biến nguy hiểm cho người lao động như: rối loạn điều hòa

nhiệt, say nắng, say nóng, mất nước, mất muối. Lượng muối mất có thể lên rất cao, tới 15 – 20g trong 24h. Nếu không được điều trị/bù đắp có thể gây các tai biến như: nhức đầu, mệt mỏi, nôn và đặc biệt là co rút cơ ngoài ý muốn.

*Mức độ tác động:* Trung bình

*Đối tượng chịu tác động:* Công nhân vận hành trực tiếp các máy móc nhiệt độ cao của công đoạn in hàn

*Thời gian tác động:* Trong suốt quá trình Dự án đi vào vận hành

### **c. Tác động đến kinh tế xã hội**

#### **- Tác động tích cực:**

+ Cung cấp cho thị trường các loại sản phẩm thiết bị linh kiện điện tử chất lượng cao

+ Tạo công ăn việc làm cho một bộ phận người lao động góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp ở địa phương, kéo theo đó là thúc đẩy phát triển dịch vụ, công nghiệp, thương mại tại địa phương.

+ Gia tăng nhu cầu sử dụng các hàng hóa sử dụng hàng ngày như: thực phẩm, đồ dùng,... Quá trình này sẽ làm tăng sức mua, tăng thu nhập cho một bộ phận người dân buôn bán tại khu vực dân cư gần khu vực Công ty.

+ Tăng nguồn ngân sách cho địa phương thông qua các khoản thuế.

#### **- Tác động tiêu cực:**

Bên cạnh những tác động tích cực về kinh tế - xã hội, hoạt động của Dự án cũng gây ra một số tác động tiêu cực như: Quá trình tập trung đông cán bộ công nhân viên có thể gây mất trật tự an ninh trong khu vực, gây xáo trộn đến cuộc sống của người dân ở khu vực lân cận.

*Mức độ tác động:* Thấp

*Thời gian tác động:* Thời gian hoạt động của Dự án

### **d. Tác động đến giao thông khu vực**

Khi Dự án đi vào hoạt động sẽ làm gia tăng mật độ giao thông đi lại trên tuyến đường ra vào KCN đi ra đường quốc lộ chính của khu vực, do các hoạt động kinh doanh, buôn bán, nhu cầu đi lại của công nhân lao động. Việc gia tăng mật độ giao thông tại các ngã ba, ngã tư, các trục đường chính của khu vực sẽ do hoạt động của dự án là nguyên nhân làm gia tăng nguy cơ ùn tắc, tai nạn giao thông, ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông trong khu vực.

Khi ùn tắc giao thông hoặc tai nạn giao thông xảy ra, có thể làm hư hỏng các phương tiện giao thông, gây thương tích hay nghiêm trọng hơn là gây thiệt mạng đối với người tham gia giao thông. Ngoài ra, sẽ ảnh hưởng đến quá trình lưu thông của người dân trong khu vực.

Do vậy chủ dự án phải có biện pháp để kiểm soát lưu lượng phương tiện tham gia giao thông ra vào dự án nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong khu vực.

*Mức độ tác động:* Thấp

*Thời gian tác động:* Thời gian hoạt động của Dự án.

### **e. Tác động đến hoạt động của các nhà máy trong KCN**

Hiện tại các nhà máy trong KCN đang hoạt động lân cận Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,

phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng bao gồm: Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam – nhà máy E, Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam) - CHEV, Công ty TNHH MTV Duckshin Housing Việt Nam.

Việc các dự án hoạt động trong phạm vi gần nhau sẽ có những tác động qua lại, làm phát tán cộng hưởng bụi và khí thải, nước thải vào môi trường, tiếng ồn, độ rung do hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu vực, phát sinh khối lượng lớn các loại chất thải rắn như đã được đánh giá gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí, làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của các công nhân lao động.

Gây ra tình trạng ách tắc giao thông khi mà hoạt động của các phương tiện ra vào dự án này trùng với hoạt động đi lại, kinh doanh của dự án khác gây bất đồng, mâu thuẫn giữa Chủ dự án này với các Chủ dự án khác. Do đó, cần có các giải pháp để đảm bảo an toàn giao thông khi lưu thông trên tuyến đường ra vào KCN và trục đường quốc lộ chính tại khu vực.

Quá trình đi vào hoạt động sẽ tập trung nhiều lao động từ vùng khác đến sẽ gây mâu thuẫn giữa các công nhân của dự án này với công nhân của dự án khác gây ra các tệ nạn xã hội, trộm cắp rượu chè nếu không có biện pháp quản lý công nhân viên.

Vì vậy, chủ dự án phải có biện pháp để giảm thiểu các tác động qua lại cộng hưởng giữa các dự án trong khu vực với nhau.

*Mức độ tác động:* Thấp

*Thời gian tác động:* Thời gian hoạt động của Dự án

### **g. Tác động hệ thống thoát nước của KCN**

Hoạt động sản xuất của nhà máy phát sinh các loại chất thải như nước thải (sản xuất, sinh hoạt), chất thải rắn. Nếu không có giải pháp thu gom xử lý triệt để các loại chất thải này sẽ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực dự án, đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống rãnh thoát nước xung quanh khu vực nhà máy, làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Đối với nước thải sinh hoạt chứa các thành phần chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng cao, các VSV... nếu không thu gom xử lý thải trực tiếp ra hệ thống thoát nước sẽ ảnh hưởng đến hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN.

Do đó, chủ dự án cần phải quan tâm đến các giải pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động của nhà máy, thu gom xử lý triệt để các loại chất rắn, nước thải phát sinh trước khi xả ra môi trường.

*Mức độ tác động:* Trung bình

*Thời gian tác động:* Thời gian hoạt động của Dự án

### **3.2.1.3. Các tác động do sự cố, rủi ro**

Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động ổn định, các sự cố xảy ra tương tự như giai đoạn hiện tại. Các sự cố có thể xảy ra được liệt kê như sau:

#### **a. Sự cố cháy nổ**

- Các nguyên nhân dẫn đến cháy nổ:

+ Sự cố cháy nổ có thể xảy ra tại các thiết bị như hệ thống dây điện... do bất cẩn trong vận hành, hư hỏng thiết bị quan trắc báo cháy hoặc chưa tuân thủ nghiêm ngặt các

quy định về phòng chống cháy. Các sự cố cháy thường diễn ra bất ngờ, có thể gây hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản.

+ Sự cố về thiết bị điện, dây điện, động cơ,... trong Nhà máy bị quá tải trong quá trình vận hành phát sinh nhiệt dẫn đến cháy nổ.

+ Sự cố cháy, nổ có thể xảy ra khi chập điện hoặc quá tải, sét đánh hoặc đứt dây, cộng với điều kiện thời tiết khô nóng... Sự cố cháy, nổ do điện chỉ xảy ra tại chỗ và trong thời gian ngắn, vì khi xảy ra sự cố các Role bảo vệ đặt tại trạm tự động ngắt mạch.

+ Tai nạn do điện giật có thể xảy ra bất ngờ do công nhân phải thường xuyên làm việc với các thiết bị, đường dây điện liên tục. Nguyên nhân chính do công nhân vận hành các trang thiết bị, máy móc không đúng quy định...

+ Sét là hiện tượng thiên nhiên thường xảy ra trước, trong và sau cơn dông do sự phóng điện giữa hai khối tích điện trái dấu. Khi sét đánh trúng có thể làm cháy công trình, máy móc, gây cháy các thiết bị dùng điện, gây thiệt hại về người và tài sản. Vì vậy, cần phải có biện pháp chống sét hiệu quả để hạn chế thiệt hại do sét gây ra.

+ Sự cố cháy nổ có thể phát sinh từ sự bất cẩn của con người, đặc biệt là tại khu vực gần khu vực sản xuất, vứt tàn thuốc lá bừa bãi, đưa các thiết bị, vật liệu dễ cháy vào trong phạm vi hoạt động của nhà máy,...

- *Đánh giá các tác động:*

+ Thiệt hại về tài sản do sự phá hủy của sự cháy nổ là rất lớn. Cháy nổ có thể hủy hoại tài sản có trong Nhà máy, gây thiệt hại về kinh tế cho Chủ dự án.

+ Ảnh hưởng đến sức khỏe và thiệt hại về tính mạng con người.

### ***b. Sự cố tai nạn lao động và ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân***

Sự cố về tai nạn lao động và ảnh hưởng sức khỏe của công nhân có thể xảy ra ở bất cứ lúc nào, trong đó các công đoạn nguy hiểm cần quan tâm là:

- Vận hành các phương tiện vận tải ra vào trong khuôn viên không hợp lý, máy móc thiết bị (máy móc sản xuất, xe chở nguyên liệu sản xuất,...) không được vận hành đúng kỹ thuật. Bóc xếp nguyên vật liệu, sản phẩm không đảm bảo,... là những nguyên nhân có thể xảy ra sự cố tai nạn lao động trực tiếp trong thời gian làm việc.

- Hoạt động bóc xếp sản phẩm của nhà máy nếu thực hiện không đảm bảo kỹ thuật, không đúng quy cách và công nhân không được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động có thể dẫn đến những chấn thương do rơi, rớt sản phẩm, trầy xước da do các cạnh sắc nhọn của tấm thép, dây kim loại,... Ngoài ra, bụi phát sinh còn có nguy cơ gây bệnh mãn tính về phổi nếu tác động lâu dài.

- Vận hành thiết bị điện: Nếu công nhân không chấp hành nghiêm chỉnh về an toàn sử dụng điện thì có thể xảy ra tai nạn bất cứ lúc nào, ở mức độ nhẹ người bị nạn có thể ảnh hưởng đến thần kinh, ở mức độ nặng có thể bị tử vong đồng thời làm ảnh hưởng đến cả dây chuyền sản xuất.

- Không được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ.

- Ý thức chấp hành nội quy an toàn lao động do Công ty đề ra không tốt.

Phạm

Tai nạn giao thông sẽ tác động trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng của công nhân

vận hành phương tiện cũng như người dân tham gia giao thông trên các tuyến đường vận chuyển, khu vực ra vào Nhà máy.

### ***c. Sự cố do hỏng hệ thống đường ống dẫn nước thải sản xuất vào hệ thống xử lý nước thải tập trung***

Sự cố này xảy ra có thể do một số nguyên nhân chủ quan như kỹ thuật vận hành hoặc chất liệu ống sau thời gian dài sử dụng... Khi hệ thống đường ống dẫn nước thải không đảm bảo kỹ thuật có thể làm rò rỉ nước thải chưa qua xử lý ra khu vực bên trong nhà xưởng, ảnh hưởng đến hệ thống đường điện, máy móc đang hoạt động trong xưởng. Đồng thời, khi có trường hợp phát tán nước thải chưa xử lý ra khu vực ngoài nhà xưởng sẽ gây tác động trực tiếp đến hệ thống thoát nước chung của Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng nói riêng và hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP Hải Phòng nói chung.

Nhận thấy các vấn đề có thể xảy ra đối với hệ thống ống dẫn nước thải, Công ty sẽ có biện pháp phòng ngừa như: lựa chọn vật liệu ống phù hợp với tính chất nước thải, thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống đường ống trước và sau mỗi ca làm việc.

### ***d. Sự cố rò rỉ khí hàn***

Hoạt động của Dự án có sử dụng thanh hàn, kem hàn, dây hàn cho quá trình in hàn sản phẩm. Bản chất kem hàn, thanh hàn, dây hàn có xếp loại tính cháy không đáng kể. Các tác nhân chính gây nứt/nổ thiết bị có thể do: tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát,...

Trong trường hợp có sự cố xảy ra, sẽ tác động trực tiếp đến công nhân viên nhà máy với các biểu hiện tiếp xúc như sau:

- Đường mắt: Gây phỏng lạnh, mờ mắt
- Đường da: Gây bỏng giộp, phỏng lạnh
- Đường tiêu hóa: Phỏng lạnh
- Đường thở: khó chịu, buồn nôn, nôn mửa, cảm giác ngứa ran, ngạt thở, đau thắt ruột

### ***e. Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất***

Dự án có sử dụng nhiều loại hóa chất, nếu không tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất có thể xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất. Mức độ ảnh hưởng tùy thuộc vào từng loại hóa chất sử dụng.

Trong quá trình bốc dỡ, sản xuất có thể xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất do các nguyên nhân sau:

- Hóa chất không được sắp xếp hợp lý, các hóa chất có khả năng gây ra phản ứng hóa học với nhau lại được bố trí gần nhau gây ra phản ứng hóa học không mong muốn, bố trí hóa chất gần cửa ra vào, không phân khu vực bố trí để khi thao tác khó lấy ra để sử dụng và sau khi sử dụng không để lại vị trí cũ.
- Công nhân bốc dỡ bất cẩn hoặc chưa được đào tạo về sử dụng an toàn hóa chất, không đeo dụng cụ bảo hộ lao động khi vận chuyển và sử dụng hóa chất.
- Quá trình vận chuyển hóa chất: xe chở hóa chất không đảm bảo được chức năng sử dụng, xe chở quá tải trọng, nhân viên chở hóa chất không nắm rõ nguồn gốc hóa chất, xe không có thiết bị chữa cháy hay thu gom hóa chất trong trường hợp tràn đổ, xe không có

thiết bị ràng hóa chất để cố định khi vận chuyển tránh tràn đổ trong quá trình vận chuyển.

- Bao bì hóa chất bị lỗi, không đảm bảo, nguồn gốc hóa chất không rõ ràng và bao bì lẫn hóa chất đều kém chất lượng, không đảm bảo được khả năng lưu trữ.

Sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất có thể xảy ra khi bao bì chứa hóa chất bị rách, thủng trong quá trình vận chuyển và bốc vác (do côn trùng cắn phá, do vật nhọn đâm rách thủng, thùng chứa có thể bị nứt vỡ do va chạm, do tác động cơ học, do thời gian sử dụng lâu, do chứa hóa chất không phù hợp (ăn mòn, phá hủy,...) với chất liệu làm vật chứa).

Xác suất xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất là rất thấp do các sản phẩm này được nhập khẩu có nguồn gốc nên bao bì đảm bảo về mặt kỹ thuật và công nhân làm việc tại Nhà máy là công nhân lành nghề.

Sự cố rò rỉ nguyên liệu dạng lỏng hay khí xảy ra những tác hại lớn bao gồm:

- Tác động về môi trường: Khi xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất sẽ làm phát tán hơi, khí độc vào môi trường không khí; làm phát tán hóa chất vào môi trường nước hoặc đất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng đến hệ sinh thái động thực vật; ảnh hưởng đến sức khỏe con người nếu tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm trên

- Tác động về con người và xã hội: Khi tiếp xúc với hơi hóa chất, khí độc phát tán trong môi trường không khí, nước sẽ gây phản ứng như kích ứng mắt, mũi, hệ hô hấp; trường hợp nặng có thể gây bỏng, suy hô hấp và có thể dẫn đến tử vong

- Tác động về kinh tế: gia tăng các chi phí khắc phục hậu quả do sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất gây ra; gây thiệt hại về tài sản và kinh tế cho doanh nghiệp.

#### **f. Sự cố kỹ thuật tại các khu vực sản xuất**

Hiện tại, trong quá trình hoạt động sản xuất, Nhà máy chưa gặp các sự cố liên quan đến dây chuyền sản xuất. Tuy nhiên, theo tham khảo mô hình hoạt động của một số dự án tương tự trong cùng tập đoàn, có một số sự cố có thể phát sinh trong quá trình vận hành dây chuyền sản xuất, cụ thể như sau:

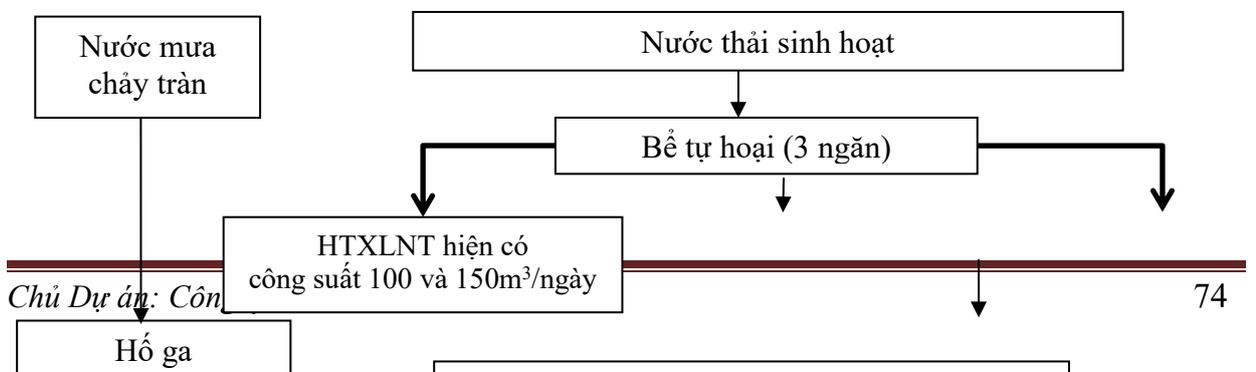
STT	Tên sự cố	Nguyên nhân	Tác động đến môi trường và sức khỏe người lao động
1	Dây chuyền ngừng hoạt động	Mất điện	Không
2	Hệ thống lọc nước ngừng hoạt động	Không bảo trì, thay cột lọc	Không
3	Hệ thống máy rửa kêu ồn	Không bảo dưỡng định kỳ	Không

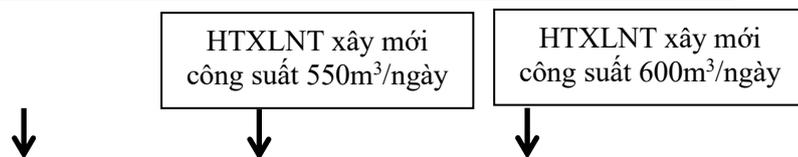
### **3.2.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện**

#### **3.2.2.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động liên quan đến chất thải**

##### **a. Đối với nước thải**

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bao gồm: nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn. Sơ đồ thu gom nước thải của Dự án như sau:





**Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải của Dự án**

**a.1. Đối với nước thải sinh hoạt**

Dự án khi đi vào hoạt động sẽ sử dụng nhà vệ sinh sẵn có tại từng công trình. Nước thải sinh hoạt phát sinh sẽ được thu gom chung về 03 bể tự hoại ba ngăn, đặt ngầm có tổng thể tích là 144m<sup>3</sup>, có sẵn tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Thông số kỹ thuật của các bể:

- Bể xây bằng gạch đặc dày 220mm, mác 50
- Trát vữa xi măng cát dày 10mm, mác 75
- Đáy đổ BTCT dày 150, mác 200
- Bê tông lót dày 100, mác 50

**Bảng 3.18. Các bể tự hoại đã được xây dựng**

STT	Vị trí bể tự hoại	Số lượng bể	Thể tích bể (m <sup>3</sup> )
1	Nhà bảo vệ 1 + lễ tân	01	3
2	Nhà ăn + nhà xe	01	3
3	Nhà bảo vệ 2	01	3
4	Nhà xưởng sản xuất 1	01	15
5	Nhà xưởng sản xuất 1	01	15
6	Nhà xưởng sản xuất 1	01	25
7	Nhà xưởng sản xuất 1	01	25
8	Nhà xưởng sản xuất 2	01	30
9	Nhà xưởng sản xuất 2	01	25
<b>Tổng thể tích</b>			<b>144</b>

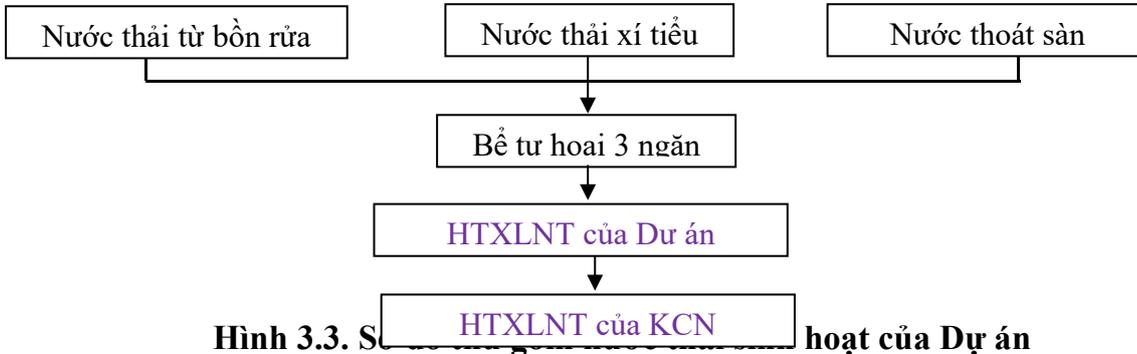
Số lượng nhà vệ sinh do Công ty TNHH Lite On Việt Nam quản lý và sử dụng là 08 WC (gồm 04 WC thuộc nhà xưởng 1, 02 WC thuộc nhà xưởng 2 và 01 WC tại nhà bảo vệ 1 + lễ tân, 01 WC tại nhà ăn + nhà để xe, 01 WC tại nhà bảo vệ 2)

Theo tính toán tại mục 3.2.1, lượng nước thải sinh hoạt của toàn dự án sau khi nâng công suất là 606,15 m<sup>3</sup>/ngày (được tính bằng 100% lượng nước cấp sử dụng). Như vậy, hệ thống bể tự hoại hiện có và hệ thống xử lý nước thải hoàn toàn đáp ứng được khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty TNHH Lite On Việt Nam

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ được dẫn về 04 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trước khi dẫn ra hố ga thoát nước thải chung của Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,

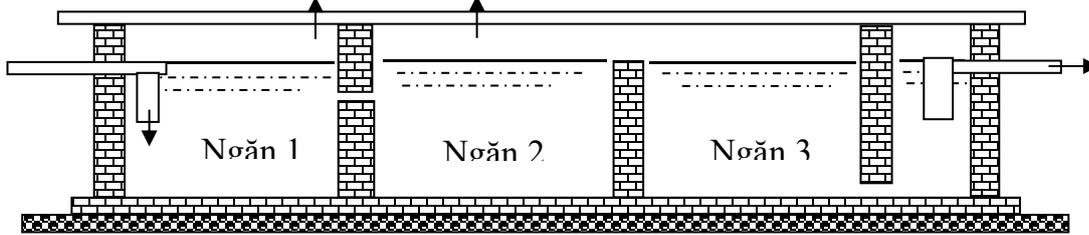
phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Công ty TNHH Lite On Việt Nam đã ký Thỏa thuận đầu nối nước thải số VSIP/W&S/LE/23102 ngày 15/03/2023 với Công ty TNHH KCN VSIP Hải Phòng (là chủ hạ tầng KCN VSIP Hải Phòng).

Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án

Bể tự hoại có 2 chức năng đồng thời: Lắng và phân hủy yếm khí cặn lắng với hiệu suất xử lý đạt 60 – 65%. Ở mỗi ngăn có những chức năng riêng biệt. Các chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí sẽ dễ bị phân hủy, một phần tạo ra các khí và các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau khi đi qua ngăn lắng 1 sẽ tiếp tục qua ngăn lắng 2 và 3. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ bể tự hoại ba ngăn xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại sẽ được thu về hố ga đầu nối của Nhà máy. Nước thải đảm bảo tiêu chuẩn thỏa thuận với KCN trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VISIP Hải Phòng.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả xử lý nước thải của bể tự hoại, dự án còn thường xuyên thực hiện một số biện pháp sau:

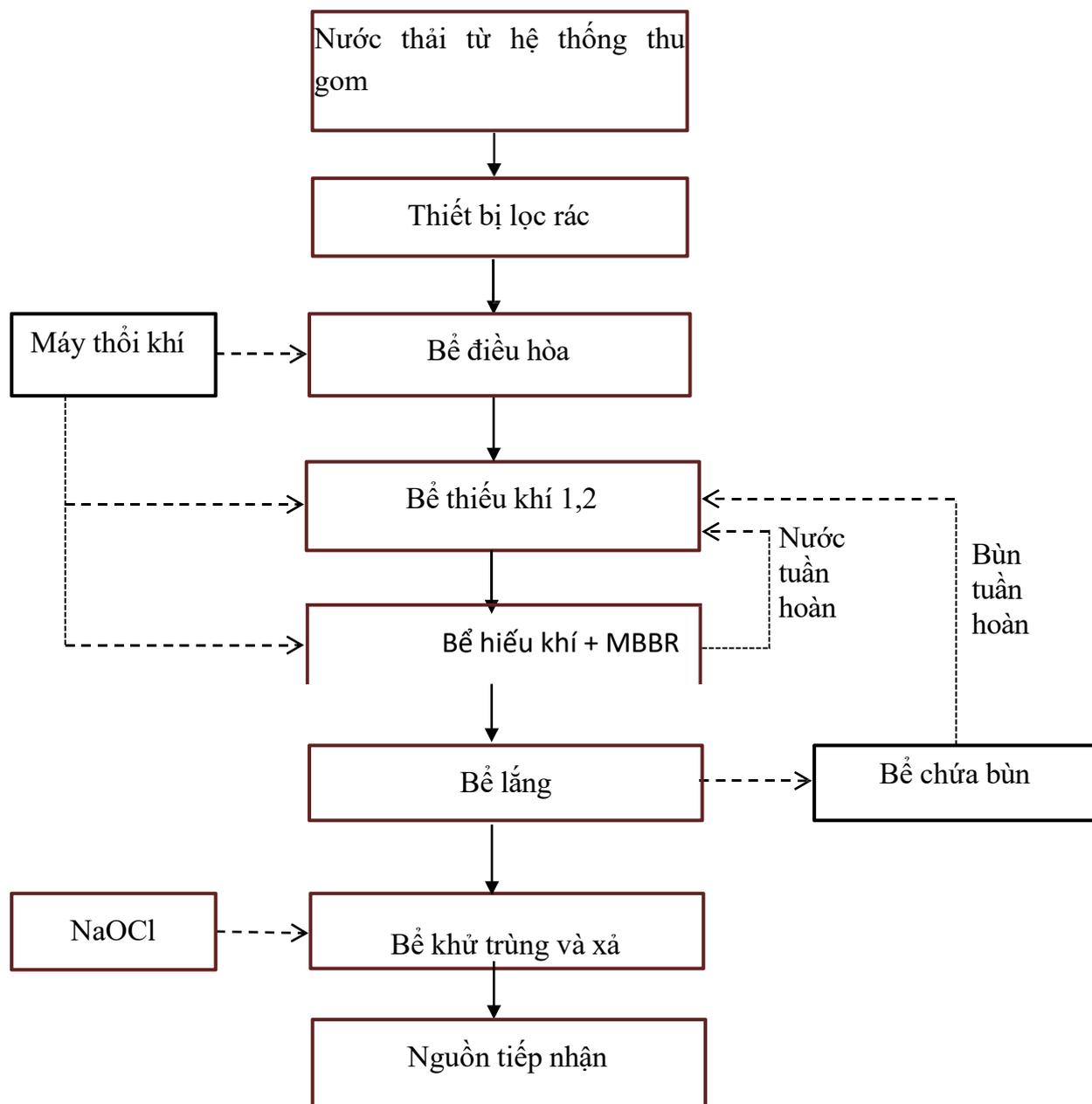
- + Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời
- + Định kỳ 03 tháng/01 lần, chủ dự án sẽ bổ sung chế phẩm vi sinh (EM/ Enchoice) vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình
- + Tránh không để rơi vãi hóa chất, dung môi hữu cơ, xà phòng, dầu máy xuống bể tự hoại. Các chất này có thể làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do đó làm giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại.

**\* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

- Số lượng: 01 hệ thống;

- Công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Nguyên lý hoạt động: Nước thải sinh hoạt phát sinh sau các công trình xử lý sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn) → Thiết bị lọc rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1,2 → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng → bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Hải Phòng. Được thể hiện tại sơ đồ như sau:



Thuyết minh quy trình:

+ Thiết bị lọc rác:

Nước thải thu vào hệ thống thu gom qua thiết bị lọc rác để loại bỏ rác có kích thước lớn rồi dẫn vào bể điều hòa.

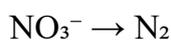
+ Tại bể điều hòa:

Cung cấp hệ thống sục khí thô để đảo đều nước thải, tránh lắng cặn. Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, đảm bảo cấp lưu lượng nước ổn định cho hệ xử lý sinh học phía sau.

+ Tại bể thiếu khí 1, 2:

Dùng hệ thống máy khuấy để đảo trộn nước thải. Tại bể này chủ yếu là xử lý hợp chất có chứa N và P thông qua quá trình khử nitrat và photphorit.

Quá trình khử nitrat xảy ra như sau:



Với quá trình photphorit hóa, chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là *Acinetobacter*. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất chứa photpho nhưng dễ phân hủy hơn đối với vi sinh vật hiếu khí. Bể thiếu khí được trang bị hệ thống khuấy chìm để đảm bảo trộn đều bùn và nước thải. Nhằm nâng hiệu quả của quá trình khử nitrat thì tại bể thiếu khí ngoài công đoạn khử nitrat này, tại bể thiếu khí có bổ sung dung dịch carbon để sử dụng đối với vi sinh vật phát triển, tăng hiệu quả xử lý Nitơ. Nước sau đó được dẫn sang bể hiếu khí.

+ Tại bể hiếu khí:

Xử lý BOD có trong nguồn nước. Quá trình này là quá trình sinh trưởng hiếu khí, chuyển hóa hợp chất hữu cơ thành sinh khối vi sinh vật, năng lượng, các chất trung gian và sản phẩm cuối cùng ở dạng khí ( $\text{CO}_2$ ) và nước. Quá trình xảy ra như sau:

Dùng vi sinh vật hiếu khí để xử lý hợp chất hữu cơ có trong nước thải, cung cấp khí  $\text{O}_2$  cho hệ vi sinh vật hiếu khí hoạt động để xử lý BOD. Quá trình oxy hóa hợp chất hữu cơ trong nước thải dưới tác dụng của hệ vi sinh vật hiếu khí được biểu diễn bởi phản ứng:



(Theo wastewater treatment - Biological and chemical processes - Second edition – 68 pages)

Dùng oxy trong không khí để oxy hóa các hợp chất hữu cơ có tan có trong nguồn nước thải đồng thời chuyển hóa hợp chất hữu cơ (chủ yếu là  $\text{CO}_2$ ) và các thành phần khác. Ngoài ra trong bể hiếu khí còn diễn ra quá trình Nitrat hóa, quá trình này xảy ra khi  $\text{NH}_4^+$  (N) được chuyển hóa thành  $\text{NO}_2^-$  bởi vi khuẩn *Nitrosomonas* và sau đó  $\text{NO}_2^-$  được chuyển thành  $\text{NO}_3^-$  bởi vi khuẩn *Nitrobacter*. Quá trình xảy ra như sau:



(Theo wastewater treatment - Biological and chemical processes - Second edition – 66 pages)

Trong quá trình xử lý này chủ yếu sử dụng chủng vi sinh vật: chủng VSV *Nitrosomonas*, *Nitrobacter*.

+ Tại bể lắng:

Sinh khối vi sinh vật sau khi hấp thụ các chất ô nhiễm được tách ra khỏi nước thải nhờ quá trình lắng tại bể lắng hóa lý. Phần nước trong được thu và đưa sang công đoạn

xử lý tiếp theo.

Bùn tách ra từ bể lắng một phần được tuần hoàn lại bể thiếu khí 1, 2 để bổ sung bùn hoạt tính cho quá trình xử lý thiếu khí và phần bùn dư được dẫn về ngăn chứa bùn của Nhà máy và định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

-Tại bể khử trùng:

Khử trùng nước thải bằng hóa chất NaOCl, tiêu diệt mầm bệnh, vi khuẩn, đạt yêu cầu đầu ra của khu công nghiệp.

Sau quá trình này nước thải bảo đảm đạt tiêu chuẩn đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung VSIP Hải Phòng cùng với nước thải HTXLNT công suất 150m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Toàn bộ nước thải tại hồ ga cuối cùng của nhà máy (điểm đầu nối với KCN VSIP giáp hàng rào phía Đông Bắc của nhà máy) sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước chung của KCN VSIP rồi chảy vào hệ thống XLNT tập trung của KCN VSIP. Điểm đầu nối được xây dựng và đầu nối theo đúng quy định của KCN

Đơn vị thiết kế - thi công: Công ty cổ phần Vilai Việt

Bảng. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

Tên bể	Thể tích (m <sup>3</sup> )	Kích thước (m)			Kết cấu
		Dài	Rộng	Cao	
Bể điều hòa	57,75	6	3,5	3	Bể ngầm, BTCT
Bể thiếu khí 1	25,44	3	3,2	3	Bể ngầm, BTCT
Bể thiếu khí 2	25,44	3	3,2	3	Bể ngầm, BTCT
Bể hiếu khí	75,9	5,5	4,6	3	Bể ngầm, BTCT
Bể lắng sinh học	26,55	3	2,95	3	Bể ngầm, BTCT
Bể khử trùng	11,505	1,3	2,95	3	Bể ngầm, BTCT
Bể bùn	21,45	5,5	1,3	3	Bể ngầm, BTCT

Bảng. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải công suất 150m<sup>3</sup>/ngày.đêm

STT	Tên máy	Số lượng	Thông tin kỹ thuật	Vị trí lắp đặt
1	Song chắn rác	01	-	Bể điều hòa
2	Bơm chìm	02	1,5kW	Bể điều hòa
3	Máy khuấy chìm	02	0,4kW	Bể thiếu khí
4	Máy thổi khí	02	5,5kW	Bể hiếu khí
5	Bơm tuần hoàn	01	1,5kW	Bể hiếu khí

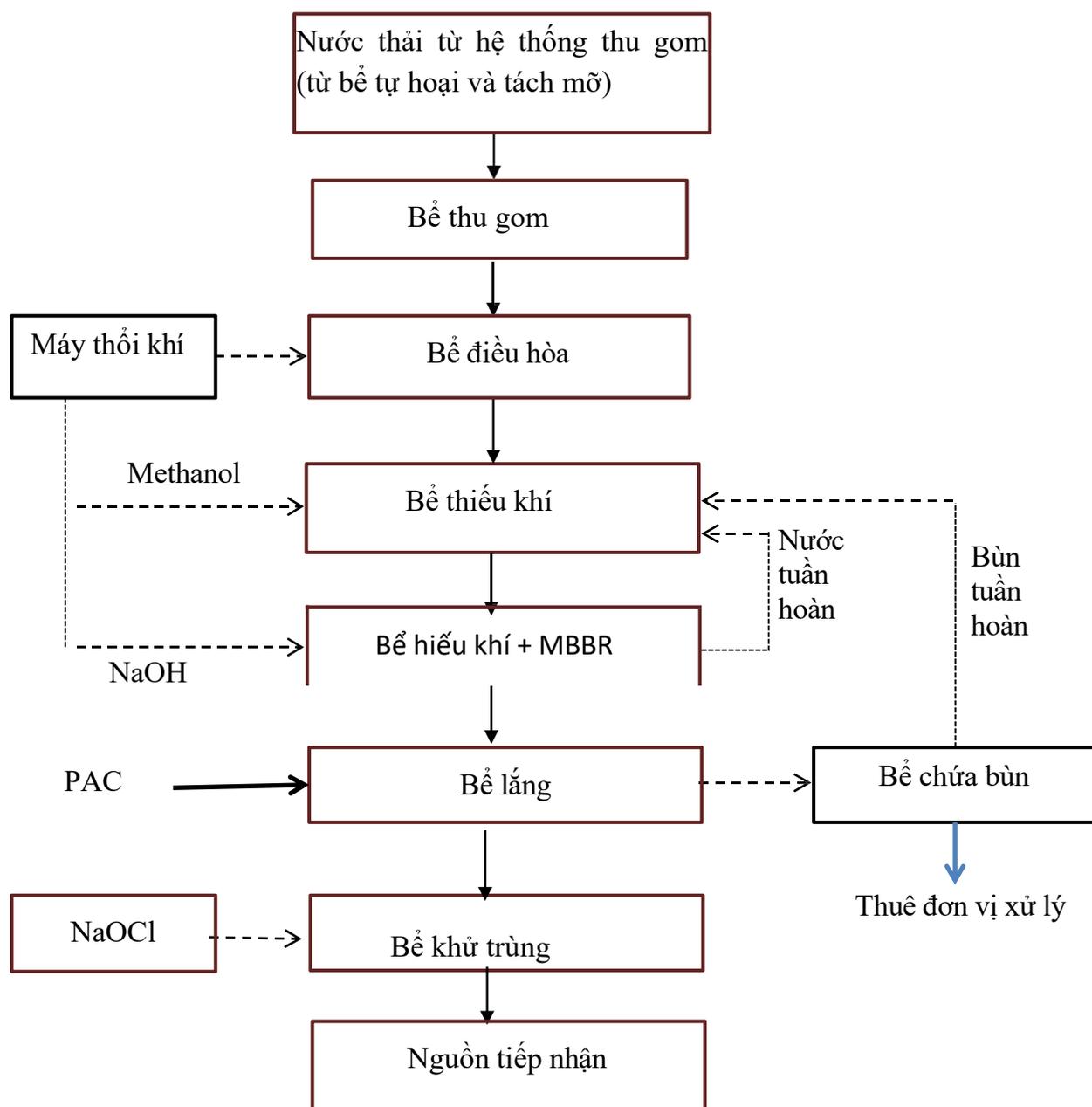
6	Bơm tuần hoàn bùn, nước	01	1,5kW	Bể lắng
7	Bơm chìm	02	1,5kW	Bể khử trùng
8	Bồn hóa chất	02	1m3/bồn	Nhà điều hành
9	Đồng hồ đo lưu lượng	01	-	Sau bể khử trùng

Bảng. Nhu cầu sử dụng hóa chất hệ thống xử lý nước thải 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

STT	Hóa chất	Mục đích sử dụng	Vị trí bổ sung	Khối lượng (tấn/năm)
1	Mật rỉ đường	Bổ sung nguồn carbon cho nước thải, cân bằng dinh dưỡng	Bể thiếu khí	0,75
2	Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub>	Điều chỉnh pH	Bể hiếu khí	1,12
3	NaOCl	Hóa chất khử trùng	Bể thiếu khí	0,11

**\* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

- Số lượng: 01 hệ thống;
- Công suất thiết kế 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm
- Nguyên lý hoạt động: Nước thải sinh hoạt phát sinh sau các công trình xử lý sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn) → Thiết bị lọc rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1,2 → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng → bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Hải Phòng. Được thể hiện tại sơ đồ như sau:



Thuyết minh quy trình:

+ Bể thu gom:

Nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, bể tách mỡ được thu gom về bể thu gom của hệ thống. Tại bể thu gom có bố trí song tách rác thô nhằm đảm bảo loại bỏ rác thải với kích thước lớn ra khỏi hệ thống xử lý nước. Nước thải được bơm từ bể thu gom vào bể điều hòa của hệ thống xử lý.

+ Bể điều hòa:

Bể điều hòa sinh học có nhiệm vụ hòa trộn nồng độ và điều hòa lưu lượng nước thải trước khi đưa vào cụm bể xử lý sinh học, đảm bảo tính ổn định của hệ thống. Trong bể điều hòa có tiến hành sục khí để hòa trộn đều nước thải và tránh tình trạng cặn lắng xảy ra. Ngoài ra, việc cung cấp oxy vào nước thải còn nhằm giảm mùi hôi thối của nước thải.

Nước từ bể điều hòa được bơm sang cụm bể xử lý sinh học A-O, được điều khiển

tự động bằng cảm biến mực nước.

+ Bể thiếu khí:

Các thành phần ô nhiễm chính trong nước thải như các chất hữu cơ (BOD<sub>5</sub>) và chất dinh dưỡng (N, P) được xử lý chủ yếu tại cụm bể xử lý sinh học thiếu khí (anoxic) và hiếu khí (oxic).

Ở bể thiếu khí xảy ra quá trình khử Nitơ. Quá trình khử Nitơ được thực hiện bởi các chủng vi sinh vật dị dưỡng sử dụng Nitrate làm chất nhận điện tử trong điều kiện thiếu khí có bổ sung nguồn carbon.

Quá trình khử Nitơ diễn ra theo cơ chế: ban đầu nhiều chủng vi khuẩn với những khả năng khác nhau tham gia vào quá trình phân giải các chất hữu cơ giải đoạn chuyển hóa Nitrate thành Nitrite. Một phần chất hữu cơ bị oxy hóa, một phần được đồng hóa vào sinh khối, một phần tham gia vào quá trình khử Nitơ.

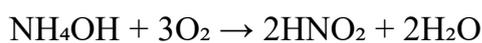
Trong bể thiếu khí bố trí máy khuấy chìm được lắp đặt nhằm đảm bảo sự đảo trộn đồng đều giữa bùn hoạt tính và nước thải.

Ngoài ra, tại bể thiếu khí có thể bổ sung Methanol) được bổ sung vào bể thiếu khí thông qua hệ thống định lượng nhằm tăng tỉ lệ C:N để đảm bảo quá trình đồng hóa Nitrat diễn ra hiệu quả.

+ Bể hiếu khí:

Trong bể hiếu khí diễn ra song song hai quá trình xử lý chất hữu cơ và quá trình Nitrat hóa.

- Quá trình xử lý các chất hữu cơ diễn ra dưới tác dụng của các vi sinh vật hiếu khí.
- Quá trình Nitrat hóa diễn ra nhờ vi sinh vật tự dưỡng hóa năng, trong đó có hai nhóm vi sinh vật quan trọng là Nitrosomonas và Nitrobacter. Trong điều kiện hiếu khí, các chủng vi sinh vật này sẽ oxy hóa hợp chất Amoni thành Nitrit và Nitrat theo phản ứng sau:



Do đặc điểm của hệ vi sinh vật hiếu khí trong hệ thống xử lý nước thải, ngoài khả năng phân hủy các hợp chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học thành các hợp chất đơn giản dễ chuyển hóa hơn, quá trình này còn có thể khử Nitơ.

+ Bể lắng:

Nước thải từ cụm bể AO chảy tràn sang bể lắng, tại đây diễn ra quá trình phân tách bùn thải với nước. Dưới tác dụng của trọng lực, bùn hoạt tính được rơi xuống đáy bể, phần nước trong được trung chuyển qua máng thu nước phía trên bể để đưa sang bể khử trùng. Hóa chất PAC (Polytetsu) được bổ sung giúp bông bùn keo tụ, dễ dàng lắng xuống đáy bể để đưa về bể chứa bùn.

Một phần lớn bùn hoạt tính sinh học sẽ được tuần hoàn về bể thiếu khí nhằm bổ sung cho quá trình xử lý. Một phần bùn dư được dẫn về bể chứa bùn. Bơm bùn được điều khiển tự động bằng thiết bị hẹn giờ, bùn dư được định kỳ hút ra bằng bơm bùn, được tập trung về bể chứa bùn trước khi được vận hành hút định kỳ.

+ Bể khử trùng:

Cơ nhiễm vi khuẩn gây bệnh Coliform. Hóa chất khử trùng là NaOCl được đưa vào bể khử trùng với thời gian tiếp xúc khoảng 30 phút đảm bảo hiệu quả khử trùng nước thải.

+ Bể chứa bùn:

Bùn dư sinh ra trong quá trình xử lý sinh học được đưa về bể chứa bùn và được định kỳ đưa đến nhà máy xử lý bùn của KCN bằng xe chuyên dụng.

+ Hệ thống điều khiển tự động:

Hệ thống điều khiển tự động được lập trình trên PLC LOGO đảm bảo hệ thống hoạt động tự động chính xác theo quy trình công nghệ, các thông số vận hành đã được tính toán và mô phỏng.

+ Đầu ra:

Nước thải sau xử lý đạt TC KCN VSIP Hải Phòng được bơm đẩy theo đường ống dẫn vào hệ thống đầu nối đầu mối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

Đơn vị thiết kế - thi công: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng 18.3

Bảng. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

Tên bể	Thể tích (m <sup>3</sup> )	Kích thước (m)			Kết cấu
		Dài	Rộng	Cao	
Bể điều hòa	50,52	4,1	3,6	4,1	Bể ngầm, BTCT
Bể thiếu khí	95,94	6,5	3,6	4,1	Bể ngầm, BTCT
Bể hiếu khí	85,61	5,8	3,6	4,1	Bể ngầm, BTCT
Bể lắng sinh học	53,14	3,6	3,6	4,1	Bể ngầm, BTCT
Bể khử trùng	14,76	1,0	3,6	4,1	Bể ngầm, BTCT
Bể bùn	22,14	1,5	3,6	4,1	Bể ngầm, BTCT

Bảng. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải công suất 100m<sup>3</sup>/ngày.đêm

STT	Tên máy	Số lượng	Đơn vị	Vị trí lắp đặt
1	Bồn hóa chất Methanol	01	Bộ	Nhà điều hành
2	Bồn hóa chất PAC	01	Bộ	Nhà điều hành
3	Bồn hóa chất NaOH	01	Bộ	Nhà điều hành
4	Hộp đo lưu lượng	01	Bộ	Bể điều hòa - thiếu khí
5	Hộp đo lưu lượng	01	Bộ	Bể hiếu khí - thiếu khí

6	Hộp đo lưu lượng	01	Bộ	Bể lắng - bể chứa bùn
7	Bơm chìm chuyển bậc nước thải	02	Cái	Bể điều hòa
8	Bơm chìm thoát nước thải	01	Cái	Bể lắng
9	Máy khuấy chìm	02	Bộ	bể khử trùng
10	Bơm định lượng Methanol	01	Bộ	Bể thiếu khí
11	Bơm định lượng PAC	01	Bộ	Nhà điều hành
12	Bơm định lượng (NaOH)	01	Bộ	Nhà điều hành
13	Máy thổi khí đặt cạn	02	Bộ	Nhà điều hành
14	Đĩa phân phối khí mịn	02	Cái	Bể điều hòa, bể hiếu khí
15	Tủ điện điều khiển	01	Bộ	Nhà điều hành
16	Thiết bị đo lưu lượng	01	Bộ	Sau bể khử trùng

Bảng. Nhu cầu sử dụng hóa chất hệ thống xử lý nước thải 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

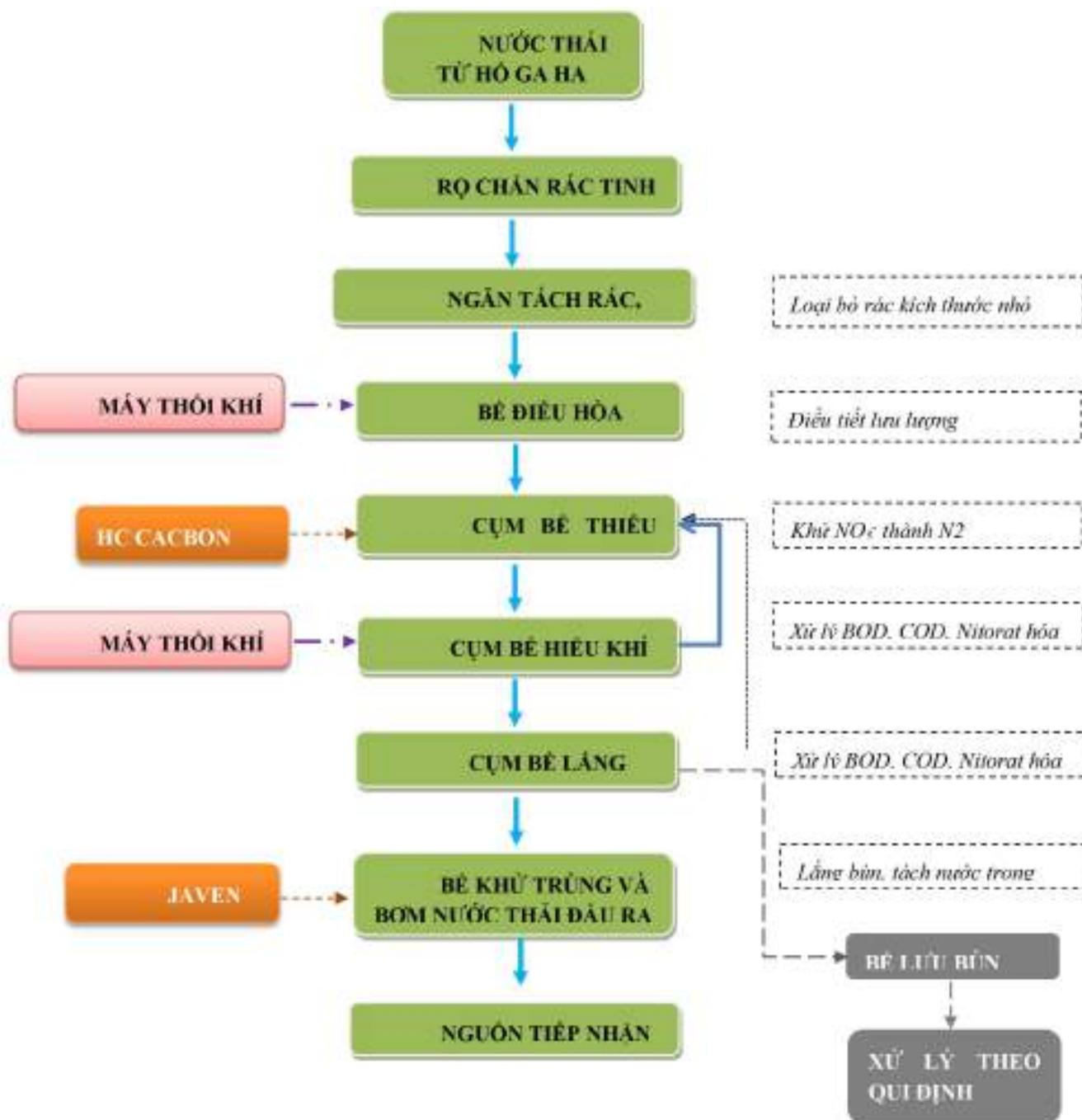
STT	Hóa chất	Mục đích sử dụng	Vị trí bổ sung	Khối lượng
1	Methanol	Bổ sung dinh dưỡng	Bể thiếu khí	9,09 lít/ngày
2	NaOH	Điều chỉnh pH	Bể hiếu khí	5,1 kg/ngày
3	PAC	Hóa chất keo tụ	Bể lắng	3 kg/ngày
4	NaOCl	Hóa chất khử trùng	Bể khử trùng	1,2 lít/ngày

**\* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 600 và 550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

- Số lượng: 02 hệ thống;

- Công suất thiết kế 550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Nguyên lý hoạt động của 2 hệ thống như nhau: Nước thải sinh hoạt phát sinh sau các công trình xử lý sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn) → Rọ chắn rác tinh → Ngăn tách rác, tách mỡ → Bể điều hòa → Cụm bể thiếu khí → Cụm bể hiếu khí → Bể lắng trong → bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Hải Phòng. Được thể hiện tại sơ đồ như sau:



Thuyết minh quy trình:

- Hệ thống chặn rác: Có nhiệm vụ tách rác có lẫn trong nước thải, để bảo vệ bơm cũng như các công trình xử lý phía sau.
- Bể gom đầu vào: tiếp nhận nước thải từ hệ thống thoát nước thải hạ tầng, có nhiệm vụ chia công suất cho 02 trạm xử lý nước thải cũ và mới, tạo lại cao trình mực nước cho cụm bể xử lý nước thải
- Bể điều hòa: Tiếp nhận nước thải, điều hòa lưu lượng, và nồng độ chất bẩn. Tại bể điều hòa có hệ thống bơm điều tiết lưu lượng và hệ thống đĩa phân phối khí dạng bọt thô có nhiệm vụ xáo trộn dòng nước thải, điều hòa nồng độ chất bẩn có trong nước thải, hoạt động theo tín hiệu của phao báo mực nước.

- Bể sinh học thiếu khí: Xử lý tổng hợp các chất ô nhiễm có chứa Nitơ. Tại đây, quá trình khử  $\text{NO}_3^-$  thành khí  $\text{N}_2$  được diễn ra trong môi trường thiếu khí,  $\text{NO}_3^-$  đóng vai trò chấp nhận Electron. Vi khuẩn thu năng lượng để tăng trưởng từ quá trình chuyển  $\text{NO}_3^-$  thành khí  $\text{N}_2$ . Nhằm đảm bảo hiệu suất làm việc của bể thiếu khí. Hệ thống phân phối khí thô được lắp đặt với nhiệm vụ xáo trộn dòng nước thải chảy vào bể với dòng tuần hoàn nước và tuần hoàn bùn cũng như đẩy mạnh quá trình khuếch tán  $\text{N}_2$  ra ngoài môi trường.

- Bể sinh học hiếu khí: Có nhiệm vụ xử lý triệt để các chất hữu cơ, nitrat hóa amoni. Hệ thống phân phối khí dạng bọt tinh được lắp đặt dưới bể xử lý tăng hiệu quả hòa tan oxy vào nước. Lượng oxy này có nhiệm vụ oxy hóa trực tiếp chất hữu cơ, một phần lượng oxy còn lại có nhiệm vụ trộn đều bùn hoạt tính với nước thải.

- Bể lắng trong: Loại bỏ các loại cặn lơ lửng, tách bùn, làm trong nước.

- Bể khử trùng + bơm đầu ra: Hóa chất khử trùng được hệ thống bơm định lượng, pha lẫn với nước thải sau bể lắng trong bể khử trùng với mục đích tiêu diệt mầm bệnh vi sinh vật có trong nước thải, tại đây có bố trí hệ thống sục khí bọt thô giúp cho việc đảo trộn hóa chất được tốt hơn. Bơm thoát nước thải sau xử lý ra mạng thoát và được giám sát lưu lượng bằng đồng hồ đo lưu lượng dạng cơ.

+ Đầu ra:

Nước thải sau xử lý đạt TC KCN VSIP Hải Phòng được bơm đẩy theo đường ống dẫn vào hệ thống đầu nối đầu mối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

Đơn vị thiết kế - thi công: Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Hà Đô

Bảng. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

Tên bể	Thể tích (m <sup>3</sup> )	Kích thước (m)			Kết cấu
		Dài	Rộng	Cao	
<b>I</b>	<b>Hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm</b>				
Bể điều hòa					Bể ngầm, BTCT
Bể thiếu khí					Bể ngầm, BTCT
Bể hiếu khí					Bể ngầm, BTCT
Bể lắng trong					Bể ngầm, BTCT
Bể khử trùng					Bể ngầm, BTCT
Bể bùn					Bể ngầm, BTCT
<b>II</b>	<b>Hệ thống xử lý nước thải công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm</b>				

Bể điều hòa					Bể ngầm, BTCT
Bể thiếu khí					Bể ngầm, BTCT
Bể hiếu khí					Bể ngầm, BTCT
Bể lắng trong					Bể ngầm, BTCT
Bể khử trùng					Bể ngầm, BTCT
Bể bùn					Bể ngầm, BTCT

**Bảng. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải công suất 550m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

T T	HẠ NG MỤC	THÔNG SỐ, QUY CÁCH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ, MODEL, HÃNG	ĐƠN VỊ	KHỐ I LƯỢNG
1. 1	Bơm thu gom	- Bơm chìm - Lưu lượng: 0,1m <sup>3</sup> / phút - Cột áp: 7m - Điện áp 3phase/380V/50 Hz - Công suất: 0,75kW	Đài Loan	Cái	2
1. 2	Khớp nối nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
1. 3	Bơm thu gom	- Kiểu: Bơm chìm nước thải - Công suất: 3.7 kw/ 380V - Qmax = 0.52 m <sup>3</sup> /min	Đài Loan	Cái	2

		- Hmax = 14 m			
1. 4	Khớp nổi nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
1. 5	Phao báo mực	Xuất xứ: F.A.E.S – Italy. - Loại: Phao quả (phao nổi); - Nhiệt độ vận hành: 50oC - Nhiệt độ bề chứa: -20 ÷ 80 ° C - Nguồn điện: 10(4)A/250V - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Kích thước 153x92x43 mm - Chiều dài dây phao: 5m	Italia	Cái	2
<b>2</b>	<b>BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI</b>				
2. 1	Rọ chắn rác	- Vật liệu: Inox sus304 - Kích thước: 500*500*400mm - Mất lưới: 10mm - Sợi lưới: 1mm - Đã bao gồm thanh trượt và xích kéo	HADO	Cái	1
2. 2	Bơm nước thải điều hòa	- Kiểu: Bơm chìm nước thải - Công suất: 2.2 kw/ 380V	Đài Loan	Cái	2

		- Qmax = 0.4 m3/min - Hmax = 10 m			
2. 3	Khớp nối nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
2. 4	Phao báo mực	Xuất xứ: F.A.E.S – Italy. - Loại: Phao quả (phao nổi); - Nhiệt độ vận hành: 50oC - Nhiệt độ bể chứa: -20 ÷ 80 ° C - Nguồn điện: 10(4)A/250V - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Kích thước 153x92x43 mm - Chiều dài dây phao: 3m	F.A.E.S - Italia	Cái	2
2. 5	Hệ thống sục khí đáy bể	- Loại: Đĩa thô; - Lưu lượng thiết kế: 5 - 10 m3/h;	Đức	Hệ	1
<b>3</b>	<b>Bể thiếu khí</b>				
3. 1	Máy khuấy chìm	- Đặc tính kỹ thuật: - Công suất: 0.75 kW/380V - Động cơ: 3 phase/380HZ	Đài Loan	Cái	2

3.2	Thanh dẫn hướng máy khuấy chìm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gia công chế tạo tại công trường</li> <li>- Vật liệu: Inox sus304</li> <li>- Giá đỡ máy khuấy chìm</li> <li>- Đã bao gồm: Xích kéo và Nở treo</li> </ul>	HADO	Cái	2
<b>4</b>	<b>BỂ HIẾU KHÍ</b>				
4.1	Bơm bùn tuần hoàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu: Bơm chìm nước thải</li> <li>- Công suất: 1.5 kw/ 380V</li> <li>- Qmax = 0.3 m<sup>3</sup>/min</li> <li>- Hmax = 10 m</li> </ul>	Đài Loan	Cái	2
4.2	Khớp nối nhanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Gang đúc sẵn</li> <li>- Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;</li> </ul>	Việt Nam	Cái	2
4.3	Hệ thống sục khí đáy bể dạng khí tinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính đĩa: 268 mm</li> <li>- Lưu lượng hoạt động: 1,5 - 8 m<sup>3</sup>/h</li> <li>- Lưu lượng max: 10m<sup>3</sup>/h</li> <li>- Kiểu nổi: Ren 3/4" NPT</li> </ul>	Đài Loan	Hệ thống	1
<b>5</b>	<b>BỂ LẮNG SINH HỌC</b>				
5.1	Bơm bùn bể lắng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu: Bơm chìm nước thải</li> <li>- Công suất: 0.75 kw/ 380V</li> <li>- Qmax = 0.19</li> </ul>	Đài Loan	Cái	2

*Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học*

		m3/min - Hmax = 8 m			
5. 2	Khớp nổi nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
5. 3	Ống lắng trung tâm	- Vật liệu: Inox sus304 - Kích thước: D*H = 500*1800mm - Đã bao gồm hệ giá đỡ bằng V50*5 Inox sus304, nở inox...	HADO	Hệ	1
5. 4	Hệ thống máng rãnh thu nước	- Chế tạo tại xưởng của Hà Đô - Vật liệu: Inox sus304 - Có khe điều chỉnh độ cao - Giá đỡ bằng Inox sus304	HADO	Hệ	1
<b>6</b>	<b>Thiết bị trong nhà điều hành</b>				

6.1	Máy thổi khí cạn	<p>*Đầu thổi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính ống xả: DN 50;</li> <li>- Phụ kiện kèm theo: Ống giảm thanh hút, Ống giảm thanh đẩy, van một chiều, belt cover, đồng hồ áp lực, pulley, cua-ro, khung đế, khớp nối mềm;</li> </ul> <p>*Động cơ điện 3 pha</p> <p>Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 4 Kw/3pha/ 380V;;</li> </ul> <p>* Đã bao gồm giá đỡ và hệ thống chống rung</p>	Taiwan	Cái	2
6.2	Máy thổi khí cạn	<p>*Đầu thổi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính ống xả: DN 80;</li> <li>- Phụ kiện kèm theo: Ống giảm thanh hút, Ống giảm thanh đẩy, van một chiều, belt cover, đồng hồ áp lực, pulley, cua-ro, khung đế, khớp nối mềm;</li> </ul> <p>*Động cơ điện 3 pha</p> <p>Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 7,5 Kw/3pha/ 380V;;</li> </ul> <p>* Đã bao gồm giá đỡ và hệ thống chống rung</p>	Taiwan	Cái	2
6.3	Bơm định lượng hóa chất	<p>Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưu lượng: 100lít/h;</li> </ul>	Hàn Quốc	Cái	4

		- Cột áp: 5m; - Công suất: 0.14 KW.			
6.4	Bồn nhựa 1000 lít:	- Nhựa nguyên sinh LLDPE - Bồn đứng - Thương hiệu: Tân Á	Việt Nam	Cái	2
6.5	Tủ điện điều khiển	- Tủ điện trong nhà - Vỏ tủ điện (thép sơn tĩnh điện) - Cầu chì, role, Aptomat, khởi động từ, vonke, apeke, đèn báo ... - Có lẫy chuyển: Auto, Man, Off	Việt Nam	Hệ	1
6.6	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải	- Loại chuyên dụng dùng cho nước thải - Đường kính: DN80 - Áp suất: PN16 - Kết nối dạng Bích	Malaysia	Cái	1
<b>A</b> <b>2</b>	<b>THIẾT BỊ MODUL II</b>				
<b>1</b>	<b>BỂ THIẾU KHÍ II</b>				
3.1	Máy khuấy chìm	- Đặc tính kỹ thuật: - Công suất: 0.75 kW/380V - Động cơ: 3 phase/380HZ	Đài Loan	Cái	2

3. 2	Thanh dẫn hướng máy khuấy chìm	- Gia công chế tạo tại công trường - Vật liệu: Inox sus304 - Giá đỡ máy khuấy chìm - Đã bao gồm: Xích kéo và Nở treo	HADO	Cái	2
<b>2</b>	<b>BỂ HIẾU KHÍ II</b>				
2. 1	Bơm bùn tuần hoàn	- Kiểu: Bơm chìm nước thải - Công suất: 0.75 kw/ 380V - Qmax = 0.19 m3/min - Hmax = 8 m	Đài Loan	Cái	2
2. 2	Khớp nối nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
2. 3	Hệ thống sục khí đáy bể dạng khí tĩnh	- Đường kính đĩa: 268 mm - Lưu lượng hoạt động: 1,5 - 8 m3/h - Lưu lượng max: 10m3/h - Kiểu nối: Ren 3/4" NPT	Đài Loan	Hệ thống	1
2. 4	Giá thể đệm di động	- Dạng cầu D50 - Màu đen - Số lượng 6000 quả/1m3	Việt Nam	m3	10
<b>3</b>	<b>BỂ LẮNG SINH HỌC II</b>				

3.1	Bơm bùn bể lắng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu: Bơm chìm nước thải</li> <li>- Công suất: 0.75 kw/ 380V</li> <li>- Qmax = 0.19 m3/min</li> <li>- Hmax = 8 m</li> </ul>	Đài Loan	Cái	2
3.2	Khớp nối nhanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Gang đúc sẵn</li> <li>- Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;</li> </ul>	Việt Nam	Cái	2
3.3	Ống lắng trung tâm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox sus304</li> <li>- Kích thước: D*H = 500*1800mm</li> <li>- Đã bao gồm hệ giá đỡ bằng V50*5 Inox sus304, nở inox...</li> </ul>	HADO	Hệ	1
3.4	Hệ thống máng răng thu nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chế tạo tại xưởng của Hà Đô</li> <li>- Vật liệu: Inox sus304</li> <li>- Có khe điều chỉnh độ cao</li> <li>- Giá đỡ bằng Inox sus304</li> </ul>	HADO	Hệ	1
3.5	Bơm thoát sau hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu: Bơm chìm nước thải</li> <li>- Công suất: 2.2 kw/ 380V</li> <li>- Qmax = 0.4 m3/min</li> <li>- Hmax = 10 m</li> </ul>	Đài Loan	Cái	2

3.6	Khớp nối nhanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Gang đúc sẵn</li> <li>- Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đên, ma ni, dây xích;</li> </ul>	Việt Nam	Cái	2
3.7	Phao báo mực	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xuất xứ: F.A.E.S – Italy.</li> <li>- Loại: Phao quả (phao nổi);</li> <li>- Nhiệt độ vận hành: 50oC</li> <li>- Nhiệt độ bể chứa: -20 ÷ 80 °C</li> <li>- Nguồn điện: 10(4)A/250V</li> <li>- Cấp độ bảo vệ: IP68</li> <li>- Kích thước 153x92x43 mm</li> <li>- Chiều dài dây phao: 5m</li> </ul>	Italia	Cái	2
<b>A</b> <b>3</b>	<b>HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI</b>				
1	Quạt hút khí thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưu lượng: 3500-4000 m<sup>3</sup>/h</li> <li>- Cột áp: 2000-1500 Pa</li> <li>- Công suất: 2.2kW</li> <li>- Điện áp: 3 pha/380V/50Hz</li> </ul>	Việt Nam	Cái	1
2	Tháp hấp phụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu thép sơn chống gỉ</li> <li>- DxH: 1000x2000mm</li> <li>- Chứa than hoạt tính NaOH</li> </ul>	Việt Nam	Gói	1

3	Nắp thăm kín mùi	- Vật liệu Composite hoặc gang - Kích thước: 800x800mm, dán gioăng cao su kín mùi - KN125	Việt Nam	Cái	17
---	------------------------	--	----------	-----	----

**Bảng. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải công suất 600m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

T T	HẠ NG MỤC	THÔNG SỐ, QUY CÁCH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ, MODEL, HÃNG	ĐƠN VỊ	KHÓ I LƯỢNG
<b>B 1</b>	<b>THIẾT BỊ MODUL I</b>				
<b>1</b>	<b>Bể thu gom nước thải</b>				
1, 1	Bơm thu gom	- Bơm chìm - Lưu lượng: 0,7m <sup>3</sup> / phút - Cột áp: 7m - Điện áp 3phase/380V/50 Hz - Công suất: 3,7kW	Đài Loan	Cái	2
1. 2	Khớp nối nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
1, 3	Bơm thu gom	- Bơm chìm - Lưu lượng: 0,1m <sup>3</sup> / phút - Cột áp: 7m - Điện áp 3phase/380V/50 Hz - Công suất: 0,75kW	Đài Loan	Cái	2

1, 4	Khớp nổi nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đên, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
1, 5	Phao báo mực	Xuất xứ: F.A.E.S – Italy. - Loại: Phao quả (phao nổi); - Nhiệt độ vận hành: 50oC - Nhiệt độ bề chứa: -20 ÷ 80 ° C - Nguồn điện: 10(4)A/250V - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Kích thước 153x92x43 mm - Chiều dài dây phao: 5m	Italia	Cái	2
<b>2</b>	<b>Bể điều hòa nước thải</b>				
2. 1	Rọ chắn rác	- Vật liệu: Inox sus304 - Kích thước: 500*500*400mm - Mắt lưới: 10mm - Sợi lưới: 1mm - Đã bao gồm thanh trượt và xích kéo	HADO	Cái	1
2. 2	Bơm nước thải điều hòa	- Kiểu: Bơm chìm nước thải - Công suất: 2.2 kw/ 380V - Qmax = 0.4 m3/min - Hmax = 10 m	Đài Loan	Cái	2

2. 3	Khớp nổi nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
2. 4	Phao báo mực	Xuất xứ: F.A.E.S – Italy. - Loại: Phao quả (phao nổi); - Nhiệt độ vận hành: 50oC - Nhiệt độ bể chứa: -20 ÷ 80 ° C - Nguồn điện: 10(4)A/250V - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Kích thước 153x92x43 mm - Chiều dài dây phao: 3m	F.A.E.S - Italia	Cái	2
2. 5	Hệ thống sục khí đáy bể	- Loại: Đĩa thô; - Lưu lượng thiết kế: 5 - 10 m3/h;	Đài Loan	Hệ	1
<b>3</b>	<b>Bể thiếu khí</b>				
3. 1	Máy khuấy chìm	- Đặc tính kỹ thuật: - Công suất: 0.75 kW/380V - Động cơ: 3 phase/380HZ	Đài Loan	Cái	2
3. 2	Thanh dẫn hướng máy khuấy chìm	- Gia công chế tạo tại công trường - Vật liệu: Inox sus304 - Giá đỡ máy khuấy chìm	HADO	Cái	2

		- Đã bao gồm: Xích kéo và Nở treo			
<b>4</b>	<b>BỂ HIẾU KHÍ</b>				
4.1	Bơm bùn tuần hoàn bể lắng	- Kiểu: Bơm chìm nước thải - Công suất: 1.5 kw/ 380V - Qmax = 0.3 m3/min - Hmax = 10 m	Đài Loan	Cái	2
4.2	Khớp nối nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
4.3	Hệ thống sục khí đáy bể dạng khí tinh	- Đường kính đĩa: 268 mm - Lưu lượng hoạt động: 1,5 - 8 m3/h - Lưu lượng max: 10m3/h - Kiểu nối: Ren 3/4" NPT	Đài Loan	Hệ thống	1
<b>5</b>	<b>BỂ LẮNG SINH HỌC</b>				
5.1	Bơm bùn bể lắng	- Kiểu: Bơm chìm nước thải - Công suất: 0.75 kw/ 380V - Qmax = 0.19 m3/min - Hmax = 8 m	Đài Loan	Cái	2
5.2	Khớp nối nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm	Việt Nam	Cái	2

		trên, ngâm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;			
5. 3	Ống lắng trung tâm	- Vật liệu: Inox sus304 - Kích thước: D*H = 500*1800mm - Đã bao gồm hệ giá đỡ bằng V50*5 Inox sus304, nở inox...	HADO	Hệ	1
5. 4	Hệ thống máng rãnh thu nước	- Chế tạo tại xưởng của Hà Đô - Vật liệu: Inox sus304 - Có khe điều chỉnh độ cao - Giá đỡ bằng Inox sus304	HADO	Hệ	1
<b>6</b>	<b>Thiết bị trong nhà điều hành</b>				
6. 1	Máy thổi khí cạn 1	*Đầu thổi - Đường kính ống xả: DN 50; - Phụ kiện kèm theo: Ống giảm thanh hút, Ống giảm thanh đẩy, van một chiều, belt cover, đồng hồ áp lực, pulley, cua-ro, khung đế, khớp nối mềm; *Động cơ điện 3 pha Đặc tính kỹ thuật: - Công suất: 4 Kw/3pha/ 380V;; * Đã bao gồm giá đỡ và hệ thống chống rung	Taiwan	Cái	2

6. 2	Máy thổi khí cạn 2	<p>*Đầu thổi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính ống xả: DN 80;</li> <li>- Phụ kiện kèm theo: Ống giảm thanh hút, Ống giảm thanh đẩy, van một chiều, belt cover, đồng hồ áp lực, pulley, cua-ro, khung đế, khớp nối mềm;</li> <li>*Động cơ điện 3 pha</li> </ul> <p>Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 7,5 Kw/3pha/ 380V;;</li> <li>* Đã bao gồm giá đỡ và hệ thống chống rung</li> </ul>	Taiwan	Cái	2
6. 3	Bơm định lượng hóa chất	<p>Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưu lượng: 100lít/h;</li> <li>- Cột áp: 5m;</li> <li>- Công suất: 0.14 KW.</li> </ul>	Hàn Quốc	Cái	4
6. 4	Bồn nhựa 1000 lít:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhựa nguyên sinh LLDPE</li> <li>- Bồn đứng</li> <li>- Thương hiệu: Tân Á</li> </ul>	Việt Nam	Cái	2
6. 5	Tủ điện điều khiển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tủ điện trong nhà</li> <li>- Vỏ tủ điện (thép sơn tĩnh điện)</li> <li>- Cầu chì, role, Aptomat, khởi động từ, vonke, apeke, đèn báo ...</li> <li>- Có lẫy chuyển:</li> </ul>	Việt Nam	Hệ	1

		Auto, Man, Off			
6.6	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại chuyên dụng dùng cho nước thải</li> <li>- Đường kính: DN80</li> <li>- Áp suất: PN16</li> <li>- Kết nối dạng Bích</li> </ul>	Malaysia	Cái	1
<b>B</b>	<b>THIẾT BỊ MODUL II</b>				
<b>2</b>	<b>BỂ THIẾU KHÍ II</b>				
1	<b>BỂ THIẾU KHÍ II</b>				
1.1	Máy khuấy chìm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc tính kỹ thuật:</li> <li>- Công suất: 0.75 kW/380V</li> <li>- Động cơ: 3 phase/380HZ</li> </ul>	Đài Loan	Cái	2
1.2	Thanh dẫn hướng máy khuấy chìm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gia công chế tạo tại công trường</li> <li>- Vật liệu: Inox sus304</li> <li>- Giá đỡ máy khuấy chìm</li> <li>- Đã bao gồm: Xích kéo và Nở treo</li> </ul>	HADO	Cái	2
<b>2</b>	<b>BỂ HIẾU KHÍ II</b>				
2.1	Bơm bùn tuần hoàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu: Bơm chìm nước thải</li> <li>- Công suất: 1.5 kw/ 380V</li> <li>- Qmax = 0.3 m3/min</li> <li>- Hmax = 10 m</li> </ul>	Đài Loan	Cái	2

2. 2	Khớp nối nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
2. 3	Hệ thống sục khí đáy bể dạng khí tinh	- Đường kính đĩa: 268 mm - Lưu lượng hoạt động: 1,5 - 8 m <sup>3</sup> /h - Lưu lượng max: 10m <sup>3</sup> /h - Kiểu nối: Ren 3/4" NPT	Đài Loan	Hệ thống	1
2, 4	Giá thể đệm di động	- Dạng cầu D50 - Màu đen - Số lượng 6000 quả/1m <sup>3</sup>	Việt Nam	m <sup>3</sup>	10
3	<b>BỂ LẮNG SINH HỌC II</b>				
3. 1	Bơm bùn tuần hoàn bể lắng	- Kiểu: Bơm chìm nước thải - Công suất: 0.75 kw/ 380V - Qmax = 0.19 m <sup>3</sup> /min - Hmax = 8 m	Đài Loan	Cái	2
3. 2	Khớp nối nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
3. 3	Ống lắng trung tâm	- Vật liệu: Inox sus304 - Kích thước: D*H = 500*1800mm	HADO	Hệ	1

		- Đã bao gồm hệ giá đỡ bằng V50*5 Inox sus304, nở inox...			
3.4	Hệ thống máng rãnh thu nước	- Chế tạo tại xưởng của Hà Đô - Vật liệu: Inox sus304 - Có khe điều chỉnh độ cao - Giá đỡ bằng Inox sus304	HADO	Hệ	1
3.5	Bơm thoát sau hệ thống	- Kiểu: Bơm chìm nước thải - Công suất: 2.2 kw/ 380V - Qmax = 0.4 m3/min - Hmax = 10 m	Đài Loan	Cái	2
3.6	Khớp nối nhanh	- Vật liệu: Gang đúc sẵn - Đã bao gồm: chân đế, ngàm trên, ngàm dưới, bulong, long đen, ma ni, dây xích;	Việt Nam	Cái	2
3.7	Phao báo mực	Xuất xứ: F.A.E.S – Italy. - Loại: Phao quả (phao nổi); - Nhiệt độ vận hành: 50oC - Nhiệt độ bể chứa: -20 ÷ 80 °C - Nguồn điện: 10(4)A/250V - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Kích thước	Italia	Cái	2

		153x92x43 mm - Chiều dài dây phao: 5m			
<b>B 3</b>	<b>HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI</b>				
1	Quạt hút khí thải	- Lưu lượng: 3500-4000 m <sup>3</sup> /h - Cột áp: 2000-1500 Pa - Công suất: 2.2kW - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz	Việt Nam	Cái	1
2	Tháp hấp phụ	- Vật liệu thép sơn chống gỉ - DxH: 1000x2000mm - Chứa than hoạt tính NaOH	Việt Nam	Gói	1
3	Nắp thăm kín mùi	- Vật liệu Composite hoặc gang - Kích thước: 800x800mm, dán gioăng cao su kín mùi - KN125	Việt Nam	Cái	17

Bảng. Nhu cầu sử dụng hóa chất hệ thống xử lý nước thải 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

STT	Hóa chất	Mục đích sử dụng	Vị trí bổ sung	Khối lượng
1	Javen	Hóa chất khử trùng	Bể khử trùng	36,23 kg/ngày.đêm

**a.2. Đối với nước thải công nghiệp (tuần hoàn không phát sinh)**

Theo tính toán, trong giai đoạn Dự án nâng công suất, tổng lượng nước cấp nước làm mát phát sinh là 15 m<sup>3</sup>/ngày (không phát sinh, định kỳ bổ sung 2,5m<sup>3</sup> do thất thoát, bay hơi).

### **a.3. Đối với nước mưa chảy tràn**

Nhà máy đã được đầu tư xây dựng hệ thống cống rãnh ngầm đạt tiêu chuẩn, bố trí xung quanh các nhà xưởng, nhà văn phòng và lối đi để thoát nước ra mương thải, hố ga bên ngoài Nhà máy, đảm bảo nước mưa chảy tràn sẽ được tiêu thoát nhanh kể cả khi có mưa to kéo dài. Hiện trạng thu gom và thoát nước mưa tại Nhà máy như sau:

- Nước mưa mái được thu gom về các ống nhựa PVC D110 qua rãnh thoát rộng khoảng D300-800, chảy xuống đường nội bộ và thu gom về các hố ga lắng cặn
- Nước mưa trên mặt sân vườn và đường nội bộ được thu gom về hệ thống hố ga lắng cặn sau đó toàn bộ nước mưa của Dự án được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp.

Bên cạnh đó, hiện nay trong quá trình hoạt động, chủ dự án đã và đang thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước mưa chảy tràn như: định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống dẫn nước mưa, các rãnh thoát nổi, các hố ga thoát nước mưa trung bình 01 tháng/lần hoặc tăng tần suất tùy vào tình hình thực tế.

Trong thời gian tới, sau khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động, ngoài việc duy trì các biện pháp đang áp dụng như hiện nay, chủ dự án cũng sẽ thường xuyên kiểm tra phát hiện hỏng hóc để sửa chữa kịp thời và đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa, không để các loại rác thải xâm nhập vào đường thoát nước.

### **b. Đối với bụi và khí thải**

Để hạn chế tác động của bụi, khí thải, nhiệt và mùi đến môi trường, Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

#### **b.1. Từ hoạt động giao thông ra/vào Dự án**

Trong giai đoạn hiện tại, chủ dự án đã và đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu được đánh giá là đơn giản và dễ thực hiện, có hiệu quả. Vì vậy, khi dự án mở rộng nâng công suất và đi vào vận hành ổn định, Chủ dự án sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu như đang thực hiện, cụ thể như sau:

- Đối với các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm yêu cầu xe chạy đúng tốc độ, chở đúng tải trọng quy định;
- Không cho xe nổ máy khi giao/nhận hàng;
- Cán bộ, công nhân viên hoặc các nhân viên nhà thầu đến giao nhận tài liệu không được đi xe máy trong khuôn viên nhà máy, tuân thủ quy định chung: ra vào nhà xe phải tắt máy, dắt xe;
- Chỉ sử dụng các phương tiện giao thông, vận tải đã được qua kiểm định đạt tiêu chuẩn khí thải, tiếng ồn theo đúng quy định
  - Định kỳ tiến hành bảo dưỡng phương tiện
  - Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý
  - Bố trí công nhân thường xuyên vệ sinh, thu gom rác thải, phun nước trên đường nội bộ, sân bãi,...

#### **b.2. Từ hoạt động của các máy móc sản xuất (tại xưởng tầng 2,3 nhà A và tầng 3, 4 nhà B và khu vực ép phun nhựa)**

**b.2.1. Đối với khí phát sinh từ công đoạn sản xuất tại tầng 2 - nhà A:**

Để đảm bảo khí phát sinh từ quá trình sản xuất hàn đối lưu, lò gia nhiệt, máy phun chất trợ hàn, lò hàn sóng, may hàn thiếc tay, khu vực sửa chữa, khu vực làm sạch có thành phần gồm hơi hàn, thiếc được thu gom về các họng hút, qua ống thu gom, dưới tác dụng của quạt hút (gồm 03 quạt công suất 40.000m<sup>3</sup>/h/1 quạt) thoát ra ống thoát khí vượt mái của nhà xưởng, cách mặt đất 10m.

Quy trình xử lý khí thải 120.000 m<sup>3</sup>/h như sau: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → quạt hút → tấm lọc than hoạt tính → ống thoát khí.

**b.2.2. Đối với khí phát sinh từ công đoạn sản xuất tại tầng 3 - nhà A:**

Để đảm bảo khí phát sinh từ quá trình sản xuất hàn đối lưu, lò gia nhiệt, máy phun chất trợ hàn, lò hàn sóng, may hàn thiếc tay, khu vực sửa chữa, khu vực làm sạch có thành phần gồm hơi hàn, thiếc được thu gom về các họng hút, qua ống thu gom, dưới tác dụng của quạt hút (gồm 03 quạt công suất 40.000m<sup>3</sup>/h/1 quạt (2 quạt hoạt động chính, 1 quạt dự phòng)) thoát ra ống thoát khí vượt mái của nhà xưởng, cách mặt đất 10m.

Quy trình xử lý khí thải 80.000 m<sup>3</sup>/h như sau: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → quạt hút → tấm lọc than hoạt tính → ống thoát khí.

**b.2.3. Đối với khí phát sinh từ công đoạn sản xuất tại tầng 3, 4 - nhà B:**

Để đảm bảo khí phát sinh từ quá trình sản xuất tầng 3, 4 nhà B có thành phần gồm hơi hàn, thiếc được thu gom về các họng hút, qua ống thu gom, dưới tác dụng của quạt hút (gồm 03 quạt công suất 40.000m<sup>3</sup>/h/1 quạt (2 quạt hoạt động chính, 1 quạt dự phòng)) thoát ra ống thoát khí vượt mái của nhà xưởng, cách mặt đất 10m.

Quy trình xử lý khí thải 80.000 m<sup>3</sup>/h như sau: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → quạt hút → tấm lọc than hoạt tính → ống thoát khí.

**b.2.4. Đối với khí phát sinh từ công đoạn ép phun nhựa tại tầng 1 - nhà xưởng B:**

Để đảm bảo khí phát sinh từ quá trình sản xuất tầng 1 - nhà B (máy ép phun nhựa) được thu gom về các họng hút, qua ống thu gom, dưới tác dụng của quạt hút (gồm 02 quạt công suất 34.000m<sup>3</sup>/h/1 quạt (1 quạt hoạt động chính, 1 quạt dự phòng)) thoát ra ống thoát khí vượt mái của nhà xưởng, cách mặt đất 10m.

Quy trình xử lý khí thải 34.000 m<sup>3</sup>/h như sau: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → quạt hút → tấm lọc than hoạt tính → ống thoát khí

**b.3. Đối với nhiệt dư**

Để cải thiện yếu tố nhiệt độ, hiện tại chủ dự án đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp điều hòa không khí trong nhà xưởng.
- Khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất được chủ dự án bố trí thu gom qua chụp hút, dẫn về hệ thống các filter lọc khí của cụm thiết bị lọc và điều hòa không khí nhà xưởng có bố trí lớp than hoạt tính trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Trong thời gian tới, khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng các biện pháp nêu trên.

**b.4. Đối với mùi từ khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt và khu nhà vệ sinh**

Đối với các tác động do mùi phát sinh, chủ dự án đã và đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Bố trí thu gom rác thải sinh hoạt vào các thùng chứa kín, có nắp đậy bằng vật liệu HDPE. Hiện tại, tại các vị trí trong nhà xưởng đều được bố trí các thùng rác loại 20 - 240 lit/thùng bằng nhựa có nắp đậy. Cuối ngày, rác thải sinh hoạt sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

+ Thường xuyên quét dọn vệ sinh tại khu tập kết rác thải sinh hoạt, cọ rửa khu vực nhà vệ sinh với tần suất thực hiện 01 lần/ngày.

Trong thời gian tới, khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng các biện pháp nêu trên.

### ***c. Đối với chất thải rắn thông thường***

#### ***c.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt***

Bố trí thu gom rác thải sinh hoạt vào các thùng chứa kín, có nắp đậy bằng vật liệu HDPE. Hiện tại, tại các vị trí trong nhà xưởng đều được bố trí các thùng rác loại 20 - 240 lit/thùng bằng nhựa có nắp đậy. Cuối ngày, rác thải sinh hoạt sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

+ Thường xuyên quét dọn vệ sinh tại khu tập kết rác thải sinh hoạt, cọ rửa khu vực nhà vệ sinh với tần suất thực hiện 01 lần/ngày.

Trong thời gian tới, khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng các biện pháp nêu trên.

Sau khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động ổn định, với số lượng công nhân viên (là 8082 người), Dự án sẽ tiếp tục sử dụng các thùng chứa hiện có. Hiện tại, Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty CP Môi trường Thuận Thành (theo Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt số 23-00916 ngày 10/10/2022 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành). Trong thời gian tới, Chủ dự án sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị hiện tại để tiến hành thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

#### ***c.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường***

Công ty đã và đang áp dụng các biện pháp sau:

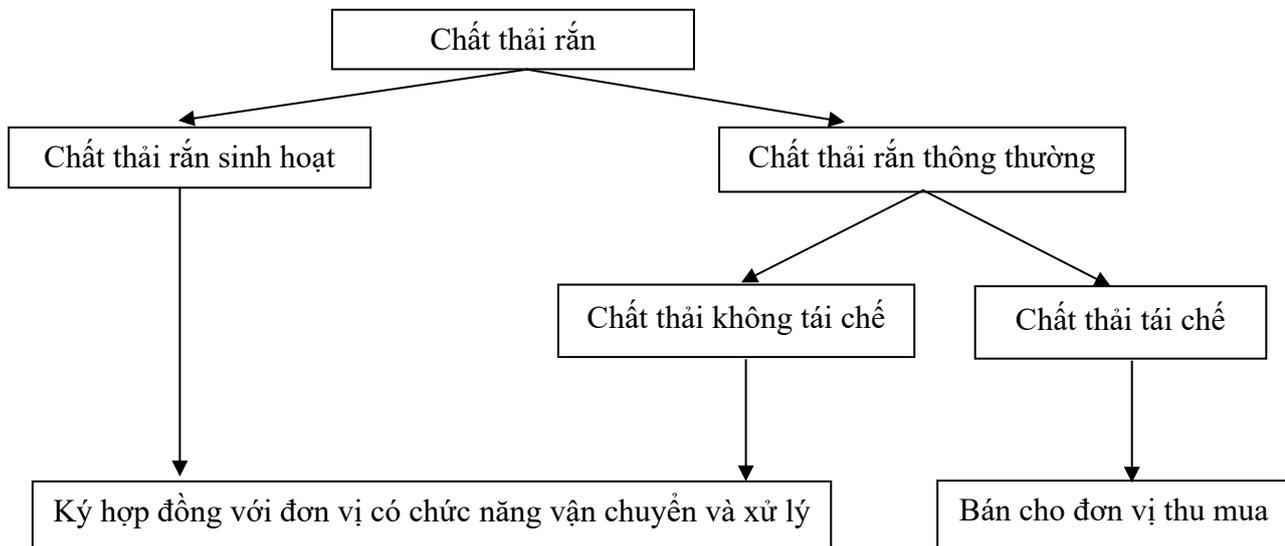
+ Công ty sử dụng các máy móc, thiết bị nhập ngoại hiện đại, có quy trình công nghệ tiên tiến bảo vệ môi trường nên tiết kiệm nguyên nhiên liệu, hạn chế được lượng rác thải trong sản xuất.

+ Các chất thải rắn có khả năng tái chế như: nhựa, giấy, bìa carton... được phân loại và tuần hoàn tái sử dụng hoặc bán cho các cơ sở tái chế.

+ Tại từng nhà xưởng đều được trang bị các thùng đựng chất thải rắn khác nhau nhằm mục đích phân loại từ khâu sản xuất. Thùng chứa rác phải có nắp đậy và đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường. Lượng chất thải rắn thông thường từ quá trình sản xuất của Dự án trong thời gian tới được bố trí thu gom về 02 kho chứa diện tích 292,4m<sup>2</sup>/1 kho. Hiện tại, Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty CP Môi trường Thuận Thành (theo Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) số 22-03597 ngày 21/11/2022 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty Cổ phần

Môi trường Thuận Thành). Trong thời gian tới, Chủ dự án sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị hiện tại để tiến hành thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Sơ đồ quản lý chất thải rắn tại Nhà máy như sau:



Hình 3.11. Sơ đồ quản lý chất thải rắn của Dự án

#### d. Các biện pháp quản lý chất thải nguy hại

- Giai đoạn nâng công suất:

Sau khi nâng công suất và đi vào hoạt động, ước tính khối lượng CTNH phát sinh là 336.442 kg/năm với thành phần phát sinh tương tự như giai đoạn hoạt động hiện tại.

Các thùng chứa hiện tại vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng sẽ được chủ dự án tiếp tục sử dụng cho giai đoạn tới, đồng thời để đảm bảo khả năng lưu chứa. Tương tự như hiện nay, các thùng chứa sẽ được dán nhãn phân loại theo mã CTNH quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông thư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025), sau đó lưu vào kho chứa CTNH hiện trạng có diện tích 450m<sup>2</sup>.



Hình 3.13. Các thùng chứa CTNH

*\* Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

Đảm bảo toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Dự án luôn được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định pháp luật khác có liên quan. Hiện tại, Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Saehan Green Vina (theo Hợp đồng nguyên tắc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại số HĐXL 0324/LOVN/SGV ngày 05/03/2024 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty TNHH Saehan Green Vina). Trong thời gian tới, Chủ dự án sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị hiện tại để tiến hành thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định

**3.2.2.2. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải**

**a. Đối với tiếng ồn, độ rung**

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung trong giai đoạn vận hành. Chủ dự án tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu như giai đoạn hiện tại, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn từ xe vận chuyển được kiểm soát bằng việc không chở quá tải và hạn chế bóp còi.

- Bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển, nâng cầu hàng hóa và sửa chữa khi cần thiết (Ví dụ: Thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay áo bảo hộ lao động,...).

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động,...).

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí hợp lý thời gian xe vận chuyển hàng hóa vào công ty.

- Để giảm thiểu từ máy phát điện dự phòng sẽ thực hiện các biện pháp sau:

+ Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc xốp cho một số máy móc như máy phát điện dự phòng nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên. Sử dụng máy phát điện dự phòng có chất lượng tốt, phát sinh tiếng ồn nhỏ.

+ Máy phát điện được đặt cách ly với các khu vực khác để giảm thiểu tiếng ồn đến cán bộ, công nhân trong khu vực.

**b. Đối với nhiệt dư**

Để cải thiện yếu tố nhiệt độ, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp điều hòa không khí trong nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, chụp thoát gió để thoát nhiệt, lắp đặt các hệ thống thông gió làm mát phục vụ cho công nhân ở những khu vực có nhiệt độ cao, mật độ nhân lực cao và có nhiều khí độc.

- Khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất được chủ dự án bố trí thu gom qua chụp hút, dẫn về hệ thống các filter lọc khí có bố trí lớp than hoạt tính trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Khu vực đặt các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt bên ngoài nhà xưởng cần

được thường xuyên vệ sinh, sử dụng các thùng chứa kín đậy, có nắp đậy để tránh phát tán mùi. Tổ chức thu gom với tần suất 1 lần/ngày.

**c. Đối với môi trường kinh tế - xã hội**

- Biện pháp thực hiện: Để giảm thiểu những tác động xấu đến kinh tế - xã hội trong khu vực, Dự án áp dụng các giải pháp kỹ thuật cũng như nâng cao năng lực quản lý, ý thức của người lao động bằng các biện pháp cụ thể như sau:

+ Các xe vận tải phải chạy đúng tốc độ và trọng tải, sửa chữa kịp thời những đoạn đường bị hư hỏng.

+ Nghiêm cấm cán bộ công nhân chơi cờ bạc, nghiện hút và có những hành vi vi phạm pháp luật.

+ Thực hiện khám sức khỏe cho người lao động khi tuyển dụng vào làm việc tại Dự án.

+ Phối hợp với các đơn vị có đủ điều kiện thực hiện dịch vụ quan trắc, phân tích và lập báo cáo môi trường định kỳ theo quy định.

+ Bố trí cán bộ thường trực kết hợp với đơn vị y tế KCN để sơ cứu kịp thời cho người lao động khi có sự cố xảy ra; tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm cho cán bộ công nhân viên trong nhà máy.

+ Công ty xây dựng và yêu cầu thực hiện nội quy làm việc, nội quy ra vào Dự án... cho cán bộ, công nhân viên.

+ Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi gây ảnh hưởng đến văn hoá xã hội của địa phương của cán bộ, nhân viên trong Dự án.

Ngoài ra các biện pháp hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn, chất thải cũng góp phần giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường kinh tế - xã hội trong khu vực.

- Mức độ khả thi: Khi đã khắc phục được các lưu ý nêu trên thì mức độ khả thi của các biện pháp đưa ra là khá cao khi cán bộ, nhân viên trong Dự án nghiêm túc và nêu cao ý thức thực hiện.

**d. Đối với vấn đề giao thông**

- Quá trình vận chuyển nguyên liệu – sản phẩm, tài xế phải đi đúng tốc độ, xe chờ đúng trọng tải quy định.

- Khi đến ngã rẽ phải có tín hiệu còi báo cho người tham gia giao thông biết để hạn chế tai nạn xảy ra.

- Công ty sẽ có biện pháp quản lý công nhân trong nhà máy tránh gây mâu thuẫn với các xung quanh khu vực dự án và khi cùng tham gia giao thông trên tuyến đường.

- Phối hợp với BQL khu công nghiệp để có phương án duy tu bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển đảm bảo cho quá trình đi lại.

**e. Đối với hoạt động của nhà máy xung quanh dự án**

- Để giảm thiểu các tác động cộng hưởng, qua lại trong quá trình hoạt động đối với các dự án trong khu vực, chủ dự án sẽ thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng điều hành, hợp tác quản lý thống nhất.

- Thực hiện thỏa thuận, lập phương án sản xuất giữa các dự án hợp lý, tránh chòng chéo, tác động cộng hưởng gây mất trật tự xã hội, ảnh hưởng đến môi trường khu vực, cùng hỗ trợ hợp tác để quá trình hoạt động được thuận lợi và đảm bảo hoạt động ổn định

trong khu vực.

- Phối hợp với BQL KCN để có các giải pháp quản lý các hoạt động của các nhà máy để đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

***g. Đối với hệ thống tiếp nhận nước thải của KCN***

- Thu gom, phân loại các loại chất thải rắn phát sinh trong nhà máy, chủ dự án ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành định kỳ vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

- Chủ dự án thực hiện theo đúng các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) số 22-03597 ngày 21/11/2022 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống đường ống đầu nổi nước thải sản xuất, nếu có dấu hiệu hư hỏng phải có giải pháp sửa chữa kịp thời.

***3.2.2.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do các rủi ro, sự cố***

***a. Đối với sự cố cháy nổ***

Để hạn chế tới mức thấp nhất những sự cố xảy ra trong hoạt động dự án dẫn đến sự cố môi trường, Chủ dự án sẽ áp dụng các giải pháp kỹ thuật cũng như nâng cao năng lực quản lý cụ thể như:

- Định kỳ 2 lần/năm tổ chức huấn luyện cho công nhân công tác PCCC. Tổ chức các buổi diễn tập khắc phục sự cố cháy nổ cho công nhân.

- Kiểm tra, sửa chữa các thiết bị chữa cháy để đảm bảo các thiết bị này luôn trong tình trạng hoạt động tốt trong suốt quá trình thi công lắp đặt máy móc thiết bị.

- Lắp đặt thiết bị an toàn cho đường dây tải điện và thiết bị tiêu thụ điện (aptomat bảo vệ ngắn mạch và ngắn mạch chạm đất...) trong khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Định kỳ kiểm tra mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy...) và có biện pháp thay thế kịp thời.

- Đề ra các nội quy lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành, an toàn cho máy móc, thiết bị. Đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân vi phạm.

- Lập bảng nội quy PCCC, biển cấm lửa, các dụng cụ chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy, thùng cát, xẻng, câu liêm.

- Đảm bảo sự sẵn sàng của hệ thống cấp nước cứu hỏa của khu vực dự án.

- Các thiết bị chuyên chở các chất dễ gây cháy nổ ra vào khu vực nhà máy phải có giấy phép chứng nhận an toàn và được kiểm định an toàn thường xuyên.

- Trong khu vực nhà máy cần có người bảo vệ thường xuyên để hạn chế trộm cắp và giải quyết các vấn đề nảy sinh.

- Kết hợp với chính quyền địa phương đảm bảo trật tự trị an khu vực, hoặc tăng cường bộ máy của thanh niên xung kích và công an phường.

***b. Đối với sự cố tai nạn lao động***

Để đảm bảo cho người lao động có quyền làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh, nâng cao chất lượng của người sử dụng lao động, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Quá trình hoạt động công ty sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để tạo một môi trường làm việc an toàn và hạn chế tác hại của ô nhiễm môi trường đối với người lao động;

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như khẩu trang, nút tai chống ồn,

găng tay, giày cho công nhân tại khu vực sản xuất. Tất cả các công nhân trực tiếp sản xuất, khi lao động phải thực hiện theo quy định về an toàn lao động;

- Thành lập tổ y tế và bố trí 01 phòng y tế để có thể chăm sóc sức khỏe công nhân tại chỗ cũng sơ cứu kịp thời trong trường hợp có sự cố về an toàn lao động;

- Tổ chức khám chữa bệnh định kỳ 01 năm/lần cho công nhân làm việc trong công ty (trong đó chú trọng đến bệnh nghề nghiệp); đồng thời có sổ theo dõi theo quy định hiện hành.

### **c. Đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải, khí thải**

#### **✚ Đối với sự cố HTXL nước thải**

Để phòng ngừa và giảm thiểu các sự cố có thể xảy ra, chủ dự án đã và đang thực hiện các biện pháp sau:

- Cắt cử nhân viên giám sát chặt chẽ hoạt động thu gom nước thải từ các nguồn trong nhà xưởng về bể gom trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Hải Phòng

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống để kịp thời phát hiện ra những thiết bị có khả năng bị hỏng hóc

- Yêu cầu đơn vị cho thuê định kỳ trích xuất các kết quả quan trắc nước thải của hệ thống xử lý để chủ dự án có thể kiểm soát được tình hình nước thải

- Trường hợp xảy ra các sự cố ngoài tầm kiểm soát của Công ty, chủ dự án có trách nhiệm báo cáo và phối hợp với KCN VSIP Hải Phòng để giải quyết kịp thời, khắc phục các sự cố

#### **✚ Đối với sự cố hệ thống thông gió (cụm lọc và điều hòa không khí nhà xưởng)**

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống lọc và điều hòa không khí

- Trong trường hợp hỏng các quạt hút tại các vị trí phát sinh bụi, khí thải: tạm dừng hoạt động của dây chuyền tại vị trí phát sinh bụi, khí thải có quạt hút bị hỏng và nhanh chóng tiến hành sửa chữa hoặc thay thế

- Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát khí thải định kỳ để kịp thời phát hiện nếu hiệu quả xử lý của hệ thống không đảm bảo

### **e. Đối với sự cố rò rỉ hóa chất**

#### **✚ Phương án phòng chống sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất**

Để phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng và phê duyệt kế hoạch/biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017.

- Cử các cán bộ tham gia lớp đào tạo huấn luyện theo nội dung Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22/10/2014 của Bộ Công thương về quy định huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.

- Về thiết bị lưu giữ sẽ phù hợp với từng loại hóa chất, khu vực lưu giữ hóa chất được sắp xếp ngay ngắn, cẩn thận cho từng loại riêng biệt, không lưu giữ các hóa chất có phản ứng chung với nhau. Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, thùng, can để đảm bảo không có hiện tượng nứt, vỡ, rách thùng. Phân loại và ghi nhãn hóa chất theo đúng Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số

113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Trong việc bảo quản, lưu trữ hóa chất cần lưu ý một số điểm sau:

+ Đối với các hóa chất nguy hiểm chỉ để tại nơi làm việc số lượng vừa đủ cho yêu cầu sử dụng trong ca. Số còn lại sẽ được bảo quản trong kho. Kho hóa chất phải đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường.

+ Vị trí của nhà kho phải tính toán đến khả năng gây ô nhiễm từ việc rò rỉ hoặc tràn đổ hóa chất. Nhà kho phải được đặt xa khu nhà ăn và nghỉ của cán bộ, công nhân viên và nguồn nước sử dụng cho các hoạt động của dự án.

- Yêu cầu kỹ thuật đối với nhà kho chứa hóa chất như sau:

Kho chứa hóa chất đảm bảo khoảng cách an toàn với khu dân cư và cuối nguồn nước theo đúng quy định TCVN 5507:2002 – Hóa chất nguy hiểm – Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

+ 01 kho lưu giữ hóa chất được đặt lại vị trí cách xa khu nhà nghỉ, nhà ăn, nhà sinh hoạt chung của cán bộ, công nhân viên;

+ Chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Sàn kho được thiết kế có chỗ chứa hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ và bề mặt bằng phẳng, không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài kho được xây dựng với yêu cầu chịu được lửa ít nhất là 30 phút và tất cả các bức tường đều không thấm nước, bề mặt bên trong của tường được ốp gạch trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng và không bắt bụi;

+ Lối ra, vào được lắp đặt cửa chịu lửa, mở hướng ra ngoài. Cửa có kích thước lớn 1,8mx2,2m cho phép vận chuyển hóa chất một cách an toàn. Ngoài ra, kho còn được bố trí các cửa thoát hiểm thiết kế bằng hướng thẳng ra bên ngoài nhà xưởng;

+ Được đảm bảo nhiệt độ bên trong kho chứa;

+ Sử dụng ánh sáng nhân tạo từ hệ thống đèn chiếu sáng với những công tắc đặt ở vị trí thích hợp, cách khu chứa hóa chất khoảng 2m nhằm tránh việc truyền nhiệt;

+ Được thiết kế hệ thống thông gió bằng các cửa sổ và lỗ thông gió để làm loãng hoặc hút sạch lượng khí độc sinh ra khi có sự cố;

+ Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp tuân thủ theo yêu cầu của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Đối với phương tiện vận chuyển hóa chất:

Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm, cụ thể:

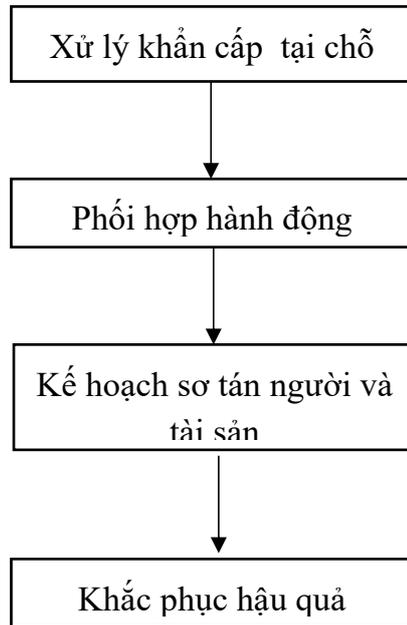
+ Không vận chuyển hóa chất cùng với hành khách, vật nuôi, lương thực, thực phẩm hoặc vận chuyển hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây cháy, nổ hoặc tạo ra các chất mới độc hại đối với môi trường và sức khỏe con người trên cùng một phương tiện;

+ Có trang thiết bị che, phủ kín toàn bộ khoang chở hàng. Trang thiết bị che phủ phải phù hợp với yêu cầu chống thấm, chống cháy, không bị phá hủy khi tiếp xúc với loại hàng được vận chuyển; chịu được sự va đập và đảm bảo an toàn, hạn chế sự rò rỉ các chất độc hại và lây nhiễm ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố;

+ Đảm bảo đầy đủ thiết bị, vật liệu ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển theo quy định.

**☛ Phương án ứng phó, khắc phục sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất**

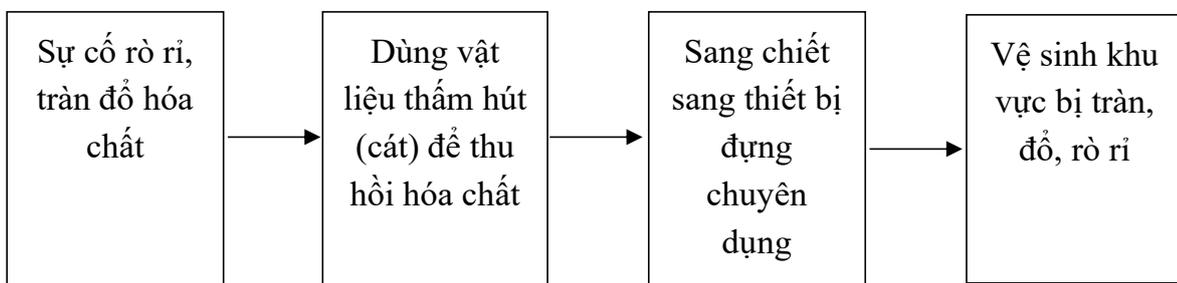
Khi xảy ra sự cố tràn, đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên Chủ dự án cần thực hiện là xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người sau đó thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng cùng các tác động của hóa chất. Khi xảy ra sự cố, Chủ dự án sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các công tác ứng phó như sau:



**Hình 3.14. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất**

**Bước 1: Xử lý khẩn cấp tại chỗ**

Biện pháp xử lý sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất có thể khái quát bằng sơ đồ sau:



+ Trường hợp rò rỉ, tràn đổ ở mức nhỏ:

Khi sự cố xảy ra, để ngăn chặn sự tiếp xúc của hóa chất tới cơ thể con người thì cần trang bị bảo hộ lao động và các thiết bị chuyên dụng cho người lao động. Hấp phụ hóa chất bằng vật liệu trơ (cát), không sử dụng chất liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín để thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như chất thải nguy hại mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất

bay vào không khí.

+ Trường hợp tràn đổ, rò rỉ lớn trên diện rộng:

Thông gió khu vực rò rỉ hoặc chảy tràn, hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn, đổ hóa chất. Hấp phụ hóa chất bằng vật liệu trơ, không sử dụng vật liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như chất thải nguy hại mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất bay vào không khí.

+ Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất khi vận chuyển:

Trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ khi đang vận chuyển thì nhân viên lái xe phải thực hiện phương án nhằm cách ly hóa chất xa khu dân cư sau đó phối hợp với nhân viên kỹ thuật thu gom hóa chất vào các thùng chứa chuyên dụng rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý.

### **Bước 2: Phối hợp hành động**

Tùy vào tình hình sự cố mà Chủ dự án sẽ thông báo khẩn cấp tới các cơ quan chức năng của địa phương và các cơ sở sản xuất xung quanh để phối hợp khắc phục.

### **Bước 3: Kế hoạch sơ tán người và tài sản**

Khi xảy ra sự cố hóa chất thì lập tức sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực tràn đổ, rò rỉ và các khu vực có khả năng chịu tác động. Sơ tán những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, ...) và cắt cầu dao điện. Sau khi sơ tán người và tài sản ra thì cô lập vùng nguy hiểm.

### **Bước 4: Khắc phục hậu quả sự cố**

Khi sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất thì việc đầu tiên Chủ dự án cần thực hiện là đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng và tác động của hóa chất, đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất để sơ cứu trong trường hợp nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng nhanh chóng chuyển nạn nhân lên các cơ sở y tế tuyến trên để chữa trị chuyên sâu. Hỗ trợ, đền bù thiệt hại cho nạn nhân và công tác xử lý môi trường

## **3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

### **3.3.1. Danh mục công trình biện pháp bảo vệ môi trường**

TT	Hạng mục công trình	Quy mô/Vị trí	Hiện trạng
<b>I</b>	<b>Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường hiện hữu</b>		
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Xung quanh nhà xưởng	Không thay đổi
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	Xung quanh nhà xưởng	Không thay đổi
2.1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất	100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Không thay đổi
2.2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất	150 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Không thay đổi
3	Hệ thống xử lý khí thải		
3.1	Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực ép phun nhựa - tầng 1 - nhà B	34.000 m <sup>3</sup> /h	Không thay đổi
4	Kho lưu chứa chất thải		
4.1	Kho lưu chứa chất thải rắn thông	292,4m <sup>2</sup> /1 kho (tầng 2)	Cải tạo

	thường	kho)	
4.2	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	450 m <sup>2</sup>	-
<b>II</b>	<b>Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đầu tư mới + cải tạo</b>		
3	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 550 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	Đặt tại khu A nhà máy	Xử lý nước thải sinh hoạt (Xây mới)
4	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 600 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	Đặt tại khu B nhà máy	Xử lý nước thải sinh hoạt (Xây mới)
5	Hệ thống xử lý khí thải VOCs tại tầng 2 - Nhà máy A công suất 120.000 m <sup>3</sup> /h	Nhà máy A	Xây mới (Thay thế 03 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính, công suất 41.300 m <sup>3</sup> /h/1 hệ thống)
6	Hệ thống xử lý khí thải VOCs tại tầng 3 - Nhà máy A công suất 80.000 m <sup>3</sup> /h	Nhà máy A	Xây mới (Thay thế 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính, công suất 50.000 m <sup>3</sup> /h/1 hệ thống)
7	Hệ thống xử lý khí thải VOCs tại tầng 3 và tầng 4 - Nhà máy B công suất 80.000 m <sup>3</sup> /h	Nhà máy B	Xây mới
8	Cải tạo kho chứa chất thải thông thường, kho hóa chất, kho chứa pin, diện tích 292,4 m <sup>2</sup> /1 kho	Giữ 2 hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m <sup>3</sup> /ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải công suất 550 m <sup>3</sup> /ngày.đêm (Khu A)	Cải tạo

### 3.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Dự án thuộc trường hợp thực hiện quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục đối với các thông số:

- Đối với nước thải: Thông số pH, COD, TSS, nhiệt độ, lưu lượng xả, Amoni, Tổng P;

- Đối với khí thải: Thông số SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, lưu lượng khí thải, nhiệt độ, áp suất

### 3.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Chủ dự án trực tiếp quản lý dự án trong suốt quá trình hoạt động của Dự án. Công ty thành lập một Bộ phận ATLD và BVMT (03 người) nhằm mục đích kiểm soát các thông số về chất lượng môi trường, giám sát môi trường. Tình trạng môi trường sẽ được thường xuyên theo dõi, số liệu sẽ được lưu trữ.

Bộ phận ATLD và BVMT có trách nhiệm theo dõi và quản lý chất thải, mọi vấn đề liên quan đến môi trường của công ty kịp thời đưa ra những giải pháp và cùng lãnh đạo công ty quyết định để giải quyết các vấn đề môi trường nảy sinh hoặc tồn tại trong suốt

quá trình hoạt động.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Bộ phận ATLD và BVMT với các phòng ban và các xưởng sản xuất về công tác BVMT.

- Thực hiện các quy định bảo vệ môi trường: Đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại, thực hiện giám sát đối với chất thải rắn, môi trường định kỳ (đối với khí thải).

- Nâng cao nhận thức về công tác BVMT cho toàn thể cán bộ công nhân như mở các lớp phổ biến về Luật BVMT và các bộ luật khác có liên quan, phổ biến các yêu cầu cụ thể về BVMT cho tất cả các đối tượng trong đơn vị.

- Thực hiện nghiêm chỉnh chương trình kiểm soát ô nhiễm định kỳ theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cũng như kế hoạch giám sát và quan trắc môi trường hàng năm đối với khí thải.

### **3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo**

#### ***Các phương pháp sử dụng để đánh giá tác động môi trường***

Việc dự báo đánh giá tác động môi trường đã nêu trong Báo cáo ĐTM được thực hiện theo cơ sở phân tích từng hoạt động của Dự án bằng những phương pháp sau:

(1). *Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập*: Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ các hoạt động của Khu dân cư theo các hệ số ô nhiễm của WHO.

(2). *Phương pháp so sánh*: Đánh giá các tác động trên cơ sở so sánh các Quy chuẩn môi trường Việt Nam.

(3). *Phương pháp lập bảng liệt kê*: Phương pháp này sử dụng để lập mối quan hệ giữa các hoạt động của dự án và các tác động môi trường.

(4). *Phương pháp thống kê*: Nhằm thu thập và xử lý các số liệu về khí tượng, thủy văn, kinh tế - xã hội tại khu vực dự án.

- Phương pháp đo đạc và lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Để xác định hiện trạng môi trường về chất lượng không khí, ồn và rung, chất lượng nước và đất của khu vực dự án.

#### ***Đánh giá độ tin cậy của các phương pháp***

Đây là những phương pháp đánh giá truyền thống có độ tin cậy cao. Các số liệu lấy mẫu phân tích đánh giá đúng hiện trạng chất lượng môi trường, nhà máy đã đi vào hoạt động nên các phương pháp áp dụng có độ chính xác cao.

Độ tin cậy của các phương pháp ĐTM được trình bày trong bảng sau

**Bảng 3.19. Độ tin cậy của các phương pháp ĐTM**

<b>TT</b>	<b>Phương pháp ĐTM</b>	<b>Mức độ tin cậy</b>
1	Phương pháp đánh giá nhanh	Cao
2	Phương pháp so sánh	Cao
3	Phương pháp lập bảng liệt kê	Trung bình
4	Phương pháp thống kê	Trung bình

#### **CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” không thuộc dự án khai thác khoáng sản, do vậy phương án cải tạo, phục hồi môi trường không nằm trong phạm vi nội dung của Báo cáo

## CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

### 5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ Dự án

Chương trình quản lý môi trường của Dự án trong giai đoạn vận hành được tổng hợp dưới bảng như sau:

Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Hoạt động sản xuất của nhà máy	Bụi, khí thải. Tiếng ồn từ máy móc, thiết bị	- Bố trí hệ thống thông gió nhà xưởng - Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị, bôi trơn dầu mỡ, thay thế và sửa chữa kịp thời.	Suốt thời gian vận hành
	Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	Xử lý qua hệ thống bể tự hoại 3 ngăn. Sau đó được dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện có của nhà máy (Công suất 100 và 150 m <sup>3</sup> /ngày.đêm) và 02 trạm xử lý nước thải xây mới (Công suất 600 và 550 m <sup>3</sup> /ngày.đêm) đã được xây dựng sẵn của Công ty TNHH Lite On Việt Nam	Suốt thời gian vận hành
	Nước thải sản xuất	Nước thải từ quá trình làm mát sản phẩm sau ép nhựa (tuần hoàn)	Suốt thời gian vận hành
Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường	- Trang bị đầy đủ thùng đựng rác - Bỏ sung thùng chứa - Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý Chất thải nguy hại lý	Trang bị bỏ sung thùng chứa CTNH - Chất thải nguy hại được thu gom và quản lý theo các quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025), các nội dung liên quan đến chất thải nguy hại được tích hợp tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án.	Suốt thời gian vận hành
Hoạt động vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm	Khí thải, bụi, tiếng ồn	Kiểm soát phương tiện vận chuyển Tưới nước đường giao thông	Suốt thời gian vận hành
Các rủi ro, sự cố về môi trường	Sự cố cháy nổ, chập điện, rò rỉ nhiên liệu	- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị vận hành. - Cán bộ ban quản lý được đào tạo bài bản về PCCC, đáp ứng mọi công việc được giao. - Trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC, đảm bảo dập tắt đám cháy khi có sự cố xảy ra. - Phối hợp cùng các lực lượng tại địa phương để ứng cứu nếu sự cố cháy	Suốt thời gian vận hành

Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
		nổ xảy ra.	

## 5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

### 5.2.1. Giai đoạn thi lắp đặt máy móc, thiết bị:

#### 5.2.1.1. Chương trình giám sát nước thải:

Chương trình giám sát nước thải sẽ được thực hiện theo chương trình giám sát định kỳ của Nhà máy do nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị, cải tạo kho chứa và xây dựng trạm xử lý nước thải mới được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sau đó được dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải hiện hữu của nhà máy công suất 150 và 100m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Nhà máy và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng.

#### 5.2.1.2. Chương trình giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

### 5.2.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

Thực hiện việc giám sát chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT\_BTNMT ngày 28/02/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 5.2.3. Giám sát trong giai đoạn hoạt động:

#### 5.2.3.1. Giám sát nước thải:

Nước thải sinh hoạt của Dự án sau xử lý được đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng, nước thải sản xuất của Dự án được tuần hoàn định kỳ bổ sung nước do bay hơi, do vậy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

#### 5.2.3.2. Giám sát khí thải:

Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số

điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

Vị trí giám sát:

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải VOCs phát sinh tại tầng 2 - Nhà máy A (Công suất 120.000 m<sup>3</sup>/h). Thông số : Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Đồng, Etanolamin, Etylen oxit, Styren, 1-3 Butadien. Tần suất 3 tháng/lần.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải VOCs phát sinh tại tầng 3 - Nhà máy A (Công suất 80.000 m<sup>3</sup>/h). Thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Đồng, Etanolamin, Etylen oxit, Styren, 1-3 Butadien. Tần suất 3 tháng/lần.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải VOCs phát sinh tại tầng 3 và tầng 4 - Nhà máy B (Công suất 80.000 m<sup>3</sup>/h). Thông số : Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Đồng, Etanolamin, Etylen oxit, Styren, 1-3 Butadien. Tần suất 3 tháng/lần.

+ 01 vị trí xử lý khí thải máy ép nhựa tầng 1 - nhà xưởng 2 (Nhà máy A) (Công suất 34.000 m<sup>3</sup>/h). Thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Đồng, Etanolamin, Etylen oxit, Styren, 1-3 Butadien. Tần suất 3 tháng/lần.

- Giám sát môi trường lao động:

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Vị trí giám sát: 04 vị trí (tại tầng 1, 2, 3, 4) khu vực nhà xưởng A và 04 vị trí (tại tầng 1, 2, 3, 4) tại khu vực nhà xưởng B.

+ Thông số giám sát: Độ ồn, mùi, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S, VOC.

+ Quy chuẩn áp dụng: Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn tại nơi làm việc - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi tại nơi làm việc - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

#### *5.2.3.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:*

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

## CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN

### 6.1. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THAM VẤN

#### 6.1.1. Quá trình tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử

- Cơ quan quản lý trang thông tin điện tử: Ban Quản lý các khu kinh tế Hải Phòng
- Đường dẫn trên internet:

- Thời điểm và thời gian đăng tải: 03/09/2025 đến 18/09/2025

#### 6.1.2. Quá trình tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến

Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học của Công ty TNHH Lite On Việt Nam được triển khai thực hiện tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Khu công nghiệp đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý về môi trường. Do đó, dự án không thuộc đối tượng tham vấn bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến.

#### 6.1.3. Quá trình tham vấn bằng văn bản

Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chủ dự án là Công ty TNHH Lite On Việt Nam đã có công văn về việc xin ý kiến nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “*Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học*” tới Công ty TNHH VSIP Hải Phòng (là đơn vị quản lý hạ tầng KCN VSIP Hải Phòng) (tài văn bản số...../CV-LITEON ngày 04/09/2025).

### 6.2. KẾT QUẢ THAM VẤN

## **KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT**

### **1. Kết luận**

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các tác động của việc thực hiện Dự án đến môi trường trong và xung quanh khu vực, chúng tôi đưa ra một số kết luận sau:

- Bụi phát sinh từ phạm vi Dự án tác động đến môi trường ở mức độ nhỏ, thời gian tác động ngắn. Các biện pháp giảm thiểu tác động mà Dự án đưa ra sẽ có tính khả thi cao.

- Tiếng ồn, khí thải, rác thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ Dự án tác động đến môi trường ở mức độ trung bình, mang tính cục bộ và tạm thời; các biện pháp giảm thiểu tác động mà Dự án đưa ra có tính khả thi. Các tác động do nước mưa rửa trôi bề mặt đều có thể xử lý, không xảy ra nguy cơ ngập lụt.

- Các sự cố môi trường có thể khắc phục, phòng ngừa, giảm thiểu; các biện pháp phòng ngừa, khắc phục sự cố trong báo cáo đề ra có tính khả thi cao.

- Nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông, tai nạn trong lao động có thể khắc phục khi thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu nêu ra trong báo cáo.

- Phần lớn tác động của Dự án tới kinh tế - xã hội là tác động tích cực. Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học của Công ty TNHH Lite On Việt Nam khi đi vào hoạt động sẽ đóng góp cho ngân sách nhà nước, tăng thu nhập cho lao động địa phương, phát triển kinh tế công nghiệp trong khu vực.

- Việc gia tăng các tệ nạn xã hội do các hoạt động của Dự án là không đáng kể, chỉ ở mức độ nhỏ, cục bộ và tạm thời.

- Khi Dự án đi vào hoạt động, tác động tới sức khỏe của con người (cán bộ, công nhân làm việc trong nhà máy và lân cận, các chủ phương tiện vận tải) là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là những tác động mang tính cục bộ, có thể giảm thiểu bằng các biện pháp kỹ thuật và tuân thủ nội quy lao động.

### **2. Kiến nghị**

Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” là phù hợp với yêu cầu phát triển của KCN VSIP Hải Phòng nói riêng và thành phố Hải Phòng nói chung. Trong quá trình thực hiện Dự án, công tác bảo vệ môi trường cần đặc biệt được quan tâm.

Với những kết luận nêu trên cho thấy việc đầu tư Dự án là rất cần thiết và cấp bách cần các cấp, các ngành ủng hộ. Vậy, kính đề nghị Ban Quản lý khu Kinh tế Hải Phòng xem xét và cấp Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường cho Dự án.

### **3. Cam kết**

Với ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Lite On Việt Nam cam kết:

1. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc những nội dung về BVMT đã nêu trong Báo cáo ĐTM, đặc biệt là các nội dung về xử lý chất thải, xử lý các vấn đề môi trường, kế hoạch quản lý môi trường đã nêu trong ĐTM.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;

- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

2. Thực hiện tốt các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, vệ sinh môi

trường. Công ty sẽ bố trí cán bộ chuyên trách các vấn đề vệ sinh môi trường, an toàn lao động và BVMT để thực hiện quản lý và giám sát các hoạt động này của Dự án;

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;
- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

3. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý môi trường địa phương trong công tác BVMT của Dự án. Khi có yếu tố môi trường nào đó phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và môi trường xung quanh, Công ty sẽ báo cáo ngay với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để phối hợp giải quyết nhằm xử lý ngay nguồn gây ô nhiễm. Cam kết đầu tư trang thiết bị, các phương tiện phòng ngừa và ứng cứu sự cố ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ theo đúng các quy định hiện hành.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;
- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương quản lý công nhân làm việc tại Dự án trong cả giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn vận hành của Dự án.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;
- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

5. Cam kết các chất thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án sẽ đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam như sau:

- Đối với bụi, khí thải: Tiếp tục vận hành hệ thống hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy.

- Đối với nước thải: Nước thải sinh hoạt tiếp tục được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải hiện có của nhà máy công suất 150 và 100m<sup>3</sup>/ngày đêm và 02 hệ thống xử lý nước thải xây mới (Công suất 550 và 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) của Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Toàn bộ nước thải sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN VSIP Hải Phòng.

- Đối với CTR: Thu gom, lưu giữ và phân loại hợp lý tại kho riêng theo đúng quy định. CTNH thu gom và lưu trữ tại kho riêng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025). Tiếp tục hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển các loại rác phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án. Định kỳ thực hiện báo cáo quản lý CTNH tích hợp trong nội dung Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, nộp cho các cơ quan quản lý theo đúng quy định.

Khi có sự thay đổi trong tiêu chuẩn, quy chuẩn, Cơ sở cam kết thực hiện đúng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mới nhất theo quy định của pháp luật.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;
- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

6. Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, cụ thể:

- Đầu tư trang thiết bị, các phương tiện phòng ngừa và ứng cứu sự cố ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ theo đúng các quy định hiện hành. Thực hiện các chương trình giám sát môi trường theo đúng cam kết trong báo cáo.

- Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

- Chất thải rắn thông thường được quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải rắn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025);

- Chất thải nguy hại được quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025);

- Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải định kỳ theo quy định.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;

- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

Công ty TNHH Lite On Việt Nam cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;

- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. World Bank. *Environmental assessment sourcebook, Volume II, Sectoral Guidelines, Environment*, 8/1991;
2. Emission Inventory Manual –UNEP (2013)
3. Phạm Ngọc Đăng, 1997. *Môi trường không khí*. NXB KHKT, 1997;
4. *The Electrical Engineering Handbook Series, Editor Richard C. Dorf University of California, Davis*, Published in Cooperation with IEEE Press 2001;
5. Trần Ngọc Chân, 1999. *Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải*. Tập 1: Ô nhiễm không khí và tính toán khuếch tán chất ô nhiễm. NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội, 1999;
6. Lê Thạc Cán (1993). *Đánh giá tác động môi trường: Phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội;
7. Trần Đức Hạ. *Giáo trình quản lý môi trường nước*. NXB Khoa học kỹ thuật. Hà Nội, 2002;
8. Niên giám thống kê tại TP Hà Nội

**PHỤ LỤC I.  
CÁC VĂN BẢN, GIẤY TỜ PHÁP LÝ**

## **I.1. CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

## **I.2. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA KCN VSIP HẢI PHÒNG**

**PHỤ LỤC II.  
CÁC BẢN VẼ**

**PHỤ LỤC III.  
CÁC KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 0201315592**

*Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 10 năm 2013*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 22 tháng 05 năm 2023*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LITE-ON VIETNAM CO., LTD.

Tên công ty viết tắt: LOVN.

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Điện thoại: 0225.3965588

Fax:

Email:

Website:

**3. Vốn điều lệ**

1.202.760.000.000 đồng

*Bằng chữ: Một nghìn hai trăm lẻ hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng*

*(Giá trị tương đương: 52.000.000 USD)*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: CÔNG TY LITE-ON TECHNOLOGY (ĐÀI LOAN-R.O.C)

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 23357403

Ngày cấp: 17/03/1989 Nơi cấp: Đài Bắc, Đài Loan (R.O.C)

Địa chỉ trụ sở chính: 22F, số 392, đường Ruey Kuang, Neihu, Đài Bắc 114, TRUNG QUỐC (ĐÀI LOAN)

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: SOONG, MING-FENG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: 07/06/1971 Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 360391092

Ngày cấp: 11/03/2022 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Trung Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ thường trú: 22F, số 392, đường Ruey Kuang, Neihu, Đài Bắc 114, Trung Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ liên lạc: Số 83 Hoàng Thế Thiện, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

\* Họ và tên: LAI, PENG-JEN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/08/1972 Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 361681352

Ngày cấp: 18/02/2023 Nơi cấp: Bộ ngoại giao Trung Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ thường trú: Số nhà 78-9, ngõ 314, đường Dân Sinh, khu Tân Hòa, thành phố Đài Nam, Đài Loan, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: G38B, Làng Biệt Thự Mê Linh, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**TRƯỞNG PHÒNG**



*Phạm Đình Phúc*

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 6502071517

Chứng nhận lần đầu: Ngày 04 tháng 10 năm 2013

Chứng nhận thay đổi lần thứ 12: Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 06 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; số 19/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1459/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 65/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6502071517 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp, chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 04 năm 2024;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Lite On Việt Nam nộp ngày 10 tháng 7 năm 2025.



## BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Chúng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC; Mã số dự án 6502071517 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 04 năm 2024; được đăng ký điều chỉnh thông tin người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án, tổng vốn đầu tư, vốn góp và tiến độ thực hiện dự án.

**Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:**

**Nhà đầu tư:**

**CÔNG TY LITE-ON TECHNOLOGY (ĐÀI LOAN - R.O.C)**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 23357403

Ngày cấp: 17/3/1989 Nơi cấp: Đài Bắc, Đài Loan (R.O.C)

Địa chỉ trụ sở: 22F, số 392, đường Ruey Kuang, Neihu, Đài Bắc 114, Đài Loan (R.O.C).

**Thông tin về người đại diện theo pháp luật:**

Họ tên: Soong Ming Feng Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sinh ngày: 07/6/1971 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)

Hộ chiếu số: 367533684 Ngày cấp: 16/12/2024

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Trung Quốc (Đài Loan).

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 22F, số 392, đường Ruey Kuang, Neihu, Đài Bắc 114, Đài Loan (R.O.C).

Điện thoại: +866 28798 2888 Email: tom.soong@liteon.com

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:** Công ty TNHH Lite On Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0201315592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 01 năm 2025; Mã số thuế: 0201315592.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư:



**DỰ ÁN SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ,  
THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC**

**2. Mục tiêu dự án:**

<b>Mục tiêu hoạt động</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành VSIC</b>
Sản xuất, gia công, sửa chữa các linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và các thiết bị quang học	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
Sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL, thiết bị phát LTE, thiết bị kết nối âm thanh	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
Sản xuất, gia công, sửa chữa camera các loại	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
Sản xuất, gia công, sửa chữa chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
Sản xuất, gia công, sửa chữa đèn ô tô, đèn LED	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
Sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị sạc, bộ điều khiển các thiết bị thông minh và hệ thống đèn trong nhà, biến áp xung, cuộn cảm	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
	Sửa chữa thiết bị điện	3314
Sản xuất, gia công, sửa chữa loa cầm tay, khoá cửa từ, còi báo động	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640



Sản xuất, gia công, sửa chữa vỏ, chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng kim loại cho các sản phẩm điện tử	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
Sản xuất, gia công, lắp ráp pin Lithium và pin lưu trữ công nghệ cao dùng cho camera, điện thoại di động, laptop và các thiết bị điện tử khác	Sản xuất pin và ắc quy	2720

Công ty TNHH Lite On Việt Nam được áp dụng quy định đối với doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án (cho năm sản xuất ổn định):

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng/năm
1	Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in	Bộ	250.000
2	Bảng mạch in lắp ráp PCBA	Bộ	750.000
3	Máy in đa chức năng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ	250.000
4	Chuột, bàn phím máy tính và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ	65.000.000
5	Thiết bị thu phát wifi, ăng-ten wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL, thiết bị chuyển đổi wifi thông minh, bộ chia mạng và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	11.000.000
6	Thiết bị ghi, tái tạo, hỗ trợ âm thanh, hình ảnh	Sản phẩm	2.000.000
7	Bộ chuyển đổi nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện ngoại vi, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	90.000.000
8	Thanh nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	1.000.000
9	Bộ điều khiển nguồn điện và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	1.000.000
10	Bộ lưu điện USP và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	1.000.000



11	Nguồn máy chủ, bộ chia nguồn, giá đỡ nguồn, bộ lưu điện dự phòng, pin nguồn và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	1.000.000
12	Camera các loại và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	7.150.000
13	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	6.150.000
14	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng kim loại cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	6.150.000
15	Chi tiết, linh kiện, phụ kiện kết hợp nhựa và kim loại cho các sản phẩm điện tử	Sản phẩm	6.150.000
16	Đèn ô tô và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	21.000.000
17	Đèn LED các loại và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	2.100.000
18	Bộ sạc mô-đun, đế sạc, bộ sạc ô tô, các sản phẩm sạc khác và các loại linh kiện, phụ kiện kèm theo	Sản phẩm	1.100.000
19	Loa và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	20.000
20	Khoá cửa thông minh và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	100.000
21	Còi báo động và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	100.000
22	Bộ điều khiển các thiết bị thông minh và hệ thống đèn trong nhà cùng các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Bộ/ Sản phẩm	1.270.000
23	Biến áp xung và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	858.000
24	Cuộn cảm và các loại linh kiện, phụ kiện, bộ phận của chúng	Sản phẩm	182.000

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 73.818 m<sup>2</sup>.



6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.957.090.000.000 (hai nghìn, chín trăm năm mươi bảy tỷ, không trăm chín mươi triệu) đồng, tương đương 122.500.000 (một trăm hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 2.957.090.000.000 (hai nghìn, chín trăm năm mươi bảy tỷ, không trăm chín mươi triệu) đồng, tương đương 122.500.000 (một trăm hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

Tên nhà đầu tư	Số vốn góp (USD)	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
Công ty Lite-On Technology (Đài Loan - R.O.C)	21.000.000	18,4	Tiền mặt	Đã được nhà đầu tư góp đủ tính đến tháng 02/2019
	31.000.000	27,2		Đã được nhà đầu tư góp đủ tính đến tháng 10/2022
	37.000.000	32,5		Đã được nhà đầu tư góp đủ tính đến tháng 06/2023
	33.500.000	21,9		Sẽ được Nhà đầu tư góp đủ trong vòng 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 12
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.500.000</b>	<b>100</b>		

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2013 đến hết ngày 11 tháng 12 năm 2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

+ Phần dự án sản xuất tại nhà xưởng D9 đã đi vào hoạt động chính thức từ ngày 01/11/2014 và phần dự án sản xuất tại nhà xưởng D8 đã đi vào hoạt động chính thức từ tháng 03/2016 (Đã hoàn trả nhà xưởng D8 và D9, RBE H lô đất số PISP1B Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam từ tháng 05/2021).



+ Phần dự án sản xuất tại lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B: Đã đi vào sản xuất chính thức từ tháng 12/2023.

+ Phần dự án đăng ký bổ sung tại lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 12: Chính thức đi vào sản xuất từ tháng 07/2025.

### **Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Các loại thuế khác: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành nếu đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, nhà đầu tư tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

### **Điều 3: Các quy định đối với Công ty TNHH Lite On Việt Nam khi thực hiện dự án**

1. Phải chấp hành quy định về lĩnh vực đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, phòng cháy chữa cháy, kinh doanh bất động sản và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện khi hoạt động đầu tư kinh doanh các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 và phải bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động của dự án (nếu có).

3. Công ty TNHH Lite On Việt Nam chỉ được hoạt động theo loại hình doanh nghiệp chế xuất nếu đáp ứng các quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định 35/2022/NĐ-CP; Nghị định 18/2021/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật về doanh nghiệp chế xuất.

4. Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 10 Điều 2, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công ty và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.



**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 66502071517 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp, chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 04 năm 2024.

**Điều 5:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản cấp cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

**Nơi nhận:**  
- Như điều 5;  
- Lưu: VT

**TRƯỜNG BAN**



**Lê Trung Kiên**

**HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT – VSIP HẢI PHÒNG**  
(LÔ ĐẤT SỐ IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D và IN3-8\*E)  
Số: 005/2018/LA/MCSD - VSIP HP

Giữa

**CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG**

Và

**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**



*Handwritten mark*

## NỘI DUNG

		Trang
	Các Điều	3
	Căn cứ	3
<u>ĐIỀU</u>	<u>Nội dung/Tiêu đề</u>	
1	ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH	4
2	THUẾ	5
3	TIỀN THUẾ VÀ LỊCH THANH TOÁN	6
4	BÁN GIAO KHU ĐẤT	6
5	XÂY DỰNG KHU NHÀ MÁY	7
6	SỬ DỤNG KHU ĐẤT VÀ KHU NHÀ MÁY	7
7	TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG	7
8	PHÍ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN	8
9	CHUYÊN NHƯỢNG, CHO THUÊ LẠI VÀ CẤP PHÉP CHO KHU ĐẤT	8
10	CÁC PHÍ TỒN, THUẾ, PHÍ VÀ CHI PHÍ	9
11	TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THUẾ	9
12	TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUẾ	10
13	RỦI RO	11
14	TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM	11
15	PHÁ HỦY VÀ THU HỒI BẮT BUỘC	12
16	CHẤM DỨT THUẾ	12
17	THÔNG BÁO	14
18	LUẬT ĐIỀU CHỈNH	15
19	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	15
20	BẢO MẬT	15
21	CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG	15
	PHỤ LỤC 1 - KHU ĐẤT	17
	PHỤ LỤC 2 - CÁC YÊU CẦU VỀ QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG	18
	PHỤ LỤC 3 - CAM KẾT CỦA BÊN THUẾ	19
	PHỤ LỤC 4	22
	TRANG KÝ KẾT	23

## HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT – VSIP HẢI PHÒNG

(LÔ ĐẤT SỐ IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D và IN3-8\*E)

Số: 005/2016/LA/MCSD - VSIP HP

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT ("Hợp Đồng Thuê") này được ký kết vào ngày 29 tháng 12 năm 2016

GIỮA

- (1) Bên Cho Thuê : **CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG**  
Địa chỉ trụ sở : Tòa nhà Điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam
- Điện thoại : 84-31-3959 868  
Fax : 84-31-3959 886
- Đại diện theo pháp luật : Chong Chee Chow  
Chức vụ : Tổng Giám đốc
- (2) Bên Thuê : **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**  
Địa chỉ trụ sở : Nhà xưởng D9, Số 3, Đường Đông Tây, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Địa chỉ lô đất : Lô đất số IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D và IN3-8\*E Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Điện thoại : 84-31-3965588  
Đại diện theo pháp luật : Raymond K.Y.Song  
Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng thành viên

Bên Cho Thuê và Bên Thuê được gọi chung là "Các Bên" và gọi riêng là "Bên".

**XÉT RÀNG:**

Căn cứ vào:

- Luật Đầu Tư ("LĐT") được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm và các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành LĐT.
- Luật Đất Đai được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm và các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất Đai.
- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác liên quan có hiệu lực tại Việt Nam.

## CÁC BÊN TẠI ĐÂY ĐÃ THỎA THUẬN NHƯ SAU:

### ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

1.1 Trong Hợp Đồng Thuê này, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

"HEZA"	là Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Hải Phòng.
"Phương Tiện Công Cộng"	là các khu vực và các phương tiện chung trong phạm vi Khu Công Nghiệp, bao gồm nơi đậu xe, các tiện nghi về ăn uống, y tế và giải trí, các tiện nghi ngoài trời, vườn, đèn đường, đường đi, lan can, đồ, kê, các thiết bị phòng chống cháy, các thiết bị bảo vệ an ninh, thùng rác, Cơ sở hạ tầng Tiện ích Công cộng cho Khu Công Nghiệp.
"Tiện Ích Công cộng"	có nghĩa là nước, hệ thống cống rãnh, hệ thống tiêu thoát nước trong các trường hợp dùng chung với những tổ chức sử dụng khác trong Khu Công Nghiệp, và bất kỳ hệ thống nào khác.
"Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng"	là Cơ sở hạ tầng trong Khu Công Nghiệp nhằm cung cấp Tiện ích Công cộng và các dịch vụ liên quan.
"Ngày Bàn Giao"	là (các) ngày quyền sở hữu quyền sử dụng đất được giao cho Bên Thuê không muộn hơn:  - IN3-8*A (15.188 m <sup>2</sup> ): 12/2016; - IN3-8*B (15.132 m <sup>2</sup> ): 12/2016; - IN3-8*C (20.000 m <sup>2</sup> ): 05/2017; - IN3-8*D (10.000 m <sup>2</sup> ): 05/2017; - IN3-8*E (13.520 m <sup>2</sup> ): 05/2017.
"Phí Quản Lý Bất Động Sản"	là khoản phí Quản lý Bất động sản được quy định tại Điều 8.1.
"Khu Nhà Máy"	là nhà máy và các toà nhà phụ khác, các kết cấu và hệ thống được xây dựng trên Khu Đất.
"Khu Công Nghiệp"	là Khu Đô Thị, Công Nghiệp và Dịch Vụ VSIP Hải Phòng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
"Giấy Phép"	là Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc các loại giấy phép được áp dụng khác) do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp cho Bên Thuê theo mục đích nêu tại Điều 6.
"Khu Đất"	là các lô đất số IN3-8*A, IN3-8*B, IN3-8*C, IN3-8*D và IN3-8*E trong Khu Công Nghiệp có diện tích khoảng 73.818 mét vuông được viển đồ thể hiện tại Quy hoạch phân bố đất - Phụ Lục 1.
"Pháp luật"	là tất cả các luật, nghị định, quy chế, thông tư, chỉ thị, quyết định của các cơ quan cấp Chính phủ, cấp Tỉnh/ thành phố hoặc bất kỳ văn bản nào có giá trị pháp lý ràng buộc hoặc có hiệu lực tương tự, và bao gồm các sửa đổi, bổ sung kèm

	theo hay văn bản thay thế tại thời điểm bất kỳ.
"Thuê"	là việc cho thuê lại quyền sử dụng Khu Đất theo Hợp Đồng Thuê này.
"Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý"	là khoản tiền đặt cọc theo quy định tại Điều 8.3.
"Quy Chế Hoạt Động của VSIP-HP"	là các quy định hoạt động do Bên Cho Thuê soạn thảo nhằm phát triển, quản lý, vận hành và sử dụng Khu Công Nghiệp đúng mục đích và có thể được sửa đổi theo từng thời điểm.
"Tiền Thuê"	như được quy định tại Điều 3.
"Thời Hạn Thuê"	là thời hạn Thuê theo quy định tại Điểm 2.2, Điều 2.
"Đô La Mỹ" hay "US\$"	là tiền tệ hợp pháp của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ.
"Đồng Việt Nam" hay "VND"	là tiền tệ hợp pháp của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
"Việt Nam" hay "CHXHCNVN"	có nghĩa là nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
"Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát triển VSIP- HP"	Là Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển Khu Công Nghiệp do Bên Cho Thuê soạn thảo nhằm quy hoạch, phát triển và xây dựng Khu Công Nghiệp đúng mục đích, có thể được sửa đổi tùy từng thời điểm.

- 1.2 Liên quan đến "Hợp Đồng Thuê" này bao gồm các Phụ Lục đính kèm, Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển VSIP- HP và Quy Chế Hoạt Động của VSIP- HP có thể được sửa đổi theo từng thời điểm.
- 1.3 Tiêu đề các điều khoản và Phụ lục trong Hợp Đồng Thuê này để tiện tham khảo và sẽ không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung của các điều khoản và Phụ lục đó.
- 1.4 Trừ khi có quy định khác, các dẫn chiếu của một điều khoản hay một Phụ lục là dẫn chiếu đến một điều khoản hay một Phụ lục của Hợp Đồng Thuê này, và các dẫn chiếu trong một Phụ lục đến một điều khoản là dẫn chiếu điều khoản của Phụ lục đó trong Hợp Đồng Thuê này.
- 1.5 Mỗi hạn chế hoặc nghĩa vụ đối với Bên Thuê ở đây bao gồm cả nghĩa vụ của Bên Thuê trong việc đảm bảo rằng bất kỳ người nào vào, sử dụng hoặc thăm viếng Khu Đất hoặc Khu Công Nghiệp, rõ ràng hoặc hàm ý đã được sự chấp thuận của Bên Thuê bao gồm (nhưng không giới hạn ở) các đại lý, nhân viên, nhà thầu hoặc khách của Bên Thuê sẽ phải tuân thủ các hạn chế hoặc nghĩa vụ đó.

**ĐIỀU 2: THUẾ**

- 2.1 Bên Cho Thuê tại đây cho Bên Thuê thuê Khu Đất.
- 2.2 Thời hạn thuê sẽ bắt đầu kể từ ngày ký kết Hợp Đồng Thuê này và hết hạn vào ngày 11 tháng 12 năm 2058 ("Ngày Hết Hạn").

*M*

**ĐIỀU 3: TIỀN THUÊ VÀ LỊCH THANH TOÁN**

- 3.1. Tùy thuộc vào điều chỉnh nêu tại Điều 4.2, tổng số Tiền Thuê phải thanh toán cho Thời Hạn Thuê là 141.949.167.840 VNĐ (Một trăm bốn mươi một tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi Đồng Việt Nam).
- 3.2. Tiền Thuê sẽ được thanh toán cho Bên Cho Thuê theo các đợt như sau:
- (a) 5.731.412.064 VNĐ được thanh toán ngay sau khi ký Thư Đề Nghị số 013/2015/LOO/MCSD-VSIP HP ngày 30/6/2016;
  - (b) 3.783.360.000 VNĐ được thanh toán ngay sau khi ký Xác nhận về việc thuê đất số No. 94/2016/MCSD/VSIP ngày 13/4/2016;
  - (c) 1.879.080.000 VNĐ được thanh toán ngay sau khi ký Thư Đề Nghị số 001/2016/LOO/MCSD-VSIP ngày 13/5/2016;
  - (d) 2.657.328.960 VNĐ được thanh toán ngay sau khi ký Thư Đề Nghị số 005/2016/LOO/MCSD-VSIP HP 25/8/2016;
  - (e) 42.632.662.272 VNĐ thanh toán ngay sau khi cấp Giấy Phép;
  - (f) 42.632.662.272 VNĐ thanh toán ngay sau khi ký Hợp Đồng Thuê lại đất;
  - (g) 17.346.938.112 VNĐ thanh toán vào Ngày Bàn Giao lô đất IN3-B\*A và IN3-B\*B.
  - (h) 5.725.440.000 VNĐ thanh toán vào Ngày Bàn Giao lô đất IN3-B\*D;
  - (i) 19.560.284.160 VNĐ thanh toán vào Ngày Bàn Giao lô đất IN3-B\*C và IN3-B\*E  
Khoản thanh toán cuối cùng này sẽ được Bên Cho Thuê điều chỉnh dựa trên điều kiện thị trường tại thời điểm thanh toán.
- 3.3. Trừ khi Bên Cho Thuê có yêu cầu khác bằng văn bản, Bên Thuê sẽ thanh toán bất kỳ phần nào của Tiền Thuê hoặc bất kỳ khoản tiền phải trả nào theo Hợp Đồng Thuê này bằng Đồng Việt Nam thông qua việc chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của Bên Cho Thuê ("Tài Khoản") trước hoặc đúng thời hạn. Bên Cho Thuê sẽ thông báo chi tiết về Tài Khoản.
- 3.4. Việc thanh toán đủ số tiền sẽ được công nhận khi ngân hàng của Bên Cho Thuê nhận được khoản thanh toán đó (Bên Cho Thuê sẽ thông báo). Bên Cho Thuê sẽ gửi văn bản thông báo trước ít nhất bảy (07) ngày cho Bên Thuê về bất kỳ sự thay đổi nào liên quan đến các chi tiết của Tài Khoản.
- 3.5. Ngoài Tiền Thuê trên, Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê vào Ngày Bàn Giao khoản tiền bổ sung và không hoàn lại theo mức hiện hành, khoản thanh toán đó là khoản phí cho việc kết nối đường cấp nước và hệ thống tiêu thoát nước thải, phí khảo sát, phí trình duyệt quy hoạch ban đầu, phí chuẩn bị và chi phí công chứng cho Hợp Đồng Thuê này.

**ĐIỀU 4: BÀN GIAO KHU ĐẤT**

- 4.1. Bên Cho Thuê sẽ bàn giao Khu Đất vào Ngày Bàn Giao. Nếu Bên Thuê trì hoãn tiếp nhận Khu Đất một cách không chính đáng thì coi như Bên Thuê đã vi phạm Hợp Đồng Thuê theo Điều 14.3(c).

- 4.2 (a) Sau khi khảo sát lần cuối diện tích Khu Đất ("Diện tích khảo sát"), Tiền Thuê và các khoản thanh toán khác theo quy định tại Điều 3.2 sẽ được điều chỉnh tương ứng. Bất kỳ khoản thanh toán nào ít hơn hoặc vượt quá số Tiền Thuê, khoản thanh toán khác của Tiền Thuê (tùy từng trường hợp cụ thể) và Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý theo Hợp Đồng Thuê này sẽ được Bên Thuê trả cho Bên Cho Thuê hoặc ngược lại khi được yêu cầu (tùy từng trường hợp cụ thể) mà không tính lãi.
- (b) Bên Cho Thuê sẽ lắp đặt và chôn những cọc biên để phân định ranh giới Khu Đất và Bên Thuê phải đảm bảo các cọc này không bị dịch chuyển hay phá hủy.
- (c) Bên Thuê phải chấp nhận và nhận bàn giao Khu Đất nhằm mục đích phát triển Khu Đất và xây dựng Khu Nhà Máy và sau đó sử dụng Khu Đất, Khu Nhà Máy phù hợp với Hợp Đồng Thuê và Pháp luật Việt Nam.

#### **ĐIỀU 5: XÂY DỰNG KHU NHÀ MÁY**

- 5.1 Bên Thuê phải phát triển Khu Đất và xây dựng Khu Nhà Máy theo đúng với mục đích sử dụng công nghiệp và tuyệt đối tuân theo Điều 5 và Phụ lục 2, các quy định, yêu cầu và hướng dẫn khác của Bên Cho Thuê hoặc HEZA và Pháp Luật Việt Nam. Bên Thuê bảo đảm rằng việc xây dựng này sẽ được thực hiện một cách chuyên nghiệp và nghiêm túc, Không phương hại đến tính chất chung của các quy định nêu trên.
- 5.2 Bên Thuê cam kết sẽ tiến hành việc xây dựng Khu Nhà Máy trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp Giấy Phép.
- 5.3 Việc xây dựng được xem là hoàn tất ngay khi các cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp giấy phép xác nhận quyền sở hữu của Khu Nhà Máy. Bản sao các giấy phép đó phải được gửi cho Bên Cho Thuê trong vòng mười bốn (14) ngày kể từ ngày được cấp.
- 5.4 Bên Thuê sẽ cho phép Bên Cho Thuê cùng hoặc không cùng các đại lý và đại diện của mình đi vào Khu đất trong khoảng thời gian hợp lý, và sắp xếp trước để kiểm tra, xem xét Khu Đất, các công trình xây dựng thực hiện trên Khu Đất, tiến trình xây dựng các công trình này.
- 5.5 Nếu Bên Thuê muốn thay đổi kế hoạch xây dựng và phát triển Khu Đất và Khu Nhà Máy, Bên Thuê phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê, tuân thủ các điều kiện do Bên Cho Thuê đưa ra (nếu có), phải nộp đơn cho các cơ quan thẩm quyền xin phê duyệt, và tự chịu tất cả các chi phí có liên quan.

#### **ĐIỀU 6: SỬ DỤNG KHU ĐẤT VÀ KHU NHÀ MÁY**

Bên Thuê sẽ sử dụng Khu Đất và Khu Nhà Máy đúng với mục đích trong Hợp Đồng Thuê này, và theo quy định trong Giấy Phép của Bên Thuê.

#### **ĐIỀU 7: TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG**

- 7.1 Bên Cho Thuê sẽ cung cấp và lắp đặt Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng theo đúng Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển VSIP- HP.

- 7.2 Bên Thuê sẽ thông báo với Bên Cho Thuê nhu cầu về công suất các Tiện Ích Công Cộng cần thiết cho Khu Đất bằng việc điền vào mẫu đơn có sẵn do Bên Cho Thuê cung cấp.
- 7.3 Bên Thuê phải trả tất cả các chi phí và phí tổn hợp lý liên quan đến việc nộp đơn xin lắp đặt, kết nối và cung cấp đường dây, mạng liên lạc viễn thông cho Bên Thứ Ba cung cấp dịch vụ được chỉ định.
- 7.4 Nếu công suất của Tiện Ích Công Cộng mà Bên Thuê yêu cầu vượt quá công suất của Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng được lắp đặt lúc ban đầu theo thông báo của Bên Thuê căn cứ Điều 7.2 nêu trên, Bên Thuê sẽ tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để được tăng công suất và phải chịu mọi chi phí phát sinh.
- 7.5 Bên Thuê phải tuân theo tất cả các điều khoản và điều kiện liên quan đến việc cung cấp Tiện Ích Công Cộng.

**ĐIỀU 8: PHÍ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN**

- 8.1 Bên Cho Thuê sẽ bảo trì bảo dưỡng tài sản chung và cơ sở hạ tầng chung của Khu Công Nghiệp. Bên Thuê phải trả Phí Quản Lý Bất Động Sản căn cứ theo Diện Tích Khảo Sát (Mức phí hiện hành tại thời điểm ký Hợp Đồng Thuê này là 1.672 VND / m<sup>2</sup> tháng).
- 8.2 Phí Quản Lý Bất Động Sản sẽ được Bên Cho Thuê xem xét, điều chỉnh vào Tháng 1 và Tháng 7 mỗi năm dương lịch. Bên Cho Thuê sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê về Phí Quản Lý Bất Động Sản điều chỉnh sẽ được áp dụng kể từ ngày được quy định trong thông báo của Bên Cho Thuê.
- 8.3 Vào ngày ký Hợp Đồng Thuê này, Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê Tiền Đặt cọc Phí Quản Lý là 337.109.532 VND tương đương Phí Quản Lý Bất Động Sản của ba (03) tháng.
- 8.4 Trong vòng bảy (07) ngày kể từ Ngày Bàn Giao, Bên Thuê phải thanh toán trước cho Bên Cho Thuê Phí Quản Lý Bất Động Sản giai đoạn kể từ Ngày Bàn Giao và ngày cuối cùng của quý dương lịch mà Ngày Bàn Giao diễn ra. Sau đó, Phí Quản Lý Bất Động Sản hàng quý phải được Bên Thuê trả trước cho Bên Cho Thuê vào ngày đầu tiên của mỗi quý dương lịch tiếp theo.
- 8.5 Trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày kết thúc Thời Hạn Thuê, Bên Cho Thuê sẽ trả lại Bên Thuê Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý không tính lãi trừ đi bất kỳ khoản khấu trừ nào mà Bên Cho Thuê đã khấu trừ theo Hợp Đồng Thuê này và bất kỳ khoản phí ngân hàng nào (nếu có). Các khoản khấu trừ này (nếu có) sẽ không phương hại tới bất kỳ quyền nào khác mà Bên Cho Thuê có thể có theo Hợp Đồng Thuê này hoặc theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 9: CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THUÊ LẠI VÀ CẤP PHÉP CHO KHU ĐẤT**

- 9.1 Quyền, lợi ích và lợi nhuận của Bên Thuê theo Hợp Đồng Thuê này sẽ không được chuyển nhượng nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê.
- 9.2 Bên Thuê phải trực tiếp nhận bàn giao Khu Đất và sử dụng Khu Đất theo đúng mục đích đã được phê duyệt trong Giấy Phép (bao gồm cả Giấy Phép sửa đổi, nếu có). Bên Thuê không được chuyển giao, chuyển nhượng, cho thuê lại, thỏa thuận cho thuê lại, bàn giao, từ bỏ hoặc chia sẻ quyền sở hữu hoặc chiếm giữ Khu Đất với bên thứ ba hoặc giao cho bên thứ ba bất kỳ quyền nào đối với bất kỳ phần nào của Khu

Đất hay Khu Nhà Máy hoặc tiến hành bất kì hoạt động nào gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên Cho Thuê trừ khi được sự đồng ý của Bên Cho Thuê và được Pháp luật cho phép.

- 9.3 Trong trường hợp Bên Thuê chia tách, sáp nhập hay chuyển giao tài sản và/ hoặc Hợp Đồng Thuê này với bên thứ ba là cá nhân và/ hoặc tổ chức, thành lập một pháp nhân mới, bên thứ ba phải tiến hành các thủ tục thuê lại theo quy định của Pháp luật.
- 9.4 Bên Thuê có thể thế chấp Khu Đất và Khu Nhà Máy cho bất kỳ ngân hàng nào được phép hoạt động tại Việt Nam và theo yêu cầu của Bên Thuê, Bên Cho Thuê phải thực hiện tất cả những công việc được coi là cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm của Bên Cho Thuê để thực hiện các quyền của Bên Thuê như được nêu tại Điều 9.4.

#### **ĐIỀU 10: CÁC PHÍ TỒN, THUẾ, PHÍ VÀ CHI PHÍ**

- 10.1 Bên Thuê sẽ chịu mọi phí tổn và chi phí hợp lý (nếu có) không bao gồm chi phí theo qui định tại Điều 3.5, liên quan đến việc đăng ký và thủ tục hành chính liên quan đến Hợp Đồng Thuê này, việc xây dựng Khu Nhà Máy và đơn xin cấp tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận có liên quan.
- 10.2 Không phụ thuộc vào bất kỳ điều khoản nào được quy định trong Hợp Đồng Thuê này, trong trường hợp Bên Thuê tham gia vào một thỏa thuận hoặc bất kỳ dàn xếp nào để chuyển nhượng Khu Đất cho bên thứ ba, mặc dù theo Điều 9.3 hoặc Điều 10.3 hay theo quy định khác (khác với thế chấp Khu Đất cho ngân hàng), Bên Thuê sẽ phải thanh toán một khoản phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê. Mức phí chuyển nhượng này sẽ do Bên Cho Thuê ấn định.
- 10.3 Nếu không có thỏa thuận khác, Bên Thuê phải trả Tiền Thuế, Phí Quản Lý Bất Động Sản, tiền thuê đất và các khoản khác mà Bên Thuê phải thanh toán theo Hợp Đồng Thuê này cũng như phí ngân hàng, thuế giá trị gia tăng, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, lệ phí trước bạ, thuế tiêu thụ hàng hóa dịch vụ, hoặc các khoản thuế, phí và lệ phí khác của nhà nước được Nhà nước hoặc các cơ quan chức năng Việt Nam áp dụng trong hiện tại hoặc sau này đối với việc Thuê Khu Đất và/ hoặc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bên Thuê và/ hoặc Tiền Thuế và/ hoặc Phí Quản Lý Bất Động Sản hoặc các khoản thanh toán khác với việc Thuê, Tài sản, các tiện ích hay thuế áp dụng đối với chủ sở hữu hoặc người chiếm giữ ("Thuế"). Nếu Bên Thuê hay Bên Cho Thuê được yêu cầu phải thanh toán bất kỳ khoản Thuế nào như vậy thì:
- (a) Bên Thuê phải thanh toán tất cả các khoản Thuế đó khi đến hạn, hoặc thay mặt và nhân danh Bên Cho Thuê thanh toán tất cả các khoản Thuế (nếu các thuế đó áp dụng với Bên Cho Thuê); nếu Pháp luật hay cơ quan chức năng yêu cầu Bên Cho Thuê thu hộ và/ hoặc đứng ra thanh toán các khoản Thuế đó thì Bên Thuê phải hoàn trả cho Bên Cho Thuê các khoản đó ngay khi nhận được văn bản thông báo của Bên Cho Thuê.
  - (b) Bên Thuê sẽ phải thanh toán tất cả những khoản tiền phải trả này mà không được khấu trừ, giữ lại hay cản trở bất kỳ khoản nào khác. Nếu vì lý do nào đó mà dẫn đến việc khấu trừ, giữ lại hoặc cản trở thì bất kỳ khoản chi trả nào của Bên Thuê sẽ được tăng lên đến một mức cần thiết để đảm bảo rằng khi đến ngày đáo hạn, Bên Cho Thuê vẫn nhận được và không bị ràng buộc gì về trách nhiệm pháp lý, một khoản tiền tương đương khoản tiền mà Bên Cho Thuê lỡ ra đã nhận được khi không có trường hợp khấu trừ, giữ lại hay cản trở xảy ra.

**ĐIỀU 11: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THUÊ**

- 11.1 Bên Thuê đồng ý và bảo đảm rằng, trong suốt Thời Hạn Thuê, Bên Thuê sẽ tuân thủ và thực hiện tất cả các điều khoản của Hợp Đồng Thuê, bao gồm các cam kết của Bên Thuê tại Phụ lục 3.
- 11.2 Bên Thuê cam kết rằng:
- (a) Bên Thuê có năng lực để ký kết Hợp Đồng Thuê và thực hiện tất cả nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng Thuê và tiến hành tất cả các công việc cần thiết để ủy quyền thực hiện các công việc này; và
  - (b) tất cả các thông tin do Bên Thuê cung cấp có liên quan đến việc Thuê và Khu Đất này là trung thực và chính xác về mọi phương diện và không có sự việc hay lý do quan trọng nào khác mà Bên Thuê bỏ sót sẽ làm các thông tin này bị sai lệch.
- 11.3 Bên Thuê sẽ tự chịu rủi ro khi chiếm giữ và sử dụng Khu Đất và Khu Nhà Máy. Bên Thuê sẽ chịu trách nhiệm và bồi thường đầy đủ cho Bên Cho Thuê đối với mọi khiếu nại, yêu cầu, các khoản nợ, phân quyết, chi phí, các khoản lỗ và phí tổn thất phát sinh mà Bên Cho Thuê phải gánh chịu do hoặc liên quan đến:
- (a) tổn thất về tính mạng, thương tổn cá nhân và/hoặc thiệt hại đối với Khu Đất, các khu đất kế cận hay các khu nhà được xây dựng trên đó phát sinh từ:
    - (i) mọi sự cố, phát triển, xây dựng trên Khu Đất do Bên Thuê gây ra hoặc cho phép hoặc bất kỳ nhân viên, nhà thầu, đại lý của Bên Thuê hay bất kỳ người nào khác được Bên Thuê cho phép đi vào Khu Đất gây ra; hoặc
    - (ii) việc sử dụng Khu Đất hoặc các công trình được xây dựng trên đó hoặc các Tiện Ích Công Cộng bởi Bên Thuê hoặc bởi các nhân viên, nhà thầu, đại lý của Bên Thuê hay bất kỳ người nào được Bên Thuê cho phép sử dụng Khu Đất; hoặc
    - (iii) bất kỳ hành vi, sự thiếu sót, vi phạm hoặc bất cẩn của Bên Thuê hoặc của bất kỳ nhân viên, nhà thầu, đại lý của Bên Thuê hay bất kỳ người nào được Bên Thuê cho phép sử dụng Khu Đất, cụ thể nhưng không giới hạn ở những hành vi chung nêu trên, bất kỳ việc sử dụng sai, lãng phí hoặc lạm dụng hệ thống tiện ích hoặc lắp đặt sai các thiết bị hoặc đồ gá lắp hoặc thiết bị điện hay các thiết bị hoặc dụng cụ khác của Bên Thuê; hoặc
  - (b) Bên Thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng Thuê này.

**ĐIỀU 12: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUÊ**

- 12.1 Bên Thuê sẽ được sử dụng Khu Đất và các Tiện Ích Công Cộng trong Khu Công Nghiệp trong suốt Thời Hạn Thuê miễn là Bên Thuê thực hiện và tuân thủ nghiêm chỉnh các điều khoản của Hợp Đồng Thuê này.
- 12.2 Bên Cho Thuê sẽ duy trì các Tiện Ích Công Cộng và các Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng trong tình trạng tốt trong suốt Thời Hạn Thuê.
- 12.3 Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý với Bên Thuê (hoặc nhân viên, đại diện, nhà thầu, khách mời hay khách đến (hâm của Bên Thuê) về:

- (a) bất kỳ thiệt hại, thương vong, tổn thất về tính mạng hay tài sản do bất kỳ bên thuê nào hoặc người chiếm giữ hoặc người nào trong Khu Công Nghiệp gây ra, hoặc do bất kỳ sự cố nào xảy ra tại bất kỳ phần nào khác của Khu Công Nghiệp; hoặc
  - (b) bất kỳ thiệt hại, thương vong, tổn thất hoặc bất tiện do Bên Cho Thuê trực tiếp hay gián tiếp gây ra khi đang thực hiện các quyền hay nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng Thuê này hoặc theo luật định, trừ khi lỗi do bất cẩn rõ ràng hay lỗi cố ý của Bên Cho Thuê.
- 12.4 Trong vòng bảy (07) ngày kể từ khi có bất kỳ sửa đổi nào về Hướng dẫn Quy hoạch và Phát triển VSIP- HP và Quy Chế Hoạt Động của VSIP- HP, Bên Cho Thuê sẽ thông báo cho Bên Thuê về việc sửa đổi hoặc các sửa đổi này.
- 12.5 Bên Cho Thuê khi được yêu cầu hỗ trợ Bên Thuê xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của Bên Thuê, cho phép Bên Thuê quyền sử dụng Khu Đất riêng biệt trong suốt Thời Hạn Thuê, với điều kiện là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ không được giao cho Bên Thuê cho đến khi Bên Thuê thanh toán đầy đủ Tiền Thuê. Vì mục đích của Khoản này, Bên Thuê có thể được yêu cầu ký kết bất kỳ văn bản nào mà các cơ quan chức năng cho là cần thiết, bao gồm nhưng không giới hạn việc ký lại Hợp Đồng Thuê này.

#### ĐIỀU 13: RỦI RO

Với hiệu lực kể từ Ngày Bàn Giao, Bên Thuê phải chịu trách nhiệm về mọi rủi ro phát sinh theo bất kỳ cách thức nào (bao gồm nhưng không giới hạn đối với các tổn thất, phá hủy, thiệt hại hoặc khiếu kiện về sự sơ hở/xâm nhập của bên thứ ba) đối với Khu Đất, cơ sở hạ tầng cơ bản, cơ sở hạ tầng tiện ích lắp đặt trong Khu Đất, các công trình xây dựng và các vật phụ thuộc (nếu có) trên đó, bất kể việc Bên Thuê đã chiếm hữu hoặc sử dụng Khu Đất hay chưa.

#### ĐIỀU 14: TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM

- 14.1 Bên Thuê phải trả lãi cho bất kỳ phần nào của Tiền Thuê hoặc bất kỳ khoản nào nào chưa được thanh toán trong ngày đáo hạn, tính từ ngày vi phạm đến ngày thanh toán thực tế với mức lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hàng năm, và có quyền cộng gộp các khoản chưa thanh toán.
- Ngoài ra, Bên Thuê sẽ phải trả một khoản phạt hai phần trăm (2%) một tháng cho phần Tiền Thuê chưa thanh toán kể từ ngày đáo hạn. Để tránh hiểu nhầm, tháng nói trên được hiểu là một tháng tròn hoặc một phần của tháng. Bên Cho Thuê có quyền cộng gộp các khoản chưa thanh toán.
- 14.2 Nếu Bên Thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng Thuê này, Bên Cho Thuê có quyền:
- (a) yêu cầu Bên Thuê khắc phục tất cả vi phạm đó trong một khoảng thời gian cụ thể hợp lý hoặc tự sửa chữa những vi phạm đó và Bên Thuê phải trả ngay cho Bên Cho Thuê tất cả các chi phí và phí tổn liên quan đến việc khắc phục này ngay khi được yêu cầu;
  - (b) khấu trừ vào Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý mà Bên Cho Thuê đang giữ các khoản tiền cần thiết để khắc phục hoặc bồi thường cho các thiệt hại hay mất mát phát sinh do vi phạm của Bên Thuê (mà không làm phương hại đến

quyền của Bên Cho Thuê liên quan đến việc đòi bồi thường khi vượt quá Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý). Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê bất kỳ khoản tiền nào đã được khấu trừ sao cho Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý luôn duy trì ở mức là ba (03) tháng Phí Quản Lý Bất Động sản tại mọi thời điểm; và

14.3 Nếu xảy ra bất kỳ tình huống nào dưới đây, cụ thể là:

- (a) Bên Thuê không thanh toán bất kỳ phần nào của Tiền Thuê theo Điều 3.2 và số tiền đó vẫn chưa được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán; hoặc
- (b) Bên Thuê không thanh toán bất kỳ khoản nào đến hạn ngoài Tiền Thuê, theo Hợp Đồng Thuê và số tiền đó vẫn chưa được thanh toán trong vòng mười bốn (14) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán; hoặc
- (c) Bên Thuê có bất kỳ vi phạm nghiêm trọng đối với Hợp Đồng Thuê (ngoài việc không thanh toán theo Điều 14.3 (a) và 14.3 (b)), và việc vi phạm không thể được khắc phục, hoặc nếu có thể được nhưng không được khắc phục trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên Cho Thuê có thông báo yêu cầu khắc phục hoặc trong khoảng thời gian được quy định trong thông báo (nếu có), hoặc trong khoảng thời gian gia hạn được Bên Cho Thuê cho phép một cách hợp lý; hoặc
- (d) Bên Thuê bị vỡ nợ, hoặc đang nộp đơn hay tiến hành thủ tục xin phá sản, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, hoặc bị bắt buộc phải bán hoặc bị đặt dưới sự kiểm soát của người quản lý tài sản hoặc dưới sự quản lý tư pháp hay hành chính, hoặc ngừng kinh doanh, hoặc không thể thanh toán các khoản nợ của mình khi đến hạn; hoặc
- (e) Bên Thuê vi phạm Điều 9;

thì Bên Cho Thuê có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên Thuê mà không làm phương hại đến các quyền khác của mình theo Hợp Đồng Thuê này hay theo luật định.

14.4 Trường hợp Bên Cho Thuê chấm dứt Hợp Đồng Thuê do Bên Thuê vi phạm Điều 14.3, Bên Cho Thuê có quyền giữ lại tất cả các khoản liên quan đến Tiền Thuê mà Bên Thuê đã trả tính đến ngày chấm dứt.

14.5 Việc chấm dứt Hợp Đồng Thuê sẽ không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào mà mỗi Bên có thể có đối với bên kia do bất kỳ lỗi vi phạm nào đối với Hợp Đồng Thuê xảy ra trước thời điểm chấm dứt Hợp Đồng Thuê.

14.6 Các quyền của Bên Cho Thuê theo Điều 14 này là bổ sung và không ảnh hưởng tới bất kỳ quyền nào khác của Bên Cho Thuê theo luật định.

#### **ĐIỀU 15: PHÁ HỦY VÀ THU HỒI BẮT BUỘC**

Trong trường hợp Khu Đất và/hoặc Khu Nhà Máy hoặc bất kỳ phần nào của nó vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt Thời Hạn Thuê bị phá hủy hoặc bị hư hỏng vì bất kỳ lý do gì, Bên Thuê sẽ phải nhanh chóng bắt đầu việc xây dựng lại và sửa chữa Khu Nhà Máy theo các Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển và Quy Chế Hoạt Động của VSIP- HP và theo các yêu cầu khác của Bên Cho Thuê và HEZA và Pháp Luật Việt Nam có liên quan. Trong trường hợp Khu Đất và/ hoặc Khu Nhà Máy bị hư hại đến mức cần thiết phải phá hủy Khu Nhà Máy hoặc đó là biện pháp khắc phục kinh tế nhất, thì Bên Thuê, sau khi tham khảo ý kiến với Bên Cho Thuê có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê và khôi phục nguyên trạng Khu Đất như quy định tại Điều 16.

**ĐIỀU 16: CHẤM DỨT THUẾ**

16.1 Tùy thuộc vào Điều 16.2 dưới đây, ngay trước khi kết thúc Thời Hạn Thuế hoặc chấm dứt Hợp Đồng Thuế trước thời hạn vì bất kỳ lý do gì, Bên Thuê sẽ tháo dỡ và/ hoặc dời chuyển Khu Nhà Máy và tất cả các thiết bị cố định, trang bị nội thất và thiết bị đã lắp đặt trên Khu Đất, và khôi phục Khu Đất trở lại tình trạng ban đầu như trong Ngày Bàn Giao. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này, Bên Cho Thuê có thể thực hiện việc khôi phục đó và thu hồi từ Bên Thuê các chi phí cũng với Tiền Thuế và Phí Quản Lý Bất Động Sản và các khoản tiền khác mà Bên Cho Thuê được quyền nhận từ Bên Thuê do cộng thêm vào Thời Hạn Thuế khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê đã sử dụng để thực hiện các công việc đó.

16.2 Bên Cho Thuê sẽ thông báo với Bên Thuê trong khoảng thời gian hợp lý trước khi hết hạn việc Thuế nếu Bên Cho Thuê không yêu cầu khôi phục lại Khu Đất. Trong trường hợp này, khi hết Thời Hạn Thuế hoặc chấm dứt Hợp Đồng Thuế trước thời hạn, Bên Thuê sẽ bàn giao Khu Đất, Khu Nhà Máy và tất cả các thiết bị cố định, trang bị và thiết bị lắp đặt trên Khu Đất trong điều kiện và tình trạng đã sửa chữa và có thể cho thuê được (ngoại trừ các hao mòn hợp lý), cùng toàn bộ ổ khóa và chìa khóa mà không tính bất kỳ khoản phí hay bồi thường nào. Bên Cho Thuê được toàn quyền vào lại Khu đất và Khu Nhà máy, nắm giữ, giải quyết và định đoạt Khu Nhà Máy với tư cách là chủ sở hữu hợp pháp mà không phải đền bù hoặc xin phép.

16.3 Trường hợp:

- (1) Giấy Phép của Bên Thuê không được gia hạn hoặc bị chấm dứt; hoặc
- (2) Bên Thuê ngừng kinh doanh (nếu được yêu cầu, phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc ngừng kinh doanh thỏa mãn yêu cầu của Bên Cho Thuê),

thì trước Ngày Hết Hạn, Bên Thuê có quyền chuyển nhượng phần còn lại của thời hạn thuế ("Thời Hạn Còn Lại") dù phần thời hạn đó không phải để cho mục đích chuyển nhượng dự kiến, phù hợp với các điều kiện sau. Nếu một trong các trường hợp nêu trên xảy ra, Bên Thuê ngay lập tức phải thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê ("Thông báo chuyển nhượng") về sự việc và nguyện vọng (nếu có) muốn chuyển nhượng phần Thời Hạn Còn Lại cho một bên thứ ba với sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê. Bên Cho Thuê có quyền đồng ý tùy thuộc vào những điều kiện mà Bên Cho Thuê và/ hoặc HEZA (nếu được yêu cầu) có thể toàn quyền áp đặt. Điều kiện để Bên Cho Thuê đồng ý là không có trường hợp nào của Điều 14.3 xảy ra hay tồn tại vào thời điểm chuyển nhượng. Điều kiện chuyển nhượng là người nhận chuyển nhượng phần Thời Hạn Còn Lại được Bên Cho Thuê chấp thuận.

Nếu được sự đồng ý của Bên Cho Thuê và HEZA phê duyệt (nếu được yêu cầu), thì:

- (a) Việc Thuế sẽ không chấm dứt và Bên Thuê phải tiến hành các thủ tục và ký tất cả các giấy tờ cần thiết để thực hiện việc chuyển nhượng phần Thời Hạn Còn Lại cho một bên thứ ba đã được Bên Cho Thuê chấp thuận ("Bên Nhận Chuyển Nhượng") để:
  - (i) Bên Nhận Chuyển Nhượng sẽ được hưởng tất cả quyền và lợi ích của Bên Thuê kể từ ngày chuyển nhượng;
  - (ii) Bên Nhận Chuyển Nhượng sẽ gánh vác tất cả nghĩa vụ của Bên Thuê kể từ ngày chuyển nhượng; và

- (iii) Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện Hợp Đồng Thuê của Bên Nhận Chuyển Nhượng thay cho Bên Thuê kể từ ngày chuyển nhượng;
  - (b) nếu việc chuyển nhượng không thể thực hiện theo cách thức tại điểm (a) nói trên, thì các Bên phải tiến hành các thủ tục pháp lý khác và ký các giấy tờ cần thiết, theo đó Bên Thuê sẽ chấm dứt và thanh lý việc Thuê và đồng thời Bên Nhận Chuyển Nhượng sẽ ký một Hợp Đồng Thuê cho phần Thời Hạn Còn Lại, về cơ bản bao gồm các điều khoản và điều kiện tương tự như trong Hợp Đồng Thuê này và tùy theo vào các sửa đổi mà Bên Cho Thuê có thể yêu cầu và các điều khoản khác được thỏa thuận giữa Bên Cho Thuê và Bên Nhận Chuyển Nhượng;
  - (c) Bên Thuê và Bên Nhận chuyển Nhượng có thể thỏa thuận với nhau về khoản tiền mà Bên Nhận Chuyển Nhượng phải trả cho Bên Thuê;
  - (d) Bên Cho Thuê sẽ có những hỗ trợ thiết yếu để hoàn tất mọi thủ tục cần thiết được yêu cầu cho việc chuyển nhượng và các giao dịch được dự liệu khác có liên quan đến điểm (a) hoặc (b), miễn là tất cả điều kiện cho việc chuyển nhượng này (nếu có) được tuân thủ; và
  - (e) Nếu các Bên không có thỏa thuận khác, Bên Thuê phải chịu các chi phí có liên quan đến và phụ trợ cho việc chuyển nhượng.
- 16.4 Nhằm tránh hiểu nhầm, cùng với việc chuyển nhượng phần Thời Hạn Còn Lại theo Điều 16.3, Bên Thuê được bán hoặc định đoạt Khu Nhà Máy và/hoặc bất kỳ thiết bị cố định, trang bị nội thất và các thiết bị lắp đặt trên Khu Đất cho Bên Nhận Chuyển Nhượng.
- 16.5 Trường hợp Bên Thuê không thực thi các quyền của mình theo Điều 16.3 hoặc không có được sự đồng ý và/hoặc phê chuẩn cần thiết cho việc chuyển nhượng theo Điều 16.3, thì việc Thuê sẽ kết thúc và Điều 16.1 và 16.2 sẽ được áp dụng.

#### **ĐIỀU 17: THÔNG BÁO**

- 17.1 Bất kỳ thông báo nào theo Hợp Đồng Thuê này sẽ được Bên gửi thông báo hoặc đại diện của mình ký và có thể được gửi bằng (a) chuyển tay, (b) fax (tùy thuộc/căn cứ vào bản sao xác nhận đã nhận được thông báo được gửi đến bằng dịch vụ bảo đảm) hoặc (c) dịch vụ bảo đảm trả trước (bằng máy bay, nếu chuyển thư quốc tế) tới số fax hoặc địa chỉ của Bên nhận tương ứng quy định tại Điều 17.2 (hoặc như được thông báo nếu có sự khác biệt, tùy từng thời điểm). Bất kỳ thông báo nào được thực hiện như trên sẽ được xem là đã nhận được:
- (i) tại thời điểm giao, trong trường hợp chuyển bằng tay;
  - (ii) tại thời điểm gửi, trong trường hợp chuyển bằng fax;
  - (iii) hai (02) ngày kể từ ngày gửi (bao gồm ngày gửi), trong trường hợp dịch vụ bảo đảm trả trước; và
  - (iv) mười bốn (14) ngày kể từ ngày gửi (bao gồm ngày gửi), trong trường hợp chuyển thư quốc tế.
- 17.2 Địa chỉ thư tin và số fax liên lạc của các Bên nêu ở điều 17.1 như sau:

Bên Cho Thuê : CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Tòa nhà Điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Fax : 84-31-3959 886

Người nhận : Tổng Giám Đốc

Bên Thuê : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ : Nhà xưởng D9, Số 3, Đường Đông Tây, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.

Người nhận : Chủ tịch Hội đồng thành viên

- 17.3 Với hiệu lực từ Ngày Bàn Giao, Bên Cho Thuê cũng có thể gửi thông báo đến Bên Thuê bằng cách gửi qua đường bưu điện hoặc chuyển tay tới địa chỉ nằm trong Khu Đất.

#### **ĐIỀU 18: LUẬT ĐIỀU CHỈNH**

Nội dung, hiệu lực pháp lý, việc diễn giải, thực hiện, và giải quyết các tranh chấp phát sinh từ Hợp Đồng Thuê này sẽ được điều chỉnh bởi Pháp Luật Việt Nam.

#### **ĐIỀU 19: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

- 19.1 Các Bên sẽ cố gắng giải quyết bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ Hợp Đồng Thuê này bằng thương lượng, hoà giải. Nếu vẫn không thể giải quyết được tranh chấp theo cách đó trong một khoảng thời gian hợp lý, thì tranh chấp đó sẽ được đệ trình và giải quyết chung thẩm tại một tòa án có thẩm quyền của Thành Phố Hải Phòng.
- 19.2 Trong khi bất kỳ tranh chấp nào đang được giải quyết, các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng Thuê này vẫn tiếp tục ràng buộc và được các Bên thực hiện, tuân thủ.

#### **ĐIỀU 20: BẢO MẬT**

Các Bên sẽ bảo mật nội dung và tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình thương thảo Hợp Đồng Thuê này cũng như các công việc của Bên còn lại, và sẽ không được tiết lộ (trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia) cho bất kỳ bên thứ ba nào, trừ khi tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hiện hành hoặc quy định của cơ quan hữu quan có thẩm quyền hoặc số giao dịch chứng khoán (ở Việt Nam, Singapore hoặc các nước có liên quan khác), hoặc liên quan đến việc buộc thực thi các quyền của mình chống lại Bên kia. Các Bên sẽ thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm bảo đảm rằng nhân viên của mình tuân thủ nghĩa vụ bảo mật được quy định tại Hợp Đồng Thuê này. Điều khoản này sẽ tiếp tục có hiệu lực không phụ thuộc vào việc chấm dứt Hợp Đồng Thuê này vì bất kỳ lý do gì.

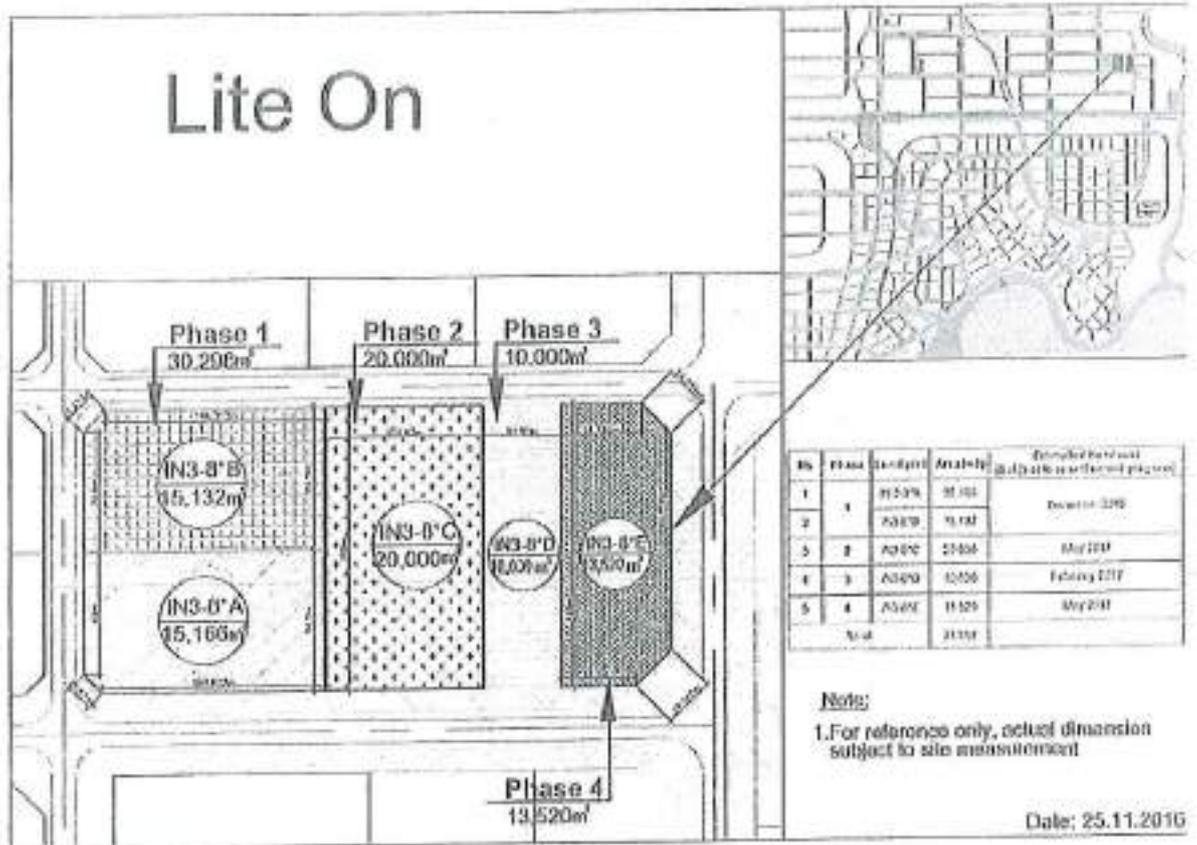
#### **ĐIỀU 21: CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG**

- 21.1 Bên Thuê phải bảo đảm rằng mọi thông tin do Bên Thuê cung cấp liên quan đến Hợp Đồng Thuê này và Khu Đất là trung thực và chính xác về mọi phương diện. Bên Thuê sẽ gửi cho Bên Cho Thuê văn bản thông báo về việc đổi tên của mình trong vòng một (01) tháng kể từ ngày thay đổi. Bên Thuê bảo đảm rằng mình có năng lực

ký kết Hợp Đồng Thuê này và thực hiện mọi nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng Thuê, cũng như tiến hành các việc cần thiết để ủy quyền thực hiện các việc này. Bên Thuê cũng sẽ cung cấp bằng chứng mà Bên Cho Thuê có thể yêu cầu liên quan đến năng lực ký Hợp Đồng Thuê của Bên Thuê và việc Bên Thuê tuân thủ hay không tuân thủ Pháp Luật Việt Nam.

- 21.2 Các Phụ Lục của Hợp Đồng Thuê này (có thể được sửa đổi theo thỏa thuận của hai bên), Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát triển VSIP- HP và Quy Chế Hoạt Động của VSIP- HP là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng Thuê này, và sẽ có hiệu lực pháp lý tương tự như các điều khoản khác của Hợp Đồng Thuê.
- 21.3 Hợp Đồng Thuê phải phù hợp với các chỉnh sửa của Bên Cho Thuê theo từng thời điểm được xem xét thay đổi khi cần thiết để tuân thủ Pháp Luật Việt Nam, các thông báo hoặc chỉ thị của HEZA hay của bất kỳ cơ quan cấp Chính phủ, cấp Tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền và được Bên Cho Thuê thông báo với Bên Thuê bằng văn bản.
- 21.4 Hợp Đồng Thuê sẽ ràng buộc các Bên và các đại diện, người kế nhiệm, người nhận thế chấp và người nhận chuyển nhượng tương ứng của các Bên.
- 21.5 Nếu Bên Thuê gồm hai hay nhiều bên, thì nghĩa vụ của họ theo Hợp Đồng Thuê là nghĩa vụ liên đới và riêng rẽ; nếu một trong các bên vì bất kỳ lý do gì không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên/các bên còn lại sẽ phải cùng liên đới chịu trách nhiệm thay cho bên đó.
- 21.6 Hợp Đồng Thuê này sẽ thay thế và có giá trị cao hơn tất cả các thỏa thuận miệng hoặc viết tay nào đưa ra trước đây liên quan đến vấn đề chính của Hợp Đồng Thuê này và các Phụ Lục của Hợp Đồng Thuê.
- 21.7 Nếu bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng Thuê này hoặc bất kỳ phần nào của Hợp Đồng Thuê bị coi là vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không có hiệu lực thì hành bởi bất kỳ luật, quy chế hay chính sách nào, thì chỉ những điều khoản đó vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không có hiệu lực thì hành trong phạm vi đó và không ảnh hưởng đến tính pháp lý của những điều khoản khác của Hợp Đồng Thuê này.
- 21.8 Việc bất kỳ Bên nào không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện bất kỳ quyền, quyền năng hay đặc quyền theo Hợp Đồng Thuê này hoặc theo bất kỳ thỏa thuận nào khác có liên quan sẽ không được xem là hành vi từ bỏ chúng, và việc thực hiện đơn lẻ hay một phần bất cứ quyền, quyền năng hay đặc quyền nào cũng sẽ không ngăn cản việc thực hiện các quyền đó trong tương lai.
- 21.9 Hợp Đồng Thuê sẽ có hiệu lực kể từ ngày ghi ở trên đầu của Hợp Đồng Thuê.
- 21.10 Trường hợp một Bên yêu cầu Bên kia về bất kỳ sự đồng ý, chấp thuận, ủy quyền và/hoặc chỉ định nào, thì sự đồng ý, chấp thuận, ủy quyền và/hoặc chỉ định không được phép rút lại từ chối hay trì hoãn một cách bất hợp lý. Khi sự đồng ý, chấp thuận, ủy quyền và/hoặc chỉ định đã được đưa ra thì chúng sẽ không được phép rút lại một cách bất hợp lý.
- 21.11 Hợp đồng Thuê này được lập thành bảy (07) bản gốc bằng tiếng Việt và ba (03) bản gốc bằng tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ một (01) bản gốc bằng tiếng Anh và ba (03) bản gốc bằng tiếng Việt. Một (01) bản gốc còn lại bằng tiếng Anh và tiếng Việt sẽ được Văn phòng Công chứng giữ lại khi làm thủ tục Công chứng xác thực Hợp Đồng Thuê. Nếu có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

**PHỤ LỤC 1**  
**QUY HOẠCH KHU ĐẤT**



**PHỤ LỤC 2**  
**YÊU CẦU VỀ QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG**

1. Bên Thuê phải thuê kỹ sư chuyên nghiệp tiến hành khảo sát đất để tư vấn về điều kiện đất đai và thiết kế kết cấu nhà xưởng phù hợp, xem xét điều kiện Khu Đất và tiến hành các công việc cần thiết liên quan đến tình trạng và điều kiện của Khu đất. Bên Thuê được xem là hiểu biết đầy đủ về tình trạng và điều kiện Khu đất vào Ngày Bàn Giao và đồng ý rằng tình trạng và điều kiện Khu Đất là phù hợp với tất cả mục đích sử dụng của Bên Thuê. Bên Thuê, bằng chi phí của mình, thực hiện các bước và tiến hành những công việc cần thiết trên Khu Đất nhằm bảo vệ các đê kê (nếu có), ngăn chặn sự xói mòn/lở đất hoặc làm hư hỏng độ dốc, theo phương pháp chuyên nghiệp và đáp ứng yêu cầu của Bên Cho Thuê và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
  2. Bên Thuê phải xây dựng lối vào Khu Đất và cống nước phía bên dưới dọc theo ranh giới Khu Đất bằng nhựa đường, bê tông hay vật liệu có bề mặt cứng khác. Lối vào Khu Đất và cống nước này sẽ không lạo nên hay cấu thành một phần của Khu Đất được thuê theo Hợp Đồng Thuê này nhưng Bên Thuê, bằng chi phí của riêng mình, phải duy trì chúng trong điều kiện hoạt động tốt trong suốt Thời Hạn Thuê.
-

**PHỤ LỤC 3**  
**CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ**

Bên Thuê bằng văn bản này cam kết với Bên Cho Thuê những điều sau đây:

1. Tiền Thuê và Các khoản thanh toán khác: Thanh toán Tiền Thuê, Phí Quản Lý Bất Động Sản và các khoản tiền đến hạn phải trả khác cho Bên Cho Thuê mà không khấu trừ, giữ lại hay cản trở bất cứ khoản nào vào thời điểm thanh toán và phương thức thanh toán phù hợp trong Hợp Đồng Thuê này.
2. Dự phòng hợp lý tránh tổn thất: Thực hiện các dự phòng hợp lý tránh tất cả mất mát, thương tổn hay thiệt hại về người và tài sản mà Bên Thuê có thể và sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý phát sinh trong hoặc liên quan đến việc chiếm hữu và sử dụng Khu Đất hoặc Khu Nhà Máy, bao gồm việc tham gia và duy trì chế độ bảo hiểm hợp lý cho Khu Nhà Máy và cho các rủi ro và các khoản chi phí mà Bên Cho Thuê có thể yêu cầu một cách hợp lý. Bên Thuê sẽ trình bản sao của các hợp đồng bảo hiểm, các chứng từ thanh toán và bằng chứng về các dự phòng hợp lý khi Bên Cho Thuê có yêu cầu tham khảo một cách hợp lý, tùy từng thời điểm.
3. Xâm phạm ranh giới: Nếu vào bất kỳ thời điểm nào mà Bên Cho Thuê phát hiện Bên Thuê lấn ra ngoài ranh giới của Khu Đất; thì Bên Thuê, ngay khi được Bên Cho Thuê thông báo và bằng chỉ phí của mình, ngay lập tức hoặc trong thời hạn do Bên Thuê quy định (nếu có), phải sửa chữa và tháo dỡ phần xâm lấn nhằm đáp ứng yêu cầu của Bên Cho Thuê.
4. Làm mất hiệu lực các Chế độ/Hợp đồng bảo hiểm: Không được hoặc không cho phép làm bất kỳ điều gì trên Khu Đất hoặc trong Khu Nhà Máy mà theo đó có thể làm cho bất kỳ Chế độ/Hợp đồng bảo hiểm nào thực hiện liên quan đến Khu Đất hoặc Khu Nhà Máy hay Khu Công Nghiệp hoặc bất kỳ phần nào của nó bị vô hiệu hoặc từ đó có thể làm tăng mức phí bảo hiểm đối với Bên Cho Thuê. Theo yêu cầu, Bên Thuê phải trả lại cho Bên Cho Thuê toàn bộ số tiền mà Bên Cho Thuê đã chịu do tăng mức phí bảo hiểm và tất cả các khoản để làm lại hợp đồng bảo hiểm do những vi phạm nêu trên.
5. Vận chuyển và lắp đặt Máy móc: Không được vận chuyển hay lắp đặt vào Khu Đất hay Khu Nhà Máy bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hoá, đồ vật gì vượt quá trọng lượng mà Bên Cho Thuê đã chỉ định, hoặc (nếu không có chỉ định) sẽ, hay có thể làm ảnh hưởng xấu đến tình trạng và điều kiện của Khu Đất hay phần đất đai hoặc tài sản liền kề kề cận và, nếu Bên Cho Thuê có yêu cầu, phải phân bổ việc vận chuyển và phân chia tải trọng lắp đặt từng phần vào Khu Đất hay Khu Nhà Máy theo yêu cầu của Bên Cho Thuê và các kỹ sư xây dựng của Bên Cho Thuê.
6. Cho phép Bên Cho Thuê đi vào: Cho phép Bên Cho Thuê, khảo sát viên, đại diện của Bên Cho Thuê và những người khác được Bên Cho Thuê ủy quyền, cùng hoặc không cùng với công nhân, vào mọi thời điểm hợp lý, đi vào hoặc vào bên trong Khu Đất và Khu Nhà Máy:
  - (a) để kiểm tra và đánh giá tình trạng và điều kiện của Khu Đất hay Khu Nhà Máy, thiết bị nội thất và các công trình lắp đặt cố định và bất kỳ nhu cầu sửa chữa hay có vi phạm các cam kết nào không. Bên Cho Thuê có thể gửi thông báo bằng văn bản tới Khu Đất thông báo cho Bên Thuê về những sửa chữa cần thiết và tất cả các vi phạm cam kết được phát hiện và yêu cầu Bên Thuê sửa chữa hay khắc phục vi phạm trong khoảng thời gian thích hợp được nêu rõ trong thông báo. Nếu Bên Thuê không tiến hành sửa chữa hay khắc phục vi phạm, Bên Cho Thuê có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) đi vào hay vào trong Khu Đất hay Khu Nhà Máy để thực hiện các công việc này và tất cả chi phí và phí tổn mà Bên Cho Thuê đã chi trả sẽ được Bên Thuê lập tức thanh toán lại theo yêu cầu của Bên Cho Thuê;

- (b) tiến hành mọi công việc bảo dưỡng, cải tạo, dọn dẹp, thay thế hoặc bổ sung, sửa chữa hay các công việc khác đối với bất kỳ phần nào của Khu Đất hay phần đất hoặc tài sản kế cận hay liền kề mà Bên Cho Thuê xét thấy là cần thiết hay phải thực hiện;
- (c) tiến hành lắp đặt và các công việc khác và kiểm tra đối với các thiết bị, tiện ích trên hoặc liên quan đến Khu Đất, và đặc biệt là thực hiện các công việc trên đường ống nước hay các đường tiện ích khác hoặc các đường dẫn chính băng qua, dọc theo hay bên ngoài ranh giới của Khu Đất mà Bên Cho Thuê xét thấy là cần thiết hay phải thực hiện;
- (d) giới thiệu Khu đất hoặc Khu Nhà Máy với những người có nhu cầu mua hay thuê hoặc bất kỳ bên nào được Bên Cho Thuê ủy quyền và trong suốt thời gian sáu (06) tháng trước khi hết Thời Hạn Thuê hoặc chấm dứt trước Thời Hạn Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đăng bảng "Cho Thuê/Đã Bán" trên Khu Đất hoặc Khu Nhà Máy; và
- (e) cho mục đích nêu tại khoản 5 nói trên.

Nghĩa vụ của Bên Thuê theo Hợp Đồng Thuê sẽ không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ công việc nào được nêu tại điều này.

7. Tuân thủ Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển VSIP- HP: Thực hiện và tuân thủ các quy định của Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển VSIP- HP và Quy Chế Hoạt Động của VSIP- HP.
8. Tuân thủ Pháp Luật:
  - (a) thực hiện và tuân thủ các quy định của tất cả Luật, quy chế, quy định, thông tư hoặc quyết định, hoặc bất kỳ chỉ thị hay hướng dẫn hoặc yêu cầu có liên quan của bất kỳ cơ quan Chính phủ, cấp Tỉnh hay cấp có thẩm quyền nào. Nếu Bên Thuê không tuân thủ hoặc không thực hiện cam kết này, Bên Cho Thuê bằng quyết định riêng của mình có quyền thực hiện việc này, và tất cả chi phí và phí tổn phát sinh liên quan mà Bên Cho Thuê đã chi trả phải được Bên Thuê thanh toán ngay lập tức theo yêu cầu của Bên Cho Thuê với Điều Kiện Luôn Luôn là Bên Cho Thuê không phải chịu trách nhiệm với Bên Thuê về bất kỳ tổn thất, thiệt hại, hay sự bất tiện nào gây ra do việc thực hiện này; và
  - (b) tuân thủ tất cả nghĩa vụ liên quan đến Khu Đất mà Bên Cho Thuê có thể có trách nhiệm thực hiện hay tuân thủ trong suốt Thời Hạn Thuê theo bất kỳ chỉ thị hay yêu cầu nào của bất kỳ cơ quan Chính phủ, cấp Tỉnh hay cấp có thẩm quyền nào.
9. Thông báo cho Bên Cho Thuê
  - (a) Bên Thuê phải ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ thiệt hại hay hủy hoại đối với hoặc tại Khu Đất hay Khu Nhà Máy hoặc thiết bị cố định hay các thiết bị lắp đặt trong đó ngay khi Bên Thuê biết hoặc phải biết về các sự cố đó;
  - (b) Ngay khi nhận được bất kỳ thông báo, yêu cầu, chỉ thị hay các văn bản khác từ cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc ảnh hưởng đến Khu Đất hoặc Khu Nhà Máy, Bên Thuê phải ngay lập tức gửi đến Bên Cho Thuê bản sao các thông báo, lệnh, chỉ thị hay văn bản đó.

- 10 Quyền xây cất: Không phụ thuộc vào bất kỳ điều khoản nào trong Hợp Đồng Thuê này, Bên Cho Thuê có quyền xây cất các công trình như sau:

Quyền mắc và dẫn truyền tự do, liên tục các đường dây tải điện, ống nước, hệ thống tiêu thoát nước thải, hệ thống thông tin viễn thông và các dịch vụ khác từ và đến các điểm khác của Khu Công Nghiệp trong và xuyên qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, ống khói, dây cáp, đường dây và các thiết bị khác có thể ở trong, trên, dưới Khu Đất hay ngang qua không gian Khu Đất vào bất cứ lúc nào trong suốt Thời Hạn Thuê.

#### PHỤ LỤC 4

- i) Các Bên đồng ý Điều 3.2 sẽ được điều chỉnh và thay thế bằng Phụ lục này như sau:
- (a) 5.731.412.064 VNĐ (tương đương với 10% Tiền thuế lô đất IN3-8\*A và IN3-8\*B) đã được thanh toán sau khi ký Thư Đề Nghị số 013/2015/L.Ô/MCSD-VSIP ngày 30/6/2016;
  - (b) 3.783.360.000 VNĐ (tương đương với 10% Tiền thuế lô đất IN3-8\*C) đã được thanh toán ngay sau khi ký Xác nhận về việc thuê đất số No. 94/2016/MCSD/VSIIP HP ngày 13/4/2016;
  - (c) 1.879.080.000 VNĐ (tương đương với 10% Tiền thuế lô đất IN3-8\*D) đã được thanh toán sau khi ký Thư Đề Nghị số 001/2016/LOO/MCSD-VSIP ngày 13/6/2016;
  - (d) 2.657.328.960 VNĐ (tương đương với 10% Tiền thuế lô đất IN3-8\*E) đã được thanh toán sau khi ký Thư Đề Nghị số 005/2016/LOO/MCSD-VSIP HP 25/6/2016;
  - (e) 30% Tiền thuế mỗi Lô đất sẽ được thanh toán ngay sau khi cấp Giấy Phép cho mỗi Lô đất nhưng không quá ngày 30/06/2017;
  - (f) 30% Tiền thuế thanh toán sau khi ký Hợp Đồng Thuê lại đất;
  - (g) 17.346.938.112 VNĐ thanh toán vào Ngày Bàn Giao lô đất IN3-8\*A và IN3-8\*B.
  - (h) 5.725.440.000 VNĐ thanh toán vào Ngày Bàn Giao lô đất IN3-8\*D;
  - (i) 19.560.284.160 VNĐ thanh toán vào Ngày Bàn Giao lô đất IN3-8\*C và IN3-8\*E. Khoản thanh toán cuối cùng này sẽ được Bên Cho Thuê điều chỉnh dựa trên điều kiện thị trường tại thời điểm thanh toán.
- ii) Các Bên đồng ý bổ sung Khoản 4.3 tại Điều 4 như sau:
- 4.3. Bên Cho Thuê sẽ bàn giao đất cho Bên Thuê vào Ngày Bàn Giao hoặc ngày khác theo thỏa thuận của Các bên chịu sự điều chỉnh của Khoản 4.1. Nếu Bên Cho Thuê không thể bàn giao đất do lỗi của Bên Cho Thuê, Bên Thuê được quyền chấm dứt Bản Hợp Đồng Thuê lại đất này.

TRANG KÝ KẾT

VỚI SỰ LÀM CHỨNG DƯỚI ĐÂY, Hợp Đồng Thuê này được ký kết bởi hoặc thay mặt của các Bên tham gia vào Hợp Đồng Thuê này.

Bên Cho Thuê

*Au* CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG *m*



Tên: Chong Chee Chow  
Chức vụ: Tổng Giám đốc  
(Đóng dấu Công ty)

Người làm chứng

*Phạm Văn Hải*  
Phạm Văn Hải



Ký tên, đóng dấu:

Tên : His-Lung Chiang  
(Ký thay Ông Raymond K.Y. Soong -- Chủ tịch Hội đồng Thành viên)

(Đóng dấu Công ty)

Người làm chứng

\_\_\_\_\_

*m*



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 7 năm 2021

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số: 2952/GPXD-BQL

1. Cấp cho: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.
  - Địa chỉ: Nhà xưởng D8, D9 RBF lô P1SP1B và Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
2. Được phép xây dựng các hạng mục công trình thuộc Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 2.
  - Tổng số công trình/hạng mục công trình: 07.
  - Theo thiết kế do Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng lập.
  - Chủ nhiệm thiết kế: Nguyễn Tuấn Anh;
  - Đơn vị thẩm tra: Văn phòng Tư vấn và Chuyển giao công nghệ xây dựng - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
  - Chủ trì thẩm tra: Nguyễn Ngọc Quán.
  - Gồm các nội dung sau:
    - + Vị trí xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Hải Phòng. Diện tích: 73.818 m<sup>2</sup>.
    - + Cốt nền xây dựng công trình:  $\geq +5,0$  m (Cao độ Hải đồ).
    - + Mật độ xây dựng: 43 %; Hệ số sử dụng đất: 1,40 lần.
    - + Chỉ giới đường đỏ: Trùng với chỉ giới thuê đất, giao đất.
    - + Chỉ giới xây dựng: Lùi tối thiểu 5 m so với chỉ giới đường đỏ.
    - + Màu sắc công trình: Phù hợp với chức năng và loại công trình.
    - + Chiều sâu công trình (đối với công trình có tầng hầm):
    - + Diện tích xây dựng; Tổng diện tích sàn; Chiều cao tầng 1; Chiều cao công trình; Số tầng: Theo phụ lục đính kèm.
3. Giấy tờ về đất đai: Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cho phép Công ty TNHH VSIP Hải Phòng thuê đất và phê duyệt giá đất cụ thể (đợt 4, giai đoạn 1) tại xã Thủy Triều, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng; Hợp đồng thuê lại đất - VSIP Hải Phòng số 005/2016/LA/MCSD-VSIP HP ký ngày 29/12/2016 giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và Công ty TNHH Lite On Việt Nam.
4. Ghi nhận các công trình đã khởi công:
5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- UBND huyện Thủy Nguyên;
- Lưu VP, QHXD.

KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



Chu Đức Anh

### CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

### ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:.....
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:.....

Hài phòng, ngày..... tháng..... năm.....  
Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng  
(Ký tên, đóng dấu)



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép Xây dựng số 2952 /GPXD-BQL ngày 09/7/2021)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

- Địa chỉ: Nhà xưởng D8, D9 RBF lô P1SP1B và Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Địa điểm xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình:

TT	Hạng mục công trình	DTXD (m <sup>2</sup> )	TDTS (m <sup>2</sup> )	Số tầng	CCT1 (m)	CCCT (m)
1	Nhà xưởng 2 (bao gồm cả phòng bơm và bể nước 2 W=800 m <sup>3</sup> )	9471,57	37148,68	04	5,90	25,48
2	Nhà kho 2	2318,05	4201,72	04	5,90	25,00
3	Nhà kho 3	207,00	207,00	01		6,98
4	Nhà vận hành xử lý nước thải 2	24,93	24,93	01		3,65
5	Bể xử lý nước thải 2	98,40	98,40			
6	Bể nước 3 (W=100 m <sup>3</sup> )	107,88	107,88			
7	Tường rào GĐ2: 535 md	117,70	117,70			2,20

Ghi chú: Diện tích xây dựng (DTXD), Tổng diện tích sàn (TDTS), Chiều cao tầng 1 (CCT1), Chiều cao công trình (CCCT).



Hải Phòng, ngày 05 tháng 11 năm 2021

**GIẤY PHÉP SỬA CHỮA, CẢI TẠO CÔNG TRÌNH**

Số: 4748 /GPXD (GPTC)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ: Lô số IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện: Ông Liao Bing Tsung

Chức vụ: Giám đốc

2. Hiện trạng công trình:

Lô đất số: IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E. Diện tích: 73.818 m<sup>2</sup>.

Tại: Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Loại công trình: Công nghiệp. Cấp công trình: Cấp III.

Diện tích xây dựng: 2.785,11 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích sàn: 3.058,31 m<sup>2</sup>

Chiều cao công trình: 4,65+15,25m. Số tầng: 01+ 03.

3. Được phép sửa chữa, cải tạo với nội dung sau:

- Loại công trình: Công nghiệp. Cấp công trình: Cấp III.

- Tổng số công trình: 02 công trình.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Công trình xây dựng Hải Phòng lập năm 2021.

- Chủ nhiệm thiết kế: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

- Đơn vị thẩm tra: Văn phòng Tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng.

- Chủ trì thẩm tra thiết kế: Ông Nguyễn Ngọc Quân.

- Đơn vị kiểm định chất lượng công trình: Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng và kiểm định chất lượng xây dựng công trình.

- Cốt nền xây dựng công trình, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, chiều sâu công trình: Không thay đổi.

- Mật độ xây dựng dự án sau cải tạo: 43,0 %.

- Tên công trình: Diện tích xây dựng tầng 1; Tổng diện tích sàn; Chiều cao công trình; Số tầng; Nội dung cải tạo: *Chi tiết theo Phụ lục đi kèm.*

4. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu về nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 504727 (số vào sổ cấp GCN: CT13032) ngày 26/3/2020 do Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường cấp cho Công ty TNHH Vsip Hải Phòng; Hợp đồng thuê lại đất - Vsip Hải Phòng (Lô đất số IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*C, IN3-8\*D và IN3-8\*E) số 005/2016/LA/MCSD-VSIP HP giữa Công ty TNHH Vsip Hải Phòng và Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Các PTB;

- Lưu VP, P. QH&XD.

KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



NV. Chủ Đức Anh

### CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

### ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:.....

.....

Hải Phòng, ngày tháng năm  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 4748/GPXD ngày 05 tháng 11 năm 2021)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ: Lô số IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép cải tạo sửa chữa các công trình xây dựng thuộc Dự án nâng cấp, cải tạo sửa chữa một số hạng mục công trình "Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học":

T T	Hạng mục công trình cải tạo	DTXD HT (m <sup>2</sup> )	TDTS HT (m <sup>2</sup> )	Số tầng HT	CCCT HT (m)	KTHT (m)	Nội dung cải tạo
1	Canteen + Nhà xe + Bể nước ngầm W=800 m <sup>3</sup>	2.760,91	11.043,64	04	15,25	D: 80,60 R: 30,60	Cải tạo, cơ nới nâng tầng 04
2	Nhà bảo vệ 3	24,89	24,89	01	4,65	D: 6,55 R: 3,80	Cải tạo, cơ nới

### Ghi chú:

- Diện tích xây dựng hiện trạng (DTXD HT).
- Tổng diện tích sàn hiện trạng (TDTS HT).
- Số tầng hiện trạng (Số tầng HT).
- Chiều cao công trình hiện trạng (CCCT HT).
- Kích thước chính công trình hiện trạng (KTHT).





Số: 1784/GPXD-BQL

Hải Phòng, ngày 05 tháng 6 năm 2019

### GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

- Cấp cho: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.
  - Địa chỉ: Nhà xưởng D8, D9 RBF II lô P1SP1B và Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
- Được phép xây dựng các công trình thuộc Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1.
  - Tổng số công trình: 08.
  - Theo thiết kế do Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Nguyên Group lập.
  - Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.
  - Gồm các nội dung sau:
    - + Vị trí xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
    - + Cốt nền xây dựng công trình:  $\geq +5,0$  m (Cao độ Hải đồ).
    - + Mật độ xây dựng: 26,55%; Hệ số sử dụng đất: 0,75 lần.
    - + Chỉ giới đường đỏ: Trùng với chỉ giới thuê đất, giao đất.
    - + Chỉ giới xây dựng: Lùi tối thiểu 5 m so với chỉ giới đường đỏ.
    - + Màu sắc công trình: Phù hợp với chức năng và loại công trình.
    - + Diện tích xây dựng: Tổng diện tích sàn; Chiều cao tầng 1; Chiều cao công trình; Số tầng: Theo phụ lục đính kèm.
- Giấy tờ về đất đai: Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cho phép Công ty TNHH VSIP Hải Phòng thuê đất và phê duyệt giá đất cụ thể (đợt 4, giai đoạn 1) tại xã Thủy Triều, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng; Hợp đồng thuê lại đất - VSIP Hải Phòng số 005/2016/LA/MCSD-VSIP HP ký ngày 29/12/2016 giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và Công ty TNHH Lite on Việt Nam.
- Ghi nhận các công trình đã khởi công:
- Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP, QHXD.

TRƯỞNG BAN



Phạm Văn Mọi

### CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 1784/GPXD-BQL ngày 05/6/2019)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

- Địa chỉ: Nhà xưởng D8, D9 RBF II lô P1SP1B và Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình:

Địa điểm xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

TT	Hạng mục công trình	DTXD (m <sup>2</sup> )	TDTS (m <sup>2</sup> )	Số tầng	CCT1 (m)	CCCT (m)
1	Nhà xưởng + văn phòng	15.607,16	51.461,56			
1.1	Nhà xưởng	13.311,76	42.296,27	04	5,90	24,90
1.2	Văn phòng	2.295,40	9.165,29	05	4,30	21,80
2	Canteen + Nhà xe + bể nước ngâm W = 800 m <sup>3</sup>	2.760,91	3.040,57	04	4,20	14,55
3	Kho rác	825,26	825,26	01		6,78
4	Nhà bảo vệ 1 + Lễ tân	104,84	104,84	01		4,05
5	Nhà bảo vệ 2	37,59	37,59	01		4,15
6	Nhà bảo vệ 3	17,74	17,74	01		4,05
7	Cột cờ	4,50	4,50			91,10
8	Biển tên, cổng, tường rào dài 1081,38 m	239,36	239,36			2,20

Ghi chú: Diện tích xây dựng (DTXD), Tổng diện tích sàn (TDTS), Chiều cao tầng 1 (CCT1), Chiều cao công trình (CCCT).



Số: 3639/GPXD-BQL

Hải Phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2019

### GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

- Địa chỉ: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng công trình Khu xử lý nước thải (thuộc Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1).

- Tổng số công trình: 01 công trình.

- Theo thiết kế do Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Nguyên Group lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng.

- Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Hải Phòng. Diện tích: 73.818 m<sup>2</sup>.

+ Cốt nền xây dựng công trình:  $\geq +5,0$  m (Cao độ Hải đồ).

+ Mật độ xây dựng: 26,45 %; Hệ số sử dụng đất: 0,83 lần.

+ Chỉ giới đường đỏ: Trùng với chỉ giới thuê đất, giao đất.

+ Chỉ giới xây dựng: Lùi tối thiểu 5 m so với chỉ giới đường đỏ.

+ Màu sắc công trình: Phù hợp với chức năng và loại công trình.

+ Chiều sâu công trình (đối với công trình có tầng hầm):

+ Diện tích xây dựng = 14,96 m<sup>2</sup>; Tổng diện tích sàn = 113,16 m<sup>2</sup>; Chiều cao công trình = 3,80; Số tầng: 01.

3. Giấy tờ về đất đai: Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cho phép Công ty TNHH VSIP Hải Phòng thuê đất và phê duyệt giá đất cụ thể (đợt 4, giai đoạn 1) tại xã Thủy Triều, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng; Hợp đồng thuê lại đất - VSIP Hải Phòng số 005/2016/LA/MCSD-VSIP HP ký ngày 29/12/2016 giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công:

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB, PTB Trần Vinh Hoàn;
- Lưu VP, QHXD.

TRƯỞNG BAN



Phạm Văn Mọi

### **CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép Xây dựng số 1784/GPXD-BQL ngày 05/6/2019)

### ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh quy mô xây dựng các hạng mục công trình:

TT	Hạng mục công trình	DTXD (m <sup>2</sup> )	TDTS (m <sup>2</sup> )	Số tầng	CCT1 (m)	CCCT (m)
1	Canteen + Nhà để xe + bể nước ngầm W=800 m <sup>3</sup>	2760,91	8562,39	04	4,20	14,55
2	Kho rác	739,66	739,66	01		6,78

Ghi chú: Diện tích xây dựng (DTXD), Tổng diện tích sàn (TDTS), Chiều cao tầng 1 (CCT1), Chiều cao công trình (CCCT).

- Mật độ xây dựng: 26,43%;

Hệ số sử dụng đất: 0,83 lần.

3. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Hải Phòng ngày 12 tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG BAN



Phạm Văn Mọi



Số: 1784/GPXD-BQL

Hải Phòng, ngày 05 tháng 6 năm 2019

### GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

- Cấp cho: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.
  - Địa chỉ: Nhà xưởng D8, D9 RBF II lô P1SP1B và Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
- Được phép xây dựng các công trình thuộc Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1.
  - Tổng số công trình: 08.
  - Theo thiết kế do Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Nguyên Group lập.
  - Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.
  - Gồm các nội dung sau:
    - + Vị trí xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
    - + Cốt nền xây dựng công trình:  $\geq +5,0$  m (Cao độ Hải đồ).
    - + Mật độ xây dựng: 26,55%; Hệ số sử dụng đất: 0,75 lần.
    - + Chỉ giới đường đỏ: Trùng với chỉ giới thuê đất, giao đất.
    - + Chỉ giới xây dựng: Lùi tối thiểu 5 m so với chỉ giới đường đỏ.
    - + Màu sắc công trình: Phù hợp với chức năng và loại công trình.
    - + Diện tích xây dựng; Tổng diện tích sàn; Chiều cao tầng 1; Chiều cao công trình; Số tầng: Theo phụ lục đính kèm.
- Giấy tờ về đất đai: Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cho phép Công ty TNHH VSIP Hải Phòng thuê đất và phê duyệt giá đất cụ thể (đợt 4, giai đoạn 1) tại xã Thủy Triều, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng; Hợp đồng thuê lại đất - VSIP Hải Phòng số 005/2016/LA/MCSD-VSIP HP ký ngày 29/12/2016 giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và Công ty TNHH Lite on Việt Nam.
- Ghi nhận các công trình đã khởi công:
- Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP, QHXD.

TRƯỞNG BAN



Phạm Văn Mọi

### CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 1784/GPXD-BQL ngày 05/6/2019)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

- Địa chỉ: Nhà xưởng D8, D9 RBF II lô P1SP1B và Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình:

Địa điểm xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

TT	Hạng mục công trình	DTXD (m <sup>2</sup> )	TDTS (m <sup>2</sup> )	Số tầng	CCT1 (m)	CCCT (m)
1	Nhà xưởng + văn phòng	15.607,16	51.461,56			
1.1	Nhà xưởng	13.311,76	42.296,27	04	5,90	24,90
1.2	Văn phòng	2.295,40	9.165,29	05	4,30	21,80
2	Canteen + Nhà xe + bể nước ngâm W = 800 m <sup>3</sup>	2.760,91	3.040,57	04	4,20	14,55
3	Kho rác	825,26	825,26	01		6,78
4	Nhà bảo vệ 1 + Lễ tân	104,84	104,84	01		4,05
5	Nhà bảo vệ 2	37,59	37,59	01		4,15
6	Nhà bảo vệ 3	17,74	17,74	01		4,05
7	Cột cờ	4,50	4,50			91,10
8	Biển tên, cổng, tường rào dài 1081,38 m	239,36	239,36			2,20

Ghi chú: Diện tích xây dựng (DTXD), Tổng diện tích sàn (TDTS), Chiều cao tầng 1 (CCT1), Chiều cao công trình (CCCT).

Số: 1137/BQL-QHXD  
V/v hoàn thành thi công  
xây dựng công trình

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

Sau khi kiểm tra hiện trường Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1 và hồ sơ, báo cáo hoàn thành công trình do Công ty TNHH Lite on Việt Nam làm chủ đầu tư tại địa điểm lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Xác nhận các hạng mục công trình thuộc dự án (phần kiến trúc) đã hoàn thành xây dựng phù hợp với Giấy phép xây dựng số 1784/GPXD-BQL ngày 05/6/2019, điều chỉnh ngày 12/11/2019 và Giấy phép xây dựng số 3639/GPXD-BQL ngày 12/11/2019. Bao gồm:

- Nhà xưởng + văn phòng;
- Canteen + Nhà xe + bể nước ngầm ;
- Kho rác;
- Nhà bảo vệ 1 + Lễ tân;
- Nhà bảo vệ 2;
- Nhà bảo vệ 3;
- Khu xử lý nước thải;
- Cột cờ;
- Biển tên, cổng, tường rào.

2. Một số lưu ý chủ đầu tư:

Hoàn thành đầy đủ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng theo quy định trước khi đưa các hạng mục công trình hoặc công trình của dự án vào khai thác, sử dụng; Lưu trữ và nộp lưu trữ hồ sơ theo quy định;

Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính chính xác của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng và chất lượng công trình xây dựng theo quy định.

Thực hiện đầy đủ kiến nghị và các yêu cầu về PCCC và bảo vệ môi trường theo quy định;

Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị theo quy định;

Báo cáo về công tác quản lý chất lượng và chất lượng các hạng mục công trình xây dựng theo quy định;

Thực hiện các công việc khác thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư theo quy định.

Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng thông báo để Công ty TNHH Lite on Việt Nam biết, thực hiện. 

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- TB, PTB Bửi Ngọc Hải;
- Lưu: VP, QHXD. 



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 941/BQL-QHXD

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2019

V/v thông báo thẩm định thiết kế cơ sở Dự án  
sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và  
thiết bị quang học giai đoạn 1

BẢN SAO

Kính gửi: Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng nhận được Tờ trình số 01/2019 ngày 24/01/2019 của Công ty TNHH Lite on Việt Nam trình thẩm định thiết kế cơ sở Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1 (có bổ sung hồ sơ ngày 12/3/2019).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng: Số 3251/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Dự án Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng; Số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, thành phố Hải Phòng;

Sau khi xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1 như sau:

**L. Thông tin chung về dự án:**

1. Tên dự án: Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1.

2. Nhóm dự án, loại, cấp quy mô công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp III.

- Quy mô công trình: Theo nội dung tại phần II.3.

3. Người quyết định đầu tư: Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

4. Tên chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

Địa chỉ: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*B, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Báo cáo khảo sát địa chất công trình do Liên hiệp Khảo sát địa chất Xử lý nền móng công trình - Tổng hội địa chất Việt Nam lập tháng 9 năm 2018.

- Thuyết minh Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Bản vẽ thiết kế hệ thống PCCC.

### 3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

3.1 Nhà thầu khảo sát: Liên hiệp Khảo sát địa chất Xử lý nền móng công trình - Tổng hội địa chất Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ A-037 đăng ký lần đầu ngày 08/9/1994, đăng ký lần thứ 5 ngày 11/6/2015 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp cho Liên hiệp Khảo sát địa chất Xử lý nền móng công trình - Tổng hội địa chất Việt Nam.

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của Liên hiệp Khảo sát địa chất Xử lý nền móng công trình - Tổng hội địa chất Việt Nam do Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: BXD-00004805 ngày 10/10/2017;

- Chứng chỉ hành nghề của người chủ trì khảo sát và các chuyên ngành liên quan (các chứng chỉ hành nghề số: KS-04-00821-A, KS-04-00560-A.....);

- Bản kê khai năng lực của Liên hiệp Khảo sát địa chất Xử lý nền móng công trình - Tổng hội địa chất Việt Nam.

3.2 Nhà thầu thiết kế: Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Nguyên Group.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0312594510 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/4/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Nguyên Group.

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Nguyên Group do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: HCM-00015355 ngày 24/8/2018;

- Chứng chỉ hành nghề của người chủ trì lập thiết kế cơ sở và các chuyên ngành liên quan (các chứng chỉ hành nghề số: KTS-04-02566-A, KS-.....)

- Bản kê khai năng lực của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Nguyên Group.

### III. Nội dung thiết kế cơ sở:

1. Vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, danh mục và quy mô, loại, cấp công trình thuộc tổng mặt bằng xây dựng:

- Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1 của Công ty TNHH Lite on Việt Nam được xây dựng trên diện tích 73.818 m<sup>2</sup> thuộc lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng có hệ thống đường nội bộ, cấp điện, cấp nước, thoát nước và các tiện ích khác được đấu nối với hệ thống chung hiện có của Khu công nghiệp VSIP, Hải Phòng.

- Danh mục và quy mô công trình: Theo bảng thống kê tại phần 3.1

2. Phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn (nếu có):

- Hồ sơ thiết kế cơ sở chưa thể hiện nội dung.

Có quy mô 3 tầng và 1 tầng tum, trong đó tầng 1 là canteen, tầng 2, tầng 3 là nhà để xe.

Móng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực D400 mm, chiều dài 36 m, sức chịu tải 100 tấn/cọc. Đài móng bê tông cốt thép mác 450. Nền bê tông cốt thép dày 100 mm mác 450. Cột, dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 450. Tường bao che xây gạch dày 220 mm. Mái bằng bê tông cốt thép mác 450.

Bể nước ngầm dung tích 800 m<sup>3</sup> được chia 4 ngăn. Bể bê tông cốt thép toàn khối mác 450. Đáy bể dày 400 mm. Thành bể dày 400 mm, nắp bể dày 300 mm. Tường ngăn bê tông cốt thép dày 250 mm.

#### **Kho rác:**

Móng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực D400 mm, chiều dài 36 m, sức chịu tải 100 tấn/cọc. Đài móng bê tông cốt thép mác 450. Nền bê tông cốt thép dày 100 mm mác 450, đánh bóng bề mặt. Cột bê tông cốt thép mác 450. Tường bao che xây gạch dày 220 mm. Mái lợp tôn dốc 1/15, xà gỗ C15x5x0.2.

#### **Nhà bảo vệ I + Lễ tân:**

Móng băng bê tông cốt thép mác 450. Cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 450. Nền bê tông cốt thép mác 450 lát gạch ceramic 600x600, khu WC lát gạch chống trơn 300x300 mm. Tường xây gạch dày 220 mm. Mái bằng bê tông cốt thép dày 120 mác 250.

#### **Nhà bảo vệ 2 + Nhà bảo vệ 3:**

Móng băng bê tông cốt thép mác 450. Cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 450. Nền bê tông cốt thép mác 450 lát gạch. Tường xây gạch dày 220 mm. Mái bằng bê tông cốt thép dày 120 mác 250.

**Cột cờ:** Bệ cột cờ bê tông cốt thép cao 0,4 m. Cột Inox D50-D100 mm cao 9 m.

#### **Biển tên, cổng, tường rào:**

Biển tên dài 2,91 m, cao 1,64 m, bên trên khắc tên và logo công ty.

**Cổng:** Bao gồm 3 cổng rộng 15,2 m, 5,2 m và 6 m, cửa xếp Inox.

Tường rào dài 1081,38 m xây gạch dày 220 mm cao 0,9 m bên trên là song sắt hoa cao 1,3 m. Trụ hàng rào bê tông cốt thép mác 250 cao 2,2 m với khoảng cách 3 - 4 m/trụ, móng đơn bê tông cốt thép mác 250.

4. Giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng, ước tính chi phí xây dựng cho từng công trình:

- Giải pháp về xây dựng:

+ Phương án kết cấu chính được nêu ở trên.

+ Giải pháp về thi công xây dựng: Thiết kế cơ sở chưa thể hiện

- Vật liệu chủ yếu được sử dụng: Bê tông, cốt thép, đá, cát và các vật liệu hoàn thiện thông dụng khác.

- Ước tính chi phí xây dựng cho từng công trình: Thiết kế cơ sở chưa thể hiện.

5. Phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình, giải pháp phòng, chống cháy, nổ:

- Phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình: Theo hồ sơ thiết kế cơ sở.

Hồ Chí Minh cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: HCM-00015355 ngày 24/8/2018, đủ điều kiện năng lực thiết kế công trình.

Chủ trì lập thiết kế cơ sở có chứng chỉ hành nghề phù hợp.

7. Sự phù hợp của giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo giai đoạn, hạng mục công trình với yêu cầu của thiết kế cơ sở: Phù hợp.

#### V. Kết luận:

- Thiết kế cơ sở của Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 1 do Công ty TNHH Lite on Việt Nam làm chủ đầu tư đã thể hiện một số nội dung cơ bản. Chủ đầu tư cần lưu ý hoàn thiện hồ sơ trước khi phê duyệt, triển khai các bước tiếp theo.

Một số nội dung cần lưu ý:

+ Điều chỉnh thiết kế tổng mặt bằng đảm bảo các yêu cầu về quy hoạch. Các bản vẽ cần được thể hiện đầy đủ và rõ nội dung hơn.

+ Bổ sung giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ Quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp Giấy phép xây dựng.

+ Cao độ các hạng mục công trình cần thống nhất với hệ thống cao độ chung của khu công nghiệp.

+ Các hạng mục công trình có phương án kết cấu móng trên nền thiên nhiên cần được kiểm tra, tính toán phương án kết cấu để đảm bảo sự ổn định, an toàn cho công trình.

+ Bổ sung phương án kết cấu các điểm đầu nối với đường nội bộ khu công nghiệp, đảm bảo an toàn khi vận hành và an toàn cho các công trình ngầm, hệ thống tiện ích của khu công nghiệp.

+ Lưu ý sử dụng vật liệu xây không nung theo quy định.

+ Rà soát, cập nhật đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng phù hợp với quy mô dự án và thời điểm áp dụng.

Bổ sung văn bản về việc quyết định áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn trong quá trình thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.

+ Hoàn thành phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định.

+ Hồ sơ thiết kế cơ sở là cơ sở để triển khai thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công phải được tính toán đảm bảo an toàn và tính kinh tế kỹ thuật theo các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành.

+ Quá trình triển khai các bước tiếp theo, đề nghị Chủ đầu tư, các cơ quan tư vấn liên quan phải thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình, tuân thủ các quy định về thi công, nghiệm thu, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành khác.

Trên đây là thông báo của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về kết quả thẩm định thiết kế cơ sở Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1585/BQL-QHXD  
V/v thông báo kết quả thẩm định  
thiết kế bản vẽ thi công

Hải Phòng, ngày 20 tháng 5 năm 2019

BẢN SAO

Kính gửi: Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng nhận được Tờ trình số 941 ngày 16/4/2019, bổ sung hồ sơ ngày 15/5/2019 của Công ty TNHH Lite on Việt Nam đề nghị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn I thuộc Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn I.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Số 59/2015 NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hải Phòng: Số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Số 05/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Sau khi xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công như sau:

**I. Thông tin chung về công trình:**

- Tên công trình: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn I.

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp III.

- Thuộc dự án đầu tư: Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn I.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

- Giá trị dự toán xây dựng công trình: 445.200.000.000 VNĐ.

- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam (tập 1, tập 2, tập 3);
- QCVN 01:2008/BXD Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 09:2005/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả;
- QCVN 06:2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- QCVN 12:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và công trình công cộng;
- TCVN 4319: 2012 Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản thiết kế;
- TCVN 2737:1995 Tải trọng và Tác động – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9386-1:2012 Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 1: Quy định chung, tác động động đất và quy định đối với kết cấu nhà;
- TCVN 9386-2:2012 Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 2: Nền móng, tường chắn và các vấn đề địa kỹ thuật;
- TCVN 5574:2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5575:2012 Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5573:2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9362:2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
- TCVN 10304: 2014 Móng cọc – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 4513:1988 Cấp nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 4474:1987 Thoát nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5687:2010 Thông gió, điều tiết không khí – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5760:1993 Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng;
- TCVN 5738:2001 Hệ thống báo cháy tự động – Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 3890:2009 Phương tiện PCCC cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng;
- TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 7336:2003 Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động – Yêu cầu thiết kế và lắp đặt;
- TCVN 4756:1989 Quy phạm nối đất, nối không các thiết bị điện;
- TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;
- TCVN 9206: 2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9207:2012 Đặt đường dây điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 16:1986: Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

### 3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

chống trơn 300x300 mm. Tường xây gạch dày 220 mm. Mái bằng bê tông cốt thép dày 120 mác 250.

**Nhà bảo vệ 2 + Nhà bảo vệ 3:**

Nhà bảo vệ 2: Diện tích xây dựng = Tổng diện tích sàn = 37,59 m<sup>2</sup>, Số tầng: 01, Chiều cao công trình = 4,15 m.

Nhà bảo vệ 3: Diện tích xây dựng = Tổng diện tích sàn = 17,74 m<sup>2</sup>, Số tầng: 01, Chiều cao công trình = 4,05 m.

Móng băng bê tông cốt thép mác 450. Cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 450. Nền bê tông cốt thép mác 450 lát gạch. Tường xây gạch dày 220 mm. Mái bằng bê tông cốt thép mác 250 dày 120 mm.

Cột cờ: Diện tích xây dựng = Tổng diện tích sàn = 4,50 m<sup>2</sup>, Chiều cao công trình = 10,1 m. Bệ cột cờ bê tông cốt thép cao 0,4 m. Cột Inox D50-D100 mm cao 9 m.

Biển tên, cổng, tường rào: Diện tích xây dựng = Tổng diện tích sàn = 239,36 m<sup>2</sup>, Chiều cao công trình = 2,20 m.

Biển tên dài 2,91 m, cao 1,64 m, bên trên khắc tên và logo công ty.

Cổng: Bao gồm 3 cổng rộng 15,2 m, 5,2 m và 6 m, cửa xếp Inox.

Tường rào dài 1081,38 m xây gạch dày 220 mm cao 0,9 m bên trên là song sắt hoa cao 1,3 m. Trụ hàng rào bê tông cốt thép mác 250 cao 2,2 m với khoảng cách 3 - 4 m/trụ, móng đơn bê tông cốt thép mác 250.

Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước... Được thiết kế theo nhu cầu sử dụng và đồng bộ theo công trình.

Ghi chú: Mật độ xây dựng: 26,55 %; Hệ số sử dụng đất: 0,75; Diện tích cây xanh = 12,88% Diện tích lộ đất.

**III. Kết quả thẩm định thiết kế xây dựng:**

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế; Năng lực cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế.

**1.1 Đơn vị khảo sát:**

Liên hiệp Khảo sát địa chất Xử lý nền móng công trình - Tổng hội địa chất Việt Nam (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ A-037 đăng ký lần đầu ngày 08/9/1994, đăng ký lần thứ 5 ngày 11/6/2015 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp) là đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân đã được Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: BXD-00004805 ngày 10/10/2017, đủ điều kiện năng lực khảo sát công trình.

Chủ trì khảo sát có chứng chỉ hành nghề phù hợp.

**1.2 Đơn vị thiết kế:**

Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Nguyên Group (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0312594510 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/4/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp) là đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân đã được Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: HCM-00015355 ngày 24/8/2018, đủ điều kiện năng lực thiết kế công trình.

Chủ trì thiết kế có chứng chỉ hành nghề phù hợp.

+ Tiến hành thi nghiệm cọc sau khi thi công tại hiện trường, lấy kết quả để điều chỉnh kết cấu móng cho phù hợp với thực tế. Đối với khu vực có lắp đặt thiết bị, cần thiết kể kết móng riêng biệt phù hợp với từng thiết bị lắp đặt.

+ Chỉ rõ kích thước đường hàn công trường, tính toán bù lợng neo để đảm bảo an toàn chịu lực.

+ Bổ sung phương án kết cấu các điểm đầu nối với đường nội bộ Khu công nghiệp, đảm bảo an toàn khi vận hành và an toàn cho các công trình ngầm, hệ thống tiện ích của khu công nghiệp.

+ Bổ sung phương án quan trắc lún trong quá trình thi công và sau khi thi công hoàn thành, đưa công trình vào sử dụng.

+ Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình theo quy định.

+ Phân loại, lưu giữ, thu gom và vận chuyển chất thải rắn xây dựng. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ đúng quy định.

+ Báo cáo hoàn thành xây dựng công trình theo quy định.

+ Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan phải thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình, tuân thủ các quy định về thi công, nghiệm thu, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và các quy định hiện hành khác.

Nơi nhận:

- Như trên;

- TB, PTB Trần Vĩnh Hoàn;

- Lưu QHXD, VP. *Hy*

CHỖ ĐÓNG CHỮ  
BẢN GẤP ĐỒNG VỚI BẢN CHỮ TIỂU

27/05/2015

TRẦN VĨNH HOÀN  
CHỖ ĐÓNG CHỮ

KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



Trần Vĩnh Hoàn



CHỖ ĐÓNG CHỮ  
*Nguyễn Văn...*

Số 05 /TD - PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Nghị định số 36/2010/NĐ-CP ngày 24/11/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 19/CV-TDPCCC ghi ngày 30/12/2021 của Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật là ông Đan Chiàng Chun Hung; Chức danh: Giám đốc điều hành.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TP HẢI PHÒNG  
CHỨNG NHẬN**

**Công trình:** Công trình cơ điện thứ cấp nhà xưởng giai đoạn 1  
Xưởng PMS Việt Nam Lite on  
(Cải tạo một phần tầng 2 nhà xưởng giai đoạn 1)

Địa điểm xây dựng: Lô In3-8\*A, In3-8\*B, In3-8\*C, In3-8\*D, In3-8\*E khu công nghiệp VSIP, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite on Việt Nam.

Đơn vị tư vấn thiết kế:

- Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Thuận Thiên;
- Công ty TNHH phát triển công nghệ PCCC Tuấn Phương.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan;
2. Hạn nguy hiểm cháy và cháy nổ;
3. Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
4. Sơ đồ nguyên lý điện;
5. Hệ thống thông gió thoát khói (hút khói cưỡng bức nhà xưởng);
6. Hệ thống báo cháy tự động;
7. Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler;
8. Hệ thống cấp nước chữa cháy;
9. Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Quy mô dự án/công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy ghi tại trang 2.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu: ĐT.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2022

CÔNG CHỨNG

TRƯỞNG PHÒNG

Đặng Lợi Văn

Đại tá Hoàng Văn Bình



Số 13P /TD - PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 32/CV-TD/PCCC ghi ngày 26/5/2021 của Công ty TNHH Lite - One Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật là ông (bà) Pan Zi Guang; Chức danh: GD điều hành.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TP HẢI PHÒNG  
CHỨNG NHẬN**

**Công trình:** Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi,  
thiết bị quang học (mở rộng)

Địa điểm xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E khu công nghiệp VSIP, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite - One Việt Nam.

Đơn vị tư vấn thiết kế: - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3;

- Công ty TNHH phát triển công nghệ phòng cháy và chữa cháy Tuấn Phương.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Giao thông phục vụ chữa cháy;
2. Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan;
3. Hạn nguy hiểm cháy và cháy nổ;
4. Bậc chịu lửa; Khoảng cách an toàn PCCC;
5. Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
6. Sơ đồ nguyên lý điện; Hệ thống chống sét;
7. Hệ thống hút khói cưỡng bức nhà xưởng, nhà kho;
8. Hệ thống báo cháy tự động nhà xưởng, nhà kho, tầng 4 nhà xe, kho chất thải độc hại, phòng thổi khí;
9. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước nhà xưởng, nhà kho, tầng 4 nhà xe, kho chất thải độc hại;
10. Hệ thống cấp nước chữa cháy; Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Quy mô dự án/công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy ghi tại trang 2.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu: Đ1.

Hải Phòng, ngày 01 tháng 6 năm 2021

**TRƯỞNG PHÒNG**



Đại tá Hoàng Văn Bình

**QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC  
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy  
Số... 133.TD-PCCC ngày 21/6 /2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - CAHP)*

SỐ TT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
I.	<b>QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH</b>	
1.	Nhà xưởng diện tích 9.230m <sup>2</sup> xây 04 tầng	
2.	Nhà kho diện tích 1.620m <sup>2</sup> xây 01 tầng	
3.	Nâng tầng 4 nhà ăn, nhà xe (3 tầng) để làm nhà xe	
4.	Một số hạng mục phụ trợ (phòng thổi khí, bể xử lý nước thải, kho chất thải độc hại)	
II	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ</b>	
1.	Giao thông phục vụ chữa cháy	A001-01
2.	Lối thoát nạn	A202-01; A101-01 đến 04 A104-01 đến 04; A102-01 đến 05 A101-06, 07; A201-01 đến 04
3.	Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn	E-06 đến 09; E-15 đến 23
4.	Bậc chịu lửa	A101-08; A102-02; A301-05 A201-06, 07, 08; A202-01
5.	Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ	Thuyết minh
6.	Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan	A101-01 đến 05
7.	Hệ thống hút khói cưỡng bức nhà xưởng, nhà kho	MF-22 đến 36
8.	Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước nhà xưởng, nhà kho, tầng 4 nhà xe, kho chất thải độc hại	MF-01 đến 13
9.	Khoảng cách an toàn PCCC	A001-01
10.	Hệ thống chống sét	E07-01
11.	Hệ thống báo cháy tự động nhà xưởng, nhà kho, tầng 4 nhà xe, kho chất thải độc hại, phòng thổi khí	E-00 đến 05 E-10 đến 13, 23, 25, 28
12.	Sơ đồ nguyên lý điện	E04-03 đến 08; E06.1, 09.5
13.	Hệ thống cấp nước chữa cháy	MF-02, 03, 11, 15 đến 20
14.	Phương tiện chữa cháy tại chỗ.	MF-15 đến 19
Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác định đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng.		

Số: 43.../TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi ngày 15/10/2019 của Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà Pan Zi Guang.

Chức danh: Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH - CÔNG AN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
CHỨNG NHẬN**

**Công trình: Nhà máy Lite-On Việt Nam (giai đoạn 1)**

(Điều chỉnh thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC gồm Nhà xưởng 03 tầng, 13.200m<sup>2</sup>/tầng; Nhà văn phòng 04 tầng, 2.000m<sup>2</sup>/tầng; Nhà ăn, khu vực để xe máy 03 tầng, 2.400m<sup>2</sup>/tầng; Nhà rác 01 tầng, 720m<sup>2</sup>)

Địa điểm xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: - Công ty cổ phần xây dựng Vilai Việt;

- Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật T&T Thành Công.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Bậc chịu lửa; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
2. Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
3. Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý); Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy;
4. Hệ thống hút khói hành lang giữa các phòng tại nhà xưởng và nhà văn phòng, các phòng có diện tích lớn hơn 200m<sup>2</sup> tại nhà xưởng;
5. Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM 200 phòng máy chủ tại nhà xưởng;
6. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; Phương tiện chữa cháy xách tay; theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Chủ đầu tư phải đảm bảo an toàn PCCC đối với công trình trong suốt quá trình thi công đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

2. Công trình phải được Phòng cảnh sát PCCC & CNCH kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng./

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;

- Lưu: PC07 (Đ2).

Hải Phòng, ngày 14 tháng 11 năm 2019

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Đỗ Thị Hoàng Văn Bình**

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT  
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1.	Bậc chịu lửa (nhà có bậc II chịu lửa).	M-I-01.1 đến M-I-01.4 M-I-04.1 đến M-I-04.4 KC-002	
2.	Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan.	M-I-01.1 đến M-I-01.4 M-I-04.1 đến M-I-04.4 KC-002	
3.	Lối thoát nạn.	M-I-01.1 đến M-I-01.4 M-I-04.1 đến M-I-04.4 M-I-05.1 đến M-I-05.6	
4.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.	E-07-00 đến E-07-05, E-05-01 đến E-05-04, LT-EE-OFF-01 đến LT- EE-OFF-04, LT-FA-PT-01	
5.	Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý).	M-F-01; M-F-02; M-S-02 E-08-01; M-F-01; M-F-02	
6.	Hệ thống báo cháy tự động.	E-08-01 đến E-08-06 E-06-01 đến E-06-05 LT-FA-OFF-01 đến LT-FA-OFF-04 LT-FA-PT-01	
7.	Hệ thống cấp nước chữa cháy.	M-F-01 M-F-10 đến M-F-14 LT-AR-C-01 đến LT-AR-C-03	
8.	Hệ thống hút khói hành lang giữa các phòng tại nhà xưởng và nhà văn phòng, các phòng có diện tích lớn hơn 200m <sup>2</sup> tại nhà xưởng.	M-S-01; M-S-02; M-S-21 M-S-11 đến M-S-13 M-F-31 đến M-F-33	
9.	Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200.	M-F-02; M-F-41	
10.	Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước.	M-F-01, M-F-21 đến M-F-23 LT-AR-C-01 đến LT-AR-C-03	
11.	Phương tiện chữa cháy xách tay.	M-F-31 đến M-F-35 LT-AR-C-01 đến LT-AR-C-03	
12.	<b>Tài liệu liên quan:</b> Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 65/TĐ-PCCC ngày 06/3/2019 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP. Hải Phòng cấp.		

Số: 65 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi ngày 05/3/2019 của Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Người đại diện là ông Pan Zi Guang

Chức danh: Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**  
**CHỨNG NHẬN**

**Công trình:** Nhà máy Lite-On Việt Nam (giai đoạn 1)

(Nhà xưởng 03 tầng, 13.200m<sup>2</sup>/tầng, nhà văn phòng 04 tầng, 2000m<sup>2</sup>/tầng,  
Căng teen, để xe máy 03 tầng 2.400m<sup>2</sup>/tầng, nhà rác 01 tầng, 720m<sup>2</sup>)

Địa điểm xây dựng: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: - Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Nguyên Group;  
- Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật T&T Thành Công.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ; Khoảng cách an toàn PCCC;
  2. Giao thông phục vụ chữa cháy; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
  3. Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
  4. Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý cấp điện văn phòng, căng teen, để xe máy); Hệ thống chống sét;
  5. Hệ thống thông gió thoát khói văn phòng, nhà rác, căng teen, để xe máy (thông gió tự nhiên);
  6. Hệ thống hút khói hành lang giữa các phòng trong xưởng;
  7. Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy;
  8. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; Phương tiện chữa cháy xách tay;
- theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Phải thiết kế bổ sung Hệ thống thông gió hút khói và Hệ thống điện cho nhà xưởng 03 tầng để thẩm duyệt về PCCC theo quy định; Không bố trí tủ điện hoặc thiết bị đóng, ngắt điện trong nhà kho;
2. Chủ đầu tư phải đảm bảo an toàn PCCC đối với công trình trong suốt quá trình thi công đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng;
3. Công trình phải được Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu: PC07.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

**TRƯỞNG PHÒNG**  
  
Đại tá Hoàng Văn Bình

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC  
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bậc chịu lửa		
	Nhà máy, văn phòng	KC-M-04, KC-M-15, KC-C-18, KC-C-24; KC-M-07, KC-C-09, KC-C-10	
	Căng teen, để xe máy	KC-M-05, KC-M-06, KC-C-10, KC-C-11	
	Nhà rác (hạng D)	KC-M-02, KC-C-01, KC-C-02	
2	Giao thông phục vụ chữa cháy	LT-AR-G-02, LT-AR-G-03	
3	Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ	Tính chất sử dụng	
4	Khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy	LT-AR-G-02, LT-AR-G-03	
5	Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan	LT-AR-F-10 đến LT-AR-F-18, LT-AR-F-10 đến LT-AR-F-18 LT-AR-F-01 đến LT-AR-F-04, LT-AR-F-05A đến LT-AR-F-05F, LT-AR-F-06A đến LT-AR-F-06F, LT-AR-F-09, LT-AR-D-10 đến LT-AR-D-16; LT-AR-D-01 đến LT-AR-D-09; LT-AR-U-01, LT-AR-U-02, LT-AR-D-01, LT-AR-D-04	
6	Lối thoát nạn	LT-FA-FAC-1 đến LT-FA-FAC-5, LT-FA-OFF-1 đến LT-FA-FAC-4, LT-FA-FT-1	
7	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn	LT-E-02 đến LT-E-04	
8	Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý cấp điện văn phòng, căng teen, để xe máy)	LT-E-CS-01, LT-E-CS-02	
9	Hệ thống chống sét	LT-AR-D-01 đến LT-AR-D-09 LT-AR-U-01, LT-AR-U-02, LT-AR-D-01, LT-AR-D-04	
10	Hệ thống thông gió thoát khói văn phòng, nhà rác, nhà căng teen, để xe máy (thông gió tự nhiên)	LT-AR-S-01 đến LT-AR-S-17	
11	Hệ thống hút khói hành lang giữa các phòng trong xưởng	LT-FA-01 đến LT-FA-03, LT-FA-FAC-1 đến LT-FA-FAC-5, LT-OFF-1 đến LT-OFF-3, LT-FA-PT-1	
12	Hệ thống báo cháy tự động	LT-AR-G-00 đến LT-AR-G-02, LT-AR-F-01, LT-AR-F-02, LT-AR-F-04, LT-AR-D-01, LT-AR-D-02, LT-AR-FH-01 đến LT-AR-FH-04; LT-AR-C-01 đến LT-AR-C-03	
13	Hệ thống cấp nước chữa cháy	LT-AR-FH-01 đến 05, LT-AR-C-01 đến 03	
14	Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước		
15	Phương tiện chữa cháy xách tay		

CÔNG AN T.P HẢI PHÒNG  
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1983/PC07-Đ1

V/v cải tạo về PCCC

Hải Phòng, ngày 22 tháng 7 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH Lite On Việt Nam

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng nhận được Công văn số 20/CV ngày 20/7/2021 của Công ty TNHH Lite On Việt Nam về việc "tham vấn về PCCC cải tạo tầng 1 và 3" tại nhà máy Lite On Việt Nam giai đoạn 1. Địa điểm: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E khu công nghiệp VSIP huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Công trình đã được thẩm duyệt về PCCC tại văn bản số 413/ID-PCCC ngày 14/11/2019 và nghiệm thu về PCCC tại văn bản số 10/NT-PC07 ngày 15/01/2020.

Theo hồ sơ thiết kế thi nhà máy Lite On Việt Nam giai đoạn 1 gồm nhà xưởng diện tích 13.200m<sup>2</sup> xây 03 tầng; nhà văn phòng diện tích 2.000m<sup>2</sup> xây 04 tầng, Cổng tin, để xe máy diện tích 2.400m<sup>2</sup> xây 03 tầng và nhà rác diện tích 720m<sup>2</sup>. Nay do yêu cầu sản xuất, chủ đầu tư điều chỉnh công năng một số phòng tại tầng 1 và tầng 3 nhà xưởng, đồng thời bổ sung, điều chỉnh các hệ thống liên quan đến PCCC cho phù hợp, ngăn cách các phòng công năng khác nhau bằng vách chống cháy.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn Nhà nước về PCCC hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC việc cải tạo tầng 1 và tầng 3 đồng thời điều chỉnh, bổ sung hệ thống điện, đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động Sprinkler, họng nước vách tường, hệ thống hút khói và trang bị bình chữa cháy di động tại nhà máy Lite On Việt Nam giai đoạn 1 như đã thể hiện trên hồ sơ thiết kế do Công ty TNHH phát triển đầu tư công nghệ PCCC Tuấn Phương và Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Thuận Thiên thiết kế.

2. Yêu cầu

- Phải có giải pháp đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công công trình.
- Sau khi thi công xong, chủ đầu tư và đơn vị thi công phải tổ chức nghiệm thu theo quy định.

Vậy Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố Hải Phòng thông báo để chủ đầu tư biết thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Đ1.



Đại tá Hoàng Văn Bình

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ VỀ PCCC**

<b>SỐ TT</b>	<b>TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ</b>	<b>KÝ HIỆU</b>	<b>GHI CHÚ</b>
1.	Các bản vẽ xây dựng	KT-01 đến 09	
2.	Hệ thống điện	ĐKT-01, 02	
3.	Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn	PCCC-10 đến 12	
4.	Hệ thống báo cháy tự động	PCCC-13 đến 17	
5.	Hạng nước vách tường	PCCC-01 đến 05	
6.	Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler	PCCC-03 đến 06	
7.	Hệ thống hút khói	PCCC-18 đến 22	
8.	Bình chữa cháy di động	PCCC-13 đến 17	

\* Tài liệu kèm theo:  
 - Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế số 413/TD-PCCC ngày 14/11/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH  
 - Công văn nghiệm thu số 10/NT-PC07 ngày 15/01/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

**BIÊN BẢN KIỂM TRA**  
**Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (PCCC)**

Hồi 08 giờ 00 phút, ngày 10 tháng 11 năm 2022.

Tại công trình: Nhà máy Lite On Việt Nam - Giai đoạn 1.

Phạm vi nghiệm thu: Khu vực cải tạo tầng 1, tầng 3 và điều chỉnh, bổ sung về PCCC tại các khu vực cải tạo.

Địa chỉ: Lô In3-8\*A, In3-8\*B, In3-8\*C, In3-8\*D, In3-8\*E khu công nghiệp VSIP, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng:

- Ông Hoàng Văn Bình; Cấp bậc: Đại tá; Chức vụ: Trưởng phòng - Trưởng đoàn kiểm tra;

- Ông Đoàn Hồng Hiệp; Cấp bậc: Trung tá; Chức vụ: Đội trưởng.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với việc cải tạo tầng 1, tầng 3 và điều chỉnh, bổ sung về PCCC tại các khu vực cải tạo theo đề nghị của chủ đầu tư tại văn bản số 03 ngày 03/11/2022.

1. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite on Việt Nam

- Ông Fan Chiang Chun Hung; Chức vụ: Giám đốc điều hành;

- Ông Lee Chia Yuan; chức vụ: Chủ quản FAC/EHS

- Ông Tống Thế Vượng, Chức vụ: Quản lý EHS

- Bà Bùi Thị Thắm - Phiên dịch của chủ đầu tư.

2. Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH Triech Engineering

Ông Ku Tsung Lu; Chức vụ: Giám đốc.

3. Đại diện đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy

Phú An

Ông Nguyễn Quốc Ân - Giám đốc.

4. Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH đầu tư phát triển công nghệ phòng cháy và chữa cháy Tuấn Phương.

- Ông Nguyễn Anh Tuấn; Chức vụ: Giám đốc.

- Ông Nguyễn Thành Luân - Kỹ thuật thi công.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

**L BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TÁC THI CÔNG.**



Tại buổi kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC như sau:

1. Quy mô công trình, bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ

- Nhà xưởng giai đoạn 1 diện tích 13.200m<sup>2</sup>, xây 03 tầng của Công ty TNHH Lite on Việt Nam đã thẩm duyệt tại văn bản số 65/TD-PCCC ngày 06/3/2019 và số 413/TD-PCCC ngày 14/11/2019, được nghiệm thu tại văn bản số 10/NT-PCCC ngày 15/01/2020. Nay chủ đầu tư điều chỉnh công năng một số phòng tại tầng 1 và tầng 3, lắp đặt một số vách chống cháy đồng thời điều chỉnh lại hệ thống PCCC cho phù hợp.

- Bố trí công năng, hạng nguy hiểm cháy nổ: Công trình bố trí làm nhà xưởng sản xuất thiết bị điện tử có nguy cơ cháy nổ hạng C theo QCVN06:2021/BXD.

2. Đánh giá về kết quả thi công, nghiệm thu: Chủ đầu tư và đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, nghiệm thu về PCCC cho công trình đảm bảo theo đúng quy định, cụ thể như sau:

2.1. Về hồ sơ nghiệm thu về PCCC:

- Bản sao các giấy chứng nhận văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC kèm theo hồ sơ đã được đóng dấu thẩm duyệt số 65/TD-PCCC ngày 06/3/2019 và số 413/TD-PCCC ngày 14/11/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

- Công văn nghiệm thu số 10/NT-PCCC ngày 15/01/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

- Văn bản số 1483/PC07-Đ1 ngày 22/7/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH về việc chấp thuận điều chỉnh thiết kế.

- Bản sao các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình (có hợp đồng, phiếu xuất kho kèm theo):

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 3958/KĐ-PCCC-P7 ngày 31/3/2022 của Cục cảnh sát PCCC&CNCH (cho vách panel chống cháy).

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 3748/KĐ-PCCC-P7 ngày 08/8/2022 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH (cho vách kính chống cháy).

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 3831/KĐ-PCCC-P7 ngày 18/8/2022 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH (cho cửa thép chống cháy).

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 8397/KĐ-PCCC-P7 ngày 14/5/2021 của Cục cảnh sát PCCC&CNCH (cho đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn).

17/10/2022  
CH  
17/10/2022  
10  
H  
17/10/2022

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 258 /KĐ-PCCC ngày 22/12/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Quảng Ninh (cho lăng và vòi chữa cháy).

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 40/KĐ-PCCC ngày 03/01/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an thành phố Hồ Chí Minh (đầu báo cháy khói).

+ Giấy chứng nhận Kiểm định phương tiện PCCC số 8042/KĐ-PCCC-P7 ngày 01/4/2021 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH (cho đầu phun).

- Biên bản kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy của Trường Đại học PCCC cấp cho ống gió.

- Các Biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể hệ thống PCCC: các biên bản nghiệm thu vật tư, thiết bị đầu vào; các biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị; các biên bản thử nghiệm đơn động; biên bản thử nghiệm liên động của hệ thống; biên bản nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống PCCC.

- Các bản vẽ hoàn công hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy;

- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống PCCC và các hệ thống liên quan đến PCCC của công trình;

- Văn bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục, hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;

2.2. Về công tác thi công, lắp đặt: Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt.

2.2.1. Về phần thi công xây dựng

2.2.1.1. Về giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:

- Tầng 1: Bố trí thêm kho thành phẩm diện tích 936m<sup>2</sup> và phòng thí nghiệm độ bền, điều chỉnh vách ngăn khu vực làm việc chung, điều chỉnh khu vực biên nhận diện tích 180m<sup>2</sup> thành khu vực trung chuyển nguyên liệu đầu vào. Các phòng này ngăn cách với xường bằng vách Panel chống cháy. Cửa trên vách là cửa chống cháy tự đóng.

- Tầng 3: Cải tạo kho bao bì diện tích 350m<sup>2</sup> và phòng đóng gói hoàn thiện diện tích 150m<sup>2</sup> thành 02 kho bán thành phẩm. Các kho này ngăn cách với hành lang và khu vực sản xuất bằng vách panel chống cháy và tường xây gạch, các cửa trên tường, vách là cửa chống cháy, tự đóng.

2.2.1.2. Về giải pháp thoát nạn:

Các phòng được bố trí các cửa mở ra ngoài theo hướng thoát nạn.

2.2.1.3. Về giải pháp chống tụ khói:

- Tầng 1: Lắp bổ sung hệ thống hút khói tại kho thành phẩm, khu làm việc chung, khu vực vật liệu, khu sản xuất. Các ống gió được đặt phía dưới trần bê tông, đã được kiểm định chống cháy EI45 phút.

- Tầng 3: Lắp bổ sung hệ thống hút khói tại văn phòng A và kho thành phẩm. Các ống gió được đặt phía dưới trần bê tông, đã được kiểm định chống cháy EI45 phút.

Các đường ống gió lắp đặt bổ sung được đấu nối với đường ống gió chính và hệ thống quạt hút khói (đã được nghiệm thu về PCCC).

- Các quạt hút khói được kết nối với hệ thống báo cháy tự động, tự động khởi động khi có cháy và có nút ấn khởi động bằng tay.

- Đã niêm yết quy trình vận hành hệ thống hút khói.

### 2.2.2. Về các hệ thống, giải pháp về PCCC:

#### 2.2.2.1. Về hệ thống báo cháy tự động:

- Tủ trung tâm báo cháy 04 Loop hiệu Nittan, đặt tại phòng bảo vệ (nơi có người thường trực 24/24h, đã nghiệm thu về PCCC).

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động cho phòng thí nghiệm độ bền. Các đầu báo cháy khói dưới trần giả. Khoảng cách các đầu báo cháy và khoảng cách đến tường đảm bảo theo quy định.

- Dây tín hiệu của hệ thống báo cháy: Là dây  $2 \times 0,75 \text{mm}^2$ , được đi trong ống bảo vệ.

#### 2.2.2.2. Hệ thống cấp nước chữa cháy:

##### a). Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bằng nước

- Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động tự động Sprinkler bằng nước cho phòng thí nghiệm độ bền.

- Lắp đặt các đầu phun Sprinkler dưới trần giả. Khoảng cách các đầu phun và khoảng cách đến tường đảm bảo theo quy định.

##### b). Hệ thống cấp nước chữa cháy

- Lắp đặt bổ sung 01 họng nước chữa cháy vách tường tại khu vực làm việc chung ở vị trí thuận tiện cho thao tác.

- Tại vị trí các họng nước chữa cháy vách tường có bố trí 01 cuộn vòi B, 01 lăng B đồng bộ đi kèm, đặt trong tủ.

c). Trạm bơm chữa cháy được đặt khu vực riêng. Gồm: 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có lưu lượng  $Q = 414,8 \text{ lít/s}$ , cột áp  $H = 70 \text{m.c.n}$ , 01 máy bơm dự phòng động cơ diesel có cùng thông số lưu lượng cột áp; 01 máy bơm bù áp động cơ điện có lưu lượng  $Q = 5 \text{ lít/s}$ , cột áp  $H = 80 \text{m.c.n}$ , bình tích áp 500 lít. Trên các đường ống có các van và đồng hồ áp suất. Có đường hồi lưu về bể nước (đã được nghiệm thu về PCCC).

##### d). Nguồn nước phục vụ chữa cháy

- Nguồn nước cung cấp nước chữa cháy được lấy trực tiếp từ 01 bể nước có dung tích 700m<sup>3</sup> (đã nghiệm thu về PCCC).

2.2.2.3. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn:

- Bên trong nhà xưởng và cầu thang, hành lang, trên các lối thoát nạn được trang bị các đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, khoảng cách giữa các đèn không quá 30m.

2.2.2.4. Phương tiện chữa cháy xách tay: Đã được nghiệm thu về PCCC.

3. Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư và các đơn vị thi công luôn đảm bảo an toàn về PCCC, không để xảy ra sự cố cháy, nổ;

4. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC công trình.

## II. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ:

Nhận xét, đánh giá: Hồ sơ đáp ứng được thành phần theo quy định.

## III. KIỂM TRA THỰC TẾ, THỬ NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC VÀ HỆ THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN PCCC

Kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả nghiệm của chủ đầu tư với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC và thử nghiệm xác suất hoạt động của hệ thống PCCC và hệ thống liên quan đến PCCC tại công trình.

1. Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ:

- Kiểm tra bố trí công năng tại các khu vực.

Nhận xét, đánh giá: Bố trí công năng đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt. Hạng C.

2. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:

- Kiểm tra giải pháp ngăn cháy giữa các khu vực có công năng khác nhau.

Nhận xét, đánh giá: Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan được thi công đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3. Giải pháp thoát nạn:

- Kiểm tra vị trí, số lượng, khoảng cách thoát nạn, chiều rộng, chiều cao, hướng cửa trên đường thoát nạn.

Nhận xét, đánh giá: Giải pháp thoát nạn đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt và theo tiêu chuẩn quy định.

4. Giải pháp chống tụ khói:

- Kiểm tra vị trí, số lượng, kích thước của các cửa hút khói công trình.

- Kiểm tra sự liên động hệ thống hút khói với hệ thống báo cháy tự động

Nhận xét, đánh giá: Giải pháp chống tụ khói được thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt và theo quy định.

#### 5. Hệ thống báo cháy tự động:

- Kiểm tra, thử nghiệm;

+ Kiểm tra nút ấn báo cháy, chuông đèn báo cháy, đầu báo cháy, tủ trung tâm báo cháy;

+ Kiểm tra dây tín hiệu của hệ thống báo cháy;

+ Kiểm tra thử nghiệm hoạt động của hệ thống báo cháy (nút ấn, đầu báo cháy...);

Nhận xét, đánh giá: Hệ thống báo cháy tự động đã được thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt và hoạt động đảm bảo theo quy định.

#### 6. Hệ thống chữa cháy:

##### a. Trạm bơm chữa cháy:

- Kiểm tra, thử nghiệm tại trạm bơm, thông số kỹ thuật (lưu lượng, cột áp, công suất), tình trạng hoạt động máy bơm chữa cháy, tủ điều khiển bơm; Kiểm tra vị trí, lắp đặt trạm bơm chữa cháy

Nhận xét, đánh giá: Trạm bơm đã được thi công theo và hoạt động đảm bảo theo quy định.

##### b. Bể nước chữa cháy:

- Kiểm tra số lượng, vị trí, khối tích, khả năng tiếp cận để xe chữa cháy lấy nước phục vụ công tác chữa cháy.

Nhận xét, đánh giá: Bể nước chữa cháy đã được thi công đảm bảo theo quy định.

c. Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà và cấp nước chữa cháy ngoài nhà:

- Kiểm tra, thử nghiệm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà (vị trí, số lượng; thử khả năng làm việc của trụ nước ngoài nhà).

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà (vị trí, số lượng phương tiện tại hộp; thử khả năng làm việc) tại vị trí bất kỳ;

Nhận xét, đánh giá: Hệ thống chữa cháy ngoài nhà và hệ thống chữa cháy trong nhà được thi công và hoạt động đảm bảo theo quy định.

d. Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước: Thử tình trạng hoạt động của hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước tại nhà xưởng;

Nhận xét, đánh giá: Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước đã được thi công theo thiết kế được thẩm duyệt và hoạt động đảm bảo theo quy định.

#### 8. Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn:

- Kiểm tra, thử nghiệm: Kiểm tra vị trí, số lượng, thử khả năng hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

Nhận xét, đánh giá: Đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn đã được thi công và hoạt động đảm bảo theo quy định.

9. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu:

- Kiểm tra vị trí, số lượng, chủng loại, tình trạng bình chữa cháy xách tay.

Nhận xét, đánh giá: Phương tiện chữa cháy ban đầu được trang bị theo thiết kế đã được thẩm duyệt và đảm bảo theo quy định.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ YÊU CẦU

1. Nhận xét, đánh giá

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công các hạng mục công trình, hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan hoạt động theo chức năng.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Việc kiểm tra của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 30 phút, cùng ngày gồm 07 trang, được lập thành 05 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây/.



Đại diện

Chủ đầu tư

ĐIỀU ĐỐC - MANAGING DIRECTOR  
FAN CIANG CHUN HUNG

Phiên dịch

Bùi Thị Thảo



Đại diện

Đoàn kiểm tra

Đại tá Hoàng Văn Bình

Công ty TNHH đầu tư phát triển công nghệ phòng cháy và chữa cháy Hưng Phương



Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Phú An

ĐIỀU ĐỐC  
Nguyễn Quốc An



Công ty TNHH Tritech Engineering

ĐIỀU ĐỐC  
KỖ TSUNG LƯU



ĐIỀU ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn



Số: *HO* NT - PCCC

Hải Phòng, ngày *05* tháng *8* năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH Lite on Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 05/TD-PCCC ngày 10/01/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC số 26/CV-NTPCCC ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH Lite on Việt Nam;

Người đại diện theo pháp luật là ông Fan Chiang Chun Hung; Chức vụ: Giám đốc điều hành;

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 29/7/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của công trình Cơ điện thứ cấp nhà xưởng giai đoạn 1 - Xưởng PMS Việt Nam Lite on (cải tạo một phần tầng 2 nhà xưởng giai đoạn 1) với các nội dung sau.

Địa điểm xây dựng: Lô In3-8\*A, In3-8\*B, In3-8\*C, In3-8\*D, In3-8\*E khu công nghiệp VSIP, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Lite on Việt Nam;

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH thiết bị PCCC Quang Trung;

Đơn vị thi công: - Công ty TNHH công nghệ công trình Sheng Huei;

- Công ty TNHH xây dựng Trung Việt Thành;

- Công ty TNHH đầu tư phát triển công nghệ PCCC Tuấn Phương;

Quy mô công trình: Cải tạo một phần tầng 2 diện tích 6.656m<sup>2</sup>.

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

1. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
2. Hạn nguy hiểm cháy và cháy nổ;
3. Lối thoát nạn;
4. Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
5. Sơ đồ nguyên lý điện;
6. Hệ thống báo cháy tự động;

7. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
8. Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió hút khói cưỡng bức nhà xưởng);
9. Hệ thống cấp nước chữa cháy;
10. Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng. *dm*

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT, Đ1.

**TRƯỜNG PHÒNG**



**Đại tá Hoàng Văn Bình**

Số: 40 /NT-PC07

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH Lite On Việt Nam,

Theo đề nghị tại văn bản ngày 11/12/2019 về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Lite On Việt Nam; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Biên bản kiểm tra do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an thành phố Hải Phòng lập ngày 10/01/2020, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an thành phố Hải Phòng đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình “Nhà máy Lite – On Việt Nam (giai đoạn 1)” do Công ty TNHH Lite On Việt Nam làm chủ đầu tư, xây dựng tại Lô IN3-8<sup>A</sup>, IN3-8<sup>B</sup>, IN3-8<sup>C</sup>, IN3-8<sup>D</sup>, IN3-8<sup>E</sup>, khu công nghiệp Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo các nội dung sau:

1. Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ;
2. Khoảng cách an toàn PCCC; Giao thông phục vụ chữa cháy;
3. Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
4. Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý); Hệ thống chống sét;
5. Hệ thống thông gió thoát khói văn phòng, nhà rác, căng teen, để xe máy (thông gió tự nhiên);
6. Hệ thống hút khói hành lang giữa các phòng tại nhà xưởng và nhà văn phòng, các phòng có diện tích lớn hơn 200 m<sup>2</sup> tại nhà xưởng;
7. Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy;
8. Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM 200 phòng máy chủ tại nhà xưởng;
9. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; Phương tiện chữa cháy xách tay.

Để bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình “Nhà máy Lite – On Việt Nam (giai đoạn 1)”, trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Lite On Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện việc trang bị cửa chống cháy tại buồng thang, tại công trình và cung cấp giấy chứng nhận kiểm định cho vách panel chống cháy theo thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC theo văn bản cam kết trước ngày 19/02/2020.

- Thi công sơn chống cháy cho kết cấu thép chịu lực tại công trình theo thiết kế đã thẩm duyệt xong trước ngày 19/02/2020.

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH ghi tại biên bản kiểm tra ngày 10/01/2020.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014;

- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC07 (02).

TRƯỞNG PHÒNG



Đội trưởng Hoàng Văn Bình



**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 976 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công ty TNHH Lite On Việt Nam - sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học (nâng công suất từ 14.129.000 sản phẩm/năm lên 44.389.000 sản phẩm/năm) tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 3003/CV-LITEON ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Công ty TNHH Lite On Việt Nam về việc đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công ty TNHH Lite On Việt Nam - sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học (nâng công suất từ 14.129.000 sản phẩm/năm lên 44.389.000 sản phẩm/năm) tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công ty TNHH Lite On Việt Nam - sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học (nâng công suất từ 14.129.000 sản phẩm/năm lên 44.389.000 sản phẩm/năm) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Lite On Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-

8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Công ty TNHH Lite On Việt Nam;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT. PN.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG



  
Võ Tuấn Nhân

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN  
CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM - SẢN XUẤT LINH KIỆN  
ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC  
(NÂNG CÔNG SUẤT TỪ 14.129.000 SẢN PHẨM/NĂM LÊN 44.389.000  
SẢN PHẨM/NĂM)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

---

**1. Thông tin về Dự án:**

**1.1. Thông tin chung:**

- Tên dự án: Công ty TNHH Lite On Việt Nam - sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học (nâng công suất từ 14.129.000 sản phẩm/năm lên 44.389.000 sản phẩm/năm).

- Địa điểm thực hiện: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

- Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học công suất 14.129.000 sản phẩm/năm tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Lite On Việt Nam đã được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 1421/QĐ-BQL ngày 06 tháng 4 năm 2021 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 11/GXN-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2021.

- Công ty TNHH Lite On Việt Nam đã được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6502071517 chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 03 tháng 6 năm 2022 (nâng công suất từ 14.129.000 sản phẩm/năm lên 44.389.000 sản phẩm/năm).

**1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:**

- Quy mô diện tích của Dự án là 73.818 m<sup>2</sup>.

- Công suất của Dự án:

+ Nâng công suất sản xuất bảng mạch in lắp ráp PCBA từ 3.240.000 sản phẩm/năm (tương đương 645 tấn/năm) lên 25.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.360 tấn/năm).

+ Bổ sung sản xuất thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL với công suất 2.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.660 tấn/năm); bộ chuyển đổi nguồn điện với công suất 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.250 tấn/năm); camera với công suất

2.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 450 tấn/năm).

+ Không thay đổi công suất sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in với công suất 2.450.000 sản phẩm/năm (tương đương 7.350 tấn/năm); máy in đa chức năng với công suất 215.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.225 tấn/năm); linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính với công suất 8.224.000 sản phẩm/năm (tương đương 724 tấn/năm) so với Quyết định số 1421/QĐ-BQL ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

### 1.3. Công nghệ sản xuất:

- Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm: bảng mạch in lắp ráp PCBA; linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in; máy in đa chức năng; linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính (không thay đổi so với Quyết định số 1421/QĐ-BQL ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng) được thực hiện theo 04 quy trình, gồm các bước như sau:

+ Quy trình sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in: Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp ráp nắp đậy và đế; lắp ráp bộ điều khiển; lắp ráp cụm khay nạp giấy tự động → Lắp ráp tổ hợp cụm khay nạp giấy tự động và quét phẳng → Bắt vít khóa → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất lắp ráp bản mạch in: Nguyên vật liệu → Phủ kem hàn → Kiểm tra bề mặt 3D → Gắn linh kiện → Sấy (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Gắn linh kiện → Hàn sóng → Kiểm tra, đóng gói → PCBA.

+ Quy trình sản xuất lắp ráp máy in đa chức năng: Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp ráp khung chính → Lắp ráp khung trái → Lắp ráp bộ truy cập → Lắp dây cáp định tuyến → Lắp ráp mô đun kép → Lắp ráp mô đun khung bên phải → Lắp ráp bộ nguồn PSU → Lắp ráp khay hướng dẫn → Lắp ráp khung LSU → Lắp ráp bánh răng → Lắp ráp mô đun bánh răng, khay → Lắp ráp bộ sấy → Lắp ráp bộ dẫn giấy → Lắp ráp bàn điều khiển → Cắm cáp → Lắp ráp mô đun nắp đậy → Lắp ráp mô đun khung trên → Lắp ráp LSU-1 → Điều chỉnh LSU-2 → Lắp ráp nắp trên cùng → Lắp ráp nắp đậy trái phải → Lắp ráp nắp phía sau → Lắp ráp nắp MPF → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính: Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp cover và cài đặt LENS và bản PCB → Lắp dây cáp → Tổ hợp nắp trên nắp dưới và bắt ốc → Kiểm tra → Đóng gói trong túi PE, dán tem → Đóng thùng carton.

- Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL; bộ chuyển đổi

nguồn điện; camera được thực hiện theo 03 quy trình, gồm các bước như sau:

+ Quy trình sản xuất thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL: Cung cấp linh kiện từ PCBA → Dán logo cho nắp trên và dán miếng đệm cho bản mạch → Tra keo xung quanh vỏ; Lắp ráp nắp và đế và bắn ốc vít cố định linh kiện vào vỏ → Kiểm tra chức năng bằng máy → Kiểm tra ngoại quan, vệ sinh → Dán tem nhãn sản phẩm → Kiểm tra 3D → Đóng gói sản phẩm → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất bộ chuyển đổi nguồn điện: Nguyên vật liệu → Dán linh kiện tại máy → Dán linh kiện bề mặt SMD (Surface Mount Device) → Kiểm tra ngoại quan sản phẩm → Cắm linh kiện bằng tay → Lò hàn sóng → Hàn tay linh kiện DIP → Kiểm tra thông mạch và kiểm tra ban đầu KT/INT → Tra keo bề mặt SMT/DIP → Lắp ráp vỏ Case → Bắn ốc hoặc hàn siêu âm → Kiểm tra chức năng → Đóng gói → Kiểm soát chất lượng đầu ra → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất camera: Nguyên vật liệu → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Phủ kem hàn → Kiểm tra độ dày kem hàn → Dán linh kiện → Gia nhiệt (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Lắp ráp linh kiện, ống kính và keo UV → Kiểm tra 3D → Lắp vỏ ngoài → Kiểm tra hình ảnh → Vệ sinh → Kiểm tra bluetooth, wifi → lắp khóa thẻ SD → Khắc lazer → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho.

#### 1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

##### 1.4.1. Các hạng mục công trình:

- Dự án đã hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình theo Quyết định số 1421/QĐ-BQL ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B:

+ Các hạng mục công trình chính: nhà xưởng sản xuất (9.047,93 m<sup>2</sup>).

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: nhà bảo vệ, nhà lưu chứa chất thải công nghiệp, phế liệu, phòng bơm, nhà lưu chứa chất nguy hại, hàng rào, nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải với tổng diện tích 829,78 m<sup>2</sup>.

- Dự án đã hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình theo Quyết định số 1421/QĐ-BQL ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tại Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E:

+ Các hạng mục công trình chính: nhà xưởng sản xuất (13.311,76 m<sup>2</sup>), nhà văn phòng (2.295,40 m<sup>2</sup>), nhà kho và hành lang nối các nhà xưởng (2.311,80 m<sup>2</sup>).

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: nhà bảo vệ + lễ tân, nhà bảo vệ, nhà kho chứa rác, cống, hàng rào, cột cờ, nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải, nhà ăn, nhà để xe, bể nước ngầm với tổng diện tích 3.984,52 m<sup>2</sup>.

- Đất sân đường nội bộ (15.591,37 m<sup>2</sup>) chiếm 21,12% tổng diện tích của Dự án.

- Đất cây xanh (26.448,44 m<sup>2</sup>) chiếm 35,83% tổng diện tích của Dự án.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 11/GXN-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2021:

- + Hệ thống thu gom và thoát nước mưa.
- + Hệ thống thu gom, thoát và xử lý nước thải.
- + 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E.
- + 03 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình SMT (công nghệ hàn linh kiện bề mặt), PTH (công nghệ hàn đục lỗ) và làm sạch bề mặt tầng 1 và tầng 3 tại Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E công suất 41.300 m<sup>3</sup>/giờ/01 hệ thống (trong đó duy trì trạng thái 02 hệ thống luôn hoạt động và 01 hệ thống dự phòng theo chu kỳ 01 giờ đổi quạt chạy).
- + 01 khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường tổng diện tích 320 m<sup>2</sup> phục vụ các Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E.
- + 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại tổng diện tích 240 m<sup>2</sup> phục vụ các Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 1421/QĐ-BQL ngày 06 tháng 4 năm 2021:

- + 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B.
- + 01 khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường tổng diện tích 333,6 m<sup>2</sup> tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B.
- + 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại tổng diện tích 210 m<sup>2</sup> tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường bổ sung, đầu tư mới: 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình SMT, PTH tầng 2 tại Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 1.4.2. Các hoạt động của dự án đầu tư:

- Hoạt động sản xuất: (1) Bảng mạch in lắp ráp PCBA; (2) Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in; (3) Máy in đa chức năng; (4) Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính; (5) Thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL; (6) Bộ chuyển đổi nguồn điện; (7) Camera.

- Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải.

#### 1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: không có.

## **2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:**

Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường bao gồm: *các hoạt động của các hạng mục công trình chính* (nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng); *các hoạt động của các hạng mục công trình phụ trợ* (nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải, phòng bơm, nhà ăn, bể nước ngầm, sân đường nội bộ) và *các hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường* (hệ thống thu gom và thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, kho chất thải rắn sinh hoạt, kho chất thải rắn công nghiệp thông thường, kho chất thải nguy hại) của Dự án.

## **3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:**

### **3.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:**

- Bụi và khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án.

- Bụi và khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án.

### **3.2. Nước thải, khí thải:**

#### **3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất nước thải:**

##### **3.2.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tham gia thi công lắp đặt máy móc thiết bị ước tính khoảng  $0,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$ . Thành phần chính: các chất hữu cơ (BOD, COD), chất dinh dưỡng (tổng N, tổng P), chất rắn lơ lửng, vi sinh vật (Coliform, E.Coli).

##### **3.2.1.2. Giai đoạn vận hành:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại Dự án ước tính khoảng  $133 \text{ m}^3/\text{ngày}$ . Thành phần chính: các chất hữu cơ (BOD, COD), chất dinh dưỡng (tổng N, tổng P), chất rắn lơ lửng, vi sinh vật (Coliform, E.Coli).

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sử dụng nước tẩy rửa để rửa bán mạch trong quá trình sản xuất ước tính khoảng  $0,35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ . Thành phần chính: kim loại và thành phần chất hữu cơ lơ lửng + hòa tan,...

#### **3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất khí thải:**

**3.2.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:** Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển lắp đặt máy móc thiết bị. Thành phần chính: bụi,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_x$ , CO.

##### **3.2.2.2. Giai đoạn vận hành:**

- Khí thải có chứa bụi,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_x$ , CO phát sinh từ hoạt động của các

phương tiện giao thông ra vào Dự án.

- Khí thải từ quá trình hàn, sấy, PTH, tra keo và vệ sinh bàn mạch. Thành phần chủ yếu là hơi thiếc, Etanolamin, Etylen oxit.

### 3.3. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

#### 3.3.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân với khối lượng ước tính khoảng 8,6 kg/ngày. Thành phần chính: giấy báo, vỏ chai lon, túi nilon, hộp đựng thức ăn, thực phẩm thừa...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh với khối lượng ước tính khoảng 550 kg trong cả giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị. Thành phần chính: giấy vụn, nilon, bao bì đóng gói, ốc vít hư thải...

- Chất thải nguy hại phát sinh với khối lượng ước tính khoảng 81,9 kg trong toàn bộ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị. Thành phần chính: giẻ lau, gắng tay dính dầu, dầu thải...

#### 3.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Dự án, hoạt động vệ sinh sân đường, cắt tỉa cây xanh với khối lượng ước tính khoảng 254.904 kg/năm. Thành phần chính: giấy báo, vỏ chai lon, túi nilon, thực phẩm thừa, cành cây gãy, lá cây...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án với khối lượng ước tính khoảng 505.201,5 kg/năm. Thành phần chính: bao bì carton, dây buộc hàng, pallet thải bỏ, phế liệu nhựa các loại, xốp, chất thải công nghiệp không nguy hại khác.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án với khối lượng ước tính khoảng 266.537,4 kg/năm. Thành phần chính: chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải; mực in thải có các thành phần nguy hại; hộp chứa mực in thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì kim loại cứng thải; bao bì nhựa cứng thải; các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải; dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại; các chất thải khác có các thành phần nguy hại; pin, ắc quy chì thải và than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải.

### 3.4. Tiếng ồn, độ rung:

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện, thiết bị thi công lắp đặt thiết bị và phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu và thành phẩm.

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

### 3.5. Các tác động khác:

Tác động bởi sự cố (cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý khí thải, sự cố hóa chất).

## 4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

### 4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

#### 4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

4.1.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: sử dụng chung các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải của Nhà máy hiện hữu.

#### 4.1.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) và nước thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu) → 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 11/GXN-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2021) và 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày (đã được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 1421/QĐ-BQL ngày 06 tháng 4 năm 2021).

+ Quy trình hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày và 100 m<sup>3</sup>/ngày: Nước thải sinh hoạt → Thiết bị lọc rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1, 2 → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng.

- Nước thải sản xuất từ quá trình sử dụng nước tẩy rửa để rửa bàn mạch trong quá trình sản xuất được thu gom vào các can chứa, phuy chứa có dung tích phù hợp và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý cùng chất thải nguy hại của Nhà máy.

#### 4.1.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trong khu vực Dự án đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước mưa và hệ sinh thái khu vực Dự án trong quá trình vận hành các hạng mục công trình của Dự án.

- Xây dựng và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập do việc thực hiện Dự án; đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực xung quanh Dự án.

- Toàn bộ nước thải phát sinh (nước thải sinh hoạt) phải được xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng thông qua văn bản thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, không được phép xả thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố với hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

#### 4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

4.1.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: thực hiện các công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải của Nhà máy hiện hữu.

#### 4.1.2.2. Giai đoạn vận hành:

- 03 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình SMT, PTH và làm sạch bề mặt tầng 1 và tầng 3 tại Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, công suất 41.300 m<sup>3</sup>/giờ/01 hệ thống (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 11/GXN-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2021).

+ Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải cao khoảng 06 m.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình SMT và PTH tầng 2 tại Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải cao khoảng 06 m.

#### 4.1.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Giám sát việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án.

- Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục, công trình của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

#### 4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

4.2.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: sử dụng chung các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường của Nhà máy hiện hữu.

#### 4.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa rác tại các khu vực như văn phòng, khu vệ sinh, hành lang,... Chất thải rắn sinh hoạt được lưu giữ tại 04 thùng rác 660 lít có nắp đậy bố trí sát tường rào phía Đông Bắc gần trạm xử lý nước thải. Hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (tần suất 01 lần/ngày hoặc tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, lưu giữ tại các khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và các thùng di động có mái che tổng diện tích 653,6 m<sup>2</sup>. Các chất thải rắn có thể tái chế như: nhựa, giấy, bìa carton, nilon, phế liệu phế phẩm các loại,... được tận dụng và bán cho các đơn vị tái chế; các chất thải rắn không thể tái chế được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (tần suất tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế).

4.2.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

#### 4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

4.2.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: sử dụng chung các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại của Nhà máy hiện hữu.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn và lưu chứa riêng biệt trong các khu lưu giữ chất thải nguy hại tổng diện tích 450 m<sup>2</sup>. Các chất thải nguy hại được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (tần suất tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế).

4.2.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải nguy hại và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

#### 4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

- Quy định tốc độ lưu thông của các loại xe bên trong khu vực Dự án.
- Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng quy cách.
- Máy móc thiết bị được kiểm tra, bảo dưỡng theo định kỳ để bảo đảm tình trạng hoạt động tốt nhất.
- Trang bị bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

#### 4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

##### 4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

4.4.1.1. Công trình, phương án phòng ngừa và ứng phó đối với sự cố vận hành hệ thống xử lý nước thải:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo nước thải phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý nước thải của Dự án.

4.4.1.2. Công trình, phương án phòng ngừa và ứng phó đối với sự cố vận hành hệ thống xử lý khí thải:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

4.4.1.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải nguy hại: khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

4.4.1.4. Công trình, phương án phòng ngừa và ứng phó đối với sự cố cháy, nổ: trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

##### 4.4.2. Các công trình, biện pháp khác:

- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa: thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án.

- Bố trí mặt bằng trong khuôn viên Dự án để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật.

## 5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

### 5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Nhà máy hiện hữu được thực hiện theo báo cáo ĐTM của Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học công suất 14.129.000 bộ/năm tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Lite On Việt Nam đã được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 1421/QĐ-BQL ngày 06 tháng 4 năm 2021.

### 5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành chính thức của Dự án:

5.2.1. Giám sát khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn SMT, PTH, làm sạch bề mặt tại tầng 1 và tầng 3 Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E; hệ thống xử lý khí thải công đoạn SMT, PTH tại tầng 2 Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E:

- Vị trí giám sát:

+ 03 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 1 và tầng 3 Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 2 Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E.

- Thông số giám sát:

+ Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, Etanolamin, Etylen oxit đối với khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 1 và tầng 3 Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E.

+ Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> đối với khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 2 Lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần đối với lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> và 06 tháng/lần đối với Etanolamin, Etylen oxit.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số K<sub>p</sub> = 0,8 và K<sub>v</sub> = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

### 5.2.2. Giám sát nước thải:

Thực hiện chương trình giám sát nước thải của Dự án theo điều kiện đầu nối nước thải nêu trong văn bản thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng.

### 5.2.3. Chương trình quản lý, giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

### 6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Đảm bảo sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan; chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy, nổ; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Lập hồ sơ môi trường sau khi được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng, Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

- Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong





Số: 761 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của  
Dự án “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi  
và thiết bị quang học”**

### BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với Dự án “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” thực hiện tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Lite On Việt Nam tại Văn bản số 07.03/CV-Lite On ngày 07 tháng 3 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Lite On Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công ty TNHH Lite On Việt Nam;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- BQL KKT Hải Phòng;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT, PN.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**  
  
**Lê Công Thành**

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN  
“DỰ ÁN SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ NGOẠI VI  
VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC”**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**1. Thông tin về Dự án**

**1.1. Thông tin chung**

- Tên dự án: “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học”.

- Địa điểm thực hiện Dự án: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

- Địa chỉ liên hệ: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- “Dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” (nâng công suất từ 14.129.000 sản phẩm/năm lên 44.389.000 sản phẩm/năm) thực hiện tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng của Chủ dự án đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 976/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 4 năm 2023 và cấp Giấy phép môi trường số 42/GPMT-BTNMT ngày 06 tháng 02 năm 2024 (sau đây gọi là báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp).

- Dự án đã được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6502071517 chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 9 năm 2023 để nâng công suất từ 44.389.000 sản phẩm/năm (tương đương 19.037 tấn/năm) lên 71.643.000 sản phẩm/năm (tương đương 58.132 tấn/năm).

**1.2. Phạm vi, quy mô, công suất**

- Quy mô công suất: sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử với công suất 71.643.000 sản phẩm/năm (tương đương 58.132 tấn/năm), cụ thể:

+ Các sản phẩm của Dự án theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp gồm: linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in: 2.450.000 sản phẩm/năm (tương đương 7.350 tấn/năm); bảng mạch in lắp ráp PCBA: 25.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.360 tấn/năm); máy in đa chức năng: 215.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.225 tấn/năm).

tấn/năm); linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính (chuột và bàn phím máy tính): 8.224.000 sản phẩm/năm (tương đương 742 tấn/năm); thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL: 2.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.660 tấn/năm); bộ chuyển đổi nguồn điện: 4.500.000 sản phẩm/năm (2.250 tấn/năm); camera các loại: 2.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 450 tấn/năm).

+ Sản phẩm điều chỉnh quy mô công suất so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp: giảm công suất sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in xuống 250.000 sản phẩm/năm (tương đương 750 tấn/năm); điều chỉnh công suất sản xuất bảng mạch in lắp ráp PCBA là 500.000 sản phẩm/năm (tương đương 7.860 tấn/năm); giảm công suất sản xuất máy in đa chức năng xuống 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.500 tấn/năm); tăng công suất sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính (chuột và bàn phím máy tính) lên 20.300.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.832 tấn/năm); tăng công suất sản xuất thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL lên 6.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 4.980 tấn/năm); tăng công suất sản xuất bộ chuyển đổi nguồn điện lên 16.900.000 sản phẩm/năm (tương đương 8.450 tấn/năm); tăng công suất sản xuất camera các loại lên 5.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.100 tấn/năm).

+ Sản phẩm bổ sung so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp: chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử: 1.200.000 sản phẩm/năm (tương đương 14.400 tấn/năm); đèn ô tô: 21.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 8.400 tấn/năm); thiết bị sạc ô tô: 393.000 sản phẩm/năm (tương đương 7.860 tấn/năm).

- Quy mô sử dụng đất: 73.818 m<sup>2</sup>.

### **1.3. Công nghệ sản xuất**

- Quy trình sản xuất không thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp:

+ Quy trình lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in: Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp ráp chi tiết (lắp ráp chi tiết nắp đậy và đế; lắp ráp bộ điều khiển; lắp ráp cụm khay nạp giấy tự động) → Lắp ráp tổng hợp cụm khay nạp giấy tự động và quét phẳng → Bất vít khóa → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình lắp ráp bảng mạch in PCBA: Nguyên vật liệu (Bản mạch PCB, linh kiện điện tử) → Phủ kem hàn → Kiểm tra bề mặt 3D → Gắn linh kiện → Sấy (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Gắn linh kiện → Hàn sóng → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán và phục vụ sản xuất nội bộ Nhà máy.

+ Quy trình lắp ráp máy in đa chức năng: Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp ráp khung chính → Lắp ráp

khung trái → Lắp ráp bộ truy cập → Lắp ráp cáp định tuyến → Lắp ráp module kép → Lắp ráp module khung bên phải → Lắp ráp bộ nguồn PSU → Lắp ráp khay hướng dẫn → Lắp ráp khung LSU → Lắp ráp bánh răng → Lắp ráp module bánh răng, khay → Lắp ráp bộ sấy → Lắp ráp bộ dẫn giấy → Lắp ráp bàn điều khiển → Cắm cáp → Lắp ráp module nắp đậy → Lắp ráp module khung trên → Lắp ráp LSU -1 → Lắp ráp LSU-2 → Lắp ráp nắp trên cùng → Lắp ráp nắp đậy trái phải → Lắp ráp nắp phía sau → Lắp ráp nắp MPF → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình lắp ráp thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL: Bảng mạch PCBA thành phẩm được sản xuất tại Nhà máy → Dán logo cho nắp trên và dán miếng đệm cho bàn mạch → Tra keo xung quanh vỏ (nắp trên, đế) → Lắp ráp nắp và đế → Bắn ốc vít cố định linh kiện và vỏ → Kiểm tra chức năng bằng máy → Kiểm tra ngoại quan, vệ sinh → Dán tem nhãn sản phẩm → Kiểm tra 3D → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình lắp ráp bộ chuyển đổi nguồn điện: Nguyên vật liệu → Dán linh kiện tại máy → Dán linh kiện bề mặt SMD (Surface Mount Device) → Kiểm tra ngoại quan → Cắm linh kiện bằng tay → Hàn sóng → Hàn tay linh kiện DIP → Kiểm tra thông mạch ICT/INT → Tra keo bề mặt SMT/DIP → Lắp ráp vỏ Case → Bắn ốc hoặc hàn siêu âm → Kiểm tra chức năng → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình sản xuất camera: Nguyên vật liệu → Kiểm tra → Lưu kho → Cung cấp linh kiện (Bảng mạch PCB) → Phủ kem hàn → Kiểm tra độ dày kem hàn → Dán linh kiện → Gia nhiệt (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Lắp ráp linh kiện, ống kính → Kiểm tra 3D → Lắp vỏ ngoài → Kiểm tra hình ảnh → Vệ sinh làm sạch → Kiểm tra kết nối (Bluetooth, wifi) → Lắp khóa thẻ SD → Khắc laser → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

- Quy trình sản xuất thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp:

+ Bổ sung công đoạn in chữ lên bàn phím máy tính: Bàn phím máy tính nhập sẵn → In → Sấy khô → Kiểm tra → Bàn phím máy tính đã in chữ.

+ Quy trình lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính không thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp: Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp cover, cài đặt LENS và bàn PCB → Lắp dây cáp → Tổ hợp nắp trên nắp dưới và bắt ốc → Kiểm tra → Đóng gói vào túi PE, dán tem → Đóng thùng → Lưu kho → Xuất bán.

- Quy trình sản xuất bổ sung mới so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp:

+ Quy trình sản xuất chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử:

++ Hạt nhựa → Trộn nguyên liệu → Sấy nguyên liệu → Đúc ép nhựa → Cắt bavia → Kiểm tra → Chuyển sang lắp ráp → Linh kiện nhựa. Bavia, sản phẩm hỏng được nghiền nhỏ, tái sử dụng cho sản xuất hạt nhựa.

++ Nguyên liệu dạng cuộn/tấm → Kiểm tra → Đốt dập → Tạo ren → Tán đinh → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho → Linh kiện kim loại.

++ Linh kiện nhựa và linh kiện kim loại → Lắp ráp bằng ốc vít, khớp nối → Đóng gói → Nhập kho → Xuất bán.

+ Quy trình sản xuất đèn ô tô:

++ Nguyên vật liệu → Phù kem hàn → Kiểm tra bề mặt 3D → Gắn linh kiện → Sấy (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Gắn linh kiện → Hàn sóng → Kiểm tra, đóng gói → PCBA.

++ PCBA (sản xuất tại Nhà máy) và đế đèn, mũ đèn (nhập mua sẵn) → Lắp ráp → Kiểm tra.

+ Quy trình sản xuất thiết bị sạc cho ô tô:

++ Nguyên vật liệu → Phù kem hàn → Kiểm tra bề mặt 3D → Gắn linh kiện → Sấy (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Gắn linh kiện → Hàn sóng → Kiểm tra, đóng gói → PCBA.

++ Vỏ nhựa (nhập mua sẵn) + bảng mạch PCBA (lắp ráp tại Nhà máy) → Lắp ráp → Kiểm tra.

#### ***1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án***

##### ***1.4.1. Các hạng mục công trình của Dự án:***

- Các hạng mục công trình đã xây dựng và không thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp:

+ Các hạng mục công trình: xưởng sản xuất 1 (03 tầng, 9.047,93 m<sup>2</sup>); xưởng sản xuất 2 (04 tầng, 13.311,76 m<sup>2</sup>), nhà văn phòng (04 tầng, 2.295,40 m<sup>2</sup>), cổng và hàng rào 1 (239,36 m<sup>2</sup>); nhà bảo vệ số 1 và lễ tân (104,84 m<sup>2</sup>); nhà bảo vệ số 02 (17,74 m<sup>2</sup>); nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm (97,7 m<sup>2</sup>); nhà ăn, nhà để xe, bể nước ngầm (04 tầng, 2.824,58 m<sup>2</sup>); nhà kho và hành lang nối các nhà xưởng (01 tầng, 2.311,80 m<sup>2</sup>); cột cờ (4,5 m<sup>2</sup>); nhà bảo vệ 3 (24,89 m<sup>2</sup>); hàng rào 2 (160 m<sup>2</sup>); nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24,49 m<sup>2</sup>); cây xanh (26.448,44 m<sup>2</sup>); sân đường nội bộ (15.591,37 m<sup>2</sup>).

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt và không thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp:

+ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

+ Hệ thống thu gom, thoát và xử lý nước thải.

+ 09 bể tự hoại 03 ngăn, tổng dung tích 144 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể tách mỡ 03 ngăn, dung tích 15 m<sup>3</sup>.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

+ 03 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất bảng mạch PCBA tại tầng 3 xưởng sản xuất 1 (quá trình SMT-hàn linh kiện bề mặt, PTH-hàn đục lỗ và làm sạch bề mặt), công suất 41.300 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (02 hệ thống hoạt động, 01 hệ thống dự phòng hoạt động luân phiên).

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất bộ chuyển đổi nguồn tại tầng 2 xưởng sản xuất 1 (quá trình SMT, PTH), công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ 02 kho chứa chất thải rắn công nghiệp tổng diện tích 653,6 m<sup>2</sup> (kho 1: 320 m<sup>2</sup> và kho 2: 333,6 m<sup>2</sup>).

+ 01 kho chứa chất thải nguy hại tổng diện tích 450 m<sup>2</sup> (kho 1: 240 m<sup>2</sup> và kho 2: 210 m<sup>2</sup>).

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường dự kiến lắp đặt bổ sung so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và Giấy phép môi trường đã được cấp:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ máy ép phun nhựa tại tầng 1 xưởng sản xuất 2, công suất 34.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ khu in lưới, in Tampon, sấy UV, công đoạn PTH của quy trình in chữ lên bàn phím máy tính tại tầng 3 xưởng sản xuất 2, công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 1.4.2. Hoạt động của dự án đầu tư:

- Giai đoạn lắp đặt thiết bị, máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

+ Lắp đặt máy móc, thiết bị, hệ thống xử lý khí thải mới tại xưởng sản xuất 2.

+ Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ lắp đặt máy móc thiết bị.

+ Hoạt động sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị.

+ Hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu.

- Giai đoạn vận hành tổng thể:

+ Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Dự án.

+ Hoạt động của dây chuyền sản xuất sản phẩm của Dự án.

+ Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của Dự án.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

## **2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường**

- Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất 2 phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt của công nhân; phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại từ hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị, vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc lắp đặt bổ sung và các loại chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu.

- Giai đoạn hoạt động phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, tiếng ồn, độ rung.

## **3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án**

### **3.1. Nước thải, khí thải**

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải:

3.1.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất 2 phát sinh với lưu lượng khoảng 1,5 m<sup>3</sup>/ngày, thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng, BOD<sub>5</sub>, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Coliform.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân làm việc tại Nhà máy hiện hữu với lưu lượng khoảng 66,3 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng, BOD<sub>5</sub>, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Coliform.

3.1.1.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 217 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng, BOD<sub>5</sub>, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Coliform.

- Dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

3.1.2.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc lắp đặt và hoạt động của máy móc hỗ trợ, thông số ô nhiễm đặc trưng là tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>.

- Khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu bao gồm:

+ Khí thải từ công đoạn SMT, PTH, vệ sinh sản phẩm bằng mạch PCBA tại tầng 3 xưởng sản xuất 1 với thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi thiếc, Etanolamin, Etylen oxit.

+ Khí thải từ công đoạn PTH sản xuất bộ chuyển đổi nguồn tại tầng 2 xưởng sản xuất 1 với thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi thiếc.

+ Hoạt động của các phương tiện giao thông di chuyển trong phạm vi Dự án phát sinh bụi, khí thải với thông số ô nhiễm đặc trưng là bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>.

+ Hoạt động xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh mùi hôi với thành phần chủ yếu là khí H<sub>2</sub>S, CH<sub>4</sub>.

### 3.1.2.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:

- Hoạt động sản xuất:

+ Khí thải từ công đoạn SMT, PTH, vệ sinh sản phẩm bảng mạch PCBA tại tầng 3 xưởng sản xuất 1 với thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi thiếc, Etanolamin, Etylen oxit.

+ Khí thải từ công đoạn PTH sản xuất bộ chuyển đổi nguồn tại tầng 2 xưởng sản xuất 1 với thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi thiếc.

+ Khí thải từ công đoạn ép phun nhựa sản xuất chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử tại tầng 1 xưởng sản xuất 2 với thông số ô nhiễm đặc trưng là Styren, 1-3 Butadien.

+ Khí thải từ công đoạn in lưới, in Tampo, sấy UV in chữ lên bàn phím máy tính và công đoạn PTH sản xuất bảng mạch PCBA cho bàn phím máy tính tại tầng 3 xưởng sản xuất 2 với thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi thiếc, Xylen.

- Hoạt động của các phương tiện giao thông di chuyển trong phạm vi Dự án phát sinh bụi, khí thải với thông số ô nhiễm đặc trưng là bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>.

- Hoạt động xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh mùi hôi với thành phần chủ yếu là khí H<sub>2</sub>S, CH<sub>4</sub>.

## 3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

### 3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

#### 3.2.1.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng khoảng 12,9 kg/ngày, thành phần chủ yếu là túi ni lông, vỏ hoa quả, thức ăn thừa, vỏ đồ hộp.

- Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị phát sinh phế thải, chất thải rắn thông thường với tổng khối lượng khoảng 17,651 tấn, thành phần chủ yếu là bao bì thải, bavia panel.

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại Nhà máy hiện hữu phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng khoảng 83,5 kg/ngày, thành phần chủ yếu là túi ni lông, vỏ hoa quả, thức ăn thừa, vỏ đồ hộp.

- Hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường với tổng khối lượng khoảng 268.029 kg/năm, thành phần chủ yếu là bìa carton, dây buộc, pallet gỗ; bao bì ni lông đựng nguyên liệu; giấy vụn phòng; sản phẩm lỗi không chứa thành phần nguy hại.

### 3.2.1.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:

- Hoạt động văn phòng và hoạt động sinh hoạt của công nhân viên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng khoảng 227 kg/ngày, thành phần chủ yếu là giấy loại, bìa carton, thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi ni lông, vỏ đồ hộp.

- Hoạt động sản xuất phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường với tổng khối lượng khoảng 3.017.254 kg/năm, thành phần chủ yếu là bìa carton, dây buộc, pallet gỗ; bao bì ni lông đựng nguyên liệu; viên băng mạch, nhựa tổng hợp, khay nhựa.

### 3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

3.2.2.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

- Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất 2 phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng khoảng 370 kg; thành phần chủ yếu là bao bì kim loại thải có thành phần nguy hại, giẻ lau gang tay nhiễm thành phần nguy hại.

- Hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu phát sinh chất thải nguy hại khoảng 46.964 kg/năm, thành phần chủ yếu là chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa; các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bàn mạch điện tử thải; dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại; các chất thải khác có các thành phần nguy hại; pin, ắc quy thải; than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí; keo thải.

### 3.2.2.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:

Hoạt động sản xuất và hoạt động quản lý, vận hành của Dự án phát sinh chất thải nguy hại khoảng 461.487,6 kg/năm, thành phần chủ yếu là chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa; các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bàn mạch điện tử thải; dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại; các chất thải khác có các thành phần nguy hại; pin, ắc quy thải; than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí; keo thải; nước thải lẫn dầu; phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác; mực in thải có các thành phần nguy hại; hộp chứa mực in thải.

## 3.3. Tiếng ồn và độ rung

3.3.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc tại xưởng sản xuất 2, hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ lắp đặt máy móc thiết bị, vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, sản phẩm hiện hữu ra vào Dự án và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu.

3.3.2. Giai đoạn vận hành tổng thể: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông và hoạt động của máy móc phục vụ sản xuất.

### **3.4. Các tác động khác**

3.4.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu: Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ lắp đặt máy móc thiết bị, vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, sản phẩm hiện hữu ra vào Dự án có khả năng ảnh hưởng tới giao thông trong khu vực.

#### **3.4.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:**

- Công đoạn sấy khô trong các dây chuyền sản xuất có khả năng phát sinh lượng nhiệt thải, làm tăng nhiệt độ trong khu vực nhà xưởng và gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân lao động.

- Hoạt động lưu thông của các phương tiện giao thông ra vào Dự án có khả năng ảnh hưởng tới giao thông trong khu vực.

- Sự cố môi trường liên quan đến hóa chất, hệ thống xử lý nước thải, khí thải, kho chứa chất thải, cháy, nổ.

## **4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án**

### **4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải**

#### **4.1.1. Công trình và biện pháp thu gom và xử lý nước thải:**

4.1.1.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

- Đối với nước thải sinh hoạt: công nhân lắp đặt máy móc thiết bị sử dụng nhà vệ sinh di động (03 nhà vệ sinh di động được trang bị hầm tự hoại có dung tích 02 m<sup>3</sup>/nhà), nước thải và bùn thải tại hầm chứa được chuyển giao định kỳ cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Đối với nước thải sinh hoạt từ Nhà máy hiện hữu: nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng sản xuất 1, nhà bảo vệ 1, nhà bảo vệ 2, căng tin được thu gom vào 07 bể tự hoại (tổng dung tích 89 m<sup>3</sup>) cùng nước thải nhà ăn được thu gom vào 01 bể tách mỡ (dung tích 15 m<sup>3</sup>) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm hiện hữu để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị và công nghiệp dịch vụ VSIP Hải Phòng (sau đây gọi tắt là KCN VSIP Hải Phòng).

#### **4.1.1.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:**

- Đối với nước thải sinh hoạt: toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án được thu gom vào 09 bể tự hoại (tổng thể tích 144 m<sup>3</sup>) cùng nước thải nhà ăn được thu gom vào 01 bể tách mỡ (dung tích 15 m<sup>3</sup>) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tổng công suất 250 m<sup>3</sup>/ngày đêm (gồm 01 hệ thống công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm, 01 hệ thống công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm) để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN

### VSIP Hải Phòng.

+ Quy trình xử lý nước thải tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm như sau: Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, bể tách mỡ → Thiết bị lọc rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1, 2 → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý (đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN VSIP Hải Phòng) → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Hải Phòng.

+ Quy trình xử lý nước thải tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm như sau: Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, bể tách mỡ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý (đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN VSIP Hải Phòng) → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Hải Phòng.

#### 4.1.1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập do việc thực hiện Dự án; đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực xung quanh Dự án.

- Toàn bộ nước thải phải được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Hải Phòng theo văn bản thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN VSIP Hải Phòng; bảo đảm lưu lượng nước thải phù hợp với khả năng tiếp nhận của KCN VSIP Hải Phòng và không được phép xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

#### 4.1.2. Công trình và biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải:

4.1.2.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

- Thực hiện các biện pháp tổ chức lắp đặt máy móc thiết bị phù hợp; xây dựng nội quy đối với công nhân và nhà thầu; tuân thủ các quy định về an toàn, bảo vệ môi trường.

- Sử dụng phương tiện, máy móc đảm bảo các quy định về an toàn, giao thông và bảo vệ môi trường; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với các phương tiện chuyên chở.

- Khí thải phát sinh từ Nhà máy hiện hữu được thu gom xử lý bằng các công trình xử lý khí thải như sau:

+ 03 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất bảng mạch PCBA tại tầng 3 xưởng sản xuất 1 (quá trình SMT, PTH và làm sạch bề mặt), công suất

41.300 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (02 hệ thống hoạt động, 01 hệ thống dự phòng hoạt động luân phiên): Khí thải → Các chụp hút, ống hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 06 m.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất bộ chuyển đổi nguồn tại tầng 2 xưởng sản xuất 1 (quá trình SMT, PTH), công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ: Khí thải → Các chụp hút, ống hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 06 m.

#### 4.1.2.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân trong khi làm việc.

- Các công trình xử lý khí thải hiện hữu:

+ 03 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất bảng mạch PCBA tại tầng 3 xưởng sản xuất 1 (quá trình SMT, PTH và làm sạch bề mặt), công suất 41.300 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (02 hệ thống hoạt động, 01 hệ thống dự phòng hoạt động luân phiên): Khí thải → Các chụp hút, ống hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 06 m.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất bộ chuyển đổi nguồn tại tầng 2 xưởng sản xuất 1 (quá trình SMT, PTH), công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ: Khí thải → Các chụp hút, ống hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 06 m.

- Các công trình xử lý khí thải bổ sung:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép phun nhựa tại tầng 1 xưởng sản xuất 2 công suất 34.000 m<sup>3</sup>/giờ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ,

cột B (hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 10 m.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ khu in lưới, in Tampo, sấy UV, công đoạn PTH của quy trình in chữ lên bản phim máy tính tại tầng 3 xưởng sản xuất 2, công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 10 m.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật để kiểm soát và giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải; nạo vét bùn cặn bể phốt, các hồ ga thu nước thải, hạn chế tích tụ và phân hủy bùn cặn hữu cơ trong hệ thống; trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án và xung quanh khu vực trạm xử lý nước thải của Dự án, đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường đáp ứng quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng để hạn chế mùi hôi.

- Than hoạt tính được thay thế định kỳ dựa trên chỉ số Iodine để đảm bảo hiệu quả hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải và được thu gom, lưu giữ tạm thời, hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý như chất thải nguy hại.

#### 4.1.2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Thu gom và xử lý toàn bộ các nguồn khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) với  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$  và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Thực hiện và giám sát các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án.

- Trồng cây xanh với mật độ đảm bảo tuân thủ quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng xung quanh các công trình bảo vệ môi trường có phát sinh mùi hôi và những vị trí thích hợp để tạo cảnh quan và hạn chế mùi hôi, khí thải, bụi, tiếng ồn.

### **4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại**

#### 4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường:

4.2.1.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực lắp đặt máy móc thiết bị và Nhà máy sản xuất hiện hữu được phân loại tại nguồn theo quy định của Luật

Bảo vệ môi trường và thu gom, vận chuyển về khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu của Dự án sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất vận chuyển 01 lần/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình lắp đặt thiết bị máy móc được phân loại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Bùn phát sinh từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt được tuần hoàn tại bể sinh học thiếu khí của hệ thống xử lý nước thải; bùn dư được định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ Nhà máy sản xuất hiện hữu được phân loại và thu gom vào các thùng chứa dung tích 120 lít/thùng; chất thải sau đó được tập kết tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện hữu có diện tích 320 m<sup>2</sup> và được định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

#### 4.2.1.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và thu gom tại các khu vực văn phòng, nhà ăn, khu vực sản xuất bằng các thùng từ 25 đến 30 lít sau đó chuyển về 06 thùng chứa dung tích 600 lít/thùng có nắp đậy và được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất vận chuyển 01 lần/ngày.

- Bùn phát sinh từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt được tuần hoàn tại bể sinh học thiếu khí của hệ thống xử lý nước thải; bùn dư được phân định theo quy định về quản lý chất thải và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại và tập kết tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với tổng diện tích 653,6 m<sup>2</sup> (kho 1: 320 m<sup>2</sup> và kho 2: 333,6 m<sup>2</sup>) và được định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

#### 4.2.1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

Thực hiện việc phân loại, thu gom, xử lý chất thải theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT) và các quy định khác có liên quan.

#### 4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại:

4.2.2.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của Nhà máy sản xuất hiện hữu được thu gom, phân loại và tập kết vào kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu diện tích 240 m<sup>2</sup>. Trong kho bố trí các

thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng với dung tích khoảng 200 lít, có nắp đậy kín, dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

#### 4.2.2.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:

Các loại chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại tổng diện tích 450 m<sup>2</sup> (kho 1: 240 m<sup>2</sup> và kho 2: 210 m<sup>2</sup>) của Dự án. Trong kho bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng với dung tích khoảng 200 lít, có nắp đậy kín, dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

#### 4.2.2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Phân định, phân loại chất thải và thực hiện thu gom, lưu giữ, quản lý theo quy định đối với toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án; chất thải phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định có liên quan.

### 4.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu:

- Sử dụng các thiết bị, máy móc hỗ trợ lắp đặt đạt tiêu chuẩn theo quy định; các thiết bị được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân lắp đặt máy móc thiết bị.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị Dự án.

#### 4.3.2. Giai đoạn vận hành tổng thể:

- Sử dụng các thiết bị, máy móc sản xuất đạt tiêu chuẩn theo quy định; các thiết bị được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân lao động.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

#### **4.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác**

- Biện pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn:

+ Nước mưa được thu gom, lắng cặn tại hệ thống thu thoát nước mưa hiện hữu tại Dự án, sau đó đầu nối vào hệ thống thu thoát nước mưa của KCN VSIP Hải Phòng.

+ Định kỳ nạo vét các hố ga; bùn thải được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý cùng với chất thải rắn thông thường của Dự án theo quy định.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án và tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải; đảm bảo toàn bộ nước mưa chảy tràn phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành của Dự án được thu gom, lắng cặn trước khi chảy vào hệ thống thoát nước mưa của KCN VSIP Hải Phòng.

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện để tránh các trường hợp chập điện gây cháy; đào tạo, hướng dẫn và tập huấn cho toàn thể công nhân viên của Dự án về khả năng xử lý nhanh các tình huống tai nạn và sử dụng trang thiết bị cứu hỏa, cứu hộ; bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu quy phạm phòng chống cháy nổ đặc biệt tại khu vực các bảng điện; quy định các khu vực cấm lửa và các khu vực dễ gây cháy...

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố của các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành; thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn, hố ga thu gom nước thải để phát hiện kịp thời hỏng hóc và có phương án khắc phục kịp thời; thường xuyên nạo vét hệ thống tiêu thoát nước thải tránh tình trạng ứ đọng, tắc nghẽn dòng chảy gây ngập úng cục bộ; thuê đơn vị có chức năng hút bùn thải bề tự hoại 03 ngăn, hố ga thu gom cuối cùng định kỳ khoảng 03 - 06 tháng/lần; định kỳ bảo dưỡng các thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải; xây dựng và thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải và kiểm soát hoạt động các thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải để có phương án ứng phó kịp thời.

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải: Vận hành hệ thống theo đúng hướng dẫn kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, đảm bảo các thiết bị hoạt động liên tục và có hiệu quả; bố trí các thiết bị dự phòng: quạt hút dự phòng, module xử lý dự phòng nhằm đảm bảo vận hành khi hệ thống có sự cố; có phương án trang bị sẵn sàng đối với sự cố lọc bụi, tắc đường ống. Khi có sự cố xảy ra, dừng hoạt động của máy móc và các thiết bị có liên quan, tiến hành kiểm tra và khắc phục sự cố; báo động cho công nhân làm việc tại khu vực có sự cố nhanh chóng di chuyển ra khỏi khu vực và ngừng vận hành hệ thống xử lý khí thải, điều động nhân lực để khắc phục sự cố.

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu

vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ và sự cố rò rỉ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do hóa chất: Thực hiện công tác kiểm tra định kỳ các thiết bị chứa hóa chất, dầu; phân công trách nhiệm người có liên quan, phương tiện, lực lượng, phương án ứng cứu,...; trang bị bảo hộ lao động cần thiết: găng tay, kính bảo hộ, ủng cao su, khẩu trang, xô chứa, gầu xéng,... không sử dụng các dụng cụ có khả năng phát ra tia lửa điện.

## **5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án**

Chủ Dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

### **5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc và hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện hữu**

- Đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại:

+ Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

+ Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đối với môi trường không khí xung quanh:

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí tại xưởng sản xuất 02 và 01 vị trí tiếp giáp xưởng sản xuất 1 cuối hướng gió.

+ Thông số giám sát: tổng bụi lơ lửng (TSP), SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, tiếng ồn, độ rung.

+ Tần suất giám sát: 01 lần trong cả giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị (khoảng 01 tháng).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Đối với các công trình, hạng mục đã được cấp giấy phép môi trường: thực hiện giám sát môi trường theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-BTNMT ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành tổng thể**

- Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

+ Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

+ Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Giám sát khí thải:

+ 03 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất bảng mạch PCBA tại tầng 3 xưởng sản xuất 1 (quá trình SMT, PTH và làm sạch bề mặt), công suất 41.300 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống. Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> (tính theo NO<sub>2</sub>), đồng và hợp chất (tính theo Cu), Etanolamin, Etylen oxit. Tần suất giám sát: 03 tháng/lần đối với thông số lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> (tính theo NO<sub>2</sub>), đồng và hợp chất (tính theo Cu); 06 tháng/lần đối với thông số Etanolamin, Etylen oxit. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất bộ chuyển đổi nguồn tại tầng 2 xưởng sản xuất 1 (quá trình SMT, PTH), công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ. Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> (tính theo NO<sub>2</sub>), đồng và hợp chất (tính theo Cu). Tần suất giám sát: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0).

+ 01 vị trí tại 01 ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép phun nhựa tại tầng 1 xưởng sản xuất 2 công suất 34.000 m<sup>3</sup>/giờ. Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, Styren, 1-3 Butadien. Tần suất giám sát: 03 tháng/lần đối với thông số lưu lượng, bụi tổng; 06 tháng/lần đối với thông số Styren, 1-3 Butadien. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ 01 vị trí tại 01 ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải từ khu in lưới, in Tampo, sấy UV, công đoạn PTH của quy trình in chữ lên bàn phím máy tính tại tầng 3 xưởng sản xuất 2, công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ. Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, đồng và hợp chất (tính theo Cu), Xylen. Tần suất giám sát: 03 tháng/lần đối với thông số lưu lượng, bụi tổng, đồng và hợp chất (tính theo Cu); 06 tháng/lần đối với thông số Xylen. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

## **6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi

trường như sau:

- Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng, Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất đối với công nhân viên làm việc cho Dự án.

- Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./

*ac*

Số: 181 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2024

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 07.5/CV-Lite On ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Công ty TNHH Lite On Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, thiết bị quang học (phân kỳ 1) thuộc Công ty TNHH Lite On Việt Nam và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam, địa chỉ tại số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học” (Phân kỳ 1) có địa chỉ tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học (Phân kỳ 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201315592 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 6 năm 2023. Giấy chứng nhận đầu tư số 6502071517 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 9 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0201315592.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 73.818 m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế cho Phân kỳ 1: 29.783.524 sản phẩm/năm (tương đương 27.747 tấn sản phẩm/năm), bao gồm:

+ Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in: 250.000 sản phẩm/năm.

+ Bảng mạch in lắp ráp PCBA: 416.667 sản phẩm/năm.

+ Máy in đa chức năng: 100.000 sản phẩm/năm.

+ Linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính (chuột và bàn phím): 6.283.333 sản phẩm/năm.

+ Thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL: 6.000.000 sản phẩm/năm.

+ Bộ chuyển đổi nguồn điện: 11.266.267 sản phẩm/năm.

+ Camera: 5.000.000 sản phẩm/năm.

+ Chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử: 467.257 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in: Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp ráp chi tiết (lắp ráp chi tiết nắp đậy và đế; lắp ráp bộ điều khiển; lắp ráp cụm ADF) → Lắp ráp tổ hợp cụm ADF và FB → Bắt vít khóa → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình lắp ráp bàn mạch in PCBA: Nguyên vật liệu (Bản mạch PCB, linh kiện điện tử) → Phủ kem hàn → Kiểm tra bề mặt 3D → Gắn linh kiện → Sấy (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Gắn linh kiện → Hàn sóng → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất khẩu (55%); Xuất cho các doanh nghiệp chế xuất tại Việt Nam (25%); Phục vụ sản xuất tại cơ sở (20%).

+ Quy trình lắp ráp máy in đa chức năng: Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp ráp khung chính → Lắp ráp khung trái → Lắp ráp bộ truy cập → Lắp ráp cáp định tuyến → Lắp ráp mô đun kép → Lắp ráp mô đun khung bên phải → Lắp ráp bộ nguồn PSU → Lắp ráp khay hướng dẫn → Lắp ráp khung LSU → Lắp ráp bánh răng → Lắp ráp mô đun bánh răng, khay → Lắp ráp bộ sấy → Lắp ráp bộ dẫn giấy → Lắp ráp bàn điều khiển → Cắm cáp → Lắp ráp mô đun lắp đậy → Lắp ráp modun khung trên → Lắp ráp LSU-1 → Lắp ráp LSU-2 → Lắp ráp nắp trên cùng → Lắp ráp nắp đậy trái phải → Lắp ráp nắp phía sau → Lắp ráp nắp MPF → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy tính: Tiếp nhận linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lưu kho → Cung cấp linh kiện → Lắp cover,

cài đặt LENS và bán PCB → Lắp dây cáp → Tổ hợp nắp trên nắp dưới và bắt ốc → Kiểm tra → Đóng gói vào túi PE, dán tem → Đóng thùng → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình lắp ráp thiết bị thu phát wifi, thiết bị kết nối mạng không dây, thiết bị truy cập băng thông rộng ADSL: Bảng mạch PCBA thành phẩm được sản xuất tại cơ sở → Dán logo cho nắp trên và dán miếng đệm cho bán mạch → Tra keo xung quanh vỏ (nắp trên, đế) → Lắp ráp nắp và đế → Bắt ốc vít cố định linh kiện và vỏ → Kiểm tra chức năng bằng máy → Kiểm tra ngoại quan, vệ sinh → Dán tem nhãn sản phẩm → Kiểm tra 3D → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình lắp ráp bộ chuyển đổi nguồn điện: Nguyên vật liệu → Dán linh kiện tại máy → Dán linh kiện bề mặt SMD → Kiểm tra ngoại quan → Cắm linh kiện bằng tay → Hàn sóng → Hàn tay linh kiện DIP → Kiểm tra thông mạch ICT/INT → Tra keo bề mặt SMT/DIP → Lắp ráp vỏ Case → Bắt ốc hoặc hàn siêu âm → Kiểm tra chức năng → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình sản xuất camera: Nguyên vật liệu → Kiểm tra → Lưu kho → Cung cấp linh kiện (Bảng mạch PCB) → Phủ kem hàn → Kiểm tra độ dày kem hàn → Dán linh kiện → Gia nhiệt (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → Lắp ráp linh kiện, ống kính → Kiểm tra 3D → Lắp vỏ ngoài → Kiểm tra hình ảnh → Vệ sinh làm sạch → Kiểm tra kết nối (Bluetooth, wifi) → Lắp khoan thẻ SD → Khắc laser → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình lắp sản xuất chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử:

++ Hạt nhựa nguyên sinh → Trộn nguyên liệu → Sấy nguyên liệu → Đúc ép nhựa → Cắt bavia → Kiểm tra → Chuyển sang lắp ráp → Linh kiện nhựa.

++ Nguyên liệu thép dạng cuộn/tấm → Kiểm tra → Đốt dập → Tạo ren → Tán đinh → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho → Linh kiện kim loại.

++ Linh kiện nhựa, linh kiện kim loại và bảng mạch PCBA → Lắp ráp bằng ốc vít, khớp nối → Đóng gói → Nhập kho → Xuất bán.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Lite On Việt Nam:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Lite On Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.**

(từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến ngày 19 tháng 5 năm 2031).

Giấy phép môi trường số 42/GP-BTNMT ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.**

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng;
- Công thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Lite On Việt Nam;
- Lưu: VT, KSONMT/Ltt.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải phát sinh tại Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, thiết bị quang học (Phân kỳ 1) (sau đây gọi tắt là Nhà máy) sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý; không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Công ty TNHH Lite On Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng (Văn bản chấp thuận đầu nối nước thải vào hệ thống nước thải của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng Ref No. VSIP/W&S/LE/23102 ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Công ty TNHH VSIP Hải Phòng).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh tại nhà bảo vệ số 1 và khu lễ tân, 03 nhà vệ sinh chung tại xưởng sản xuất số 1 được xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 58 m<sup>3</sup>), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm (Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 01) để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh tại nhà bảo vệ số 2, nhà ăn, 01 nhà vệ sinh chung xưởng sản xuất số 1 và 02 nhà vệ sinh chung tại xưởng sản xuất số 2 được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 86 m<sup>3</sup>), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm (Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 02) để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại khu nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ dung tích thiết kế 15 m<sup>3</sup>, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 02 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Nước thải sinh hoạt sau 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng tại 01 điểm đầu nối nước thải có toạ độ: X = 2308874; Y = 592598 (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 09 bể tự hoại.

- Tổng dung tích thiết kế: 144 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → 02 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Nhà máy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.2.2. Bể tách mỡ:

- Số lượng: 01 bể tách mỡ 03 ngăn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn tách rác → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn chứa → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 02.

- Dung tích thiết kế: 15m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau các công trình xử lý sơ bộ (bể tự hoại 03 ngăn) → Thiết bị lọc rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1, 2 → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

+ Công suất thiết kế: 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>, Mật rỉ đường (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng).

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau các công trình xử lý sơ bộ (bể tự hoại 03 ngăn, bể tách dầu mỡ) → Thiết bị lọc rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1, 2 → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

+ Công suất thiết kế: 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, PAC, Methanol (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và thực hiện bảo dưỡng định kỳ, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý.

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trường hợp chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp và thông báo ngay đến Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng; tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng; ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện chuyển giao, xử lý trong trường hợp sự cố kéo dài, các bể xử lý không đủ năng lực lưu chứa.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 02 có công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Vị trí số 1: Nước thải đầu vào tại bể điều hòa,

- Vị trí số 2: Nước thải đầu ra tại bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung số 02 theo giá trị giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn tiếp nhận, đầu nối của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

## **3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH Lite On Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

## Phụ lục 2

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

##### **1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Nguồn phát sinh khí thải phải xử lý:

*\* Nguồn khí thải phát sinh từ tầng 3 của xưởng sản xuất số 01 (khu vực sản xuất bảng mạch PCBA):*

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 14 lò hàn đối lưu.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 09 lò gia nhiệt.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 06 máy phun chất trợ hàn.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 06 lò hàn sóng.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy hàn thiếc tay.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sửa chữa.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực làm sạch.

*\* Nguồn khí thải phát sinh từ tầng 2 của xưởng sản xuất số 1 (khu vực sản xuất bộ chuyển đổi nguồn):*

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ 06 máy phun chất trợ hàn.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ 06 lò hàn sóng.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ 01 thiết bị nung chảy, hàn thủ công.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy hàn thiếc tay.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sửa chữa.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ khu vực làm sạch.

*\* Nguồn khí thải phát sinh từ tầng 1 của xưởng sản xuất số 2 (khu vực ép phun nhựa):*

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 12 máy ép phun nhựa

1.2. Nguồn phát sinh khí thải không phải xử lý, phát sinh không thường xuyên:

Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

##### **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải:

Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học (Phân kỳ 1) tại Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Tọa độ vị trí xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 01 (thu gom, xử lý khí thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2313306; Y = 601370.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 02 (thu gom, xử lý khí thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2313306; Y = 601371.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 03 (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2313306; Y = 601373.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 04 (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 08, 09, 10, 11, 12 và nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2313305; Y = 601376.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 05 (thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2313280; Y = 601107.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 41.300 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 41.300 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: 41.300 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 05: 34.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> = 0,8; K<sub>v</sub> = 1,0); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680		
5	Đồng và hợp chất	mg/Nm <sup>3</sup>	8	06 tháng/lần	
6	Etanolamin	mg/Nm <sup>3</sup>	45		
7	Etylen oxit	mg/Nm <sup>3</sup>	20		
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 05</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	100	06 tháng/lần	
3	1-3 Butadien	mg/Nm <sup>3</sup>	2.200	06 tháng/lần	

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng là nhiên liệu dầu DO), không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và nguồn số 07 được thu gom bằng chụp hút, ống hút, theo các đường ống nhánh thu gom về 01 đường ống chính phân phối vào 03 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính có công suất 41.300 m<sup>3</sup>/giờ/01 hệ thống (02 hệ thống hoạt động, 01 hệ thống dự phòng hoạt động luân phiên) để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 03 ống thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn số 08, 09, 10, 11, 12 và nguồn số 13 được thu gom bằng chụp hút, ống hút, theo các đường ống nhánh thu gom về 01 đường ống chính vào 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn số 14 được thu gom bằng chụp hút, ống hút, theo các đường ống nhánh thu gom về 01 đường ống chính vào 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính công suất 34.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 3 nhà xưởng sản xuất số 01:

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Các chụp hút, ống hút → 01 đường ống thu gom chính → 03 Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → 03 Quạt hút → 03 Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 41.300 m<sup>3</sup>/giờ/01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 2 nhà xưởng sản xuất số 01:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Các chụp hút, ống hút → 01 đường ống thu gom chính → 03 Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → 03 Quạt hút → 01 Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 1 nhà xưởng sản xuất số 02:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Các chụp hút, ống hút → 01 đường ống thu gom chính → 01 Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → 02 Quạt hút (01 quạt chạy và 01 quạt dự phòng) → 01 Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 34.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các dây chuyền, thiết bị sản xuất gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

- Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 2 nhà xưởng sản xuất số 01: Từ ngày 11 tháng 03 năm 2024 đến ngày 05 tháng 8 năm 2024 (đang vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 42/GP-BTNMT ngày 06/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 1 nhà xưởng sản xuất số 02: Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 2 nhà xưởng sản xuất số 01 (xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 08, 09, 10, 11, 12 và nguồn số 13).

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 1 nhà xưởng sản xuất số 02 (xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 14).

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- 01 vị trí lấy mẫu khí thải trên thân ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 2 nhà xưởng sản xuất số 01.

- 01 vị trí lấy mẫu khí thải trên thân ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 1 nhà xưởng sản xuất số 02.

### 2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý khí thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của mỗi công trình xử lý khí thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 3**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí khu vực nhà điều hành của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Khu vực hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Máy thổi khí khu vực nhà điều hành của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Khu vực giải nhiệt tăng mái nhà xưởng sản xuất số 02.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2313268; Y = 601281.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2313355; Y = 601405.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 2313365; Y = 601107.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 2313364; Y = 601104.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 2313299; Y = 601143.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn đã được giảm thiểu bằng giải pháp bọc thêm vỏ bao bên ngoài hoặc để trong phòng kín như các hệ thống quạt.

## **2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

#### Phụ lục 4

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

##### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chung loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại.	07 01 06	58.555
2	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại.	07 01 10	35.276
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	613
4	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải.	08 02 01	53
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải.	08 02 04	158
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất).	08 03 01	73
7	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải.	12 01 04	53.928
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.150
10	Nước lẫn dầu thải	17 05 05	3.112
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải.	18 01 02	2.413
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải.	18 01 03	7.549
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	2.200
14	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bán mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại).	19 02 06	2.891
15	Các loại pin, ắc quy khác.	19 06 05	50
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>168.221</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải rắn</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Phế liệu (bìa phế liệu, gỗ phế liệu, sắt phế liệu, khay nhựa PET, viên bán mạch, nhựa tổng hợp, bao bì thải,...)	657.099
2	Nguyên vật liệu lỗi	24.775
3	Chất thải công nghiệp phải xử lý	154.201
4	Bùn thải tại bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ, bùn cặn từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải, bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải tập trung	176.963
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>1.013.038</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 44 tấn/năm.****2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng lưu chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 02 kho.

- Diện tích:

+ Kho chứa CTNH số 1: 240 m<sup>2</sup>.

+ Kho chứa CTNH số 2: 210 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao quanh bằng gạch, có mái che bằng tôn; nền bê tông chống thấm; có cao độ nền cao hơn khu vực xung quanh tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có rãnh và hố thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ; có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao chứa bằng nhựa PP.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 02 kho.

- Diện tích:

+ Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường số 1: 320 m<sup>2</sup>.

+ Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường số 2: 333,6 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây bằng gạch, có mái che; có cao độ nền cao hơn khu vực xung quanh tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí.

**2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án còn tiếp tục thực hiện theo nội dung Quyết định số 761/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, cụ thể như sau:

1.1. Tiếp tục đầu tư lắp đặt bổ sung, hoàn thiện các dây chuyền phục vụ hoạt động sản xuất: 04 dây chuyền SMT sản xuất bảng mạch PCBA; 03 dây chuyền DIP sản xuất bộ chuyển đổi nguồn; 03 dây chuyền lắp ráp chuyển đổi nguồn; 51 máy đột dập; 19 máy ép phun nhựa; 02 dây chuyền lắp ráp chi tiết, linh kiện, phụ kiện bằng nhựa cho các sản phẩm điện tử; 21 dây chuyền in chữ lên bàn phím; 02 dây chuyền DIP cho lắp ráp chuột, bàn phím; 29 dây chuyền lắp ráp chuột, bàn phím khác.

1.2. Công suất, công nghệ sản xuất:

- Công suất: Vận hành 100% công suất thiết kế là 71.643.000 sản phẩm/năm (tương đương 58.222 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất bổ sung:

+ Dây chuyền sản xuất đèn ô tô:

Nguyên vật liệu → Phủ kèm hàn → Kiểm tra bề mặt 3D → Gắn linh kiện → Sấy (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → gắn linh kiện → Hàn sóng → Kiểm tra, đóng gói → PCBA.

PCBA (sản xuất tại nhà máy) và đế đèn, mũ đèn (nhập mua sẵn) → Lắp ráp → Kiểm tra.

+ Dây chuyền sản xuất thiết bị sạc ô tô:

Nguyên vật liệu → Phủ kèm hàn → Kiểm tra bề mặt 3D → Gắn linh kiện → Sấy (lò sấy sử dụng điện) → Kiểm tra 3D → gắn linh kiện → Hàn sóng → Kiểm tra, đóng gói → PCBA.

Vỏ nhựa (nhập mua sẵn) + bảng mạch PCBA (lắp ráp tại nhà máy) → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói.

1.3. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu in lưới, in Tampon, sấy UV, công đoạn DIP của quy trình in chữ lên bàn phím máy tính tại tầng 3 xưởng sản xuất 2, công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ, cụ thể:

+ Công suất thiết kế: 25.000m<sup>3</sup>/giờ.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → 01 Tháp than hoạt tính → 02 Quạt hút (1 quạt chạy và 1 quạt dự phòng) → 01 Ống thải.

+ Chất lượng khí thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kv=1; Kp=0,8); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

### 1.3. Các biện pháp bảo vệ môi trường:

- Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt thiết bị đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu nằm trong giới hạn cho phép quy định.

- Trong quá trình thi công, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành toàn bộ Dự án, phải áp dụng triệt để các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến các nhà máy xung quanh Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng và người dân sống xung quanh khu vực Dự án.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ tại những vị trí đã thiết kế để hạn chế bụi, mùi, tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

2. Sau khi hoàn thành lắp đặt các hạng mục, công trình nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm theo đúng quy định của pháp luật.

### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và quản lý hoá chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hoá chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

Số: **11** /GXN-STNMT

Hải Phòng, ngày **07** tháng **05** năm 2021

**GIẤY XÁC NHẬN  
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

của Dự án mở rộng, nâng công suất sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi quang học và thiết bị quang học (công suất: 14.129.000 bộ/năm) tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên.

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN:**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng: số 149 đường 10 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP, huyện Thủy Nguyên.

Địa điểm hoạt động: Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên.

Điện thoại: 0225 3965 588

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0201315592 đăng ký lần đầu ngày 4/10/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 9/10/2020. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3328/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố.

**II. NỘI DUNG XÁC NHẬN**

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án mở rộng, nâng công suất sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi quang học và thiết bị quang học (công suất: 14.129.000 bộ/năm) tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN**

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.



#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. *vt*

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Lite On Việt Nam;
- GD, PGD P.V.Thuấn;
- CC BVMT (02);
- Lưu VT *vt*

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
SỞ  
TÀI NGUYÊN  
VÀ  
MÔI TRƯỜNG  
*Phạm Văn Thuận*  
Phạm Văn Thuận

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số *M/GXN-STNMT* ngày 7 tháng 5 năm 2021  
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

### 1. Công trình thu gom và xử lý nước thải

07 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích  $89m^3$ ; 01 bể tách mỡ, thể tích  $15m^3$ ; 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất  $150m^3$ /ngày đêm

Quy trình vận hành: nước thải sinh hoạt tại khu vệ sinh sau thu gom, xử lý sơ bộ tại 07 bể tự hoại 3 ngăn cùng nước thải sinh hoạt tại khu nhà ăn sau thu gom, tách mỡ tại bể tách mỡ chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của dự án, trong đó: nước thải → bộ lọc rác → bể điều hòa → bể thiếu khí 1 → bể thiếu khí 2 → bể hiếu khí + MBBR → bể lắng → bể khử trùng → hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp.

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: theo Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Khu công nghiệp

### 2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống chụp hút tại khu vực lắp ráp ở tầng 1; khu vực SMT, khu vực PTH... ở tầng 3; giảm số lượng quạt hút từ 04 quạt (02 quạt dự phòng) theo báo cáo đánh giá tác động môi trường còn 03 quạt (02 quạt làm việc, 01 quạt dự phòng); tăng công suất quạt hút khí thải phát sinh từ khu vực lắp ráp tầng 1 từ  $4.600m^3/h$  theo báo cáo đánh giá tác động môi trường lên  $41.300m^3/h$ ; giảm công suất quạt hút khí thải phát sinh từ khu vực sản xuất tầng 3 từ  $78.200m^3/h$  còn  $41.300m^3/h$  (không bố trí hệ thống chụp hút, quạt hút tại tầng 2 do tầng 2 không bố trí sản xuất); 03 tháp hấp phụ sử dụng vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

Quy trình vận hành: khí thải → chụp hút → quạt hút → tháp hấp phụ → xả thải.

Quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

### 3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 02 ngăn có diện tích điều chỉnh tăng từ  $85m^2$  theo báo cáo đánh giá tác động môi trường lên  $320m^2$  ( $160m^2$ /ngăn), kho khép kín, có mái che bằng tôn, tường gạch.

Quy trình vận hành: thu gom, phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, tập kết vào kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường trong đó bia carton, nylon, nhựa, gỗ, sắt thép, inox, nhôm, đồng, dây điện... ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 2019/ĐT-LITE-ON ngày 5/12/2018 với Công ty TNHH Phát triển Thương mại Sản xuất Đại Thắng để thu mua; chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại ký Hợp đồng số 2019/LITE-ON-ĐT/RCN ngày 19/12/2018 với Công ty TNHH Phát triển Thương mại Sản xuất Đại Thắng để vận chuyển, xử lý.

### 4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích điều chỉnh tăng từ  $169,66m^2$  theo báo cáo đánh giá tác động môi trường lên  $240m^2$ , kho khép kín, có mái che bằng tôn,

tường gạch, nền kho có thiết kế rãnh, ga thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng sự cố tràn đổ.

Quy trình vận hành: thu gom, phân loại chất thải nguy hại tại nguồn, lưu giữ vào thùng chứa có nắp đậy, ghi tên, mã số chất thải nguy hại trong kho chứa chất thải nguy hại, ký Hợp đồng số 2019/LITE-ON-ĐT/CTNH ngày 19/12/2018 với Công ty TNHH Phát triển Thương mại Sản xuất Đại Thắng để vận chuyển, xử lý.

#### **5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường**

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ – Công an thành phố đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình “Nhà máy Lite On Việt Nam (giai đoạn 1)” tại Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên tại Văn bản số 10/NT-PC07 ngày 15/01/2020

Công ty TNHH Lite On có Quyết định số 01/QĐ-LOVN ngày 9/6/2020 ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

#### **6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác**

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa tại các khu vực trong dự án, tập kết tại các thùng chứa có nắp đậy ngoài trời thay thế cho biện pháp tập kết tại kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (diện tích: 185m<sup>2</sup>) theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, chuyển giao cho đơn vị xử lý thông qua đơn vị quản lý Khu công nghiệp VSIP.

#### **7. Chương trình quan trắc môi trường**

- Giám sát nước thải: giám sát pH, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng Nito, tổng Photpho, dầu mỡ động thực vật, amoni, sunfua, Coliform tại cửa xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung, trước khi dẫn thoát vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp; tần suất: 3 tháng/lần; Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: theo Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Khu công nghiệp.

- Giám sát khí thải: giám sát thông số bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, rượu metylic, rượu propylic, lưu lượng tại 02 ống thoát khí; tần suất: 3 tháng/lần; Quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Riêng thông số rượu metylic, rượu propylic giám sát khi có quy chuẩn quy định).

#### **8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

Trường hợp công trình bảo vệ môi trường có sự thay đổi thì chủ dự án phải lập lại hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường./.



**CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN BẮC**

Địa chỉ: 79 Văn Tồn Dũng, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 024 3 577 1816/ 3 577 1836



VTLAS 5-45

## PHIẾU KẾT QUẢ

Phiếu số: 2024/864/KQ-PTN/24.L03.DV.42422

Đơn vị đề nghị quan trắc: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

Tên đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Lite On Việt Nam

Địa chỉ: số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lấp Lẻ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Địa điểm lấy mẫu: Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng

Loại mẫu: Khí thải

Vị trí quan trắc: Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ tầng 2 nhà xưởng sản xuất thuộc lô IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ

Kí hiệu mẫu: KT-HP-LO-01

Thời gian lấy mẫu: 11/10/2024

Thời gian nhận mẫu: 12/10/2024

1. Kết quả đo tại hiện trường:

STT	Thông số	Phương pháp quan trắc	Đơn vị	IDL/ Đại đo	Kết quả quan trắc				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B		Số lần vượt C <sub>max</sub>	
					Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Trung bình	Nồng độ C	Giá trị C <sub>max</sub> (K <sub>p</sub> =0,8; K <sub>t</sub> =1,0)		
1	CO (*)	KT-SOP-07	mg/Nm <sup>3</sup>	1,14	<IDL	<IDL	<IDL	1,66	1.000	800		
2	NO <sub>x</sub> (Tính theo NO <sub>2</sub> ) (*)	KT-SOP-07	mg/Nm <sup>3</sup>	1,23	1,77	1,54	1,69	1,66	850	680		
	NO (*)		mg/Nm <sup>3</sup>	0,18	<IDL	<IDL	<IDL	-	-	-		
	NO <sub>2</sub> (*)		mg/Nm <sup>3</sup>	2,62	1,77	1,54	1,69	2,62	-	-		
3	SO <sub>2</sub> (*)	KT-SOP-07	mg/Nm <sup>3</sup>	0-5.10 <sup>6</sup>	2,62	2,62	2,62	2,62	500	400		
4	Lưu lượng (*)	US EPA Method 2	Nm <sup>3</sup> /h		38.510				-	-	-	

CEM-P-F.12/02

Lần ban hành: 03/23

Ngày ban hành/Số xét:

2-Trang 1/3





**CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN BẮC**  
 Địa chỉ: 79 Văn Tiến Dũng, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Điện thoại: 024 3 577 1816/ 3 577 1836



VTLAS 545

## PHIẾU KẾT QUẢ

Phiếu số: 2024/864/KQ-PTN/24.L03.DV/2422

### 2. Kết quả phân tích mẫu:

STT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	MDL/ LOQ/RL	Kết quả phân tích	QCVN 19:2009/BI/NMT		Số lần vượt Cmax	QCVN 20:2009/BI/NMT		Số lần vượt
						Giá trị C	Giá trị Cmax (K <sub>p</sub> =0,8; K <sub>m</sub> =1,0)		Nồng độ tối đa		
1	Bụi tổng (V)	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	0,3	1,8	200	160	-	-	-	-
2	Cu	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	0,02	<0,02	10	8	-	-	-	-
3	Etanalenia (°)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	0,00004	<0,00004	-	-	-	-	45	-
4	Etylen oxit (°)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	0,0001	<0,0001	-	-	-	-	20	-

Người lập

Đơn vị quan trắc hiện trường  
 Trường phòng

Đơn vị phân tích môi trường  
 Điều hành phòng

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

Giám đốc

*(Signature)*  
**Lê Duy Hương**

*(Signature)*  
**Nguyễn Như Tùng**

*(Signature)*  
**Nguyễn Thị Minh Huệ**



*(Signature)*  
**Phạm Quang Hiến**

*(Signature)*  
**Đã kiểm tra và chấp thuận**

- Ghi chú:**
- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin như được ghi. Các thông tin về quá trình lấy mẫu, kết quả tại hiện trường, QCVN áp dụng, được tổng hợp theo các biên bản lấy mẫu hiện trường được các bên liên quan ký xác nhận.
  - Phần kết quả này không có giá trị nếu số không này được ghi bằng chữ số không (0) bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc.
  - Các từ viết tắt như sau:
    - IDL: Giới hạn phân tích của thiết bị; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; RL: Giới hạn báo cáo;
    - CEN/TS: European Standard Committee/Technical Specifications; US EPA: United States Environmental Protection Agency; SAE/BSI: Standard Methods for Examination of Water and Wastewater;
    - QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia; ISO: International Organization for Standardization;
    - Dãy (-): Không quy định.
  - Lưu lượng được kê khai thời kỳ thời điểm quan trắc: Lưu lượng (m<sup>3</sup>/h): 20.011 m<sup>3</sup>/h; Lưu lượng có đơn vị khác: là lưu lượng khi thời điểm được quy đổi về điều kiện tiêu chuẩn (25°C và 760mmHg).
1. QCVN 19:2009/BI/NMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi than công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. QCVN 20:2009/BI/NMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi than công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cmax là giá trị nồng độ tối đa cho phép của bụi và các hợp chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, được tính với hệ số vùng, lưu lượng và hệ số lưu lượng nguồn thải K<sub>p</sub>=1,0, K<sub>m</sub> = 0,8 đối với

CEM-P-F.12/02

Lưu ban hành: 03/23

Ngày ban hành/Số xét

Trang 2/3



**CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN BẮC**  
Địa chỉ: 79 Văn Tiên Dũng, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 024 3 577 1816 / 3 577 1836



VTL-AS 5-45

## PHIẾU KẾT QUẢ

Phiếu số: 2024/864/KQ-PTN/24.L03.DVA/2422

6. **QCYN 19.2009/873/MT** được thực hiện theo yêu cầu của đơn vị để nghị quan trắc và được lấy theo biên bản lấy mẫu đã được các bên xác nhận.  
Đầu (°): Thông số đo ngoài hiện trường đã được chứng nhận Vincerts 027, chưa đồng bộ cùng nhận Vật: Đầu (°): Thông số phân tích trong phòng thí nghiệm đã được chứng nhận Vincerts 027, chưa đồng bộ cùng nhận Vật: Đầu (°): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường (VINCERTS 079). Các kết quả <IDL do ngoài hiện trường và các kết quả <MDL/LOQ/RL phân tích trong phòng thí nghiệm sẽ không được đưa vào để tính toán.

**VINCERTS**







Ref No. VSIP/W&S/LE/23102

15 March 2023

**LITE-ON VIETNAM CO., LTD.**

Mr. Pan Zi Guang – Managing Director

No.149, 10<sup>th</sup> Road, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Lap Le Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong city, Viet Nam.

*Dear Mr. Pan Zi Guang,*

**RE: THE SEWAGE CONNECTION TO VSIP HP'S SEWER**

**VỀ VIỆC: ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG NƯỚC THẢI CỦA VSIP HP**

Pursuant to/*Căn cứ:*

- The sewage system connection application form of Lite-On Viet Nam Co., Ltd (Lite-On) dated May 24<sup>th</sup>, 2019;  
*Đơn xin đầu nối nước thải của Công ty TNHH Lite On Việt Nam ngày 24/05/2019;*
- The approval letter of sewage system connection application for Lite-On dated May 28<sup>th</sup>, 2019;  
*Thư phê duyệt đơn xin đầu nối vào hệ thống nước thải của VSIP cho Lite-On ngày 28/05/2019;*
- Letter No. 002/CV/LOVN-MT dated March 09<sup>th</sup>, 2023 on confirmation for Lite-On to connect sewage to VSIP HP's sewer.  
*Công văn số 002/CV/LOVN-MT của Lite-On ngày 09/03/2023 về việc xác nhận đồng ý cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam đầu nối nước thải vào hệ thống nước thải của VSIP Hải Phòng.*

VSIP Hai Phong would like to confirm as follows:

*Công ty TNHH VSIP Hải Phòng có ý kiến phản hồi như sau:*

1. VSIP Hai Phong agrees with Lite-On about the sewage connection to VSIP HP's sewer.  
*VSIP Hải Phòng chấp thuận cho Công ty TNHH Lite On Việt Nam đầu nối nước thải vào hệ thống nước thải của VSIP Hải Phòng.*
  - Number of sewage connection points: 01
  - *Số lượng điểm đầu nối nước thải: 01*
2. Sewage discharge shall be subject to the following:  
*Việc xả thải sẽ phải tuân theo những điều kiện sau đây:*
  - a. Compliance with Sub-lease Agreement, Guideline and Operating Rules of VSIP Hai Phong.

VSIP Hai Phong Co., Ltd  
A Member of VSIP Group

VSIP Hai Phong Administration Office,  
VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park,  
An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam  
T +84 (0) 225 3959 868 F +84 (0) 225 3959 880

www.vsip.com.vn

*Tuân thủ theo Hợp đồng cho thuê lại đất, Hướng dẫn về Quy hoạch và Phát triển, Quy tắc hoạt động của VSIP Hải Phòng.*

- b. Comply with the related regulations of applicable laws.

*Tuân thủ theo các quy định liên quan của pháp luật hiện hành.*

Please do not hesitate to contact us for any assistance. Your cooperation is highly appreciated.

*Mọi thắc mắc xin liên hệ để được hỗ trợ. Xin cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty.*



**Nguyen Hong Dai**  
Deputy General Director

- Cc. Mr. Benjamin Lam – General Director  
Mr. Edmund Chong – Deputy General Director  
Customer Service Department  
Finance Department

**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 002 /CV/LOVN-MT

V/v: Xác nhận đồng ý cho Công ty TNHH  
LITE ON Việt Nam đấu nối nước thải sau xử  
lý vào hệ thống nước thải của  
Công ty TNHH VSIP Hải Phòng

Hải Phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: Công ty TNHH VSIP Hải Phòng**

Doanh nghiệp chúng tôi là : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã  
Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0969.786.929

Căn cứ theo Email xác nhận của Ms. Linh thuộc Công ty TNHH VSIP Hải Phòng  
gửi ngày 26/08/2020, đã xác nhận cho Công ty TNHH LITE ON Việt Nam đấu nối nước  
thải sau xử lý vào hệ thống nước thải của Công ty TNHH VSIP Hải Phòng, số điểm đấu  
nối : 01 điểm, tại đường số 14. Hiện nay công ty TNHH Lite on Việt Nam đang lập báo  
cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM). Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ, Bộ Tài  
Nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty TNHH Lite On Việt Nam cung cấp văn bản  
được: "Công ty TNHH VSIP Hải Phòng xác nhận đồng ý cho Công ty TNHH LITE ON  
Việt Nam đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống nước thải của Công ty TNHH VSIP  
Hải Phòng, điểm đấu nối: 01 điểm" có chữ ký và đóng dấu theo quy định của pháp luật.

Do đó, rất mong phía Công ty TNHH VSIP Hải Phòng hỗ trợ cung cấp văn bản này  
cho Công ty TNHH LITE ON Việt Nam. Để Công ty TNHH LITE ON Việt Nam có thể  
hoàn thành được các thủ tục pháp lý sớm nhất có thể, đồng thời yên tâm duy trì hoạt động  
sản xuất kinh doanh.

Xin chân thành cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT

**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**



**GÁM ĐỐC - MANAGING DIRECTOR**  
**PAN ZI GUANG**

Nơi gửi: 19/151 2023.



VSIP HP Operating rules (For Industrial Park)

## VSIP HAI PHONG SEWAGE SYSTEM CONNECTION APPLICATION FORM

AMD-25/D1SA02

Part 1: Applicant's Particulars	
a. Name of Applicant - Name of Company (to be) incorporated in Vietnam	Công ty TNHH Lite On Việt Nam
b. Registered Address in Vietnam	Nhà xưởng D8&D9, RBF II lô đất IN3-8*A, IN3-8*B Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Thái, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam
c. Billing Address	Nhà xưởng D8&D9, RBF II lô đất IN3-8*A, IN3-8*B Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Thái, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam
d. Official Contract Person/ Designation	Tel: 0225.3905680
	Fax:

Part 2: Sewage Discharge Requirement		
**Total Waste Water Discharge per month:	14400	M3

Target Connection Date: 15 / 05 / 2019  
 -- (DD) (MM) (YYY)

Part 3: Sewerage Charges
* One Time Connection Charge will base on lease agreement
* Monthly Sewerage Charge = [Discharge Tariff per M3] x [Water Consumed per month] x O.B < discharge factor >

Part 4: General Conditions for The Connection of Sewerage Discharge to VSIP Sewerage Network
1. Only domestic sewerage of pre-treated trade effluent within specified limits as per 'General Guideline for Sewerage Connection at VSIP' is allowed to be discharged to VSIP's sewerage network.
2. VSIP HP will allow discharge and treatment of sewerage subject to General Guideline for Sewerage Connection to VSIP HP.
3. In the event of the Lessee fails to meet the specified discharge specification, VSIP HP reserve the right to shut off the sewerage discharge from Lessee and the Lessee shall be responsible for any damages caused to VSIP HP's sewerage network including sewerage treatment plant or environment due to their negligence.

Part 5: Appointment of Contractor
We hereby request VSIP HP to provide the sewerage water treatment services as indicated above and confirm that we have appointed the Licensed
Plumbing Contractor <u>Công ty CPXD Vital Việt</u> to undertake the project.
We agree that the utility bill shall be paid within 2 weeks of the date of the VSIP HP invoice, failing which VSIP HP the right to levy an interest for late payment at the rate 1% per month compounded and may terminate if the bill is not settled after 1 month based on the dated of invoice.

Name and Signature

  
 GIÁM ĐỐC - MANAGING DIRECTOR  
 PAN ZI GUANG

Company Stamp



Date

Received: 29/5/2019

\*Tariff based on prevailing rates and subjected to changes without further notice.

\*\*Volume of sewerage discharge is based on 80% of water consumed.



## VSIP HAI PHONG CO., LTD

Address: VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park,  
An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City

Tel: 84-225-3959868 Fax: 84-225-3959886

28 May 2019

Ref No. VSIP/AMD/LE/19 - 237

Mr. PAN ZI GUANG – Managing Director

**LITE-ON VIETNAM CO., LTD.**

Factory D8 & D9, RBF II, Land Plots No. P1SP1B and IN3-8\*A, IN3-8\*B,  
VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Lap Le  
Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong city, Viet Nam.

Dear Mr. PAN ZI GUANG,

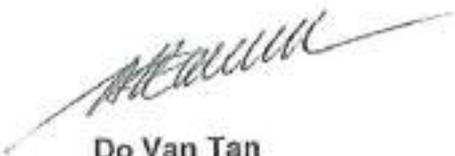
**RE: LITE-ON VIETNAM CO., LTD**  
**APPROVAL OF SEWAGE SYSTEM CONNECTION APPLICATION**

Reference to your sewage system connection application dated 24 May 2019, we would like to inform that your application to discharge sewage of **14,400m<sup>3</sup>/month** (based on 80% water supply application as per VSIP HP guideline) **has been approved** with terms and conditions as follows:

1. The sewage connection effective date is **15 June 2019** as per your requirement.
2. Sewage discharge shall be subject to the following:
  - a. Compliance with the Tenancy Agreement, Guideline and Operating Rules of VSIP Hai Phong.
  - b. Upon receipt of the approval of Environmental Impact Assessment (EIA)/ environmental report (if any).
  - c. The sewage system within your premise shall be designed and endorsed by the licensed design company.

Please do not hesitate to contact us for any assistance. Your cooperation is highly appreciated.

Yours faithfully,



**Do Van Tan**  
Senior Manager  
Asset Management Department

Cc. Mr. Charles Chong – General Director  
Mr. Bui Manh Tung – Deputy General Director  
Customer Service Department  
Finance Department



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
***Independence - Freedom - Happiness***

**HỢP ĐỒNG**  
**CONTRACT**

**Vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt**  
***Transportation and treatment of domestic waste***  
**(Số/No. : 23-00916)**

– Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;

*Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, effective from January 1, 2022;*

– Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-Cp của Chính phủ ngày hiệu lực 10/01/2022;

*Pursuant to the Government's Decree No. 08/2022/ND-Cp effective January 10, 2022;*

– Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiệu lực 10/01/2022;

*Pursuant to Circular 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment effective January 10, 2022;*

– Căn cứ Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại Mã số 249/GPMT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành ngày 10 tháng 10 năm 2022 (“**Giấy phép**”)

*Pursuant to the License of Hazardous Waste Treatment No. 249/GPMT-BTNMT issued by the Ministry of Natural Resources and Environment to Thuận Thành Environment Joint Stock Company on October 10, 2022 (“License”)*

– Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

*Based on the demands and the abilities of the two parties.*

Chúng tôi, các bên dưới đây, giao kết Hợp đồng này vào ngày 14 tháng 03 năm 2023 bởi các bên sau:

*We, the following parties, enter into this Contract on March 14, 2023:*

**BÊN A: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM.**

**PARTY A: LITE-ON VIETNAM COMPANY LIMITED**

Đại diện : Pan Zi Guang

Chức vụ: Giám đốc

*Representative: Mr. Pan Zi Guang*

*Position: Director*

Địa chỉ: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

*Address : 149, 10<sup>th</sup> Road, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Lap Le Commune, Thủy Nguyên District, Hai Phong City, Vietnam.*

Điện thoại/Tel: 02253.965588

Fax: 02253.959335

Mã số thuế/ Tax code: 0201315592

Tài khoản số : 997170024391 tại Ngân hàng TAIPEI FUBON, chi nhánh Hà Nội.

*Bank account No.: 997170024391 at TAIPEI FUBON BANK HA NOI BRANCH*



**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH****PARTY B: THUAN THANH ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY**Đại diện: ĐOÀN VĂN HỮU  
*Represented by: DOAN VAN HUU*Chức vụ : Phó tổng giám đốc  
*Position: Deputy General Manager*Địa chỉ: Thôn Ngọc Khảm, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh  
*Address: Ngọc Kham village, Gia Dong commune, Thuan Thanh district, Bac Ninh province*

Điện thoại: 02223774998

Fax: 02223774998

Tel: 02223774998

Fax: 02223774998

Mã số thuế: 2300426314

Tax code: 2300426314

Tài khoản số :110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Bắc Ninh  
*Account No.:110002618686 at Vietin Bank – Bac Ninh branch*

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

*After finishing negotiation, parties hereby agree to sign this transportation and treatment for waste ("Contract") with the following terms and conditions:***ĐIỀU 1: Nội dung công việc***Article 1: Content of the work*

1. Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý các loại chất thải từ nhà máy của bên A được liệt kê dưới đây:

*1. Party B shall transport and treat types of waste from Party A's facilities as listed below:*

STT	Tên chất thải <i>Name of waste</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Đơn giá <i>Unit Price</i> (VND/Kg)
1	Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại <i>Domestic waste which does not contain hazardous ingredients</i>	Kg	

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT 0%.

*- The above unit price include value-added-tax 0%.*(sau đây gọi chung là "Chất thải")  
*(hereinafter referred to as "Waste")*

2. Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý tiêu huỷ Chất thải này tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam và báo cho bên A kết quả khi hoàn thành xử lý.

*2. Party B shall transport and treat these Waste according to the Environmental Protection Law of Vietnam and report the completion of final treatment to Party A.*

**ĐIỀU 2: Địa điểm và thời gian giao nhận, số lượng, phương tiện vận chuyển**

*Article 2: Location, time of delivery, quantity and means of transport*

1. Địa điểm giao nhận chất thải:

(1) Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

(2) Các địa điểm khác do Bên A chỉ định.

*1. Delivery and collection location of Waste:*

*(1) 149, 10<sup>th</sup> Road, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Lap Le Commune, Thuý Nguyen District, Hai Phong City, Vietnam.*

*(2) Other places designated by Party A.*

2. Địa điểm lưu giữ và xử lý:

*2. Location of storage and treatment:*

3. Thời gian giao nhận: Bên B tiến hành vận chuyển và xử lý, tiêu hủy Chất thải theo lịch yêu cầu của bên A, nhưng bên A phải đảm bảo báo thông báo cho bên B trước 48 giờ để bên B bố trí.

*3. Time of delivery: Party B shall transport, treat and destroy wastes according to Party A's schedule. However, for Party B's arrangement, Party A shall send a collection request to Party B at least 48 hours in advance.*

4. Khối lượng chất thải: Lượng chất thải được tính theo lượng phát sinh thực tế tại bên A. Khối lượng Chất thải được tính theo thiết bị đo đạc của bên A. Bên B đồng ý sẽ không khiếu nại về khối lượng.

*4. Quantity of waste: Quantity of waste is counted under actual quantity of Waste discharged by Party A. Quantity of the Waste is measure by equipment of party A. Party B commits that it will not raise any claim on the quantity.*

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển.

*5. Means of transportation: Party B takes responsibility to arrange means of transportation.*

**ĐIỀU 3: Thanh toán**

*Article 3: Payment*

- Khi bên A giao Chất thải cho bên B thì hai bên sẽ tổng hợp số lượng Chất thải giao nhận thực tế qua mỗi đợt giao nhận để lập chứng từ quản lý Chất thải làm cơ sở cho việc thanh toán hàng tháng.

*- For each delivery, two parties shall confirm the actual waste quantity to make the Waste management voucher as the calculation basis of payment. The payment shall be calculated and confirmed by both parties monthly.*

- Bên A thanh toán bằng chuyển khoản sau khi bên B đã hoàn tất việc vận chuyển và xử lý Chất thải và chậm nhất 30 ngày sau khi bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ từ bên B không có tranh chấp

*- The payment shall be made in cash or bank transfer by party A within 30 days after party A received the eligible payment request documents from Party B without any dispute.*

- Nếu sau 30 ngày sau khi bên A đã nhận được các chứng từ thanh toán hợp lệ từ bên B mà chưa thanh toán cho bên B thì bên A phải có văn bản giải trình với bên B về lý do chậm thanh toán.

*- In case Party A fails to pay the undisputed payment to Party B within 30 day since Party A receiving Party B's undisputed invoice, Party A shall write an explanation letter to Party B for explaining the late payment reason.*

- Trường hợp lý do chậm thanh toán của bên A không hợp lệ thì bên B sẽ áp dụng việc tính lãi suất trả chậm với bên A (bắt đầu tính từ ngày trả chậm cho đến ngày thanh toán cho bên B), lãi suất sẽ được tính theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

*- If the reason is unreasonable, the late payment interest might be calculated based on the interest of the state bank at the time of payment (from the late payment to the payment date).*



**ĐIỀU 4: Trách nhiệm của mỗi bên**

*Article 4: Responsibilities of parties*

**4.1. Trách nhiệm của bên A**

*4.1. Responsibility of Party A*

- Đảm bảo không được trộn lẫn chất thải công nghiệp với chất thải sinh hoạt
- *Make sure not to mix hazardous waste with domestic waste*
- Bên A có trách nhiệm đảm bảo các Chất thải được phân loại riêng biệt, đựng trong bao, thùng đúng quy định trước khi bên B tiến hành vận chuyển và bên B chỉ vận chuyển Chất thải đã được đóng gói theo đúng quy định tại Luật bảo vệ Môi trường hiện hành.
- *Party A is responsible for ensuring that Wastes are classified separately, packed in bags and boxes according to regulations before Party B transports them and Party B only transports Wastes that have been packed according to the regulations in accordance with the provisions of the current Law on Environmental Protection.*
- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B xác nhận khối lượng Chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở kê khai chứng từ Chất thải.
- *Assign the person to support and confirm the quantity of waste to transport and treat for making hazardous documents.*
- Hỗ trợ bên B nâng các bao, thùng đựng Chất thải lên xe (nếu là Chất thải nặng).
- *Support Party B to lift boxes, cans of waste on the vehicle (if the waste is heavy).*
- Khi có sự thay đổi về thành phần Chất thải thì phải có thông báo bằng văn bản cho bên B để phối hợp giải quyết.
- *If any changes in the content of the waste, Party A must inform Party B and make out the solutions together.*
- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung hợp đồng.
- *Make full payment to Party B according to this Contract.*

**4.2. Trách nhiệm bên B**

*4.2. Responsibility of Party B*

- Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển phù hợp khi có yêu cầu bán giao Chất thải của bên A.
- *Assign person and arrange the proper transportation to collect Waste under Party A's request.*
- Đảm bảo đúng các quy định về vận chuyển, xử lý Chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển và xử lý các loại Chất thải.
- *Guarantee the regulations about transportation, treatment of the Waste and protecting the environment of Vietnam are obeyed. Take responsibilities in front of the law for the problem during the process of transportation, treatment the waste.*
- Không làm rơi, vãi Chất thải ra khu vực nhận Chất thải và trong khuôn viên nhà máy của bên A. Trong trường hợp rơi, vãi, bên B phải xử lý ngay lập tức, bảo đảm trả lại tình trạng ban đầu của khu vực bị ảnh hưởng đó. Nếu bên B không thể xử lý trong thời hạn bên A cho phép, bên A có quyền yêu cầu bên khác xử lý. Bên A sẽ yêu cầu bên B hoàn lại Chi phí mà bên A đã trả cho bên đó.
- *Do not drop or scatter Waste to the Waste receiving area and within the factory premises of Party A. In case of dropping or scattering, Party B shall handle it immediately, ensuring to return the original condition of the affected area. If Party B cannot handle it within the time limit allowed by Party A, Party A has the right to request another party to handle it. Party A will request Party B to refund the expenses that Party A has paid to such party.*
- Nhận rủi ro đối với Chất thải ngay khi nhận công của bên B thực hiện bốc vác. Trong trường hợp nhân công bên A trợ giúp thì dù có thiệt hại xảy ra khi bốc vác, bên B cũng chịu trách nhiệm với thiệt hại đó.



- *Receiving risks toward Waste right at the time workers of party B implementing loading, transportation and delivery. In case the staffs of Party A provide supports, if there is any damage happening, Party B shall be liable for such damages too.*
- *Xác nhận khối lượng Chất thải và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên A đúng tiến độ.*
- *Confirm the quantities of the Waste and provide the VAT invoices to Party A on schedule.*
- *Cung cấp chứng từ Chất thải cho Bên A khi quá trình vận chuyển và xử lý Chất thải hoàn thành xong trách nhiệm của mình.*
- *Provide the Waste documents to Party A when the transportation and treatment processes of the Waste were completed.*
- *Không tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào hoặc sử dụng thông tin của bên A cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc thực hiện hợp đồng này. Các nghĩa vụ bảo mật sẽ tồn tại cho đến khi Hợp đồng này hết hạn hoặc chấm dứt.*
- *Do not disclose to any third party or use party A's information for any purpose other than performance of this Contract. The confidentiality obligations shall survive for the expiration or termination of this Contract.*
- *Bên B sẽ cung cấp các tài liệu chứng nhận đủ điều kiện cho dịch vụ này cho Bên A. Đồng thời, bên B cam kết luôn duy trì hiệu lực của Giấy phép liên tục. Khi Giấy phép được gia hạn, bên B phải cung cấp bản Giấy phép mới cho bên A ngay khi được cấp. Trong trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ duy trì hiệu lực, bên A có quyền (i) chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức và yêu cầu bên B hoàn lại khoản phí dịch vụ mà bên A đã thanh toán cho bên B kể từ thời điểm Giấy phép hết hạn cho đến thời điểm bên A phát hiện ra sự việc, (ii) yêu cầu bên B một khoản phạt vi phạm hợp đồng bằng 8% giá trị khoản thanh toán trên. Ngoài ra, bên B còn phải bồi thường cho những thiệt hại mà bên A phải gánh chịu, bao gồm nhưng không giới hạn ở: thiệt hại về kinh doanh, thiệt hại do cơ quan thuế, môi trường hoặc cơ quan nhà nước khác áp dụng.*
- *Party B shall provide documents certifying eligibility for this service to Party A. On the other hand, Party B commits to maintain the validity of the License continuously. When the License is renewed, Party B must provide a new License to Party A as soon as it is granted. In case Party B violates the obligation to maintain validity of the License, Party A has the right (i) to terminate the Contract immediately and request Party B to refund the service fee that Party A has paid to Party B from the date when the License expires until the date Party A discovers the incident, (ii) to request Party B a fine for breach of the Contract equal to 8% of such amount. In addition, Party B shall compensate for the damages suffered by Party A, including but not limited to: business damage, damage caused by tax, environment authorities or other state agencies...*

**ĐIỀU 5: Điều khoản chung**

**Article 5: General terms**

- *Các bên cam kết thực hiện theo đúng các nội dung đã ghi trong hợp đồng. Bên nào vi phạm sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.*
- *The parties commit to implement in accordance with the content stated in this Contract. Violated party must be taken all responsibilities pursuant to the Vietnamese Law.*
- *Hai bên không được đơn phương sửa đổi nội dung hay hủy bỏ hợp đồng. Mọi sự thay đổi bổ sung các điều khoản đều phải được sự nhất trí của hai bên và được lập thành văn bản mới có giá trị.*
- *Each party shall not unilaterally modify any contents of the contract. Any amendments or modifications have to be agreed and made in writing by two parties.*
- *Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có gì vướng mắc kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích của hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới toà án kinh tế Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của toà án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi.*



- Two parties shall inform each other of the processes during the contract in a timely manner, if there is any disputes, two parties should timely inform each other to find out the solution. In case any disputes cannot be settled by two parties, such disputes shall be submitted to Hai Phong Economic Court. The decision of the Economic Court will be the final.

- Các bên sẽ được miễn trách nhiệm về việc vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này nếu vi phạm đó là hậu quả của các sự kiện khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của mình, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, cháy nổ, chiến tranh, các quyết định của chính quyền... (gọi là sự kiện bất khả kháng).

- Neither party shall be responsible for a breach of this Contract if such breach arises directly from an event that falls beyond the reasonable control of the party, including but not limited to an Act of God, epidemic, fire, explosion, war, the decision by the Authority, etc. ("Force Majeure").

**ĐIỀU 6: Hiệu lực và chấm dứt Hợp đồng**

*Article 6: Validity and termination of the Contract.*

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 03 năm 2023 cho đến ngày có thỏa thuận về chấm dứt Hợp đồng của 2 bên.

- This Contract is valid from January March 14, 2023 until the date of the mutual agreement on termination of the Contract.

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng việc thông báo bằng văn bản cho bên B trước 15 ngày trước ngày chấm dứt.

- Party A has the right to unilaterally terminate this Contract by a written notice sent at least 15 days prior to the termination date.

- Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt của hợp đồng này, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên sử dụng.

- In the event of any conflict between the English version and Vietnamese version of this Contract, the English version shall prevail.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.

- This contract is made into 04 copies with the same value. Party A keeps 02 copies, party B keeps 02 copies.



**GIÁM ĐỐC - MANAGING DIRECTOR  
PAN ZI GUANG**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐOÀN VĂN HỮU**



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independence - Freedom - Happiness**

**HỢP ĐỒNG**  
**CONTRACT**

**Vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại)**  
***Transporting and treating industrial waste (non-hazardous)***  
**(Số/No.: 22-03597)**

- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;

*Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, effective from January 1, 2022;*

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-Cp của Chính phủ ngày hiệu lực 10/01/2022;

*Pursuant to the Government's Decree No. 08/2022/ND-Cp effective January 10, 2022;*

- Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiệu lực 10/01/2022;

*Pursuant to Circular 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment effective January 10, 2022;*

- Căn cứ Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại Mã số 249/ GPMT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành ngày 10 tháng 10 năm 2022 ("Giấy phép")

*Pursuant to the License of Hazardous Waste Treatment No. 249/ GPMT-BTNMT issued by the Ministry of Natural Resources and Environment to Thuận Thành Environment Joint Stock Company on October 10, 2022 ("License")*

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

*Based on the demands and the abilities of the two parties.*

Chúng tôi, các bên dưới đây, giao kết Hợp đồng này vào ngày 21 tháng 12 năm 2022 bởi các bên sau:

*We, the following parties, enter into this Contract on December 21<sup>th</sup> 2022:*

**BÊN A: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM.**

**PARTY A: LITE-ON VIETNAM COMPANY LIMITED**

Đại diện : Fan Chiang Chun Hung

Chức vụ: Giám đốc

Representative: Mr. Fan Chiang Chun Hung

Position: Director

Địa chỉ: Số 149, Đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

*Address : 149, 10<sup>th</sup> Road, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Lap Le Commune, Thủy Nguyên District, Hai Phong City, Vietnam.*

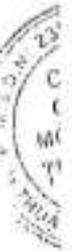
Điện thoại/Tel: 02253.965588

Fax: 02253.959335

Mã số thuế/ Tax code: 0201315592

Tài khoản số : 997170024391 tại Ngân hàng TAIPEI FUBON, chi nhánh Hà Nội.

*Bank account No.: 997170024391 at TAIPEI FUBON BANK HA NOI BRANCH*



**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH****PARTY B: THUAN THANH ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY**

Đại diện: ĐOÀN VĂN HỮU  
 Represented by: DOAN VAN HUU

Chức vụ : Phó tổng giám đốc  
 Position: Deputy General Manager

Địa chỉ: Thôn Ngọc Khảm, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh  
 Address: Ngọc Kham village, Gia Dong commune, Thuan Thanh district, Bac Ninh province

Điện thoại: 02223774998

Fax: 02223774998

Tel: 02223774998

Fax: 02223774998

Mã số thuế: 2300426314

Tax code: 2300426314

Tài khoản số :110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Bắc Ninh  
 Account No.:110002618686 at Vietin Bank – Bac Ninh branch

Sau khi bàn bạc thoả thuận hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

*After finishing negotiation, parties hereby agree to sign this transportation and treatment for hazardous waste ("Contract") with the following terms and conditions:*

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC***Article 1: Content of the work*

1. Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại từ nhà máy của bên A được liệt kê dưới đây:

*1. Party B shall transport and treat types of hazardous waste from Party A's facilities as listed below:*

STT	Tên chất thải <i>Name of waste</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Đơn giá <i>Unit Price</i> (VND/Kg)
1	Chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại <i>Industrial waste does not contain hazardous ingredients</i>	Kg	

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT 0%.

*- The above unit price include taxes 0%.*

(sau đây gọi chung là "Chất thải")  
*(hereinafter referred to as "Waste")*

2. Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý tiêu huỷ Chất thải này tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam và báo cho bên A kết quả khi hoàn thành xử lý.

*2. Party B shall transport and treat these Waste according to the Environmental Protection Law of Vietnam and report the completion of final treatment to Party A.*



**ĐIỀU 2: Địa điểm và thời gian giao nhận, số lượng, phương tiện vận chuyển***Article 2: Location, time of delivery, quantity and means of transport*

1. Địa điểm giao nhận chất thải:

(1) Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

(2) Các địa điểm khác do Bên A chỉ định.

1. *Delivery and collection location of Waste:*(1) *149, 10<sup>th</sup> Road, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Lap Le Commune, Thuý Nguyen District, Hai Phong City, Vietnam.*(2) *Other places designated by Party A.*

2. Địa điểm lưu giữ và xử lý:

2. *Location of storage and treatment:*

3. Thời gian giao nhận: Bên B tiến hành vận chuyển và xử lý, tiêu hủy Chất thải theo lịch yêu cầu của bên A, nhưng bên A phải đảm bảo báo thông báo cho bên B trước 48 giờ để bên B bố trí.

3. *Time of delivery: Party B shall transport, treat and destroy wastes according to Party A's schedule. However, for Party B's arrangement, Party A shall send a collection request to Party B at least 48 hours in advance.*

4. Khối lượng chất thải: Lượng chất thải được tính theo lượng phát sinh thực tế tại bên A. Khối lượng Chất thải được tính theo thiết bị đo đạc của bên A. Bên B đồng ý sẽ không khiếu nại về khối lượng.

4. *Quantity of waste: Quantity of waste is counted under actual quantity of Waste discharged by Party A. Quantity of the Waste is measure by equipment of party A. Party B commits that it will not raise any claim on the quantity.*

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển.

5. *Means of transportation: Party B takes responsibility to arrange means of transportation.***ĐIỀU 3: Thanh toán***Article 3: Payment*

- Khi bên A giao Chất thải cho bên B thì hai bên sẽ tổng hợp số lượng Chất thải giao nhận thực tế qua mỗi đợt giao nhận để lập chứng từ quản lý Chất thải làm cơ sở cho việc thanh toán hàng tháng.

- *For each delivery, two parties shall confirm the actual waste quantity to make the Waste management voucher as the calculation basis of payment. The payment shall be calculated and confirmed by both parties monthly.*

- Bên A thanh toán bằng chuyển khoản sau khi bên B đã hoàn tất việc vận chuyển và xử lý Chất thải và chậm nhất 30 ngày sau khi bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ từ bên B không có tranh chấp

- *The payment shall be made in cash or bank transfer by party A within 30 days after party A received the eligible payment request documents from Party B without any dispute.*

- Nếu sau 30 ngày sau khi bên A đã nhận được các chứng từ thanh toán hợp lệ từ bên B mà chưa thanh toán cho bên B thì bên A phải có văn bản giải trình với bên B về lý do chậm thanh toán.

- *In case Party A fails to pay the undisputed payment to Party B within 30 day since Party A receiving Party B's undisputed invoice, Party A shall write an explanation letter to Party B for explaining the late payment reason.*

- Trường hợp lý do chậm thanh toán của bên A không hợp lệ thì bên B sẽ áp dụng việc tính lãi suất trả chậm với bên A (bắt đầu tính từ ngày trả chậm cho đến ngày thanh toán cho bên B), lãi suất sẽ được tính theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

- *If the reason is unreasonable, the late payment interest might be calculated based on the interest of the state bank at the time of payment (from the late payment to the payment date).*

**ĐIỀU 4: Trách nhiệm của mỗi bên***Article 4: Responsibilities of parties***4.1. Trách nhiệm của bên A***4.1. Responsibility of Party A*

- Đảm bảo không được trộn lẫn chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại với Chất thải công nghiệp.
- *Separate the Waste from the life activities waste and industrial waste.*
- Bên A có trách nhiệm đảm bảo các Chất thải được phân loại riêng biệt, đựng trong bao, thùng đúng quy định trước khi bên B tiến hành vận chuyển và bên B chỉ vận chuyển Chất thải đã được đóng gói theo đúng quy định tại Luật bảo vệ Môi trường hiện hành.
- *Party A is responsible for ensuring that Wastes are classified separately, packed in bags and boxes according to regulations before Party B transports them and Party B only transports Wastes that have been packed according to the regulations in accordance with the provisions of the current Law on Environmental Protection.*
- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B xác nhận khối lượng Chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở kê khai chứng từ Chất thải.
- *Assign the person to support and confirm the quantity of waste to transport and treat for making hazardous documents.*
- Hỗ trợ bên B nâng các bao, thùng đựng Chất thải lên xe (nếu là Chất thải nặng).
- *Support Party B to lift boxes, cans of waste on the vehicle (if the waste is heavy).*
- Khi có sự thay đổi về thành phần Chất thải thì phải có thông báo bằng văn bản cho bên B để phối hợp giải quyết.
- *If any changes in the content of the waste, Party A must inform Party B and make out the solutions together.*
- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung hợp đồng.
- *Make full payment to Party B according to this Contract.*

**4.2. Trách nhiệm bên B***4.2. Responsibility of Party B*

- Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển phù hợp khi có yêu cầu bàn giao Chất thải của bên A.
- *Assign person and arrange the proper transportation to collect Waste under Party A's request.*
- Đảm bảo đúng các quy định về vận chuyển, xử lý Chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển và xử lý các loại Chất thải.
- *Guarantee the regulations about transportation, treatment of the Waste and protecting the environment of Vietnam are obeyed. Take responsibilities in front of the law for the problem during the process of transportation, treatment the waste.*
- Không làm rơi, vãi Chất thải ra khu vực nhận Chất thải và trong khuôn viên nhà máy của bên A. Trong trường hợp rơi, vãi, bên B phải xử lý ngay lập tức, bảo đảm trả lại tình trạng ban đầu của khu vực bị ảnh hưởng đó. Nếu bên B không thể xử lý trong thời hạn bên A cho phép, bên A có quyền yêu cầu bên khác xử lý. Bên A sẽ yêu cầu bên B hoàn lại Chi phí mà bên A đã trả cho bên đó.
- *Do not drop or scatter Waste to the Waste receiving area and within the factory premises of Party A. In case of dropping or scattering, Party B shall handle it immediately, ensuring to return the original condition of the affected area. If Party B cannot handle it within the time limit allowed by Party A, Party A has the right to request another party to handle it. Party A will request Party B to refund the expenses that Party A has paid to such party.*
- Nhận rủi ro đối với Chất thải ngay khi nhân công của bên B thực hiện bốc vác. Trong trường hợp nhân công bên A trợ giúp thì dù có thiệt hại xảy ra khi bốc vác, bên B cũng chịu trách nhiệm với thiệt hại đó.

22/03/2024  
 AN  
 VN



- *Receiving risks toward Waste right at the time workers of party B implementing loading, transportation and delivery. In case the staffs of Party A provide supports, if there is any damage happening, Party B shall be liable for such damages too.*
- *Xác nhận khối lượng Chất thải và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên A đúng tiến độ.*
- *Confirm the quantities of the Waste and provide the VAT invoices to Party A on schedule.*
- *Cung cấp chứng từ Chất thải cho Bên A khi quá trình vận chuyển và xử lý Chất thải hoàn thành xong trách nhiệm của mình.*
- *Provide the Waste documents to Party A when the transportation and treatment processes of the Waste were completed.*
- *Không tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào hoặc sử dụng thông tin của bên A cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc thực hiện hợp đồng này. Các nghĩa vụ bảo mật sẽ tồn tại cho đến khi Hợp đồng này hết hạn hoặc chấm dứt.*
- *Do not disclose to any third party or use party A's information for any purpose other than performance of this Contract. The confidentiality obligations shall survive for the expiration or termination of this Contract.*
- *Bên B sẽ cung cấp các tài liệu chứng nhận đủ điều kiện cho dịch vụ này cho Bên A. Đồng thời, bên B cam kết luôn duy trì hiệu lực của Giấy phép liên tục. Khi Giấy phép được gia hạn, bên B phải cung cấp bản Giấy phép mới cho bên A ngay khi được cấp. Trong trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ duy trì hiệu lực, bên A có quyền (i) chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức và yêu cầu bên B hoàn lại khoản phí dịch vụ mà bên A đã thanh toán cho bên B kể từ thời điểm Giấy phép hết hạn cho đến thời điểm bên A phát hiện ra sự việc, (ii) yêu cầu bên B một khoản phạt vi phạm hợp đồng bằng 8% giá trị khoản thanh toán trên. Ngoài ra, bên B còn phải bồi thường cho những thiệt hại mà bên A phải gánh chịu, bao gồm nhưng không giới hạn ở: thiệt hại về kinh doanh, thiệt hại do cơ quan thuế, môi trường hoặc cơ quan nhà nước khác áp dụng.*
- *Party B shall provide documents certifying eligibility for this service to Party A. On the other hand, Party B commits to maintain the validity of the License continuously. When the License is renewed, Party B must provide a new License to Party A as soon as it is granted. In case Party B violates the obligation to maintain validity of the License, Party A has the right (i) to terminate the Contract immediately and request Party B to refund the service fee that Party A has paid to Party B from the date when the License expires until the date Party A discovers the incident, (ii) to request Party B a fine for breach of the Contract equal to 8% of such amount. In addition, Party B shall compensate for the damages suffered by Party A, including but not limited to: business damage, damage caused by tax, environment authorities or other state agencies...*

#### **ĐIỀU 5: Điều khoản chung**

##### *Article 5: General terms*

- *Các bên cam kết thực hiện theo đúng các nội dung đã ghi trong hợp đồng. Bên nào vi phạm sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.*
- *The parties commit to implement in accordance with the content stated in this Contract. Violated party must be taken all responsibilities pursuant to the Vietnamese Law.*
- *Hai bên không được đơn phương sửa đổi nội dung hay huỷ bỏ hợp đồng. Mọi sự thay đổi bổ sung các điều khoản đều phải được sự nhất trí của hai bên và được lập thành văn bản mới có giá trị.*
- *Each party shall not unilaterally modify any contents of the contract. Any amendments or modifications have to be agreed and made in writing by two parties.*
- *Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có gì vướng mắc kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích của hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới toà án kinh tế Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của toà án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi.*



- Two parties shall inform each other of the processes during the contract in a timely manner, if there is any disputes, two parties should timely inform each other to find out the solution. In case any disputes cannot be settled by two parties, such disputes shall be submitted to Hai Phong Economic Court. The decision of the Economic Court will be the final.

- Các bên sẽ được miễn trách nhiệm về việc vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này nếu vi phạm đó là hậu quả của các sự kiện khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của mình, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, cháy nổ, chiến tranh, các quyết định của chính quyền,...(gọi là sự kiện bất khả kháng).

- Neither party shall be responsible for a breach of this Contract if such breach arises directly from an event that falls beyond the reasonable control of the party, including but not limited to an Act of God, epidemic, fire, explosion, war, the decision by the Authority, etc. ("Force Majeure").

**ĐIỀU 6: Hiệu lực và chấm dứt Hợp đồng**

*Article 6: Validity and termination of the Contract.*

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 cho đến ngày có thỏa thuận về chấm dứt Hợp đồng của 2 bên.

- This Contract is valid from January 01<sup>st</sup>, 2023 until the date of the mutual agreement on termination of the Contract.

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng việc thông báo bằng văn bản cho bên B trước 15 ngày trước ngày chấm dứt.

- Party A has the right to unilaterally terminate this Contract by a written notice sent at least 15 days prior to the termination date.

- Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt của hợp đồng này, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên sử dụng.

- In the event of any conflict between the English version and Vietnamese version of this Contract, the English version shall prevail.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.

- This contract is made into 04 copies with the same value. Party A keeps 02 copies, party B keeps 02 copies.



GIÁM ĐỐC - MANAGING DIRECTOR  
FAN CHIANG CHUN HUNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐOÀN VĂN HỮU



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG  
CONTRACT

**Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại**  
*Transporting and treating hazardous waste*  
(Số/No.: 22-03596)

- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;

*Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, effective from January 1, 2022;*

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-Cp của Chính phủ ngày hiệu lực 10/01/2022;

*Pursuant to the Government's Decree No. 08/2022/ND-Cp effective January 10, 2022;*

- Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiệu lực 10/01/2022;

*Pursuant to Circular 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment effective January 10, 2022;*

- Căn cứ Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại Mã số 249/GPMT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành ngày 10 tháng 10 năm 2022 ("Giấy phép")

*Pursuant to the License of Hazardous Waste Treatment No. 249/GPMT-BTNMT issued by the Ministry of Natural Resources and Environment to Thuan Thanh Environment Joint Stock Company on October 10, 2022 ("License")*

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

*Based on the demands and the abilities of the two parties.*

Chúng tôi, các bên dưới đây, giao kết Hợp đồng này vào ngày 21 tháng 12 năm 2022 bởi các bên sau:

*We, the following parties, enter into this Contract on December 21<sup>th</sup> 2022:*

**BÊN A: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM.**

**PARTY A: LITE-ON VIETNAM COMPANY LIMITED**

Đại diện : Fan Chiang Chun Hung Chức vụ: Giám đốc

Representative: Mr. Fan Chiang Chun Hung Position: Director

Địa chỉ: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Address : 149, 10<sup>th</sup> Road, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Lap Le Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Vietnam.

Điện thoại/Tel: 02253.965588 Fax: 02253.959335

Mã số thuế/ Tax code: 0201315592

Tài khoản số : 997170024391 tại Ngân hàng TAIPEI FUBON, chi nhánh Hà Nội.

Bank account No.: 997170024391 at TAIPEI FUBON BANK HA NOI BRANCH

**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH****PARTY B: THUAN THANH ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY**

Đại diện: ĐOÀN VĂN HỮU  
 Represented by: DOAN VAN HUU

Chức vụ : Phó tổng giám đốc  
 Position: Deputy General Manager

Địa chỉ: Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh  
 Address: Ngọc Kham village, Gia Dong commune, Thuan Thanh district, Bac Ninh province

Điện thoại: 02223774998 Fax: 02223774998

Tel: 02223774998 Fax: 02223774998

Mã số thuế: 2300426314  
 Tax code: 2300426314

Tài khoản số :110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Bắc Ninh  
 Account No.: 110002618686 at Vietin Bank – Bac Ninh branch

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

*After finishing negotiation, parties hereby agree to sign this transportation and treatment for hazardous waste ("Contract") with the following terms and conditions:*

**ĐIỀU 1: Nội dung công việc***Article 1: Content of the work*

1. Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại từ nhà máy của bên A được liệt kê dưới đây:

*1. Party B shall transport and treat types of hazardous waste from Party A's facilities as listed below:*

STT No.	Tên chất thải Name of hazardous waste	Trạng thái tồn tại Existing status	Mã CTNH Hazardous waste code
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. <i>Absorbing matter, filtering material, clout, saving cloth acquired poisonous elements</i>	Rắn <i>Solid</i>	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải/ <i>waste from fluorescent lamp waste</i>	Rắn <i>Solid</i>	16 01 06
3	Mực in thải <i>Waste ink</i>	Rắn <i>Solid</i>	08 02 01
4	Hộp mực in/ <i>Waste ink cartridge</i>	Rắn <i>Solid</i>	08 02 04
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải <i>Waste from engine, gear, lubricant oil</i>	Lỏng <i>Liquid</i>	17 02 03
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại <i>Waste from rigid metal packaging</i>	Rắn <i>Solid</i>	18 01 02



7	Bao bì cứng thái bằng nhựa <i>Waste from rigid plastic packaging</i>	Rắn <i>Solid</i>	18 01 03
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái, bản mạch điện tử thái <i>The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit</i>	Rắn <i>Solid</i>	19 02 06
9	Nước thải có các thành phần nguy hại <i>Waste water</i>	Lỏng <i>Liquid</i>	19 10 01
10	Dung dịch nước tẩy rửa thái có các thành phần nguy hại <i>Waste aqueous cleaners</i>	Lỏng <i>Liquid</i>	07 01 06
11	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại (Chất trợ hàn) <i>Other wastes (Waste Welding fluxes)</i>	Rắn <i>Solid</i>	07 01 10
12	Pin, ắc quy thái <i>Cell, battery waste</i>	Rắn <i>Solid</i>	19 06 01
13	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải <i>Used activated carbon from exhaust gas treatment</i>	Rắn <i>Solid</i>	12 01 04
14	Keo thái <i>Waste glue</i>	Lỏng <i>Liquid</i>	08 03 01

(sau đây gọi chung là "Chất thải")  
(hereinafter referred to as "Waste")

2. Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý tiêu huỷ Chất thải này tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam và báo cho bên A kết quả khi hoàn thành xử lý.

*2. Party B shall transport and treat these Waste according to the Environmental Protection Law of Vietnam and report the completion of final treatment to Party A.*

## ĐIỀU 2: Địa điểm và thời gian giao nhận, số lượng, phương tiện vận chuyển

*Article 2: Location, time of delivery, quantity and means of transport*

1. Địa điểm giao nhận chất thải:

(1) Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

(2) Các địa điểm khác do Bên A chỉ định.

*1. Delivery and collection location of Waste:*

*(1) 149, 10<sup>th</sup> Road, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Lap Le Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Vietnam.*

*(2) Other places designated by Party A.*

2. Địa điểm lưu giữ và xử lý:

*2. Location of storage and treatment:*

3. Thời gian giao nhận: Bên B tiến hành vận chuyển và xử lý, tiêu huỷ Chất thải theo lịch yêu cầu của bên A, nhưng bên A phải đảm bảo báo thông báo cho bên B trước 48 giờ để bên B bố trí.

*3. Time of delivery: Party B shall transport, treat and destroy wastes according to Party A's schedule. However, for Party B's arrangement, Party A shall send a collection request to Party B at least 48 hours in advance.*



4. Khối lượng chất thải: Lượng chất thải được tính theo lượng phát sinh thực tế tại bên A. Khối lượng Chất thải được tính theo thiết bị đo đạc của bên A. Bên B đồng ý sẽ không khiếu nại về khối lượng.

4. *Quantity of waste: Quantity of waste is counted under actual quantity of Waste discharged by Party A. Quantity of the Waste is measure by equipment of party A. Party B commits that it will not raise any claim on the quantity.*

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển.

5. *Means of transportation: Party B takes responsibility to arrange means of transportation.*

**ĐIỀU 3: Đơn giá và Phương thức thanh toán**

*Article 3: Unit price and payment method*

**3.1. Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải**

*3.1. Unit price for transportation and treatment*

STT No.	Tên chất thải Name of hazardous waste	Mã CTNH Hazardous waste code	Đơn giá Unit Price (VND/kg)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. <i>Absorbing matter, filtering material, clout, saving cloth acquired poisonous elements</i>	18 02 01	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải <i>Waste from fluorescent lamp waste</i>	16 01 06	
3	Mực in thải <i>Waste ink</i>	08 02 01	
4	Hộp mực in <i>Waste ink cartridge</i>	08 02 04	
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải <i>Waste from engine, gear, lubricant oil</i>	17 02 03	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại <i>Waste from rigid metal packaging</i>	18 01 02	
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa <i>Waste from rigid plastic packaging</i>	18 01 03	
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải <i>The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit</i>	19 02 06	
9	Nước thải có các thành phần nguy hại <i>Waste water</i>	19 10 01	
10	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại <i>Waste aqueous cleaners</i>	07 01 06	
11	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại (Chất trợ hàn thải) <i>Other wastes (Waste Welding fluxes)</i>	07 01 10	
12	Pin, ắc quy thải <i>Cell, battery waste</i>	19 06 01	
13	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải <i>Used activated carbon from exhaust gas treatment</i>	12 01 04	



14	Kéo thải Waste glue	08 03 01	
----	---------------------	----------	--

(sau đây gọi chung là "Chất thải")  
(hereinafter referred to as "Waste")

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT 0%.

- *The above unit price includes VAT 0%.*

### 3.2. Phương thức thanh toán

#### 3.2. Payment method

- Khi bên A giao Chất thải cho bên B thì hai bên sẽ tổng hợp số lượng Chất thải giao nhận thực tế qua mỗi đợt giao nhận để lập chứng từ quản lý Chất thải làm cơ sở cho việc thanh toán hàng tháng.

- *For each delivery, two parties shall confirm the actual waste quantity to make the Waste management voucher as the calculation basis of payment. The payment shall be calculated and confirmed by both parties monthly.*

- Bên A thanh toán bằng chuyển khoản sau khi bên B đã hoàn tất việc vận chuyển và xử lý Chất thải và chậm nhất 30 ngày sau khi bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ từ bên B không có tranh chấp

- *The payment shall be made in cash or bank transfer by party A within 30 days after party A received the eligible payment request documents from Party B without any dispute.*

- Nếu sau 30 ngày sau khi bên A đã nhận được các chứng từ thanh toán hợp lệ từ bên B mà chưa thanh toán cho bên B thì bên A phải có văn bản giải trình với bên B về lý do chậm thanh toán.

- *In case Party A fails to pay the undisputed payment to Party B within 30 days since Party A receiving Party B's undisputed invoice, Party A shall write an explanation letter to Party B for explaining the late payment reason.*

- Trường hợp lý do chậm thanh toán của bên A không hợp lệ thì bên B sẽ áp dụng việc tính lãi suất trả chậm với bên A (bắt đầu tính từ ngày trả chậm cho đến ngày thanh toán cho bên B), lãi suất sẽ được tính theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

- *If the reason is unreasonable, the late payment interest might be calculated based on the interest of the state bank at the time of payment (from the late payment to the payment date).*

### ĐIỀU 4: Trách nhiệm của mỗi bên

#### Article 4: Responsibilities of parties

#### 4.1. Trách nhiệm của bên A

##### 4.1. Responsibility of Party A

- Đảm bảo không được trộn lẫn chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp với Chất thải.

- *Separate the Waste from the life activities waste and industrial waste.*

- Bên A có trách nhiệm đảm bảo các Chất thải được phân loại riêng biệt, đựng trong bao, thùng đúng quy định trước khi bên B tiến hành vận chuyển và bên B chỉ vận chuyển Chất thải đã được đóng gói theo đúng quy định tại Luật bảo vệ Môi trường hiện hành.

- *Party A is responsible for ensuring that Wastes are classified separately, packed in bags and boxes according to regulations before Party B transports them and Party B only transports Wastes that have been packed according to the regulations in accordance with the provisions of the current Law on Environmental Protection.*

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B xác nhận khối lượng Chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở kê khai chứng từ Chất thải.

- *Assign the person to support and confirm the quantity of waste to transport and treat for making hazardous documents.*

- Hỗ trợ bên B nâng các bao, thùng đựng Chất thải lên xe (nếu là Chất thải nặng).

- *Support Party B to lift boxes, cans of waste on the vehicle (if the waste is heavy).*



- Khi có sự thay đổi về thành phần Chất thải thì phải có thông báo bằng văn bản cho bên B để phối hợp giải quyết.

- *If any changes in the content of the waste, Party A must inform Party B and make out the solutions together.*

- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung hợp đồng.

- *Make full payment to Party B according to this Contract.*

#### 4.2. Trách nhiệm bên B

##### 4.2. Responsibility of Party B

- Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển phù hợp khi có yêu cầu bàn giao Chất thải của bên A.

- *Assign person and arrange the proper transportation to collect Waste under Party A's request.*

- Đảm bảo đúng các quy định về vận chuyển, xử lý Chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển và xử lý các loại Chất thải.

- *Guarantee the regulations about transportation, treatment of the Waste and protecting the environment of Vietnam are obeyed. Take responsibilities in front of the law for the problem during the process of transportation, treatment the waste.*

- Không làm rơi, vãi Chất thải ra khu vực nhận Chất thải và trong khuôn viên nhà máy của bên A. Trong trường hợp rơi, vãi, bên B phải xử lý ngay lập tức, bảo đảm trả lại tình trạng ban đầu của khu vực bị ảnh hưởng đó. Nếu bên B không thể xử lý trong thời hạn bên A cho phép, bên A có quyền yêu cầu bên khác xử lý. Bên A sẽ yêu cầu bên B hoàn lại Chi phí mà bên A đã trả cho bên đó.

- *Do not drop or scatter Waste to the Waste receiving area and within the factory premises of Party A. In case of dropping or scattering, Party B shall handle it immediately, ensuring to return the original condition of the affected area. If Party B cannot handle it within the time limit allowed by Party A, Party A has the right to request another party to handle it. Party A will request Party B to refund the expenses that Party A has paid to such party.*

- Nhận rủi ro đối với Chất thải ngay khi nhân công của bên B thực hiện bốc vác. Trong trường hợp nhân công bên A trợ giúp thì dù có thiệt hại xảy ra khi bốc vác, bên B cũng chịu trách nhiệm với thiệt hại đó.

- *Receiving risks toward Waste right at the time workers of party B implementing loading, transportation and delivery. In case the staffs of Party A provide supports, if there is any damage happening, Party B shall be liable for such damages too.*

- Xác nhận khối lượng Chất thải và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên A đúng tiến độ.

- *Confirm the quantities of the Waste and provide the VAT invoices to Party A on schedule.*

- Cung cấp chứng từ Chất thải cho Bên A khi quá trình vận chuyển và xử lý Chất thải hoàn thành xong trách nhiệm của mình.

- *Provide the Waste documents to Party A when the transportation and treatment processes of the Waste were completed.*

- Không tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào hoặc sử dụng thông tin của bên A cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc thực hiện hợp đồng này. Các nghĩa vụ bảo mật sẽ tồn tại cho đến khi Hợp đồng này hết hạn hoặc chấm dứt.

- *Do not disclose to any third party or use party A's information for any purpose other than performance of this Contract. The confidentiality obligations shall survive for the expiration or termination of this Contract.*

- Bên B sẽ cung cấp các tài liệu chứng nhận đủ điều kiện cho dịch vụ này cho Bên A. Đồng thời, bên B cam kết luôn duy trì hiệu lực của Giấy phép liên tục. Khi Giấy phép được gia hạn, bên B phải cung cấp bản Giấy phép mới cho bên A ngay khi được cấp. Trong trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ duy trì hiệu lực, bên A có quyền (i) chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức và yêu cầu bên B hoàn lại khoản phí dịch vụ mà bên A đã thanh toán cho bên B kể từ thời điểm Giấy phép hết hạn cho đến



thời điểm bên A phát hiện ra sự việc, (ii) yêu cầu bên B một khoản phạt vi phạm hợp đồng bằng 8% giá trị khoản thanh toán trên. Ngoài ra, bên B còn phải bồi thường cho những thiệt hại mà bên A phải gánh chịu, bao gồm nhưng không giới hạn ở: thiệt hại về kinh doanh, thiệt hại do cơ quan thuế, môi trường hoặc cơ quan nhà nước khác áp dụng.

- *Party B shall provide documents certifying eligibility for this service to Party A. On the other hand, Party B commits to maintain the validity of the License continuously. When the License is renewed, Party B must provide a new License to Party A as soon as it is granted. In case Party B violates the obligation to maintain validity of the License, Party A has the right (i) to terminate the Contract immediately and request Party B to refund the service fee that Party A has paid to Party B from the date when the License expires until the date Party A discovers the incident, (ii) to request Party B a fine for breach of the Contract equal to 8% of such amount. In addition, Party B shall compensate for the damages suffered by Party A, including but not limited to: business damage, damage caused by tax, environment authorities or other state agencies...*

## **ĐIỀU 5: Điều khoản chung**

### *Article 5: General terms*

- Các bên cam kết thực hiện theo đúng các nội dung đã ghi trong hợp đồng. Bên nào vi phạm sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
- *The parties commit to implement in accordance with the content stated in this Contract. Violated party must be taken all responsibilities pursuant to the Vietnamese Law.*
- Hai bên không được đơn phương sửa đổi nội dung hay huỷ bỏ hợp đồng. Mọi sự thay đổi bổ sung các điều khoản đều phải được sự nhất trí của hai bên và được lập thành văn bản mới có giá trị.
- *Each party shall not unilaterally modify any contents of the contract. Any amendments or modifications have to be agreed and made in writing by two parties.*
- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có gì vướng mắc kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích của hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới toà án kinh tế Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của toà án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi.
- *Two parties shall inform each other of the processes during the contract in a timely manner, if there are any disputes, two parties should timely inform each other to find out the solution. In case any disputes cannot be settled by two parties, such disputes shall be submitted to Hai Phong Economic Court. The decision of the Economic Court will be the final.*
- Các bên sẽ được miễn trách nhiệm về việc vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này nếu vi phạm đó là hậu quả của các sự kiện khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của mình, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, cháy nổ, chiến tranh, các quyết định của chính quyền,...(gọi là sự kiện bất khả kháng).
- *Neither party shall be responsible for a breach of this Contract if such breach arises directly from an event that falls beyond the reasonable control of the party, including but not limited to an Act of God, epidemic, fire, explosion, war, the decision by the Authority, etc. ("Force Majeure").*

## **ĐIỀU 6: Hiệu lực và chấm dứt Hợp đồng**

### *Article 6: Validity and termination of the Contract.*

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 cho đến ngày có thỏa thuận về chấm dứt Hợp đồng của 2 bên.
- *This Contract is valid from January 01<sup>st</sup>, 2023 until the date of the mutual agreement on termination of the Contract.*



- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng việc thông báo bằng văn bản cho bên B trước 15 ngày trước ngày chấm dứt.
  - *Party A has the right to unilaterally terminate this Contract by a written notice sent at least 15 days prior to the termination date.*
- Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt của hợp đồng này, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên sử dụng.
  - *In the event of any conflict between the English version and Vietnamese version of this Contract, the English version shall prevail.*
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.
  - *This contract is made into 04 copies with the same value. Party A keeps 02 copies, party B keeps 02 copies.*

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
*Party A's representative*



*[Signature]*

**GIÁM ĐỐC - MANAGING DIRECTOR**  
**PAN CHIANG CHUN HUNG**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
*Party B's representative*



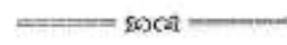
*[Signature]*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**ĐOÀN VĂN HỮU**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness



**HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU**  
Scrap Purchase Contract  
(hereinafter "Contract")  
(Số/ No: 22-05135)

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH ngày 14 tháng 06 năm 2005.  
*Based on Commercial Law No. 36/2005/QH dated 14/06/2005.*
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014.  
*Based on Environment Protection Law No. 55/2014/QH13 dated 23/06/2014.*
- Căn cứ quyết định 386/QĐ-BQL ngày 29/05/2009 của BQL KKT Hải Phòng, về việc ban hành quy định quản lý việc mua bán phế liệu còn giá trị thương mại tại các DN KCN, KKT trên địa bàn thành phố Hải Phòng.  
*Based on the Decision No. 386/QĐ-BQL on May 29, 2009 of Hai Phong Economic Zone Authority on formulating the management of purchasing the waste which has the commercial value at the enterprise in Industrial and Economic Zone in Hai Phong city.*
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, năng lực và nhu cầu của các bên.  
*Based on the function, condition and capabilities as well as the demands of both two parties.*



Chúng tôi, các bên dưới đây, giao kết Hợp đồng này vào ngày 21 tháng 12 năm 2022 bởi các bên sau:  
*We, the following parties, enter into this Contract on December 21<sup>st</sup> 2022:*

**BÊN A: CÔNG TY TNHH LITEON VIỆT NAM**  
**PARTY A: LITE-ON VIETNAM CO., LTD.,**

Đại diện : Ông Fan Chiang Chun Hung  
*Represented by: Mr. Fan Chiang Chun Hung*

Chức vụ: Giám đốc  
*Position: Director*

Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.  
*Address: 149, 10th Road, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Lap Le Commune, Thủy Nguyen District, Hai Phong City, Vietnam.*



Điện thoại : 0225.3965588  
*Tel: 0225.3965588*

Fax: 0225.3959335

Mã số thuế : 0201315592  
*Tax Code: 0201315592*

Số tài khoản : 997170024391 TAIPEI FUBON BANK HA NOI BRANCH  
*Account No: 997170024391 TAIPEI FUBON BANK HA NOI BRANCH*



**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH**

**PARTY B: THUAN THANH ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY**

Đại diện: ĐOÀN VĂN HỮU  
*Represented by: DOAN VAN HUU*

Chức vụ : Phó tổng giám đốc  
*Position: Deputy General Manager*

Địa chỉ: Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh  
*Address: Ngọc Khan village, Gia Dong commune, Thuan Thanh district, Bac Ninh province*

Điện thoại: 02223774998 Fax: 02223774998

Tel: 02223774998 Fax:02223774998

Mã số thuế: 2300426314

*Tax code: 2300426314*

Tài khoản số :110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Bắc Ninh  
*Account No.: 110002618686 at Vietin Bank – Bac Ninh branch*

*Hai bên thống nhất, bên A đồng ý bán và bên B đồng ý mua toàn bộ phế liệu còn giá trị thương mại phát sinh trong quá trình sản xuất của bên A với các điều khoản sau :*

*Both parties agree that Party A agree to sell and Party B agree to buy all waste materials with commercial value discharged by Party A during its operation with following terms and conditions:*

**Điều 1: Tên hàng, số lượng, đơn giá, trị giá.**

**Article 1. Name, quantity, unit price and value**

**Tên hàng:** Hàng hoá là phế liệu, phế phẩm các loại được loại bỏ trong quá trình sản xuất sản phẩm mà bên A không sử dụng, còn giá trị thương mại. Cụ thể là : Bìa carton, nylon, nhựa, gỗ, sắt thép, inox, nhôm, đồng, dây điện, chì, thiếc ..... phế liệu, phế phẩm các loại.

*Name of Commodity: Commodities are types of waste materials which are discharged or removed parts of Party A during its operation. In particular: including but not limited to carton covers, nylon, plastic, wood, steel, cast iron, lead, aluminum shavings, cast iron shaving, electric cable, lead, tin and other wastes.*

**Đơn giá:** Giá của phế liệu được liệt kê trong Báo giá ngày 14 tháng 12 năm 2022 đính kèm trong hợp đồng này (Phụ Lục 1). Các báo giá điều chỉnh bổ sung phải có sự thống nhất giữa hai bên.

*Price: Scrap prices are listed in the Quotation dated Dec 14<sup>th</sup>, 2022 attached to this contract (Appendix 1). Additional adjustment quotes must be subject to agreement between the two parties.*

**Chủng loại hàng hóa, số lượng, đơn giá và giá trị:** Được nêu cụ thể trong hóa đơn bán hàng theo từng đợt giao hàng. Chủng loại và khối lượng của hàng hóa của mỗi đợt giao hàng phải được nhân viên có thẩm quyền bên A xác nhận. Bên B đồng ý rằng sau khi hàng



hóa ra khỏi nhà máy của bên A, bên B sẽ không khiếu nại về chủng loại và khối lượng hàng hóa.

*Commodity types, quantity, unit price and value: Be stated in detail in invoices of each collection. Types and quantity of each Deliver must be confirmed by competent staffs of Party A. Party B acknowledges that it will not raise any claim on types and quantity of Commodity after the Commodity leaves Party A's facilities.*

## **Điều 2: Điều kiện giao hàng**

### **Article 2: Delivery conditions**

1. Hàng hóa sẽ được lưu trữ tại kho bên A hoặc những nơi khác được chỉ định bởi bên A. Dưới sự hướng dẫn của bên A, bên B có trách nhiệm sắp xếp việc vận chuyển và chuyển giao hàng hóa. Bên A phải thông báo cho bên B 01 ngày trước ngày giao hàng.

*1. Commodities will be stored at the warehouse of Party A or other places designated by Party A. Under the instruction of Party A, Party B shall be liable to arrange the transportation and delivery of the commodities (Delivery). Party A will give Party B 1 (one) day prior notice of the Delivery.*

2. Nhân viên, công nhân, nhà thầu phụ hay bất kỳ nhân viên nào khác thuộc kiểm soát của bên B phải tuân thủ quy định và làm theo hướng dẫn của bên A trong quá trình tiến hành giao hàng.

*2. Part B and its employees, workers, subcontractors and any other under its control shall follow Party A's instruction, entry access control and codes of practice when conducting Delivery.*

3. Thời gian giao nhận: Bên B tiến hành vận chuyển hàng hóa theo lịch yêu cầu của bên A, nhưng bên A phải đảm bảo báo thông báo cho bên B trước 01 ngày để bên B bố trí.

*3. Time of delivery: Party B shall collect and transport commodity according to Party A's schedule. However, for Party B's arrangement, Party A shall send a collection request to Party B at least 01 days in advance.*

4. Nhận rủi ro đối với Chất thải ngay khi nhận công của bên B thực hiện bốc vác. Trong trường hợp nhân công bên A trợ giúp thì dù có thiệt hại xảy ra khi bốc vác, bên B cũng chịu trách nhiệm với thiệt hại đó.

*4. Receiving risks toward commodity and other risks that may arise right at the time workers of party B implementing loading, transportation and delivery. In case staffs of Party A provide supports, if there is any damage happening, Party B shall be liable for such damages too.*



**Điều 3: Phương thức thanh toán.**

**Article 3: Payment**

Căn cứ vào số lượng thực tế đã được xác định trên chứng từ, Bên B thanh toán cho Bên A bằng chuyển khoản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi giao nhận hàng hóa.

*Payment shall be based on the actual quantities delivered and received as stipulated in the VAT invoice within 10 (ten) days since commodities are delivered.*

**Điều 4: Trách nhiệm của các bên.**

**Article 4: Responsibility of parties**

**1. Bên A/Party A:**

- Giao hàng tại kho đúng thời hạn
- *Deliver commodities at the storehouse on time.*
- Phát hành các chứng từ liên quan đến lô hàng
- *Issue voucher related to the shipments.*
- Cử nhân viên giám sát số lượng và chất lượng của phế liệu, đồng thời giám sát việc bên B tiến hành giao hàng.
- *Assign supervisor to check quantity and quality of waste materials and also supervise Party B's conduct of Delivery.*

**2. Bên B/Party B:**

- Nhận hàng và xử lý hàng hóa theo yêu cầu và hướng dẫn của bên A
- *Receive and dispose of the commodities per request and instructions of Party A.*
- Làm thủ tục Hải quan và các thủ tục cần thiết khác có liên quan để nhận hàng
- *Conduct Customs clearance procedure and the other necessary process to take delivery.*
- Thanh toán phí vận chuyển, thuế và các khoản phí khác.
- *Pay fees of transportation, tax and others.*
- Thanh toán cho bên A theo Điều 3 của hợp đồng này.
- *Make the payment to Party A in accordance with Article 3 of this Contract.*
- Bố trí công nhân và phương tiện vận chuyển từ kho của bên A hoặc những nơi khác được chỉ định bởi bên A.
- *Workers and arranged transportation from the warehouse of the A or other places designated by Party A.*
- Không tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào hoặc sử dụng thông tin của bên A cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc thực hiện hợp đồng này. Các nghĩa vụ bảo mật sẽ tồn tại cho đến khi Hợp đồng này hết hạn hoặc chấm dứt.



- Do not disclose to any third party or use party A's information for any purpose other than performance of this contract. The confidentiality obligations shall survive for the expiration or termination of this Contract.

- Đảm bảo đúng các quy định về vận chuyển, xử lý hàng hóa và bảo vệ môi trường của Việt Nam. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển và xử lý các loại Chất thải.

- Guarantee the regulations about transportation, treatment of the commodity and protecting the environment of Vietnam are obeyed. Take responsibilities in front of the law for the problem during the process of transportation, treatment the waste.

- Không làm rơi, vãi hàng hóa trong khuôn viên nhà máy của bên A. Trong trường hợp rơi, vãi, bên B phải xử lý ngay lập tức, bảo đảm trả lại tình trạng ban đầu của khu vực bị ảnh hưởng đó. Nếu bên B không thể xử lý trong thời hạn bên A cho phép, bên A có quyền yêu cầu bên khác xử lý. Bên A sẽ yêu cầu bên B hoàn lại Chi phí mà bên A đã trả cho bên đó.

- Do not drop or scatter any of commodity within the factory premises of Party A. In case of dropping or scattering, Party B shall handle it immediately, ensuring to return the original condition of the affected area. If Party B cannot handle it within the time limit allowed by Party A, Party A has the right to request another party to handle it. Party A will request Party B to refund the expenses that Party A has paid to such party.

## **Điều 5: Điều khoản chung**

### **Article 5: Miscellaneous**

1. Khi một trong hai bên vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng này, bên còn lại có quyền yêu cầu đối phương khắc phục trong thời hạn cho phép. Nếu bên vi phạm không khắc phục trong thời hạn cho phép bên còn lại có quyền chấm dứt hợp đồng ngay lập tức và yêu cầu bên vi phạm bồi thường thiệt hại phát sinh.

1. Any party may request correction within due date when the other party violates any provision of this Contract. If the violating party fails to correct it on due date, the non-violating party may terminate this Contract immediately and ask for compensation arising from the violation.

2. Trong trường hợp giải thể, phá sản hoặc vỡ nợ của bên B, bên A có quyền chấm dứt hợp đồng này ngay lập tức và sẽ thông báo cho bên B bằng văn bản.

2. In the event of dissolution, bankruptcy or insolvency of Party B, Party A shall have the right to terminate this Contract immediately with written notice.

3. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về bất kỳ sự cố nào phát sinh bên ngoài nhà máy của bên A hoặc nơi được chỉ định.



3. *Party B shall be solely liable for any incident that occurred outside Party A's plant or designated place.*

4. Ngoài các điều khoản ghi trên hợp đồng, hai bên căn cứ vào các quy định, văn bản hiện hành có liên quan do nhà nước ban hành để thực hiện hợp đồng mua bán này. Nếu bên nào vi phạm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất do bên đó gây ra. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác, tương trợ lẫn nhau. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án kinh tế thuộc tòa án nhân dân Hải Phòng.

4. *In addition to provisions elsewhere, both parties will perform the Contract according to current laws, regulations and documents concerned promulgated by the government. In the event of any breach under this Contract, the breaching party will be responsible for compensation of any damage caused. Any dispute arising out of or relating to this Contract will be solved by both parties amicably and in good faith. If no resolution can be reached, both parties agree that such dispute shall be solved by Economic Tribunal under Hai Phong People's Court.*

5. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam.

5. *This Contract shall be construed and governed in accordance with the laws of the Vietnam.*

6. Các bên sẽ được miễn trách nhiệm về việc vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này nếu vi phạm đó là hậu quả của các sự kiện khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của mình, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, cháy nổ, chiến tranh, các quyết định của chính quyền,...(gọi là sự kiện bất khả kháng).

6. *Neither party shall be responsible for a breach of this Contract if such breach arises directly from an event that falls beyond the reasonable control of the party, including but not limited to an Act of God, epidemic, fire, explosion, war, the decision by the Authority, etc. ("Force Majeure").*

**Điều 6: Hiệu lực hợp đồng.**

**Article 6: Contract validity.**

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 cho đến ngày có thỏa thuận về chấm dứt Hợp đồng của 2 bên.

*This Contract is valid from 1<sup>st</sup> January 2023 until the date of the mutual agreement on termination of the Contract.*

2. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng việc thông báo bằng văn bản cho bên B trước 15 ngày trước ngày chấm dứt.



*Party A has the right to unilaterally terminate this Contract by a written notice sent at least 15 days prior to the termination date.*

3. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa phiên bản tiếng Anh và tiếng Việt của hợp đồng này, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên sử dụng.

*In the event of any conflict between the English version and Vietnam version of this Contract, the English version shall prevail.*

Hợp đồng này được lập thành 06 bản. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản đăng ký Ban Quản khu kinh tế Hải Phòng, 01 bản đăng ký Hải Quan Khu chế xuất & Khu công nghiệp Hải Phòng.

*This Contract shall be executed in 6(six)counterparts. Party A keeps 2 counterpart, Party B keeps 2 counterparts, one for registering to Administration department of Hai Phong Economic zone, and the last one for registering to Customs of Export processing zone and Hai Phong Industrial zone.*



GIÁM ĐỐC - MANAGING DIRECTOR  
FAN CHIANG CHUN HUNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐOÀN VĂN HỮU





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence – Freedom – Happiness

**HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC  
PRINCIPLE CONTRACT**

**THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI  
INDUSTRIAL HAZAROUS WASTE COLLECTION, TRANSPORTATION & TREATMENT**  
Số/ No: HBXL 0324/LOVN/SGV

- Căn cứ luật doanh nghiệp và luật dân sự hiện hành Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  
*Pursuant to current enterprise law and civil law of the Socialist Republic of Vietnam.*
- Căn cứ luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020,  
*Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the Socialist Republic of Vietnam passed by the National Assembly on November 17, 2020.*
- Nghị định số 8/2022/NĐ-CP của chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều luật của luật bảo vệ môi trường.  
*Decree No. 8/2022/ND-CP of the government issued on January 10, 2022 detailing a number of articles of the law on environmental protection.*
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ tài nguyên môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều luật bảo vệ môi trường ban hành ngày 10/01/2022.  
*Circular No. 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment detailing the implementation of a number of environmental protection laws issued on January 10, 2022.*
- Căn cứ và khả năng và nhu cầu của hai bên.  
*Pursuant to the demand of waste collection, transportation & treatment from both sides.*

Hôm nay, ngày 05 tháng 03 năm 2024, chúng tôi gồm:  
*Today, March 05th, 2024, we are:*

**I. ĐẠI DIỆN BÊN A/Party A: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
LITE-ON VIETNAM CO.,LTD.**

Ông /Mr : LAI, PENG-JEN Chức vụ/Post: Giám Đốc/ General Managing Director  
Mã số thuế /Tax code: 0201315592  
Điện thoại (Tel) : 0225.3965588  
Địa chỉ / Address: Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải phòng Việt Nam.  
No. 149, Street 10, VSIP Hai Phong urban, industrial and service area, Lap Le Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Vietnam.

**II. ĐẠI DIỆN BÊN B/Party B: CÔNG TY TNHH SAEHAN GREEN VINA  
SAEHAN GREEN VINA CO., LTD**

Ông/Mr : NGUYỄN HUY HOÀN Chức vụ /Post: /Tổng giám đốc/ General Director  
Mã số thuế /Tax code: 0801118282  
Điện thoại / Tel: 0220 3752 855  
Địa chỉ /Address : CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.  
*Ba Hang Industrial, Nam Dong Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province.*  
Tài khoản/Account No: 170114851456789 – Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh Long Biên.  
*Bank: Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank - Long Bien Branch.*

Hai bên cùng nhau thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:  
*Both side have discussed & agreed terms & conditions as the followings:*





**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
*Socialist Republic of Vietnam*  
*Independence – Freedom – Happiness*

====&====

**HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC**  
**PRINCIPLE CONTRACT**

**THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI**  
**INDUSTRIAL HAZAROUS WASTE COLLECTION, TRANSPORTATION & TREATMENT**  
Số/ No: HĐXL 0324/LOVN/SGV

- Căn cứ luật doanh nghiệp và luật dân sự hiện hành Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  
*Pursuant to current enterprise law and civil law of the Socialist Republic of Vietnam.*

- Căn cứ luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020.

*Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the Socialist Republic of Vietnam passed by the National Assembly on November 17, 2020.*

- Nghị định số 8/2022/NĐ-CP của chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều luật của luật bảo vệ môi trường.

*Decree No. 8/2022/ND-CP of the government issued on January 10, 2022 detailing a number of articles of the law on environmental protection.*

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ tài nguyên môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều luật bảo vệ môi trường ban hành ngày 10/01/2022.

*Circular No. 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment detailing the implementation of a number of environmental protection laws issued on January 10, 2022.*

- Căn cứ và khả năng và nhu cầu của hai bên.

*Pursuant to the demand of waste collection, transportation & treatment from both sides.*

Hôm nay, ngày 05 tháng 03 năm 2024, chúng tôi gồm:

*Today, March 05th, 2024, we are:*

**I. ĐẠI DIỆN BÊN A/Party A: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

**LITE-ON VIETNAM CO.,LTD.**

Ông /Mr : LAI, PENG-JEN

Chức vụ/Post: Giám Đốc/ General Managing Director

Mã số thuế /Tax code: 0201315592

Điện thoại (Tel) : 0225.3965588

Địa chỉ / Address: Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải phòng Việt Nam.

No. 149, Street 10, VSIP Hai Phong urban, industrial and service area, Lap Le Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Vietnam.

**II. ĐẠI DIỆN BÊN B/Party B: CÔNG TY TNHH SAEHAN GREEN VINA**

**SAEHAN GREEN VINA CO., LTD**

Ông/Mr : NGUYỄN HUY HOÀN

Chức vụ /Post: /Tổng giám đốc/ General Director

Mã số thuế /Tax code: 0801118282

Điện thoại / Tel: 0220 3752 855

Địa chỉ /Address : CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.  
*Ba Hang Industrial, Nam Dong Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province.*

Tài khoản/Account No: 170114851456789 – Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh Long Biên.

*Bank: Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank - Long Bien Branch.*

Hai bên cùng nhau thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

*Both side have discussed & agreed terms & conditions as the followings:*



**ĐIỀU 1. Chứng loại chất thải và đơn giá xử lý****ARTICLE 1: Waste species & treatment price**

1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải, với mục đích hấp phụ các dung môi hữu cơ - mã 12 01 04 phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A.

*Party A agrees to transfer and Party B agrees to collect, transport and treat used activated carbon from the process of exhaust gas treatment, for the purpose of adsorption of organic solvents - generated hazardous waste code 120104 in the production process of Party A.*

1.2. Khối lượng của từng đợt thu gom tối thiểu là 5 tấn, vận chuyển, xử lý được xác nhận theo biên bản giao nhận được ký xác nhận bởi người có trách nhiệm giao nhận tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên A chịu trách nhiệm thu gom nâng hàng lên xe, Bên B chịu trách nhiệm vận chuyển, xử lý chất thải.

*The volume of each collection is at least 5 tons, transportation and handling are confirmed according to the delivery record signed by the person responsible for delivery at Party A's collection location. Party A is responsible for collecting and lifting goods onto the vehicle, Party B is responsible for transporting and treating waste.*

1.3. Đơn giá xử lý chất thải nguy hại được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

*Hazardious waste collection & treatment price would be shown in each attaching contract appendix. Price would be changed according to actual market, once one of the two side offer any change, the side ought to send principle letter, the two side discuss & decide & written in each contract appendix.*

**ĐIỀU 2 : Địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển.****ARTICLE 2: Place & time for waste collection, mean of transportation;**

2.1 Địa điểm giao nhận chất thải: Tại vị trí chứa than hoạt tính đã qua sử dụng của Bên A.  
*Place to collect the waste: At party A used activated carbon storage.*

2.2 Thời gian giao nhận: Chậm nhất 05 ngày kể từ khi Bên A báo trước cho Bên B.  
*Time to receive waste: 05 days after Party B receiving notice of waste collection from Party A.*

2.3 Trường hợp đặc biệt để phục vụ cho việc kiểm tra của khách hàng của bên A, bên B sẽ đến thu gom và vận chuyển ngay sau khi nhận được thông báo của bên A.  
*In special case, to serve for party A customer, party B will come to collect transport right after receiving transportation notice from party A.*

2.4 Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển phế thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam. Xe bên B vào thu gom, vận chuyển cần phải tuân thủ theo quy định của Bên A.

*Means of transportation: Party B takes responsibility to arrange registered standard truck(s) following Vietnam Law. The trucking must follow Party A's regulation.*

**ĐIỀU 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán****ARTICLE 3: Payment terms****3.1 Điều khoản thanh toán**

- Hai bên ký nhận biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán từng đợt.

*Both sides make & sign record of delivery for each shipment of waste as the basis for the two parties settled the by each order.*



3.2 Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

*Payment method: Party A pays the entire amount to party B by bank transfer or cash after receiving sufficient payment document.*

3.3 Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

*Payment terms: Party A pays the entire amount to party B within 30 days after receiving the full written record of the quantity and financial invoice.*

#### **ĐIỀU 4: Trách nhiệm của các bên.**

##### **ARTICLE 4: Responsibility of Parties**

#### **4.1 Trách nhiệm của bên A/For Party A**

4.1.1 Đảm bảo thành phần chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đúng như đã thông báo cho Bên B. Cần phân loại chất thải theo phương pháp xử lý. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

*Make sure of waste specifications & contents as informed to party B. Do waste classification for treatment. Any change in waste specifications & contents, Party A must inform Party B for treatment method & Price unit adjustment.*

4.1.2 Chất thải Công nghiệp và nguy hại phải được kiểm soát từ nguồn thải theo thông tư số 02/2022/TT -BTNMT của Bộ tài nguyên và Môi trường về việc ban hành danh mục chất thải nguy hại, làm căn cứ cho việc quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.

*Waste must be control from the generating source as regulated in circulars No 02/2022/TT -BTNMT by Ministry of Natural Resource & Environment on Issuing the list of waste as a basic guidelines for waste control.*

4.1.3 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều 3 trong hợp đồng.

*Making payment to Party B as time regulated article 3 in this contract.*

#### **4.2 Trách nhiệm của Bên B/For Party B**

4.2.1 Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo các quy định của Việt Nam về Bảo vệ môi trường hiện hành, và chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra.

*To do waste collection, transportation & treatment as Vietnam regulations, take responsibilities to do problem solving.*

4.2.2 Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải nguy hại và phòng cháy chữa cháy theo pháp luật hiện hành trong quá trình thu gom, vận chuyển CTNH.

*Complying with regulation on environmental protection, hazardous wastes management and fire preventing and fighting as current law during the process of transporting hazardous wastes*

4.2.3 Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A. Trong trường hợp Bên B làm rơi chất thải trong khuôn viên Bên A, Bên B phải ngay lập tức khắc phục và bồi thường nếu có thiệt hại xảy ra với Bên A. Nếu bên B không thể xử lý trong thời hạn bên A cho phép, bên A có quyền yêu cầu bên khác xử lý. Bên A sẽ yêu cầu bên B hoàn lại Chi phí mà bên A đã trả cho bên đó.

*Being comply with civil regulation & obey party A responsible guiding person during collecting & transport waste process in Party A factory. In case Party B drops waste on Party A's premises, Party B must immediately remedy and compensate if any damage occurs to Party A. If Party B cannot handle it within the time limit allowed by Party A, Party A has the right to request another party to handle it. Party A will request Party B to refund the expenses that Party A has paid to such party.*

4.2.3 Sau khi chất thải được bên A giao cho bên B nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm



*After party A hazardous wastes are entrusted to party B, Party B will be responsible for any problems happening in transportation process.*

4.1.4 Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương pháp xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

*Party B can take initiatives to study new method for waste treatment or recycling on the basis of following environment regulations respectively.*

4.1.5 Thông tin đầy đủ cho bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý, báo cáo Bên A về kết quả xử lý chất thải sau từng lần xử lý.

*Keep Party A informed issues or problem happened during the waste treatment processing, reporting Party A the result of treating waste after each treatment.*

4.1.6. Bên B cam kết luôn duy trì hiệu lực của Giấy phép xử lý chất thải nguy hại ("Giấy phép") trong suốt thời hạn Hợp đồng này. Trong trường hợp Bên A chịu bất kỳ thiệt hại nào từ phía đối tác hoặc cơ quan nhà nước hoặc bất cứ bên nào khác phát sinh từ việc giao Chất Thải cho bên B xử lý trong khoảng thời gian Giấy phép của bên B hết hiệu lực, bên B sẽ bồi thường toàn bộ thiệt hại đó cho bên A, đồng thời chịu phạt 8% giá trị phần Hợp đồng vi phạm.

*4.1.6. Party B commits to maintaining the validity of the Hazardous Waste Processing License ("License") throughout the term of this Contract. In the event that party A suffers any damages from partners or state agencies or any other party arising from the delivery of Waste to party B for processing during the period when party B's License has expired, Party B will compensate all such damages to Party A, and at the same time bear a penalty of 8% of the value of the violated portion of the Contract.*

#### **ĐIỀU 5 : Trường hợp bất khả kháng**

##### **ARTICLE 5: Force majeure**

Bất cứ bên nào cũng có quyền từ chối thực hiện các nghĩa vụ nêu trong hợp đồng này trong trường hợp xảy ra những sự kiện bất khả kháng. Bất khả kháng là các sự kiện như: chiến tranh, đình công, bạo động, hoả hoạn, thiên tai. Bên có hiện tượng bất khả kháng xảy ra phải thông báo cho bên kia trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng. Các bên sẽ cùng nhau thỏa thuận trì hoãn thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng.

*Two parties have the right to refuse to implement this contract due to the force majeure. Force majeure is understood as war, strike, riot, fire, disaster. In case of force majeure, the party has to inform the other party within 02 hours from the point of time when the force majeure happens. The parties will renegotiate on suspending or cancelling the contract.*

#### **ĐIỀU 6: Hiệu lực và chấm dứt hợp đồng.**

##### **ARTICLE 6: Validity and termination**

6.1 -Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực cho đến khi một trong hai bên gửi ý kiến bằng văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng.

*This contract is effective from the date of signing until either party sends notice in writing on the contract termination.*

6.2 Mỗi bên đều có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có vi phạm của bên kia trong việc thực hiện các điều 1,2,3,4,6 và 8 của hợp đồng này.

*Either party may unilaterally terminate this contract in effect is the other party violated any content contained in Article 1,2,3,4,6 and 8 of this contract.*

#### **ĐIỀU 7: Giải quyết tranh chấp**

##### **ARTICLE 7: dispute resolution**

7.1 Bất kỳ sự tranh chấp nào phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng này, trước tiên phải được giải quyết thông qua thương lượng giữa hai bên. Nếu việc thương lượng không đem lại kết quả thì tranh



chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền tại Hải Phòng. Quyết định của toà án là cuối cùng và ràng buộc đối với cả hai bên.

*Any disputes arising from this Contract during its performance shall be settled by an amicable effort by both parties. Should no settlement be made amicably, the disputes shall be finally settled at the competent court in Hai Phong. The court decision shall be final and binding to both parties.*

7.2 Bên vi phạm sẽ phải chịu toàn bộ chi phí cho việc giải quyết tranh chấp, bao gồm cả phí luật sư.  
*The breaching party shall bear all costs related to dispute settlement, including attorney fee.*

**ĐIỀU 8: Điều khoản chung.**  
**ARTICLE 8: General Terms.**

8.1 Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều quy định trong hợp đồng này. Bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào của Hợp đồng này phải được hai bên đồng ý bằng văn bản, có chữ ký và con dấu xác nhận của người đại diện hợp pháp của mỗi bên và được coi là phụ lục của hợp đồng này.  
*Both parties undertake to execute strictly all articles of this Contract. Any amendment or addition to this Contract shall be made in writing after being mutually agreed by both parties with signatures and chops confirmed by the representatives of each party. It is considered as the Appendix of this contract.*

8.2 Các bên cam kết có đủ quyền và tư cách pháp lý để giao kết và thực hiện hợp đồng này.  
*The parties undertake to have full rights and legal status to enter into and perform this agreement.*

8.3 Hợp đồng này được lập thành ba (3) bản, sử dụng ngôn ngữ Tiếng Việt và Tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ hai (2) bản, Bên B giữ một (1) bản làm căn cứ thực hiện. Tuy nhiên, khi có sự khác biệt, Tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.  
*This contract is made in three (3) copies, Vietnamese and Eanglish language are used in equal value, Party A keeps two (2) copies, Party B keeps one (1) copy as the basfs for implementation. How ever, when there are any differencès, the Vietnamese will prevail.*

ĐẠI DIỆN BÊN A  
PARTY A REPRESENTATIVE  
CÔNG TY  
TNHH  
LITE ON VIỆT NAM  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
*Lai Peng Jen*  
GIÁM ĐỐC  
GENERAL MANAGING DIRECTOR  
LAI PENG JEN

ĐẠI DIỆN BÊN B  
PARTY B REPRESENTATIVE  
CÔNG TY  
T.N.H.H  
SAKHAN GREEN  
VINH  
TỈNH HẢI DƯƠNG  
*Nguyễn Huy Hoàn*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN HUY HOÀN

13  
TY  
H  
TMM  
11/07



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**APPENDIX NO 01**

Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI SỐ HĐXL 0324/LOVN/SGV ký ngày 05 tháng 03 năm 2024. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

*This Contract Addendum is an integral part of the CONTRACT FOR COLLECTION, TRANSPORTATION, HAZARDOUS INDUSTRIAL WASTE CONTRACT No HĐXL 0324/LOVN/SGV signed on March 05th, 2024. Conditions of Contract, remains the same and does not change.*

Hôm nay, ngày 06 tháng 03 năm 2024, chúng tôi gồm:

*Today, March 06th, 2024, we include:*

**I. ĐẠI DIỆN BÊN A / PARTY A: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

*I. Ông /Mr : LAI, PENG-JEN Chức vụ / Post: Giám Đốc/ General Managing Director*

Mã số thuế / Tax code: 0201315592

Địa chỉ / Address: Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải phòng Việt Nam.

No. 149, Street 10, VSIP Hai Phong urban, industrial and service area, Lap Le Commune, Thuý Nguyen District, Hai Phong City, Vietnam.

**II. ĐẠI DIỆN BÊN B / PARTY B: CÔNG TY TNHH SAEHAN GREEN VINA**

*Ông/Mr : NGUYỄN HUY HOÀN Chức vụ / Post: /Tổng giám đốc/General Director*

Mã số thuế /Tax code: 0801118282

Địa chỉ/Address: CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.  
*Ba Hang CCN, Nam Dong Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province, Vietnam.*

Tài khoản/Account No: 170114851456789–Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam–CN Long Biên.

*Joint Stock Commercial Bank for Import and Export of Vietnam – Long Bien Branch.*

**I. Danh mục chất thải nguy hại và đơn giá xử lý:**

*Waste species & treatment price:*

Stt No	Danh mục chất thải Waste species	Mã chất thải Waste code	Đơn vị Unit	Giá xử lý Price (VND)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải <i>Used active carbon treatment</i>	12 01 04	Kg	4,000

Giá xử lý không bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

Price is exclusive of VAT.

**II. Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký.**

*This contract appendix is effective since the date of signing.*

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**PARTY A REPRESENTATIVE**  
CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
*Lai Peng Jen*  
GIÁM ĐỐC  
GENERAL MANAGING DIRECTOR  
**LAI PENG JEN**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**PARTY B REPRESENTATIVE**  
CÔNG TY TNHH SAEHAN GREEN VINA  
*Nguyễn Huy Hoàn*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN HUY HOÀN

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỈNH HẢI DƯƠNG  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 0801118282**

*Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 12 năm 2014*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 16 tháng 01 năm 2020*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SAEHAN GREEN VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAEHAN GREEN VINA CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: SAEHAN

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*CCN Ba Hàng, Phường Nam Đồng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 03203752855

Fax: 03203752854

Email: [info@saehanggreenvina.com.vn](mailto:info@saehanggreenvina.com.vn)

Website: <http://saehanggreenvina.com.vn>

**3. Vốn điều lệ** 25.500.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ năm trăm triệu đồng*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Họ và tên: NGUYỄN HUY HOÀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 31/01/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011843511

Ngày cấp: 19/06/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Vàng, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 5 ngách 557/25 phố Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: NGUYỄN HUY HOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 31/01/1976 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011843511

Ngày cấp: 19/06/2009 Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Vàng, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 5 ngách 55/7/25 phố Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỜNG PHÒNG



TRƯỜNG PHÒNG

Vũ Mạnh Cường

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>		<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>	
		Số/No: 04/2024LOVN-RTT	
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Teatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste /</i> Chất thải công nghiệp	28.955	
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients/</i> Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	6.085	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 05 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC GENERAL MANAGING DIRECTOR <b>LAI PENG JEN</b>		Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 05 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 <b>Bùi Thanh Trường</b>	

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>		<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>	
<i>Số/No: 04/2024/LOVN-NH</i>			
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khâm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment address: Ngọc Khâm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	275	
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại/ <i>Rigid metal waste packaging</i>	460	
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	3.640	
4	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	1.040	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 05 Năm/year 2024  BÊN GIAO (Ký tên, đóng dấu nếu có)  GIÁM ĐỐC GENERAL MANAGING DIRECTOR <b>LAI PENG JEN</b>		Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 05 Năm/year 2024 BÊN NHẬN (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 <b>Bui Thanh Long</b>	

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b> Số: 04/2024/LOVN		
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address:..... ĐT/Tel: .....			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company: Công ty TNHH Saehan Green Vina Địa chỉ văn phòng/ office address: CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương Điện thoại/ Tel: 02203 752 855 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải DươngĐT/Tel: 02203 752 855			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Than hoạt tính đã qua xử dụng từ quá trình xử lý khí thải/Used active carbon treatment	12.190	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải phòng, ngày/ date: 12 Tháng/month 04 Năm/year 2024  (Ký, tên, đóng dấu nếu có)  GIÁM ĐỐC GENERAL MANAGING DIRECTOR <b>LAI PENG JEN</b>		Hải phòng, ngày/ date: 12 Tháng/month 04 Năm/year 2024  (Ký, tên, đóng dấu nếu có)  GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH LEE YONG GI	

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số:		8722/2024/249/GPMT-BTNMT			
1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành		Số GPMT/Mã số QLCTNH:		249/GPMT-BTNMT			
Địa chỉ văn phòng: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh		ĐT:		02223774998			
Địa chỉ cơ sở: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh		ĐT:		02223774998			
2. Chủ CS DV XL CTNH2:		Số GPMT/Mã số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Liteon Việt Nam		Số GPMT/Mã số QLCTNH:		31.001090.T			
Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		ĐT:		02253963588			
Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		ĐT:		02253963588			
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Đàn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1360	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	275	TĐ-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1040	XLNT
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại bỏ); Oxi (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiếu ôxy); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Không		Nước nhập khẩu:.....		Cửa khẩu nhập:.....	
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảnh:.....		Cửa khẩu xuất:.....			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4				Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 03686			
7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Việt Hưng		Ký:.....		Ngày: 5/4/2024			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:.....		Ký:.....		Ngày:.....			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH1 (hoặc đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
 <p>ngày 5 tháng 4 năm 2024</p> <p><i>Lai Peng Jen</i></p> <p>GIÁM ĐỐC GENERAL MANAGING DIRECTOR <b>LAI PENG JEN</b> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>				<p>Bắc Ninh, ngày 4 tháng 4 năm 2024</p>  <p>(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT <b>VŨ ANH TỰ</b></p>			
@ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							

TỈNH/ THÀNH PHỐ

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

BẮC NINH

Số: 10040/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/MA số QLCTNH:

249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/MA số QLCTNH:

ĐT:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Liteon Việt Nam

Số GPMT/MA số QLCTNH:

31.001090.T

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bao đàn rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	460	Súc rửa - TC
2	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	2230	Súc rửa - TC

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thiếu đói); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

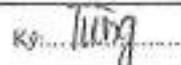
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cờn khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cờn khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 08272

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng

Ký: 

Ngày: 24/4/2024

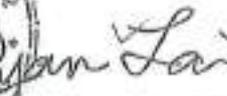
7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:.....

Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 24 tháng 4 năm 2024



  
**GIÁM ĐỐC**  
**GENERAL MANAGING DIRECTOR**  
**LAI PENG JEN**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

1. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2024



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
**TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT**  
**VŨ ANH TỬ**

TỈNH/THÀNH PHỐ  
Hải Dương

**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
Số: M/... 2024/1-2-3-4-5-6.085.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SAEHAN GREEN VINA

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.085.VX

Địa chỉ văn phòng: CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.752.855

Địa chỉ cơ sở đại lý: CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.752.855

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ..... DT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 42/GPMT-HTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

ĐT: 0225.3965588

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

ĐT: 0225.3965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thian hoạt tính thái	x			12 01 04	6,670	TC (lặn thu, tái chế)
	<b>Tổng cộng</b>						

\* Ghi theo loại ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tồn trữ/nhả chôn); TH (Thu gom); PT (Phân tách/cuối đời/đốt); OH (Oxy hoá); SH (Siêu âm); DX (Đóng gói); TD (Thu gom); HR (Hoá rắn); CL (Cả lập/đóng gói); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): ..... Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số liệu phương tiện: ..... Ngày xuất công: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 2011 757 13

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Quang Hùng Ký: Hùng Ngày: 12/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống kê kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



GIÁM ĐỐC  
GENERAL MANAGING DIRECTOR  
**LAI PENG JEN**

8. Chủ CS DV XL CTNH (hoặc công) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn và tái chế CTNH bằng các phương pháp nêu kê khai ở mục 4

Yong Gi Hải Dương, ngày 5 tháng 5 năm 2024  
Chức danh người ký  
CMK ký, đóng dấu



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH  
**LEE YONG GI**

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: .....

Số: 04-2024/ĐNTT-CTXL

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 05 năm 2024

## GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

**Kính gửi: CÔNG TY TNHH LITEON VIỆT NAM**

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 22-05135; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ hóa đơn số 00002516 ngày 07 tháng 05 năm 2024

Số tiền phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Quý công ty tổng là: 120.667.000 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng /.)

Đề nghị Quý công ty thanh toán cho chúng tôi số tiền trên vào tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

+ Số tài khoản: 110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh

Mong nhận được sự hợp tác từ Quý Công ty.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - Như kính gửi

- Lưu VT



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2

Bùi Thanh Trường





THÀNH PHỐ/CITY  
HẢI PHÒNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/  
CTRCNTT/CTRCNNH  
WASTE HANDOVER RECORD

Số/No: 05/2024LOVN-RTT

1. Bên giao (chủ nguồn thải) / Deliver (waste source owner):

Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):

Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao  
Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered

STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Industrial waste /Chất thải công nghiệp	36.820	
2	Domestic waste does not contain hazardous ingredients/ Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	7.975	

4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3

The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/date 11 Tháng/month 06 Năm/year 2024



**BÊN GIAO**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

*Lai Peng Jen*

GIÁM ĐỐC

GENERAL MANAGING DIRECTOR

LAI PENG JEN

Hải Phòng, ngày/date 11 Tháng/month 06 Năm/year 2024



**BÊN NHẬN**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

*Bùi Thanh Cường*

GIÁM ĐỐC KINH DOANH DỊCH VỤ 2

Bùi Thanh Cường

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>		<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>	
		Số/No: 03/2024/LOVN-NH	
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	1.410	
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	3.130	
3	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	5.815	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 11 Tháng/month 06 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  GIÁM ĐỐC GENERAL MANAGING DIRECTOR <b>LAI PENG JEN</b>		Hải Phòng, ngày/date 11 Tháng/month 06 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHI VỰC 2 <b>Bui Thanh Truong</b>	

THÀNH PHỐ/CITY  
HẢI PHÒNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU  
MINUTES OF HANDLING SCRAP

Số/Nô: 05/2024-LOVN-TT

1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):

Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):

Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao

Volume: Transfer Scrap

STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Scrap carton/Bia phế liệu	65.090	
2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	63.005	
3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	7.985	
4	Plastic HI disc/Nhựa HI đĩa	765	
5	Scrap iron/Sắt phế liệu	3.300	
6	Circuit board border/Viên bán mạch	4.910	
7	Thin foam/Xốp mỏng	240	
8	Scrap tin slag/Xi thiếc phế liệu tháng 2,2024	400	
9	Scrap tin slag/Xi thiếc phế liệu tháng 5,2024	815	
10	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	4.490	
12	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa ( màu đen)	4.145	
13	Iron needle base/Chân kim sắt	440	
14	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu	9.815	
15	Scraps of iron pins stuck to paper/Phế liệu chân kim sắt dính giấy	1.635	

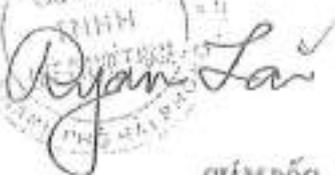
4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3

The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/date 11 Tháng/month 06 Năm/year 2024

BÊN GIAO

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



GIÁM ĐỐC

GENERAL MANAGING DIRECTOR

LAI PENG JEN

Hải Phòng, ngày/date 11 Tháng/month 06 Năm/year 2024

BÊN NHẬN

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2

Bui Thanh Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

### CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 12554/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Ms số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/Ms số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Liteon Việt Nam

Số GPMT/Ms số QLCTNH:  
31.001090.T

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	2125	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	720	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		X		19 10 01	1830	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lịnh/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảnh:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 05686

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng Ký: *Tùng* Ngày: 28/5/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 28 tháng 5 năm 2024  
  
GIÁM ĐỐC  
GENERAL MANAGING DIRECTOR  
**LAI PENG JEN**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (hoặc đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 5 năm 2024



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
**VŨ ANH TŨ**

TỈNH/ THÀNH PHỐ

BẮC NINH

## CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10923/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mô số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mô số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Liteon Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mô số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1005	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	690	TĐ-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	3985	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiện phương tiện:..... Ngày xuất công:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiện phương tiện vận chuyển: 99C 06970

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng

Ký:.....

Ngày: 7/5/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:.....

Ký:.....

Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đủ thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 7 tháng 5 năm 2024



*Lai Peng Jen*  
GIÁM ĐỐC ✓  
GENERAL MANAGING DIRECTOR

LAI PENG JEN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (nếu đúng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 5 năm 2024



*Vũ Anh Tú*  
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VŨ ANH TŨ

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Số: 05-2024/ĐNTT-CTXL

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 06 năm 2024

## GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

**Kính gửi: CÔNG TY TNHH LITEON VIỆT NAM**

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 22-05135; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ hóa đơn số 00003220 ngày 12 tháng 06 năm 2024

Số tiền phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Quý công ty tổng là: 167.383.500 (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng /.)

Đề nghị Quý công ty thanh toán cho chúng tôi số tiền trên vào tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

+ Số tài khoản: 110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh

Mong nhận được sự hợp tác từ Quý Công ty.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - Như kính gửi  
- Lưu VT



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2

*Bùi Thanh Trường*





<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/</b> <b>CTRCNTT/CTRCNNH</b> <b>WASTE HANDOVER RECORD</b>
	<i>Số/No: 06/2024LOVN-RTT</i>

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**  
 Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.  
 Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588  
 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**  
 Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành  
 Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998  
 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao**  
 Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered

STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	31.405	
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	8.155	

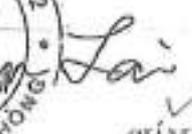
**4. Các bên đã thông nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**  
 The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

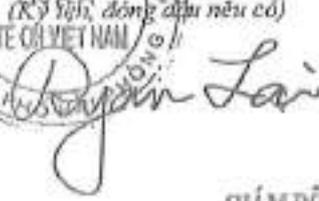
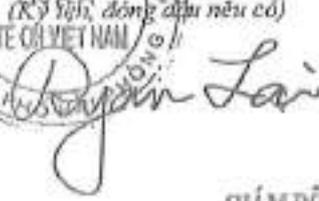
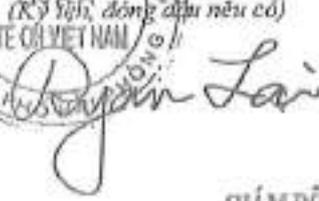
Hải Phòng, ngày/date 07 Tháng/month 07 Năm/year 2024

  
**BÊN GIAO**  
 (Ký tên, đóng dấu nếu có)  
  
**GIÁM ĐỐC**  
 GENERAL MANAGING DIRECTOR  
**LAI PENG JEN**

Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 07 Năm/year 2024

  
**BÊN NHẬN**  
 (Ký tên, đóng dấu nếu có)  
  
**GIÁM ĐỐC KINH DOANH DỊCH VỤ 2**  
*Bui Thanh Tuong*

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b> <i>Số/No: 03/2024LOVN-NH</i>		
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	645	
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	2.335	
3	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	1.780	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 07 Năm/year 2024  (Ký tên, đóng dấu nếu có)  GIÁM ĐỐC GENERAL MANAGING DIRECTOR <b>LAI PENG JEN</b>		Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 07 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC KHU VỰC 2 <i>Bùi Thanh Trọng</i>	

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU MINUTES OF HANDLING SCRAP																																													
		<i>Số/No: 06/2024LOVN-TT</i>																																													
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                      Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                      Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                      Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>																																															
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                      Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                      Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                      Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>																																															
<p><b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b>                      Volume: Transfer Scrap</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT No</th> <th>Tên phế liệu Scrap name</th> <th>Khối lượng (Kg) Volume</th> <th>Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Scrap carton/ Bìa phế liệu</td> <td>60.970</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Scrap wood/ Gỗ phế liệu</td> <td>47.445</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>White PET plastic tray/ Khay nhựa PET trắng</td> <td>6.750</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Plastic HI disc /Nhựa HI đĩa</td> <td>285</td> <td></td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Scrap iron type 1 /Sắt phế liệu loại 1</td> <td>12.980</td> <td></td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Circuit board border /Viền bàn mạch</td> <td>3.840</td> <td></td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Thin foam/ Xốp mỏng</td> <td>45</td> <td></td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Black PET plastic tray /Khay nhựa PET đen</td> <td>5.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Plastic pallets (black)/ Pallet nhựa ( màu đen)</td> <td>2.850</td> <td></td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Scrap black plastic tray /Nhựa khay đen phế liệu</td> <td>13.245</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	Scrap carton/ Bìa phế liệu	60.970		2	Scrap wood/ Gỗ phế liệu	47.445		3	White PET plastic tray/ Khay nhựa PET trắng	6.750		4	Plastic HI disc /Nhựa HI đĩa	285		5	Scrap iron type 1 /Sắt phế liệu loại 1	12.980		6	Circuit board border /Viền bàn mạch	3.840		7	Thin foam/ Xốp mỏng	45		8	Black PET plastic tray /Khay nhựa PET đen	5.000		9	Plastic pallets (black)/ Pallet nhựa ( màu đen)	2.850		10	Scrap black plastic tray /Nhựa khay đen phế liệu	13.245	
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark																																												
1	Scrap carton/ Bìa phế liệu	60.970																																													
2	Scrap wood/ Gỗ phế liệu	47.445																																													
3	White PET plastic tray/ Khay nhựa PET trắng	6.750																																													
4	Plastic HI disc /Nhựa HI đĩa	285																																													
5	Scrap iron type 1 /Sắt phế liệu loại 1	12.980																																													
6	Circuit board border /Viền bàn mạch	3.840																																													
7	Thin foam/ Xốp mỏng	45																																													
8	Black PET plastic tray /Khay nhựa PET đen	5.000																																													
9	Plastic pallets (black)/ Pallet nhựa ( màu đen)	2.850																																													
10	Scrap black plastic tray /Nhựa khay đen phế liệu	13.245																																													
<p><b>4. Các bên đã thông nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                      The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p> <table border="1"> <tr> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> <p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 07 Năm/year 2024</p> <div style="text-align: center;">   <b>BÊN GIAO</b>                      (Ký tên, đóng dấu nếu có)    <b>GIÁM ĐỐC</b>                      GENERAL MANAGING DIRECTOR  <b>LAI PENG JEN</b> </div> </td> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> <p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 007 Năm/year 2024</p> <div style="text-align: center;">   <b>BÊN NHẬN</b>                      (Ký tên, đóng dấu nếu có)    <b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH VÀI VIỆC 2</b>                      Bui Thanh Truong                 </div> </td> </tr> </table>				<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 07 Năm/year 2024</p> <div style="text-align: center;">   <b>BÊN GIAO</b>                      (Ký tên, đóng dấu nếu có)    <b>GIÁM ĐỐC</b>                      GENERAL MANAGING DIRECTOR  <b>LAI PENG JEN</b> </div>	<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 007 Năm/year 2024</p> <div style="text-align: center;">   <b>BÊN NHẬN</b>                      (Ký tên, đóng dấu nếu có)    <b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH VÀI VIỆC 2</b>                      Bui Thanh Truong                 </div>																																										
<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 07 Năm/year 2024</p> <div style="text-align: center;">   <b>BÊN GIAO</b>                      (Ký tên, đóng dấu nếu có)    <b>GIÁM ĐỐC</b>                      GENERAL MANAGING DIRECTOR  <b>LAI PENG JEN</b> </div>	<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 007 Năm/year 2024</p> <div style="text-align: center;">   <b>BÊN NHẬN</b>                      (Ký tên, đóng dấu nếu có)    <b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH VÀI VIỆC 2</b>                      Bui Thanh Truong                 </div>																																														

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Số: 14158/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	2335	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	645	TĐ-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1730	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiều/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TĐ (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cốt lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)  Không  Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 05686

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Việt Hưng Ký:..... Ngày: 17/6/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



GIÁM ĐỐC  
GENERAL MANAGING DIRECTOR  
LAI PENG JEN.

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 6 năm 2024



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VŨ ANH TŨ

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD	
<i>Số/No: 07/2024-LOVN-RTT</i>			
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>            Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.            Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588            Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>			
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>            Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành            Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998            Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>			
<p><b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b>            Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered</p>			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	49.587	
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	13.585	
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>            The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>			
<p>Hải Phòng, ngày/date 14 Tháng/month 08 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC</b> GENERAL MANAGING DIRECTOR <b>LAI PENG JEN</b></p>		<p>Hải Phòng, ngày/date 14 Tháng/month 08 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH NHỰA VIỆC 2</b> <i>Bui Thanh Tuong</i></p>	

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b> <i>Số/No: 07/2024LOYN-NH</i>		
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	965	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải/ <i>Fluorescent bulbs and activated glass</i>	35	
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	6.145	
4	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	4.365	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 14 Tháng/month 08 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  Giám đốc GENERAL MANAGING DIRECTOR <b>LAI PENG JEN</b>		Hải Phòng, ngày/date 14 Tháng/month 08 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  Giám đốc Kinh doanh Khu vực 2 <b>Bùi Thanh Trường</b>	

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU MINUTES OF HANDLING SCRAP	
<i>Số/No: 07/2024LOYN-TT</i>			
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                      Công Ty/Company: Công ty TNHH Life On Việt Nam.                      Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                      Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>			
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                      Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                      Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                      Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>			
<p><b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b>                      Volume: Transfer Scrap</p>			
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Scrap carton/Bìa phế liệu	82.546	
2	Scrap wood/Cỗ phế liệu	57.402	
3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	7.645	
4	Plastic Hl dbe /Nhựa Hl đĩa	449	
5	Synthetic plastic /Nhựa tổng hợp	430	
6	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	4.680	
7	Circuit board hauler/Viên hàn mạch	7.247	
8	Thin foam/Xốp mỏng	74	
9	Scrap nylon/ Nylon phế liệu	4	
10	Scrap tin slag type 1/ Xi thiếc phế liệu loại 1	2.531	
11	Scrap tin slag type 2/ Xi thiếc phế liệu loại 2	972	
12	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	4.810	
13	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	75	
14	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa ( màu đen)	2.870	
15	Type 2 scrap iron/Sắt phế liệu loại 2	2.825	
16	Type 3 scrap iron/Sắt phế liệu loại 3	1.925	
17	Scrap black plastic tray /Nhựa khay đen phế liệu	14.135	
18	Type 4 scrap iron/Sắt phế liệu loại 4	845	
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                      The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>			
<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 07 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC</b> GENERAL MANAGING DIRECTOR <b>LAI PENG JEN</b></p>		<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 007 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH</b> <b>Trần Thanh Lyuong</b></p>	

TỈNH/THÀNH PHỐ

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

BẮC NINH

Số: 16037/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

149/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

31.001090.T

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1830	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	375	TĐ-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	2075	XLNT

\* Chỉ dẫn lược ký hiệu của phương pháp xử lý để áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)  Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 12358

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Việt Hưng Ký:..... Ngày: 5/7/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 5 tháng 7 năm 2024



*Lai Peng Jen*  
 GIÁM ĐỐC  
 GENERAL MANAGING DIRECTOR  
 LAI PENG JEN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày .....tháng .....năm 20....

*X*  
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
 TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
 VŨ ANH TỬ

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Số: 17476/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khâm, Già Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khâm, Già Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	2780	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	180	TĐ-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1175	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảnh:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 10736

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng Ký:..... Ngày: 26/7/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 26 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC

GENERAL MANAGING DIRECTOR

LAI PENG JEN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (nếu đúng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày ..... tháng ..... năm 20....

X

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT

VŨ ANH TỬ

Số: 07-2024/ĐNTT-CTXL

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

## GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

**Kính gửi: CÔNG TY TNHH LITEON VIỆT NAM**

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 22-05135; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ hóa đơn số 00004639 ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số tiền phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Quý công ty tổng là: 219.551.500 (Bằng chữ: Hai trăm mười chín triệu năm trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng /.)

Đề nghị Quý công ty thanh toán cho chúng tôi số tiền trên vào tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

+ Số tài khoản: 110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh

Mong nhận được sự hợp tác từ Quý Công ty.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - Như kính gửi  
- Lưu VT

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2

*Bùi Thanh Cường*





<p><b>THÀNH PHỐ/CITY</b> <b>HẢI PHÒNG</b></p>	<p><b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH</b> <b>WASTE HANDOVER RECORD</b></p>												
<p><i>Số/No: 08/2024LOVN-RTT</i></p>													
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                  Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                  Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thùy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                  Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thùy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>													
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                  Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                  Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                  Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>													
<p><b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b>                  Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT No</th> <th style="width: 40%;">Tên chất thải Waste name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 30%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td><i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp</td> <td style="text-align: center;">51.106</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2</td> <td><i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại</td> <td style="text-align: center;">12.250</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	51.106		2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	12.250	
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark										
1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	51.106											
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	12.250											
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                  The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>													
<p>Hải Phòng, ngày/date 17 Tháng/month 09 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i></p> <div style="text-align: center;">  <p><i>[Signature]</i></p> <p><b>GIÁM ĐỐC - DIRETOR</b> <b>CHUANG CHIN CHUAN</b></p> </div>	<p>Hải Phòng, ngày/date 17 Tháng/month 09 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i></p> <div style="text-align: center;">  <p><i>[Signature]</i></p> <p><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2</b> <i>Bùi Thanh Cường</i></p> </div>												

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b> Số/No: 08/2024LOYN-NH		
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	950	
2	Bao bì cứng thái bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	3.700	
3	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	5.535	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 17 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày/date 17 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)	
 CHUANG CHIN CHUAN GIÁM ĐỐC - DIRECTOR		 GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường	

THÀNH PHỐ/CITY  
HẢI PHÒNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU  
MINUTES OF HANDLING SCRAP

Số/No: 08/2024/LOVN-TT

1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):

Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện

thoại/ Tel: 0225 396 5588

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):

Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khâm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khâm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao

Volume: Transfer Scrap

STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Scrap carton/ Bia phế liệu	87.695	
2	Scrap wood /Gỗ phế liệu	66.455	
3	White PET plastic tray/ Khay nhựa PET trắng	8.110	
4	Plastic HI disc/ Nhựa HI đĩa	245	
5	Scrap iron type 1 /Sắt phế liệu loại 1	16.230	
6	Circuit board border/ Viền bán mạch ( phế liệu nhựa phíp)	6.290	
7	Thin foam/ Xốp mỏng	130	
8	Scrap nylon/ Nylon phế liệu	12	
9	Black PET plastic tray/ Khay nhựa PET đen	9.455	
10	Scrap PP plastic boxes/ Phế liệu hộp nhựa PP	925	
11	Plastic pallets (black)/ Pallet nhựa ( màu đen)	4.840	
12	Type 3 scrap iron /Sắt phế liệu loại 3	5.220	
13	Scrap black plastic tray/ Nhựa khay đen phế liệu ( nhựa Jig)	14.025	
14	Type 4 scrap iron /Sắt phế liệu loại 4	1.030	

4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3

The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/ date 17 Tháng/ month 09 Năm/ year 2024

BÊN GIAO

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY  
THANH  
MÔI TRƯỜNG  
THUẬN THÀNH  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

Hải Phòng, ngày/ date 17 Tháng/ month 09 Năm/ year 2024

BÊN NHẬN

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG  
THUẬN THÀNH  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2

Bùi Thanh Trường

TỈNH THÀNH PHỐ

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

BẮC NINH

Số: 19685/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có các kim loại nặng khác	x			02 04 03	3503	PT-TC-XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/tách); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) **Không** Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C 05636

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Nguyễn Thanh Tùng

Ký: *Tùng*

Ngày: 26/8/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2024



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày .....tháng.....năm 20....

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VŨ ANH TỬ

TỈNH/THÀNH PHỐ

BẮC NINH

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 19122/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lã, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lã, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục của bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trọng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1120	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	225	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1545	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hư rùn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H 00812

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Nguyễn Thanh Tùng Ký: Tùng Ngày: 15/8/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2024

GIAM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 8 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VŨ ANH TỬ

@ Liên số: 100 - 20 - 30 - 40

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH		<b>CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b>					
		Số: 21266/2024/249/GPMT-BTNMT					
1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành		Số GPMT/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT					
Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khảm, Già Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh		ĐT: 02223774998					
Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khảm, Già Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh		ĐT: 02223774998					
2. Chủ CS DV XL CTNH2:		Số GPMT/Mã số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM		Số GPMT/Mã số QLCTNH: 31.001090.T					
Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lẽ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		ĐT: 02253965588					
Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lẽ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		ĐT: 02253965588					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung thêm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Đùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1035	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	320	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1015	XLNT
* Giải lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thuần dist); HR (Hoá rắn); CL (Cơ lý/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) <b>Không</b>		Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....					
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99F 00578					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tăng		Ký:..... <i>Nguyễn Thanh Tăng</i> .....				Ngày: 22/8/2024	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:.....		Ký:.....				Ngày:.....	
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH1 (nếu đúng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2024				Bắc Ninh, ngày 29 tháng 8 năm 2024			
 <i>Chuang Chin Chuan</i> <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b> <b>CHUANG CHIN CHUAN</b>				 <i>Vũ Anh Tú</i> <b>TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT</b> <b>VŨ ANH TỬ</b>			
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
@ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Số: 18390/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khâm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khâm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Hiện	Lỏng	Đàn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	1545	Súc rửa - TC
2	Chất lấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	405	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	2975	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng gói); TD (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 05686

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Nguyễn Thanh Tùng Ký:..... Ngày: 7/8/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 7 tháng 8 năm 2024



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 8 năm 2024



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VŨ ANH TŨ

Số: 08-2024/DNTT-CTXL

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 09 năm 2024

## GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

**Kính gửi: CÔNG TY TNHH LITEON VIỆT NAM**

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 22-05135; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ hóa đơn số 00005310 ngày 19 tháng 09 năm 2024

Số tiền phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Quý công ty tổng là: 217.843.000 (Bằng chữ : Hai trăm mười bảy triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng /.)

Đề nghị Quý công ty thanh toán cho chúng tôi số tiền trên vào tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

+ Số tài khoản: 110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh

Mong nhận được sự hợp tác từ Quý Công ty.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - Như kính gửi  
- Lưu VT



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2

Bùi Thanh Trường





**THÀNH PHỐ/CITY  
HẢI PHÒNG**

**BIÊN BẢN GIAO PHÉ LIỆU  
MINUTES OF HANDLING SCRAP**

Số/No: 0208/2024LOVN-TT

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**

Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**

Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao**

Volume: Transfer Scrap

STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Synthetic resins/Nhựa tổng hợp	112	
2	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	121	
3	PPS plastic scrap/Phế liệu nhựa PPS	22	
6	Scrap tin wire/Phế liệu thiếc thanh	20	

**4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**

The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/date 23 Tháng/month 08 Năm/year 2023

**BÊN GIAO**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)  
CÔNG TY  
TNHH  
LITE ON VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC - DIRETOR  
CHUANG CHIN CHUAN

Hải Phòng, ngày/date 23 Tháng/month 08 Năm/year 2023

**BÊN NHẬN**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG  
THUN THACH

GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2  
Bùi Thanh Trường

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>
<i>Số/No: 09/2024/LOYN-NH</i>	

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**  
 Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.  
 Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588  
 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**  
 Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành  
 Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998  
 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao**  
 Volume of household/ Inustrial/ hazardous waste delivered

STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances	1.440	
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ Hard plastic waste packaging	3.665	
3	Nước thải có thành phần nguy hại/ Wastewater contains hazardous components	2.490	

**4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**  
 The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

<p>Hải Phòng, ngày/date 09 Tháng/month 10 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC / DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN</b></p>	<p>Hải Phòng, ngày/date 09 Tháng/month 10 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường</b></p>
--	--

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>
<i>Số/No: 09/2024-LOVN-RTT</i>	

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**  
 Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.  
 Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588  
 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**  
 Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành  
 Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998  
 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao**  
 Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered

STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste /</i> Chất thải công nghiệp	57.161	
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients/</i> Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	12.040	

**4. Các bên đã thông nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**  
 The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/date 09 Tháng/month 10 Năm/year 2024

**BÊN GIAO**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)


**GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CEVUAN**

Hải Phòng, ngày/date 09 Tháng/month 10 Năm/year 2024

**BÊN NHẬN**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)


**GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2  
Bui Thanh Truong**

<b>THÀNH PHỐ/CITY</b> <b>HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU</b> <b>MINUTES OF HANDLING SCRAP</b> <i>Số/No: 09/2024/LOVN-TT</i>		
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliverer (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b> Volume: Transfer Scrap			
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Scrap carton/Bìa phế liệu</i>	85.115	
2	<i>Scrap wood/Gỗ phế liệu</i>	49.219	
3	<i>White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng</i>	9.220	
4	<i>Plastic HI disc/Nhựa HI đĩa</i>	479	
5	<i>Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1</i>	11.195	
6	<i>Circuit board border/Viên bản mạch ( phế liệu nhựa phíp)</i>	5.890	
7	<i>Thin foam/Xốp mỏng ( Phế liệu nhựa PPS)</i>	205	
8	<i>Type 1 scrap tin slag/Xi thiếc phế liệu loại 1</i>	1.480	
9	<i>Black PET plastic tray /Khay nhựa PET đen</i>	6.045	
10	<i>Scrap PP plastic boxes /Phế liệu hộp nhựa PP</i>	791	
11	<i>Plastic pallets (black)/Pallet nhựa ( màu đen)</i>	3.105	
12	<i>Type 2 scrap iron/Sắt phế liệu loại 2</i>	760	
13	<i>Type 3 scrap iron/Sắt phế liệu loại 3</i>	5.280	
14	<i>Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu ( nhựa Jig)</i>	11.200	
15	<i>Type 4 scrap iron/Sắt phế liệu loại 4</i>	885	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 09 Tháng/month 10 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày/date 09 Tháng/month 10 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)	
 GIAM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN		 GIAM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Cường	

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>		<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>																									
		Số: 09/2024/LOVN																									
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                  Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                  Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, Việt Nam                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                  Địa chỉ cơ sở/ facility address:..... ĐT/Tel: .....</p>																											
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                  Công ty/ Company: Công ty TNHH Saehan Green Vina                  Địa chỉ văn phòng/ office address: CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương                  Điện thoại/ Tel: 02203 752 855                  Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment address: CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải DươngĐT/Tel: 02203 752 855</p>																											
<p><b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b>                  Volume household/ Industrial/ hazardous waste delivered</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT No</th> <th style="width: 40%;">Tên chất thải Waste name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 30%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td>Than hoạt tính đã qua xử dụng từ quá trình xử lý khí thải/Used active carbon treatment</td> <td style="text-align: center;">17.790</td> <td></td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>				STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	Than hoạt tính đã qua xử dụng từ quá trình xử lý khí thải/Used active carbon treatment	17.790																	
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark																								
1	Than hoạt tính đã qua xử dụng từ quá trình xử lý khí thải/Used active carbon treatment	17.790																									
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                  The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>																											
Hải phòng, ngày/date 06 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  Giám Đốc - DIRECTOR <b>CHUANG CHIN CHUAN</b>		Hải phòng, ngày/date 06 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  Giám Đốc ĐIỀU HÀNH <b>LEE YONG GI</b>																									

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

SỐ: 20675/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khâm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khâm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mô số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 0223774998

ĐT: 0223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mô số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lẽ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lẽ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mô số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1440	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	550	TĐ-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1035	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trang hồi); PT (Phân tích/chuẩn/loại/cắt tỉn); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thuần đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lượ/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) **Không** Nước nhập khẩu:..... Cũ khẩu nhập:.....  
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cũ khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 05686

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng Ký: *Tùng* Ngày: 5/9/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 5 tháng 9 năm 2024



**GIÁM ĐỐC - DIRECTOR**  
**CHUANG BIN CHUAN**

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 9 năm 2024



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
**TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT**  
**VŨ ANH TŨ**

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Số: 21004/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cư sở: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cư sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cư sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (số dụng thêm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Đen			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	715	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	225	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	860	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Thu gom); PT (Phân tách/chia/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thu gom); HR (Hóa rắn); CL (Cố lưu/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) **Không** Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 08272

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH I : Nguyễn Thanh Tùng Ký: *Tùng* Ngày: 12/9/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH II:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  
Hải Phòng, ngày 12 tháng 9 năm 2024  
  
*Chuang Chin Chuan*  
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN  
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4  
Bắc Ninh, ngày ..... tháng ..... năm 20....  
*Võ Anh Tú*  
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VÕ ANH TÚ  
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

TỈNH THÁNH PHỐ  
BẮC NINH

Số: 22017/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 0223774998

ĐT: 0223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1510	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), gioe lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	665	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	595	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chia/loại/bết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)  Không Nước nhập khác:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất công:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H 00199

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH I: Nguyễn Thanh Tùng Ký: *Tùng* Ngày: 27/9/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH II:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 27 tháng 9 năm 2024



**GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày .....tháng.....năm 20....

*Y*

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
**TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VŨ ANH TỬ**

SAT 11/11

TỈNH/THÀNH PHỐ

Hải Dương

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 75/2024/1-2-3-4-5-6.085.VX

19

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SAEHAN GREEN VINA

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.085.VX

Địa chỉ văn phòng: CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.752.855

Địa chỉ cơ sở/lý: CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.752.855

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 42/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

ĐT: 0225.3965588

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

ĐT: 0225.3965588

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Thao hoạt tính than	x			12 01 04	6,805	TC (lộn thu, tái chế)
	Tổng cộng						

\* Ghi tên loại kỹ thuật của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tồn tại tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/kiểm soát chất lượng); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DK (Đốt xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hồi thu); CL (Cấp lọc nước); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất khẩu: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kế khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 291 757 20

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH (Đơn vị vận chuyển): Nguyễn Văn Ninh Ký: Ngày: 06/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kế khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 5)

9. Chủ CS DV XL CTNH (củi cng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kế khai ở mục 4



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH  
LEE YONG GI

\*Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú:

PHÒNG KINH DOANH

Số: 09-2024/ĐNTT-CTXL

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2024

## GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

**Kính gửi: CÔNG TY TNHH LITEON VIỆT NAM**

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 22-05135; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ hóa đơn số 00005906 ngày 09 tháng 10 năm 2024

Số tiền phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Quý công ty tổng là: 227.534.500 (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng /.)

Đề nghị Quý công ty thanh toán cho chúng tôi số tiền trên vào tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

+ Số tài khoản: 110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh

Mong nhận được sự hợp tác từ Quý Công ty.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - Như kính gửi  
- Lưu VT



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2

*Bùi Thanh Trường*





THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD	
Số/No: 0108/2024LOVN-RTT			
<p>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):            Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.            Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thùy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588            Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thùy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>			
<p>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):            Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành            Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khâm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998            Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khâm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>			
<p>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao            Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered</p>			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Industrial waste /Chất thải công nghiệp	366	Hàng hủy tháng 08/2024 (174-1)
<p>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3            The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>			
<p>Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024  <b>BÊN GIAO</b>            (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p><i>[Signature]</i></p> <p>GIAM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN</p>		<p>Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024  <b>BÊN NHẬN</b>            (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p><i>[Signature]</i></p> <p>GIAM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường</p>	

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b> Số/No: 0108/2024/LOVN-NH		
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải	831	Hàng hủy tháng 08/2024 (174-1)
3	Waste glue/ Keo thải	160	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC - DIRETOR CHUANG CHIN CHUAN		Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC KINH DOANH/BU VỰC 2 Bùi Thanh Trường	

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD															
Số No: 0208/2024/LOVN-NH																	
<p>1. Bên giao (chủ nguồn thải) / Deliver (waste source owner):            Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.            Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588            Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>																	
<p>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):            Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành            Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998            Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>																	
<p>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao            Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT No</th> <th>Tên chất thải Waste name</th> <th>Khối lượng (Kg) Volume</th> <th>Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bán mạch điện tử thải</td> <td>233</td> <td rowspan="3">Hàng hủy tháng 08/2024 (194-1)</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Waste cleaning solution contains hazardous substances/ Dung dịch nước tẩy rửa thải có các TPNH</td> <td>35</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Waste glue/ Kéo thải</td> <td>10</td> </tr> </tbody> </table>				STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bán mạch điện tử thải	233	Hàng hủy tháng 08/2024 (194-1)	2	Waste cleaning solution contains hazardous substances/ Dung dịch nước tẩy rửa thải có các TPNH	35	3	Waste glue/ Kéo thải	10
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark														
1	The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bán mạch điện tử thải	233	Hàng hủy tháng 08/2024 (194-1)														
2	Waste cleaning solution contains hazardous substances/ Dung dịch nước tẩy rửa thải có các TPNH	35															
3	Waste glue/ Kéo thải	10															
<p>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3            The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>																	
Hải Phòng, ngày/date 13 tháng/month 09 Năm/year 2024  (Ký tên, đóng dấu nếu có) CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM Giám đốc - DIRECTOR CHIANG CHIN CHUAN		Hải Phòng, ngày/date 13 tháng/month 09 Năm/year 2024  (Ký tên, đóng dấu nếu có) CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH Giám đốc kinh doanh khu vực 2 Bùi Thanh Trường															

<p><b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b></p>	<p><b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b></p>		
<p><i>Số/No: 0208/2024LOVN-RTT</i></p>			
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                  Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                  Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                  Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>			
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                  Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                  Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                  Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>			
<p><b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b>                  Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered</p>			
<p><b>STT No</b></p>	<p><b>Tên chất thải Waste name</b></p>	<p><b>Khối lượng (Kg) Volume</b></p>	<p><b>Ghi chú Remark</b></p>
1	<i>Industrial waste /Chất thải công nghiệp</i>	100	Hàng hủy tháng 08/2024 (194-1)
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                  The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>			
<p>Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024</p> <p><b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p><i>[Signature]</i></p> <p><b>GIÁM ĐỐC - DIRETOR CHUANG CHIN CHUAN</b></p>		<p>Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024</p> <p><b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p><i>[Signature]</i></p> <p><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường</b></p>	

Số: 0308-2024CTHH/TT-LITEON

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG**

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu từ chế số 22-05133; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ vào biên bản giao chất thải trong tháng 09 năm 2024 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

Hôm nay, ngày 13 tháng 09 năm 2024 Tại văn phòng Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành:

**I. Chứng từ gồm:**

1 Ông : **CHUANG, CHIN-CHUAN**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Liteon Việt Nam (Bên A)

Địa chỉ: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lã, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Tài khoản số: 997170024391 Tạipei Fubon Bank - chi nhánh Hà Nội

Mã số thuế: 0201315592

2 Ông : **BUI THANH TRƯƠNG**

Chức vụ: Giám đốc kinh doanh Khu vực 2

Đại diện cho: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành (Bên B)

Địa chỉ: Khu phố Ngọc Kấm, Phường Gia Đông, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Tài khoản số: 118002618686 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Ninh

Mã số thuế: 2300426314

Cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý đến ngày 20/08/2024 theo hợp đồng số 22-05133; 22-03596; 22-03597 với khối lượng và kinh phí như sau:

**II. Nội dung**

TT	Loại chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá xử lý (VND)	Thành tiền (VND)
1	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải	Kg	1.938,0	1.500	2.907.000
2	Chất thải công nghiệp	Kg	941,0	3.000	2.823.000
Tổng giá trị trước thuế					5.730.000
VAT=0%					-
Tổng giá trị thanh toán (sau thuế)					5.730.000

Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là:

5.730.000 VND

Bằng chữ:

Năm triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng

**III. Kết luận**

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng chất thải ngày 20/08/2024 với nội dung như trên.

Biên bản này được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị như nhau về mặt pháp lý.



GIÁM ĐỐC - DIRETOR  
CHUANG CHIN CHUAN



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2  
Bui Thanh Truong

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>		
<i>Số/No: 0308/2024.LOVN-RTT</i>			
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	941	Hàng hủy tháng 08/2024 (Lô hủy máy)
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  GIAM ĐỐC - DIRETOR CHUANG CHIN CHUAN		Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bui Thanh Truong	

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD	
Số/No: 0308/2024/LOYN-NH			
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam, Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải	1938	Hàng hủy tháng 08/2024 ( Lô hủy máy)
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  GIÁM ĐỐC - DIRETOR CHUANG CHIN CHUAN		Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)  GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường	

<b>THÀNH PHỐ/CITY</b> <b>HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU</b> <b>MINUTES OF HANDLING SCRAP</b>		
<i>Số/No: 0208/2024/LOVN-TT</i>			
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b> Volume: Transfer Scrap			
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Carton scrap</i> /Bìa phế liệu	710	
2	<i>Wood scrap</i> /Gỗ phế liệu (Pallet gỗ dán)	570	
3	<i>Synthetic resins</i> /Nhựa tổng hợp	801	
4	<i>Scrap iron type 1</i> /Sắt phế liệu loại 1	858	
5	<i>PPS plastic scrap</i> /Phế liệu nhựa PPS	43	
6	<i>Copper scrap type 2</i> /Phế liệu đồng loại 2	267	
7	<i>Painted scrap aluminum</i> /Nhôm phế liệu đã sơn	158	
8	<i>Scrap black plastic tray (Plastic Jig)</i> /Nhựa khay đen phế liệu ( Nhựa Jig)	1393	
9	<i>Scrap tin wire</i> /Phế liệu thiếc dây	0,2	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare infurmation on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2023  GIÁM ĐỐC - DIRETOR CHUANG CHIN CHUAN		Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2023 BÊN NHẬN  GIÁM ĐỐC KINH DOANH VÙNG 2 Bui Thanh Truong	

**THÀNH PHỐ/CITY  
HẢI PHÒNG**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU  
MINUTES OF HANDLING SCRAP**

Số/No: 0308/2024LOVN-TT

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**

Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**

Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao**

Volume: Transfer Scrap

STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Scrap iron type 1/ Sắt phế liệu loại 1	3776	
2	Nhôm phế liệu	81	

**4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**

The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024

**BÊN GIAO**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

Hải Phòng, ngày/date 13 Tháng/month 09 Năm/year 2024

**BÊN NHẬN**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2  
Bùi Thanh Trường

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>  <i>Số/No: 10/2024/LOVN-NH</i>		
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	1.310	
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	3.865	
3	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	5.305	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 11 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN		Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 11 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường	

SP 2024/11 09/24  
Lit  
EHS

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>
<i>Số/No: 10/2024LOVN-RTT</i>	

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**  
 Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.  
 Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thùy Nguyễn, TP. Hải phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588  
 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thùy Nguyễn, TP. Hải phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**  
 Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành  
 Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998  
 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao**  
 Volume of household/ [nustrial/ hazardous waste delivered

STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	65.500	
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	11.460	

**4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**  
 The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 11 Năm/year 2024

**BÊN GIAO**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)





**GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN**

Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 11 Năm/year 2024

**BÊN NHẬN**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)





**GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2  
Bui Thanh Truong**

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU MINUTES OF HANDLING SCRAP																																																																													
		Số/No: 10/2024-LOYN-TT																																																																													
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                      Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                      Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                      Địa chỉ cơ sở xử lý/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>																																																																															
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                      Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                      Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                      Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>																																																																															
<p><b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b>                      Volume: Transfer Scrap</p> <table border="1" style="width:100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT No</th> <th style="width: 50%;">Tên phế liệu Scrap name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 20%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td>Scrap carton/Bìa phế liệu</td><td>107.960</td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Scrap wood/Gỗ phế liệu</td><td>100.450</td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng</td><td>16.990</td><td></td></tr> <tr><td>4</td><td>Plastic HI disc/Nhựa HI đĩa</td><td>1.411</td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td>Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1</td><td>15.360</td><td></td></tr> <tr><td>6</td><td>Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)</td><td>7.596</td><td></td></tr> <tr><td>7</td><td>Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)</td><td>3.011</td><td></td></tr> <tr><td>8</td><td>Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)</td><td>270</td><td></td></tr> <tr><td>9</td><td>Scrap nylon/Nylon phế liệu</td><td>65</td><td></td></tr> <tr><td>10</td><td>Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1 mẫu tháng 8 tầng 3</td><td>2.574</td><td></td></tr> <tr><td></td><td>Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2 mẫu tháng 8 tầng 2</td><td>873</td><td></td></tr> <tr><td></td><td>Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2 mẫu tháng 7 tầng 2</td><td>988</td><td></td></tr> <tr><td>11</td><td>Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen</td><td>2.710</td><td></td></tr> <tr><td>12</td><td>Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP</td><td>220</td><td></td></tr> <tr><td>13</td><td>Plastic pellets (black)/Pellet nhựa (màu đen)</td><td>4.265</td><td></td></tr> <tr><td>15</td><td>Type 3 scrap iron/Sắt phế liệu loại 3</td><td>5.015</td><td></td></tr> <tr><td>16</td><td>Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)</td><td>16.265</td><td></td></tr> <tr><td>17</td><td>Type 4 scrap iron/Sắt phế liệu loại 4</td><td>1.220</td><td></td></tr> </tbody> </table>				STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	Scrap carton/Bìa phế liệu	107.960		2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	100.450		3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	16.990		4	Plastic HI disc/Nhựa HI đĩa	1.411		5	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	15.360		6	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)	7.596		7	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)	3.011		8	Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)	270		9	Scrap nylon/Nylon phế liệu	65		10	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1 mẫu tháng 8 tầng 3	2.574			Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2 mẫu tháng 8 tầng 2	873			Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2 mẫu tháng 7 tầng 2	988		11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	2.710		12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	220		13	Plastic pellets (black)/Pellet nhựa (màu đen)	4.265		15	Type 3 scrap iron/Sắt phế liệu loại 3	5.015		16	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)	16.265		17	Type 4 scrap iron/Sắt phế liệu loại 4	1.220	
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark																																																																												
1	Scrap carton/Bìa phế liệu	107.960																																																																													
2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	100.450																																																																													
3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	16.990																																																																													
4	Plastic HI disc/Nhựa HI đĩa	1.411																																																																													
5	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	15.360																																																																													
6	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)	7.596																																																																													
7	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)	3.011																																																																													
8	Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)	270																																																																													
9	Scrap nylon/Nylon phế liệu	65																																																																													
10	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1 mẫu tháng 8 tầng 3	2.574																																																																													
	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2 mẫu tháng 8 tầng 2	873																																																																													
	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2 mẫu tháng 7 tầng 2	988																																																																													
11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	2.710																																																																													
12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	220																																																																													
13	Plastic pellets (black)/Pellet nhựa (màu đen)	4.265																																																																													
15	Type 3 scrap iron/Sắt phế liệu loại 3	5.015																																																																													
16	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)	16.265																																																																													
17	Type 4 scrap iron/Sắt phế liệu loại 4	1.220																																																																													
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                      The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>																																																																															
<p>Hải Phòng, ngày/date 09 Tháng/month 10 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> (ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><i>[Signature]</i>                      GIÁM ĐỐC - DIRECTOR                      CHUANG CHIN CHUAN</p>	<p>Hải Phòng, ngày/date 09 Tháng/month 10 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> (ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><i>[Signature]</i>                      GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2                      Bùi Thanh Trường</p>																																																																														

TỈNH THÀNH PHỐ  
HÀC NINH

### CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 23322/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cư sở: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mô số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cư sở:

Số GPMT/Mô số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cư sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mô số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Đùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1005	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	360	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1075	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); Oxi (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cả lấp/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nếu nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 10736

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng Ký: *Tùng* Ngày: 10/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 10 tháng 10 năm 2024



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (có thể đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày ..... tháng ..... năm 20.....

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VŨ ANH TỬ

TỈNH/THÀNH PHỐ

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

BẮC NINH

Số: 24295/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LTE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1495	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	565	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	2275	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiếu đói); HR (Hoà rắn); CL (Cố lỵ/đông kết); C (Chôn lấp); SC (So chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 05686

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng

Ký:.....

Ngày: 22/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 22 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (nếu đăng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày ..../tháng.....năm 20....

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VŨ ANH TỬ

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

BẮC NINH

Số: 22678/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

31.001090.T

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	1365	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc (lần chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	385	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1955	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ủ chôn); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); Oxi (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thuần dist); HR (Hóa rắn); CL (Cố lỵ/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 10647

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng Ký: Ngày: 2/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 2 tháng 10 năm 2024



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (nếu đóng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 10 năm 2024



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
VŨ ANH TỬ

CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10-2024/DNTT-CTXL

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 11 năm 2024

## GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Kính gửi: CÔNG TY TNHH LITEON VIỆT NAM

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 22-05135; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ hóa đơn số 00006517 ngày 05 tháng 11 năm 2024

Số tiền phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Quý công ty tổng là: 259.352.500 (Bằng chữ : Hai trăm năm mươi chín triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng /.)

Đề nghị Quý công ty thanh toán cho chúng tôi số tiền trên vào tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

+ Số tài khoản: 110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh

Mong nhận được sự hợp tác từ Quý Công ty.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - Như kính gửi  
- Lưu VT

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH



GIÁM ĐỐC KINH DOANH (HỮU VỊC 2)

Bùi Thanh Trường





<b>THÀNH PHỐ/CITY</b> <b>HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCONT/CTRCHN</b> <b>WASTE HANDOVER RECORD</b> <i>Số/No: 11/2024/LOVN-NH</i>		
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCONT/CTRCHN chuyển giao</b> Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	2.285	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải/ <i>Waste fluorescent lamps and waste activated glass</i>	50	
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại/ <i>Rigid metal waste packaging</i>	305	
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	3.990	
5	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	2.850	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)	
 GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHINH CHUAN		 GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Binh Thanh Truong	

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTI/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>		
<i>Số/No: 11/2024LOVN-RTT</i>			
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTI/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste /</i> Chất thải công nghiệp	63.230	
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients/</i> Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	8.555	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN		Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường	

**THÀNH PHỐ/CITY  
HẢI PHÒNG**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU  
MINUTES OF HANDLING SCRAP**

Số/No: 11/2024/LOVN-VT

**1. Bên giao (chủ nguồn thải/ Deliver (waste source owner):**  
 Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam,  
 Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588  
 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**  
 Công ty/Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành  
 Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998  
 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao**  
 Volume: Transfer Scrap

STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Scrap carton/Bìa phế liệu	106.535	
2	Scrap wood/Cổ phế liệu	71.225	
3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	14.245	
4	Plastic III đĩa/Nhựa III đĩa	1.238	
5	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	47.215	
6	Circuit board holder/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)	7.155	
7	Circuit board holder/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)	967	
8	Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)	215	
9	Scrap nylon/Nylon phế liệu	275	
10	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1 mẫu tháng 9 tầng 3	970	
11	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2 mẫu tháng 9 tầng 2	1.095	
12	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	2.765	
13	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	95	
14	Plastic pellets (black)/Pellets nhựa (màu đen)	3.735	
15	Material type 2/Sắt phế liệu loại 2	325	
16	Type 3 scrap iron/Sắt phế liệu loại 3	20.110	
17	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)	15.545	
18	Type 4 scrap iron/Sắt phế liệu loại 4	1.315	

4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3  
 The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/thức 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024

**BÊN GIAO**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



**GIÁM ĐỐC - DIRECTOR**  
**CHUANG CHIN CHUAN**

Hải Phòng, ngày/thức 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024

**BÊN NHẬN**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



**GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2**  
**Bùi Thanh Trường**

TỈNH/THÀNH PHỐ **BẮC NINH** **CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
 Số: **26140/2024/249/GPMT-BTNMT**

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty CP Môi trường Thuận Thành** Số GPMT/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT  
 Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khán, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh DT: 02223774998  
 Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khán, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh DT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2: Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
 Địa chỉ văn phòng: DT:  
 Địa chỉ cơ sở: DT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM** Số GPMT/Mã số QLCTNH: 31.001090.T  
 Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam DT: 02253965588  
 Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam DT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	305	Súc rửa - TC
2	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	560	Súc rửa - TC
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giá lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	290	TĐ-HR
4	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1520	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); Oxi hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/công rắn); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) **Không** Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
 Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 9911 00812

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Thanh Tùng Ký:..... Ngày: 11/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  
 Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2024  
  
 GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
**CHUANG CHEN CHUAN**  
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cấp dưới) xác nhận đã hoàn thành việc sơ lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4  
 Bắc Ninh, ngày 15 tháng 11 năm 2024  
  
 PHÓ TƯỚNG GIÁM ĐỐC  
**VŨ ANH TŨ**  
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

### CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 27410/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	50	Phá dỡ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1675	Súc rửa - TC
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	1095	TD-HR
4	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1330	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (liên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)  Không  Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 05686

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Nguyễn Thanh Tùng Ký:..... Ngày: 28/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đủ thông tin để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 28 tháng 11 năm 2024



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHINH HUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 12 năm 2024



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ ANH TỬ

TỈNH/THÀNH PHỐ <b>BẮC NINH</b>	<b>CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b> SỐ: <b>25358/2024/249/GPMT-BTNMT</b>						
1. Chủ CS DV XL CTNH1: <b>Công ty CP Môi trường Thuận Thành</b> Địa chỉ văn phòng: <b>Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh</b> Địa chỉ cơ sở: <b>Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh</b>	Số GPMT/Mã số QLCTNH: <b>249/GPMT-BTNMT</b> DT: <b>02223774998</b> DT: <b>02223774998</b>						
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:	Số GPMT/Mã số QLCTNH: DT: DT:						
3. Chủ nguồn thải: <b>CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM</b> Địa chỉ văn phòng: <b>Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lể, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam</b> Địa chỉ cơ sở: <b>Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lể, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam</b>	Số GPMT/Mã số QLCTNH: <b>31.001090.T</b> DT: <b>02253965588</b> DT: <b>02253965588</b>						
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1755	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	900	TĐ-HR
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/ết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lỳ/đông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) <b>Không</b>		Nước nhập khẩu:.....		Cửa khẩu nhập:.....		Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất công:..... Cửa khẩu xuất:.....	
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4				Số hiệu phương tiện vận chuyển: <b>99C 04067</b>			
7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: <b>Nguyễn Thanh Tùng</b>		Ký:..... 		Ngày: <b>5/11/2024</b>			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:.....		Ký:.....		Ngày:.....			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  Hải Phòng, ngày 5 tháng 11 năm 2024    <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b> <b>CHUANG CHIN CHUAN</b>  (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ CS DV XL CTNH1 (hoặc đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4  Bắc Ninh, ngày .....tháng.....năm 20....    (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) <b>TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT</b> <b>VŨ ANH TŨ</b>			
@ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							

Số: 11-2024/DNTT-CTXL

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

## GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

**Kính gửi: CÔNG TY TNHH LITEON VIỆT NAM**

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 22-05135; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ hóa đơn số 00007235 ngày 11 tháng 12 năm 2024

Số tiền phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Quý công ty tổng là: 240.331.500 (Bằng chữ :Hai trăm năm mươi chín triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng /.)

Đề nghị Quý công ty thanh toán cho chúng tôi số tiền trên vào tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

+ Số tài khoản: 110002618686 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh

Mong nhận được sự hợp tác từ Quý Công ty.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - Như kính gửi  
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2

*Bùi Xuân Trường*



# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT Invoice)

Ký hiệu (Sign): 1C24TTP

Số (No): 00007235

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử  
(E-Invoice viewer)

Ngày (Date): 09 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Mã QR (Code): 003D9C5196A77245D49205AAD833245DFB

Đơn vị bán hàng (Supplier): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH**

Mã số thuế (Tax code): 2300426314

Địa chỉ (Address): Khu Phố Ngọc Khám, Phường Gia Đông, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02223.774.998

Số tài khoản (Bank account): 0351000699616 tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Bắc Ninh

110002618686 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Ninh

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

Mã số thuế (Tax code): 0201315592

Địa chỉ (Address): Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK**

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giặt lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các TPNH	Kg	2.285,000	2.800	6.398.000
2	Thu gom, vận chuyển và xử lý Bông đèn huỳnh quang thái và thủy tinh hoạt tính thái	Kg	50,000	3.000	150.000
3	Thu gom, vận chuyển và xử lý Bao bì cứng thái bằng kim loại	Kg	305,000	2.300	701.500
4	Thu gom, vận chuyển và xử lý Bao bì cứng thái bằng nhựa	Kg	3.990,000	2.300	9.177.000
5	Thu gom, vận chuyển và xử lý Nước thải có thành phần nguy hại	Kg	2.850,000	3.000	8.550.000
6	Thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải công nghiệp	Kg	63.230,000	3.000	189.690.000
7	Thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	Kg	8.555,000	3.000	25.665.000

Phân hành bộ phận mềm MetInvoice.vn - Công ty Cổ phần Meti (Hà Nội: meti.com.vn) - MST: 0101243150

Tiếp theo trang trước - trang 2/2



# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT Invoice)

Ký hiệu (Sign): IC24TTP  
Số (No): 00007235



Bản thể hiện của hóa đơn điện tử  
(E-Invoice viewer)  
09 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Supplier): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH**  
Mã số thuế (Tax code): **2300426314**

Địa chỉ (Address): Khu Phố Ngọc Khâm, Phường Gia Đông, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**  
Mã số thuế (Tax code): **0201315592**

Địa chỉ (Address): Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
Tổng tiền hàng: (Total before VAT):					240.331.500
Thuế suất GTGT (VAT rate):		0 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		0
Tổng tiền thanh toán: (Total amount):					240.331.500
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai trăm bốn mươi triệu ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)  
(Ký, ghi rõ họ, tên)  
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)  
(Ký, ghi rõ họ, tên)  
(Signature, full name)

Ký bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
THUẬN THÀNH**

Ký ngày: 09/12/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phải hành bởi phần mềm Mohvien.vn - Công ty Cổ phần Minh An (mohvien.com.vn) - MST: 0101243130

<p style="text-align: center;"><b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b></p>		<p><b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b></p>													
		<p><i>Số/No: 12/2024LOVN-RTT</i></p>													
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                  Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                  Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                  Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>															
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                  Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                  Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                  Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>															
<p><b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b>                  Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT No</th> <th style="width: 40%;">Tên chất thải Waste name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 30%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td><i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp</td> <td style="text-align: center;">58.580</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2</td> <td><i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i>/ Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại</td> <td style="text-align: center;">9.400</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	58.580		2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	9.400	
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark												
1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	58.580													
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	9.400													
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                  The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>															
<p>Hải Phòng, ngày/date 07 Tháng/month 01 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p> <div style="text-align: center;">  <p style="font-size: 2em; margin-top: 10px;">[Signature]</p> <p><b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHEN CHUAN</b></p> </div>		<p>Hải Phòng, ngày/date 07 Tháng/month 01 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p> <div style="text-align: center;">  <p style="font-size: 2em; margin-top: 10px;">[Signature]</p> <p><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Cường</b></p> </div>													

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>		<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>	
		<i>Số/No: 12/2024LOYN-NH</i>	
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	1.190	
4	Bao bì cứng thái bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	3.360	
5	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	1.490	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 07 Tháng/month 01 Năm/year 2025 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày/date 07 Tháng/month 01 Năm/year 2025 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)	
 Giám Đốc / DIRECTOR Chuang Chinh Chuan		 Giám Đốc Kinh Doanh Khu Vực 2 Bùi Thanh Trường	

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU MINUTES OF HANDLING SCRAP																																																																					
		<i>Số/No: 12/2024/LOVN-TT</i>																																																																					
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                      Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                      Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thịy Nguyễn, TP. Hải phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                      Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thịy Nguyễn, TP. Hải phòng, Việt Nam Điện thoại/                      Tel: 0225 396 5588</p>																																																																							
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                      Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                      Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                      Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Nialh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>																																																																							
<p><b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b>                      Volume: Transfer Scrap</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 5%;">STT No</th> <th style="width: 45%;">Tên phế liệu Scrap name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 30%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td>Scrap carton/ Bìa phế liệu</td><td>105.195</td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Scrap wood/Gỗ phế liệu</td><td>75.645</td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng</td><td>14.265</td><td></td></tr> <tr><td>4</td><td>Plastic Hí dĩa/Nhựa Hí đĩa</td><td>1.341</td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td>Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1</td><td>24.980</td><td></td></tr> <tr><td>6</td><td>Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)</td><td>7.620</td><td></td></tr> <tr><td>7</td><td>Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)</td><td>335</td><td></td></tr> <tr><td>8</td><td>Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)</td><td>45</td><td></td></tr> <tr><td>9</td><td>Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1</td><td>818</td><td></td></tr> <tr><td>10</td><td>Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2</td><td>1.302</td><td></td></tr> <tr><td>11</td><td>Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen</td><td>1.835</td><td></td></tr> <tr><td>12</td><td>Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP</td><td>157</td><td></td></tr> <tr><td>13</td><td>Plastic pallets (black)/Pallet nhựa (màu đen)</td><td>2.920</td><td></td></tr> <tr><td>14</td><td>Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2</td><td>7.910</td><td></td></tr> <tr><td>15</td><td>Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)</td><td>10.140</td><td></td></tr> <tr><td>16</td><td>Scrap PVC plastic tray/Phế liệu khay nhựa PVC</td><td>3.860</td><td></td></tr> </tbody> </table>				STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	Scrap carton/ Bìa phế liệu	105.195		2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	75.645		3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	14.265		4	Plastic Hí dĩa/Nhựa Hí đĩa	1.341		5	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	24.980		6	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)	7.620		7	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)	335		8	Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)	45		9	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1	818		10	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2	1.302		11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	1.835		12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	157		13	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa (màu đen)	2.920		14	Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2	7.910		15	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)	10.140		16	Scrap PVC plastic tray/Phế liệu khay nhựa PVC	3.860	
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark																																																																				
1	Scrap carton/ Bìa phế liệu	105.195																																																																					
2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	75.645																																																																					
3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	14.265																																																																					
4	Plastic Hí dĩa/Nhựa Hí đĩa	1.341																																																																					
5	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	24.980																																																																					
6	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)	7.620																																																																					
7	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)	335																																																																					
8	Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)	45																																																																					
9	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1	818																																																																					
10	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2	1.302																																																																					
11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	1.835																																																																					
12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	157																																																																					
13	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa (màu đen)	2.920																																																																					
14	Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2	7.910																																																																					
15	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)	10.140																																																																					
16	Scrap PVC plastic tray/Phế liệu khay nhựa PVC	3.860																																																																					
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                      The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>																																																																							
<p>Hải Phòng, ngày 07 Tháng/month 01 Năm/year 2025</p> <div style="text-align: center;">   <b>BIÊN GIAO</b>                      (Ký tên, đóng dấu nếu có)                 </div> <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b> <b>CHUANG CHEN CHUAN</b></p>		<p>Hải Phòng, ngày 07 Tháng/month 01 Năm/year 2025</p> <div style="text-align: center;">   <b>BIÊN NHẬN</b>                      (Ký tên, đóng dấu nếu có)                 </div> <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2</b> <i>Bùi Văn Tuấn</i></p>																																																																					

Số: 0211-2024CTHH/TT-LITEON

## BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 22-05135; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ vào biên bản bàn giao chất thải trong tháng 11 năm 2024 giữa Công ty TNHH Liteon Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

Hôm nay, ngày 06 tháng 12 năm 2024 Tại văn phòng Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành:

**I. Chúng tôi gồm:**

1 Ông: LAI PENG - JEN

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Liteon Việt Nam (Bên A)

Địa chỉ: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hả Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thụy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Tài khoản số: 997170024391 Taipei Fubon Bank - chi nhánh Hà Nội

Mã số thuế: 0201315592

2 Ông: BÙI THANH TRƯỜNG

Chức vụ: Giám đốc kinh doanh Khu vực 2

Đại diện cho: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành (Bên B)

Địa chỉ: Khu phố Ngọc Khánh, Phường Gia Đông, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Tài khoản số: 110002618686 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Ninh

Mã số thuế: 2300426314

Cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý đến ngày 27/11/2024 theo hợp đồng số số 22-05135; 22-03596; 22-03597 với khối lượng và kinh phí như sau:

**II. Nội dung**

TT	Loại chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá xử lý (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bán mạch điện tử thải	Kg	3.537,0	1.500	5.305.500
2	Keo thải	Kg	281,0	3.500	983.500
3	Chất thải công nghiệp	Kg	825,0	3.000	2.475.000
Tổng giá trị trước thuế					8.764.000
VAT=0%					-
Tổng giá trị thanh toán (sau thuế)					8.764.000

Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là:

8.764.000 VNĐ

Bằng chữ:

Tám triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn đồng

**III. Kết luận**

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng chất thải ngày 27/11/2024 với nội dung như trên.

Biên bản này được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị như nhau về mặt pháp lý.



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2  
Bui Thanh Trường

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>		<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>												
<i>Số/No: 0211/2024/LOVN-NH</i>														
<p><b>1. Bên giao</b> (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):                      Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                      Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                      Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thủy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>														
<p><b>2. Bên nhận</b> (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):                      Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                      Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                      Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>														
<p><b>3. Khối lượng:</b> CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao                      Volume of household/ Inustrial/ hazardous waste delivered</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT No</th> <th style="width: 40%;">Tên chất thải Waste name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 30%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td><i>The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải</i></td> <td style="text-align: center;">3537</td> <td rowspan="2" style="text-align: center;">Hàng hủy tháng 11/2024</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2</td> <td><i>Waste glue/ Keo thải</i></td> <td style="text-align: center;">281</td> </tr> </tbody> </table>				STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	<i>The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải</i>	3537	Hàng hủy tháng 11/2024	2	<i>Waste glue/ Keo thải</i>	281
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark											
1	<i>The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải</i>	3537	Hàng hủy tháng 11/2024											
2	<i>Waste glue/ Keo thải</i>	281												
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                      The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>														
<p>Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p> <div style="display: flex; align-items: center;">  <div style="text-align: center;">   <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN</b> </div> </div>		<p>Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p> <div style="display: flex; align-items: center;">  <div style="text-align: center;">   <b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường</b> </div> </div>												

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD												
Số/No: 0211/2024/LOVN-NH														
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                      Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                      Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thùy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                      Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường 10, KĐT, CN và DV VSIP, H.Thùy Nguyên, TP. Hải phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>														
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                      Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                      Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                      Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>														
<p><b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b>                      Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT No</th> <th style="width: 40%;">Tên chất thải Waste name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 30%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td>The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải</td> <td style="text-align: center;">3537</td> <td rowspan="2" style="text-align: center; vertical-align: middle;">Hàng hủy tháng 11/2024</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">Waste glue/ Keo thải</td> <td style="text-align: center;">281</td> </tr> </tbody> </table>				STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải	3537	Hàng hủy tháng 11/2024	2	Waste glue/ Keo thải	281
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark											
1	The equipment, parts, electronic components waste, waste electronic circuit / Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải	3537	Hàng hủy tháng 11/2024											
2	Waste glue/ Keo thải	281												
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                      The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>														
<p>Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p> <div style="display: flex; align-items: center;">  <div style="text-align: center;">   <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b>  <b>CHUANG CHIN CHUAN</b> </div> </div>		<p>Hải Phòng, ngày/date 06 Tháng/month 12 Năm/year 2024</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p> <div style="display: flex; align-items: center;">  <div style="text-align: center;">   <b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH (NHỊ MỤC 2)</b>  <i>Bùi Thanh Lương</i> </div> </div>												



<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNIT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>
	<i>Số/No: 0301/2025/LOVN-RTT</i>

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**  
 Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.  
 Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588  
 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**  
 Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành  
 Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998  
 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNIT/CTRCNNH chuyển giao**  
 Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered

STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste /Chất thải công nghiệp</i>	1.696	

**4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**  
 The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

<p>Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i></p> <div style="text-align: center;">  <p><b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN</b></p> </div>	<p>Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i></p> <div style="text-align: center;">  <p><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường</b></p> </div>
--	--

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>		
<i>Số/No: 0201/2025LOVN-RTT</i>			
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste /Chất thải công nghiệp</i>	1.618	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)	
 GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN		 GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường	

**THÀNH PHỐ/CITY  
HẢI PHÒNG**

**BIÊN BẢN GIAO CTRSH/  
CTRCNTT/CTRCNNH  
WASTE HANDOVER RECORD**

Số/No: 0101/2025/LOVN-NH

**1. Bên giao (chủ nguồn thải) / Deliver (waste source owner):**

Công ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**

Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao**  
Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered

STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPHHVA <i>absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	1.420	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải <i>Waste fluorescent lamps and waste activated glass</i>	115	
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại <i>Hard metal waste packaging</i>	105	
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa <i>Hard plastic waste packaging</i>	5.230	
5	Nước thải có thành phần nguy hại <i>Wastewater contains hazardous components</i>	2.025	

**4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**  
The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025

**BÊN GIAO**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025

**BÊN NHẬN**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2  
Bùi Thanh Trường

THÀNH PHỐ/CITY  
HẢI PHÒNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/  
CTRCNTT/CTRCNNH  
WASTE HANDOVER RECORD

Số/No: 0101/2025LOYN-RTT

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**

Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**

Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao**

Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered

STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Industrial waste /Chất thải công nghiệp	52.815	
2	Domestic waste does not contain hazardous ingredients/ Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	8.870	
	Construction trash /Rác xây dựng	10.610	

**4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**

The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025

**BÊN GIAO**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025

**BÊN NHẬN**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



GIAM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN



GIAM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2  
Bùi Thanh Trường

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO PHẪ LIỆU MINUTES OF HANDLING SCRAP																																																																									
		Số/No: 0101/2025/LOI'N-VT																																																																									
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                      Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                      Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                      Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>																																																																											
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                      Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                      Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                      Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>																																																																											
<p><b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b>                      Volume: Transfer Scrap</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT No</th> <th>Tên phế liệu Scrap name</th> <th>Khối lượng (Kg) Volume</th> <th>Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Scrap carton/Bìa phế liệu</td> <td>100.315</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Scrap wood/Gỗ phế liệu</td> <td>55.290</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng</td> <td>13.114</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Plastic HI disc/Nhựa HI đĩa</td> <td>1.360</td> <td></td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1</td> <td>19.560</td> <td></td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)</td> <td>7.585</td> <td></td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)</td> <td>270</td> <td></td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)</td> <td>120</td> <td></td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1</td> <td>323</td> <td></td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2</td> <td>458</td> <td></td> </tr> <tr> <td>11</td> <td>Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen</td> <td>1.635</td> <td></td> </tr> <tr> <td>12</td> <td>Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP</td> <td>195</td> <td></td> </tr> <tr> <td>13</td> <td>Plastic pallets (black)/Pallet nhựa (màu đen)</td> <td>1.630</td> <td></td> </tr> <tr> <td>14</td> <td>Plastic pallets (blue)/Pallet nhựa (màu xanh)</td> <td>1.005</td> <td></td> </tr> <tr> <td>15</td> <td>Scrap iron type 2/Sắt phế liệu loại 2</td> <td>1.384</td> <td></td> </tr> <tr> <td>16</td> <td>Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2</td> <td>13.900</td> <td></td> </tr> <tr> <td>17</td> <td>Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)</td> <td>6.345</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	Scrap carton/Bìa phế liệu	100.315		2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	55.290		3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	13.114		4	Plastic HI disc/Nhựa HI đĩa	1.360		5	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	19.560		6	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)	7.585		7	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)	270		8	Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)	120		9	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1	323		10	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2	458		11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	1.635		12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	195		13	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa (màu đen)	1.630		14	Plastic pallets (blue)/Pallet nhựa (màu xanh)	1.005		15	Scrap iron type 2/Sắt phế liệu loại 2	1.384		16	Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2	13.900		17	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)	6.345	
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark																																																																								
1	Scrap carton/Bìa phế liệu	100.315																																																																									
2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	55.290																																																																									
3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	13.114																																																																									
4	Plastic HI disc/Nhựa HI đĩa	1.360																																																																									
5	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	19.560																																																																									
6	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp)	7.585																																																																									
7	Circuit board border/Viên bán mạch (phế liệu nhựa phíp loại 2)	270																																																																									
8	Thin foam/Xốp mỏng (Phế liệu nhựa PPS)	120																																																																									
9	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1	323																																																																									
10	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2	458																																																																									
11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	1.635																																																																									
12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	195																																																																									
13	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa (màu đen)	1.630																																																																									
14	Plastic pallets (blue)/Pallet nhựa (màu xanh)	1.005																																																																									
15	Scrap iron type 2/Sắt phế liệu loại 2	1.384																																																																									
16	Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2	13.900																																																																									
17	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu (nhựa Jig)	6.345																																																																									
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                      The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>																																																																											
<p>Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b> <b>CHUANG CHIN CHUAN</b></p>		<p>Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH DỊCH VỤ 2</b> <b>Bùi Thanh Trường</b></p>																																																																									

**BIÊN BẢN BÀN GIAO PHẾ LIỆU**  
**MINUTES OF HANDLING SCRAP**
**THÀNH PHỐ/CITY**  
**HẢI PHÒNG**

Số/No: 0201/2025/LOVN-TT

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**

Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**

Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao**

Volume: Transfer Scrap

STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Scrap carton/ Bia phế liệu	295	
2	Scrap wood/ Gỗ phế liệu	1.091	

**4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**

The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025

**BÊN GIAO**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)


 Giám đốc - DIRECTOR  
 Chuang Chin Chuan

Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025

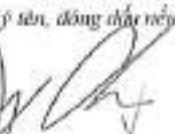
**BÊN NHẬN**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)



Giám đốc kinh doanh khu vực 2

Đài Thanh Trường

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU MINUTES OF HANDLING SCRAP</b>																
<i>Số/No: 0301/2025LOVN-TT</i>																	
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                  Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam,                  Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                  Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>																	
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                  Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                  Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                  Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>																	
<p><b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b>                  Volume: Transfer Scrap</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT No</th> <th style="width: 40%;">Tên phế liệu Scrap name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 30%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;"><i>Scrap carton/ Bìa phế liệu</i></td> <td style="text-align: center;">2.980</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><i>Scrap wood/ Gỗ phế liệu</i></td> <td style="text-align: center;">609</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><i>Scrap Nylon/ Nylon phế liệu</i></td> <td style="text-align: center;">135</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	<i>Scrap carton/ Bìa phế liệu</i>	2.980		2	<i>Scrap wood/ Gỗ phế liệu</i>	609		3	<i>Scrap Nylon/ Nylon phế liệu</i>	135	
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark														
1	<i>Scrap carton/ Bìa phế liệu</i>	2.980															
2	<i>Scrap wood/ Gỗ phế liệu</i>	609															
3	<i>Scrap Nylon/ Nylon phế liệu</i>	135															
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                  The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>																	
<p>Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025  <b>BÊN GIAO</b>                  (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center; margin-top: 20px;">   <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN</b> </p>	<p>Hải Phòng, ngày/date 12 Tháng/month 02 Năm/year 2025  <b>BÊN NHẬN</b>                  (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center; margin-top: 20px;">   <b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường</b> </p>																

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH		<b>CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b>					
		Số: 1783/2025/249/GPMT-BTNMT					
1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành		Số GPMT/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT					
Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh		ĐT: 02233774998					
Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh		ĐT: 02233774998					
2. Chủ CS DV XL CTNH2:		Số GPMT/Mã số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM		Số GPMT/Mã số QLCTNH: 31.001090.T					
Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		ĐT: 02253965588					
Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		ĐT: 02253965588					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Đùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	1855	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	690	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	990	XLNT
* Giải lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/loại/kết rắn); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (liên phương pháp)							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) <b>Không</b>		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99F 00578					
Nước nhập khẩu:.....		Còn khẩu nhập:.....					
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất công:.....					
Còn khẩu xuất:.....							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99F 00578					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Việt Hưng		Ký:..... <i>Hưng</i> .....			Ngày: 21/1/2025		
7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2.....		Ký:.....			Ngày:.....		
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  Hải Phòng, ngày 21 tháng 1 năm 2025		8. Chủ CS DV XL CTNH1 (nếu đúng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4  Bắc Ninh, ngày .....tháng.....năm 20....					
 <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b> <b>CHUANG CHUN CHUAN</b> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)		(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) <b>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC</b> <b>VŨ ANH TŨ</b>					
@ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							

TỈNH/THÀNH PHỐ

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

BẮC NINH

Số: 578/2025/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02233774998

ĐT: 02233774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

31.001090.T

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Đám			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	2835	Súc rửa - TC

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lợ/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (sân phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) **Không** Nước nhập khẩu:..... Cấn khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cấn khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 04067

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Việt Hưng

Ký:.....

Ngày: 7/1/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 7 tháng 1 năm 2025



  
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (nếu đúng) xác nhận đã hoàn thành việc số lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày .....tháng.....năm 20....

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TỬ

① Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

TỈNH/THÀNH PHỐ

BẮC NINH

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 869/2025/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LIFE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.TĐịa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ  
Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ  
Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	115	Phá dỡ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	105	Súc rửa - TC
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	540	Súc rửa - TC
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	730	TĐ-HR
5	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1035	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý để áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tủa thu hồi chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cờ lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 05219

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Nguyễn Thanh Tùng

Ký:.....

Ngày: 9/1/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH:

Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 9 tháng 1 năm 2025

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày .....tháng.....năm 20....

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ ANH TỬ

TỈNH THÀNH PHỐ

BẮC NINH

# CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 29401/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mô số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

Địa chỉ văn phòng: Ngọc Khâm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngọc Khâm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/Mô số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mô số QLCTNH: 31.001090.T

ĐT: 02253965588

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (trình bày thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại		x		07 01 06	890	XLNT
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1700	Súc rửa - TC
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc đầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	620	TD-HR

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/đốt chôn); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lượ/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) **Không** Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 9911 02217

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng Ký: Tung Ngày: 20/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Thủy Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2024



[Signature]  
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày .....tháng.....năm 20....

[Signature]  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TÚ

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Số: 30173/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành  
Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh  
Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT  
ĐT: 02223774998  
YẾ: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:  
Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
ĐT:  
YẾ:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T  
ĐT: 02253965588  
ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	X			11.06.01	260	BĐK

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/ết tủa); Oxi (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiếu oxy); HR (Hóa rắn); CL (Cố lỵp/đông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (liên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nếu nhập khẩu:..... Của khẩu nhập:.....  
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Của khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15H 08342

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thành Tùng Ký:..... Ngày: 27/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  
Hải Phòng, ngày 27 tháng 12 năm 2024

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4  
Bắc Ninh, ngày .....tháng..... năm 20....



*[Signature]*  
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*[Signature]*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TỬ

TỈNH/THÀNH PHỐ

BẮC NINH

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 30124/2024/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	1660	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc đầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	570	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	600	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/sử chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cấp lọc/sống kén); C (Chôn lấp); SC (Sử chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)  Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH1 như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H 00E77

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng Ký:..... Ngày: 9/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 9 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

K. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày .....tháng.....năm 20....

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TỬ

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>		
<i>Số/Nº: 0102/2025LOVN-NH</i>			
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	915	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải/ <i>Waste fluorescent lamps and waste activated glass</i>	175	
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	4.245	
4	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	1.100	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 18 Tháng/month 03 Năm/year 2025 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày/date 18 Tháng/month 03 Năm/year 2025 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)	
 <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b> <b>CHUANG CHIN CHUAN</b>		 <b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH DỊCH VỤ 2</b> <i>Bùi Thanh Trường</i>	

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>		<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>	
		<i>Số/No: 0102/2025LOVN-RTT</i>	
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	52.255	
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	9.075	
	<i>Construction trash</i> /Rác xây dựng	61.330	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 18 Tháng/month 03 Năm/year 2025 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày/date 18 Tháng/month 03 Năm/year 2025 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)	
 GIÁM ĐỐC - DIRECTOR <b>CHUANG CHIN CHUAN</b>		 GIÁM ĐỐC KHỐI CÔNG NHẬN DỊCH VỤ 2 <i>Bùi Thanh Trường</i>	

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU MINUTES OF HANDLING SCRAP																																																																																	
		Số/No: 0102/2025/LOVN-TT																																																																																	
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>            Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.            Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588            Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>																																																																																			
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>            Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành            Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khâm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998            Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khâm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>																																																																																			
<p><b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b>            Volume: Transfer Scrap</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT No</th> <th>Tên phế liệu Scrap name</th> <th>Khối lượng (Kg) Volume</th> <th>Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Scrap carton/Bìa phế liệu</td> <td>106.080</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Scrap wood/Gỗ phế liệu</td> <td>63.550</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng</td> <td>13.890</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Plastic HI đĩae/Nhựa HI đĩa</td> <td>1.264</td> <td></td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Scrap iron type 1 /Sắt phế liệu loại 1</td> <td>18.675</td> <td></td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phủ)</td> <td>7.865</td> <td></td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phủ loại 2)</td> <td>275</td> <td></td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Thin foam/Xốp mỏng ( Phế liệu nhựa PPS)</td> <td>160</td> <td></td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1</td> <td>585</td> <td></td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2</td> <td>455</td> <td></td> </tr> <tr> <td>11</td> <td>Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen</td> <td>910</td> <td></td> </tr> <tr> <td>12</td> <td>Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP</td> <td>360</td> <td></td> </tr> <tr> <td>13</td> <td>Aluminium scrap type 1/Nhôm phế liệu loại 1</td> <td>127</td> <td></td> </tr> <tr> <td>14</td> <td>Plastic pallets (black)/Pallet nhựa ( màu đen)</td> <td>1.165</td> <td></td> </tr> <tr> <td>15</td> <td>Plastic pallets (blue)/Pallet nhựa ( màu xanh)</td> <td>905</td> <td></td> </tr> <tr> <td>16</td> <td>Scrap iron type 2 /Sắt phế liệu loại 2</td> <td>235</td> <td></td> </tr> <tr> <td>17</td> <td>Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2</td> <td>7.415</td> <td></td> </tr> <tr> <td>18</td> <td>Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu ( nhựa dẻo)</td> <td>13.470</td> <td></td> </tr> <tr> <td>19</td> <td>PVC plastic tray scrap/Phế liệu khay nhựa PVC</td> <td>175</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	Scrap carton/Bìa phế liệu	106.080		2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	63.550		3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	13.890		4	Plastic HI đĩae/Nhựa HI đĩa	1.264		5	Scrap iron type 1 /Sắt phế liệu loại 1	18.675		6	Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phủ)	7.865		7	Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phủ loại 2)	275		8	Thin foam/Xốp mỏng ( Phế liệu nhựa PPS)	160		9	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1	585		10	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2	455		11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	910		12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	360		13	Aluminium scrap type 1/Nhôm phế liệu loại 1	127		14	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa ( màu đen)	1.165		15	Plastic pallets (blue)/Pallet nhựa ( màu xanh)	905		16	Scrap iron type 2 /Sắt phế liệu loại 2	235		17	Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2	7.415		18	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu ( nhựa dẻo)	13.470		19	PVC plastic tray scrap/Phế liệu khay nhựa PVC	175	
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark																																																																																
1	Scrap carton/Bìa phế liệu	106.080																																																																																	
2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	63.550																																																																																	
3	White PET plastic tray/Khay nhựa PET trắng	13.890																																																																																	
4	Plastic HI đĩae/Nhựa HI đĩa	1.264																																																																																	
5	Scrap iron type 1 /Sắt phế liệu loại 1	18.675																																																																																	
6	Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phủ)	7.865																																																																																	
7	Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phủ loại 2)	275																																																																																	
8	Thin foam/Xốp mỏng ( Phế liệu nhựa PPS)	160																																																																																	
9	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1	585																																																																																	
10	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2	455																																																																																	
11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	910																																																																																	
12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	360																																																																																	
13	Aluminium scrap type 1/Nhôm phế liệu loại 1	127																																																																																	
14	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa ( màu đen)	1.165																																																																																	
15	Plastic pallets (blue)/Pallet nhựa ( màu xanh)	905																																																																																	
16	Scrap iron type 2 /Sắt phế liệu loại 2	235																																																																																	
17	Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2	7.415																																																																																	
18	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu ( nhựa dẻo)	13.470																																																																																	
19	PVC plastic tray scrap/Phế liệu khay nhựa PVC	175																																																																																	
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>            The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>																																																																																			
Hải Phòng, ngày/date 18 Tháng/month 03 Năm/year 2025 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày/date 18 Tháng/month 03 Năm/year 2025 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)																																																																																	
 GIÁM ĐỐC - DIRECTOR <b>CHUANG CHIN CHUAN</b>		 GIÁM ĐỐC KINH DOANH DỊCH VỤ 2 <b>Bùi Thanh Trường</b>																																																																																	

TỈNH/THÀNH PHỐ

BẮC NINH

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3080/2025/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khám, Già Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khám, Già Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	2395	Súc rơm - TC
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	615	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông cô ly); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố định/dông keo); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)  Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất công:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 9911 00199

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Nguyễn Thanh Tùng Ký:..... Ngày: 11/2/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đủ thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 11 tháng 2 năm 2025



CHUANG CHIN CHUAN  
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày .....tháng.....năm 20....

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TỬ

Số: 0102-2025PL/TT-LITE ON

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG**

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu từ chế độ 22-03135; 22-03596; 22-03597 ký ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Căn cứ vào biên bản bàn giao phế liệu trong tháng 02/2025 giữa Công ty TNHH Lite On Việt Nam và Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.

Hôm nay, ngày 18 tháng 03 năm 2025 Tại văn phòng Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành

**I. Chúng tôi gồm:**

**A Ông : CHUANG, CHIN-CHUAN**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Lite On Việt Nam (Bên A)

Địa chỉ: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hòa Bình, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Tài khoản số: 997170024391 Tại Viet Fabon Bank - chi nhánh Hà Nội

Mã số thuế: 0201315592

**B Ông : BUI THANH TRUONG**

Chức vụ: Giám đốc kinh doanh Khu vực 2

Đại diện cho: Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành (Bên B)

Địa chỉ: Khu phố Ngọc Khánh, Phường Gia Đông, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Tài khoản số: 110002618080 tại Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Ninh

Mã số thuế: 2309426314

Công thông nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng phế liệu thực hiện thu gom, vận chuyển từ ngày 03/02/2025 đến hết ngày 28/02/2025 theo hợp đồng số 22-03135; 22-03596; 22-03597 với khối lượng và kinh phí như sau:

**II. Nội dung**

TT	Danh mục phế liệu	Đơn vị tính	Khối lượng thực hiện	Đơn giá thu mua (VND)	Thành tiền (VND)
1	Bìa phế liệu	Kg	106.080	3.000	318.240.000
2	Gỗ phế liệu ( Pallet gỗ dón)	Kg	63.550	460	29.233.000
3	Khay nhựa PET trắng	Kg	13.890	11.600	161.124.000
4	Nhựa HD đời	Kg	1.264	10.600	13.398.400
5	Sắt phế liệu loại 1	Kg	18.675	7.500	140.062.500
6	Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp)	Kg	7.865	37.600	295.724.000
7	Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp loại 2)	Kg	275	5.200	1.430.000
8	Xếp nhôm ( Phế liệu nhựa PPS)	Kg	160	7.100	1.136.000
9	Thiếc phế liệu loại 1	Kg	585	501.000	293.085.000
10	Thiếc phế liệu loại 2	Kg	455	500.000	227.500.000
11	Khay nhựa PET đen	Kg	910	4.300	3.913.000
12	Phế liệu hộp nhựa PP	Kg	360	2.700	972.000
13	Nhôm phế liệu loại 1	Kg	127	46.000	5.842.000
14	Pallet nhựa (màu đen)	Kg	1.165	5.100	5.941.500
15	Pallet nhựa (màu xanh)	Kg	905	5.300	4.796.500
16	Sắt phế liệu loại 2	Kg	235	7.400	1.739.000
17	Bìa phế liệu loại 2	Kg	7.415	2.700	20.020.500
18	Nhựa khay đen phế liệu ( Nhựa Jig)	Kg	13.470	4.300	57.921.000
19	Phế liệu khay nhựa PVC	Kg	175	3.100	542.500
Tổng giá trị trước thuế					1.582.620.900
VAT=0%					-

Tổng số tiền Bên B phải thanh toán cho Bên A là:

1.582.620.900

VND

Đã ký:

Một tỷ năm trăm tám mươi hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn chín trăm đồng

**III. Kết luận:**

Biên bản nghiệm thu khối lượng đến hết ngày 28/02/2025 với nội dung như trên.

Biên bản này được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị như nhau về mặt pháp lý.

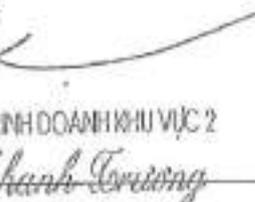


GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN



GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2  
Bui Thanh Truong

TỈNH THÁNH PHỐ BẮC NINH		<b>CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b>					
		<b>SỐ:</b>		<b>3972/2025/249/GPMT-BTNMT</b>			
1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành		Số GPMT/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT					
Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh		ĐT: 02223774998					
Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh		ĐT: 02223774998					
2. Chủ CS DV XL CTNH2:		Số GPMT/Mã số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LIFE ON VIỆT NAM		Số GPMT/Mã số QLCTNH: 31.001090.T					
Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		ĐT: 02253965588					
Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		ĐT: 02253965588					
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tài số dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	175	Phá vỡ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1850	Súc rửa - TC
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	915	TD-HR
4	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	485	XLNT
<small>* Ghi tên loại ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thuần đổ); HR (Hoá rắn); CL (Cố lỵ/dông kết); C (Chôn lấp); SC (So chế); Khác (tên phương pháp)</small>							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Không	Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....				
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng:.....		Cửa khẩu xuất:.....			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4				Số hiệu phương tiện vận chuyển: 9911 00199			
7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng		Ký:.....		Ngày: 20/2/2025			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:.....		Ký:.....		Ngày:.....			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  Hải Phòng, ngày 20 tháng 2 năm 2025   GIÁM ĐỐC - DIRECTOR <b>CHUANG CHIN CHUAN</b>  (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4  Bắc Ninh, ngày ... tháng ... năm 20...   (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) <b>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC</b> <b>VŨ ANH TỬ</b>			
@ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							

<b>THÀNH PHỐ/CITY</b> <b>HẢI PHÒNG</b>		<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU</b> <b>MINUTES OF HANDLING SCRAP</b>	
		<i>Số No: 0103/2023/L.O.VN-YY</i>	
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao</b> Volume: Transfer Scrap			
STT No	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Scrap carton/ Bìa phế liệu	141.340	
2	Scrap wood/ Gỗ phế liệu	73.970	
3	White PET plastic tray/ Khay nhựa PET trắng	14.935	
4	Plastic HI disc/ Nhựa HI đĩa	2.421	
5	Scrap iron type 1/ Sắt phế liệu loại 1	20.667	
	Synthetic plastic/ Nhựa tổng hợp	1.006	
6	Circuit board border/ Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp)	10.552	
7	Circuit board border/ Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp loại 2)	207	
8	Thin foam/ Xốp mỏng ( Phế liệu nhựa PPS)	65	
9	Type 1 scrap tin slag/ thiếc phế liệu loại 1	508	
10	Type 2 scrap tin slag/ thiếc phế liệu loại 2	470	
11	Black PET plastic tray/ Khay nhựa PET đen	1.205	
12	Scrap PP plastic boxes/ Phế liệu hộp nhựa PP	499	
13	Aluminium scrap type 2/ Nhóm phế liệu loại 2	319	
14	Plastic pellets (black)/ Pallet nhựa ( màu đen)	1.140	
15	Plastic pellets (blue)/ Pallet nhựa ( màu xanh)	735	
16	Scrap iron type 2/ Sắt phế liệu loại 2	804	
17	Type 2 Scrap carton/ Bìa phế liệu loại 2	9.110	
18	Scrap black plastic tray/ Nhựa khay đen phế liệu ( nhựa Jig)	18.497	
19	PVC plastic tray scrap/ Phế liệu khay nhựa PVC	370	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 04 Năm/year 2025 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC - DIRECTOR <b>CHUANG CHIN CHUAN</b>		Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 04 Năm/year 2025 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)   GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 <b>Bùi Thanh Cường</b>	

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>
	<i>Số/No: 0103/2025LOVN-NH</i>

**1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):**  
 Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.  
 Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588  
 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.  
 Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):**  
 Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành  
 Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998  
 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh  
 Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998

**3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao**  
 Volume of household/ industrial/ hazardous waste delivered

STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	1.735	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải/ <i>Waste fluorescent lamps and waste activated glass</i>	10	
	Bao bì cứng thải bằng kim loại/ <i>Metal waste rigid packaging</i>	220	
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	7.030	
4	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	2.055	

**4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3**  
 The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3

<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 04 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i></p> <div style="display: flex; align-items: center;">   </div> <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN</b></p>	<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 04 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i></p> <div style="display: flex; align-items: center;">   </div> <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bùi Thanh Trường</b></p>
---	--

<p><b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b></p>	<p><b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b></p>																
<p><i>Số/No: 0103/2025LOVN-RTT</i></p>																	
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                  Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                  Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                  Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.                  Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>																	
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                  Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                  Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                  Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khám - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                  Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>																	
<p><b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b>                  Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT No</th> <th style="width: 40%;">Tên chất thải Waste name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 30%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td><i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp</td> <td style="text-align: center;">68.990</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2</td> <td><i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại</td> <td style="text-align: center;">13.220</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td><i>Construction trash</i> /Rác xây dựng</td> <td style="text-align: center;">615</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	68.990		2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	13.220			<i>Construction trash</i> /Rác xây dựng	615	
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark														
1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	68.990															
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> / Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	13.220															
	<i>Construction trash</i> /Rác xây dựng	615															
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                  The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>																	
<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 04 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i></p> <div style="text-align: center;">  <p><i>[Signature]</i></p> <p><b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHIN CHUAN</b></p> </div>	<p>Hải Phòng, ngày/date 10 Tháng/month 04 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i></p> <div style="text-align: center;">  <p><i>[Signature]</i></p> <p><b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Đài Thanh Trường</b></p> </div>																

TỈNH THÀNH PHỐ		<b>CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b>					
BẮC NINH		Số: 5351/2025/249/GPMT-BTNMT					
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành					Số GPMT/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT		
Địa chỉ văn phòng: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh					ĐT: 02223774998		
Địa chỉ cơ sở: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh					ĐT: 02223774998		
2. Chủ CS DV XL CTNH:					Số GPMT/Mã số QLCTNH:		
Địa chỉ văn phòng:					ĐT:		
Địa chỉ cơ sở:					ĐT:		
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LTE ON VIỆT NAM					Số GPMT/Mã số QLCTNH: 31.001090.T		
Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam					ĐT: 02253965588		
Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam					ĐT: 02253965588		
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Hiện	Lỏng	Hiện			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1330	Súc rím - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), gòn lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	485	TD-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	675	XLNT
* Giải làm loại ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chia tách/đốt tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lỳ/đông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) <b>Không</b>		Nước nhập khẩu:..... Cũ nhập khẩu:.....					
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H 01041					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Nguyễn Việt Hưng		Ký: <i>Nguyễn Việt Hưng</i>		Ngày: 15/3/2025			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH:.....		Ký:.....		Ngày:.....			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				B. Chủ CS DV XL CTNH (nếu đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2025				Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2025			
  <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b> <b>CHUANG CHIEN CHUAN</b>				  <b>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC</b> <b>VŨ ANH TÚ</b>			
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
@ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							

TỈNH/THÀNH PHỐ

## CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

BẮC NINH

Số: 5851/2025/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Dùn			
1	Bao bì cứng thái bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	40	Súc rửa - TC
2	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	1220	Súc rửa - TC
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mục khác), giẻ lau, vải bảo vệ thái b) nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	355	TD-HR

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chuốt/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thuần đổ); HR (Hoá rắn); CL (Cố lỵ/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số trọng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H 00199

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Tạ Văn Hợp

Ký:.....

Ngày: 21/3/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 21 tháng 3 năm 2025

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu đúng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2025



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TỬ

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

TỈNH/THÀNH PHỐ: **HẢI PHÒNG**      Số: **6834/2025/249/GPMT-BTNMT**

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty CP Môi trường Thuận Thành**      Số GPMT/Mã số QLCTNH: **249/GPMT-BTNMT**  
 Địa chỉ văn phòng: **Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh**      ĐT: **02223774998**  
 Địa chỉ cơ sở: **Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh**      ĐT: **02223774998**

2. Chủ CS DV XL CTNH2:      Số GPMT/Mã số QLCTNH:      **DT:**  
 Địa chỉ văn phòng:      **DT:**  
 Địa chỉ cơ sở:      **DT:**

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**      Số GPMT/Mã số QLCTNH: **31.001090.T**  
 Địa chỉ văn phòng: **Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**      ĐT: **02253965588**  
 Địa chỉ cơ sở: **Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**      ĐT: **02253965588**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Bao bì cứng thái bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	165	Súc rửa - TC
2	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	420	Súc rửa - TC
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	450	TD-HR
4	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	895	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tập thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đói); HR (Hoá rắn); CL (Cò lợp/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)      **Không**      Nước nhập khẩu:.....      Cửa khẩu nhập:.....  
 Số hiệu phương tiện:.....      Ngày xuất cảng:.....      Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4      Số hiệu phương tiện vận chuyển: **99H00574**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: **Nguyễn Thanh Tùng**      Ký:..... **Trúc**.....      Ngày: **6/3/2025**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:.....      Ký:.....      Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  
 Hải Phòng, ngày 6 tháng 3 năm 2025  
  
  
**GIÁM ĐỐC - DIRECTOR**  
**CHUANG CHIN CHUAN**  
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (vuốt đóng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4  
 Bắc Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025  
  
  
**PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC**  
**VU ANH TÚ**  
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

BẮC NINH

Số: 6835/2025/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khóm, Gìn Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khóm, Gìn Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.TĐịa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy  
Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy  
Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Đùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	10	Phá dỡ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bao đảm rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	15	Súc rửa - TC
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1540	Súc rửa - TC
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mục khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	445	TD-HR
5	Ấc quy thải	x			19 06 01	2185	PT-TC-XLNT
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	485	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)  Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H 00199

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Tạ Văn Hạnh

Ký:.....

Ngày: 29/3/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:.....

Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2025



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHEN CHUAN  
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2025



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TỬ

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD													
<i>Số No: 0104/2025/LOJN-RTT</i>															
<p><b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b>                      Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.                      Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588                      Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                      Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>															
<p><b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b>                      Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành                      Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998                      Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh                      Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>															
<p><b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b>                      Volume of household/ Industrial/ hazardous waste delivered</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT No</th> <th style="width: 40%;">Tên chất thải Waste name</th> <th style="width: 20%;">Khối lượng (Kg) Volume</th> <th style="width: 30%;">Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td><i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp</td> <td style="text-align: center;">66.550</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2</td> <td><i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> /Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại</td> <td style="text-align: center;">12.025</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	66.550		2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> /Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	12.025	
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark												
1	<i>Industrial waste</i> /Chất thải công nghiệp	66.550													
2	<i>Domestic waste does not contain hazardous ingredients</i> /Chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại	12.025													
<p><b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b>                      The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>															
Hải Phòng, ngày/date 05 Tháng/month 05 Năm/year 2025 <b>BÊN GIAO</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i>		Hải Phòng, ngày/date 05 Tháng/month 05 Năm/year 2025 <b>BÊN NHẬN</b> <i>(Ký tên, đóng dấu nếu có)</i>													
  <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b> <b>CHUANG CHIN CHUAN</b>		  <b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2</b> <i>Bùi Thanh Trường</i>													

<b>THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG</b>	<b>BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH/ CTRCNTT/CTRCNNH WASTE HANDOVER RECORD</b>		
<i>Số/No: 0104/2025LOVN-NH</i>			
<b>1. Bên giao (chủ nguồn thải)/ Deliver (waste source owner):</b> Công Ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam. Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588 Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588			
<b>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):</b> Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998 Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998			
<b>3. Khối lượng: CTRSH/CTRCNTT/CTRCNNH chuyển giao</b> Volume of household/ Inudustrial/ hazardous waste delivered			
STT No	Tên chất thải Waste name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH/ <i>Absorbents, filter materials, rags, and protective cloth are contaminated with hazardous substances</i>	1.040	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải/ <i>Waste fluorescent lamps and waste activated glass</i>	40	
3	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải/ <i>Waste synthetic motor oil and gear lubricants</i>	320	
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại/ <i>Metal waste rigid packaging</i>	125	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa/ <i>Hard plastic waste packaging</i>	7.090	
6	Nước thải có thành phần nguy hại/ <i>Wastewater contains hazardous components</i>	4.195	
<b>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3</b> The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3			
Hải Phòng, ngày/date 05 Tháng/month 05 Năm/year 2025 <b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày/date 05 Tháng/month 05 Năm/year 2025 <b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)	
  <b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR CHUANG CHEN CHUAN</b>		  <b>GIÁM ĐỐC KINH DOANH KHU VỰC 2 Bui Thanh Truong</b>	

THÀNH PHỐ/CITY HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO PHÉ LIỆU MINUTES OF HANDLING SCRAP																																																																																					
		Số/No: 0104/2025/LOVN-TT																																																																																					
<p>1. Bên giao (chủ nguồn thải/ Deliver (waste source owner):            Công ty/Company: Công ty TNHH Lite On Việt Nam.            Địa chỉ văn phòng/ Office address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588            Địa chỉ cơ sở/ facility address: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam            Điện thoại/ Tel: 0225 396 5588</p>																																																																																							
<p>2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý) Recipient (collector, transporter or handler):            Công ty/ Company : Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành            Địa chỉ văn phòng/ office address: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998            Địa chỉ cơ sở xử lý/ Treatment adress: Ngọc Khảm - Gia Đông - Thuận Thành - Bắc Ninh            Điện thoại/ Tel: 0222 3774 998</p>																																																																																							
<p>3. Khối lượng: Phế liệu chuyển giao            Volume: Transfer Scrap</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT Số</th> <th>Tên phế liệu Scrap name</th> <th>Khối lượng (Kg) Volume</th> <th>Ghi chú Remark</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Scrap carton/ Bìa phế liệu</td> <td>137.270</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Scrap wood/Gỗ phế liệu</td> <td>79.780</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>White PET plastic tray/ Khay nhựa PET trắng</td> <td>12.530</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Plastic HD disc/Nhựa HD đĩa</td> <td>1.997</td> <td></td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1</td> <td>17.619</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Synthetic plastic/Nhựa tổng hợp</td> <td>137</td> <td></td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp)</td> <td>10.050</td> <td></td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp loại 2)</td> <td>577</td> <td></td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Thin foam/ Xốp mỏng ( Phế liệu nhựa PPS)</td> <td>205</td> <td></td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1</td> <td>1.205</td> <td></td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2</td> <td>493</td> <td></td> </tr> <tr> <td>11</td> <td>Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen</td> <td>1.740</td> <td></td> </tr> <tr> <td>12</td> <td>Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP</td> <td>495</td> <td></td> </tr> <tr> <td>13</td> <td>Plastic pallets (black)/Pallet nhựa ( màu đen)</td> <td>2.100</td> <td></td> </tr> <tr> <td>14</td> <td>Plastic pallets (blue)/Pallet nhựa ( màu xanh)</td> <td>1.260</td> <td></td> </tr> <tr> <td>15</td> <td>Scrap iron type 2/Sắt phế liệu loại 2</td> <td>177</td> <td></td> </tr> <tr> <td>16</td> <td>Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2</td> <td>7.165</td> <td></td> </tr> <tr> <td>17</td> <td>Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu ( nhựa Jig)</td> <td>19.710</td> <td></td> </tr> <tr> <td>18</td> <td>PVC plastic tray scrap/Phế liệu khay nhựa PVC</td> <td>155</td> <td></td> </tr> <tr> <td>19</td> <td>Stainless steel 201/ inox 201</td> <td>690</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				STT Số	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark	1	Scrap carton/ Bìa phế liệu	137.270		2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	79.780		3	White PET plastic tray/ Khay nhựa PET trắng	12.530		4	Plastic HD disc/Nhựa HD đĩa	1.997		5	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	17.619			Synthetic plastic/Nhựa tổng hợp	137		6	Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp)	10.050		7	Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp loại 2)	577		8	Thin foam/ Xốp mỏng ( Phế liệu nhựa PPS)	205		9	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1	1.205		10	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2	493		11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	1.740		12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	495		13	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa ( màu đen)	2.100		14	Plastic pallets (blue)/Pallet nhựa ( màu xanh)	1.260		15	Scrap iron type 2/Sắt phế liệu loại 2	177		16	Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2	7.165		17	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu ( nhựa Jig)	19.710		18	PVC plastic tray scrap/Phế liệu khay nhựa PVC	155		19	Stainless steel 201/ inox 201	690	
STT Số	Tên phế liệu Scrap name	Khối lượng (Kg) Volume	Ghi chú Remark																																																																																				
1	Scrap carton/ Bìa phế liệu	137.270																																																																																					
2	Scrap wood/Gỗ phế liệu	79.780																																																																																					
3	White PET plastic tray/ Khay nhựa PET trắng	12.530																																																																																					
4	Plastic HD disc/Nhựa HD đĩa	1.997																																																																																					
5	Scrap iron type 1/Sắt phế liệu loại 1	17.619																																																																																					
	Synthetic plastic/Nhựa tổng hợp	137																																																																																					
6	Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp)	10.050																																																																																					
7	Circuit board border/Viên bán mạch ( phế liệu nhựa phíp loại 2)	577																																																																																					
8	Thin foam/ Xốp mỏng ( Phế liệu nhựa PPS)	205																																																																																					
9	Type 1 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 1	1.205																																																																																					
10	Type 2 scrap tin slag/thiếc phế liệu loại 2	493																																																																																					
11	Black PET plastic tray/Khay nhựa PET đen	1.740																																																																																					
12	Scrap PP plastic boxes/Phế liệu hộp nhựa PP	495																																																																																					
13	Plastic pallets (black)/Pallet nhựa ( màu đen)	2.100																																																																																					
14	Plastic pallets (blue)/Pallet nhựa ( màu xanh)	1.260																																																																																					
15	Scrap iron type 2/Sắt phế liệu loại 2	177																																																																																					
16	Type 2 Scrap carton /Bìa phế liệu loại 2	7.165																																																																																					
17	Scrap black plastic tray/Nhựa khay đen phế liệu ( nhựa Jig)	19.710																																																																																					
18	PVC plastic tray scrap/Phế liệu khay nhựa PVC	155																																																																																					
19	Stainless steel 201/ inox 201	690																																																																																					
<p>4. Các bên đã thống nhất kê khai chính xác thông tin các mục từ 1,2,3            The parties have agreed to accurately declare information on items 1,2,3</p>																																																																																							
<p>Hải Phòng, ngày/Date 05 Tháng/month 05 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN GIAO</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC - DIRECTOR</b> <b>CHUANG CHIN CHUAN</b></p>		<p>Hải Phòng, ngày/Date 05 Tháng/month 05 Năm/year 2025</p> <p style="text-align: center;"><b>BÊN NHẬN</b> (Ký tên, đóng dấu nếu có)</p>  <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC/INH DOANH DỊCH VỤ ?</b> <i>Bùi Tuấn Kiệt</i></p>																																																																																					

TỈNH/THÀNH PHỐ

## CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

BẮC NINH

Số: 9137/2025/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Số GPMT/MA số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/MA số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Số GPMT/MA số QLCTNH:  
31.001090.T

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 02253965588

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	40	Phá dỡ - HR
2	Dầu động cơ, lợp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	320	TĐ-HR
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1215	Súc rửa - TC
4	Chất lấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	150	TĐ-HR
5	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	110	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thuần đất); HR (Hoá rắn); CL (Cố lết/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Kháo (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất công:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 12358

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng

Ký:.....Tùng.....

Ngày: 26/4/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:.....

Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 5 năm 2025



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TỬ

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 8362/2025/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngọc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 02223774998

ĐT: 02223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	125	Súc rửa - TC
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	925	Súc rửa - TC
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	410	TD-HR
4	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	2140	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lợ/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)  Không  Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 10647

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thanh Tùng Ký: *Nguyễn Thanh Tùng* Ngày: 21/4/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 21 tháng 4 năm 2025



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 4 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TỬ

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 9136/2025/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ văn phòng: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Địa chỉ cơ sở: Ngạc Khảm, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
249/GPMT-BTNMT

ĐT: 0223774998

ĐT: 0223774998

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
31.001090.T

ĐT: 02253965588

ĐT: 02253965588

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	2850	Súc rửa - TC

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chia/loại/kể tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng gói); TĐ (Thiếu đất); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số kiện phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C 12358

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Thành Tùng Ký:..... Ngày: 17/4/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2025



GIÁM ĐỐC - DIRECTOR  
CHUANG CHIN CHUAN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2025



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VŨ ANH TỬ

TỈNH/THÀNH PHỐ **BẮC NINH** **CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Số: **7334/2025/249/GPMT-BTNMT**

1. Chủ CS DV XL CTNH: **Công ty CP Môi trường Thuận Thành** Số GPMT/Mã số QLCTNH: **249/GPMT-BTNMT**  
 Địa chỉ văn phòng: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh ĐT: **02223774998**  
 Địa chỉ cơ sở: Ngõ Khám, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh ĐT: **02223774998**

2. Chủ CS DV XL CTNH2: Số GPMT/Mã số QLCTNH:  
 Địa chỉ văn phòng: ĐT:  
 Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM** Số GPMT/Mã số QLCTNH: **31.001090.T**  
 Địa chỉ văn phòng: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lẻ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam ĐT: **02253965588**  
 Địa chỉ cơ sở: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lẻ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam ĐT: **02253965588**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Dùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	2100	Súc rửa - TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	480	TĐ-HR
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1945	XLNT

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) **Không** Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
 Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **99C 05968**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: **Nguyễn Thanh Tùng** Ký: *Tùng* Ngày: **8/4/2025**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  
 Hải Phòng, ngày 8 tháng 4 năm 2025  
  
**GIÁM ĐỐC - DIRECTOR**  
**CHUANG CHIN CHUAN**  
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4  
 Bắc Ninh, ngày 10 tháng 4 năm 2025  
  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**VŨ ANH TỬ**  
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



## CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lữ,  
Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu  
Commune, Thủy Nguyên District, Hải Phòng City, Viet Nam.

Điện thoại (Tel): 02253 959 858 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế (Tax Code): 01201081507012

## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial No): 1C24TAA

Số (No.): 3229

Ngày (Date): 04 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 0201315592

Địa chỉ (Address): Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment term): CK

Mã của cơ quan thuế (Code): 00AB79601DC1DE46B385E428E67AE20460

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Thuế suất (VAT rate)
1	Nước cấp tháng 11/2024	M3	10.029,00	20.000	200.580.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 11/2024	M3	8.023,20	7.000	56.162.400	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 11/2024	Kwh	1.085.762,00	1.749	1.898.997.738	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 11/2024	Kwh	380.875,00	3.242	1.234.796.750	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 11/2024	Kwh	464.084,00	1.136	527.199.424	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 11/2024	KVA	6.500,00	46.730	303.745.000	0%
Tổng cộng tiền hàng trước thuế GTGT (Total amount excluding VAT):					4.221.481.312	

Tổng hợp (In summary)	Thuế suất (VAT rate)	Trị giá trước thuế VAT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Trị giá thanh toán (Amount including VAT)
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	4.221.481.312	0	4.221.481.312
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		4.221.481.312	0	4.221.481.312
Tổng số tiền bằng chữ (Amount in words):	Bốn tỷ hai trăm hai mươi một triệu bốn trăm tám mươi một nghìn ba trăm mười hai đồng.			

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B

Ngày ký: 2024-12-04T10:28:56

TỔNG CỤC THUẾ

75580955FC81D6A7

Ngày ký: 2024-12-04T10:31:15

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuấtHóaĐơn (XHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn





## CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lữ,  
Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu  
Commune, Thuỵ Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại (Tel): 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế (Tax Code): 02010181507002

## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (Date): 30 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial No): 1C24TAA

Số (No.): 3385

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 0201315592

Địa chỉ (Address): Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã Lấp Lã, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment term): CK

Mã của cơ quan thuế (Code): 00B9D16CD5717E40EDB57C9A9B9E6P7CFA

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Thuế suất (VAT rate)
1	Nước cấp tháng 12/2024	M3	7.111,00	20.000	142.220.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 12/2024	M3	5.688,80	7.000	39.821.600	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 12/2024	Kwh	937.705,00	1.749	1.640.046.045	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 12/2024	Kwh	305.643,00	3.242	990.894.606	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 12/2024	Kwh	397.969,00	1.136	452.092.784	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 12/2024	KVA	6.500,00	46.730	303.745.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT (Total amount excluding VAT):					3.568.820.035	

Tổng hợp (In summary)	Thuế suất (VAT rate)	Trị giá trước thuế VAT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Trị giá thanh toán (Amount including VAT)
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	3.568.820.035	0	3.568.820.035
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		3.568.820.035	0	3.568.820.035
Tổng số tiền bằng chữ (Amount in words):		Ba tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn không trăm ba mươi lăm đồng.		

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B

Ngày ký: 2024-12-30T09:39:34

TỔNG CỤC THUẾ

75580955FC81D6A7

Ngày ký: 2024-12-30T09:41:54

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử bằng ứng dụng XuatHuaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn





## CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô Thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường An Lữ,  
Thành Phố Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam  
VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu  
Ward, Thuý Nguyen City, Hai Phong City, Viet Nam.  
Điện thoại (Tel): 02253 959 868 Fax: 02253 959 886  
Mã số thuế (Tax Code): 01201082130E07B1987E9E

### HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (Date)/06 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial No): 1C25TAA

Số (No.): 268

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 0201315592

Địa chỉ (Address): Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment term): CK

Mã cơ quan thuế (Code): 007A4EEA1E42B94D5396D8E8A47F35B821

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Thuế suất (VAT rate)
1	Nước cấp tháng 1/2025	M3	9.279,00	20.000	185.580.000	0%
2	Phi xử lý nước thải tháng 1/2025	M3	7.423,20	7.350	54.560.520	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 1/2025	Kwh	990.652,00	1.749	1.732.650.348	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 1/2025	Kwh	336.605,00	3.242	1.091.273.410	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 1/2025	Kwh	433.951,00	1.136	492.968.336	0%
6	Phi công suất đăng ký sử dụng tháng 1/2025	KVA	6.500,00	51.000	331.500.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT (Total amount excluding VAT):					3.888.532.614	

Tổng hợp (In summary)	Thuế suất (VAT rate)	Trị giá trước thuế VAT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Trị giá thanh toán (Amount including VAT)
Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	3.888.532.614	0	3.888.532.614
Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		3.888.532.614	0	3.888.532.614
Tổng số tiền bằng chữ (Amount in words):	Ba tỷ tám trăm tám mươi tám triệu năm trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm mười bốn đồng.			

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

540101082ACDCD58D2130E07B1987E9E

Ngày ký: 2025-02-06T10:08:21

TỔNG CỤC THUẾ

75580955PC81D6A7

Ngày ký: 2025-02-06T10:09:50

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử bằng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn





## CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường An Lạc,

Thành Phố Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lạc

Ward, Thủy Nguyên City, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại (Tel): 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế (Tax Code): 020008510702

## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial No): 1C25TAA

Số (No.): 448

Ngày (Date): 05 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 0201315592

Địa chỉ (Address): Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment term): CK

Mã của cơ quan thuế (Code): 00FB78145E6B88449691988FDA241A9E72

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Thuế suất (VAT rate)
1	Nước cấp tháng 2/2025	M3	8.225,00	20.000	164.500.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 2/2025	M3	6.580,00	7.350	48.363.000	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 2/2025	Kwh	997.481,00	1.749	1.744.594.269	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 2/2025	Kwh	324.254,00	3.242	1.051.231.468	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 2/2025	Kwh	415.167,00	1.136	471.629.712	0%
6	Phí công suất đồng ký sử dụng tháng 2/2025	KVA	6.500,00	51.000	331.500.000	0%
Tổng tiền hàng trước thuế GTGT (Total amount excluding VAT):					3.811.818.449	

Tổng hợp (In summary)	Thuế suất (VAT rate)	Trị giá trước thuế VAT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Trị giá thanh toán (Amount including VAT)
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	3.811.818.449	0	3.811.818.449
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		3.811.818.449	0	3.811.818.449
Tổng số tiền bằng chữ (Amount in words):		Ba tỷ tám trăm mười một triệu tám trăm mười tám nghìn bốn trăm bốn mươi chín đồng.		

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG  
540101082ACDCD58D2130E07B1987E9E  
Ngày ký: 2025-03-05T15:24:20

TỔNG CỤC THUẾ  
75580955FC81D6A7  
Ngày ký: 2025-03-05T15:25:07

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

Tax and other charges are subject to change without notice. For more information, please contact our accounting department.





## CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường An Lữ,

Thành Phố Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu

Ward, Thuy Nguyen City, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại (Tel): 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế (Tax Code): 02010181507012

## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial No): 1C25TAA

Số (No.): 865

Ngày (Date): 04 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 0201315592

Địa chỉ (Address): Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment term): CK

Mã của cơ quan thuế (Code): 00B83467897D13429B8295757807C527A2

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Thuế suất (VAT rate)
1	Nước cấp tháng 3/2025	M3	8.808,00	20.000	176.160.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 3/2025	M3	7.046,40	7.350	51.791.040	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 3/2025	Kwh	1.213.440,00	1.749	2.122.306.560	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 3/2025	Kwh	394.744,00	3.242	1.279.760.048	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 3/2025	Kwh	522.717,00	1.136	593.806.512	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 3/2025	KVA	6.500,00	51.000	331.500.000	0%
Tổng cộng tiền hàng trước thuế GTGT (Total amount excluding VAT):					4.555.324.160	

Tổng hợp (In summary)	Thuế suất (VAT rate)	Trị giá trước thuế VAT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Trị giá thanh toán (Amount including VAT)
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	4.555.324.160	0	4.555.324.160
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		4.555.324.160	0	4.555.324.160
Tổng số tiền bằng chữ (Amount in words):		Bốn tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi đồng.		

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

540101082ACDCD58D2130E07B1987E9E

Ngày ký: 2025-04-04T09:40:13

CỤC THUẾ

2A05F812673607B0

Ngày ký: 2025-04-04T09:43:02

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử bằng ứng dụng XuatHoaDon (IXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

Tên và địa chỉ của đơn vị cung cấp dịch vụ: Công ty Cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn





## CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường An Lạc,

Thành Phố Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

VSIP Hải Phòng Administration Office, VSIP Hải Phòng Township, Industrial & Service Park, An Lạc

Ward, Thủy Nguyên City, Hải Phòng City, Viet Nam.

Điện thoại (Tel): 02253 959 868 Fax: 02253 959 866

Mã số thuế (Tax Code): 0210108150702

## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial No): 1C25TAA

Số (No.): 1174

Ngày (Date): 06 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 0201315592

Địa chỉ (Address): Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Lập Lễ, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment term): CK

Mã của cơ quan thuế (Code): 00CD27F9A1D9P042F781B09375734FP9A5

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Thuế suất (VAT rate)
1	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 4/2025	Kwh	646.848,00	1.749	1.131.337.152	0%
2	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 4/2025	Kwh	210.597,00	3.242	682.755.474	0%
3	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 4/2025	Kwh	287.635,00	1.136	326.753.360	0%
4	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 4/2025	KVA	7.500,00	51.000	382.500.000	0%
Tổng cộng tiền hàng trước thuế GTGT (Total amount excluding VAT):					2.523.345.986	
Tổng hợp (In summary)		Thuế suất (VAT rate)	Trị giá trước thuế VAT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Trị giá thanh toán (Amount including VAT)	
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:		KCT				
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:		0%	2.523.345.986	0	2.523.345.986	
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:		5%				
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:		10%				
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:		không KKNT				
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			2.523.345.986	0	2.523.345.986	
Tổng số tiền bằng chữ (Amount in words):			Hai tỷ năm trăm hai mươi ba triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng.			

Người mua hàng  
(Buyer)

Người bán hàng  
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

540101082ACDCD58D2130E07B1987E9E

Ngày ký: 2025-05-06T16:10:03

CỤC THUẾ

2A05F812673607B0

Ngày ký: 2025-05-06T16:09:39

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử bằng ứng dụng XuấtHoaDon (XHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

File đính kèm theo đơn: Hóa đơn giá trị gia tăng (VAT Invoice) của Công ty Cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU  
KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**

Hôm nay, ngày 11 tháng 5 năm 2024

Tại địa điểm:

Thành phần gồm:

1. BÊN A: Công ty Lico vi - VN

1. Ông(bà): Trần Quang Phụng Chức vụ: KTC

2. Ông(bà): Chức vụ:

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG HP

1. Ông(bà): Đức V. Thuận Chức vụ: LX

2. Ông(bà): Chức vụ:

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu, khối lượng công việc hoàn thành cụ thể như sau:

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	K.Lượng	Ghi chú
	Hút bể bừa			
1,	15CD-00612	36 m <sup>3</sup> .	/ 80 m <sup>3</sup>	
2,	15K-42862	36 m <sup>3</sup> .		
3,	15C-29793.	8 m <sup>3</sup> .		
4)	Thông tắc nhà vệ sinh	90r	01.	

Nhận xét đánh giá:

Biên bản này là căn cứ để thanh quyết toán và được lập thành 2 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Trần Quang Phụng

ĐẠI DIỆN BÊN B

Đức V. Thuận





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU  
KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**

Hôm nay, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Tại địa điểm: Công ty Liteon Việt Nam

Thành phần gồm:

1. BÊN A: Công ty Liteon Việt Nam

1. Ông(bà): Trần Đăng Chung Chức vụ: F.A.E

2. Ông(bà): Chức vụ:

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG HP

1. Ông(bà): Trương Việt Thảo Chức vụ: Lái Xe

2. Ông(bà): Chức vụ:

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu, khối lượng công việc hoàn thành cụ thể như sau:

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	K.Lượng	Ghi chú
	Hút bộ Phốt + Bộ Bùn	m <sup>3</sup>		
1)	15C-24986	16	16	
2)	15CD-00612	m <sup>3</sup>	54	
3)	15C-40871	m <sup>3</sup>	16	
			86 m <sup>3</sup>	

Nhân xét đánh giá:

Biên bản này là căn cứ để thanh quyết toán và được lập thành 2 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Trần Đăng Chung

ĐẠI DIỆN BÊN B

Trương Việt Thảo



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BIÊN BẢN NGHIỆM THU  
KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**

13 tháng 9 năm 2024

Tại địa điểm:

Thành phần gồm:

1. BÊN A : .....

1. Ông(bà) : ..... Chức vụ: .....

2. Ông(bà) : ..... Chức vụ: .....

2. BÊN B : CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG HP

1. Ông(bà) : ..... *Lý Việt Tân* ..... Chức vụ: ..... *Lưu xe* .....

2. Ông(bà) : ..... Chức vụ: .....

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu, khối lượng công việc hoàn thành cụ thể như sau:

SIT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	K.Lượng	Ghi chú
	<i>Bể Bùn Hoạt</i>			
<i>1</i>	<i>150 27057</i>	<i>m<sup>3</sup></i>	<i>8m<sup>3</sup></i>	
<i>2</i>	<i>150 29723</i>	<i>m<sup>3</sup></i>	<i>8m<sup>3</sup></i>	

Nhận xét đánh giá:

.....

.....

Biên bản này là căn cứ để thanh quyết toán và được lập thành 2 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

*Lưu xe*  
*Lý Việt Tân*



Hải Phòng, ngày/dd.....tháng/mm ..... năm/yy 2022

**BIÊN BẢN SƠI/ MINUTES NO.....**  
**NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
**ĐƯA VÀO SỬ DỤNG/**  
**ACCEPTANCE FOR FINISHED WORKS TO PUT INTO USE**

**1. Hạng mục công trình/ Work item:**

Nghiệm thu hoàn thành thi công cho Nhà xưởng 2 (bao gồm cả phòng bơm và bể nước 2 W=800 m3), thuộc Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 2 / Acceptance of finished works for Factory 2 (including Pump house and Water tank 2 W=800m3) for Manufacturing Factory Project for Electronic components, Peripheral and Optical Devices phase 2

**2. Địa điểm xây dựng/ Construction location:**

Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam/ Lot IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E VSIP Hai Phong Township, Industrial and service Park, Thuý Nguyen District, Đình Vu - Cat Hai Economic Zone, Hai Phong City, Viet Nam.

**3. Thành phần tham gia nghiệm thu/ Participants directly involving in acceptance:**

**a. Đại diện Chủ đầu tư/ Representatives of the Employer:**

Công ty TNHH LITE-ON Việt Nam/ LITE-ON VIETNAM CO., LTD

Ông: Fan Chiang Chun-Hung

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Mr. Fan Chiang Chun-Hung

Position: Director of factory

Ông: Wang Po Jui

Chức vụ: Giám đốc Dự án

Mr. Wang Po Jui

Position: Project Manager

**b. Tư vấn giám sát/ Representatives of the Supervision Consultant: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phúc Thiên Lộc/ Phuc Thien Loc Investment And Construction JSC**

Ông: Lưu Quốc Hạnh

Chức vụ: Giám đốc

Mr. Lau Quoc Hanh

Position: Director

Ông: Lê Thanh Dũng

Chức vụ: Trưởng đoàn TVGS



Mr. Le Thanh Dung

Position: Leader of Supervision Consultant

c. Đại diện đơn vị Nhà thầu thi công/ Representatives of the Contractor: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (LICOG18.3)/ Construction and Investment Joint Stock Company No.18.3 (LICOG18.3):

Ông: Trần Văn Tuấn

Chức vụ: Phó Giám đốc

Mr. Tran Van Tuan

Position: Deputy Director

Ông: Đỗ Minh Công

Chức vụ: Giám đốc Dự án

Mr. Do Minh Cong

Position: Project Manager

**4. Thời gian nghiệm thu/ Acceptance time:**

Bắt đầu/Start: ..... ngày/dd ..... tháng/mm ..... năm/yy 2022

Kết thúc/Finish: ..... ngày/dd ..... tháng/mm ..... năm/yy 2022

**5. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện/ Comments and Evaluation on the completed works**

**a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu/ Reference documents for acceptance:**

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng công trình/ Request for acceptance of the Contractor

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư, cấp có thẩm quyền phê duyệt và những thay đổi thiết kế được chấp thuận/ Construction design documents and design changes have been approved by Owner related to the acceptance subject

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng/ The construction codes, standards were applied:

+ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng/ Decree No. 06/2021/ND-CP dated 26<sup>th</sup> Jan, 2021 on Elaborating on implementation of several regulations on quality management, construction and maintenance of construction works.

+ TCVN 9398 - 2012: Công tác trắc địa trong công trình xây dựng - Yêu cầu chung/ Geodetic work in construction - General requirements;

+ TCVN 9394 - 2012: Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu/ Pile driving and static jacking works- Construction, check and acceptance;

+ TCVN 4055 - 2012: Công trình xây dựng - Tổ chức thi công/ Organization of construction activities;

+ TCVN 4453 - 1995: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu/ Prefabricated concrete and reinforced concrete. Codes for construction, check and acceptance;

+ TCVN 170 - 2007: Kết cấu thép - Gia công, lắp ráp và nghiệm thu/ Steel structures -Fabrication, assembly, check and acceptance - Technical requirements;

+ TCVN 4085 - 2011: Kết cấu gạch đá - Quy phạm thi công và nghiệm thu/ Masonry structures - Codes for construction, check and acceptance;

+ TCVN 1651 - 1:2018: Thép cốt bê tông - Thép thanh trơn trơn/ Steel for the reinforcement of concrete - Plain bars;

180221  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG  
SỐ 18.3  
HÀNG TRƯỞNG

180221  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG  
SỐ 18.3  
HÀNG TRƯỞNG

+ TCVN 1651 - 2:2018: Thép cốt bê tông - Thép gai/ *Deformed steel bar for concrete reinforcement*;

+ TCVN 9377 - 1:2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu- Phần 1: Công tác lát và láng trong xây dựng/ *Finish works in construction - Execution and acceptance-Part 1: Paving and smoothing works*;

+ TCVN 9377 - 2:2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng-Thi công và nghiệm thu- Phần 2: Công tác trát trong xây dựng/ *Finish works in construction - Execution and acceptance-Part 2: Plastering work*;

+ TCVN 9377 - 3:2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng-Thi công và nghiệm thu- Phần 2: Công tác ốp trong xây dựng/ *Finish works in construction - Execution and acceptance-Part 3: Wall tiling work*;

+ TCVN 9208 - 2012: Lắp đặt cáp và dây điện trong công trình công nghiệp/ *Installation of electrical cables and wires for industrial projects*;

+ TCVN 4519 - 1988: Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Quy phạm thi công và nghiệm thu/ *Indoor water supply and drainage systems - Codes for construction, check and acceptance*.

+ TCVN 6305-1:2007. Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 1: Yêu cầu và phương pháp thử đối với Sprinkler/ *Fire protection - Automatic sprinkler systems - Part 1: Requirements and test methods for sprinklers*

+ TCVN 5738:2021 Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu kỹ thuật / *Fire protection - Automatic sprinkler systems - Automatic fire alarm system - Technical requirements*

+ TCVN 5687 : 2010 Thông gió - điều hòa không khí tiêu chuẩn thiết kế / *Ventilation-air conditioning Design standards*

+ TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng - hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống/ *Protection of structures against lightning - Guide for design, inspection and maintenance*

- Hợp đồng kinh tế số: 21-0579 ký giữa Chủ đầu tư: Công ty TNHH LITE-ON Việt Nam với Nhà thầu thi công: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 18.3/ *Economic Contract No. 21-0579 signed between the Owner: LITE-ON Vietnam Co.,Ltd and the Contractor: Construction and Investment Joint Stock Company No.18.3*;

- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trước và trong quá trình thi công/ *The quality testing results of materials and equipment executed prior and during the construction period*;

- Nhật ký thi công, Nhật ký giám sát của Chủ đầu tư và các văn bản khác/ *Daily record of the Owner's Supervisors and other documents*;

- Biên bản nghiệm thu các công việc thuộc bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng/ *Acceptance minutes for works and phases*;

- Kết quả thí nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành liên động có tải hệ thống thiết bị công nghệ đạt yêu cầu/ *Satisfactory results of test, adjustment, operation of technology equipment systems*;

- Bản vẽ hoàn công hạng mục công trình/ *As-built drawings*;
- Các tài liệu khác có liên quan/ *Other relevant documents*.

**b) Chất lượng công việc xây dựng/ *Construction quality*:**

- Thi công đúng thiết kế, đạt yêu cầu chất lượng về kỹ thuật, mỹ thuật và tuân thủ đúng theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam đang áp dụng hiện hành/ *Be in accordance with the design, construction standards and technical requirements of construction; compliance with applicable Vietnamese construction standards*

**c) Khối lượng hoàn thành/ *Finished works*:**

- Khối lượng hoàn thành đúng theo thiết kế và những thay đổi được duyệt/ *The quantity conforms to the approved designs and changes*.

**d) Khối lượng phát sinh/ *Arising works*:**

**e) Tiến độ thực hiện/ *Work process*:**

- Thời gian khởi công/ *Start*: Ngày/dd .... tháng/mm ..... năm/yy: 2021

- Thời gian hoàn thành/ *Finish*: Ngày/dd .... tháng/mm ..... năm/yy: 2022

**f) Các ý kiến khác nếu có/ *Other opinion (if any)*:**

- Không/ *N/A*

**6. Kết luận/ *Conclusion*:**

Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng để bàn giao đưa vào sử dụng/ *Accepted and agreed for putting into use*.

Các bên trực tiếp tham gia nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này/ *The parties directly involved in the acceptance shall take full responsibility before the law for this acceptance*.



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Trần Văn Tuấn*

TƯ VẤN GIÁM SÁT  
*SUPERVISION CONSULTANT*



GIÁM ĐỐC  
*Liêu Quốc Khanh*



GIÁM ĐỐC, THÀNH VIÊN, GIÁM ĐỐC  
*FAN CHANG CHUN HUNG*



- Approved for construction drawing, method statement and amendments design approved by Client (*Bản vẽ thi công, biện pháp thi công và thay đổi thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt*);
- Applied Standard (*Các tiêu chuẩn áp dụng*): Vietnamese Standard TCVN, and other related standard (*và các tiêu chuẩn thiết kế liên quan khác*);
- Specification in Contract (*Chi dẫn kỹ thuật theo hợp đồng*);
- Material Test results (*Kết quả thí nghiệm vật liệu*);
- Minute of Inspection for Material, Pre-fabricated products (*Biên bản nghiệm thu vật liệu, sản phẩm chế tạo sẵn*);
- As-Built drawing (*Bản vẽ hoàn công*);
- Construction diary (*Nhật ký thi công*);
- Contractor's internal inspection minute (*Biên bản nghiệm thu nội bộ của Nhà thầu*);
- Other documents (*Các tài liệu khác*).

b. Quality of Construction work (*Chất lượng công việc xây dựng*):

.....  
 Other comments (*Các ý kiến khác*):  
 .....

c. Comment of Supervision Consultants (*Ý kiến của Tư vấn giám sát*):  
 .....

d. Conclusion (*Kết luận*):  
 .....

ALL PARTICIPANT AGREE BY SIGNING BELOW  
 (CÁC BÊN THAM GIA NGHIỆM THU ĐỒNG Ý VÀ KÝ TÊN DƯỚI ĐÂY)

<div style="text-align: center;">  <p><b>Client Representative</b>        (Đại diện Chủ đầu tư)</p> <p style="text-align: right;"><i>[Signature]</i></p> <p><b>QUẢN LÝ - MANAGING DIRECTOR</b>  <b>PAN ZI GUANG</b></p> </div>	<div style="text-align: center;">  <p><b>Contractor Representative</b>        (Đại diện Nhà thầu)</p> <p style="text-align: right;"><i>[Signature]</i></p> <p><b>THÀNH VIÊN</b>  <i>[Signature]</i></p> </div>
---	--

CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM  
LITE-ON VIETNAM CO.,LTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Independence - Freedom - Happiness**

Hải Phòng, ngày/dd.....tháng/mm ..... năm/yy 2022

**BIÊN BẢN SÓI/ MINUTES NO.....**  
**NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
**ĐƯA VÀO SỬ DỤNG/**  
**ACCEPTANCE FOR FINISHED WORKS TO PUT INTO USE**

**1. Hạng mục công trình/ Work item:**

Nghiệm thu hoàn thành thi công cho Nhà xưởng 2 (bao gồm cả phòng bơm và bể nước 2 W=800 m3), thuộc Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học giai đoạn 2 / Acceptance of finished works for Factory 2 (including Pump house and Water tank 2 W=800m3) for Manufacturing Factory Project for Electronic components, Peripheral and Optical Devices phase 2

**2. Địa điểm xây dựng/ Construction location:**

Lô IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam/ Lot IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E VSIP Hai Phong Township, Industrial and service Park, Thuy Nguyen District, Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Hai Phong City, Viet Nam.

**3. Thành phần tham gia nghiệm thu/ Participants directly involving in acceptance:**

**a. Đại diện Chủ đầu tư/ Representatives of the Employer:**

Công ty TNHH LITE-ON Việt Nam/ LITE-ON VIETNAM CO., LTD

Ông: Fan Chiang Chun-Hung

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Mr. Fan Chiang Chun-Hung

Position: Director of factory

Ông: Wang Po Jui

Chức vụ: Giám đốc Dự án

Mr. Wang Po Jui

Position: Project Manager

**b. Tư vấn giám sát/ Representatives of the Supervision Consultant: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phúc Thiên Lộc/ Phuc Thien Loc Investment And Construction JSC**

Ông: Lưu Quốc Hạnh

Chức vụ: Giám đốc

Mr. Luu Quoc Hanh

Position: Director

Ông: Lê Thanh Dũng

Chức vụ: Trưởng đoàn TVGS



Mr. Le Thanh Dung

Position: Leader of Supervision Consultant

c. Đại diện đơn vị Nhà thầu thi công/ Representatives of the Contractor: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (LICOG118.3)/ Construction and Investment Joint Stock Company No.18.3 (LICOG118.3):

Ông: Trần Văn Tuấn

Chức vụ: Phó Giám đốc

Mr. Tran Van Tuan

Position: Deputy Director

Ông: Đỗ Minh Công

Chức vụ: Giám đốc Dự án

Mr. Do Minh Cong

Position: Project Manager

**4. Thời gian nghiệm thu/ Acceptance time:**

Bắt đầu/Start: ..... ngày/dd ..... tháng/mm ..... năm/yy 2022

Kết thúc/Finish: ..... ngày/dd ..... tháng/mm ..... năm/yy 2022

**5. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện/ Comments and Evaluation on the completed works**

**a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu/ Reference documents for acceptance:**

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng công trình/ Request for acceptance of the Contractor

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư, cấp có thẩm quyền phê duyệt và những thay đổi thiết kế được chấp thuận/ Construction design documents and design changes have been approved by Owner related to the acceptance subject

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng/ The construction codes, standards were applied:

+ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng/ Decree No. 06/2021/ND-CP dated 26<sup>th</sup> Jan, 2021 on Elaborating on implementation of several regulations on quality management, construction and maintenance of construction works.

+ TCVN 9398 - 2012: Công tác trắc địa trong công trình xây dựng - Yêu cầu chung/ Geodetic work in construction - General requirements;

+ TCVN 9394 - 2012: Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu/ Pile driving and static jacking works- Construction, check and acceptance;

+ TCVN 4055 - 2012: Công trình xây dựng - Tổ chức thi công/ Organization of construction activities;

+ TCVN 4453 - 1995: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu/ Prefabricated concrete and reinforced concrete. Codes for construction, check and acceptance;

+ TCVN 170 - 2007: Kết cấu thép - Gia công, lắp ráp và nghiệm thu/ Steel structures -Fabrication, assembly, check and acceptance - Technical requirements;

+ TCVN 4085 - 2011: Kết cấu gạch đá - Quy phạm thi công và nghiệm thu/ Masonry structures - Codes for construction, check and acceptance;

+ TCVN 1651 - 1:2018: Thép cốt bê tông - Thép thanh tròn trơn/ Steel for the reinforcement of concrete - Plain bars;

2022  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG  
SỐ 18.3  
HÀNG TRẠI  
HỒ

CÔNG  
TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG  
SỐ 18.3  
HÀNG TRẠI  
HỒ

+ TCVN 1651 - 2:2018: Thép cốt bê tông - Thép gai/ *Deformed steel bar for concrete reinforcement*;

+ TCVN 9377 - 1:2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu - Phần 1: Công tác lát và láng trong xây dựng/ *Finish works in construction - Execution and acceptance-Part 1: Paving and smoothing works*;

+ TCVN 9377 - 2:2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu - Phần 2: Công tác trát trong xây dựng/ *Finish works in construction - Execution and acceptance-Part 2: Plastering work*;

+ TCVN 9377 - 3:2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu - Phần 3: Công tác ốp trong xây dựng/ *Finish works in construction - Execution and acceptance-Part 3: Wall tiling work*;

+ TCVN 9208 - 2012: Lắp đặt cáp và dây điện trong công trình công nghiệp/ *Installation of electrical cables and wires for industrial projects*;

+ TCVN 4519 - 1988: Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Quy phạm thi công và nghiệm thu/ *Indoor water supply and drainage systems - Codes for construction, check and acceptance*.

+ TCVN 6305-1:2007. Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 1: Yêu cầu và phương pháp thử đối với Sprinkler/ *Fire protection - Automatic sprinkler systems - Part 1: Requirements and test methods for sprinklers*

+ TCVN 5738:2021 Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu kỹ thuật/ *Fire protection - Automatic sprinkler systems - Automatic fire alarm system - Technical requirements*

+ TCVN 5687 : 2010 Thông gió - điều hòa không khí tiêu chuẩn thiết kế/ *Ventilation-air conditioning Design standards*

+ TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng - hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống/ *Protection of structures against lightning - Guide for design, inspection and maintenance*

- Hợp đồng kinh tế số: 21-0579 ký giữa Chủ đầu tư: Công ty TNHH LITE-ON Việt Nam với Nhà thầu thi công: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 18.3/ *Economic Contract No. 21-0579 signed between the Owner: LITE-ON Vietnam Co.,Ltd and the Contractor: Construction and Investment Joint Stock Company No.18.3*;

- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trước và trong quá trình thi công/ *The quality testing results of materials and equipment executed prior and during the construction period*;

- Nhật ký thi công, Nhật ký giám sát của Chủ đầu tư và các văn bản khác/ *Daily record of the Owner's Supervisors and other documents*;

- Biên bản nghiệm thu các công việc thuộc bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng/ *Acceptance minutes for works and phases*;

- Kết quả thí nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành liên động có tải hệ thống thiết bị công nghệ đạt yêu cầu/ *Satisfactory results of test, adjustment, operation of technology equipment systems*;

- Bản vẽ hoàn công hạng mục công trình/ *As-built drawings*;
- Các tài liệu khác có liên quan/ *Other relevant documents*.

**b) Chất lượng công việc xây dựng/ *Construction quality*:**

- Thi công đúng thiết kế, đạt yêu cầu chất lượng về kỹ thuật, mỹ thuật và tuân thủ đúng theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam đang áp dụng hiện hành/ *Be in accordance with the design, construction standards and technical requirements of construction; compliance with applicable Vietnamese construction standards*

**c) Khối lượng hoàn thành/ *Finished works*:**

- Khối lượng hoàn thành đúng theo thiết kế và những thay đổi được duyệt/ *The quantity conforms to the approved designs and changes*.

**d) Khối lượng phát sinh/ *Arising works*:**

**e) Tiến độ thực hiện/ *Work process*:**

- Thời gian khởi công/ *Start*: Ngày/đd .... tháng/mm ..... năm/yy: 2021

- Thời gian hoàn thành/ *Finish*: Ngày/đd .... tháng/mm ..... năm/yy: 2022

**f) Các ý kiến khác nếu có/ *Other opinion (if any)*:**

- Không/ *N/A*

**6. Kết luận/ *Conclusion*:**

Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng để bàn giao đưa vào sử dụng/ *Accepted and agreed for putting into use*.

Các bên trực tiếp tham gia nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này/ *The parties directly involved in the acceptance shall take full responsibility before the law for this acceptance*.


  
 NHÀ THẦU THI CÔNG  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 MỸ VIỆT XÂY DỰNG  
 SỐ 18/3  
 HỒ GIÁM ĐỐC  
*Trần Văn Tuấn*


  
 TƯ VẤN GIÁM SÁT  
 SUPERVISION CONSULTANT  
 GIÁM ĐỐC  
*Lưu Quốc Hạnh*


  
 CHỦ ĐẦU TƯ  
 EMPLOYER  
 GIÁM ĐỐC, MANAGER, DIRECTOR  
 FAN CHANG CHUN HUNG



房東/ Tòa nhà: 污水處理池及鼓風機房/ Phòng thời khí và bể xử lý nước thải

日期/ Ngày:

序號 STT	項目 Hạng mục	構件名稱 Tên cấu kiện	單位 Đơn vị	尺寸 Kích thước	數量 Số lượng	構建材料 Vật liệu cấu tạo	參與驗收成分/ Thành phần tham gia nghiệm thu kỹ sắc nghiệm			備註 Ghi chú
							業主代表 - 使用部門 Phòng quản lý sử dụng - CBT	業主代表 - CMD 施工管理部門 Phòng quản lý thi công - CBT	承包商代表 Đại diện Nhà thầu thi công	
A.	土建部分/ PHẦN XÂY DỰNG									
A.1	結構部分/ Phần lét cấu	整個構件/ Toàn bộ cấu kiện								
		- 鋼筋混凝土結構: 連梁, 柱子, 梁, 樓梯, 門邊 梁, 塔機立柱等。 Kết cấu bê tông cốt thép: Móng, cột, chèm, lanh tô, post tường ...v.v...	lot	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	細凝土 Concrete B40 (M3000) Rb = 23 MPa (220 kg/cm2) 粗凝土 Concrete B22.5 (M3000) Rb = 13 MPa (130 kg/cm2) 鋼筋Rebar CB240-T, Ø=8 R <sub>s</sub> = 210 MPa (2100 kg/cm2) 鋼筋Rebar CB300-V, 10>Ø=8 R <sub>s</sub> = 260 MPa (2600 kg/cm2) 鋼筋Rebar CB500-V, Ø=10 R <sub>s</sub> = 435 MPa (4350 kg/cm2)	Andy	Ngoc		
		本體部分: 室內、室外增設鋼質心筒 220mm Phần thân: Tường trong, ngoài nhà gạch dày 220mm	lot	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	100# 實心磚墻, 220mm厚 120# 水泥砂漿, 水泥標號 PCB 40 Tường gạch đặc 100#, dày 220mm Vữa xây XM 120#, xi măng PCB 40	Andy	Ngoc		
		裝修: 砌磚, 水泥砂漿抹灰保 護, 外板塗層kansai 油漆3層。 Hoàn thiện: Tường xây gạch, trát vữa XM bảo vệ; Sơn ngoài bằng sơn Kansai 3 lớp	lot	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	KANSUI油漆三層: - 01 層底漆 Kansai Sealer ex3 - 02 層面漆 Kansai Pro ex3 Sơn Kansai 3 lớp: - 01 Lớp sơn lót Kansai Sealer ex3 - 02 Lớp phủ Kansai Pro ex3	Andy	Ngoc		

房美/ Tòa nhà: 污水處理池及散風機房/ Phòng xử lý nước thải

日期/ Ngày:

參與驗收成分資收/ Thành phần tham gia nghiệm thu kỹ sác nghiệm

序號 STT	項目 Hạng mục	構件名稱 Tên cấu kiện	單位 Đơn vị	尺寸 Kích thước	數量 Số lượng	構造材料 Vật liệu cấu tạo	參與驗收成分資收/ Thành phần tham gia nghiệm thu kỹ sác nghiệm			備註 Chú chú
							業主代表 - 使用部門 Phòng quản lý sử dụng - CĐT	業主代表 - CMTD 施工管理部門 Phòng quản lý thi công - CĐT	承包代表 Đại diện Nhà thầu thi công	
A.2 門及門窗/ Cửa và cửa sổ										
		L1 窗 窗寬1200(w)X600(h)mm Cửa louver	set	1200x600	2	Z字型壓條, 尺寸 45.5x76x1.0mm, 使用 1.2 mm厚約 H 形檢空圈百葉窗 - Là chốt nhôm chữ Z kích thước 45.5x76x1.0mm, bao quanh các lá chốt sử dụng thanh H dày 1.2mm.	Andy	Ngoc Anh		
		D1 窗門 180(w)X210(h)cm/ Cửa chập thường	set	1800x2100	1	- 門框: 使用鋼板1.4mm厚製造 - 門扇: 使用鋼板1.0mm厚製造 - 裡面材料: 蜂窩紙 Honeycomb paper - 油漆顏色: 灰色靜電油漆 - Khung cửa: Sử dụng thép nền chế tạo có độ dày 1.4mm. - Cảnh cửa: Sử dụng thép nền độ dày 1.0mm. - Vật liệu bên trong: Honeycomb paper - Màu sơn: sơn tĩnh điện màu ghi	Andy	Ngoc Anh		
		防水工程: 池內, 池外防水 Chống thấm: trong, ngoài	lot	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	各種水池 池底各 loại: SIMOND PRO B60, Topseal 107	Andy	Ngoc Anh		
		門口蓋板 Nắp lối vào	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	10	Nắp Gang 25T/ D600 鋼製蓋板	Andy	Ngoc Anh		
B 機電部分 / MEP WORK										
1	低壓電櫃/ Tủ điện hạ thế									
	電櫃 Tủ điện	污水處理系統電櫃 Tủ điện xử lý nước thải	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	Green	Andy	Ngoc Anh		

房東/ Tòa nhà: 污水處理池及鼓風機房/ Phòng thổi khí và bể xử lý nước thải

日期/ Ngày:

序號 STT	項目 Hạng mục	構件名稱 Tên cấu kiện	單位 Đơn vị tính	尺寸 Kích thước	數量 Số lượng	構造材料 Vật liệu cấu tạo	參與驗收成分簽收/ Thành phần tham gia nghiệm thu ký xác nhận			備註 Ghi chú
							業主代表- 使用部門 Phòng quản lý sử dụng - CĐT	業主代表- CMD 施工管理部門 Phòng quản lý thi công - CĐT	承包商代表 Đại diện Nhà thầu thi công	
2	照明系統/ Hệ thống chiếu sáng									
	電燈 Đèn	LED 20Wx2 V-SHAPE 電燈 Đèn led dải V-shape	pcs	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	2	1.2m Philips bulb, VO				
	開關 Công tắc	1p 16a x 1w/ plate 單片, 單式開關 Công tắc đơn, một chiều	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	Panasonic				
6	廢水排水系統/ Hệ thống thoát nước thải									
	廢水排水裝置 Nước thải	化學品罐 Bồn chứa hóa chất (Methanol, Polyureta, NaOH)	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	3	Tân Á Đại Thành				
	廢水排水裝置 Nước thải	定電箱 Hộp định lượng	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	3	I-Green				
	廢水排水裝置 Nước thải	廢水泵 Bơm nước thải	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	7	Crampus				
	廢水排水裝置 Nước thải	攪拌機 Máy khuấy chìm	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	Crampus				
	廢水排水裝置 Nước thải	化學品泵 Bơm hóa chất	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	3	Nikkiso				

房東/ Tòa nhà: 污水處理池及鼓風機房/ Phòng thổi khí và bể xử lý nước thải

日期/ Ngày:

參與驗收成分簽收/ Thành phần tham gia nghiệm thu ký xác nhận

備註/ Ghi chú

序號 STT	項目 Hạng mục	機件名稱 Tên cấu kiện	單位 Đơn vị tính	尺寸 Kích thước	數量 Số lượng	標地材料 Vật liệu cấu tạo	參與驗收成分簽收/ Thành phần tham gia nghiệm thu ký xác nhận			備註 Ghi chú
							業主代表 - 使用部門 Phòng quản lý xử dụng - CBT	業主代表 - CMTD 施工管理部門 Phòng quản lý thi công - CBT	承包商代表 Đại diện Nhà thầu thi công	
	雨水排水裝置 Nước thải	氣壓器 Máy thổi khí	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	2	Longsech	Andy	Ngoc	Phuk	
	雨水排水裝置 Nước thải	攪拌器 Đũa khuấy	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	36	Jager	Andy	Ngoc	Phuk	
	雨水排水裝置 Nước thải	雨水流量測量表 Đồng hồ đo lưu lượng nước thải	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	Fluotech	Andy	Ngoc	Phuk	
7	雨水排水系統/ Hệ thống thoát nước mưa									
	雨水排水 Thoát nước mưa	龍斗, 附帶垃圾球80A Phễu thoát rác kèm cầu chặn rác	pcs	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	2	R31 PTS	Andy	Ngoc	Phuk	未交到
	雨水排水 Thoát nước mưa	龍斗, 附帶垃圾球50A Phễu thoát rác kèm cầu chặn rác	pcs	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	R31 PTS	Andy	Ngoc	Phuk	未交到
8	出口煙及應急逃生燈/ Đèn exit & Emergency									
	燈子 Đèn	應急照明燈 led 1w x 2 Đèn chiếu sáng sự cố khẩn cấp	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	Paragon		Ngoc	Phuk	
	插座 Ổ cắm	220V, 2pte 16ax1 w/ phase, wall Type 單相, 三線, 壁掛式插座 Ổ cắm 1 pha 3 cực gắn tường	pcs	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	Panasonic	Andy	Ngoc	Phuk	

房東/ Tòa nhà: 污水處理池及鼓風機房/ Phòng thổi khí và bể xử lý nước thải

日期/ Ngày:

參與驗收或分發收/ Thành phần tham gia nghiệm thu ký xác nhận

業主代表 -  
使用部門  
Phòng quản lý  
sử dụng - CĐT

業主代表 -  
CMTD  
施工管理部門  
Phòng quản lý  
thi công - CĐT

承包商代表  
Đại diện Nhà  
thầu thi công

備註  
Ghi chú

標造材料  
Vật liệu cấu tạo

數量  
Số  
lượng

尺寸  
Kích thước

單位  
Đơn  
vị  
tính

構件名稱  
Tên cấu kiện

項目  
Hạng mục

序號  
STT

燈子 Đèn	Exit light Box type, led 3w 出口逃生燈 Đèn exit	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	Paragon				
9	消防報警系統/ Hệ thống báo cháy								
報警裝置 Báo cháy	普通感溫探頭器 Đầu báo nhiệt loại thường	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	2	Nittan			Andy	
報警裝置 Báo cháy	鈴、燈、警報組合箱 (箱+鈴+普通煙+控制模塊) Tủ tổ hợp chuông, đèn, nút nhấn	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	220x400x80			Andy	
10	消防滅火系統及噴淋頭/ Hệ thống chữa cháy và đầu phun sprinkler								
消防滅火裝置 Chữa cháy	消防滅火器 CO2, 5kg Bình cứu hỏa	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	SRI				
消防滅火裝置 Chữa cháy	消防滅火器 ABC, 4kg Bình cứu hỏa	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	2	SRI				
消防滅火裝置 Chữa cháy	消防指示牌 Tờ lệnh chữa cháy	pcs	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	越南 Việt Nam			Andy	
消防滅火裝置 Chữa cháy	現場3個滅火器底座 Kệ chứa 3 bình chữa cháy tại chỗ	set	依據竣工圖 Theo bản vẽ hoàn công	1	越南 Việt Nam				



REGENER INTERNATIONAL LTD  
No. 8, Lane 111, Sec.1, Lioujia 5<sup>th</sup> RD.,  
Jhubei City, Hsinchu County 302 Taiwan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc  
越南社会主义共和国  
独立 – 自由 – 幸福

Hải Phòng海防, Ngày 24 tháng 03 năm 2020.

## BIÊN BẢN BÀN GIAO VÀ NGHIỆM THU THIẾT BỊ 設備驗收及交接紀錄表

Nghiệm thu một phần  
驗收一部分

Căn cứ hợp đồng số: 19-2990-1 đã ký giữa CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM và Regener International., LTD

根據越南光寶科技有限公司及瑞傑能國際股份有限公司已簽的合約號: 19-2990-1

Hôm nay ngày 24 tháng 03 năm 2020, hai bên gồm:

今天, 2020年 03月24日, 雙方包括:

**Bên nhận hàng: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM.**

收貨人: 越南光寶責任有限公司

Địa chỉ: Nhà xưởng D8 & D9, RBFII, lô đất P1SP1B, và lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, khu DT, CN & DV VSIP HẢI PHÒNG, THỦY NGUYỄN, HẢI PHÒNG

地址: RBFS D8 AND D9, RBF II, LAND LOT P1-SP1B, AND LAND LOTS IN3-8\*A, IN3-8\*B, HAI PHONG TOWNSHIP, INDUSTRIAL AND SERVICE PARK, LAP LE COMMUNE, THUY NGUYEN DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIETNAM

Người đại diện: ..... chức vụ :

代表人:

**Bên giao hàng: Regener International., LTD**

交貨人: 瑞傑能國際股份有限公司

Địa chỉ: No. 8, Lane 111, Sec.1, Lioujia 5<sup>th</sup> RD., Jhubei City, Hsinchu County 302 Taiwan.

地址: 台灣新竹縣, 竹北市, 六家五路一段111港9號.

Điện thoại 電話: 00886-13913571359

Người đại diện: Ông: CHEN YING TU chức vụ : P.T.Giám Đốc

代表人:

For and on behalf of  
REGENER INTERNATI  
瑞得能國際股份

Authorizes

Chúng tôi cùng nhau bàn giao và nghiệm thu những thiết bị, hàng hóa sau:  
我們共同驗收及交接的貨物設備如下:

STT 序号	TÊN HÀNG HÓA 材料名称	ĐVT 单位	SỐ LƯỢNG 数量	SỐ TỜ KHAI HẢI QUAN 报关单号	Số Hóa Đơn 發票編號 (Invoice No)	
1	Activated carbon adsorption tower 4500(L)*2200(W)*20 00(H)	Tháp lọc nước hấp phụ bằng than hoạt tính 4500 (L) * 2200 (W) * 2000 (H)	set	3.00	103143014810	R20200119001
2	activated carbon	than hoạt tính	ton	9.00		

3	Centrifugal fan Model:TFP30-5 功 率: 37KW 380V 40000CMH	Quạt ly tâm Model: TFP30-5 Công suất: 37KW 380V 40000CMH	pcs	3.00		
4	Exhaust gas detection platform	Máy hút mùi, khử mùi đồng lắp khử mùi cho xưởng	set	1.00	103143018900	R20200119001
5	manual regulation valve φ1600	van điều chỉnh bằng tay φ1600	pcs	2.00		
6	manual regulation valve φ1200	van điều chỉnh bằng tay φ1200	pcs	6.00		
7	manual regulation valve φ350	van điều chỉnh bằng tay φ350	pcs	2.00		
8	manual regulation valve φ200	van điều chỉnh bằng tay φ200	pcs	3.00		
9	manual regulation valve φ150	van điều chỉnh bằng tay φ150	pcs	3.00		
10	manual regulation valve φ100	van điều chỉnh bằng tay φ100	pcs	10.00		
11	check valve φ1200	Van kiểm tra φ1200	pcs	3.00		
12	Fire Damper φ1600	Bộ giảm chấn chống cháy φ1600, được sử dụng trong hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí để ngăn chặn sự lan truyền của lửa bên trong ống	pcs	1.00		



Các sản phẩm trên mới 100% và đúng theo nội dung hợp đồng đã ký số : 19-2990-1

產品上是100%新的，並按照合同號: 19-2990-1已簽署的內容。

Bên mua đồng ý tiếp nhận các sản phẩm trên và đưa vào sử dụng.

買方同意接收上述的產品並進場使用。

Biên bản này là cơ sở để thanh lý hợp đồng số: 19-2990-1 và được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

這設備驗收及交收紀錄表是一份基礎來清理合約號: 19-2990-1，立成02份具有同等法律效率，雙方各執01份。

REGENER LTD.  
有限公司

Signature(s)



GIÁM ĐỐC - MANAGING DIRECTOR  
PAN ZI GUANG

Đại diện bên giao  
代表交方

For and on behalf of  
REGENER INTERNATIONAL LTD.  
瑞能國際有限公司

Authorized Signature(s)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

獨立 - 自由 - 幸福

-----oOo-----

Ngày 26 tháng 03 năm 2020..

2020年03月26日

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
**工程完工項目的驗收紀錄表**

1. **Hạng mục Công trình:** Công trình tạo lắp mới điện khí nhà xưởng giai đoạn một của công ty TNHH Lite-on Việt Nam (chi tiết như trong Phụ lục, đàm phán giá và bản vẽ)

光寶越南廠一期廠房新建製程氣電配工程 (詳如附件議價及圖面)

**Địa điểm công trình:** Lô đất số IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

工程地点: 越南海防 VSIP 新加坡工業園區地號 Land lots: IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Thuy Nguyen District, Dinh Vu-Cat Hai Economic Zone, Hai Phong City, Vietnam

**Thành phần tham gia nghiệm thu:**

參加驗收的成份者

Nhà Phát thầu: **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

發包方 (甲方): 越南光寶責任有限公司

Địa chỉ: Nhà xưởng D8 & D9, RBF II, lô đất P1SP1B, và lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B,

khu DT, CN & DV VSIP HẢI PHÒNG, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG

地址: RBFS D8 AND D9, RBF II, LAND LOT P1-SPIB, AND LAND LOTS IN3-8\*A, IN3-8\*B, VSIP HAI PHONG TOWNSHIP, INDUSTRIAL AND SERVICE PARK, LAP LE COMMUNE, THUY NGUYEN DISTRICT, HAI PHONG CITY, VN

- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**  
法律代表人: 職位: **總經理**

- Người phụ trách bộ phận giám sát thi công công trình của Nhà Phát thầu:  
發包方工程施工監理部門的負責人:

Phía nhà thầu thi công công trình: **CÔNG TY TNHH TRITECH ENGINEERING**

承包商施工工程方: 傳典工程責任有限公司

Địa chỉ: 59 Đường 18, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TPHCM.

地址: 胡志明市, 第2郡, 盛美利坊, 18號街, 59號

- Người đại diện theo pháp luật: Ông **KU TSUNG LUY** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**  
法律代表人: 職位: **經理**

- Người phụ trách thi công trực tiếp công trình



直接施工工程的負責人：

Thời gian tiến hành nghiệm thu :

進行驗收的時間：

Bắt đầu : 09..h.00.. ngày .26. tháng 03. năm 2020..

從 : 2020 年 03 月 26 日 09 h00.

Kết thúc : 11..h.00.. ngày .26. tháng 03. năm 2020

結束 : 2020 年 03 月 26 日 11 h00

Tại : Công trình nhà xưởng Công ty TNHH Lite-on Việt Nam

在: 越南光寶責任有限公司

2. Đánh giá hạn mục công trình 評估施工項目:

2.1 Bên B đã hoàn Thành công trình thi công xong theo hợp đồng số : 19-2990

乙方已按合約號 19-2990 施工完成.

2.2 Các bên đã xem xét các văn bản và tài liệu

各方審查文件和資料:

2.3 Căn cứ theo công trình đã thi công hoàn thành

根據工程施工已完畢

2.4 Bên B đã thi công lắp đặt lắp dựng dầm hàng theo đúng yêu cầu , vật tư , tiêu chuẩn và chất lượng

乙方已按合約的要求物資,標準與品質施工人工建造鋼構平台,

3 Kết luận 結論 :

Hai bên thống nhất nghiệm thu , xác nhận toàn bộ số lượng và khối lượng đã thi công đúng nội dung nêu trên, Yêu cầu các bên có liên quan tiến hành lập hồ sơ quyết toán , biên bản kết thúc 11 giờ 00 ngày 26 Tháng 03 năm 2020...

雙方一致驗收,確認數量,施工品質依施工圖紙內容施工,要求有關各方制定結算檔案依 2020 年 03 月 26 日 11 點 00

Biên bản nghiệm thu này được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản  
本驗收紀錄共 02 份正本,雙方各執一份

2, Các bên tham gia nghiệm thu : (ký, ghi rõ họ tên , chức vụ , đóng dấu )

各方參加驗收 : (簽名,寫全名,職務及蓋章)

Bộ phận giám sát thi công công trình

工程施工監理部門

Người trực tiếp thi công công trình

直接施工工程

Đại Diện Bên A  
甲方代表  
(Ký tên ghi rõ họ tên , chức vụ , đóng dấu )  
(簽名,寫全名,職務及蓋章)



GIÁM ĐỐC - MANAGING DIRECTOR  
PAN ZI GUANG

Đại Diện Bên B  
乙方代表  
(Ký tên ghi rõ họ tên , chức vụ , đóng dấu )  
(簽名,寫全名,職務及蓋章)



GIÁM ĐỐC  
KU TSUNG LU

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG**  
**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO**

(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 1345/STY - NVY)

Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 024 32239007

Web: [liênminhmoitruong.com.vn](http://liênminhmoitruong.com.vn)



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

VILAS 968

Số: 02797/2023/PKQ-LMMT/23.1144

Tên khách hàng  
Địa chỉ

: Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
 : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã  
 Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Đơn vị đặt hàng

: Công ty Cổ phần Tư vấn Thuận Thiên - Số 3/B260 khu T2, Phường Thành Tô,  
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Loại mẫu

: Nước thải Số lượng mẫu: 01

Ngày quan trắc

: 24/03/2023

Ngày trả kết quả

: 31/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	KCN VSIP
			NT		
1	pH	-	6,94	TCVN 6492:2011	6 + 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	24	TCVN 6625:2000	400
3	BOD <sub>5</sub>	mg/L	36	TCVN 6001-1:2008	400
4	COD	mg/L	112	SMEWW 5220C:2017	600
5	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	SMEWW 3111B:2017	2
6	Sắt (Fe)	mg/L	0,034	TCVN 6177:1996	1
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	0,8	SMEWW 5520.B&F:2017	16
8	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	0,55	TCVN 6179-1:1996	8
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	0,885	SMEWW 4500.NO3.E:2017	-
10	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	KPH	TCVN 6178:1996	-
11	Coliforms	MPN/100mL	1.100	TCVN 6187-2:1996	5.000

**Chú thích:**

- *PTN lấy mẫu:*
- + NT: Mẫu nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải 150m<sup>3</sup>/ngày. Tọa độ: X = 2313379; Y = 601328.
- *Đơn chuẩn so sánh:*
- + KCN VSIP: Tiêu chuẩn nước thải của khu công nghiệp VSIP Hải Phòng;
- + KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

**Chú thích:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (\*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (B);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc Mẫu tại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO**

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 024 32239007

Web: [lieminhmoitruong.com.vn](http://lieminhmoitruong.com.vn)

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Thị Thúy

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG  
QUỐC

Đỗ Văn Đồng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY  
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (\*);
3. Chỉ tiêu được cộng nhón Vilas (N);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

BM.73.03

Lần ban hành: 02.20

Trang: .../...

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG**  
**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO**

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVV)

Địa chỉ: Nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội  
 ĐT: 024 32219007 Web: [lieminhmoinhtrung.com.vn](http://lieminhmoinhtrung.com.vn)



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

VILAS 968

Số: 02800/2023/PKQ-LMMT/23.1144

Tên khách hàng  
 Địa chỉ  
 Đơn vị đặt hàng  
 Loại mẫu  
 Ngày quan trắc  
 Ngày trả kết quả

: Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
 : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã  
 Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng  
 : Công ty Cổ phần Tư vấn Thuận Thiên - Số 3/B260 khu T2, Phường Thành Tô,  
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  
 : Không khí làm việc  
 : 24/03/2023  
 : 31/03/2023

Số lượng mẫu: 03

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2019/ BYT
			KK3	KK4	KK5		
1	Nhiệt độ	°C	24,1	24,4	25,3	TCVN 5508:2009	18 ÷ 32 <sup>00</sup>
2	Độ ẩm	%	64,7	64,8	64,3	TCVN 5508:2009	40 ÷ 80 <sup>00</sup>
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,4	0,4	TCVN 5508:2009	0,2 ÷ 1,5 <sup>00</sup>
4	Tiếng ồn	dB(A)	68,5	67,2	72,4	TCVN 9799:2013	85 <sup>00</sup>
5	Aceton	mg/m <sup>3</sup>	-	-	KPH	PL 1 - QCVN 03:2019/ BYT	200
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	4,27	4,58	4,45	SOP.PT.KXQ.03	20
7	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,068	0,067	0,07	TCVN 6137: 2009	5
8	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,064	0,069	0,073	TCVN 5971:1995	5
9	Bụi toàn phần	mg/m <sup>3</sup>	0,247	0,148	0,264	TCVN 5067:1995	8 <sup>00</sup>
10	Sb	mg/m <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	SOP.QT.MTLD.262	2 <sup>00</sup>
11	Hydrocacbon	mg/m <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	NIOSH Method 2549	300 <sup>00</sup>

**Ghi chú:**

- Vị trí lấy mẫu
- + KK3: Khu vực SMT. Tọa độ: X = 2313320; Y = 601283;
- + KK4: Khu vực PTH. Tọa độ: X = 2313310; Y = 601276;
- + KK5: Khu vực vệ sinh làm sạch bề mặt. Tọa độ: X = 2313322; Y = 601293.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 03:2019/ BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- +<sup>1</sup> QCVN 26:2016/ BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- +<sup>00</sup> QCVN 24:2016/ BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

**Chú thích:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (\*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (®);
4. Quý thời hạn lưu mẫu, Công ty không giới quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO**

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVV)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. HÀ NỘI  
ĐT: 024 32239007 Web: [lieminhmoitruong.com.vn](http://lieminhmoitruong.com.vn)

- + <sup>(1)</sup>QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;
- + <sup>(2)</sup>Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 5 nguyên tắc và 7 thông số vệ sinh lao động;
- + KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- + (-): Không quy định hoặc không phân tích.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Thị Thùy

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG  
QA/QC

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY  
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

**Chú thích:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (\*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (R);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

BM.73.03

Lần ban hành: 02.20

Trang: 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO**

(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVY)

Địa chỉ: Nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tô Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 024 32239007

Web: [lianhminhmotruong.com.vn](http://lianhminhmotruong.com.vn)



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

VILAS 968

Số: 02799/2023/PKQ-LMMT/23.1144

Tên khách hàng  
Địa chỉ

Đơn vị đặt hàng

Loại mẫu  
Ngày quan trắc  
Ngày trả kết quả

: Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã  
Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng  
: Công ty Cổ phần Tư vấn Thuận Thiên - Số 3/B260 khu T2, Phường Thành Tô,  
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  
: Không khí làm việc Số lượng mẫu: 02  
: 24/03/2023  
: 31/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2019/ BYT
			KK1	KK2		
1	Nhiệt độ	°C	24,8	24,3	TCVN 5508:2009	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	%	65,2	65,8	TCVN 5508:2009	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,3	TCVN 5508:2009	0,2 + 1,5 <sup>(2)</sup>
4	Tiếng ồn	dBA	69,7	70,4	TCVN 9799:2013	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	mg/m <sup>3</sup>	4,51	4,29	SOP.PT.KKQ.03	20
6	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,082	0,079	TCVN 6137: 2009	5
7	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,088	0,069	TCVN 5971:1995	5
8	Bụi toàn phần	mg/m <sup>3</sup>	0,236	0,263	TCVN 5067:1995	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon	mg/m <sup>3</sup>	KPH	KPH	NIOSH Method 2549	300 <sup>(4)</sup>

**Ghi chú:**

- Vị trí lấy mẫu:
- + KK1: Khu vực lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và các thiết bị quang học cho máy in, máy tính. Tọa độ: X = 2313269; Y = 601301;
- + KK2: Khu vực lắp ráp máy in đa chức năng. Tọa độ: X = 2313269; Y = 601256;
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- + QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;
- + Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 5 nguyên tắc và 7 thông số vệ sinh lao động;

**Chú thích:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (\*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (V);
4. Quý khách lưu ý mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG**  
**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO**  
**(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVV)**  
Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội  
ĐT: 024 32239007 Web: [lieminhmoinhtruong.com.vn](http://lieminhmoinhtruong.com.vn)

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;  
+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Thị Thùy

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG  
QA/QC

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY  
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

**Chú thích:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (\*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (V);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.





**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG**  
**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO**  
**(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVV)**  
Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội  
ĐT: 024 32239007 Web: [lieminhmoitruong.com.vn](http://lieminhmoitruong.com.vn)

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Thị Thúy

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY  
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (\*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (R);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

BM.73.03

Lần ban hành: 02.20

Trang: 1

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ FTN: Cầu hồ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.4533/07.07.2023

**Khách hàng** : Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
**Họ tên** : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,  
xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
**Địa chỉ đặt hàng** : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô,  
Quận Hải An, Hải Phòng  
**Loại mẫu** : Không khí làm việc  
**Thời gian lấy mẫu** : 28/06/2023 **Thời gian thử nghiệm** : 28/06/2023 - 07/07/2023

Số	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28,5	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	62,5	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,2 + 1,5 <sup>(3)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	62,2	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	4,45	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	1,57	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,94	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,22	5 <sup>(2)</sup>
9	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	(MethE-0,01)	300 <sup>(4)</sup>

**Nội dung thử:**  
- Không khí khu vực lắp đặt thiết bị điện tử, các dụng cụ và các thiết bị quang học cho máy in, máy fax.  
Địa chỉ: X. B269, Y: 6013  
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 chất ô nhiễm hóa học tại nơi làm việc  
- QCVN 24:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc  
- QCVN 24:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc  
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc  
- QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 01 bảng số vệ sinh lao động

Hải Phòng, ngày 07 tháng 07 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG VÀ T. GIÁM ĐỐC

*Lê Thị Hạnh*  
Lê Thị Hạnh



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm  
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
3. Chỉ các tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng  
4. Không quy định  
5. Hạn hành 02  
5. KPII: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp  
Ngày sửa đổi: 03/10/2022

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.4534/07.07.2023

Chức danh  
Họ tên  
Số và nội dung  
Số mẫu  
Thời gian lấy mẫu

1 Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
2 Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,  
3 xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
4 Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô,  
5 Quận Hải An, Hải Phòng  
6 Không khí làm việc  
7 28/06/2023  
Thời gian thử nghiệm : 28/06/2023 - 07/07/2023

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Tiếp xúc ca làm việc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28,4	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	60,5	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 + 1,5 <sup>(2)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	61,1	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	4,79	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,79	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	1,13	5
8	Bụi tổng quát	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,49	5 <sup>(2)</sup>
9	Hydrocarbon	NIESH Method 1500	m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	300 <sup>(4)</sup>

1) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.  
2) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chỉ số tiếng ồn và độ rung cho phép vì kh. hậu tại nơi làm việc.  
3) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.  
4) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.  
5) QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 hàng số vệ sinh lao động.

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA TỔNG QUẢN LÝ

PHÓ GIÁM ĐỐC

*ĐB*  
Lê Thị Hạnh



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Minh

1) Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm  
2) Phiếu kết quả lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
3) Phiếu kết quả, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng  
4) Không quy định  
5) Đơn vị: mg/m<sup>3</sup>  
6) Đơn vị: KPH  
7) Đơn vị: mg/m<sup>3</sup>  
8) Đơn vị: mg/m<sup>3</sup>  
9) Đơn vị: KPH  
Ngày sửa đổi: 03/10/2022

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.4535/07.07.2023

Mech hàng  
to chi  
mọi chi tiết  
mọi vấn đề  
thời gian lấy mẫu

: Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,  
: xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô,  
: Quận Hải An, Hải Phòng  
: Không khí làm việc  
: 28/06/2023 Thời gian thử nghiệm : 28/06/2023 - 07/07/2023

Số	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,5	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	63,9	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	62,3	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	3,53	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,79	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,75	5
8	Bụi lơ lửng	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,02	8 <sup>(2)</sup>
9	Hydrocarbon	NIOSH Methoc 100	mg/m <sup>3</sup>	(MDL=0,01) KPH	100 <sup>(3)</sup>
10	Thủy ngân	NIOSH 55	mg/m <sup>3</sup>	(MDL=0,0005) KPH	-

- Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội  
- Điện thoại: 3237 3961, Fax: 6012 3961  
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn tiếp xúc cho phép của ô nhiễm hóa học tại nơi làm việc  
- QCVN 24:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc  
- QCVN 24:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc  
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc  
- QĐ 3733/2002/QĐ-BTNMT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn về sinh thái, 05 nguyên tắc và 07 biện pháp vệ sinh lao động.

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hạnh



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm  
2. Quý khách hàng lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
3. Mọi chi tiết, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng  
4. Không quy định  
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Ngày sửa đổi: 03/10/2022

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
 Địa chỉ PTN: Cầu lộ 06-TTS, Khu nhà ở Đái phát sóng phát thanh Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
 ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

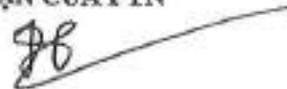
Số: KQ\_K.4536/07.07.2023

**Hàng** : Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
**đ** : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,  
**đ** : xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
**đ** : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô,  
**đ** : Quận Hải An, Hải Phòng  
**đ** : Không khí làm việc  
**đ** : 28/06/2023  
**đ** : Thời gian thử nghiệm : 28/06/2023 - 07/07/2023

Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Tiếp xúc ca làm việc
Isopropanol	NIOSH Method 1501	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,008)	-
Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28	18 + 32 <sup>(1)</sup>
Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	61,1	40 + 80 <sup>(1)</sup>
Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,6	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dB(A)	60,8	85 <sup>(2)</sup>
CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	4,10	5
SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	2,36	5
NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	1,50	5
Bụi tổng phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,35	8 <sup>(3)</sup>
Bụi vô cơ	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	0,00 <sup>(4)</sup>
Thủy ngân	NIOSH 1504	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,0005)	-

Địa chỉ lấy mẫu: Không khí làm việc PTH.  
 Địa chỉ: X: 253310, Y: 601276  
 QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học  
 làm việc  
 QCVN 26:2015/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi  
 làm việc  
 QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi  
 làm việc  
 QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi  
 làm việc  
 QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành quy chuẩn về sinh lao động, 05 nguyên tắc và  
 05 thông số vệ sinh lao động.

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN  
  
 Lê Thị Hạnh

TL. GIÁM ĐỐC  
  
 PHÓ GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Tiến Minh



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu gửi phòng thử nghiệm  
 2. Giá trị hạn mức mẫu. Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
 3. Các tiêu chuẩn phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng  
 4. - Không quy định  
 5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp  
 Ngày sửa đổi: 03/10/2022

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đai phát sóng phát thanh Mỗ Trì, P. Mỗ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.4537/07.07.2023

Khách hàng  
Địa chỉ  
Đơn vị đặt hàng  
Loại mẫu  
Thời gian lấy mẫu

: Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
: Không khí làm việc  
: 28/06/2023

Thời gian thử nghiệm : 28/06/2023 - 07/07/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Tiếp xúc ca làm việc
1	Isopropanol	NIOSH Method 1501	mg/m <sup>3</sup>	(MDL=0,008)	-
2	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,4	18 + 32 <sup>(1)</sup>
3	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	63,5	40 + 80 <sup>(1)</sup>
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,5	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
5	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	63,9	85 <sup>(2)</sup>
6	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	3,42	20
7	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,52	5
8	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.08	mg/m <sup>3</sup>	0,94	5
9	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,16	8 <sup>(3)</sup>
10	Hydrocarbon	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	100 <sup>(4)</sup>
11	Acetaldehyde	QCVN 03:2019/BYT	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	100
12	Thiophenol	NIOSH Method 104	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,0005)	-

- Vị trí lấy mẫu
- Kí: Không khí khu vực vệ sinh làm sạch bề mặt.
- Tọa độ: X: 231000; Y: 601293
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 20 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 hàng số vệ sinh lao động.

XÁC NHẬN CỦA PTN

*(Signature)*

Lê Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023



PHÓ GIÁM ĐỐC

*(Signature)*  
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
3. Chi phí, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
4. \* - Không quy định
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Ngày sửa đổi: 03/10/2022

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
 Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
 ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.4538/07.07.2023

Khách hàng  
 Địa chỉ  
 Địa vị đặt hàng  
 Loại mẫu  
 Thời gian lấy mẫu

: Công ty TNHH LITE ON VIỆT NAM  
 : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,  
 : xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
 : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô,  
 : Quận Hải An, Hải Phòng  
 : Khí thải  
 : 28/06/2023 Thời gian thử nghiệm : 28/06/2023 - 07/07/2023

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kq= 0,9; Kv= 1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	-	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	37,86	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	7,86	450
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	5,7	900
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	9,40	765
6	Độ ẩm	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	75	180
7	Thủy ngân	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,02)	-
8	Hydrocarbon (n-Octane)	PD CEN 13641:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,12)	-
9	Isopropyl alcohol	PD CEN 13641:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-
10	Ace	PD CEN 13641:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1,5)	-

Vị trí lấy mẫu:

KT: Khí thải sau khi xử lý tại ống khói khí số 1  
 Địa chỉ: X: 24, Y: 06, Z: 601370

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  
 Cột B: Quy chuẩn nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải  
 Công nghiệp điện lực, Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16  
 tháng 01 năm 2007; và cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng  
 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; C<sub>max</sub> = K<sub>p</sub> x K<sub>v</sub>; K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>v</sub> = 1;

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hạnh

PHÓ GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Tiến Minh

Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm  
 Thời hạn lưu mẫu: Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
 Chi phí vận chuyển, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng  
 và không quy định  
 Địa chỉ hành: 02

Ngày sửa đổi: 03/10/2022

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn CM Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Cầu hồ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ecca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.4539/07.07.2023

Khách hàng  
Địa chỉ  
Tên vị đặt hàng  
Loại mẫu  
Thời gian lấy mẫu

: Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,  
xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô,  
Quận Hải An, Hải Phòng  
: Khí thải  
: 28/06/2023  
Thời gian thử nghiệm : 28/06/2023 - 07/07/2023

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kq= 0,9; Kv= 1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	-	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	37,402	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	10,48	450
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	4,56	900
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	6,96	765
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	73	180
7	Thiêu lưu	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,02)	-
8	Hydrocarbon (n-Octan)	PD CEN/TS 15449:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,12)	-
9	Isoprenyl alcohol	PD CEN/TS 15449:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-
10	Acetone	PD CEN/TS 15449:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1,5)	-

• Vị trí lấy mẫu:

• KT: Khí thải sau khi xử lý bằng tháp khí sủi

• Tọa độ: X: 601306, Y: 601370

• QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

• Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải

• Công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16

tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp yêu cầu thời gian áp dụng

từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Cmax = Kp x Kv; Kq= 0,9; Kv= 1;

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

Lê Thị Hạnh



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giá mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3. Chi tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng

4. Trung quy định

Liên hệ hình: 02

Ngày sửa đổi: 03/10/2022

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.4540/07.07.2023

Khách hàng  
Mã chi  
Số vị đặt hàng  
Loại mẫu  
Thời gian lấy mẫu

: Công ty TNHH LITE ON Việt Nam  
Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng,  
xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B2.60 khu T2, Phường Thành Tô,  
Quận Hải An, Hải Phòng  
: Khí thải  
: 28/06/2023

Thời gian thử nghiệm : 28/06/2023 - 07/07/2023

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN
					19:2009/BTNMT
					Cột B
1	Nhiệt độ	CBC.QTMT.KT-05	°C	30,49	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	308,49	-
3	SO <sub>2</sub>	CBC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	136	450
4	CO	CBC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	4,56	900
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CBC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	7,90	765
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	81	180
7	Thủy ngân	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,02)	-
8	Hydrocarbon (n-Octane)	PD CEN/TS 15199:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,12)	-
9	Isopropyl alcohol	PD CEN/TS 15199:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-
10	Acetone	PD CEN/TS 15199:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1,5)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- 873: Khu vực sau khi xử lý tổng thành khí sạch

Tọa độ X: 2710305, Y: 6013

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; C<sub>max</sub> = K<sub>p</sub> x K<sub>v</sub>; K<sub>p</sub> = 0,9; K<sub>v</sub> = 1;

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hạnh

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quý thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3. Chi tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng

4. Không quy định

5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Ngày sửa đổi: 03/10/2022



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Hup: <http://www.ceca.org.vn>

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU**

Hôm nay, vào hồi 17 giờ 30 phút, ngày 02 tháng 10 năm 2023  
Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại: Công ty TNHH Lite One Việt Nam

Địa chỉ: Số 149, Ngõ 88, KĐT công nghiệp và dịch vụ VSTP, Hai Phong

Địa điểm lấy mẫu: X. Lắp đặt, L. Thủy Nguyên, P. Hai Phong

Các bên tham gia bao gồm:

1. Đại diện: Công ty TNHH Lite One Việt Nam

Đại diện: Ông (bà) Trần Hải Phúc Chức vụ: NV

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

2. Đại diện: Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

3. Đại diện: Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

4. Đại diện đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường

Đại diện: Ông (bà) Lê Tiến Đạt Chức vụ: NV

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

5. Tình trạng hoạt động của cơ sở: Kết thúc

6. Điều kiện khí hậu trong quá trình đo đạc, lấy mẫu: Trời nắng

7. Nội dung đo đạc và lấy mẫu:

Stt	Kí hiệu mẫu	Loại mẫu và vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Ghi chú
1.	K1	Khu vực lắp ráp linh kiện điện tử thoát bị ngoài vì đã thoát bị quang học cho máy in, máy in	1	
2.	K2	Khu vực lắp ráp máy in đa chức năng	1	
3.	K3	Khu vực SMT	1	
4.	K4	Khu vực PTH	1	





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: /www.ceca.org.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_N.6853/13.10.2023

VILAS 1330

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Nước thải  
Thời gian lấy mẫu : 02/10/2023 Thời gian thử nghiệm : 02/10/2023 - 12/10/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				NT	VSIP - Hải Phòng Nồng độ cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,9	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	35	400
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	28	400
4	Nhu cầu oxy hóa học COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	59	600
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N) <sup>(a)</sup>	TCVN 5988-1995	mg/L	5	8
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N)	TCVN 7323-2:2004	mg/L	10,3	-
7	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> N) <sup>(a)</sup>	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,004)	-
8	Sắt (Fe) <sup>(a)</sup>	TCVN 6177:1996	mg/L	0,16	1
9	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2
10	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	2,9	16
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	2,3x10 <sup>3</sup>	5.000

- Vị trí lấy mẫu

- NT: Mẫu nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải 150m<sup>3</sup>/ng.đ.

Tọa độ: X: 2313379; Y: 601328

- VSIP- Hải Phòng: Tiêu chuẩn xả thải vào KCN VSIP Hải Phòng

-<sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
 Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
 ĐT: (84-24) 3237 3961 Htp: <http://www.ceca.org.vn>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.6844/13.10.2023

**Khách hàng** : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
**Địa chỉ** : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
**Đơn vị đặt hàng** : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
**Loại mẫu** : Không khí làm việc  
**Thời gian lấy mẫu** : 02/10/2023 **Thời gian thử nghiệm** : 02/10/2023 - 12/10/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KI	Tiếp xúc ca làm việc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,3	18 + 32 <sup>(3)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	64,7	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	64,2	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	4,10	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	1,23	5
7	NO <sub>x</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,66	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	0,94	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	300 <sup>(4)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- KI: Không khí khu vực lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và các thiết bị quang học cho máy in, máy tính.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- <sup>(1)</sup>QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- <sup>(2)</sup>QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- <sup>(3)</sup>QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- <sup>(4)</sup>QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn về sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi

TL. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http : <http://www.ceca.org.vn>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.6845/13.10.2023

**Khách hàng** : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
**Địa chỉ** : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
**Đơn vị đặt hàng** : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
**Loại mẫu** : Không khí làm việc  
**Thời gian lấy mẫu** : 02/10/2023 **Thời gian thử nghiệm** : 02/10/2023 - 12/10/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				K2	QCVN 03:2019/BYT Tiếp xúc ca làm việc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,7	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	62,4	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	62,3	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	4,90	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,92	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.05	mg/m <sup>3</sup>	0,81	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,5	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	300 <sup>(4)</sup>

**- Vị trí lấy mẫu:**

- K2: Không khí khu vực lắp ráp máy in đa chức năng.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- <sup>(1)</sup>QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- <sup>(2)</sup>QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- <sup>(3)</sup>QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- <sup>(4)</sup>QB 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn về sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn hai mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp





B4/23

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đái phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.9493/25.12.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Không khí làm việc  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				KQ	QCVN 03:2019/BYT Tiếp xúc ca làm việc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,3	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	70,8	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,9	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	60,8	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	3,65	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,86	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	1,00	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,11	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon (n-octan)	NIOSH Method-1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- KI: Khu vực lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi và thiết bị quang học cho máy in, máy tính.

Tọa độ: X=213269, Y=601301

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

XÁC NHẬN CỦA PTN

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.6846/13.10.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Không khí làm việc  
Thời gian lấy mẫu : 02/10/2023 Thời gian thử nghiệm : 02/10/2023 - 12/10/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K3	Tiếp xúc ca làm việc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28,3	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	62,8	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dB(A)	63,5	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	3,65	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,97	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,62	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,12	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	300 <sup>(4)</sup>
10	Thiếc (Sn)	NIOSH 5504	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,0005)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- K3: Không khí khu vực SMT.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- <sup>(1)</sup> QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- <sup>(2)</sup> QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- <sup>(3)</sup> QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- <sup>14</sup>QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

  
Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Biên Minh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.6847/13.10.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Không khí làm việc  
Thời gian lấy mẫu : 02/10/2023 Thời gian thử nghiệm : 02/10/2023 - 12/10/2023

Stt	Chi tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				K4	QCVN 03:2019/BYT
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28,1	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	65,5	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,2 - 1,5 <sup>(2)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2016	dBA	61,4	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	4,56	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.05	mg/m <sup>3</sup>	1,47	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,79	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,26	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	300 <sup>(4)</sup>
10	Thiếc (Sn) <sup>2+</sup>	NIOSH 5504	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,0005)	-
11	Isopropanol	NIOSH Method 1501	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-

- Vị trí lấy mẫu:
- K4: Không khí khu vực PTH
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- <sup>(1)</sup>QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- <sup>(2)</sup>QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- <sup>(3)</sup>QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: <http://hwww.ceca.org.vn>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

*19* QĐ 3733/2002/QĐ-BYT; Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

*Chu Thị Chi*  
Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.6848/13.10.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Không khí làm việc  
Thời gian lấy mẫu : 02/10/2023 Thời gian thử nghiệm : 02/10/2023 - 12/10/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				K5	QCVN 03:2019/BYT
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,3	18 ÷ 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	64,1	40 ÷ 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dB(A)	65,8	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	3,65	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,79	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,73	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	0,99	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	300 <sup>(4)</sup>
10	Aceton	QCVN 03/2019/BYT	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	200
11	Thiếc (Sn)	NIOSH 5504	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,0005)	-
12	Isopropanol	NIOSH Method 1501	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- K5: Không khí khu vực vệ sinh làm sạch bề mặt.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- <sup>(1)</sup>QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- <sup>(2)</sup>QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: [hwww.ccca.org.vn](http://hwww.ccca.org.vn)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- <sup>(1)</sup>QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- <sup>(2)</sup>QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thống số vệ sinh lao động.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

*Chu Thị Chi*  
Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*

CEC

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.6849/13.10.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 02/10/2023 Thời gian thử nghiệm : 02/10/2023 - 12/10/2023



Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KTI	Cột B Kq= 0,9; Kv = 1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	34	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	38.907	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	450
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	6,84	900
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	13,16	765
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	67	180
7	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,02)	-
8	Hydrocarbon (n-Octane)	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,12)	-
9	Isopropyl alcohol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-
10	Acetone	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1,5)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- KTI: Khí thải sau khi xử lý tại ống thoát khí số 1.

Tọa độ: X: 2313306, Y: 601370

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;  $C_{max} = K_q \times K_v$ ;  $K_q = 0,9$ ;  $K_v = 1$

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

  
Chu Thị Chi



ĐẠI GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Tiến Minh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.6850/13.10.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 02/10/2023 Thời gian thử nghiệm : 02/10/2023 - 12/10/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	Cột B Kq= 0,9; Kv = 1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	32	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	36.710	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	450
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	11,4	900
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	16,92	765
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	69	180
7	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,02)	-
8	Hydrocacbon (n-Octane)	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,42)	-
9	Isopropyl alcohol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-
10	Acetone	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1,5)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- KT2: Khí thải sau khi xử lý tại ống thoát khí số 2.

Tọa độ: X: 2313306, Y: 601370

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;  $C_{max} = K_q \times K_v$ ;  $K_q = 0,9$ ;  $K_v = 1$

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

*Chữ ký*  
Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: /www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.6851/13.10.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 02/10/2023

Thời gian thử nghiệm : 02/10/2023 - 12/10/2023



Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT3	Cột B Kq= 0,9; Kv = 1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	32	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	38.562	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	350
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	9,12	900
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	15,04	765
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	74	180
7	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,02)	-
8	Hydrocarbon (n-Octane)	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,12)	-
9	Isopropyl alcohol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-
10	Acetone	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1,5)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- KT3: Khí thải sau khi xử lý tại ống thoát khí số 3.

Tọa độ: X: 2313305, Y: 601373

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh MỄ TRÌ, P. MỄ TRÌ, Q.NAM TỪ LIÊM, HÀ NỘI  
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ccca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;  $C_{max} = K_q \times K_v$ ;  $K_q = 0,9$ ;  $K_v = 1$

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

*Chu Thị Chi*  
Chu Thị Chi



*Nguyễn Liên Minh*  
PHÓ GIÁM ĐỐC



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm  
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
3. "-": Không quy định  
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp  
Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Liễu Giai - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.vn



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

VILAS 1330

Số: KQ\_N.6852/13.10.2023

**Khách hàng** : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
**Địa chỉ** : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
**Đơn vị đặt hàng** : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
**Loại mẫu** : Nước mặt  
**Thời gian lấy mẫu** : 02/10/2023 **Thời gian thử nghiệm** : 02/10/2023 - 12/10/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM	Bảng 2 - Mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7	6 + 8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	5,1	≥ 5,0
3	Nhu cầu oxy hóa học COD	SMEWW 5220G:2017	mg/L	9	≤ 15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	5	≤ 6
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	22	≤ 100
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> -N)	TCVN 7323-2:2004	mg/L	2,1	-
7	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P) <sup>(a)</sup>	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,03)	-
8	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	38	250
9	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,03)	1
10	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,3)	5
11	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,08	0,1

- **Vị trí lấy mẫu:**

- **NM:** Mẫu nước mặt tại cống thoát hệ thống thoát nước mặt của Công ty.

Tọa độ: X: 2313387, Y: 601379

- **QCVN 08:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- **Bảng 2 - Mức B:** Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
- <sup>(2)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

  
Chu Thị Chi

  
PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Minh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm
  2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
  - 3 "-": Không quy định
  4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp
- Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
 Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
 ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM** Số: **KQ\_K.9494/25.12.2023**  
 Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
 Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
 Loại mẫu : Không khí làm việc  
 Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023  
 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
1	Nhiệt độ			K2	Tiếp xúc ca làm việc
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	°C	27,8	18 + 32 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	TCVN 5508 - 2009	%	71,2	40 + 80 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,9	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
5	CO	TCVN 7878 - 2:2018	dB(A)	59,7	85 <sup>(2)</sup>
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	3,76	20
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	1,18	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,90	5
9	Hydrocacbon (n-octan)	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,01	8 <sup>(3)</sup>
		NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	-

- Vị trí lấy mẫu:
- K2: Khu vực lắp ráp máy in đa chức năng
- Tọa độ: X=2313269, Y=601256
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- <sup>(1)</sup> QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- <sup>(2)</sup> QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- <sup>(3)</sup> QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

XÁC NHẬN CỦA PTN

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.9495/25.12.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Không khí làm việc  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	25,7	Tiếp xúc ca làm việc 18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	69,8	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,9	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	52,3	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	4,67	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KEV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,73	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KEV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,70	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KEV.03	mg/m <sup>3</sup>	0,98	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon (n-octan)	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	-
10	Thiếc (Sn)	NIOSH 3504	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,0005)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- K3: Khu vực SMT.

Tọa độ: X=2313320, Y=601183

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- <sup>(1)</sup> QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- <sup>(2)</sup> QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- <sup>(3)</sup> QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

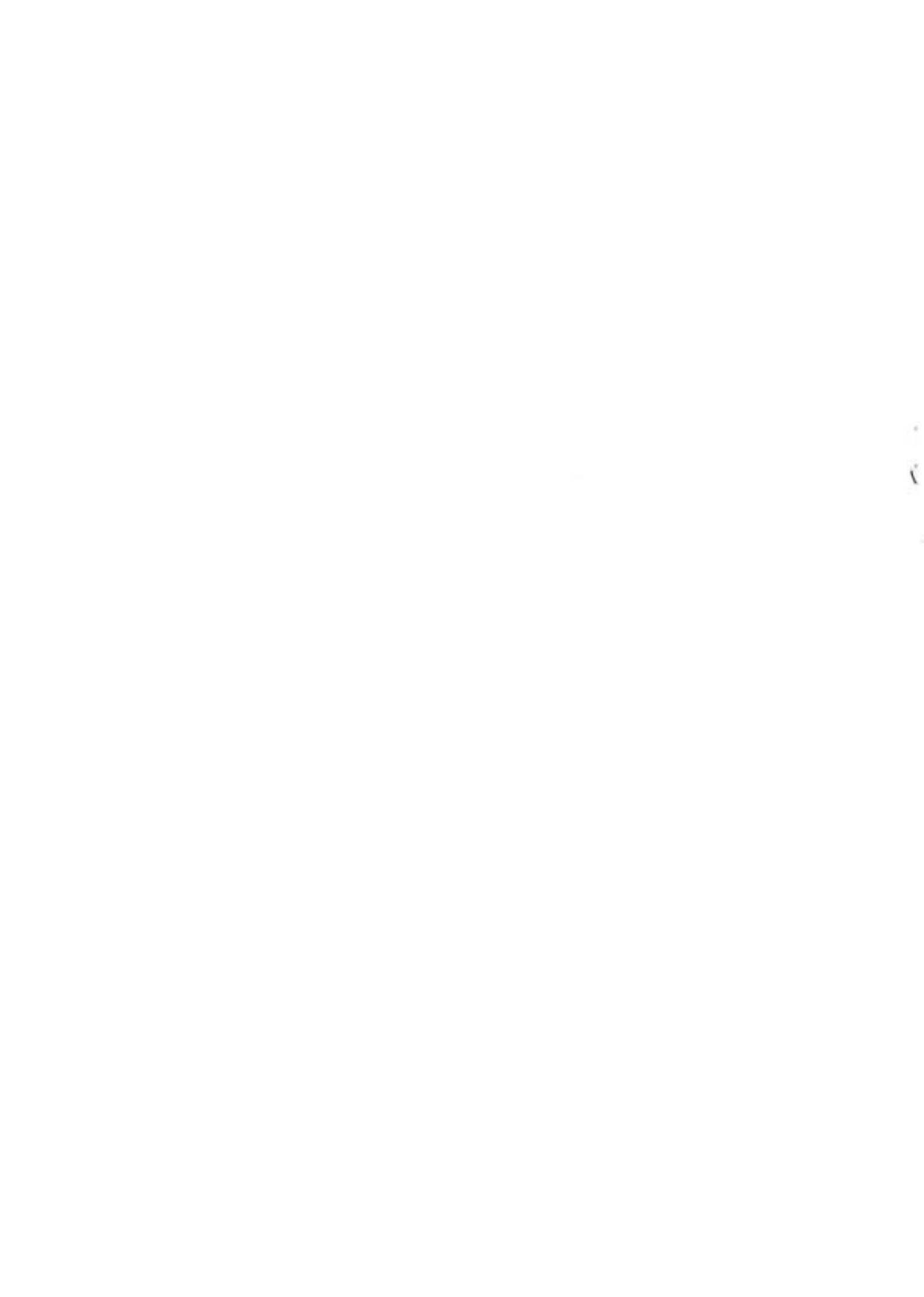
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đại phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: Q<sub>Q</sub> K.9496/25.12.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Không khí làm việc  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chi tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				K4	QCVN 03:2019/BYT Tiếp xúc ca làm việc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,4	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	66,5	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,9	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dB(A)	66,1	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	5,13	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	1,07	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	1,05	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	0,99	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon (n-octan)	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	-
10	Thiếc (Sn)	NIOSH 5504	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,0005)	-
11	Isopropyl alcohol	NIOSH 1620	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- K4: Khu vực PTH.

Tọa độ: x=2313310, y=601276

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- <sup>(1)</sup> QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- <sup>(2)</sup> QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- <sup>(1)</sup>QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

*Chữ ký:*  
Chữ Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm  
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
3 "-": Không quy định  
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp  
Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.9497/25.12.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Không khí làm việc  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				K5	QCVN 03:2019/BYT
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,2	18 + 32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	67,2	40 + 80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,9	0,2 + 1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	63,4	85 <sup>(2)</sup>
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m <sup>3</sup>	3,19	20
6	SO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	1,36	5
7	NO <sub>2</sub>	CEC.DN.KLV.06	mg/m <sup>3</sup>	0,58	5
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m <sup>3</sup>	1,04	8 <sup>(3)</sup>
9	Hydrocacbon (n-octan)	NIOSH Method 1500	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	-
10	Aceton	QCVN 03/2019/BYT	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	200
11	Thiếc (Sn)	NIOSH 5504	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,0005)	-
12	Isopropyl alcohol	NIOSH 1620	mg/m <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- K5: Khu vực vệ sinh làm sạch bề mặt

Tọa độ: X=2313322, Y=601293

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- <sup>(1)</sup> QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- <sup>(2)</sup> QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- <sup>(1)</sup>QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

*Chu Thị Chi*  
Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tiến Minh*  
Nguyễn Tiến Minh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
  2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
  - 3 "-": Không quy định
  4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp
- Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
 Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
 ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.9498/25.12.2023

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**  
 Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
 Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
 Loại mẫu : Khí thải  
 Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				KTI	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	31,1	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	33.142	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,62	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	7,98	1.000
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	13,35	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	72	200
7	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,02)	-
8	Hydrocacbon (n-Octane)	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,12)	-
9	Isopropyl alcohol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-
10	Acetone	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1,5)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- KTI: Khí thải sau khi xử lý tại ống thoát khí số 1.

Tọa độ: X=2313302, Y=601373

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

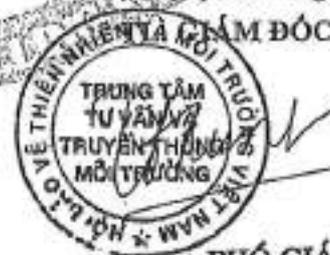
- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA BÊN

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ccca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.9499/25.12.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	31,7	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	35.304	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,62	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	10,26	1.000
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	16,17	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	71	200
7	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,02)	-
8	Hydrocacbon (n-Octane)	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,12)	-
9	Isopropyl alcohol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-
10	Acetone	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1,5)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- KT2: Khí thải sau khi xử lý tại ống thoát khí số 2.

Tọa độ: X=2313301, Y=601377

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

*Chu Thị Chí*

Chu Thị Chí



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.9500/25.12.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	31	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	34.419	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,62	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	11,4	1.000
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	17,30	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	78	200
7	Thiêu (Sn)	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,02)	-
8	Hydrocarbon (n-Octane)	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,12)	-
9	Isopropyl alcohol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,4)	-
10	Acetone	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1,5)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- KT3: Khí thải sau khi xử lý tại ống thoát khí số 3.

Tọa độ: X=2313302, Y=601380

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

Hà Nội ngày 25 tháng 12 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.cec.org.vn>

VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_N.9502/25.12.2023

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Nước thải  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				NT	VSIP- Hải Phòng
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7	6 + 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	45	400
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	3,5	400
4	Nhu cầu oxy hóa học COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	57	600
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N) <sup>(a)</sup>	TCVN 5988-1995	mg/L	5,1	8
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N)	TCVN 7323-2:2004	mg/L	7,6	-
7	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) <sup>(a)</sup>	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,004)	-
8	Sắt (Fe) <sup>(a)</sup>	TCVN 6177:1996	mg/L	0,13	1
9	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2
10	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	3,2	16
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100ml	2,4x10 <sup>3</sup>	5.000

- Vị trí lấy mẫu:
- NT: Mẫu nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải 150m3/ng.đ.
- Tọa độ: X=211339, Y=601328
- VSIP- Hải Phòng: Tiêu chuẩn xả thải vào KCN VSIP Hải Phòng
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
  2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
  - 3 "-": Không quy định
  4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp
- Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội  
 Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Lê Trí Viễn, Tr. 10, Nhà ở Mỹ Lãm, Hà Nội  
 ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.vimcerts.com.vn>



VILAS 1330

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: *KQ\_N.9501/25.12.2023*

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**  
 Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
 Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
 Loại mẫu : Nước mặt  
 Thời gian lấy mẫu : 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2023 - 25/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM	Bảng 2 - Mức C
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 + 8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) <sup>(a)</sup>	TCVN 7325:2016	mg/L	6,8	≥ 4,0
3	Nhu cầu oxy hóa học COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	10	≤ 20
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	6	≤ 10
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	23	> 100 và Không có rác nổi
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> _N)	TCVN 7323-2:2004	mg/L	1,8	-
7	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> _P) <sup>(a)</sup>	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,03)	-
8	Clorua (Cl) <sup>(a)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	34	250
9	Florua (F) <sup>(a)</sup>	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,03)	1
10	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,3)	5
11	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,18	0,1

- Vị trí lấy mẫu:

- NM: Mẫu nước mặt tại công thoát hệ thống thoát nước mặt của công ty

Tọa độ: X=2313387, Y=601379

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2 - Mức C: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- (0): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

*Châu Thị Chi*  
Châu Thị Chi

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tiến Minh*  
Nguyễn Tiến Minh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
  2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
  - 3 "-": Không quy định
  4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp
- Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/06/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Liễu Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mẹ Trĩ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.vimcerts.com.vn>



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ.N.1562/02.04.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Nước thải  
Thời gian lấy mẫu : 22/03/2024  
Thời gian thử nghiệm : 22/03/2024 - 02/04/2024

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	VSIP-Hải Phòng
				NT	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 + 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	41	400
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	38	400
4	Nhu cầu oxy hóa học COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	64	600
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N) <sup>(a)</sup>	TCVN 5988-1995	mg/L	6	8
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N)	TCVN 7323-2:2004	mg/L	5,8	-
7	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> N) <sup>(a)</sup>	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,004)	-
8	Sắt (Fe) <sup>(a)</sup>	TCVN 6177:1996	mg/L	0,25	1
9	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2
10	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	3,6	16
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100 mL	2,6x10 <sup>3</sup>	5.000

- Vị trí lấy mẫu:
- NT: Mẫu nước thải tại cống thải cuối của Công ty.  
Tọa độ: X= 2313379, Y= 601328
- VSIP- Hải Phòng: Tiêu chuẩn xả thải vào KCN VSIP Hải Phòng
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

XÁC NHẬN CỦA PTN

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2024

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi

TL GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tuấn Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thành - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mẹ Trĩ - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.vimcerts.com.vn>



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1330

Số: KQ\_N.1561/02.04.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Nước mặt  
Thời gian lấy mẫu : 22/03/2024 Thời gian thử nghiệm : 22/03/2024 - 02/04/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				NM	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 2 - Mức C
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) <sup>(a)</sup>	TCVN 7325:2016	mg/L	4,8	≥ 4,0
3	Nhu cầu oxy hóa học COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	12	≤ 20
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	7	≤ 10
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	28	> 100 và Không có rác nổi
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N)	TCVN 7323-2:2004	mg/L	2,2	-
7	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P) <sup>(a)</sup>	TCVN 6202:2008	mg/L	0,15	-
8	Clorua (Cl) <sup>(a)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	68	250 <sup>(1)</sup>
9	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-F B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,03)	1 <sup>(1)</sup>
10	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	1,8	5 <sup>(1)</sup>
11	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,1 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- NM: Mẫu nước mặt tại cống nước mưa của Công ty. Tọa độ: X= 2313387, Y= 601379

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2 - Mức C: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- <sup>(1)</sup>Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330.

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm.

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.1560/02.04.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 22/03/2024 Thời gian thử nghiệm : 22/03/2024 - 02/04/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT3	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	30	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	34,394	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	400
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	6,08	800
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	18,17	680
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	71	160

- Vị trí lấy mẫu:

- KT3: Ống dẫn số 03 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3.

Tọa độ: X= 2313301, Y= 601375

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

TI. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kiên Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
  2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
  - 3 "-": Không quy định
  4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp
- Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.1559/02.04.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 22/03/2024 Thời gian thử nghiệm : 22/03/2024 - 02/04/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8; Kv=1
				KT1	KT2	
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	30	30	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	34.308	34.852	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	KPH (MDL=2,62)	400
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	6,46	7,98	800
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	18,80	17,55	680
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	65	60	160

- Vị trí lấy mẫu:

- KT1: Ống thải số 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3.

Tọa độ: X= 2313301, Y= 601380

- KT2: Ống thải số 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3.

Tọa độ: X= 2313302, Y= 601376

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kiêm Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-775, Khu nhà ở Đai phát sông phát thanh Mê Trì, P. Mê Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: [www.cec.org.vn](http://www.cec.org.vn)

VIMCERT 208



**BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU**

Hôm nay vào lúc 11 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 03 năm 2024.  
Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại: Công ty TNHH Lite Air Việt Nam  
Địa chỉ: Phường An Khánh, Quận Đống Kinh, TP. Hải Phòng, Số 199, đường số 10  
Địa điểm lấy mẫu: KCN VIP Hải Phòng, xã lập Lễ, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Các bên tham gia bao gồm:
- Đại diện: Công ty TNHH Lite Air  
Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:  
Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:
  - Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:  
Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:
  - Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:  
Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:
  - Đại diện đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường  
Đại diện: Ông (bà) Ông Hoàng Thái Chức vụ: NV  
Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

- Tình trạng hoạt động của cơ sở: HTHT
- Điều kiện khí hậu trong quá trình đo đạc, lấy mẫu:
- Nội dung đo đạc và lấy mẫu:

Stt	Kí hiệu mẫu	Loại mẫu và vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Ghi chú
1.	KT1	Ống thải số 01 HTXL khí thải phát sinh tại tầng 3	2 313301	
			601580	
2.	KT2	Ống thải số 02 HTXL khí thải phát sinh tại tầng 3	2 313302	
			601576	
3.	KT3	Ống thải số 03 HTXL khí thải phát sinh tại tầng 3	2 313301	
			601375	
4.	NT	Mẫu nước thải tại cống thải cuối của Công ty	2 313379	
			601378	





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.cec.org.vn

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU**

Nhà này, vào hồi 11 giờ 30 phút, ngày 27 tháng 06 năm 2024  
Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại: Công ty TNHH Lite On Việt Nam

Địa chỉ: Số 109, Đường số 10, Khu đô thị Công nghiệp và dịch vụ Việt Hưng, Phường

Địa điểm lấy mẫu: Số 109, Đường số 10, Khu đô thị Công nghiệp và dịch vụ Việt Hưng, Phường

Các bên tham gia bao gồm:  
1. Đại diện: Công ty TNHH Lite On Việt Nam

Đại diện: Ông (bà) Nguyễn Hưng Phúc Chức vụ: Trưởng phòng

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

2. Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

3. Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

4. Đại diện đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường

Đại diện: Ông (bà) Lê Văn Mạnh Chức vụ: Trưởng phòng

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

5. Tình trạng hoạt động của cơ sở: Hoạt động

6. Điều kiện khí hậu trong quá trình đo đạc, lấy mẫu: Trời râm

7. Nội dung đo đạc và lấy mẫu:

Stt	Kí hiệu mẫu	Loại mẫu và vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Ghi chú
1.	BT1	ống đo số 01 HIXL khí trời phát sinh tại tầng 3	231 3306 601 270	
2.	BT2	ống đo số 02 HIXE khí trời phát sinh tại tầng 3	231 3306 601 3713	
3.	BT3	ống đo số 03 HIXE khí trời phát sinh tại tầng 3	231 3306 601 375	
4.	NM	Mẫu nước mặt tại công viên mua của công ty	231 31 93 601 387	



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

VIMCERT 208

5.	MT	Mẫu nước thải sau xử lý của HTXL nước thải 250 m <sup>3</sup> /ngày	2313329 601328	
6.				
7.				
8.				
9.				
10.				
11.				
12.				

Việc lấy mẫu, bảo quản thực hiện theo đúng các TCVN tương ứng và có sự giám sát của các bên liên quan  
Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào 8 giờ 00 phút, ngày 27/06/2024 và kết thúc vào 11 giờ 00 phút, ngày 27/06/2024

Đại diện đơn vị: Công ty TNHH Life  
.....  
.....  
.....  
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị: .....  
.....  
.....  
(ký, ghi rõ họ tên)

Phúc  
Mãn Hưng Phúc

Nhiệt  
Lữ Liệt Nhiệt

Đại diện đơn vị: .....  
.....  
.....  
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị: .....  
.....  
.....  
(ký, ghi rõ họ tên)



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn bộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.4173/12.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thánh Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 27/06/2024 Thời gian thử nghiệm : 27/06/2024 - 12/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT1	Cột B, Kp=0,8 và Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	32	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	33.736	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	400
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	66	800
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	12,28	680
6	Bụi tổng	US EPA Method 2	mg/Nm <sup>3</sup>	65	160
7	Đồng nhất	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,03)	8
8	Etanolamin	APD CEM 15 13649-2003	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1)	5 <sup>(1)</sup>
9	Etylen oxit	US EPA Method 18	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,3)	20 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- KTI: Ống thái số 01 để dùng xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3.

Tọa độ: X= 2313306, Y= 601301

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=1: Quy định nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- <sup>(1)</sup>QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- \* Chỉ tiêu thực hiện bởi (Chi nhánh Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường tại TP. Hồ Chí Minh - Vimcert 321);

XÁC NHẬN CỦA PTN

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2024

TL. GIÁM ĐỐC

Chị Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiên Minh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
 Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
 ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K4177/12.07.2024

Khách hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên  
 Địa chỉ : Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
 Địa điểm quan trắc : Công Ty TNHH LITE ON VIỆT NAM - Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
 Loại mẫu : Khí thải  
 Thời gian lấy mẫu : 27/06/2024 Thời gian thử nghiệm : 27/06/2024 - 12/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				KT2	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	31	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	35.266	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	400
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	14	400
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	17,36	680
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	62	60
7	Đông lạnh	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,03)	8
8	Etanolamin	BD-EN/ TS 136-99/2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1)	45 <sup>(1)</sup>
9	Etylen oxit	US EPA Method 18	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,3)	20 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- KT2: Ống thải số 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3.

Tọa độ: X= 2313306, Y= 601337

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=1: Quy định nồng độ bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- (1) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: /www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- \* Chỉ tiêu thực hiện bởi (Chi nhánh Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường tại TP. Hồ Chí Minh - Vincert 321);

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN



Chi Thị Chi

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Liên Minh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
  2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
  - 3 "-": Không quy định
  4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp
- Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.4174/12.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 27/06/2024 Thời gian thử nghiệm : 27/06/2024 - 12/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Quy chuẩn	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=1
				KT3	
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	32	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	34.587	-
3	SO <sub>2</sub>	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	100
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	28	800
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	17,86	680
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	67	260
7	Đồng nhất	US-EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,03)	8
8	Etanolamin	VD CEM TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=1)	45 <sup>(1)</sup>
9	Etylen oxit	US EPA Method 18	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,3)	20 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- KT3: Ống thải số 05 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3.

Tọa độ: X= 2313306, Y= 1013013

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=1: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- <sup>(1)</sup>QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- \* Chỉ tiêu thực hiện bởi (Chi nhánh Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường tại TP. Hồ Chí Minh - Vimcert 321);

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thị Chi*  
Chủ, PTN



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
  2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
  - 3 "-": Không quy định
  4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp
- Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, P. Lạc Hòa, Quận Đống Đa, Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh và truyền hình Việt Nam, P. Lạc Hòa, Quận Đống Đa, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ccec.org.vn



VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_N.4175/12.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Nước mặt  
Thời gian lấy mẫu : 27/06/2024 Thời gian thử nghiệm : 27/06/2024 - 12/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM	Bảng 2 - Mức C
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,8	6 + 8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) <sup>(a)</sup>	TCVN 7325:2016	mg/L	5,2	≥ 4,0
3	Nhu cầu oxy hóa học COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	17	≤ 20
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	8	10
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6583:2000	mg/L	25	> 100 là Không rõ tác nổi
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> _N)	TCVN 7300-2:2004	mg/L	KPH (MDL=0,2)	-
7	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> _P) <sup>(a)</sup>	TCVN 6582:2000	mg/L	KPH (MDL=0,03)	-
8	Clorua (Cl) <sup>(a)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	34	250 <sup>(1)</sup>
9	Florua (F)	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,03)	1 <sup>(1)</sup>
10	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,3)	5 <sup>(1)</sup>
11	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,1 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- NM: Mẫu nước mặt tại cống nước mưa của Công ty.

Tọa độ: X= 2313193, Y= 601387

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2 - Mức C: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm  
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đai phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- <sup>(1)</sup> Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

- <sup>(2)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PIN

TL. GIÁM ĐỐC

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liên Minh

**CEC**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - Phường Hạ  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Dài phát sóng phát thanh Hà Nội - Quận Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.cccq.com.vn>



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1330

Số: KQ\_N.4176/12.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thuận Thiên - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Nước thải  
Thời gian lấy mẫu : 27/06/2024 Thời gian thử nghiệm : 27/06/2024 - 12/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN VSIP
				NT	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,9	6 + 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	55	400
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	35	400
4	Nhu cầu oxy hóa học COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	82	600
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N) <sup>(a)</sup>	TCVN 5988-1995	mg/L	5	8
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N)	TCVN 7323-2:2004	mg/L	7,6	-
7	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> N) <sup>(a)</sup>	TCVN 6177:1996	mg/L	KPH (MDL=0,005)	-
8	Sắt (Fe) <sup>(a)</sup>	TCVN 6177:1996	mg/L	0,18	1
9	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2
10	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 520B&F:2017	mg/L	3,2	16
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	2,3x10 <sup>3</sup>	5.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT: Mẫu nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải 150m<sup>3</sup>/ng.đ.

Tọa độ: X=2313379 Y=601328

- Tiêu chuẩn KCN VSIP: Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của các Nhà máy khi xả vào hệ thống thu gom chung của KCN

-<sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liên Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm  
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần bun hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





VIMCERTS 321

CHI NHÁNH TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM  
Địa chỉ: 08 đường số 1C, KDC Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: PKQ\_K.1447/09.07.2024

Khách hàng : Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường  
Địa chỉ : Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận  
Đống Đa - Hà Nội  
Địa điểm lấy mẫu : Mẫu do khách hàng gửi đến  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian nhận mẫu : 29/06/2024 Thời gian thử nghiệm : 29/06/2024 - 09/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả
				KT1 - Lite on
1	Etylen oxit (Ethylene oxide)	US EPA Method 18	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,3)

- Thông tin do khách hàng cung cấp:
- KT1 - Lite on: Ống thải số 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2024

GIAM ĐỐC



Phạm Văn Ngọc

VIMCERTS

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. <sup>(9)</sup> Chi tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
- 4 " - ": Không quy định
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 21/02/2023





VIMCERTS 321

**CHI NHÁNH TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM**  
Địa chỉ: 08 đường số 1C, KDC Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ccca.org.vn

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: PKQ\_K.1448/09.07.2024

**Khách hàng** : Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường  
**Địa chỉ** : Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận  
Đống Đa - Hà Nội  
**Địa điểm lấy mẫu** : Mẫu do khách hàng gửi đến  
**Loại mẫu** : Khí thải  
**Thời gian nhận mẫu** : 29/06/2024 **Thời gian thử nghiệm** : 29/06/2024 - 09/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả
				KT3 - Lite on
1	Etylen oxit (Ethylene oxide)	USEPA Method 18	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,3)

- Thông tin do khách hàng cung cấp:

- KT3 - Lite on: Ống thải số 03 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Ngọc

VIMCERTS

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. <sup>BN</sup> Chỉ tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
- 4 <sup>~</sup>: Không quy định
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 21/02/2023





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Chi PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đồi phát sáng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.cec.org.vn>

VIMC



**BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU HIỆN TRƯỜNG**

Hôm nay, ngày 26 tháng 09 năm 2024

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại: CÔNG TY TNHH Lite On Việt Nam

Địa chỉ: .....

Địa điểm lấy mẫu: Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Các bên tham gia bao gồm:

**1. Đại diện: CÔNG TY TNHH Lite On Việt Nam**

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

**2. Đại diện: .....**

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

**3. Đại diện: .....**

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

**4. Đại diện đo đạc, giám sát: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường**

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cũng tiến hành biên soạn việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường theo cơ sở như sau:

**5. Tình trạng hoạt động của .....**

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

**6. Điều kiện môi trường trong quá trình đo đạc, lấy mẫu: .....**

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....

**7. Nội dung đo đạc, lấy mẫu: .....**

Stt	Kí hiệu mẫu	Vị trí đo đạc lấy mẫu	Tọa độ	Thông số thực hiện	Ghi chú
1.	KT1	Dòng khí thải Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 1	Y=	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub>	
2.	KT2	Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 2	X=2313306 Y=601371		





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đại phát sùng phát thành Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Hòm: thuvan@cec.vn

VIMCERT 208

3.	KT3	Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 3	X=2313306 Y=601373	
4.	KT4	Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 4	X=2313305 Y=601376	
5.	NT	Mẫu nước thải tại công thải cuối của Công ty	X=2313306 Y=601373	TSS, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , Chất rắn lơ lửng, coliform, Fe, Cu
6.	NM	Mẫu nước thải tại công thải cuối của Công ty	X=2318193 Y=601387	pH, DO, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, Phosphat, Chất hoạt động bề mặt, Cl- Tổng dầu mỡ
7.				
8.				



Phương pháp phân tích, bảo quản mẫu: (xem phụ lục)  
Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào ..... giờ phút, kết thúc vào ..... ngày 26/05/2014;  
Biên bản được lập 01 bản lưu giữ tại .....

Đại diện đơn vị: CÔNG TY TNHH ..... Đại diện đơn vị: Trung tâm Tư vấn  
..... Việt Nam và Truyền thông Môi trường  
(ký, ghi rõ họ tên) (ký, ghi rõ họ tên)

*Trần Hoàng*

Đại diện đơn vị: ..... Đại diện đơn vị: .....  
.....  
(ký, ghi rõ họ tên) (ký, ghi rõ họ tên)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: [hwww.ceca.org.vn](http://hwww.ceca.org.vn)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.5920/11.10.2024

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng**  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 26/09/2024 Thời gian thử nghiệm : 26/09/2024 - 11/10/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	33	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	37.382	-
3	Lưu lượng lưu oxit (SO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	400
4	Cacbon đioxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	1,14	800
5	Nitơ oxit (NO <sub>x</sub> ), (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	7,52	680
6	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	60	160

- Vị trí lấy mẫu:
- KTI: Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống tiêu của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 1. Tọa độ: X= 2013306, Y= 601070
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=1: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khu vực công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2024

XÁC NHẬN

PHÓ GIÁM ĐỐC

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi

*Nguyễn Tiến Minh*

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
 Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
 ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.5921/11.10.2024

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**  
 Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
 Đơn vị đặt hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng**  
 Loại mẫu : Khí thải  
 Thời gian lấy mẫu : 26/09/2024 Thời gian thử nghiệm : 26/09/2024 - 11/10/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	32	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	36.530	-
3	Lưu lượng lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	ng/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	400
4	Cacbon đioxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	2,28	800
5	Nitơ đioxit (NO <sub>x</sub> ), (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	15,04	680
6	Bụi mịn (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	64	160

**- Vị trí lấy mẫu:**

- **KT2:** Điểm khí thải số 2: Tương ứng với đồng trục của hệ thống xử lý khí thải hàng than hồ số 2.

Tọa độ: X= 13306, Y= 6017,1

- **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- **Cột B, Kp=0,8 và Kv=1:** Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khu vực công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PHÊN

GIÁM ĐỐC

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần bun hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_K.5923/11.10.2024

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng**  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 26/09/2024 Thời gian thử nghiệm : 26/09/2024 - 11/10/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	33	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	18.616	-
3	Lưu lượng Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=2,62)	400
4	Cacbon monooxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	2,28	800
5	Nitơ oxit (NO <sub>x</sub> ), (tính theo NO <sub>2</sub> )	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm <sup>3</sup>	1,28	680
6	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm <sup>3</sup>	54	660

- Vị trí lấy mẫu:
- KT4: Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải tổng than hoạt tính số 4. Tọa độ: X= 601305, Y= 601305
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=1: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giới hạn đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ THỬ NGHIỆM VÀ GIÁM ĐỐC

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc giữ mẫu tại phòng thí nghiệm
  2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
  - 3 " - ": Không quy định
  4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp
- Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Bộ Tr. T. Mã Tr. Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: [www.vimcerts.vn](http://www.vimcerts.vn)



VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_N.5925/11.10.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lấp Lẽ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Loại mẫu : Nước thải  
Thời gian lấy mẫu : 26/09/2024  
Thời gian thử nghiệm : 26/09/2024 - 11/10/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	VSIP- Hải Phòng
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	6 + 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>0)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	38	400
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )	TCVN 6001-1:2021	mg/L	8	400
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	8	600
5	Amoniac (NH <sub>3</sub> -N) tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	4	-
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> -N)	SMEWW 4500 NO <sub>3</sub> -N:2022	mg/L	7,80	-
7	Nitrit (NO <sub>2</sub> -N) <sup>0)</sup>	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	-
8	Sắt (Fe) <sup>0)</sup>	TCVN 6177:1996	mg/L	0,21	1
9	Đồng (Cu)	SMEWW 3444B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,01)	2
10	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 520B&F:2023	mg/L	3,4	16
11	Coliform	SMEWW 2221B:2023	MPN	2,1x10 <sup>3</sup>	5.000

- Vị trí lấy mẫu:
- NT: Mẫu nước thải tại công thải cuối của Công ty  
Tọa độ: X= 231330, Y= 601334
- VSIP- Hải Phòng: Đơn chuẩn xả thải vào KCN VSIP Hải Phòng
- <sup>0)</sup>: Chỉ tiêu được công bố theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA GIÁM ĐỐC

*Chu Thị Chi*

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 " ": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Liễu Giai - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh và truyền hình - P. Nguyễn Tử Lâm - Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://thuvien.vimcerts.org.vn>



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1330

Số: KQ\_N.10634/25.12.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Mã đơn hàng : 24.3869  
Loại mẫu : Nước thải  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2024 - 25/12/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	VSIP- Hải Phòng
				NT	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	45	400
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2021	mg/L	28	400
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	58	600
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>	TCVN 6179-1:1996	mg/L	7	8
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N) <sup>(a)</sup>	SMEWW 4500 NO3-E:2023	mg/L	6,30	-
7	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> N) <sup>(a)</sup>	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,004)	-
8	Sắt (Fe) <sup>(a)</sup>	TCVN 6177:1996	mg/L	0,29	1
9	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2
10	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	3,7	16
11	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100 mL	2,3x10 <sup>1</sup>	5.000

- Vị trí lấy mẫu:
- NT: Mẫu nước thải tại cống thải cuối của Công ty.  
Tọa độ: X= 2313371; Y= 601334
- VSIP- Hải Phòng: Tiêu chuẩn xả thải vào KCN VSIP Hải Phòng
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 " - ": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng	: <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN</b>		
Địa điểm quan trắc	: Công ty TNHH Lite On Việt Nam - Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (Nay là: thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)		
Loại mẫu	: Khí thải	Số lượng mẫu: 03	
Mã mẫu	: KT.250801.04-06	Tên mẫu: KT1-KT3	
Ngày quan trắc	: 08/01/2025	Ngày hoàn thành thử nghiệm: 10/01/2025	

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009 /BTNMT $C_{max}$
				KT1	KT2	KT3	
1	Nhiệt độ	°C	TCED/HT.NDKT	30	31	33	-
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US.EPA Method 5	<5	<5	<5	108
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	TCED/HT.KT	0	0	0	480
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCED/HT.KT	0	0	0	240
5	NO <sub>x</sub> (NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	TCED/HT.KT	0	0	0	408

### Ghi chú:

(-): Không quy định.

#### - Vị trí quan trắc:

- + KT1: Ống thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3; (Tọa độ: X: 2313306/ Y: 601370).
- + KT2: Ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3; (Tọa độ: X: 2313306/ Y: 601371).
- + KT3: Ống thải số 03 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3; (Tọa độ: X: 2313306/ Y: 6013773).

#### - Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, ( $C_{max} = C_x K_p K_v$  với C tại cột B;  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 0,6$ ).

NGƯỜI LẬP PHIẾU



Nguyễn Thị Nhật Anh



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Hoàng



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội;  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.10629/25.12.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Mã đơn hàng : 24.3869  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2024 - 25/12/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KTI	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	39.480	-
2	Đồng và hợp chất tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	10
3	Etylen oxyt*	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	20 <sup>(1)</sup>
4	Etanolamin*	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	45 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- KTI: Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 1.

Tọa độ: X=2313306, Y=601370

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- <sup>(1)</sup>QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- \* Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vimcerts 079);

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Liên Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Dải phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.10630/25.12.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Mã đơn hàng : 24.3869  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2024 - 25/12/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	38.640	-
2	Đồng và hợp chất tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	10
3	Etylen oxyl*	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	20 <sup>(1)</sup>
4	Etanolamin*	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	45 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- KT2: Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 2.  
Tọa độ: X=2313306, Y=601371

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- <sup>(1)</sup>QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- \* Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vimcerts 079);

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Xuân Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thử nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3. \* : Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.10631/25.12.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Mã đơn hàng : 24.3869  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2024 - 25/12/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT3	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	39.300	-
2	Đồng và hợp chất tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	10
3	Etylen oxy <sup>(*)</sup>	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	20 <sup>(1)</sup>
4	Etanolamin <sup>*</sup>	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	45 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- KT3: Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 3.  
Tọa độ: X=2313306, Y=601373

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- <sup>(1)</sup>QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- \* Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vimcerts 079);

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Chu Thị Chí



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3. "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.10632/25.12.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Mã đơn hàng : 24.3869  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2024 - 25/12/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT4	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m <sup>3</sup> /h	34.380	-
2	Đồng và hợp chất tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH (MDL=0,01)	10
3	Etylen oxyt*	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	20 <sup>(1)</sup>
4	Etanolamin*	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0001	15 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- KT4: Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính số 4.

Tọa độ: X=2313305, Y=601376

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- <sup>(1)</sup>QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- \* Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vincerts 079);

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Đống Đa - Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.cec.org.vn>



VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_N.10633/25.12.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 149, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng  
Đơn vị đặt hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THUẬN THIÊN - Số 3 B260 khu T2, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng  
Mã đơn hàng : 24.3869  
Loại mẫu : Nước mặt  
Thời gian lấy mẫu : 13/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 13/12/2024 - 25/12/2024

Str	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				NM	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 2 - Mức C
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,6	6 - 8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) <sup>(a)</sup>	TCVN 7325:2016	mg/L	5,3	≥ 4,0
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	14	≤ 20
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2021	mg/L	5	≤ 10
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	24	> 100 và Không có rác nổi
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> -N) <sup>(a)</sup>	SMEWW 4500 NO3-E:2023	mg/L	KPH (MDL=0,03)	-
7	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P) <sup>(a)</sup>	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
8	Clorua (Cl) <sup>(a)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	40	250 <sup>(b)</sup>
9	Florua (F) <sup>(a)</sup>	SMEWW 4500-F-B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,03)	1 <sup>(c)</sup>
10	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	mg/L	KPH (MDL=1,2)	5 <sup>(c)</sup>
11	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,1 <sup>(c)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- NM: Mẫu nước mặt tại cống nước mưa của Công ty.

Tọa độ: X= 2313193, Y= 601387

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2 - Mức C: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-T15, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- (a) Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người
- (b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

  
Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Kiển Minh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHCN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH CÔNG  
PHÒNG QUAN TRÁC HIỆN TRƯỜNG - VIMCERTS 298**

Địa chỉ: Số 01/220 Tây Tựu - Phường Tây Tựu - Quận Bắc Từ Liêm - Thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 0913.734.005 Email: moitruongthanhcong.tced@gmail.com



**BIÊN BẢN LÀM VIỆC**

Hôm nay, vào hồi .11. giờ 50. phút, ngày 18.. tháng 01.. năm 2025

Tại: **CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 149, đường số 10, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

**I. ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN/CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU:**

- 1. Ông (Bà): Trần Hưng Phúc.....Chức vụ: CB.....
- 2. Ông (Bà): .....Chức vụ: .....

**II. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUAN TRÁC: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH CÔNG**

- 1. Ông (Bà): Nguyễn Văn Hoàng.....Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật .....
- 2. Ông (Bà): .....Chức vụ: .....

**III. ĐẠI DIỆN:** .....

- 1. Ông (Bà): .....Chức vụ: .....
- 2. Ông (Bà): .....Chức vụ: .....

**IV. ĐẠI DIỆN:** .....

- 1. Ông (Bà): .....Chức vụ: .....
- 2. Ông (Bà): .....Chức vụ: .....

**V. ĐIỀU KIỆN THỜI TIẾT:**

Trên mặt, có gió nhẹ.....

**VI. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ/DỰ ÁN KHI QUAN TRÁC:**

Cơ sở hoạt động bình thường.....

**VII. CÁC VỊ TRÍ LẤY MẪU/ ĐO ĐẠC:**

Stt	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu
<b>A</b>	<b>MẪU KHÍ</b>	
1	Ống thái số 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3	KT1
2	Ống thái số 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3	KT2
3	Ống thái số 03 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại tầng 3	KT3



Y4.887 - A

Biểu ghi chép vận hành hệ thống xử lý nước thải  
The form of recording operation of wastewater treatment system

No.	Kiểm tra/ checking	Công việc/ Job	Tiêu chuẩn/ Standard	1/4	3/4	5/4	7/4	9/4	11/4	13/4	15/4	17/4	19/4	21/4	23/4	25/4	27/4
1	Máy thổi khí Air blower	Âm thanh vận hành operation sound	1/2 mũ kính 1/2 glass	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Mức dầu /Oil level	1 Tuần/lần 1 week/time	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đồng điện /Amps		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Rò rỉ khí/ air leakage		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	Bơm định lượng Measuring pump	Mức nước trong bình Water level at tank		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Âm thanh vận hành operation sound		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đồng điện /Amps	1 Tuần/lần 1 week/time	0.5 0.5													
3	Bơm bê dầu hóa (1) Pump (1)	Đồng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đồng điện /Amps	1 Tuần/lần 1 week/time	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4	Quạt khuấy Submersible mixer	Sự khuấy chấp nước	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đồng điện	1 Tuần/lần 1 week/time	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
5	Bơm khí (5) Pump (5)	Đồng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đồng điện /Amps	1 Tuần/lần 1 week/time	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
6	Bơm bê dầu (6) Pump (6)	Đồng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đồng điện /Amps	1 Tuần/lần 1 week/time	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Người vận hành/ Operator				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓



Biểu ghi chép vận hành hệ thống xử lý nước thải  
The form of recording operation of wastewater treatment system

XLNT.A

No.	Kiểm tra/ checking	Công việc/ Job	Tiêu chuẩn/ Standard	5/2	11/2	12/2	13/2	14/2	15/2	16/2	17/2	18/2	19/2	20/2	21/2	22/2	23/2	24/2	25/2	26/2	27/2	28/2	29/2	30/2	
1	Máy thổi khí Air blower	Âm thanh vận hành operations sound	1/2 mắt kính 1/2 glass	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Mức dầu/Oil level	1 Tuần/lần 1 week/time	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Ampere	3-2 2-3	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Rò rỉ khí/ air leakage		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	Bơm định lượng Metering pump	Mức nước trong bình Water level at tank		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Âm thanh vận hành operation sound		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Ampere		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3	Bơm bể điều hòa (1) Pump (1)	Dòng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Ampere	1 Tuần/lần 1 week/time	2-2 2-2	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4	Quạt khuấy Submersible mixer	Sự khuấy chảy nước	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện	1 Tuần/lần 1 week/time	0-7 0-7	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
5	Bơm hút (3) Pump (3)	Dòng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Ampere	1 Tuần/lần 1 week/time	2-7 2-8	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
6	Bơm bể chứa (6) Pump (6)	Dòng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Ampere	1 Tuần/lần 1 week/time	3 3	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Người vận hành/ Operator				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓





Biên ghi lượng nước thải  
The form of recording amount of wastewater

XLM-A

Địa điểm/ Location:

Chu kì ghi chép/ cycle of recording: 1 lần / ngày

Ngày khởi lập/ starting date: 15/10/2025

Ngày Date	Giờ Hours	Chỉ số cũ Previous reading	Chỉ số mới Actual reading	Người ghi chép Implementer
Thời gian/ Time		Nội dung/ Content		
15	04		114440	DL
21/5	02		111527	DL
21/5	02		111524	DL
21/5	02		111621	DL
21/5	02		111685	DL
6/12	04		111744	DL
21/5	02		111797	DL
21/5	02		111961	DL
10/5	02		112046	M
22/5	01		112136	M
12/5	06		112274	M
10/5	04		112427	M
14/5	04		112546	M
16/5	02		112697	M
21/5	04		112972	M
17/5	04		112972	M
19/5	04		112972	M
21/5	04		113124	M
20/5	06		113194	M
22/5	04		113285	M
24/5	04		113378	M
25/5	04		113406	DL
26/1	02		113697	DL
27/2	02		113836	DL
28/5	04		113974	DL
28/5	04		113974	DL
28/5	04		114072	DL
29/5	02		114168	DL
31/5	02		114313	DL





CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Biểu ghi lượng nước thải  
The form of recording amount of wastewater

Địa điểm/ Location: XLNT-A

Chu kỳ ghi chép/ cycle of recording: 1 lần / ngày

Ngày khởi tạo/ starting date: 2/11/2025

Ngày Date	Thời gian/ Time	Chi số cũ Previous reading	Chi số mới Actual reading	Nội dung/ Content	Người ghi chép Implementer
2/11	08h		106.734		pk
3/11	08h		106.733		M
4/11	08h		106.944		q
5/11	08h		107.091		A
6/11	08h		107.197		A
7/11	08h		107.314		A
8/11	08h		107.428		A
9/11	08h		107.541		A
10/11	08h		107.649		A
11/11	08h		107.770		A
12/11	08h		107.873		A
13/11	08h		107.984		A
14/11	08h		108.093		pk
15/11	08h		108.112		A
16/11	08h		108.221		A
17/11	08h		108.330		A
18/11	08h		108.424		A
19/11	08h		108.524		A
20/11	08h		108.624		A
21/11	08h		108.709		A
22/11	08h		108.809		A

FAC-3020EHS-02A



# CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

## Biểu ghi lượng hóa chất nước thải The form of recording amount of chemicals

Địa điểm/ Location: XLWT - A

Chu kỳ ghi chép/ cycle of recording: 1 lần / ngày

Ngày khởi tạo/ starting date: 1.4.2015

Thời gian/ Time		Nội dung/ Content			Người ghi chép Implementer
Ngày Date	Giờ Hours	Đường C6H12O6	SoDa Na2CO3	Clo khử khuẩn CL2	
1.4	9h	10	2	1	
2.4	9h	10	2	1	
3.4	9h	10	2	1	
4.4	9h	10	2	1	
5.4	9h	10	2	1	
6.4	9h	10	2	1	
7.4	9h	10	2	1	
8.4	9h	10	2	1	
9.4	9h	10	2	1	
10.4	9h	10	2	1	
11.4	9h	10	2	1	
12.4	9h	10	2	1	
13.4	9h	10	2	1	
14.4	9h	10	2	1	
15.4	9h	10	2	1	
16.4	9h	10	2	1	
17.4	9h	10	2	1	
18.4	9h	10	2	1	
19.4	9h	10	2	1	
20.4	9h	10	2	1	
21.4	9h	10	2	1	
22.4	9h	10	2	1	
23.4	9h	10	2	1	
24.4	9h	10	2	1	
25.4	9h	10	2	1	
26.4	9h	10	2	1	
27.4	9h	10	2	1	
28.4	9h	10	2	1	
29.4	9h	10	2	1	

Biểu ghi lượng hóa chất nước thải  
The form of recording amount of chemicals

Địa điểm/ Location: **XLM-A**  
 Chu kì ghi chép/ cycle of recording: **1 lần / ngày**  
 Ngày khởi tạo/ starting date: **1/8**

Ngày Date	Giờ Hours	Nội dung/ Content	Người ghi chép Implementer
1/8	9h		
1/8	10h		
1/8	11h		
1/8	12h		
1/8	13h		
1/8	14h		
1/8	15h		
1/8	16h		
1/8	17h		
1/8	18h		
1/8	19h		
1/8	20h		
1/8	21h		
1/8	22h		
1/8	23h		
1/8	24h		
1/8	25h		
1/8	26h		
1/8	27h		
1/8	28h		
1/8	29h		
1/8	30h		
1/8	31h		
1/8	32h		
1/8	33h		
1/8	34h		
1/8	35h		
1/8	36h		
1/8	37h		
1/8	38h		
1/8	39h		
1/8	40h		
1/8	41h		
1/8	42h		
1/8	43h		
1/8	44h		
1/8	45h		
1/8	46h		
1/8	47h		
1/8	48h		
1/8	49h		
1/8	50h		
1/8	51h		
1/8	52h		
1/8	53h		
1/8	54h		
1/8	55h		
1/8	56h		
1/8	57h		
1/8	58h		
1/8	59h		
1/8	60h		
1/8	61h		
1/8	62h		
1/8	63h		
1/8	64h		
1/8	65h		
1/8	66h		
1/8	67h		
1/8	68h		
1/8	69h		
1/8	70h		
1/8	71h		
1/8	72h		
1/8	73h		
1/8	74h		
1/8	75h		
1/8	76h		
1/8	77h		
1/8	78h		
1/8	79h		
1/8	80h		
1/8	81h		
1/8	82h		
1/8	83h		
1/8	84h		
1/8	85h		
1/8	86h		
1/8	87h		
1/8	88h		
1/8	89h		
1/8	90h		
1/8	91h		
1/8	92h		
1/8	93h		
1/8	94h		
1/8	95h		
1/8	96h		
1/8	97h		
1/8	98h		
1/8	99h		
1/8	100h		



# CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

## Biểu ghi lượng hóa chất nước thải The form of recording amount of chemicals

Địa điểm/ Location: KLNT.A

Chu kỳ ghi chép/ cycle of recording: 1 lần / ngày

Ngày khởi tạo/ starting date: 3.2.2025

Thời gian/ Time		Nội dung/ Content			Người ghi chép Implementer
Ngày Date	Giờ Hours	Đường C6H12O6	SoDa Na2CO3	Clo khử khuẩn CL2	
3/2	9h	10	2	1	ph
4/2	9h	10	2	1	ph
5/2	9h	10	2	1	ph
6/2	9h	10	2	1	ph
7/2	9h	10	2	1	ph
8/2	9h	10	2	1	ph
9/2	9h	10	2	1	ph
10/2	9h	10	2	1	ph
11/2	9h	10	2	1	ph
12/2	9h	10	2	1	ph
13/2	9h	10	2	1	ph
14/2	9h	10	2	1	ph
15/2	9h	10	2	1	ph
16/2	9h	10	2	1	ph
17/2	9h	10	2	1	ph
18/2	9h	10	2	1	ph
19/2	9h	10	2	1	ph
20/2	9h	10	2	1	ph
21/2	9h	10	2	1	ph
22/2	9h	10	2	1	ph
23/2	9h	10	2	1	ph
24/2	9h	10	2	1	ph
25/2	9h	10	2	1	ph
26/2	9h	10	2	1	ph
27/2	9h	10	2	1	ph
28/2	9h	10	2	1	ph



XLNT-B

Biểu ghi chép vận hành hệ thống xử lý nước thải

The form of recording operation of wastewater treatment system

No.	Kiểm tra/ checking	Công việc/ Job	Tiêu chuẩn/ Standard	Ngày	7h	8h	9h	10h	11h	12h	13h	14h	15h	16h	17h	18h	19h	20h	21h	22h	23h	24h
1	Máy thổi khí Air blower	Âm thanh vận hành operation sound	1/2 một kính 1/2 glass	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Mức dầu/Oil level	1 Tuần/lần 1 week/time	7.5 7.6	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Amp		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Rò rỉ khí/ air leakage		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	Bơm định lượng Measuring pump	Mức nước trong bình Water level at tank		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Âm thanh vận hành operation sound		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Amp		0.9 0.9	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3	Bơm bể điều hòa (1) Pump (1)	Dòng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Amp		0.9 0.9	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4	Quạt khuấy Submersible mixer	Sự khuấy trộn nước	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện		2.5 2.5	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
5	Bơm hóa (5) Pump (5)	Dòng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Amp		1.2 1.0	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
6	Bơm bể chứa (6) Pump (6)	Dòng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện /Amp		1	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Người vận hành/ Operator				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

KLNT-8

Biểu ghi chép vận hành hệ thống xử lý nước thải  
The form of recording operation of wastewater treatment system

No	Kiểm tra/ checking	Công việc/ Job	Tiêu chuẩn/ Standard																	
1	Máy thổi khí Air blower	Ấm thanh vận hành operation count																		
		Mức dầu/ Oil level	1/2 mức kính 1/2 glass	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện/ Amper	1 Tuần/linh 1 week/time	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Rò rỉ dầu/ oil leakage		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	Bơm định lượng Metering pump	Mức nước trong bình Water level at tank; Ấm thanh vận hành operation count																		
		Dòng điện/ Amper	1 Tuần/linh 1 week/time	0.7 0.4	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3	Bơm bể điều hòa (1) Pump (1)	Dòng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện/ Amper	1 Tuần/linh 1 week/time	0.7 0.4	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4	Quạt thổi Scrubber mixer	Sự thổi điện nước	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện	1 Tuần/linh 1 week/time	2.2 2.2	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
5	Bơm hồ (5) Pump (5)	Dòng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện/ Amper	1 Tuần/linh 1 week/time	1 1	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
6	Bơm bể aera (5) Pump (6)	Dòng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Dòng điện/ Amper	1 Tuần/linh 1 week/time	1 1	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Người vận hành/ Operator																				

Biểu ghi chép vận hành hệ thống xử lý nước thải  
The form of recording operation of wastewater treatment system

XLMF-8

No.	Kiểm tra/ checking	Công việc/ Job	Tiêu chuẩn/ Standard	5/2	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17/18/19	20/21/22	23/24/25	26/27/28	29/30/31	32/33/34	
1	Máy thổi khí Air blower	Âm thanh vận hành operation sound	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Mức dầu/ Oil level	1/2 mắt kính 1/2 glass	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đóng điện /Ampere	Đ.Đ 1.7	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Rò rỉ khí/ air leakage	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	Bơm định lượng Metering pump	Mức nước trong bình Water level at tank	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Âm thanh vận hành operation sound	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đóng điện /Ampere	Đ.Đ 1.7	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3	Bơm bể điều hòa (1) Pump (1)	Đóng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đóng điện /Ampere	Đ.Đ 9.3	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4	Quạt khuấy Submersible mixer	Sự khuấy chuyển nước	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đóng điện	Đ.Đ 1.7	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đóng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đóng điện /Ampere	Đ.Đ 1.7	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
5	Bơm bể chứa (5) Pump (5)	Đóng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đóng điện /Ampere	Đ.Đ 1.7	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
6	Bơm bể chứa (6) Pump (6)	Đóng chảy/ Flow	Có/Không Yes/ No	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Đóng điện /Ampere	Đ.Đ 1.7	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Người vận hành/ Operator				Đ.Đ	Đ.Đ	Đ.Đ	Đ.Đ	Đ.Đ	Đ.Đ	Đ.Đ													





# CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

## Biểu ghi lượng hóa chất nước thải The form of recording amount of chemicals

Địa điểm/ Location: XLNT-B

Chu kỳ ghi chép/ cycle of recording: 1 lần / ngày

Ngày khởi tạo/ starting date: 1-4-2025

Thời gian/ Time		Nội dung/ Content			Người ghi chép Implementer
Ngày Date	Giờ Hours	Đường C6H12O6	SoDa Na2CO3	Clo khử khuẩn CL2	
1-4	9h	4	2	1	dt
2-4	9h	4	2	1	ll
3-4	9h	4	2	1	du
4-4	9h	4	2	1	ll
5-4	9h	4	2	1	ll
7-4	9h	4	2	1	ll
8-4	9h	2	2	1	ll
9-4	9h	2	2	1	ll
10-4	9h	2	2	1	ll
11-4	9h	2	2	1	ll
16-4	5h	2	2	1	ll
14-4	9h	2	1	1	ll
15-4	9h	2	1	1	ll
16-4	9h	2	1	1	ll
17-4	9h	2	1	1	ll
18-4	9h	2	1	1	ll
19-4	9h	2	1	1	ll
21-4	9h	0	1	1	ll
22-4	9h	0	1	1	ll
23-4	9h	0	1	1	ll
24-4	9h	0	1	1	ll
25-4	9h	0	1	1	ll
26-4	9h	0	1	1	ll
28-4	9h	0	1	1	ll
29-4	9h	2	2	3 lít	ll



# CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

## Biểu ghi lượng hóa chất nước thải The form of recording amount of chemicals

Địa điểm/ Location: *XLNT-6*

Chu kỳ ghi chép/ cycle of recording: *1 lần / ngày*

Ngày khởi tạo/ starting date: *13/10/25*

Thời gian/ Time		Nội dung/ Content			Người ghi chép Implementer
Ngày Date	Giờ Hours	Đường C6H12O6	SoDa Na2CO3	Clo khử khuẩn CL2	
<i>13/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>13/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>14/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>15/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>16/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>17/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>18/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>19/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>20/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>21/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>22/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>23/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>24/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>25/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>26/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>27/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>28/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>29/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>30/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>31/10/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>01/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>02/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>03/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>04/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>05/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>06/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>07/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>08/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>09/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>10/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>11/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>12/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>13/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>14/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>15/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>16/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>17/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>18/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>19/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>20/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>21/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>22/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>23/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>24/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>25/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>26/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>27/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>28/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>29/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>30/11/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>01/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>02/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>03/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>04/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>05/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>06/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>07/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>08/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>09/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>10/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>11/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>12/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>13/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>14/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>15/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>16/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>17/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>18/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>19/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>20/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>21/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>22/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>23/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>24/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>25/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>26/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>27/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>28/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>29/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>30/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>
<i>31/12/25</i>	<i>9h</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>[Signature]</i>





# CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

## Biểu ghi lượng hóa chất nước thải The form of recording amount of chemicals

Địa điểm/ Location: XLNT - B

Chu kỳ ghi chép/ cycle of recording: 1/ tuần / 1 tuần

Ngày khởi tạo/ starting date: 2/11/2025

Thời gian/ Time		Nội dung/ Content			Người ghi chép Implementer
Ngày Date	Giờ Hours	Đường C6H12O6 Kg	SoDa Na2CO3 Kg	Clo khử khuẩn CL2 200g/ 1V	
2/11	9h	2	2	1	ph
3/11	9h	2	2	1	ph
4/11	9h	2	2	1	ph
6/11	9h	2	2	1	ph
7/11	9h	2	2	1	ph
8/11	9h	2	2	1	ph
9/11	9h	2	2	1	ph
10/11	9h	2	2	1	ph
11/11	9h	2	2	1	ph
13/11	9h	0	2	1	ph
14/11	9h	0	2	1	ph
15/11	9h	0	2	1	ph
16/11	9h	0	2	1	ph
17/11	9h	0	2	1	ph
20/11	9h	0	2	1	ph
21/11	9h	0	2	1	ph
22/11	9h	0	2	1	ph
23/11	9h	0	2	1	ph
24/11	9h	0	2	1	ph
28/11	9h	0	2	1	ph





# CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

## Biểu ghi lượng nước thải

### The form of recording amount of wastewater

Địa điểm/ Location: XINF 8

Chu kỳ ghi chép/ cycle of recording: 1 lần / ngày

Ngày khởi tạo/ starting date: 3.20.25

Thời gian/ Time		Nội dung/ Content		Người ghi chép Implementer
Ngày Date	Giờ Hours	Chỉ số cũ Previous reading	Chỉ số mới Actual reading	
1/3	8h		19280	OK
3/3	8h		19750	OK
4/3	8h		19852	OK
5/3	9h		19904	OK
6/3	9h		20044	OK
7/3	9h		20142	OK
8/3	9h		20237	OK
10/3	0h		20387	M.
11/3	0h		20477	OK
12/3	0h		20600	M
13/3	0h		20719	M
14/3	0h		20867	M
15/3	0h		21017	M
17/3	0h		21154	M
18/3	0h		21259	M
19/3	0h		21369	M
20/3	0h		21452	M
21/3	0h		21561	M
22/3	0h		21672	M
23/3	0h		21859	OK
24/3	0h		21967	OK
25/3	0h		22123	OK
26/3	0h		22268	OK
27/3	0h		22424	OK
28/3	0h		22558	OK
29/3	0h		22701	OK
31/3	0h			





**BIỂU GHI CHÉP VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
**THE FORM OF RECORDING OF AIR EXHAUST TREATMENT SYSTEM**

Location of system: **VOC S FA**

Recording time: **17/10/2025**

Supervisor:

No.	Hạng mục/Item	Thiết bị/equipment	Tiêu chuẩn/Standard	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30					
1	Thời gian vận hành/operation time	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3	90 ngày thay than hoạt tính/ Replace CO2 after 90 operation days	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓			
2	Điện cơ/ Motor	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3	Am thanh vận hành/ Operation sound	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
3	Đèn thải/ Air exhaust	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3	Mùi/ Smells	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
4	Chỉ số vận tốc/ RMP - a frequency	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3	10000 - 20000	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
5	Quạt điện cơ/ Motor fan	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
6	Áp suất chính lệch/ Pressure difference	Đồng hồ 1/ Meter No.1 Đồng hồ 2/ Meter No.2 Đồng hồ 3/ Meter No.3	0.3 - 300Pa Carbon 3-500%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
7	Điện áp/ Arre	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3		60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	
Người vận hành/ Operator				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		







## BIỂU GHI CHÉP VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI THE FORM OF RECORDING OF AIR EXHAUST TREATMENT SYSTEM

Location of system: **VOC 2 FA**

Recording time: **Th 20/5**

Supervisor:

No.	Hạng mục/Item	Thiết bị/equipment	Tiêu chuẩn/Standard	14	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18	19	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	Thời gian vận hành/operation time	Quạt 1/Fan No.1 Quạt 2/Fan No.2 Quạt 3/Fan No.3	90 ngày thay than hoạt tính/ Replace CO2 after 90 operation days.	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	Động cơ/ Motor	Quạt 1/Fan No.1 Quạt 2/Fan No.2 Quạt 3/Fan No.3	Án thành vận hành/ Operation record	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3	Đèn thải/ Air exhaust		360/ Switch	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4	Tần số vận hành/ R/V - a frequency	Quạt 1/Fan No.1 Quạt 2/Fan No.2 Quạt 3/Fan No.3	30HZ - 50HZ	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
5	Quạt động cơ/ Motor fan	Quạt 1/Fan No.1 Quạt 2/Fan No.2 Quạt 3/Fan No.3		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
6	Áp suất chênh lệch/ Pressure difference	Động cơ 1/Motor No.1 Động cơ 2/Motor No.2 Động cơ 3/Motor No.3	02-300Pa Carbon 350Pa	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
7	Đòng điện/ Ampe	Quạt 1/Fan No.1 Quạt 2/Fan No.2 Quạt 3/Fan No.3		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Người vận hành/ Operator				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	





## BIỂU GHI CHÉP VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI THE FORM OF RECORDING OF AIR EXHAUST TREATMENT SYSTEM

Location of system: **VOC 2 F 1A**

Recording time: **01. 2015**

Supervisor:

No.	Strong name/ Item	Thước bị equipment	Tiêu chuẩn/ Standard	2/	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Thời gian vận hành/ operation time	Quạt 1/ Fan No.1	30 ngày thay than lọc/ Replace CO2 after 30 operation days	47	48	49	10	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110				1	2	3	4	5	
		Quạt 2/ Fan No.2		65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78				1	2	3	4	5	
		Quạt 3/ Fan No.3		53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66				1	2	3	4	5	
2	Động cơ Motor	Quạt 1/ Fan No.1	Amperes và hiệu/ Operative current	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
		Quạt 2/ Fan No.2		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
		Quạt 3/ Fan No.3		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
3	Sử dụng Air exhaust		Before Smiths	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
		Quạt 1/ Fan No.1		34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	
		Quạt 2/ Fan No.2	35HZ - 35HZ	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	
4	Quạt dùng oil/ Before fan	Quạt 1/ Fan No.1		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
		Quạt 2/ Fan No.2		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
		Quạt 3/ Fan No.3		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
5	Áp suất khác biệt/ Pressure difference	Động cơ 1/Motor No.1	02 300Pa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
		Động cơ 2/Motor No.2	02 300Pa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
		Động cơ 3/Motor No.3	02 300Pa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
7	Động độ ẩm/ Air-p	Quạt 1/ Fan No.1		33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	
		Quạt 2/ Fan No.2		33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	
		Quạt 3/ Fan No.3		33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	
Người vận hành/ Operator				Hồng																						



## BIỂU GHI CHÉP VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI THE FORM OF RECORDING OF AIR EXHAUST TREATMENT SYSTEM

Location of system: **WC.2. Ng No. 5**  
 Recording time: **NS**  
 Supervisor:

No.	Equipment Name	Model by equipment	Time check/ Standard	1/3	5	4	5	6	7	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	24	25	26	27	28	29	31	
1	Thay gas van than/ operation time	Quạt 1/ Fan No. 1	90 ngày thay than box với Bopaxi CO2 vào 90 operation days		43	45	46	47	48	49	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	64	65	66	67	68	69	
		Quạt 2/ Fan No. 2																											
		Quạt 3/ Fan No. 3																											
2	Disposal Motor	Quạt 1/ Fan No. 1		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
		Quạt 2/ Fan No. 2	Air thanh vào 22kW/ Operation sound																										
		Quạt 3/ Fan No. 3																											
3	ICM H&V Air exhaust		MBU/ Serial	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
4	Thon số biến tần/ Inverter frequency	Quạt 1/ Fan No. 1		45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	64	65	66	67	68	69		
		Quạt 2/ Fan No. 2	35Hz - 50Hz																										
		Quạt 3/ Fan No. 3																											
5	Quạt động cơ/ Motor fan	Quạt 1/ Fan No. 1		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
		Quạt 2/ Fan No. 2																											
		Quạt 3/ Fan No. 3																											
6	Áp suất đặt đặt/ Pressure difference	Điện thế/ Voltage No. 1		180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180		
		Điện thế/ Voltage No. 2	02, 30MPa																										
		Điện thế/ Voltage No. 3	02, 30MPa																										
7	Đồng hồ/ Ampe	Quạt 1/ Fan No. 1		65	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66		
		Quạt 2/ Fan No. 2																											
		Quạt 3/ Fan No. 3																											

**BIỂU GHI CHÉP VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
**THE FORM OF RECORDING OF AIR EXHAUST TREATMENT SYSTEM**

Location of system: **MOL. Ng Nút B**

Recording time: **02**

Supervisor:

No.	Hạng mục/ Item	Thiết bị/ equipment	Tên chuẩn/ Standard	5/2	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	24	25	26	27	28
1	Thay gas với thiết bị/ operation time	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3	90 ngày thay than hoạt tính/ Replace CO2 after 90 operation days.	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	Động cơ/ Motor	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3	Án hoặc vận hành/ Operation sound	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3	Khí thải/ Air exhaust		Màu/ Smells	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4	Tần số báo chuông/ Buzzer frequency	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3	3500Z - 5000Z	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
5	Quạt động cơ/ Motor Fan	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
6	Áp suất chênh lệch/ Pressure difference	Đồng hồ 1/ Meter No.1 Đồng hồ 2/ Meter No.2 Đồng hồ 3/ Meter No.3	0.2 - 300Pa Chosen 150Pa	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
7	Đồng điện/ Amper	Quạt 1/ Fan No.1 Quạt 2/ Fan No.2 Quạt 3/ Fan No.3		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Người vận hành/ Operator				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓













# CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

VIMCERTS 301 - VLAT-1.1492

Địa chỉ: Liên kề 17-16, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0984.334.561

Email: nextech.ecolife@gmail.com

## BIÊN BẢN LẤY MẪU HIỆN TRƯỜNG

Mã đơn hàng: 25.1872



Hôm nay ngày: 26/07/2025

Căn cứ theo yêu cầu CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG XANH

Công ty Cổ phần Nextech Ecolife tiến hành lấy mẫu tại: CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM - Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Thành phần tham gia lấy mẫu bao gồm:

**I. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU:** .....

Ông (Bà): ..... Nguyễn Đức Minh ..... Chức vụ: ..... G.S.H.T. ....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

**II. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ:** .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

**III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ:** .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

**IV. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE**

Ông (Bà): ..... Nguyễn Đức Hải ..... Chức vụ: ..... NVKT. ....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau lập biên bản lấy mẫu với các nội dung như sau:

**V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẶC LẤY MẪU**

..... H.Đ. nắng .....

**VI. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẶC, LẤY MẪU**

..... H.Đ.S.T. ....

**VII. THÔNG TIN LẤY MẪU**

STT	KHM	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
1	25.1872.KK1	Mẫu không khí tại khu vực phía Đông Nam ngoài hàng rào dự án	601400 2313191	
2	25.1872.KK2	Mẫu không khí tại khu vực phía Đông Bắc ngoài hàng rào dự án	601445 2313376	
3	25.1872.KK3	Mẫu không khí tại khu vực phía Tây Nam ngoài hàng rào dự án	601035 2313183	



# CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

VIMCERTS 301 - VLAT-1.1492

Địa chỉ: Liên kề 17-16, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

STT	KHM	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
4	25.1872.KK4	Mẫu không khí tại khu vực phía Tây Bắc Bắc ngoài hàng rào dự án	601023 2313371	
5	25.1872.Đ1	Mẫu đất tại phía Đông Nam tại khu vực thực hiện dự án	601916 2313215	
6	25.1872.Đ2	Mẫu đất tại phía Tây Bắc tại khu vực thực hiện dự án	601060 2313376	

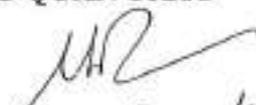
Biên bản lấy mẫu được lập làm ... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**

**ĐƯỢC QUAN TRÁC**

.....

  
Nguyễn Đức Minh

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**

**ĐẠI DIỆN NHÓM LẤY MẪU**

.....

  
Bùi Thị Hương



# CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

VIMCERTS 301 – VLAT-1.1492

Địa chỉ: Liên kề 17-16, khu đô thị mới Văn Khê, phường Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0984.334.561

Email: nextech.ecolife@gmail.com

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04465/2025/PKQ (25.1872)

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG XANH  
 Địa chỉ : Số nhà 49-D1, tập thể Văn Chương, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội  
 Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM - Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
 Loại mẫu : Không khí xung quanh  
 Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 26/07/2025  
 Ngày thử nghiệm : 26/07/2025 Ngày hoàn thành: 11/08/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả			QCVN 05:2023/BTNMT
				25.1872.KK1	25.1872.KK2	25.1872.KK3	Trung bình 1 giờ
1	Áp suất <sup>(1)</sup>	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	1.003	1.004	1.003	-
2	CO <sup>(1)</sup>	µg/Nm <sup>3</sup>	NEJSC/HT/SOP-LMCKK02	<3.000	<3.000	<3.000	30.000
3	Độ ẩm <sup>(1)</sup>	%	QCVN 46:2022/BTNMT	61,2	60,6	60,4	-
4	Nhiệt độ <sup>(1)</sup>	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,1	31,2	31,4	-
5	NO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	100	91,4	86,9	200
6	SO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup>	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA 704B	147	143	128	350
7	Tiếng ồn <sup>(1)</sup>	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,7	58,8	60,7	70 <sup>a</sup>
8	Tốc độ gió <sup>(1)</sup>	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,6	0,6	0,7	-
9	TSP <sup>(1)</sup>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	181	160	194	300

### Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:

+ 25.1872.KK1: Mẫu không khí tại khu vực phía Đông Nam ngoài hàng rào dự án.

Tọa độ: X=601400.22, Y=2313194.14. (KXQ.250726.001)

+ 25.1872.KK2: Mẫu không khí tại khu vực phía Đông Bắc ngoài hàng rào dự án.

Tọa độ: X=601415.66, Y=2313376.59. (KXQ.250726.002)

+ 25.1872.KK3: Mẫu không khí tại khu vực phía Tây Nam ngoài hàng rào dự án.

Tọa độ: X=601035.01, Y=2313183.40. (KXQ.250726.003)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình-1 giờ;

+ (a)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;

- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

LÊ THỊ MAI ANH

LÂM THỊ THANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.  
 - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 - Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.  
 - Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.  
 - KPH: Không phát hiện.  
 - KPT: Không phân tích.



# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04466/2025/PKQ (25.1872)

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG XANH  
Địa chỉ : Số nhà 49-D1, tập thể Văn Chương, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội  
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM - Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triệu, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Loại mẫu : Không khí xung quanh  
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 26/07/2025  
Ngày thử nghiệm : 26/07/2025 Ngày hoàn thành: 11/08/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				25.1872.KK4	Trung bình 1 giờ
1	Áp suất <sup>(1)</sup>	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	1.003	-
2	CO <sup>(1)</sup>	µg/Nm <sup>3</sup>	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	<3.000	30.000
3	Độ ẩm <sup>(1)</sup>	%	QCVN 46:2022/BTNMT	59,7	-
4	Nhiệt độ <sup>(1)</sup>	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,5	-
5	NO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	81,7	200
6	SO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup>	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA 704B	120	350
7	Tiếng ồn <sup>(1)</sup>	đBA	TCVN 7878-2:2018	60,8	70 <sup>a</sup>
8	Tốc độ gió <sup>(1)</sup>	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,6	-
9	TSP <sup>(1)</sup>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	174	300

**Ghi chú:**

- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:

+ 25.1872.KK4: Mẫu không khí tại khu vực phía Tây Bắc ngoài hàng rào dự án.

Tọa độ: X=601023.36, Y=2313371.89. (KXQ.250726.004)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;

+ (a)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;

- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vincerts.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG



LÊ THỊ MAI ANH



LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025



NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phép thử này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.  
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.  
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.  
- KPH: Không phát hiện.  
- EPT: Không phân tích.





# CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

VIMCERTS 301 – VLAT-1.1492

Địa chỉ: Liên kè 17-16, khu đô thị mới Văn Khê, phường Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0984.334.561

Email: nextech.ecolife@gmail.com

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04467/2025/PKQ (25.1872)

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG XANH  
 Địa chỉ : Số nhà 49-D1, tập thể Văn Chương, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội  
 Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM - Lô đất IN3-8\*A, IN3-8\*B, IN3-8\*C, IN3-8\*D, IN3-8\*E, Khu Đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP Hải Phòng, phường Nam Triều, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
 Loại mẫu : Đất  
 Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 26/07/2025  
 Ngày thử nghiệm : 26/07/2025

Ngày hoàn thành: 11/08/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 03:2023/BTNMT
				25.1872.Đ1	25.1872.Đ2	Loại 2
1	As <sup>(1)</sup>	mg/Kg	US EPA 3050B + SMEWW 3114B:2023	<0,2	<0,2	50
2	Cd <sup>(1)</sup>	mg/Kg	US EPA 3050B + US EPA 7000	<1,5	<1,5	10
3	Pb <sup>(1)</sup>	mg/Kg	US EPA 3050B + US EPA 7000	<15	<15	400
4	Cr <sup>(1)</sup>	mg/Kg	US EPA 3050B + US EPA 7000	<6	<6	200
5	Cu <sup>(1)</sup>	mg/Kg	US EPA 3050B + US EPA 7000	18,1	17,5	500
6	Zn <sup>(1)</sup>	mg/Kg	US EPA 3050B + US EPA 7000	20,2	20,8	600

### Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:

+ 25.1872.Đ1: Mẫu đất tại phía Đông Nam tại khu vực thực hiện dự án.

Tọa độ: X=601416.32, Y=2313215.94. (Đ.250726.001)

+ 25.1872.Đ2: Mẫu đất tại phía Tây Bắc tại khu vực thực hiện dự án.

Tọa độ: X=601060.47, Y=2313376.87. (Đ.250726.002)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất; Loại 2;

- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

LÊ THỊ MAI ANH

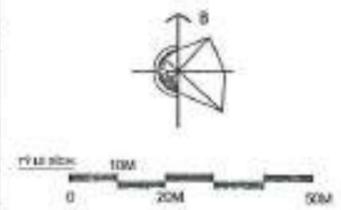
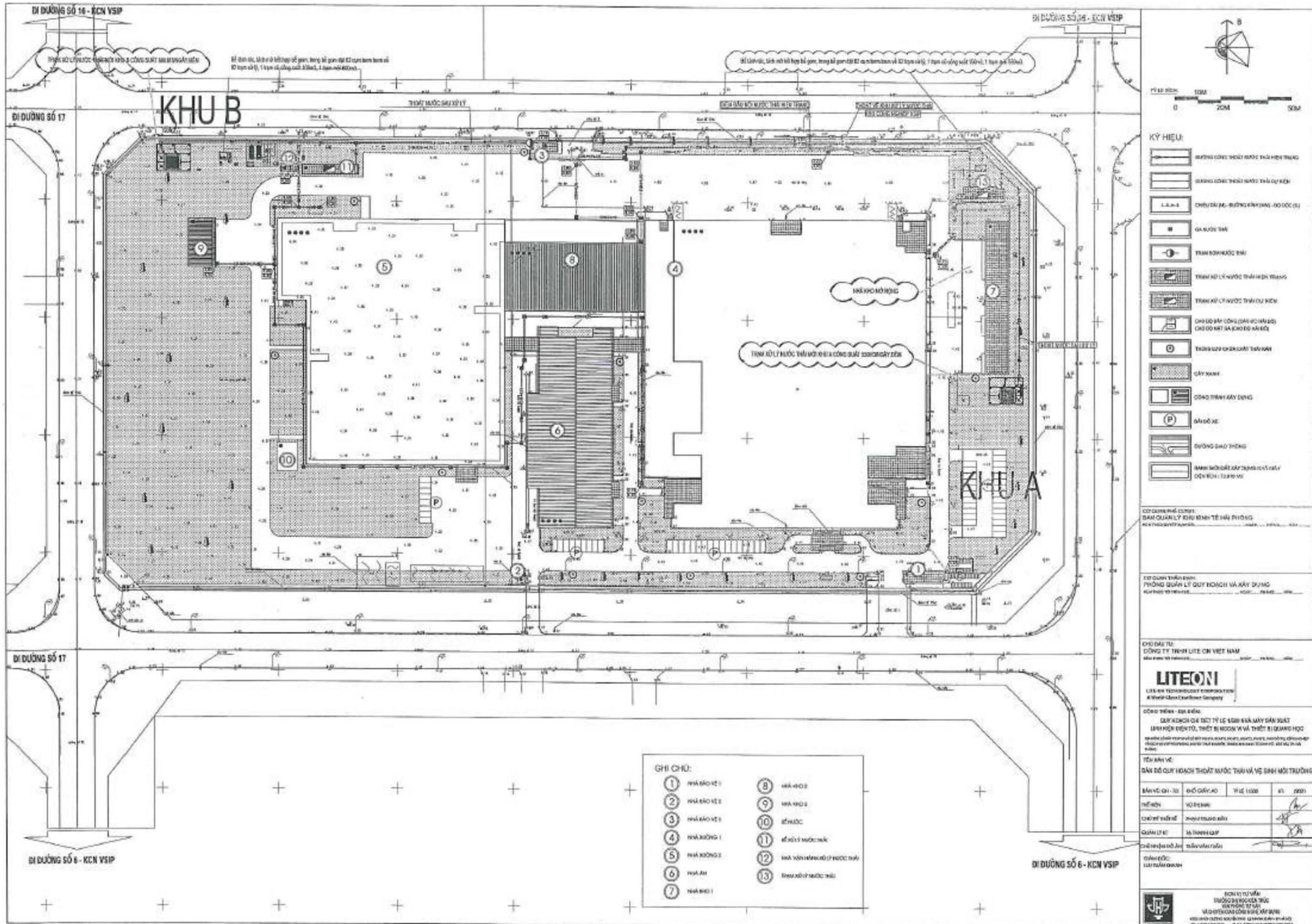
LÂM THỊ THANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.





- KÝ HIỆU:**
- BẢNG CÔNG THỨC MẠC THỦY HẸN TRẠNG
  - BẢNG CÔNG THỨC MẠC THỦY HẸN
  - CHUỖ DÀM - BƯỜNG KINH (MÀU ĐỎ ĐÓNG)
  - GÁ KINH TÂM
  - TRẠM KINH TÂM
  - TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI HẸN TRẠNG
  - TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI HẸN
  - CHỖ DÀM BẰNG CÔNG (MÀU ĐỎ HẸN ĐỎ) CHỖ DÀM HẸN SA (MÀU ĐỎ HẸN ĐỎ)
  - TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI HẸN
  - CÂY XANH
  - CÔNG TRÌNH KỸ DUNG
  - BÃ ĐỔ XE
  - ĐƯỜNG GIẢI THỐNG
  - BẢNG CÔNG THỨC MẠC THỦY HẸN TRẠNG

**CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ:**  
**BAN QUẢN LÝ KINH TẾ HẢI PHÒNG**  
 SỐ QUẢN LÝ: 01/2017/QĐ-UBND

**CƠ QUAN THIẾT KẾ:**  
**PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ KỸ DUNG**  
 SỐ QUẢN LÝ: 01/2017/QĐ-UBND

**CHỦ ĐẦU TƯ:**  
**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**  
 MÃ SỐ QUẢN LÝ: 01/2017/QĐ-UBND

**LITEON**  
 LITE-ON TECHNOLOGY CORPORATION  
 A World-Class Cleanroom Company

**CÔNG TRÌNH - DỰ ÁN:**  
 DỰ ÁN KINH DOANH TỰ LỰC 100% NHÀ MÁY SẢN XUẤT  
 NHÃN HỘNH ĐIỆN TỬ, THẾ TẾ MẠC VÀ VẬT LIỆU QUANG HỌC

**TÊN BẢN VẼ:**  
**BẢN VẼ QUY HOẠCH THỜI NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**

BẢN VẼ: 01 - 10	THỜI GIAN: 10/2017	TÊN: 100%	SỐ: 01/2017
CHUYÊN VIÊN:	NGUYỄN VĂN AN		
QUẢN LÝ:	NGUYỄN VĂN AN		
CHỖ DÀM BẰNG CÔNG:	NGUYỄN VĂN AN		

**CHỖ DÀM BẰNG CÔNG:**  
 NGUYỄN VĂN AN

**CHỖ DÀM BẰNG CÔNG:**  
 NGUYỄN VĂN AN

- GHI CHÚ:**
- 1 NHÀ KINH DOANH 1
  - 2 NHÀ KINH DOANH 2
  - 3 NHÀ KINH DOANH 3
  - 4 NHÀ KINH DOANH 4
  - 5 NHÀ KINH DOANH 5
  - 6 NHÀ KINH DOANH 6
  - 7 NHÀ KINH DOANH 7
  - 8 NHÀ KINH DOANH 8
  - 9 NHÀ KINH DOANH 9
  - 10 NHÀ KINH DOANH 10
  - 11 NHÀ KINH DOANH 11
  - 12 NHÀ KINH DOANH 12
  - 13 NHÀ KINH DOANH 13



CASE NO. 2003.08.14

1. 项目  
 72°30'00"/100°00'00"  
 4000000m<sup>2</sup>/h

2. 工程  
 72°30'00" 41+20+04  
 8000' 24+2+07  
 60 40+00

3. 设计  
 72°30'00" 41+20+04  
 8000' 24+2+07  
 60 40+00

4. 设计  
 72°30'00" 41+20+04  
 8000' 24+2+07  
 60 40+00

5. 设计  
 72°30'00" 41+20+04  
 8000' 24+2+07  
 60 40+00

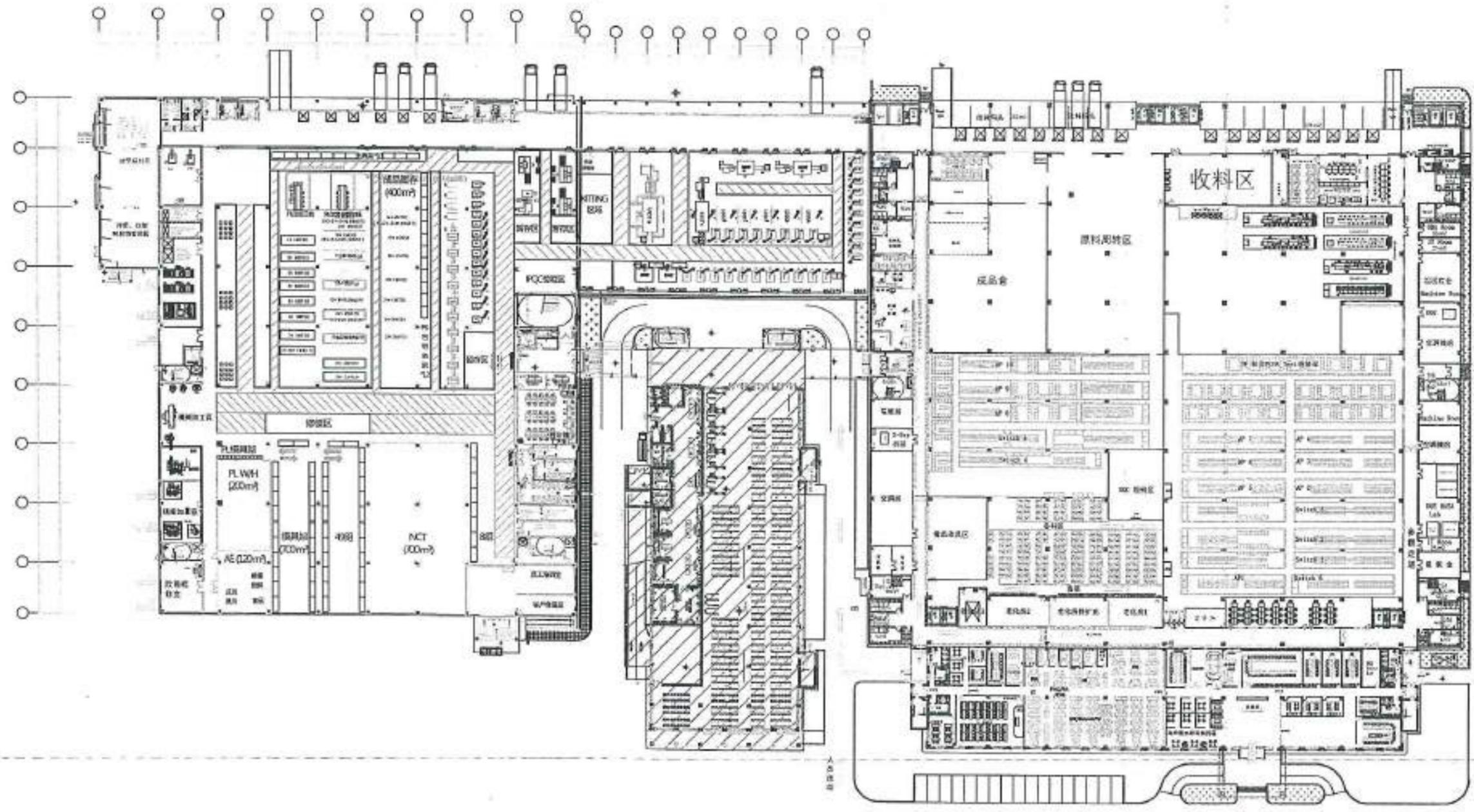
6. 设计  
 72°30'00" 41+20+04  
 8000' 24+2+07  
 60 40+00

7. 设计  
 72°30'00" 41+20+04  
 8000' 24+2+07  
 60 40+00

CASE NO. 2003.08.14

01	01	01
02	02	02
03	03	03
04	04	04
05	05	05
06	06	06
07	07	07
08	08	08
09	09	09
10	10	10
11	11	11
12	12	12
13	13	13
14	14	14
15	15	15
16	16	16
17	17	17
18	18	18
19	19	19
20	20	20
21	21	21
22	22	22
23	23	23
24	24	24
25	25	25
26	26	26
27	27	27
28	28	28
29	29	29
30	30	30
31	31	31
32	32	32
33	33	33
34	34	34
35	35	35
36	36	36
37	37	37
38	38	38
39	39	39
40	40	40
41	41	41
42	42	42
43	43	43
44	44	44
45	45	45
46	46	46
47	47	47
48	48	48
49	49	49
50	50	50

# VN A/B 厂一楼

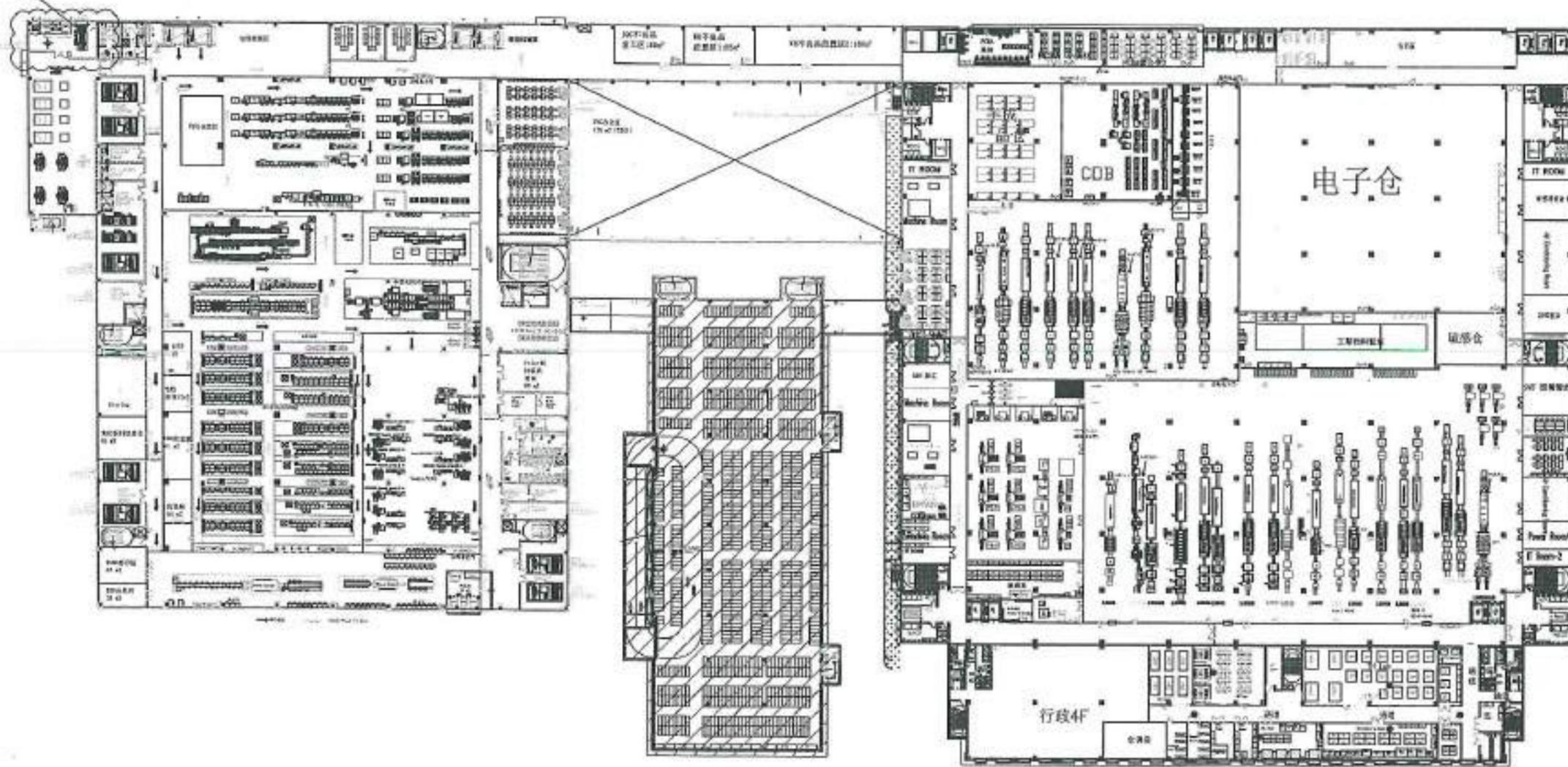


???	0 1 2 3M
??	??
??	??
??????????	
LEE & ASSOCIATES / ARCHITECTS	
???.???	
???.???	
????229421F	
??:(02)2579-6333	
??:(02)2579-0353	
??	
????	
??	
??	??
??	???
??	??
??	??



# VN A/B 厂三楼

發電機位置  
廠房CUB 3樓發電機室



0 1 2 5M

?? ??

??????????

LEE & ASSOCIATES / ARCHITECTS  
???.???

????

? ↑

?? ??

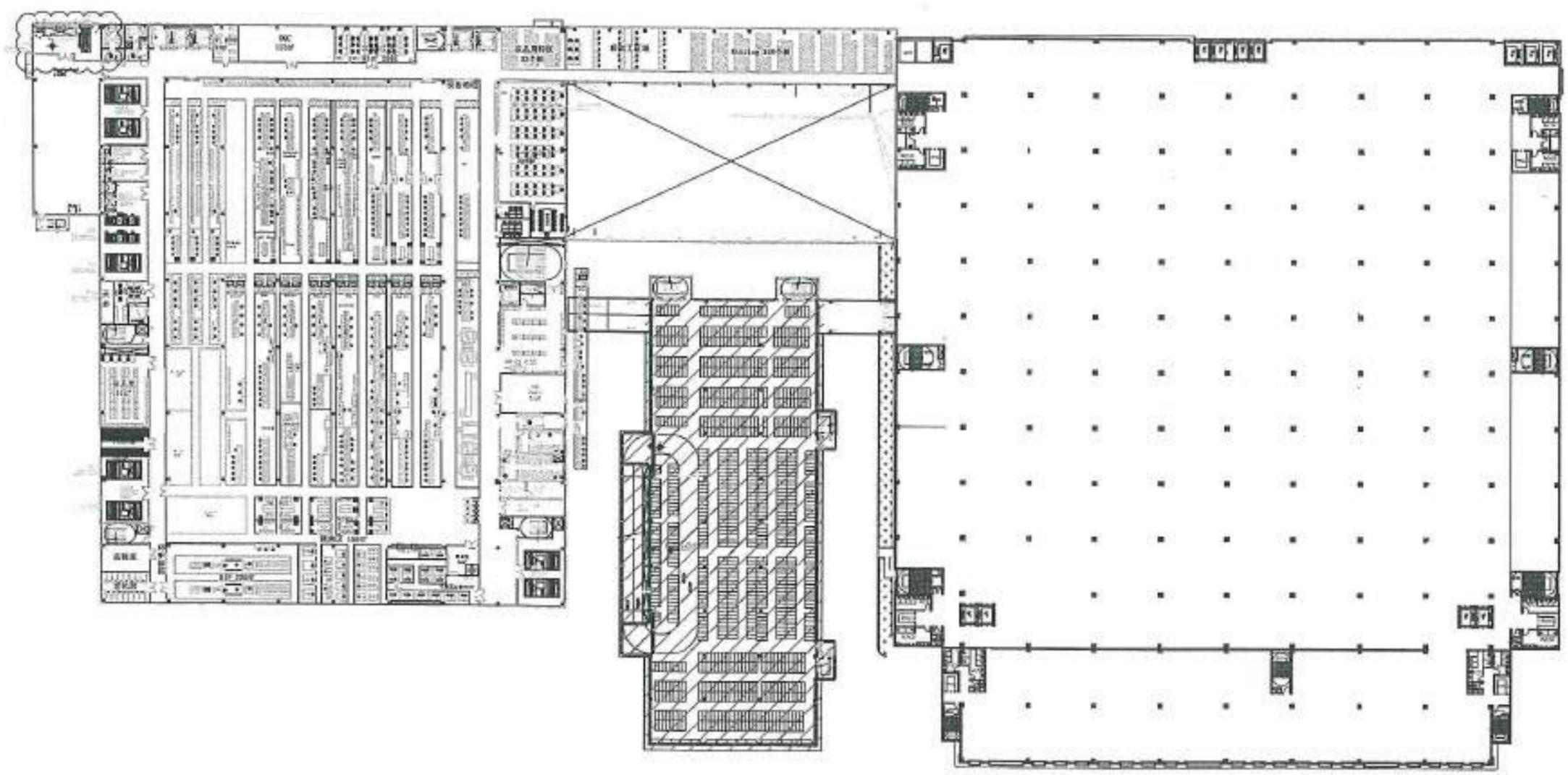
?? ???

?? ??

?? ??



# VN B 厂四楼



???? 0 1 2 3M  
?? ?? ??

?????????  
LEE & ASSOCIATES / ARCHITECTS  
???:???

????

? ?

??	??
??	???
??	??
??	??

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: .....

Ngày: .....

Ký tên: .....

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT VÀ THIẾT KẾ

VĂN PHÒNG SỐ 10 ĐƯỜNG SỐ 18.3

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Theo Văn bản số: 5121/KĐ-BXD

Ngày: 2 tháng 7 năm 2024

Ký tên: *cl*

PROJECT NAME - TÊN CÔNG TRÌNH

QUẢN LÝ THI CÔNG VÀ CHẤM CÔNG CÔNG TRÌNH

Giấy phép xây dựng

CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM  
LITE ON VIỆT NAM CO., LTD  
LIFE ON VIETNAM

LITE ON  
LIFE ON VIETNAM CO., LTD  
A HOUSING DEVELOPMENT COMPANY

BOCHIN COMPANY - CÔNG TY TNHH KẾ

**HCDC**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18.3  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18.3  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18.3

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ THI CÔNG

*[Signature]*

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ THI CÔNG

*[Signature]*

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ THI CÔNG

*[Signature]*

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ THI CÔNG

*[Signature]*

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ THI CÔNG

*[Signature]*

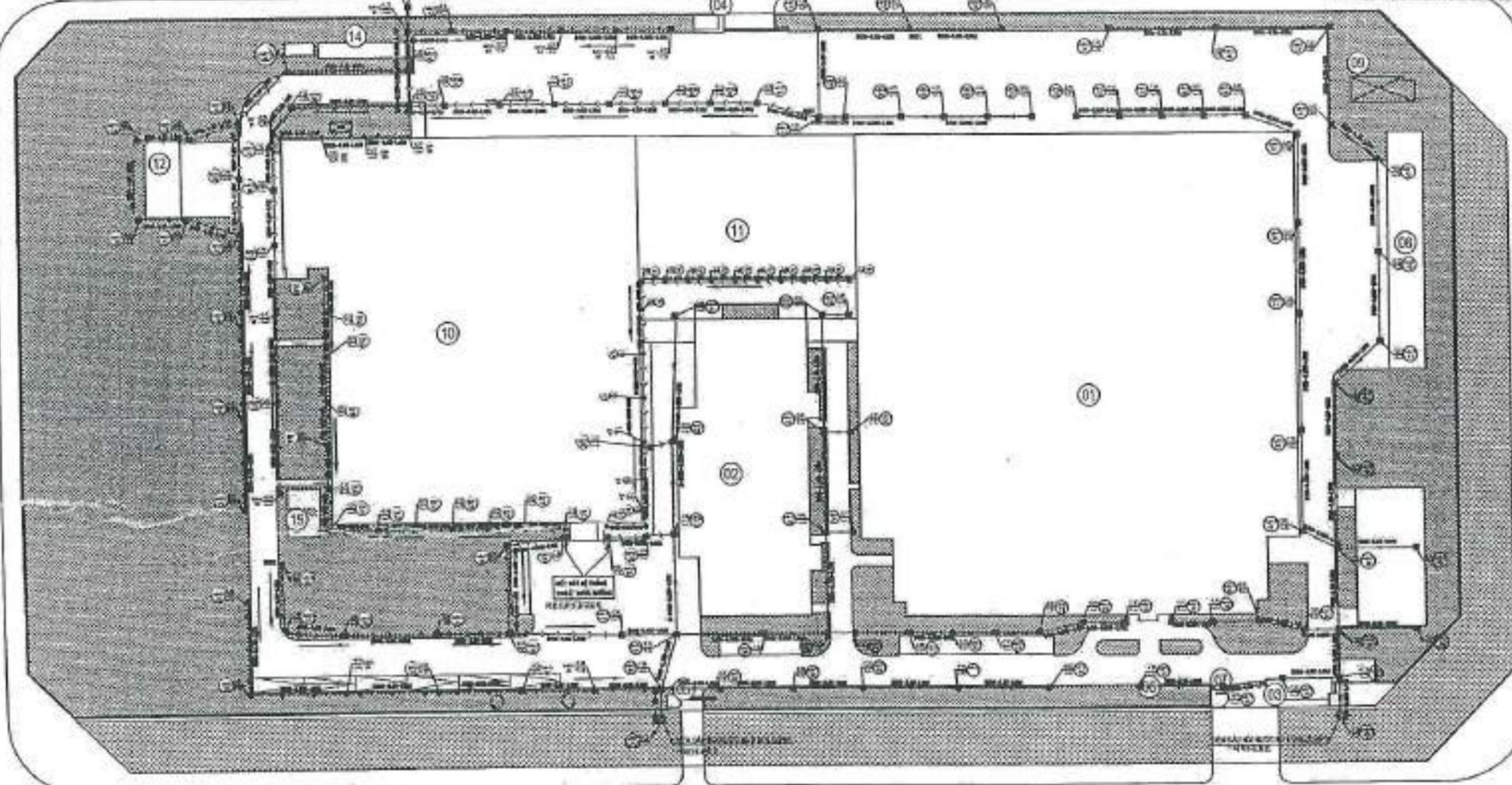
TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ THI CÔNG

*[Signature]*

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ THI CÔNG

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ THI CÔNG

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ THI CÔNG



CHỖ	MÔ TẢ
01	NHÀ SỐNG 01 + NHÀ VĂN PHÒNG 001 - 01/001
02	CANTEEN + NHÀ XE + BẾ MƯỚC NÓNG VÀ LẠNG - 001/002
03	NHÀ BẢO VỆ 01 + LÊ TÀI - 001/003
04	NHÀ BẢO VỆ 02 - 001/004
05	NHÀ BẢO VỆ 03 - 001/005
06	CƠ CẤU - 001/006
07	BÊN TÊN CỬA, TƯỜNG BẢO ĐẢM SỰ AN TOÀN - 001/007
08	ĐỒ ĐẮC - 001/008
09	NGƯỜI XÂY - 001/009
10	NHÀ SỐNG SỐ 2 bao gồm phòng tắm và bể nước 2/000/001
11	01/001
12	NHÀ SỐNG 2 - 001/002
13	NHÀ SỐNG 3 - 001/003
14	NHÀ VĂN PHÒNG SỐ 1/001/001
15	001/004
16	001/005
17	001/006
18	001/007
19	001/008
20	001/009

- CHỖ SỐ 02
- 1 NHÀ SỐNG 01 + NHÀ VĂN PHÒNG 001 - 01/001
  - 2 CANTEEN + NHÀ XE + BẾ MƯỚC NÓNG VÀ LẠNG - 001/002
  - 3 NHÀ BẢO VỆ 01 + LÊ TÀI - 001/003
  - 4 NHÀ BẢO VỆ 02 - 001/004
  - 5 NHÀ BẢO VỆ 03 - 001/005
  - 6 CƠ CẤU - 001/006
  - 7 BÊN TÊN CỬA, TƯỜNG BẢO ĐẢM SỰ AN TOÀN - 001/007
  - 8 ĐỒ ĐẮC - 001/008
  - 9 NGƯỜI XÂY - 001/009
  - 10 NHÀ SỐNG SỐ 2 bao gồm phòng tắm và bể nước 2/000/001
  - 11 01/001
  - 12 NHÀ SỐNG 2 - 001/002
  - 13 NHÀ SỐNG 3 - 001/003
  - 14 NHÀ VĂN PHÒNG SỐ 1/001/001
  - 15 001/004
  - 16 001/005
  - 17 001/006
  - 18 001/007
  - 19 001/008
  - 20 001/009

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18.3**

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

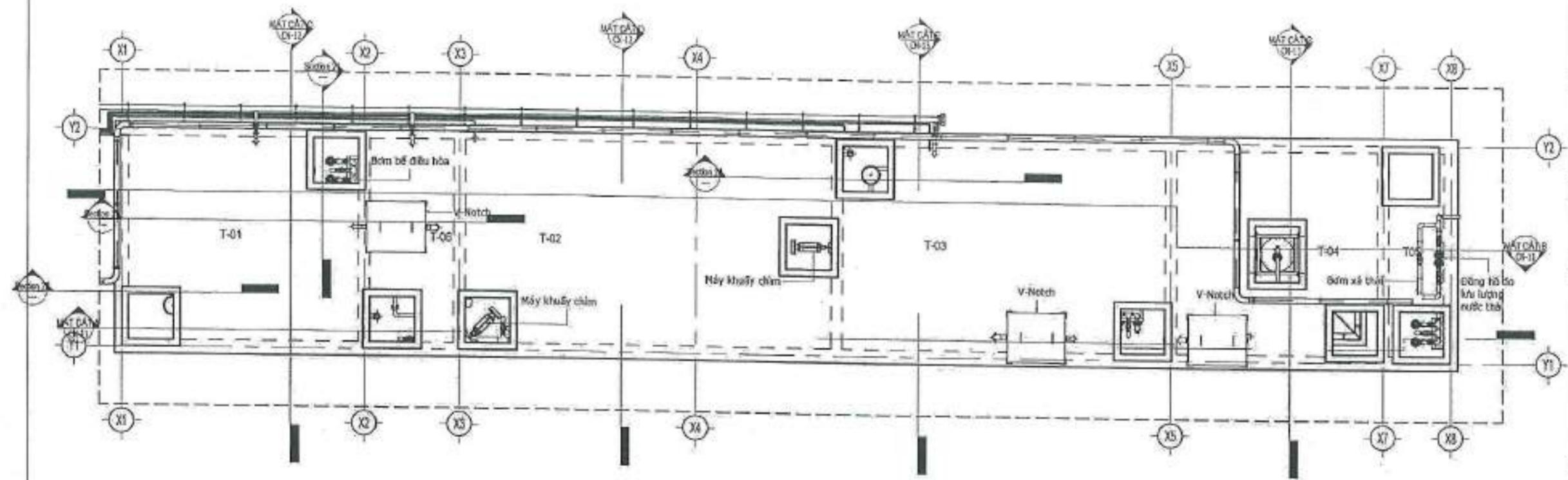
Ngày ..... tháng ..... năm 20 .....

NGƯỜI LẬP	ĐƠN VỊ THI CÔNG	GIÁM SÁT THI CÔNG
<i>N.V. - 90ait</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>

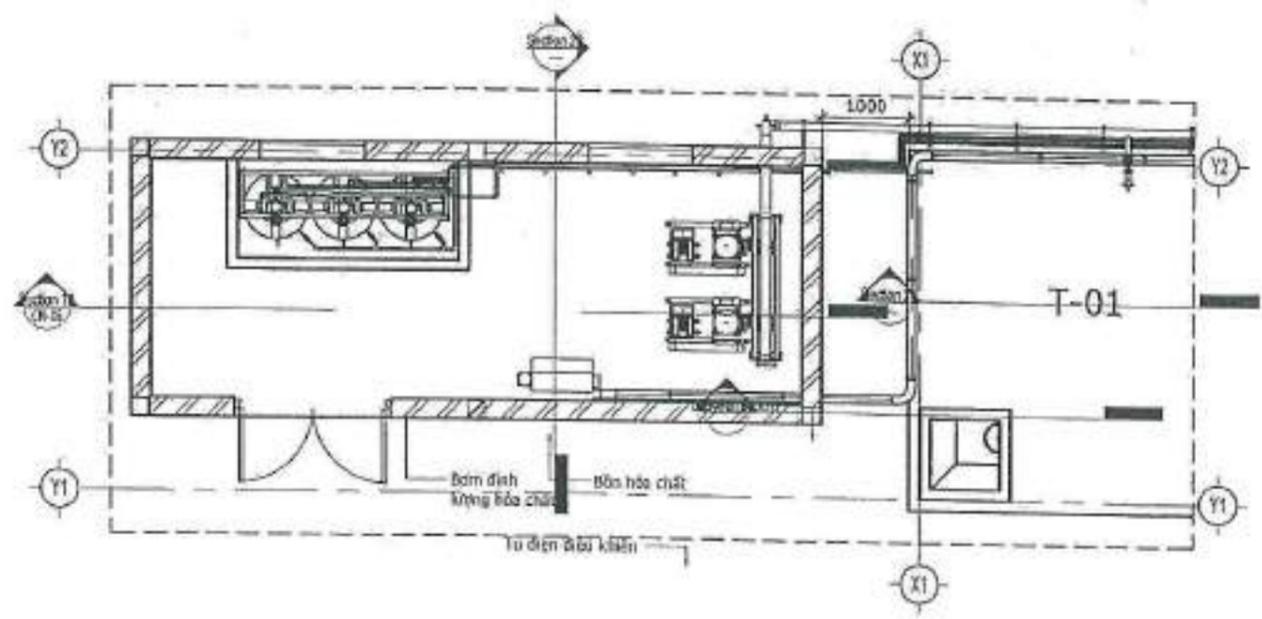
*Đỗ Minh Công Lê Thanh Dũng*



1 MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
1 : 75



2 MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ NHÀ ĐIỀU HÀNH  
1 : 75



GHI CHÚ/ NOTE:

STT	SYMBOL	TÊN BỂ/ TANK NAME
1	T-01	BỂ ĐIỀU HÒA / EQUALIZATION TANK
2	T-02	BỂ THIỂU KHÍ / ANOXIC TANK
3	T-03	BỂ HIẾU KHÍ / OXIC TANK
4	T-04	BỂ LẮNG SINH HỌC / BIOLOGICAL SETTLING TANK
5	T-05	BỂ KHỬ TRÙNG / DISINFECTION TANK

CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THÀNH PHỐ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18.3

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**  
Ngày ... tháng ... năm 20 .....

NGƯỜI LẬP	ĐƠN VỊ THI CÔNG	GIÁM SÁT THI CÔNG
<i>Nguyễn Hoàng Phương</i>	<i>Đỗ Minh Công</i>	<i>Nguyễn Hải Ngọc</i>

PROJECT NAME - TÊN CÔNG TRÌNH  
ĐƠN VỊ THI CÔNG  
CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM  
LITE-ON VIET NAM CO., LTD

OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ  
CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM  
LITE-ON VIET NAM CO., LTD

DESIGN COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ  
**HCDC**  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT  
CÔNG TRÌNH SẠCH ĐÀNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
HỢP NHẬP CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM  
AND CONSULTANT JOINT VENTURE COMPANY  
180 ĐINH THỊ GIANG - P. THƯỜNG KIỆT - Q. TÂY HỒ - TP. HÀ NỘI

DESIGNER - THIẾT KẾ  
*[Signature]*  
KTS. NGUYỄN HẢI NGỌC  
TÊN KHẨU - HỌ TÊN Đầy Đủ

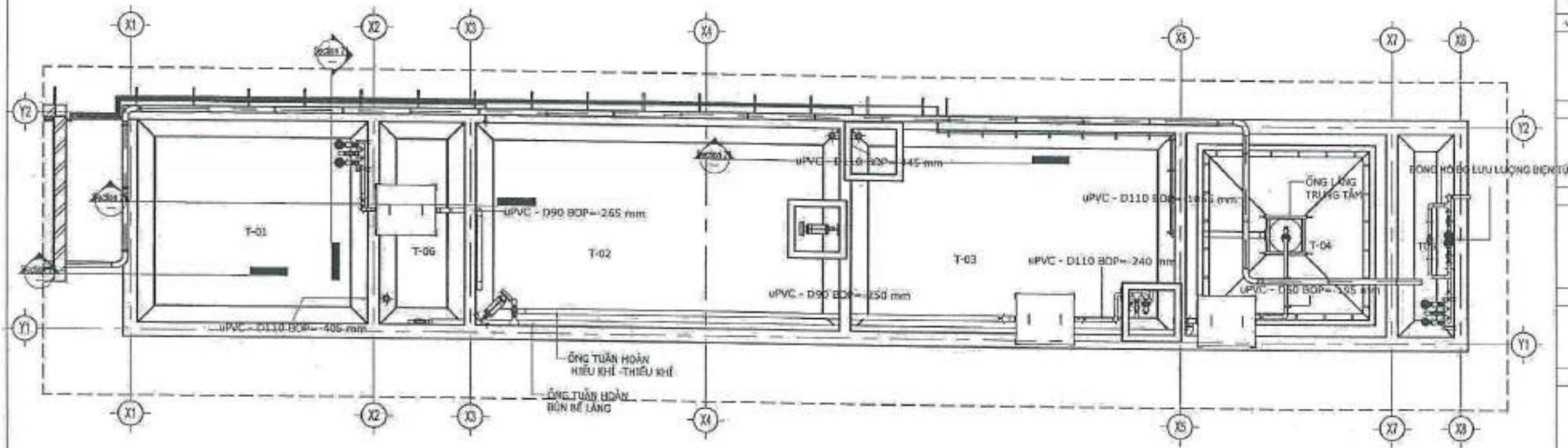
REVISOR - CHỈNH SỬA  
*[Signature]*  
KTS. NGUYỄN HẢI NGỌC  
TÊN KHẨU - HỌ TÊN Đầy Đủ

APPROVER - CHẤM DẤU  
*[Signature]*  
KTS. NGUYỄN HẢI NGỌC  
TÊN KHẨU - HỌ TÊN Đầy Đủ

DATE  
SCALE  
SHEET NO.  
CN-03



1 MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC VÀ BÙN  
1:75



GHI CHÚ/ NOTE:

STT	SYMBOL	TÊN BỂ/TANK NAME
1	T-01	BỂ ĐIỀU HÒA / EQUALIZATION TANK
2	T-02	BỂ THIẾU KHÍ / ANOXIC TANK
3	T-03	BỂ HIẾU KHÍ / OXIC TANK
4	T-04	BỂ LẮNG SINH HỌC / BIOLOGICAL SETTLING TANK
5	T-05	BỂ KHỬ TRÙNG / DISINFECTION TANK
6	T-06	BỂ Đùn / SLUDGE TANK

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18.3**  
**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**  
 Ngày ..... tháng ..... năm 20 .....

NGƯỜI LẬP	ĐƠN VỊ THI CÔNG	GIÁM SÁT THI CÔNG
<i>Nguyễn Hoàng Phương</i>	<i>Đỗ Minh Công</i>	<i>Nguyễn Hải Ngọc</i>

PROJECT NAME - TÊN CÔNG TRÌNH  
 SỐ QUẢN LÝ THI CÔNG  
 OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ  
**CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM**  
 LITE-ON VIETNAM CO.,LTD

DESIGN COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ  
**HCDC**  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ  
 CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT VÀ MỸ THUẬT  
 HANOI  
 190 NGUYỄN VĂN QUANG  
 HANOI

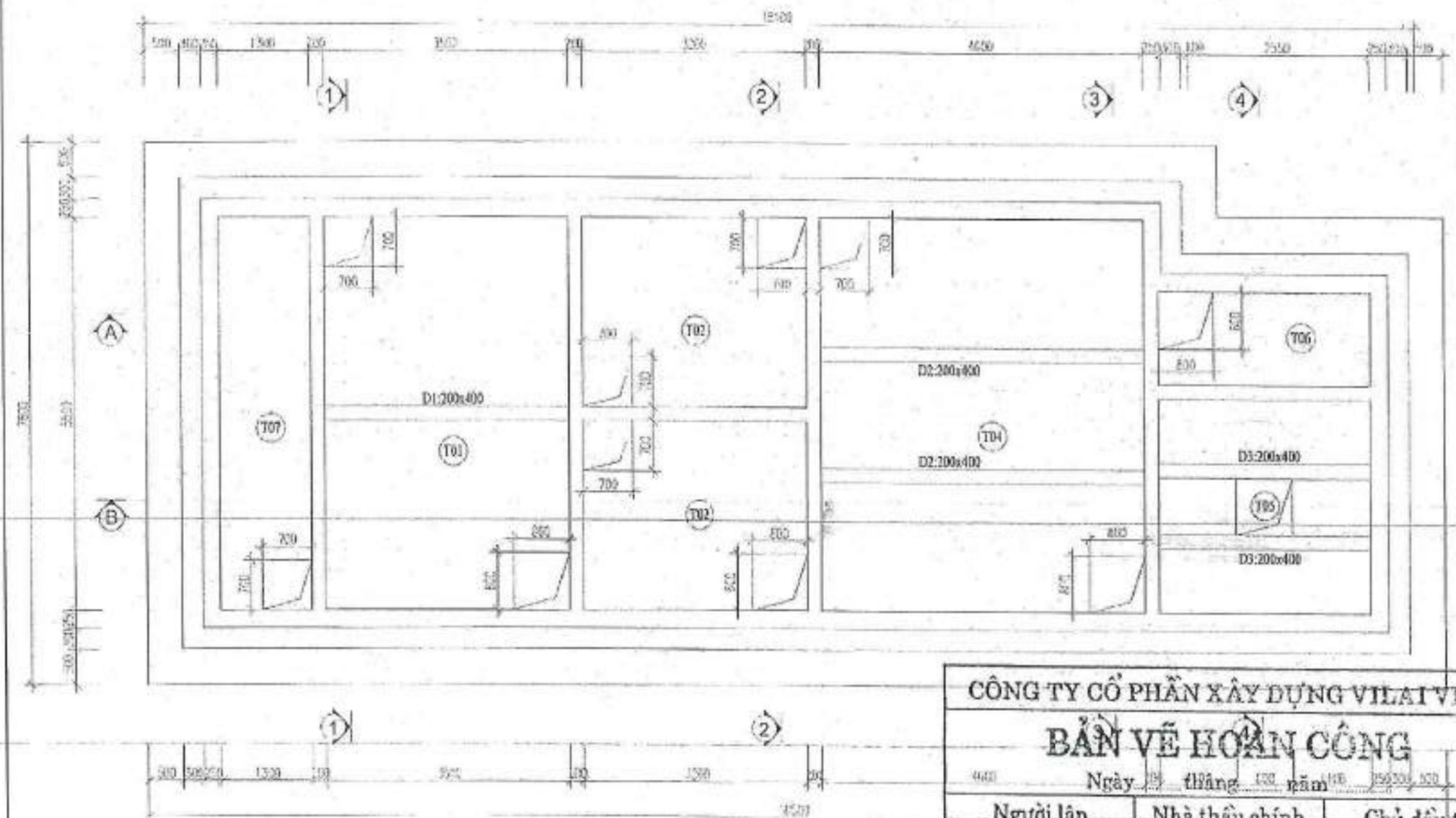
SCALE - TỶ LỆ  
 1:75

DATE - NGÀY  
 15/05/2024

PROJECT CODE - SỐ CÔNG TRÌNH  
 CN-07



CAP OF TANK PLAN / MẶT BẰNG NÁP BỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI



NOTE / GHI CHÚ:

- T-01 EQUALIZING BỂ ĐIỀU HÒA
- T-02 ANAEROBIC TANK 1 BỂ THIÊU KHÍ 1
- T-03 AEROBIC TANK 2 BỂ THIÊU KHÍ 2
- T-04 AERO TANK BỂ HIỆU KHÍ
- T-05 SEDIMENTATION TANK BỂ LẮNG
- T-06 ANTSEPTIC AND DISCHARGE BỂ KHỬ TRÙNG VÀ XẢ
- T-07 SLUDGE TANK BỂ CHỨA BÙN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VILAI VIỆT		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày 23 tháng 10 năm 2020		
Người lập	Nhà thầu chính	Chủ đầu tư
<i>Phạm Văn Lực</i>	<i>Nguyễn Xuân Thiệp</i>	<i>Vũ Trọng Thời</i>
T-03	T-04	



IDENTIFY / PROJECT  
LITEON NEW FACTORY PHASE 1  
NHÀ MÁY LITEON GIAI ĐOẠN 1



Chủ đầu tư / CLIENT  
**LITEON**  
LITEON TECHNOLOGY CORPORATION  
A World-Class Excellence Company

CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM  
LITE-ON VIETNAM CO., LTD  
Địa chỉ / ADDRESS: 15 & 15A, NGUYỄN VĂN LINH, PHƯỜNG VĨNH PHƯƠNG, QUẬN HÀ NỘI, HÀ NỘI  
V.PH: 024 3555 1111  
WWW: WWW.LITEON.COM

CHẤP THUẬN / ACCEPTANCE:

**VILAI VIET**  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VILAI VIỆT  
VILAI VIET CONSTRUCTION, JSC

Tầng 18B, C19, Chung Cư Hoàng Kiếm,  
Số 50 Nguyễn Văn Linh, Quận Hà Nội  
ADDRESS: 15 & 15A, NGUYỄN VĂN LINH,  
PHƯỜNG VĨNH PHƯƠNG, QUẬN HÀ NỘI, HÀ NỘI  
TEL: 024 3555 1111  
EMAIL: VILAI@VILAI.COM

PHÊ DUYỆT / APPROVAL:  
NGUYỄN XUÂN THIỆP  
THẺ HẸN / DRAWING:  
PHẠM VĂN LỰC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG  
AS-BUILT DRAWING  
VỊNH BÀN VẼ / DRAWING TITLE:  
CAP OF TANK PLAN  
KẾ TRÚNG NÁP BỂ NƯỚC

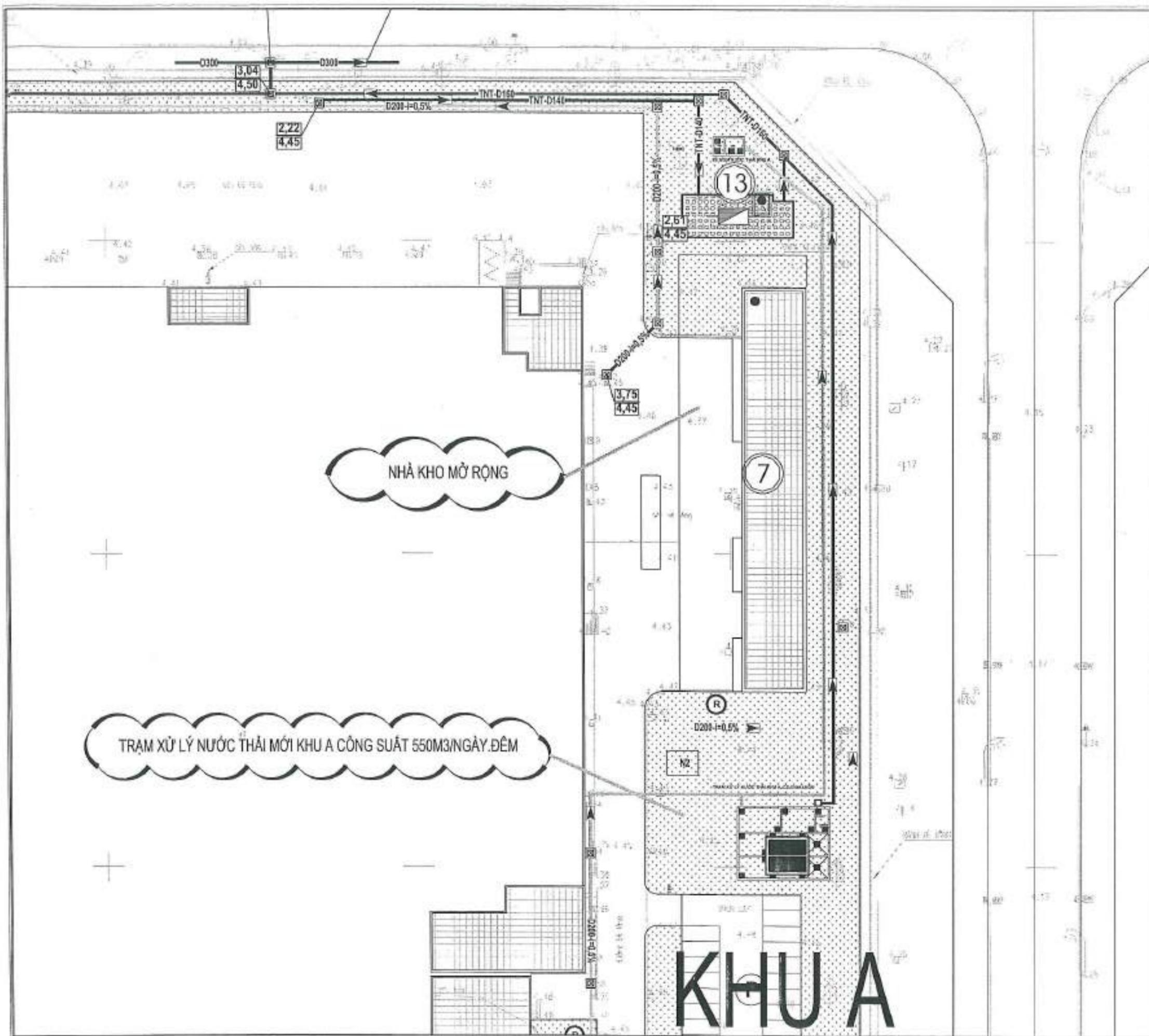
HOÀN THÀNH / FINISH DATE: 10/2020  
LẦN KIỂM DẪN - SESSION: REV 0  
BỀ LỀ - SCALE: 1/8  
REV 0 PS-TX-KT-12



Hạng mục | *Item*

---

**TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU A**  
**CÔNG SUẤT 550M<sup>3</sup>/ NGÀY ĐÊM**



**SỬA ĐỔI**

KÝ H

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG CONTENT	CHẤP THẬN APPROVED

Công trình:  
NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ,  
THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC

Bên giao thầu:  
CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Bên nhận thầu:



**HADOTECO**  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ ĐO  
Số 100, Ngõ 6A TT Đại học Thủy Lợi, phường Trung Ương  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
Hotline: 0906 130 222

Giám đốc:

CHỦ NHIỆM	LÊ QUANG THÁI	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	PHẠM VĂN ĐỒNG	<i>[Signature]</i>
VẼ	LÊ QUANG THÁI	<i>[Signature]</i>

HẠNG MỤC:  
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ:  
MẶT BẰNG VỊ TRÍ TRẠM  
XỬ LÝ NƯỚC THẢI 550M3/NGĐ

GIẢI ĐOẠN	BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ		
NGÀY		TỶ LỆ	NTS
KÝ HIỆU BV	HD.STP.02		

**KHU A**

# DÂY CHUYỀN SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU A

CÔNG SUẤT 550M<sup>3</sup>/NGĐ

## SỬA ĐỔI

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG CONTENT	CHẤP THUẬN APPROVED

Công trình:  
NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ NGON VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC

Bên giao thầu:  
**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

Bên nhận thầu:  
**KADOTECO**  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ ĐO  
Số 100, Hồ Sĩ Quý, Thị trấn Thủ Lệ, Phường Trung Yên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội  
Hotline: 0916 130 222

Giám đốc:

CHỦ NHIỆM	LÊ QUANG THÁI	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	PHẠM VĂN ĐỒNG	<i>[Signature]</i>
VỀ	LÊ QUANG THÁI	<i>[Signature]</i>

HẠNG MỤC:  
**TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN BẢN VẼ:  
**SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ**

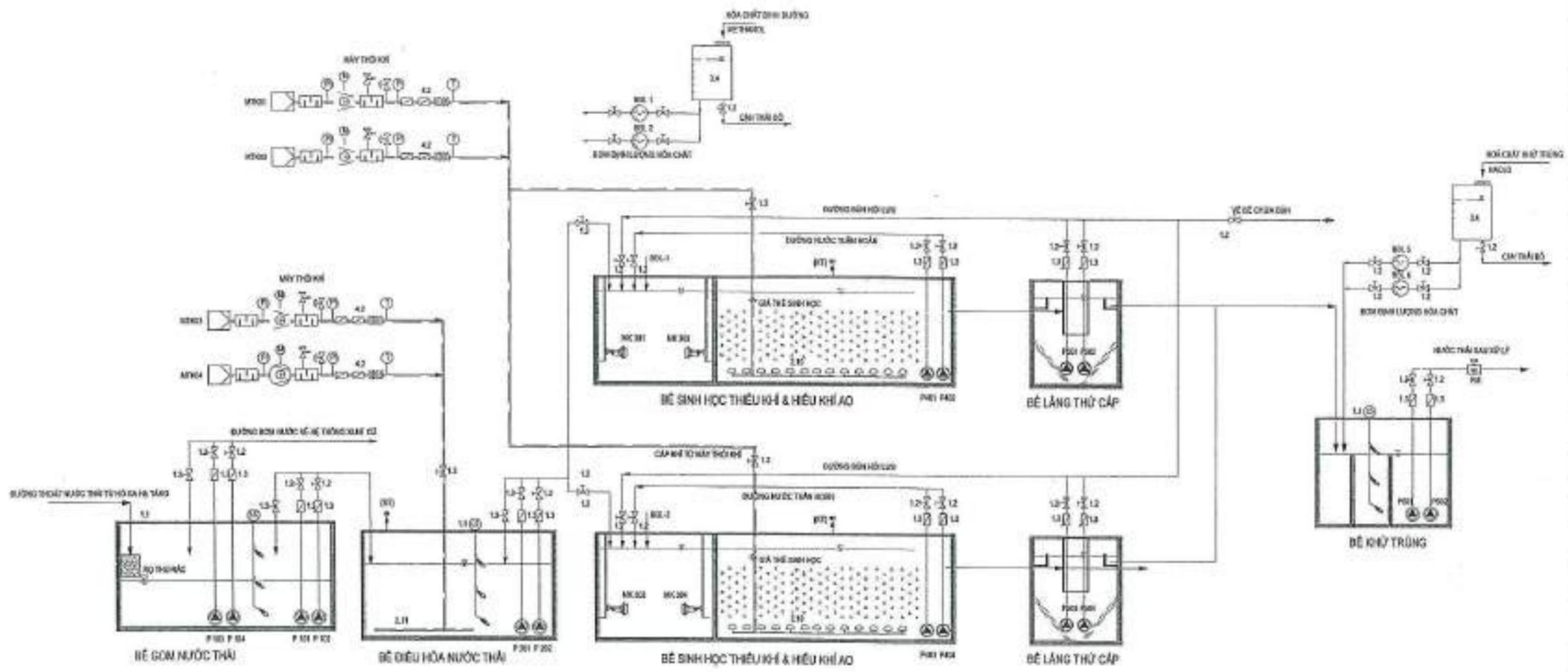
GIẢI ĐOẠN	BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ		
NGÀY		TỶ LỆ	MTS
KÝ HIỆU BV	HD.STP.03		

### 1. BỂ GOM & BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI

### 2. BỂ XỬ LÝ SINH HỌC AO

### 3. BỂ LẮNG THỦ CẤP

### 4. CỤM LỌC VÀ BỂ KHỬ TRÙNG



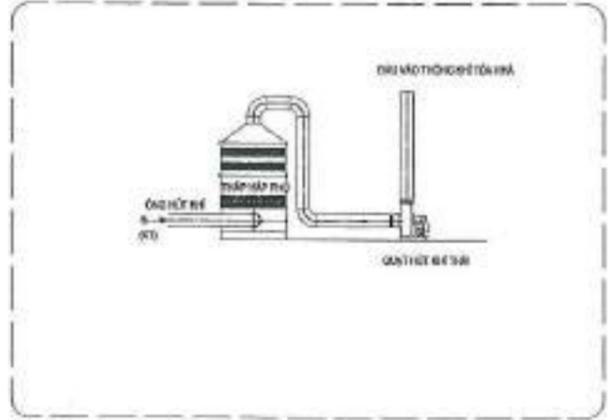
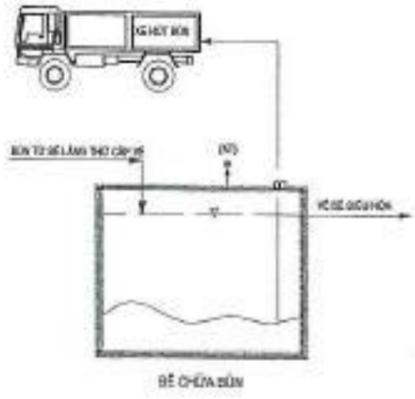
### GHI CHÚ & CHÚ THÍCH

### 5. XỬ LÝ BÙN

### 6. CỤM XỬ LÝ KHÍ THÁI & MÙI

KÝ HIỆU	MÔ TẢ	SỐ LƯỢNG
L1	THIẾT BỊ ĐO MỨC	
L2	VAN KHU CHẾ	
L3	VAN MỘT CHIỀU	
PH1, PH2, PH3, PH4	BƠM NƯỚC THẢI BỂ GOM	04
PH1, PH2	BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA	02
MK01, MK2, MK3, MK4	MÁY QUAY CHÁNH HỒN HỢI	04
PH1, MK1, MK2, MK3	BƠM TUYÊN GIẢN NƯỚC BỂ HỒN HỢI	04
PH1, MK1, MK2, MK3	BƠM KHÍ BỂ LẮNG	04
PH1, MK1	BƠM NƯỚC THẢI BỂ KHỬ TRÙNG	02
SỐ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	CÔNG NHẬP LƯỚI LỌC DÂY	07
24	BƠM CHẠY KHOA CHẤT	05
210	HỆ THỐNG PHÂN PHỐI SỬ DỤNG BƠM SINH HỌC	02
211	HỆ THỐNG PHÂN PHỐI SỬ DỤNG BƠM TẠO	01
MT01, 02	MÁY THƠI KHÍ BỂ HỒN HỢI	02
MT01, 04	MÁY THƠI KHÍ BỂ KHỬ TRÙNG	02
PH1, PH2	BƠM TUYÊN GIẢN NƯỚC CHỮA KHUẨN	02

CHỮ THÍCH KÝ HIỆU	MÔ TẢ
	PHÂN BỐ KHÍ HỒN HỢI
	KHÍ HỒN HỢI
	VAN KHUẨN - VAN TỰ ĐỘNG
	VAN TỰ ĐỘNG
	THIẾT BỊ LƯỚI LỌC DÂY
	MÁY QUAY TRỘN KHÍ
	THIẾT BỊ KHUẨN



# SỬA ĐỔI

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG CONTENT	CHẤP THUẬN APPROVED

**Công trình:**  
NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ,  
THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC

**Bên giao thầu:**  
**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

**Bên nhận thầu:**



**HADTECO**  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ ĐỒ  
Số 100, Nhà 6A TT Đại Học Thủy Lợi, phường Trung Liệt,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
Hotline: 0916 130 222

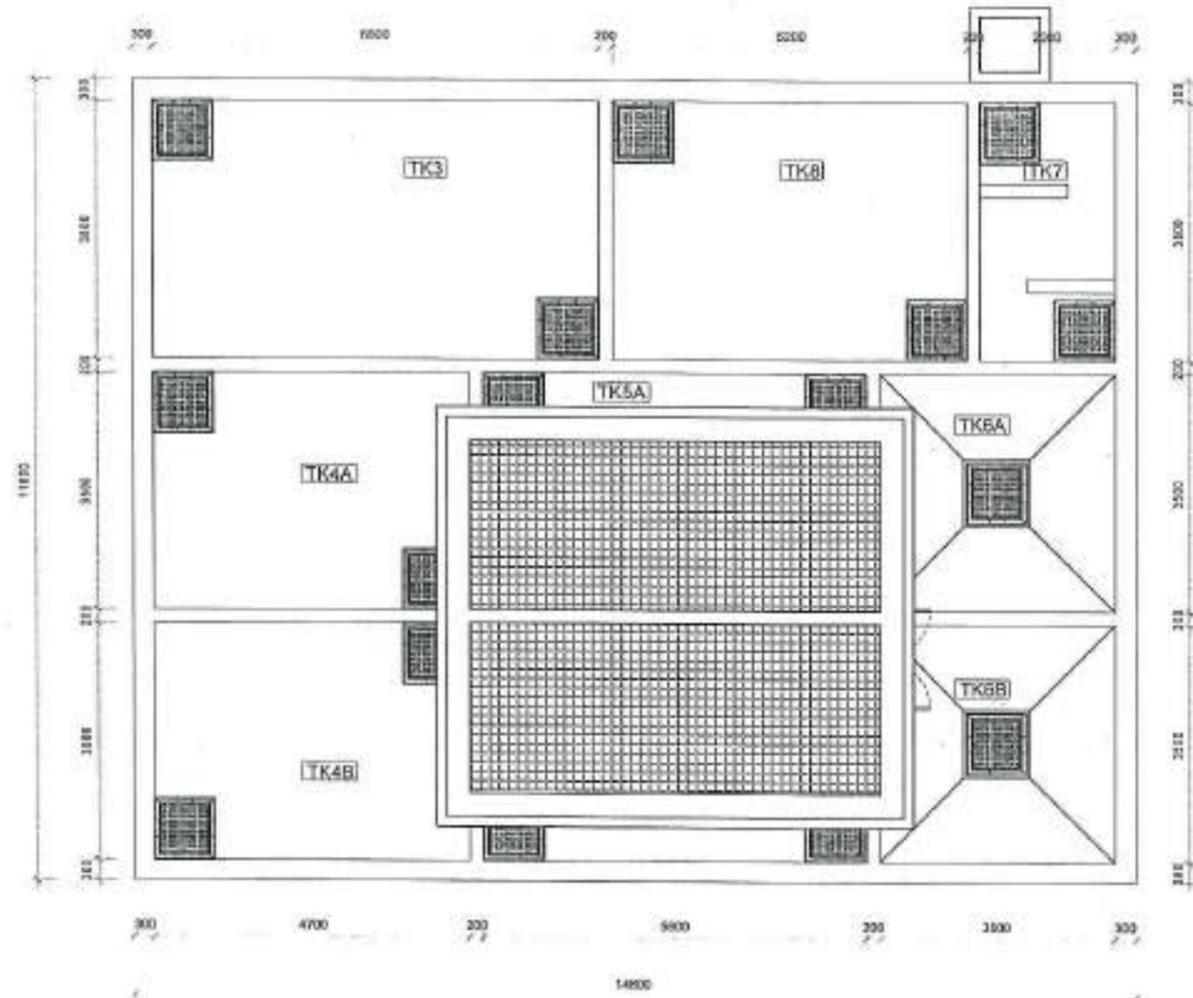
**Giám đốc:**

CHỦ NHIỆM	LÊ QUANG THẮT	
KIỂM TRA	PHẠM VĂN ĐỒNG	
VẼ	LÊ QUANG THẮT	

**HẠNG MỤC:**  
**TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**TÊN BẢN VẼ:**  
**MẶT BẰNG BỐ TRÍ NGĂN BẾ  
VÀ NẮP THẨM**

GIAI ĐOẠN	BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ	
NGÀY	TỶ LỆ	1/100
KÝ HIỆU BV	HD.STP.04	



**GHI CHÚ:**

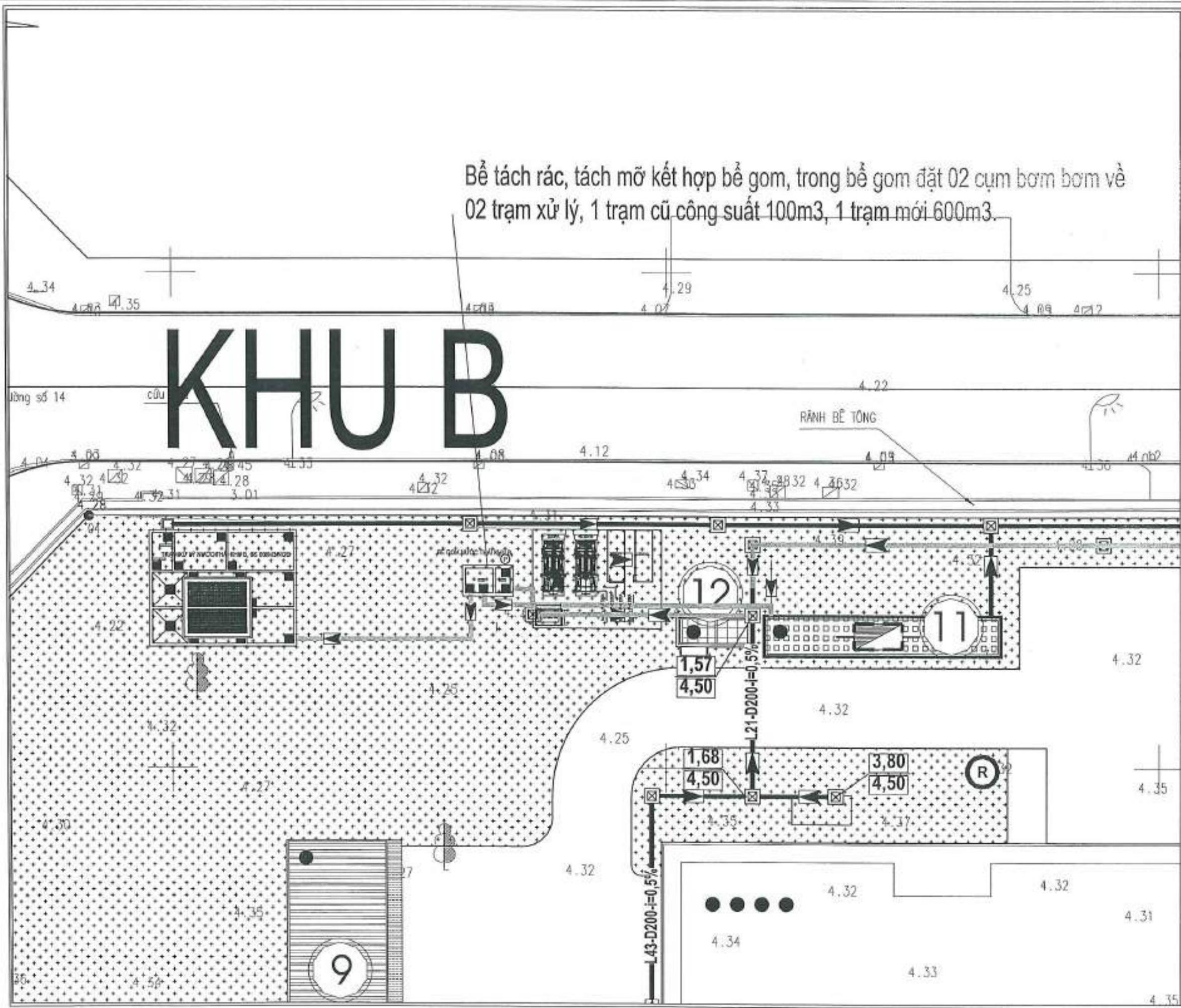
KÝ HIỆU	TÊN GỌI
TK1	NGĂN TÁCH MẮC, TÁCH CÁT
TK2	BỂ GOM
TK3	BỂ ĐIỀU HÒA
TK4A	BỂ THIỂU KHÍ
TK4B	BỂ HỮU KHÍ
TK5A	NGĂN TUẦN HOÀN
TK5B	BỂ LÀNG
TK6	BỂ KHỬ TRÙNG
TK7	BỂ CHỨA BỀN
PKT	PHÒNG KỸ THUẬT



Hạng mục | *Item*

---

**TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU B**  
**CÔNG SUẤT 600M<sup>3</sup>/ NGÀY ĐÊM**



Bể tách rác, tách mỡ kết hợp bể gom, trong bể gom đặt 02 cụm bơm bơm về 02 trạm xử lý, 1 trạm cũ công suất 100m<sup>3</sup>, 1 trạm mới 600m<sup>3</sup>.

# KHU B

## SỬA ĐỔI

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG CONTENT	CHẤP THUẬN APPROVED

Công trình:  
NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ,  
THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC

Bên giao thầu:  
**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

Bên nhận thầu:



**HADUTECO**  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ HỘI TRƯỞNG HÀ ĐỒ  
Số 090, Nhà 6A TT Đại học Thủy Lợi, phường Trưng Liệt  
quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội  
Hotline: 0966 330 222

Giám đốc:

CHỦ NHIỆM	LÊ QUANG THÁI	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	PHẠM VĂN ĐỒNG	<i>[Signature]</i>
VẼ	LÊ QUANG THÁI	<i>[Signature]</i>

HẠNG MỤC:  
**TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN BẢN VẼ:  
**MẶT BẰNG VỊ TRÍ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600M<sup>3</sup>/NGÀY**

ĐOẠN	BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ		
NGÀY		TỶ LỆ	NTS
KÝ HIỆU BV	HD.STP.11		

# DÂY CHUYỀN SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU B

CÔNG SUẤT 600M<sup>3</sup>/NGÀY

## SỬA ĐỔI

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG CONTENT	CHẤP THUẬN APPROVED

**Công trình:**  
NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC

**Bên giao thầu:**  
**CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM**

**Bên nhận thầu:**



**HADTECO**  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ ĐO

Số 100, Ngõ 6A TT Đại học Thủy Lợi, phường Trung Lợi, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
Hotline: 0916 130 222

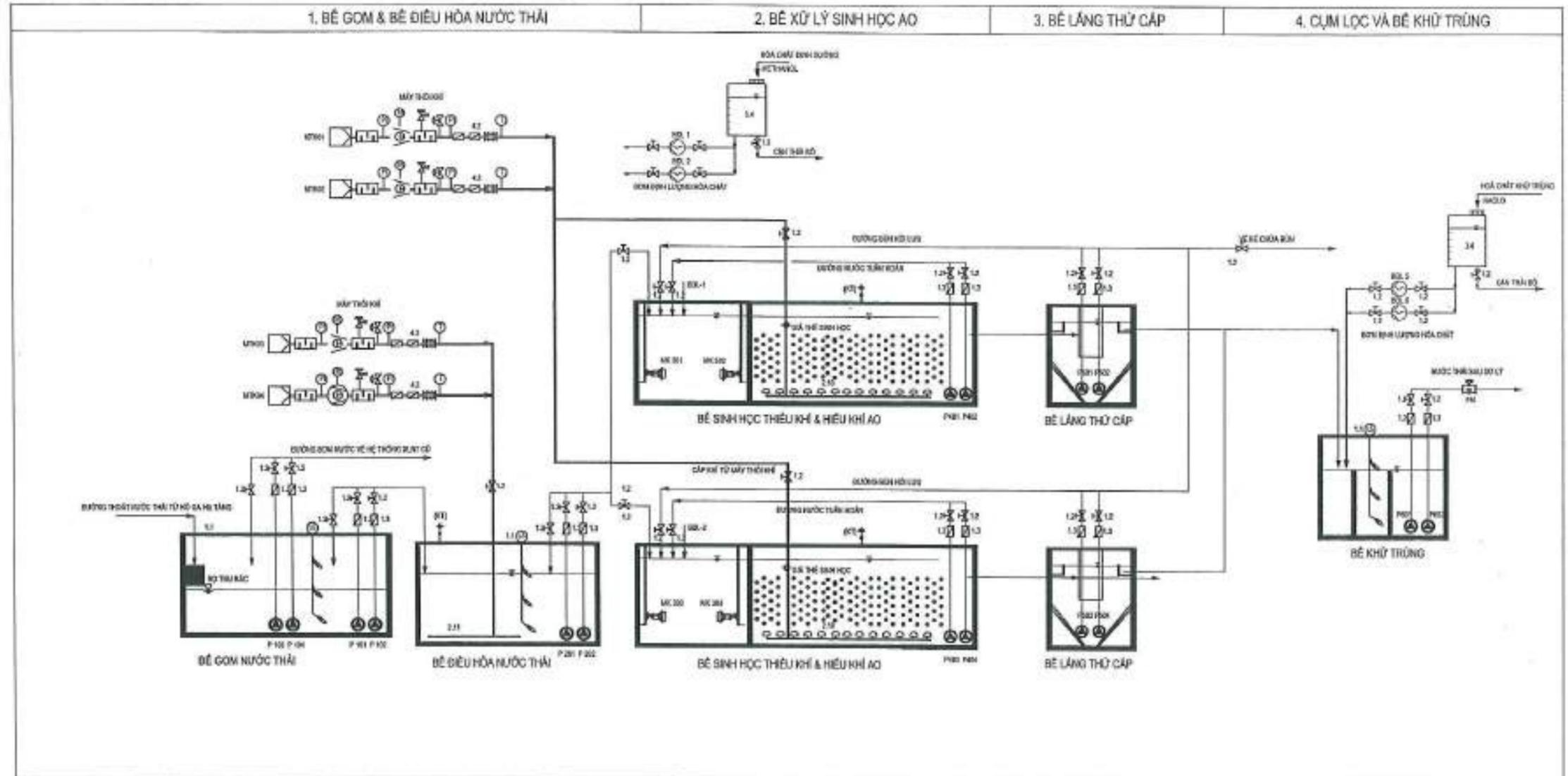
**Giám đốc:**

CHỦ NHIỆM	LÊ QUANG THẮ	
KIỂM TRA	PHẠM VĂN ĐỒNG	
VẼ	LÊ QUANG THẮ	

**HẠNG MỤC:**  
**TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**TÊN BẢN VẼ:**  
**SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ**

GIAI ĐOẠN	BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ		
NGÀY		TỶ LỆ	NTS
KÝ HIỆU BV	HD.STP.12		

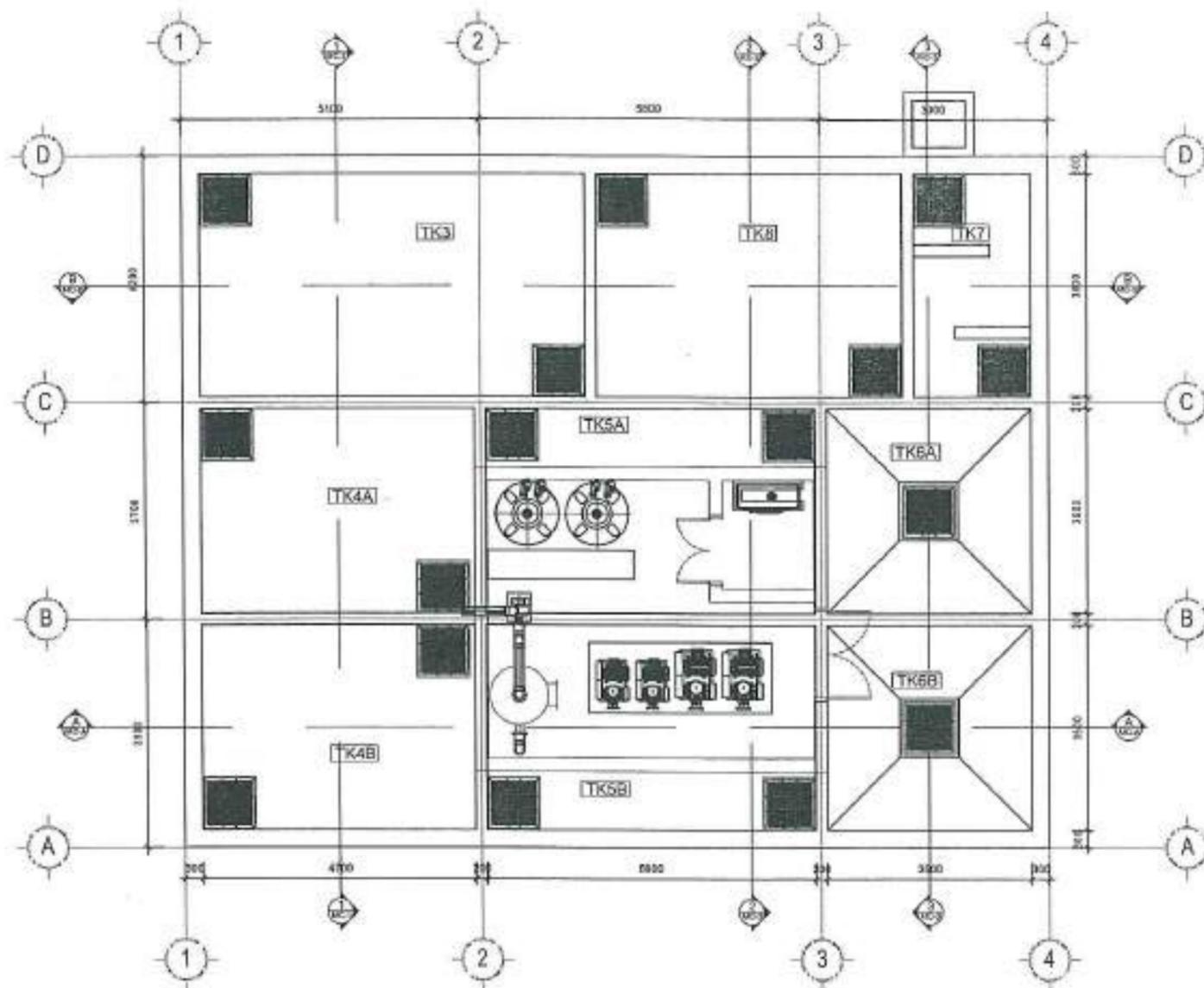


**GHI CHÚ & CHÚ THÍCH**

XÝ HIỆU	TÊN KỸ THUẬT	SỐ QUẺ
L1	THIẾT BỊ ĐO MỨC	
L2	VAN KHÓA CHẾ	
L3	VAN KHÓA CHẾ	
PH1, PH2, PH3, PH4	BƠM NƯỚC THẢI BỂ GOM	36
PH1, PH2	BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA	32
MK1, MK2, MK3, MK4	MÁY TRỘN CHẾ BỂ ĐIỀU HÒA	36
PH1, PH2, PH3, PH4	BƠM TÁN NHIỆM NƯỚC CẤP HỒ KHÍ	36
PH1, PH2, PH3, PH4	BƠM BƠM BỂ LẮNG	36
PH1, PH2	BƠM MẮC TẮC BỂ KHỬ TRÙNG	32
PH1, L1, L2, L3, L4, L5, L7	BƠM BƠM LƯỚI HÓA CHẤT	32
S1	BỒN CẤP HỒ KHÍ CHẾT	32
Z10	HỆ NẾP NƯỚC NHIỆM VÀO VỰC, SỔ AN TOÀN	32
Z11	HỆ NẾP NƯỚC NHIỆM VÀO VỰC, SỔ AN TOÀN	32
MK1, MK2	MÁY TRỘN CHẾ BỂ ĐIỀU HÒA	36
MK1, MK2	MÁY TRỘN CHẾ BỂ ĐIỀU HÒA	36
PH1, PH2	BƠM TÁN NHIỆM NƯỚC CẤP HỒ KHÍ	36

**5. XỬ LÝ BÙN**

**6. CỤM XỬ LÝ KHÍ THẢI & MÔI**



GHI CHÚ:

KỶ HIỆU	TÊN GỌI
TK1	NGĂN TÁCH RÁC, TÁCH CÁT
TK2	BỂ GOM
TK3	BỂ ĐIỀU HÒA
TK4A	BỂ ĐIỀU KHI
TK4B	BỂ ĐIỀU KHI
TK5A	NGĂN TẮM HOÀN
TK5B	BỂ LẮNG
TK6	BỂ KHỬ TRÙNG
TK7	BỂ CHỮA ĐỘN
PKT	PHÒNG KỸ THUẬT

SỬA ĐỔI

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG CONTENT	CHẤP THUẬN APPROVED

Công trình:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ,  
THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC

Bên giao thầu:

CÔNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM

Bên nhận thầu:



HADTECO

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ ĐỒ

Số 330, Nhà 6A TT Đại học Thủy Lợi, phường Trung Lập,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Hotline: 8916 130 222

Giám đốc:

CHỦ NHIỆM	LÊ QUANG THÁI	
KIỂM TRA	PHẠM VĂN CÔNG	
VẼ	LÊ QUANG THÁI	

HẠNG MỤC:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TRẠM XỬ LÝ  
TẠI COTE + 1.800

GIẢI ĐOẠN	BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ		
NGÀY		TỶ LỆ	1/100
KỶ HIỆU BV	HD.STP.14		

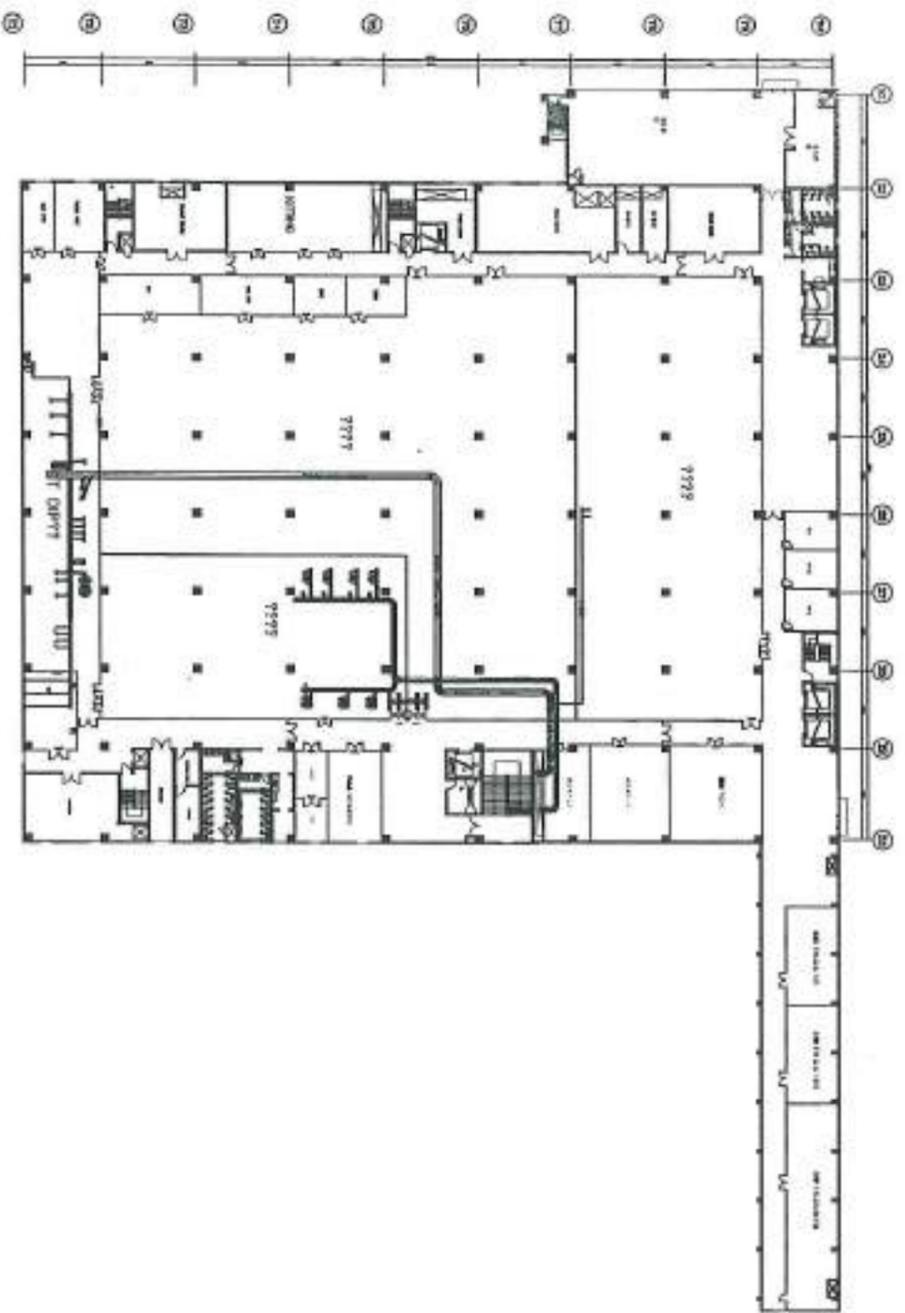












CHIAI NO. 101	NO. 102	NO. 103
-	-	-
-	-	-
-	-	-

CHIAI BUILDING - 2/F  
 CHIAI BUILDING - 2/F

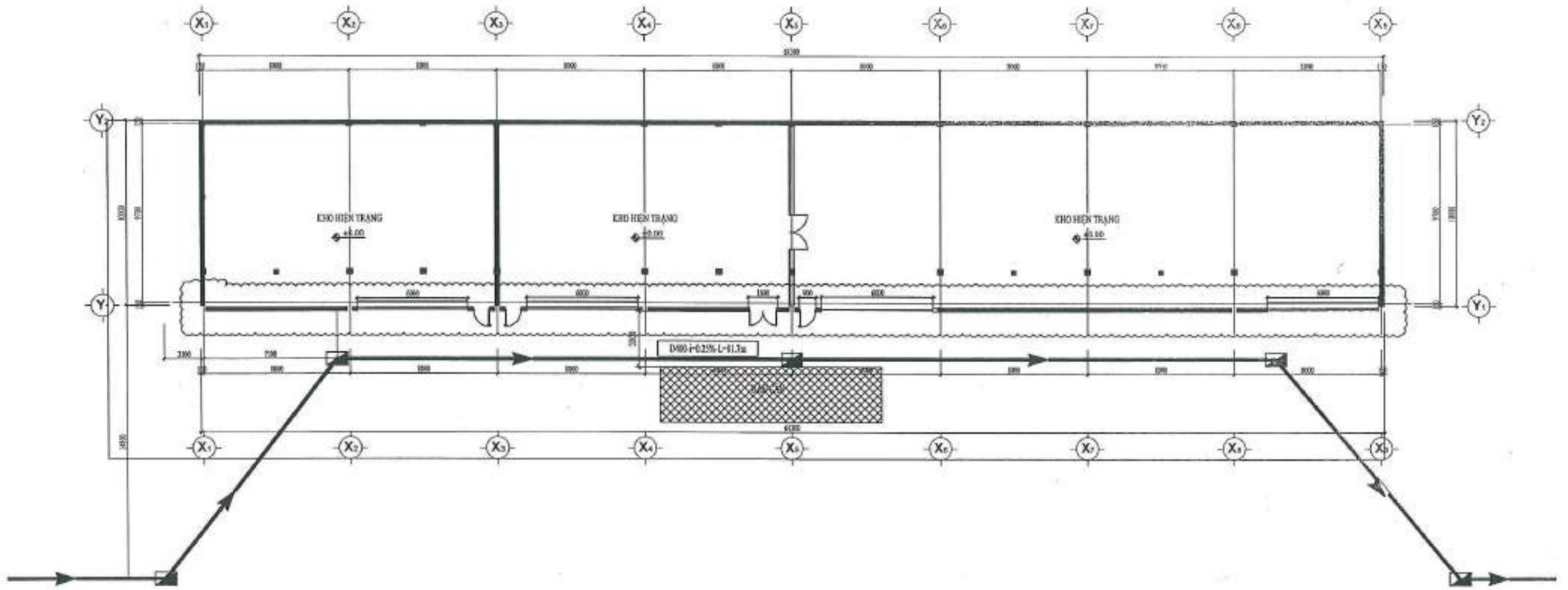
CHIAI BUILDING - 2/F  
 CHIAI BUILDING - 2/F  
 CHIAI BUILDING - 2/F  
 CHIAI BUILDING - 2/F  
 CHIAI BUILDING - 2/F  
 CHIAI BUILDING - 2/F



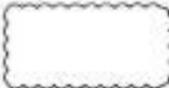
CHIAI BUILDING - 2/F  
 CHIAI BUILDING - 2/F

NO. 101	NO. 102	NO. 103
NO. 104	NO. 105	NO. 106
NO. 107	NO. 108	NO. 109
NO. 110	NO. 111	NO. 112
NO. 113	NO. 114	NO. 115
NO. 116	NO. 117	NO. 118
NO. 119	NO. 120	NO. 121
NO. 122	NO. 123	NO. 124
NO. 125	NO. 126	NO. 127
NO. 128	NO. 129	NO. 130
NO. 131	NO. 132	NO. 133
NO. 134	NO. 135	NO. 136
NO. 137	NO. 138	NO. 139
NO. 140	NO. 141	NO. 142
NO. 143	NO. 144	NO. 145
NO. 146	NO. 147	NO. 148
NO. 149	NO. 150	NO. 151
NO. 152	NO. 153	NO. 154
NO. 155	NO. 156	NO. 157
NO. 158	NO. 159	NO. 160
NO. 161	NO. 162	NO. 163
NO. 164	NO. 165	NO. 166
NO. 167	NO. 168	NO. 169
NO. 170	NO. 171	NO. 172
NO. 173	NO. 174	NO. 175
NO. 176	NO. 177	NO. 178
NO. 179	NO. 180	NO. 181
NO. 182	NO. 183	NO. 184
NO. 185	NO. 186	NO. 187
NO. 188	NO. 189	NO. 190
NO. 191	NO. 192	NO. 193
NO. 194	NO. 195	NO. 196
NO. 197	NO. 198	NO. 199
NO. 200	NO. 201	NO. 202
NO. 203	NO. 204	NO. 205
NO. 206	NO. 207	NO. 208
NO. 209	NO. 210	NO. 211
NO. 212	NO. 213	NO. 214
NO. 215	NO. 216	NO. 217
NO. 218	NO. 219	NO. 220
NO. 221	NO. 222	NO. 223
NO. 224	NO. 225	NO. 226
NO. 227	NO. 228	NO. 229
NO. 230	NO. 231	NO. 232
NO. 233	NO. 234	NO. 235
NO. 236	NO. 237	NO. 238
NO. 239	NO. 240	NO. 241
NO. 242	NO. 243	NO. 244
NO. 245	NO. 246	NO. 247
NO. 248	NO. 249	NO. 250
NO. 251	NO. 252	NO. 253
NO. 254	NO. 255	NO. 256
NO. 257	NO. 258	NO. 259
NO. 260	NO. 261	NO. 262
NO. 263	NO. 264	NO. 265
NO. 266	NO. 267	NO. 268
NO. 269	NO. 270	NO. 271
NO. 272	NO. 273	NO. 274
NO. 275	NO. 276	NO. 277
NO. 278	NO. 279	NO. 280
NO. 281	NO. 282	NO. 283
NO. 284	NO. 285	NO. 286
NO. 287	NO. 288	NO. 289
NO. 290	NO. 291	NO. 292
NO. 293	NO. 294	NO. 295
NO. 296	NO. 297	NO. 298
NO. 299	NO. 300	NO. 301
NO. 302	NO. 303	NO. 304
NO. 305	NO. 306	NO. 307
NO. 308	NO. 309	NO. 310
NO. 311	NO. 312	NO. 313
NO. 314	NO. 315	NO. 316
NO. 317	NO. 318	NO. 319
NO. 320	NO. 321	NO. 322
NO. 323	NO. 324	NO. 325
NO. 326	NO. 327	NO. 328
NO. 329	NO. 330	NO. 331
NO. 332	NO. 333	NO. 334
NO. 335	NO. 336	NO. 337
NO. 338	NO. 339	NO. 340
NO. 341	NO. 342	NO. 343
NO. 344	NO. 345	NO. 346
NO. 347	NO. 348	NO. 349
NO. 350	NO. 351	NO. 352
NO. 353	NO. 354	NO. 355
NO. 356	NO. 357	NO. 358
NO. 359	NO. 360	NO. 361
NO. 362	NO. 363	NO. 364
NO. 365	NO. 366	NO. 367
NO. 368	NO. 369	NO. 370
NO. 371	NO. 372	NO. 373
NO. 374	NO. 375	NO. 376
NO. 377	NO. 378	NO. 379
NO. 380	NO. 381	NO. 382
NO. 383	NO. 384	NO. 385
NO. 386	NO. 387	NO. 388
NO. 389	NO. 390	NO. 391
NO. 392	NO. 393	NO. 394
NO. 395	NO. 396	NO. 397
NO. 398	NO. 399	NO. 400

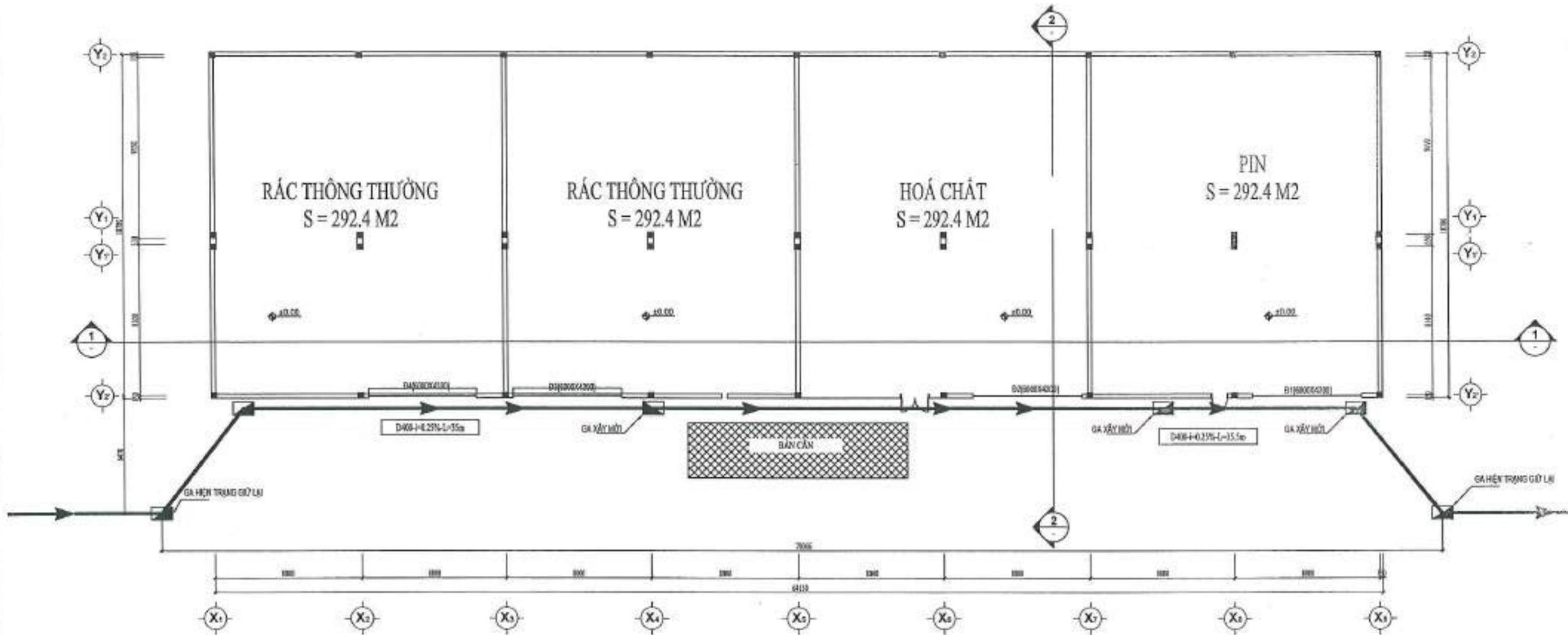




**MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG**  
TỶ LỆ: 1/150

-  VỊ TRÍ PHẢI DỠ TƯỜNG
-  GA
-  TUYẾN CÔNG THOÁT NƯỚC DẠO HIỆN TRẠNG
-  BÀN CÁN HIỆN TRẠNG

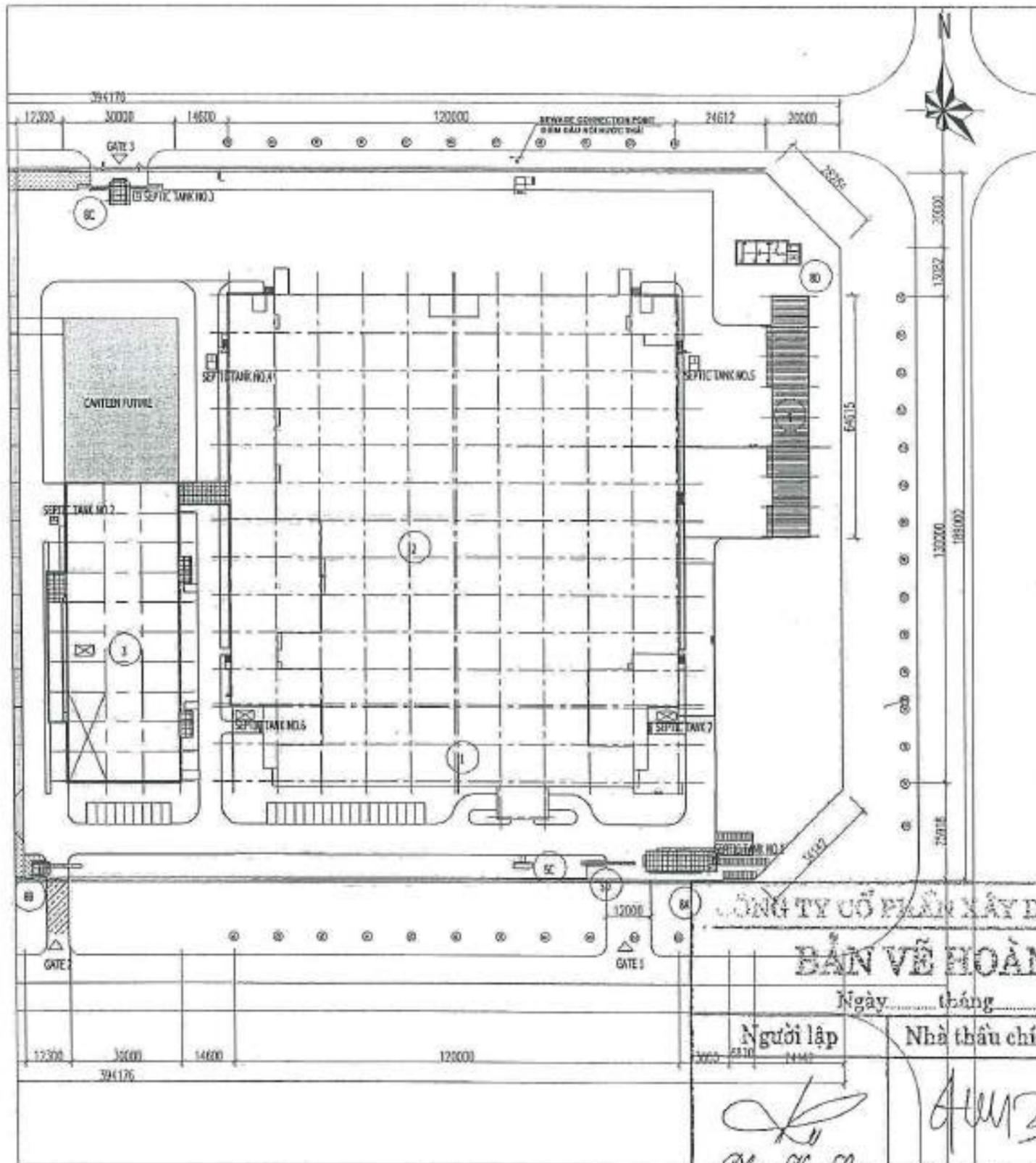
CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TRẢNG KÊNH		Công trình: XÂY LẬP DẠNG CỤI TỶO NHỰ KHO CỘNG TY TNHH LITE ON MỘT NAM		
		Tên bản vẽ: <b>MẶT BẰNG TRỰC KHI CỤI TỶO</b>		
GIÁM ĐỐC	LÊ THANH HÙNG	Tỷ lệ: 1/.....	Giai đoạn thiết kế: BVTC	Số bản vẽ: 01
KIỂM TRA	NGUYỄN TRỌNG MINH		Ngày hoàn thành: ...../2025	
NGƯỜI VẼ	LÊ ĐỨC TƯỜNG			



**MẶT BẰNG XÂY MỚI**  
TỶ LỆ: 1/150

- GA
- TUYẾN CÔNG THOÁT NƯỚC D400 LÂM MỚI
- TUYẾN CÔNG THOÁT NƯỚC D400 CŨ PHẢI DỠ
- BÀN CÁN DI CHUYỂN VỀ VỊ TRÍ MỚI

CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TRẢNG KÊNH		Công trình: XÂY LẬP ĐỒNG CỞI TỖO NHỰ KHO CỘNG TY TNHH LITE ON VIỆT NAM	
		Tên bản vẽ: MẶT BẰNG XÂY MỚI	
GIÁM ĐỐC	LÊ THANH HÙNG	Tỷ lệ: 1/.....	Giai đoạn thiết kế: BVTC
KIỂM TRA	NGUYỄN TRỌNG MINH		Số bản vẽ: 02
NGƯỜI VẼ	LÊ ĐỨC TƯỜNG		



SEPTIC TANK MASTER PLAN  
TỔNG MẶT BẰNG BỂ PHỐT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VILAI VIỆT		
<b>BẢN VẼ HOÀN CÔNG</b>		
Ngày tháng năm		
Người lập	Nhà thầu chính	Chủ đầu tư
Phạm Văn Lực	Nguyễn Xuân Thủy	Vũ Trọng Trí



TÊN DỰ ÁN / PROJECT:  
LITE-ON NEW FACTORY PHASE 1  
NHÀ MÁY LITE-ON GIAI ĐOẠN 1

CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT:  
**LITEON**  
LITE-ON TECHNOLOGY CORPORATION  
A World-Class Excellence Company

CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM  
LITE-ON VIETNAM CO., LTD

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: VP HÀ NỘI, 369 NGUYỄN VĂN HỘ, QUẬN HOÀN KIẾM, TP. HÀ NỘI  
VP HỒ CHÍ MINH, 100 Đ. NGUYỄN VĂN HỘ, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH  
WEBSITE: WWW.LITEON.COM

CHẤP THUẬN / ACCEPTANCE:

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VILAI VIỆT**  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VILAI VIỆT CONSTRUCTION, JSC  
Tầng 15, CT, Chung Cư Năng Hưng,  
369 Nguyễn Văn Hộ, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội  
01 5 511 02, Năng Hưng Tower,  
503 Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

TEL: 1 024 035 25 807  
EMAIL: VILAI@VILAI.COM

PHÉ DUYỆT / APPROVAL:  
  
NGUYỄN XUÂN THỦY

THẺ HẸN / DRAWN BY:  
  
PHẠM VĂN LỰC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG  
AS-BUILT DRAWING

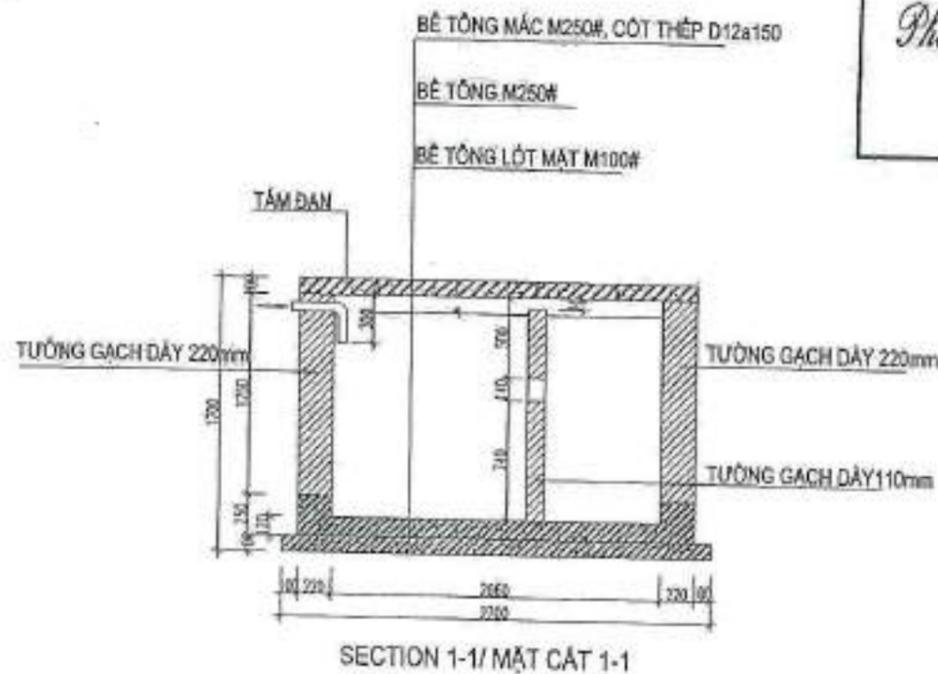
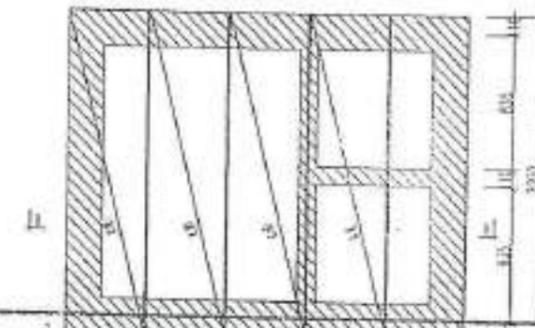
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:  
SEPTIC TANK MASTER PLAN  
TỔNG MẶT BẰNG BỂ PHỐT

HOÀN THÀNH / FINISH DATE: 10/2019  
TỶ LỆ - SCALE: 1/1250

LẦN XUẤT BẢN - REVISION: REV 0  
LT-AR-E-16



PLAN/ MẶT BẰNG



SECTION 1-1/ MẶT CẮT 1-1

SEPTIC TANK 3M3 (Q'TY:03)  
BỂ PHỐT 3M3 (SL:03)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VILAI VIỆT		
<b>BẢN VẼ HOÀN CÔNG</b>		
Ngày... tháng... năm...		
Người lập	Chủ đầu tư	PLAN COVER/ MẶT BẰNG NHÀ
<i>Phạm Văn Lục</i>	<i>Vũ Trọng Hải</i>	<i>Nguyễn Xuân Thiệp</i>

NOTE:

- + concrete grade 250, Rb = 11.5 Mpa (115 kg/cm<sup>2</sup>)
- + lean concrete B7.5 (M100)
- + rebar grade CB240-t, Ø < 8 Rs = 225 Mpa (2250 kg/cm<sup>2</sup>)
- + rebar grade CB300-v, 14> Ø >= 8 Rs = 280 Mpa (2800 kg/cm<sup>2</sup>)
- + rebar grade CB500-v, Ø >= 14 Rs = 435 Mpa (4350 kg/cm<sup>2</sup>)

GHI CHÚ

- + BÊ TÔNG M250#, Rb = 11.5 mpa (115 kg/cm<sup>2</sup>)
- + BÊ TÔNG LÓT B7.5 (M100)
- + THÉP CB240-t, Ø < 8 Rs = 225 Mpa (2250 kg/cm<sup>2</sup>)
- + THÉP CB300-v, 14> Ø >= 8 Rs = 280 Mpa (2800 kg/cm<sup>2</sup>)
- + THÉP CB500-v, Ø >= 14 Rs = 435 Mpa (4350 kg/cm<sup>2</sup>)



TÊN DỰ ÁN / PROJECT:  
LITE-ON NEW FACTORY PHASE 1  
NHÀ MÁY LITE-ON GIAI ĐOẠN 1

CHẾ ĐẠO TỰ / CLIENT:  
**LITEON**  
LITE-ON TECHNOLOGY CORPORATION  
A World-Class Excellence Company

CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM  
LITE-ON VIETNAM CO.,LTD

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: VSP HẢI PHÒNG, THỊNH NGUYỄN, HẢI PHÒNG  
VSP HAI PHONG INDUSTRIAL PARK, THINH NGUYEN, HAIPHONG  
WEBSITE: WWW.LITEON.COM

CHẤP THUẬN / ACCEPTANCE:

**VILAI VIỆT**  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VILAI VIỆT  
VILAI VIET CONSTRUCTION JSC  
HÀNG TRẠI, CỘT MĂNG HƯƠNG, KỶ SÁNG, QUẬN THÁI HÀ, HẢI PHÒNG  
151 A BÙI CỬU MĂNG HƯƠNG TOWER, BÙI NGUYỄN ĐAI SA ĐÔNG, HẢI PHÒNG

TEL : 0220 2535 337  
EMAIL: VILAI@GMAIL.COM

PHÉ DUYỆT / APPROVAL:  
*Nguyễn Xuân Thiệp*  
NGUYỄN XUÂN THIỆP

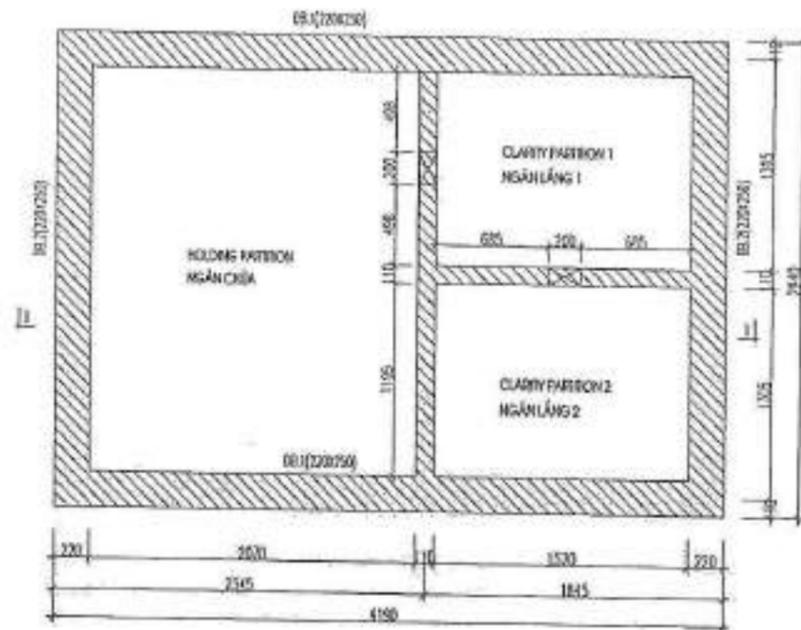
THỂ HIỆN / DRAWN BY:  
*Phạm Văn Lục*  
PHẠM VĂN LỤC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG  
AS-BUILT DRAWING

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:  
SEPTIC TANK NO 1,2,3  
BỂ PHỐT SỐ 1,2,3

HOÀN THÀNH / FINISH DATE: 10/2019  
TỶ LỆ - SCALE: 1/40

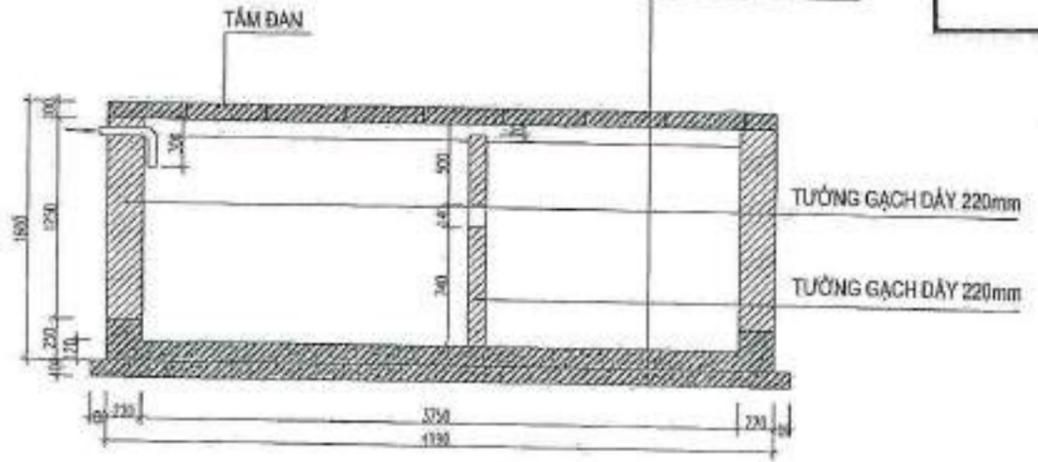
LẦN XUẤT BẢN - REVISION: REV 0  
LT-AR-E-17



PLAN/ MẶT BẰNG



Ngày tháng năm		
Người lập	Nhà thầu chính	Chủ đầu tư
<i>Phạm Văn Lực</i>	<i>Nguyễn Xuân Thủy</i>	<i>Vũ Trọng Khết</i>



SECITON 1-1/ MẶT CẮT 1-1

SEPTIC TANK 15 m3 (Q'TY:02)  
BỂ PHỐT 15M3 (SL:02)

- NOTE:**
- + concrete grade 250, Rb = 11.5 Mpa (115 kg/cm<sup>2</sup>)
  - + lean concrete B7.5 (M100)
  - + rebar grade CB240-1, Ø < 8 Rs = 225 Mpa (2250 kg/cm<sup>2</sup>)
  - + rebar grade CB300-v, 14> Ø >= 8 Rs = 280 Mpa (2800 kg/cm<sup>2</sup>)
  - + rebar grade CB500-v, Ø >= 14 Rs = 435 Mpa (4350 kg/cm<sup>2</sup>)
- GHI CHÚ**
- + BÊ TÔNG M250#, Rb = 11.5 mpa (115 kg/cm<sup>2</sup>)
  - + BÊ TÔNG LỚT B7.5 (M100)
  - + THÉP CB240-1, Ø < 8 Rs = 225 Mpa (2250 kg/cm<sup>2</sup>)
  - + THÉP CB300-v, 14> Ø >= 8 Rs = 280 Mpa (2800 kg/cm<sup>2</sup>)
  - + THÉP CB500-v, Ø >= 14 Rs = 435 Mpa (4350 kg/cm<sup>2</sup>)



TÊN DỰ ÁN / PROJECT: LITE-ON NEW FACTORY PHASE 1  
NHÀ MÁY LITE-ON GIAI ĐOẠN 1

CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT: **LITEON**  
LITE-ON TECHNOLOGY CORPORATION  
A World-Class Excellence Company

CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM  
LITE-ON VIETNAM CO., LTD

QUÁ CHỖ / ADD: KINH VỊP HẢI PHÒNG, QUẬN NGUYỄN HỮU HỒNG  
VỊP HẢI PHÒNG INDUSTRIAL PARK, THỊ XÃ NGUYỄN HỮU HỒNG  
WEB: WWW.LITEON.COM

CHẤP THUẬN / ACCEPTANCE:

**VILAI VIET**  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VILAI VIET  
XÂY DỰNG VIỆC CONSTRUCTION, JSC  
Số 15/ Cầu Ông Thìn, Phường Cầu Ông Thìn, Quận Cầu Ông Thìn, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028 633 33 307  
EMAIL: VILAI@GMAIL.COM

PHÉ DUYỆT / APPROVAL:  
*Nguyễn Xuân Thủy*  
NGUYỄN XUÂN THỦY

THẺ HIỆN / DRAWN BY:  
*Phạm Văn Lực*  
PHẠM VĂN LỰC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG  
AS-BUILT DRAWING

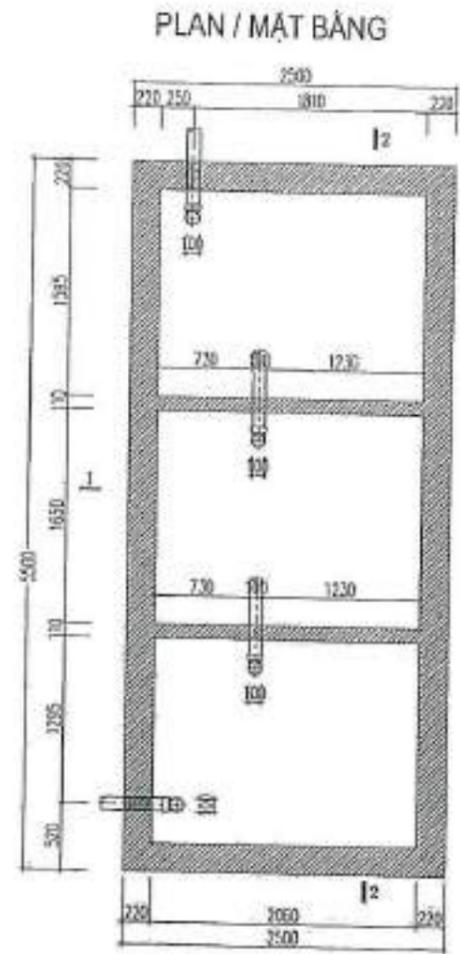
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:  
SEPTIC TANK NO 4.5  
BỂ PHỐT SỐ 4.5

HOÀN THÀNH / FINISH DATE: 10/2019  
TỶ LỆ - SCALE: 1/40

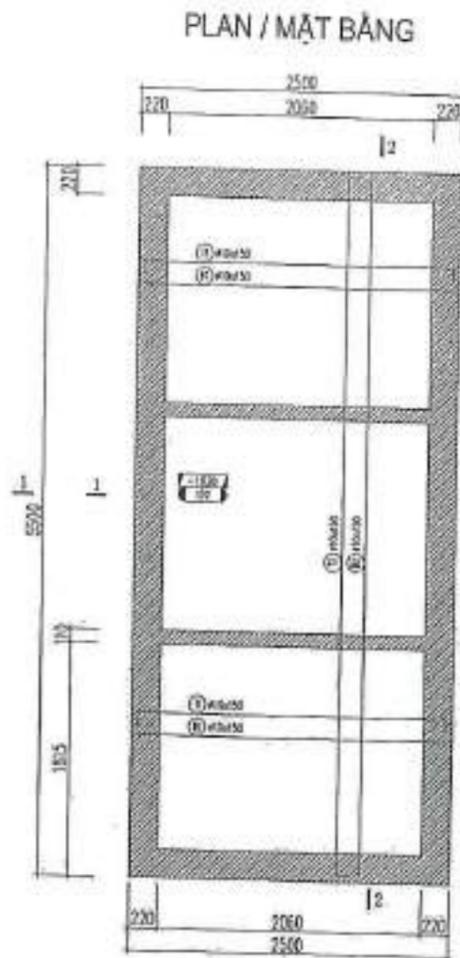
LẦN XUẤT BẢN - REVISION: REV 0  
LT-AR-E-18



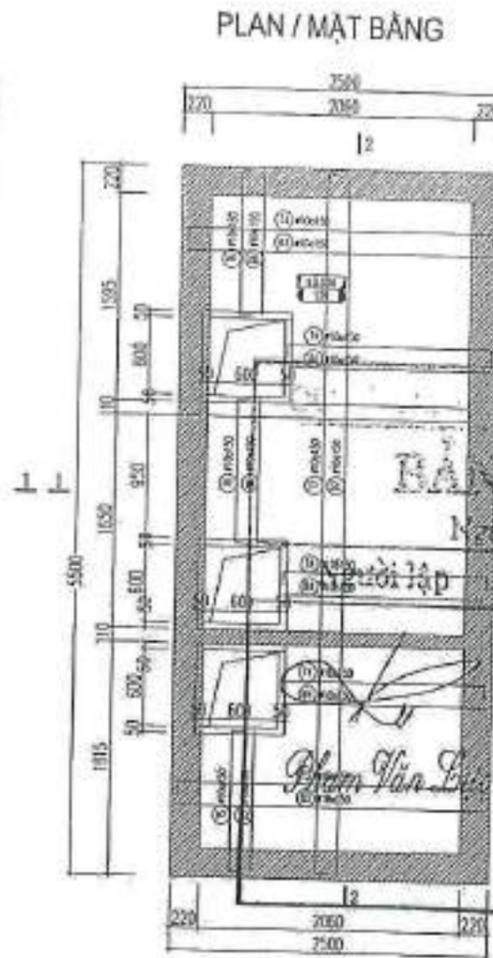




SECTION 1-1 / MẶT CẮT 1-1

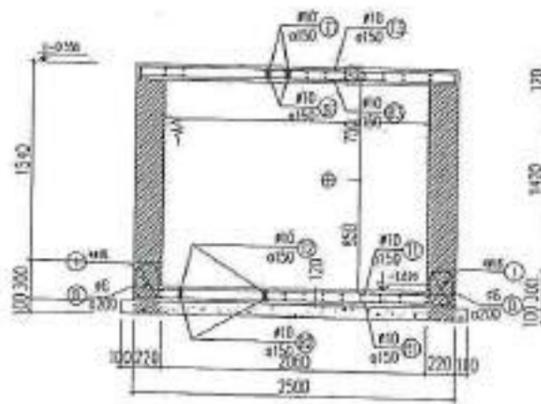


SECTION 2-2 / MẶT CẮT 2-2

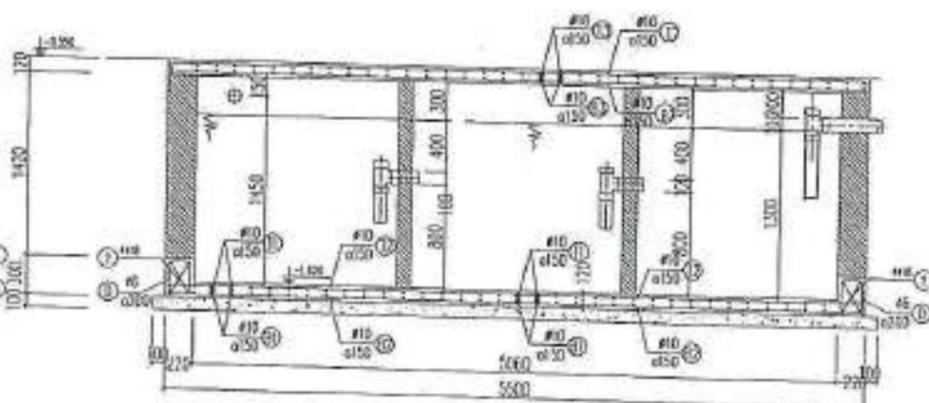


DETAIL COVER / CHI TIẾT NÁP BÊ

<b>BẢN VẼ HOÀN CÔNG</b> Ngày... tháng... năm...	
Nhà thầu chính <i>Phạm Văn Lực</i>	Chủ đầu tư <i>Shen Vũ Trọng Thịnh</i>

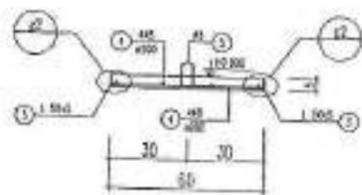


DETAIL COVER / CHI TIẾT NÁP THÂM



DETAIL G1 / CHI TIẾT G1

DETAIL G2 / CHI TIẾT G2



DETAIL SAPERATE OIL TANK - V = 15 M3  
CHI TIẾT BÊ TÁCH MỠ - V= 15M3

**NOTE:**

- + concrete grade 250,  $R_b = 11.5 \text{ MPa}$  (115 kg/cm<sup>2</sup>)
- + lean concrete B7.5 (M100)
- + rebar grade CB240-I,  $\phi = 8$   $R_s = 225 \text{ MPa}$  (2250 kg/cm<sup>2</sup>)
- + rebar grade CB300-V,  $14 > \phi \geq 8$   $R_s = 280 \text{ MPa}$  (2800 kg/cm<sup>2</sup>)
- + rebar grade CB500-V,  $\phi \geq 14$   $R_s = 435 \text{ MPa}$  (4350 kg/cm<sup>2</sup>)

**GHI CHÚ**

- + BÊ TÔNG M250#,  $R_b = 11.5 \text{ MPa}$  (115 kg/cm<sup>2</sup>)
- + BÊ TÔNG LỎT B7.5 (M100)
- + THÉP CB240-I,  $\phi < 8$   $R_s = 225 \text{ MPa}$  (2250 kg/cm<sup>2</sup>)
- + THÉP CB300-V,  $14 > \phi \geq 8$   $R_s = 280 \text{ MPa}$  (2800 kg/cm<sup>2</sup>)
- + THÉP CB500-V,  $\phi \geq 14$   $R_s = 435 \text{ MPa}$  (4350 kg/cm<sup>2</sup>)



TÊN DỰ ÁN / PROJECT:  
LITE-ON NEW FACTORY PHASE 1  
NHÀ MÁY LITE-ON GIAI ĐOẠN 1

CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT:  
**LITEON**  
LITE-ON TECHNOLOGY CORPORATION  
A World-Class Excellence Company

CÔNG TY TNHH LITE-ON VIỆT NAM  
LITE-ON VIETNAM CO.,LTD

ĐƠN VỊ / ADO: KCV VỆ HỮU PHONG, THỢ NGUYỄN HỮU PHONG  
VẠP HỮU PHONG INDUSTRIAL PARK, THỊ XÃ NGUYỄN HỮU PHONG  
WEBSE: WWW.LITEON.COM

CHẤP THUẬN / ACCEPTANCE:



TEL: 029 85 35 307  
EMAIL: VLACON@GMAIL.COM

HỆ DẠY / APPROVAL:  
*Phạm Văn Lực*  
NGUYỄN VĂN THỰC

THẺ HẸN / DRAWN BY:  
*Phạm Văn Lực*  
PHẠM VĂN LỰC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG  
AS-BUILT DRAWING

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:  
DETAIL SAPERATE OIL TANK - V = 15 M3  
CHI TIẾT BÊ TÁCH MỠ - V = 15 M3

HOÀN THÀNH / FINISH DATE: 10/2019	TỶ LỆ - SCALE: 1/100
LẦN XUẤT BẢN - REVISION: REV 0	LT-AR-E-21